

TỦ SÁCH VIỆN KHẢO - CÔ
Publications of the Institute of Historical Research
de l'Institut de Recherches Historiques

số III

HỒNG-ĐỨC BẢN ĐỒ

洪 德 版 圖



BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC
SAIGON — 1962

TỦ SÁCH VIỆN KHẢO - CÔ

Publications of the Historical Research Institute
 de l'Institut de Recherches Historiques

số III

HỒNG - ĐỨC BẢN ĐỒ

洪 德 版 圖

BÙU.CẨM
ĐỖ.VĂN.ANH
PHẠM.HUY.THÚY
TÀ QUANG.PHÁT
và
TRƯƠNG.BÙU.LÂM



BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC
SAIGON — 1962

LỜI GIỚI - THIỆU . . .

do TRƯƠNG-BỦU-LÂM

Từ nhà kho Quán Ven Đường

Ngày nay, chúng ta luôn nghe bên tai hai chữ "Sử-địa" đi chung cùng nhau. Hồi một giáo-sư dạy môn gì, thì ông ấy sẽ trả lời là dạy sử-địa. Đại-học Sư-phạm có ban Sử-địa, Đại-học Văn-khoa cũng có ban Sử-địa. Sử-địa là hai môn học đi đôi với nhau và cho đến nay, ít ai quan-niệm được một sử-giả mà không biết một tí gì về địa-lý hay một địa-lý-gia mà không biết một tí về lịch-trình dien-tien của nhân-loại. Không hiểu trong thời xưa, các tờ-tiến ta có quan-niệm như vậy hay không? Nhưng điều mà chúng ta biết chắc-chắn là dưới triều Nguyễn, Quốc-sử-quán mà nhiệm-vụ trọng-yếu là sưu-tập và gìn-giữ tài-liệu sử-ký cõi-truyền cùng ghi chép chính sử, Quốc-sử-quán lại còn phụng-chỉ vua Tự-đức soạn từ năm 1865 (Tự-Đức, năm thứ 18) một bộ sách địa-lý với nhan-dề là Đại-Nam nhất thống chí. Vậy thì quan-niệm "sử-địa" cũng đã có một phần nào rồi dưới thời Nguyễn. Nếu cần một bằng chứng nữa thì chúng ta có thể trưng bộ Lịch-triều hiến-chương loại chí của Phan-huy-Chú (1782 - 1840). Chúng ta có thể nói một cách không mấy quá đáng là bộ sách ấy, mà nhiều người đã mệnh danh là một bộ sách bách-khoa, chỉ là một bộ sách ghi chép lịch-sử. Nhưng thay vì ghi chép quá-khứ theo cách biên-niên như những học-giả khác thường làm, Phan-huy-Chú đã ghi chép theo từng đề-mục: bang-giao, khoa-mục, nhân-vật, quan-chức v.v... Trong bộ sử quý giá ấy, tác-giả đã không quên môn địa-lý. Trái lại, ông ấy đã dành năm quyền đầu của bộ Lịch-triều để ghi chép tất cả những sự thay đổi trong lãnh-thổ của nước Việt cùng tất cả những sự phân chia các khu-vực hành-chánh. Năm quyền đầu đó tác-giả đặt cho một tên đầy ý-nghĩa là Dư-địa chí. Đó chẳng phải là một bằng chứng

cho ta thấy rõ là tác-giả đã có một quan-niệm "sử-địa" rồi hay sao?

Nếu chúng ta lần lên quá-khứ xa xưa hơn một ít nữa, thì quan-niệm "sử-địa" cũng thịnh-hành một phần nào với Lê-quí-Dôn (1726 - 1784). Dòn là tác-giả của Đại-việt thông sử, nhưng cũng đã có biên-soạn 6 quyền Phủ biên lập lục ghi chép về lịch-sử, địa-lý, phong-tục, núi sông, thành-trì của hai đạo Thuận-hóa và Quảng-nam nhân dịp ông được bồ-nhiệm làm chức Hiệp-đồng kinh-lý quân-sự tại đó vào năm 1776.

Trước thế-kỷ thứ XVIII, thì chúng ta phải lần lên đến triều báu thế-kỷ thứ XIV để gặp lại quan-niệm "sử-địa" hỗn-hop trong một tác-phẩm sử-ký có một giá-trị rất cao, nhưng lại được bình-phản rất nhiều. Đó là chúng tôi muôn nói đến bộ An-nam chí lược của Lê-Tắc. Bộ sách ấy gồm có 20 quyền ghi chép lịch-sử các thời-đai trước cùng trình-bày rất nhiều tài-liệu khác gần như đương-thời. Nhưng chúng ta có thể xem quyền thứ nhất của An-nam chí lược như là một quyền địa-lý vì theo mục-lục của sách ấy thì tác-giả khởi đầu bộ sách của mình bằng một vài bản-dồ địa-lý, rồi kê-khai tên các quận ấp, núi sông cùng các cõi-tích và phong-tục (1).

Trên đây là dè trình-bày sơ-sài về quan-niệm "sử-địa" qua các tác-phẩm và các tác-giả Việt-nam của quá khứ. Bây giờ chúng ta thử hỏi tác-phẩm hoàn-toàn địa-lý của nước nhà đã được soạn từ thời nào.

Nếu tác-phẩm sử-ký xưa nhất của nước Việt là của Trần-Tấn vào thế-kỷ XIII, thì những tác-phẩm địa-lý có lẽ cũng không

(1) Xem LÊ-TẮC, An-nam chí lược, Viện Đại-học Huế, 1961, tr. 17 và tr. 13 phần chữ Hán.

trễ hơn thời ấy bấy nhiêu. Nếu không muốn lần lên quá xa trong quá khứ để tuyên bố rằng “ngành địa-lý đã xuất hiện chính-thức ở nước ta từ đời nhà Lý (1)” (1010 - 1225), thì chúng ta cũng nên biết rằng có lẽ quyền sách địa-lý đầu tiên của Việt-nam là tác-phẩm của Nguyễn-Trãi (1380 - 1442) nhân-danh Dư-địa chí hay An-nam Vũ-công, vì tác-giả đã soạn quyền ấy theo lời viết của thiên Vũ-công trong Kinh Thư (2). Vậy thì chúng ta thấy rõ là trước thế-kỷ thứ XIX, đã có bao nhiêu học-giả hoặc văn-gia quan-tâm đến vấn-dề địa-lý rồi. Đó là để định chính một phần nào lời phê-bình quá nhanh chóng sau đây :

“ Song từ thế-kỷ thứ XIX trở về trước, nước ta chỉ chuyên học văn-chương chữ hán, các giáo-khoa khác đều bỏ sót cả, cho nên dù đến nhà học-thức, nhiều người không biết nước nhà diện-tích có bao nhiêu dặm vuông, toàn số có bao nhiêu dân, và không biết cả đến đường lối núi sông và sản-vật nữa (3) ”

Trước Nguyễn-Trãi, nếu lần giờ những trang sử biên-niên chúng ta sẽ đọc được tại năm Ất-mão (1075), vua Lý Nhân-tông có sai Lý Thường-Kiệt vẽ hình thè núi sông, của ba châu Ma-linh, Địa lý và Bổ-chính (4) mà Ché-Cù, vua Chiêm-thành đã dâng cho vua Lý Tháhnh-tông năm kỷ-dậu 1069 để chuộc mạng.

Lại đến năm Tân-mão 1172 và Nhâm-thìn, 1173, vua Lý Anh-tông nhân một cuộc di tuần để quan-sát núi sông, đường sá cùng đời sống của nhân-dân có ra lệnh cho các quan soạn bản địa-danh của nước ta (5). Nhưng không may cho chúng ta, những tài-liệu kè trên dày nay không còn tìm thấy đâu nữa. Nhưng những quyền sử biên-niên cũng có ghi việc vua Lê Tháhnh-tông ra lệnh cho các quan trấn-thủ các thửa-tuyên thân hành khám xét núi

sông hièm trở thuộc địa-phương của mỗi người để vẽ thành bản đồ (6) và hai lần vua đã giao cho bộ Hộ quy-định những chi-tiết do các quan địa-phương tiến dâng để lập thành những địa-danh của toàn-thể lãnh-thổ (7). Và rất may, nay ta còn thấy được một quyền sách nhân-danh Hồng-đức bản-danh. Đó là tác-phẩm mà Viện Khảo Cố rất hân-hạnh giới-thiệu và trình-bày cùng các độc-giả trong quyền sách này.

I. - TÁC - PHẨM

Vậy Hồng-đức bản-danh trình-bày nơi đây là một quyền sách như thế nào ? Tuy nhân-danh rất là giản-dị nhưng tác-phẩm này rất phúc-tập và đặt ra rất nhiều vấn-danh nan-giải. Vì thật ra, tác-phẩm trình-bày sau đây không phải là một, mà trái lại gồm-góp rất nhiều tài-liệu có lẽ trải qua nhiều thời-dai. Vậy chúng ta cần nói tóm thì là quyền Hồng-đức bản-danh này không phải là hoàn-

(1) THÁI - VĂN - KIỀM, Lời nói đầu trong Đại-Nam nhất thống chí, Lục-lĩnh Nam-việt, tập thượng, Văn-hóa túng-lư số 2, Saigon, 1959, không có số trang.

(2) Dư-dịa chí của Nguyễn-Trãi, soạn vào năm 1435, là quyền thứ sáu trong bộ Uc-trai di-lập, bản khắc in năm 1868 (Tự-đức, 21).

(3) NGUYỄN - SĨ - GIÁC, trong lời Tựa cho tác-phẩm của NGUYỄN-SIỀU, Phuong-dinh du-dịa-chi, Tự-do, Saigon, 1959, tr. 9.

(4) Xem Đại-Việt sử-ký toàn-thur, bản Nhật, qu. III, Lý-kỷ II, Nhân-tông, tr. 6a và Giảm-bản, (bản in của Quốc-tử-giám năm 1697), qu. III, tr. 9a.

(5) Xem ibid., bản Nhật, qu. III, Lý-kỷ II, tr. 3a và Giảm-bản, qu. III, tr. 5a. Giám-bản đền năm Thần-vũ nguyên-niên (1069) của triều Lý Tháhnh-tông là năm Ất-dậu. Nhưng sau khi kiểm-soát lại, chúng tôi thấy năm Kỷ-dậu mới đúng.

(6) Xem ibid., bản Nhật, qu. III, Lê-kỷ III : Lê Tháhnh-tông thượng, tr. 21 b.

(7) Xem ibid., tr. 29 b và 33 a.

toàn được thực hiện dưới thời Hồng-đức. Chúng ta thử phân-tách những bộ-phận của tác-phẩm ấy, rồi cố-qảng tìm cách chì-định niên-dai thực-hiện và nếu có thè, tác-giả của mỗi phần đó.

1) Phần thứ nhứt (tr. 2 - 53)

Gồm có 3 tấm địa-dồ toàn-thể lãnh-thổ nước Việt-nam vào cuối thời Hồng-đức, 13 địa-dồ của 13 thừa tuyê và 1 bản-dồ của Trung-đô. Mỗi địa-dồ đều có một trang kèm theo kê-khai rõ ràng tên của những phân khu hành-chánh cho đến cấp huyện và châu, còn những phân khu nhỏ hơn thì chỉ liệt-kê số lượng thôi. Trên trang đầu có đề ngày tháng như sau: mùng 6 tháng 4 năm Hồng-đức 21, (1490). Sau bảng mục lục tòng quát của các bản-dồ (tr. 52 - 53). Chúng ta đọc được chi-tiết sau đây liên-quan đến người biên-soạn: họ Đỗ-bá, tự Đạo-phủ ở Bích-triều (Thanh-giang).

2) Phần thứ hai (tr. 54 - 65) gồm có hai đoạn văn chép lại trong hai quyển Giao-châu chí (1) An-nam chí lược (2) và một đoạn thứ ba nhân-dề Giao-chi đạo tam (tr. 58) nghĩa là ba đường đi Giao-chi không biết trích từ tác-phẩm nào, nhưng chắc là một tác-phẩm đời nhà Minh (xem tr. 59).

3) Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư (tr. 64 - 137)

Đó là một tác-phẩm gồm có 4 quyển. Trong mỗi quyển có một số bản-dồ với những lời chì-dẫn hoặc được viết riêng trên một trang hoặc thường hơn được viết liền lên phía trên của bản-dồ. Những bản-dồ vẽ lại đường lối đi từ Thăng-long đến nước Chiêm-thành (qu. I, tr. 70-103), từ Kinh kỳ cho đến hai châu Khâm và Niệm ở Quảng-đông (qu. II, tr. 103 - 113), từ phủ Phụng-thiên cho đến Quảng-tây, Vân-nam (qu. III, tr. 114 - 125) và sau cùng, từ Kinh-thành đến cửa Bắc-quang (Lạng-sơn) (qu. IV, tr. 126 - 137).

4) Bình-nam đồ (tr. 138 - 167)

Đó là 15 tấm địa-dồ do Doan-quận-công vẽ xong rồi dâng lên. Doan-quận-công là tư-ớc của Nguyễn-Hoàng do vua Lê phong, trước khi cho vào trấn đất Thuận-hóa vào năm 1558.

Những bản đồ ấy vẽ lại những đường lối đi từ Chiêm-thành cho đến biên-giới Cao-miên. Trên một vài bản-dồ cũng có ghi thêm vài lời chì-dẫn về cuộc hành-trình.

Trên trang đầu chúng ta thấy có đề là làm năm giáp-ngọ. Nếu quả thật những bản-dồ ấy là do Doan-quận-công tiến dâng cho vua Lê thì giáp ngọ là năm 1594.

5) Cảnh-linh tân đồ Đại-Man quốc (tr. 168 - 173)

Một bản đồ do quan trấn-thủ Hưng-hóa vẽ và một vài hàng giới-thiệu nước Đại-Man do Nguyễn-Kính-phủ là Nguyễn-Án (1770 - 1815) viết. Theo lời chì-dẫn đó, chúng ta biết rằng nước Đại-Man là một nước ở phía "tây-nam nước ta, phía nam giáp Xiêm-la Chiêm-thành, phía bắc thì tiếp với nội địa Vân-nam. Quý-châu, đó là đất Lào-qua, Miến-diện xưa" (tr. 172). Lời chì-dẫn ấy được Kính-phủ đề ngày 14 tháng 9, năm canh-thân. (1800).

6) Cao-bằng phủ toàn-đồ (tr. 175 - 184).

Gồm có ba bản-dồ trên 4 trang giấy của phủ Cao-bằng, Mục-mã trấn-doanh và Cao-bằng trấn-thành thuộc thừa-tuyê Thái-nghuyên. Kèm theo những bản đồ có một trang ghi những lời chì

(1) Giao-châu chí : tác-phẩm Trung-hoa biên chép địa-lý của nước Việt-nam vào đầu thế-kỷ XV. Không rõ tác-giả là ai.

(2) An-nam chí lược : tác-phẩm của Lê-Tắc. Soạn niên của bộ sách này đặt nhiều vấn-de nhưng tựu trung thì tác-phẩm được soạn vào tiền bán thế-kỷ XIV. Xem LÊ - TẮC, An-nam chí lược, Huế, 1961.

dẫn về bản đồ Cao-băng.

Đó là tất cả những bộ phận khá khác nhau, nhưng không hiểu vì sao lại được tập trung lại trong một tác-phàm duy-nhất, đặt dưới nhan đề là Hồng-đức bản đồ.

II.— NIÊN - ĐẠI.

Nếu chúng ta lấy hai quyền thư-tịch Việt-nam xưa còn đè lại, nghĩa là thiên Nghệ-văn chí trong bộ Đại-việt thông sử của Lê-quí-Đôn và thiên Văn-tịch chí trong bộ Lịch-triều hiến-chương loại chí của Phan-huy-Chú, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong kho tàng sách sử của nước nhà có một bản đồ nhan đề là Thiên-hạ bản đồ do các quan của bộ Hộ qui-dịnh lại rõ-ràng, theo mệnh-lệnh của vua Lê Thánh-lông. Chúng tôi không chắc công việc ấy được thực-hiện vào năm nào (1). Hiện nay, bộ Thiên-nam dư-hạ tập tàng-trữ tại Pháp-quốc Viễn-dông học-viện ở Hà-nội hình như có một phần nhan-de là Thiên-hạ bản đồ ký số (đó là qu. III) (2). Tiếc rằng tại chi-nhánh Pháp-quốc Viễn-dông học-viện ở Saigon, vi-ảnh bộ Thiên-nam dư hạ tập lại thiếu phần bản đồ đó nên chúng tôi không thể so sánh trang ấy với phần Hồng-đức bản đồ in trong sách này. Vì thế nên chúng ta cần đặt vấn-de sau đây: Hồng-đức bản đồ có phải là Thiên-hạ bản đồ không? Theo Ô. Gaspardone thì chúng ta có thể tìm lại quyền Thiên-hạ bản đồ trong hai tác phàm hiện EFEQ còn giữ dưới nhan đề: Hồng-đức bản đồ (số A. 2499) và Nam-Việt bản đồ (số A. 1603) (3). Chúng tôi có xem được vi-ảnh của hai quyền sách đó. Tựu trung thì hai quyền giống nhau, thứ tự trình bày khác một ít thôi. Vì vậy nên, trong phạm-vi của bài giới-thiệu này, chúng tôi tạm gạt ra một bên quyền Nam-Việt bản đồ (4).

Vậy thì chúng ta có thể, theo giáo-sư Gaspardone, quả quyết rằng Hồng-đức bản đồ là Thiên-hạ bản đồ do bộ Hộ san định hay không? Đề trả lời câu hỏi đó chúng ta lại phải đặt một câu hỏi thứ nhì. Tác-phàm Hồng-đức bản đồ, trong phần thứ nhứt của nó, đã được thực-hiện vào năm nào?

Tiên trang 2 của Hồng-đức bản đồ, thì chúng ta thấy có đe

(1) Xem LÈ-QUÝ-ĐÔN, *Đại Việt Thông sử, Nghệ văn chí*, trang 67a, số 13 vi-ảnh của Phá-quốc Viễn-dông học viện: «天下版圖，一卷，本朝聖尊命戶部官詳定” và PHAN-HUY-CHÚ *Lịch triều hiến chương loại chí, Văn lịch chí*, vi-ảnh do Hội Nghiên cứu liên-lạc Văn hóa Á-châu rả, qu. 42, trang 7: “天下版圖一卷，聖宗命戶部官詳定” Xem thêm TRẦN - VĂN - GIÁP. *Les chapitres bibliographiques de Lê-quí-Đôn et de Phan-huy-Chú*, trong *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, t. XIII, số 1 (1938) trang 50.

(2) Xem VŨ-VĂN-MÃU, *Dân luật khai luận*, Saigon, 1961, trang 239 và bài của 山本達郎, 亞細亞協所藏宏南書目 trong 文化研究所紀要 số 5, (không đề năm tháng, vi-ảnh của Viện Khảo Cứ), trang 310 - 352. Theo tập mục lục này thì bộ Thiên-Nam dư hạ tập hiện tàng trữ ở Société Asiatique tại Paris có một phần nhan-de là Thiên-hạ bản đồ tàng số. Đó là quyền thứ IV, tr. 1 đến tr. 14. Chúng tôi có biên thơ xin mua vi-ảnh của phần đó nhưng không được trả lời.

(3) E. GASPARDONE, *Bibliographie annamite* trong BEFEO, t. XXXIV (1931) số 22, tr. 46.

(4) *Nam-Việt bản đồ*, vi-ảnh EFEQ số A. 1C03, số thứ tự số 905, gồm có 93 trang. Tr. 1: tựa; tr. 2: bản đồ Đại-Việt quốc thống lâm đồ; tr. 3 - 5: đoạn trích *Giao-châu chí, Chi-lược* và *Giao-chí đạo tam*; tr. 6: *Thiên-nam tú chí lô đồ thư dân*; tr. 7 - 19: kê-khai tên phủ huyện của các thừa tuyên; tr. 20 - 22: *Phụ lục các xứ hải môn*, tr. 23 - 33: bản đồ của các thừa tuyên; tr. 34 - 75: *Toàn bộ Thiên-nam tú chí lô đồ thư, tú quyển* (có những bản đồ về Mục-mã trấn-thành và Cao-băng); tr. 76 - 92: 17 bản đồ giống như những bản *Bình-nam* đồ nhưng không có tựa chí cũ.

năm tháng như sau: Hồng-đức năm thứ 21, tháng 4, ngày mùng 6 (1). Nếu tra các sách sử thì chúng ta sẽ thấy rằng vào ngày mùng 5, tháng 4, mùa hạ, niên hiệu Hồng-đức thứ 21, vua định thiên-hạ bản đồ, gồm có 13 thửa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường (2). Trong Hồng-đức bản đồ, trang 53, thì lại thấy ghi: 53 phủ, 179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 hương, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu (còn), 450 động, 472 sách. Thế thì cũng có khác nhau trong một vài số. Lấy những con số chót này mà so-sánh với bản kê-khai tại trang 3 của Hồng-đức bản đồ thì cũng lại có khác: 53 phủ, 181 huyện và 49 châu (3). Vậy thì Hồng-đức bản đồ này có phải đã được thực-hiện sau sự cải-tổ năm Hồng-đức 21, tháng 4 ngày mùng 5 không? Nếu chúng ta lấy những con số liệt ở tr. 2 so-sánh với những con số của Đại-Việt sử-ký bàn kỷ thực lục thì thấy cũng không khác nhiều. Đại-Việt ghi 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, còn Hồng-đức bản đồ kẽ, nếu không kẽ 1 phủ và 2 huyện của Trung-dô: 52 phủ, 179 huyện, 49 châu. Vậy thì trong Hồng-đức bản đồ đã có một châu đã trở thành huyện hoặc người chép đã ghi làm một châu thành 1 huyện. Đọc sách sử trong những năm Hồng-đức và kể tiếp gần đó không thấy ghi chép gì về chuyện thay đổi ấy. Có lẽ vì việc không quan-trọng mấy nên sử không ghi. Trong tình-trạng này chúng ta có thể tạm cho rằng Hồng-đức bản đồ không khác xa lắm với những chi-tiết ghi trong Đại-Việt sau cuộc cải-tổ của vua Lê Thánh-tông vào năm Hồng-đức 21 (1490). Hơn nữa, trong cách ghi tên của các thửa tuyên, chúng ta cảm thấy là những bản đồ này phải được thực-hiện dưới đời Hồng-đức. Vì sang đến niên hiệu Hồng-thuận (1510 - 1516) đời vua Lê Tương-

dực thì không còn gọi các phân-khu hành-chánh lớn nhất là thửa-tuyên hay đạo nữa mà lại gọi là trấn. Ngoài ra, nếu ta không kẽ tên của thửa tuyên An-bang được ghi đây là An-quảng thì những tên khác đều là tên của thời Hồng-đức. Thật vậy, trong 13 thửa tuyên được đổi làm 13 trấn, có trấn Minh-thuận đã thay cho thửa-tuyên Tuyên-quang, cũng dưới đời vua Lê Tương-dực (1510 - 1516) (4).

Như vậy, nếu sau khi cải-tổ các địa-khu hành-chánh của nước nhà, vua Thánh-tông đã ra lệnh cho các quan bộ Hộ gom góp tất cả các chi-tiết liên-quan đến toàn-thể lãnh thổ thời bấy giờ — chi-tiết do các quan sở tại gửi về — để vẽ Thiên hạ bản đồ thì những bản đồ này chắc hẳn không xa cá-h làm với những Hồng-đức bản đồ, nếu chúng ta không dám quả-quyết hẳn rằng Thiên hạ bản đồ là Hồng-đức bản đồ như Ô. Gaspardone đã tuyên-bố gần 20 năm trước đây.

Chúng ta vừa tìm hiểu niên-đại của phần thí nhứt lác-phàm trình-bày nơi đây. Phần thứ nhì (tr. 54 - 63) thật ra không quan-trọng cho lắm, vì chỉ là những đoạn trích trong các tác phẩm cũ. Nếu chúng ta cẩn-cứu vào các tác-phàm được kê-cứu thì những đoạn này có thể đã được trích và sao chép lại dồng thời với những

(1) Xem sau đây, tr. 3.

(2) Xem Đại-Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục, qu. 13, tr. 63 b; “夏四月初三日定天下版圖... Hạ tứ nguyệt, sơ ngũ nhật định thiên hạ bản đồ...”.

(3) Chúng tôi có lượm lặt tất cả những con số trong tất cả các bản đồ và các bảng kê-khai để cộng lại thì thấy kết-quả cũng có khác một đỗi nơi: 53 phủ — kẽ cả trung-dô — 181 huyện, 49 châu, 14 hương, 8992 xã, 205 thôn, 335 trang, 451 sách, 43 sò, 412 lô, 41 trại, 67 phường, 10 vạn, 1 nha, 2 tuần, 3 đọi, 1 quán 2 giáp, 15 nguyên, 18 châu (còn).

(4) Xem Kham-dinh Việt-sử thông giám cương-mục, qu. XXI, tr. 30 a và b.

bản đồ trước đó, đè bồ-tát một phần nào. Về phần Giao-chì đảo tam, Ba đường đi Giao-chì (tr. 59 - 65) có lẽ cũng đã được trích từ một tác-phẩm đời Minh, có thể là từ quyển Giao chau chí mà Hồng-đức bản đồ đã mượn những chi tiết về vị-trí thiêng vǎn và cương-giới và vị-trí (tr. 54 - 55).

Đến phần thứ ba là bốn quyền Thiên-Nam từ chí lộ đồ thư. Theo các nhà học-giả trước đây thì những bản đồ cùng những lời chỉ-dẫn ghi chép theo lộ trình này đều được biên soạn vào cuối thế-kỷ XVII và đầu thế-kỷ XVIII (1). Chỉ có một học giả mặc dầu không nói những bản đồ đã được thực hiện vào năm nào, nhưng quả quyết rằng những bản đồ ấy được vẽ theo những chi tiết thâu lượm được vào cuối thế-kỷ thứ XV, khi vua Lê Thanh-tông thân chinh đi đánh Chiêm-thành (2).

Nếu chúng ta đọc kỹ quyền thứ nhất của những lộ-trình này — đó là quyền đáng chúng ta quan-tâm nhứt vì vẽ lại lộ-trình từ Thăng-long cho đến Chiêm-thành — thì chúng ta sẽ thấy rằng các bản địa-dồ ấy được thực hiện vào cuối thế-kỷ XVII hơn là vào đầu thế-kỷ XVIII.

Trong những lời giải thích kèm theo các bản đồ thì chúng ta thấy có nói đến Hồi-an và Trà-nhiêu là nơi «có thể chứa các thuyền buôn đi biển của các nước đậu lại đó», tr. 92. Chúng ta có biết là thành phố Hồi-an chỉ trở thành một «hải-cảng» cho thương-thuyền ngoại quốc là vào lúc đầu thế kỷ XVII thôi.

Một chứng cứ nữa là trên bản đồ, tr. 87, của vùng chau Bồ-chính, chúng ta thấy nói tới Đông-hải hay Đồng-hới. Hơn nữa trên bản đồ ấy, chúng ta lại thấy có vẽ lại rất nhiều lũy. Theo chúng ta biết thì sự giao-tranh giữa hai họ Trịnh-Nguyễn không bắt đầu trước thế kỷ thứ XVII và nhứt là, theo các sách sử, thì việc đắp xây lũy

Thầy chắc chắn là không thực-hiện trước năm 1630 (3). Vậy nếu những bản đồ này có vẽ lại những lũy ấy thì chắc là phải được thực-hiện sau năm 1630.

Nhưng quyền Tú chí lộ đồ thư có lẽ đã được hoàn thành trước năm 1653. Vì nếu chúng ta đọc Đại-Nam nhât thống chí, năm quý tị thứ năm của Thái-tông Hiếu-trieu hoàng-

(1) Xem H. MASPERO, *Le protectorat général d' Annam sous les T'ang* trong BEFFO, t. X (1910), tr. 541 : «Entre le XV^e siècle et le règne de Gia-Long pendant toute la dynastie des Lê, il ne fut composé que peu de livres géographiques. Le principal ouvrage qui soit parvenu jusqu' à nous est le Toàn tập Thiên Nam từ chí lộ đồ thư, recueil d' itinéraires qui paraît dater de la fin du XVII^e ou des débuts du XVIII^e siècles»; L. AUROUSSEAU, trong bài diễm sách *Histoire moderne du pays d'Annam* của Ch. MAYBON, trong BEFFO, t. XX (1920), tập 4, tr. 80, chú (1), «Une importante série d'excellents guides géographiques, établis sous forme de recueils d'itinéraires terrestres levés à la boussole, nous a été conservée par des manuscrits de dates diverses et plus ou moins complètes»; tr. 81 : «Les 2 plus anciennes que nous possédions sont : Toàn tập thiên nam địa-dồ (début du XVII^e siècle) Thiên nam lộ đồ (1770 - 1771)».

(2) Xem H. DUMOUTIER, *Etude sur un portulan annamite du XV^e siècle* trong *Bulletin de géographie historique et descriptive* (1896). Chúng tôi không tìm được tập-san này nhưng tại Thư-viện của Société des Etudes Indochinoises (Viện Bảo-tàng, Sài-gòn) có một bản in riêng của bài khảo-cứu đó. Theo bài này thì tác-giả có cho họa in lại (fac — simile) nǚ ưig bản đồ; nhưng không may, những bản họa in không còn thấy kèm theo nữa. Theo bản dịch của tác-giả và bản kê các địa danh thì đại-khai, những bản đồ của tác-giả cũng giống với những bản địa-dồ thuộc quyền I của bộ Thiên-Nam từ chí lộ đồ thư in trong tác-phẩm trình bày trong những trang sau đây.

(3) Xem Quốc triều sử toàn yếu, Tiền biên, tr. 13a : “庚午十
七年，梁長育。Canh-ngoà thập thất niên, trục Trường-duc
lũy.” Canh-ngoà, năm thứ 17 là năm 1630 dưới đời chúa Hi-tông Hiếu-
văn hoàng-đế, tục gọi là chúa Sãi. Cửng xem Khâm-dịnh Việt-sử
thông giám cương-mục, qu. XXXV, tr. 25 b.

để hay là chúa. Hiển, thì thấy rằng : « ... cai cơ Hùng-Lộc đánh Bà - Tranh, lấy đất Chiêm - thành, từ sông Phan - lang (hay Phan - rang) trở về phía đông cho tới địa - giới Phú - yên và bắt đầu đặt ra hai phủ Thái - khang và Diên - ninh » (1). Năm quý tị thứ năm là năm 1653. Và từ đó sông Phan - lang giữ vai trò biên - giới giữa Chiêm - thành và Việt - nam (2). Trong những bản đồ chúng ta có đây, thì trái lại biên - giới giữa Chiêm - thành và Việt - nam vẫn còn ở núi Thạch - bi nghĩa là ở tỉnh Phú - yên bây giờ, giữa Phú - yên và Khánh - hòa. Vậy thì những bản đồ này được vẽ trước khi nước Việt - nam tiến tới sông Phan - lang và trước khi chính - quyền đặt ra hai phủ Thái - khang và Diên - ninh.

Nhưng vẫn - đẽ biên - giới như vừa nêu ra còn đặt một vài nghĩa - văn rất khó giải - quyết. Trên bản - đồ tr. 99, chúng ta thấy một hòn núi ghi tên là Thạch - bi. Bên trái núi đó có ghi những chữ giáp Chiêm - thành giới. Theo thiền - ý thì Thạch - bi chỉ có một ngọn mà nếu ngọn ấy lại giáp với Chiêm - thành thì chắc chắn là Thạch - bi ấy phải vị - trí tại Phú - yên. Thế mà ngay dưới Thạch - bi chúng ta lại thấy có một cái đầm và đầm ấy lại có tên là: Cam - ranh môn. Hơn nữa, về phía bắc của Cam - ranh môn, lại có ghi Nha - trang môn. Ngày nay chúng ta biết là từ Thạch - bi đến Nha - trang cũng phải gần 100 cây số và từ Nha - trang vào vịnh Cam - ranh cũng phải lối 100 cây số nữa. Vậy thì làm sao giải - thích sự lầm - lẫn đó ? Chúng tôi thú thật không trả lời được câu hỏi này. Nhưng dầu sao chúng ta cũng có thể đặt niêm - đại của quyền Thiên Nam tú chí lộ đồ thư, vào giữa những năm 1630 và 1653. Có lẽ không trật xa quá.

Sau đây đến 15 tấm bản đồ với tên chung là Giáp - ngọ

nên Bình Nam đồ, vẽ lại các đường lối và núi sông từ Đồng - hới cho đến biên - giới của Cao - miên. Trên trang đầu thấy có ghi những chữ sau đây: đốc suất Đoan quận công vẽ xong dâng lên. Chúng ta biết rằng Đoan quận công là tước của Nguyễn Hoàng do vua Lê phong cho, trước khi chúa vào trấn đất Thuận - hóa năm 1558. Chúa Tiên Nguyễn - Hoàng chết vào năm 1613. Nếu quả thật Nguyễn - Hoàng đã thực hiện những bản đồ này thì những bản đồ ấy phải được vẽ trước năm 1613, và năm giáp - ngọ sẽ phải là năm 1594. Nhưng khi chúng ta nhìn qua trang đầu vẽ vùng Đồng - hới (tr. 139 — 140) thì, một lần nữa, lối Thầy đã có rồi. Như chúng ta đã thấy, lối Thầy chỉ được xây vào năm 1630 vậy thì Bình - nam đồ phải được hoàn - thành sau năm 1630 vậy. Một mặt khác chúng ta đã thấy là hai phủ Thái - khang và Diên - ninh được thành - lập dưới đời chúa Hiển vào năm quý tị thứ năm nghĩa là năm 1653. Hai phủ ấy có tên trên những bản đồ tại trang 158 — 159 và 160 — 161. Vậy thì những bản đồ này phải được vẽ sau năm 1653. Hơn nữa nếu chúng ta đọc rõ Đại Nam nhất thống chí thì sẽ thấy rằng năm canh - ngọ thứ ba đời Anh - tông Hiếu - nghĩa hoàng - đế, cũng gọi là chúa Nghĩa (1690), phủ Thái - khang được đổi

(1) Xem Đại - Nam nhất thống chí; qu. XI, tr. 2 b. “ … 自 潘 郎 江 東 至 富 安 界 首 置 府 二 泰 廉 延 省 … Tự Phan - lang giang dĩ đông chí Phú - yên giới thủ tri phủ nhì Thái - khang, Diên - ninh ».

(2) Xem LÊ - QUÍ - ĐÔN, Phủ biên tạp lục, bản chép tay của Viện Khảo Cổ, qu. I, tr. 34 b : “ 自 江 之 東 … 江 之 西 爲 古 城 國. Tự giang (Phan - lang) chi đông… giang chi tây vi Chiêm - thành - quốc… »

tên gọi là phủ Bình-khang (1). Như vậy thì chúng ta có thể đặt niên-đại của Giáp ngọ Bình Nam đồ giữa những năm 1653 và 1690, tựu trung những bản đồ ấy có lẽ được thực hiện dưới đời Chúa Hiển là Thái-tông Hiếu-triết hoàng-đế (1648 — 1687). Tước của chúa Hiển là Dũng quận-công 鄭公. Chúng ta không hiều vì sao mà trên trang đầu lại có nói đến tước của Nguyễn-Hoàng. Còn năm giáp ngọ, nếu là dưới đời chúa Nguyễn-Hoàng thì là năm 1594. còn nếu là dưới đời chúa Hiển thì sẽ là năm 1654. Có lẽ năm chót này đúng hơn.

Cảnh-thịnh tân đồ là một bản đồ của nước Đại-Man. Trên bản đồ đó, chúng ta thấy có ghi những chữ Hưng-hóa xứ thủ thàn tiễn lâm và Cảnh-thịnh mậu ngọ. Như vậy, bản đồ trên đã do quan trấn-thủ Hưng hóa dâng lên vua, vào năm mậu ngọ, niên-hiệu Cảnh-thịnh. Cảnh thịnh là niên-hiệu của nhà Nguyễn Tây-Sơn, đúng là của vua Nguyễn-quang-Toản, từ năm 1792 đến năm 1801. Vậy thì năm mậu ngọ ghi trên bản đồ là năm 1798. Cảnh thịnh tân đồ đã được hoàn-thành vào năm ấy vậy. Còn về những lời giải-thích kèm theo bản đồ ấy thì tác-giả có ký tên. Tên đó là Nguyễn Kính-phủ. Kính-phủ là tự của Nguyễn-Án, một văn-nhân thời Lê-mạt, Nguyễn-sơ (1770 - 1815), đã cùng Phạm-dinh-Hồ biên-soạn tác-phàm Tang thương ngẫu-lục. Vậy thì năm cảnh-thịnh ghi trong những lời giải-thích đó là năm 1800, Cảnh-thịnh thứ 10.

Còn lại những bản đồ của phủ Cao-băng và doanh-trấn thuộc phủ ấy. Chúng ta chẳng có yếu-tố nào để chỉ-dịnh niên-đại sáng-tạo của những bản đồ này một cách chắc-chắn. Có lẽ phần này đã được thực-hiện trước khi thế-kỷ XVIII chấm dứt. Vì vào năm Vĩnh-trị thứ 2 (1677), vua Lê Hy-tông, sau khi bình-dịnh được họ Mạc mới đổi phủ Cao-băng ra làm một trấn (2). Tại tr. 175 - 176,

trong ô 1-A, chúng ta thấy có ghi Cao-băng phủ chi đồ. Thế thì bản đồ này chắc đã được vẽ trước khi Cao-băng trở thành một trấn. Mặt khác tại trang 183-184, ô. 8-9 C, chúng ta thấy có những chữ sau đây: Ngụy Mạc cựu cư. Theo sách sử, chúng ta biết rằng năm định vị (1667), dưới quyền hướng dẫn của Trịnh-Tạc, quân nhà Lê công phá vùng Cao-băng, lấy được thành và diệt luôn nhà Mạc.

Nếu người vẽ bản đồ còn nhớ nơi chốn con cháu của Mạc-dặng-Dung trấn-thủ đề chống đối lại với nhà Lê thì có lẽ người ấy không vẽ những bản đồ này quá lâu sau khi nhà Mạc bị tiêu diệt. Vậy thì những bản đồ của phủ Cao-băng có lẽ đã được thực-hiện vào giữa những năm 1667 và 1677.

Vậy thì tóm tắt lại, về niên-đại các bộ phận của quyền Hồng-đức bản đồ, chúng ta đi đến những kết-luận sau đây :

Những bản đồ các của thừa tuyêng cùng những đoạn văn trích trong các sách đã được thực hiện vào thời Hồng-đức, bốn quyền Tú chí lộ đồ thư vào giữa những năm 1630 và 1653, những bản đồ Bình nam vào giữa những năm 1653 và 1690, bản đồ của Đại-Man quốc có lẽ đã được vẽ vào lối năm 1800 và những bản đồ thuộc Cao-băng phủ vào giữa những năm 1667 - 1677.

Có lẽ còn một vấn đề mà chúng tôi cần phải bàn đến trước khi chấm dứt phần này. Đó là những điểm kỳ-dị trên những bản đồ. Chúng ta đã đồng lòng cho rằng những bản đồ của toàn-thề lãnh-thổ và của 13 thừa-tuyêng đã được thực-hiện dưới thời Hồng-đức. Thế mà trong các bản kê-khai chúng ta lại thấy không biết bao nhiêu ví dụ khá lôi thiêng như là trên bản đồ của Trung-đô

(1) Xem Đại-Nam nhất thống chí, qu. XI, tr. 2 b : “ 沢 泰
縣 有 平 條 里 蔡 Thai-khang phủ vi Bình-khang phủ ”.

(2) Xem Khâm-dịnh Việt-sử thiền-giám cương-mục, qu. XXI, tr. 32 a.

(tr. 8 - 9, ô 3E) có ghi Vương phù. Dời Lê Thánh-tông dĩ-nhiên là không có phủ chúa. Muốn có phủ chúa, phải đợi cho đến thời Lê Trung-hưng, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế XVII. Cũng trong loại văn-dề đó chúng ta nhận thấy có nhiều địa-danh đã được thay đổi, nhất là trong các bản đồ và các bảng kê-khai tên phủ huyện. Có những địa-danh này chúng tôi có thể quả quyết rằng đã được đổi tên vào những triều vua như Lê Anh-tông (1556 - 1573), Lê Trang-tông (1533 - 1548), Mạc-Phúc-Nguyễn (1546 - 1561) v.v... vì kiêng tên húy của các vua ấy. Nếu những địa-danh ấy đã đổi thay như thế thì tại sao lại cho rằng phần đó đã được thực-hiện dưới dời Lê Thánh-tông? Chúng ta có thể trả lời dễ-dàng câu hỏi này, nếu chúng ta đi trước một ít đề hiều vài chi tiết về tác-giả. Như chúng ta sẽ thấy, người đã biên soạn bốn quyền Thiên nam tú chí lộ đồ thư là một nhà nho có họ là Đỗ-bá. Nhà nho ấy cũng đã biên lập những địa-dồ thuộc Hồng-đức bản đồ. Tác-giả ấy, như sẽ thấy, đã sống vào cuối thế-kỷ thứ XVII. Vì lý do đó nên chúng tôi dám nghĩ rằng câu hỏi vừa đặt trên có thể trả lời theo hai cách sau đây:

— Hoặc giả, nhà nho Đỗ-bá đã thu tập lại tất cả những tài liệu thực hiện dưới hay sau thời Hồng-đức liên-quan đến các phân-khu hành-chánh của nước nhà để biên chép một quyền sách mà ông mệnh danh là Hồng-đức bản đồ.

— Hoặc giả nhà nho Đỗ-bá đã sao chép lại một quyền sách có tựa là Hồng-đức bản đồ.

Trong hai trường hợp kề trên, bản-văn đều được thực hiện vào cuối thế-kỷ XVII. Nếu như vậy thì chúng ta không còn lüyü gì làm lạ là tác-giả, khi họa lại bản đồ Trung-dô, không khỏi thêm vào đó Phủ Chúa, vì lúc vẽ bản đồ, phủ ấy đang hiện diện tại Trung-dô,

cũng như tác giả đã sửa chữa một vài địa-danh vì những địa-danh cũ đã lỗi thời, không còn ai dùng đến nữa.

III.— TÁC-GIẢ.

Văn-dề tác-giả cũng là một văn-dề không kém khó khăn. Khi bàn về niên-đại sáng-tác thì chúng ta cũng đã phải bàn về tác-giả một phần nào rồi. Nhưng nhận thấy cũng cần phải quan-niệm lại văn-dề một cách rõ-ràng và đầy đủ hơn.

Chúng tôi thấy việc chỉ-dịnh tác-giả chỉ thành văn đề đối với hai phần trong tác-phẩm trình-bày sau đây. Đó là tác-giả của 4 quyền Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư và những bản đồ thuộc phủ Cao-bằng. Vì tác-giả của các bản đồ thời Hồng-đức dĩ-nhiên là các quan địa-phương đã nhận lệnh vua đê khám xét núi sông hay là các quan của bộ Hộ đã quy định rõ-ràng những chi-tiết do các quan địa-phương gởi về. Đối phần thứ nhì gồm có các đoạn văn trích từ các sách cũ thì văn-dề tác-giả không đặt ra. Bình nam đồ là của Nguyễn-Hoàng hay đúng hơn là của chúa Hiển hay của các quan. Tác-giả của Cảnh-linh tân-dồ là quan trấn thủ Hưng-hóa.

Trong trường-hợp đó thì tác-giả của Thiên-nam tú chí lộ đồ thư là ai? Tại tr. 68 - 69 chúng ta đọc được những lời sau này: “遇 因 京 苏 四 角 館 集 為 天 南 四 至 書 圖 Chúng tôi nhận việc vẽ sơ lược những con đường ở bốn góc mà gom lại làm thành những bản đồ của sách Thiên Nam tú chí” và liền sau đó thì tác-giả xưng tên “公 伯 民 仲 式 杜 伯 民 公 道 里 標” Thanh-giang Bích-triều nho sinh trung thúc Đỗ-bá thị công Đạo phủ soạn”. Vậy thì tác-giả có phải là nho-sinh họ Đỗ-bá tự là Đạo-phủ hay không? Chúng tôi thiết nghĩ không có lý do nào xác-dáng đê phủ nhận lời tuyên-bố trên, nghĩa là Đỗ-bá quả là người đã soạn bộ Thiên-nam tú chí lộ đồ thư. Nhưng có

một điều mà chúng ta có thể tuyên-bố một cách khá chắc chắn là Đạo-phủ đã sử-dụng những tài liệu hay những truyền-thuyết của các thời trước và công việc "trú thuật" của ông là họa thêm những bản đồ theo những lời chỉ dẫn cho các lô-trình mà có lẽ ông đã tìm được trong một kho văn-khổ hay là trong một tập sách nào đó. Việc ấy là dĩ-nhiên đối với một công-trình biên chép địa-lý quá ư quan-trọng và rông-rãi như bộ Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư. Có lẽ việc ấy dễ hiểu, chúng tôi phải chứng-minh dài dòng.

Nhưng vẫn-dề tác-giả cũng chưa được giải-quyết một cách thỏa-mản. Vì tại tr. 52 - 53 sau khi lập bản kê-khai những chi-tiết tổng quát về nước Việt-nam thì chúng ta cũng đọc được giòng chữ sau đây: *Thanh-giang Bích-triều Đỗ-bá thị công Đạo-phủ tập*. Chi-tiết làm cho chúng ta đề ý tức thì là sự khác-bié特 giữa hai động-tử mà tác-giả họ Đỗ-bá đã dùng. Trong phần Thiên-Nam tú chí thì tác-giả đã dùng chữ soạn 江. Trái lại nơi đây thì ông lại dùng chữ 河 tập. Sự sai biệt trong cách dùng hai động từ ấy, theo thiền ý, cung quyết định một phần nào về trình-dộ ché-tác của tác-giả. Chúng ta đã bàn qua về trình-dộ ấy trong bộ Thiên-Nam tú chí. Trong phần những bản đồ này thì trình-dộ ché-tác có lẽ phải được hạ xuống một cấp bức nứa, như danh-tử dùng đã nói lên. Thật vậy, chữ tập có nghĩa là thu gop, tập hợp. Trong chữ tập phần trú tác có lẽ là được kéo xuống sô không. Vì thế nên, nếu trong bộ Thiên-Nam tú chí học-giả họ Đỗ-bá có gop phần vào việc biên soạn một chút nào, thì trong những Hồng-đức bản đồ, học-giả chỉ giữ một vai-trò thu-dộng, nghĩa là chỉ thu-tập lại những tài-liệu rồi đặt thành thứ tự chép chép. Tựu trung lại thì "tác-giả" chỉ làm một việc sao chép và nếu có làm gì hơn, có lẽ là có sửa chữa một vài chi-tiết. Thế thôi.

Chúng tôi có cố gắng tìm hiểu một vài diềm liên-quan đến đời sống hay quê-quán của Đỗ-bá. Nhưng rất tiếc là không thâu lorum được kết-quả nào đáng kẽ. Chỉ có thể biết những gì tác-giả đã kê khai về mình: Ông là một nhà nho đã thi đỗ, nhưng chỉ trúng thức 中式 thôi, nghĩa là đã tốt nghiệp kỳ thi Hương và ông là người quê-quán ở Thanh-giang, Bích-triều. Điều đáng lo ngại là trong một quyền chuyên-khảo địa-lý như quyền sách trình bày nơi đây, vậy mà chúng tôi không biết tìm đâu hơn để biết là Thanh-giang hay Bích-triều thuộc về phân-khu hành-chánh nào ? Đó là một thiếu sót lớn lao. Nhưng căn-cứ vào những chi-tiết nội-dung hay hình-thúc của phần Hồng-đức bản đồ và phần Thiên-Nam tú chí, chúng ta có thể biết thêm một chi-tiết nhỏ-nhen nữa: đó là tác-giả chắc đã sống vào cuối thế-kỷ XVII, vì như ta đã thấy, đó là niên-đại phỏng đoán của bộ Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư.

Còn về những bản đồ thuộc phủ Cao-bằng thì chúng tôi không tìm thấy một chi-tiết nào sở dĩ dù năng-lực dè giúp đỡ công việc chỉ-dịnh tác-giả. Chúng tôi chỉ có thể nêu ra giả-thuyết là, cũng như tác-giả của bản đồ nước Đại-Man, tác-giả của Cao-bằng phủ toàn đồ có lẽ là một quan sở tại, tòng-trấn Thái-nguyên chẳng hạn.

Trước khi chấm dứt lời giới thiệu này, còn một vài vấn-dề hình-thúc mà chúng ta cần phải đề-cập tới: trước hết là vấn-dề bản chép tay.

IV.— BẢN CHÉP TAY

Hiện nay chúng tôi có hai bản chép tay khác nhau của quyền Hồng-đức bản đồ. Cả hai bản đều là phim vi-ảnh nên chúng tôi không rõ trạng thái thật của những quyền sách. Bản thứ nhứt là của Pháp-quốc Viễn-dông học-viện, chi nhánh Sài-gòn, số phim vi-

ảnh là A. 2499. Bản thứ nhì là của Đông-dương Văn-khổ, tại Tokyo (Nhật-bản) số 100.891. Khi so-sánh hai bản ấy thì thật ra chúng tôi nhận thấy về phuơng-diện giá-trị chuyên-môn, không bản nào tốt hơn bản kia một cách rõ-rệt để quyết định việc lựa chọn. Chúng tôi đã chọn bản của Đông-dương Văn-khổ vì nhiều lý-do ngoại cuộc mặc dầu vi-ảnh Đông-dương Văn-khổ là một âm bản: nghĩa là khi rùa ra ảnh, giấy màu đen, mực màu trắng. Chúng tôi loại bỏ vi-ảnh của Viễn-dông học-viện vì những hình không được rõ: khi chụp ảnh, chuyên-viên không khéo mà quyền sách cho rộng ra, nên tại nhiều trang có nhiều chỗ mất đi. Một lý-do khác nữa là bản của EFEO chắc đã thuộc về một học-giả nào đó hồi xưa, nên gần bên tên của các phủ huyện thường có chua thêm tên hiện tại của những phủ lỵ. Chẳng hạn như kề bên Tungnghia phủ trong thửa tuyênh Quang-nam thì có thêm vào những chữ: Kim Quang-nghia tỉnh. Những hàng chữ chua thêm đó có lẽ rất ích lợi, nhưng nhiều nơi làm cho bản chính trở nên rất khó đọc và cũng vì thế mà bản này không còn “tinh khiết” như bản của Đông-dương Văn-khổ nữa. Vì hai lý do nhỏ-nhen trên đây mà chúng tôi đã cho in lại những bản đồ theo vi-ảnh của Đông-dương Văn-khổ.

Một vấn-dề khác được đặt ra là niênn-đại của bản chép tay. Chúng ta đã giải-quyết một phần nào niênn-đại thực-hiện của các bộ-phận. Nhưng bản chép tay này đã là công-trình của một người bút thôii. Vậy thì bản chép tay đó đã được thực hiện năm nào? Theo Ô. Gaspardone, có lẽ đã nghiên-cứu trên bản chép tay của Viễn-dông học-viện, thì bản chép tay ấy hình như được thực-hiện vào lối năm 1800 (1).

Trong khi bàn cãi về niênn-đại thực-hiện các bộ-phận của tác-

phẩm này thì chúng ta đã thấy phần mới nhất của tác-phẩm là những lời giải-thích của Nguyễn-Án, đề năm canh-thân mà chúng ta đã chỉ-định là năm 1800. Thế thì bản chép tay không thể nào có trước năm 1800: đó là lẽ quá đĩ-nhiên. Và chúng tôi đồng-ý với Ô. Gaspardone để cho rằng bản chép tay của EFEO cũng như bản của Đông-dương Văn-khổ in kèm theo đây đều được ghi chép lại vào những năm đầu của thế-kỷ XIX. Vì trong những chữ kiêng húy của triều Nguyễn, chúng ta không thấy người sao chép để ý tránh chữ nào cả. Chúng ta biết năm Gia-Long thứ 6 (1807) những chữ 順 noān, 映 ánh, 植 chùng, 繼 luân, 環 hoàn, 蘭 lan đều không được dùng và khi gặp những chữ ấy thì phải dùng những chữ khác đồng-nghĩa (2). Trong bản chép trình-bày nơi đây, chúng ta gặp khá nhiều chữ luân 繼 hay chữ lan 蘭 chẳng hạn (tr. 34-35, 22-23). Cẩn-cứ vào đó chúng ta tạm cho bản chép tay của chúng ta đã được thành lập trước năm Gia-long thứ sáu, nghĩa là giữa năm 1800 và năm 1807.

V.— BẢN DỊCH VÀ CHÚ THÍCH.

Quyền sách chúng tôi trình-bày sau đây gồm có những ảnh thuộc quyền Hồng-đức bản-đồ bằng vi-ảnh của Đông-dương Văn-khổ (Tokyo). Tất cả những bản đồ chúng tôi đã cho họa in lại, còn những trang nào không cần lâm thì cho sấp chữ. Mỗi trang của nguyên văn đều được kèm theo một trang phiên-âm hay dịch nghĩa và phiên âm. Vì kỹ-thuật ẩn-loát nên chúng tôi không thể có một tình trạng duy nhất: trang lẻ nguyên văn, trang chẵn dịch nghĩa

(1) E. GASPARDONE, *Bibliographie annamite* trong BEFEO, t. XXXIV (1931), tr. 46.

(2) Đai-Nam hội diễn sự lệ, mực Lệ bộ cầm diệu, phần Kinh ty húy tự tr. 13 b.

chẳng hạn. Với bản dịch, chúng tôi có ghi thêm một vài cursive-chú khi thấy cần và trong những bản kê-khai các địa-danh, chúng tôi đã so-sánh rất kỹ với Dư-địa chí của Nguyễn-Trãi và một hai khi với Đại-Nam nhất thống chí hay Phương-định dư-địa chí (1). Rất tiếc là đối với mỗi địa-danh, chúng tôi đã không thể theo dõi tất cả các biến đổi mà những địa-danh ấy đã phải nhận chịu qua các thời đại. Đó là một công-trình dài hạn mà chúng tôi tha-thiết ước ao sẽ thực hiện được sau khi suru-tầm và tập-trung lại tất cả các tài-liệu quan-trọng về địa-lý. Đề chép đỡ một phần nào khuyết-diêm lớn lao kia, chúng tôi có thêm một phần phụ-lục, gồm ba tài-liệu. Tài-liệu thứ nhứt là bản trích dịch trong quyển 21 của bộ Khâm-định Việt-sử Thông-giám cương-mục những trang liên-quan đến Việt-sử địa-lý. Tài-liệu thứ nhì là một biếu nhứt lâm về việc phân chia địa-hạt trong nền hành-chánh của nước Việt-nam từ đời vua Lê-Thái-tò (1428) cho đến ngày nay (riêng cho Việt-nam Cộng-Hòa). Trong tài-liệu thứ ba, chúng tôi kê-khai một số các sách mà tiền-nhân để lại hay của các học-giả đã biên chép về Việt-sử địa-lý. Bản thư tịch này chắc chắn là không được đầy đủ nhưng chúng tôi chỉ có tham-vọng đặt nền tảng cho một sự khảo-cứu đầy-dặn hơn sau này.

Cuối cùng chúng tôi cũng có kèm thêm một bản kê-khai tất cả các danh-từ riêng được nói tới trong tác-phàm theo thứ-tự mău-tự la-tinh.

Trong bản dịch trình-bày nơi đây, chúng tôi hiểu hơn ai cả là có rất nhiều lầm lỗi. Lầm lỗi lớn nhứt có lẽ là trong cách phiên-âm các địa-danh. Lầm lỗi đó có hai nguyên-nhân khó chép-ngự được. Chữ Hán dùng để phiên-âm các địa-danh có thể đọc được nhiều cách. Đề làm rõ diêm này, chúng ta chỉ cần nghĩ đến câu chúc trước một cuộc du-hành. Người thì nói : lên đường bình-

an, người thì lại nói lên đường băng yên. Vì vậy mà Cao-băng cũng có thể gọi là Cao-bình và Phú-yên cũng có thể đọc là Phú-an. Một mặt khác, nhiều địa-danh được phiên-âm bằng chữ nôm. Chữ nôm là một thứ chữ mà thường người đọc phải đoán một phần nào, căn-cứ vào ý-nghĩa của câu văn. Trong trường-hợp của địa-danh, chúng ta không có cái căn-cứ đó, nên cách đọc các chữ ấy không có gì để đảm bảo một cách chắc chắn cả. Như chữ 舊 có thể đọc là mặn, mướn hay mượn.

Hơn nữa trong một vài trường-hợp cách ghi chép địa-danh có thể phiên-âm theo Hán-Việt hay phiên-âm theo Nôm. Hai cách phiên-âm ấy có khác. Vì vậy việc phiên-âm theo một lối có lẽ là cũng có nhiều chỗ sai lầm. Chẳng hạn chữ 舊 đọc theo nôm là sỏi còn đọc theo nho thì lại là lối và chữ 僑 theo nôm là eo hay éo và theo nho là yếu. Đề chép-ngự sự khó-khăn đó, điều hay nhất là về địa-danh của mỗi địa-phương, phải nhờ một người quê-quán ở địa-phương ấy kiềm-soát. Đó là một việc rất khó thực-hiện và đòi hỏi một sự chuẩn-bị lâu dài.

Trong khi cho phiên-dịch chúng tôi cũng chưa dám quả-quyết về thứ-tự của các địa-hạt hành-chánh. Chúng ta đều biết cách phân chia cõi-truyền : phủ ➔ huyện hay châu ➔ làng ➔ xã ➔ thôn ➔ ấp. Trong tác-phàm này chúng tôi nhận thấy có rất nhiều danh-từ không quen thuộc lắm : phủ, huyện,

(1) Phương-định dư-địa chí : cũng có nhan-de là Phương-định dia-chi loại, tác-phàm của Nguyễn-Siêu hay Nguyễn-văn-Siêu (1799—1872) hiệu là Phương-định, người huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội, đỗ tiến-sĩ năm 1838. Xem NGUYỄN-SIÊU, Phương-định dư-địa chí, bản dịch của NGÔ-MẠNH-NGHINH, Tự-do, Saigon, 1959. Trong tác-phàm này, Dư-địa chí được viết tắt là DĐC, Đại-nam nhất-thống chí, ĐNNTC và Phương-định dư-địa chí, PBĐDC.

châu, làng xã, thôn, trang, sách, sở, động, trại, phường, vạn, nha, tuần, đồn, quán, sách, nguyên, châu (còn).

Chúng tôi có tham-khảo đè giải-thích những danh từ đó một phần nào và xin liệt kê sau đây một vài định nghĩa mà chúng tôi không dám đảm-bảo giá-trị.

Trang 郡 : thôn, ấp ở miền quê do một đại diền chủ lập ra cho các tá diền hay diền-tốt ở đè khai-khẩn ruộng của mình. Như vậy, nếu chúng ta so-sánh với sù La-mã hay sù Tây-Âu trong thời trung-cổ thì một trang có thè ví với một latifundium.

Trại 墓 : xóm người ở chỗ ruộng hoang hay đắt bồi đè khai-khẩn. Chữ trại cũng có thè chỉ-dịnh tất cả các nơi không thuộc về kinh-dô như chúng ta nhận thấy trong những cách xưng hô Kinh-trạng-nghuyên và Trại-trạng-nghuyên.

Động 穴 : địa-diểm do bộ lạc của dân thiểu số chiếm-cứ, có thè lớn bằng một vài làng.

Sách 帖 : xóm dân-cư miền sơn-cước, thường có cẩm cọc rào chung-quanh đè ngăn-ngừa thú dữ hay người ngoài.

Tuần 巡 : địa-diểm xung-yếu có cơ-quan của nhà nước đặt đè kiềm-soát và đánh thuế thương-mãi cùng chăm lo việc canh-phòng.

Sở 局 : nơi tập-hợp thợ-thuyền, phu-phen đè thực-hiện một công-tác nhứt định nào. Như ở Huế, dưới đời Tự-đức, có Sở Vận-niên là nơi tập-hợp tất cả các thợ thuyền đè xây Khiêm-lăng trong mấy năm liền.

Vạn 續 : đơn-vị hành-chánh cẩu-tạo bởi những dân chuyên nghề chài lưới, đánh cá.

Nha 桥 : có lẽ là nha-môn, nghĩa là chỗ làm việc của các quan phủ huyện.

Đội 隊 : một đơn-vị binh-chế ngày xưa gồm có 100 người. Đây danh-từ đội có lẽ được dùng đè chỉ địa-diểm do các toán-quân đóng đè phòng-thủ những nơi xung-yếu.

Quán 館 : nơi đè hình-khách trọ. Nhà học trong làng cũng gọi là thôn-quán.

Nguyên 源 : nguồn nước. Nơi bắt đầu vào một vùng có lập ra quán xá và có dân chúng cư-ngụ gọi là nguyên đầu.

Châu 洲 : một cồn hay một bãi sông thường bị nước ngăn cách với đất liền.

Chúng tôi liệt-kê những danh-từ trên chớ chưa dám quyết-định về tầm quan-trọng tương đối của những đơn-vị hành-chánh đó.

* *

Mặc dầu những khuyết-diểm lớn lao vừa vạch ra một phần nào thôi, chúng tôi không ngại cho xuất-bản quyền sách này, là vì chúng tôi thiết nghĩ, nếu phải chờ đến khi nào hoàn-toàn mới ra đời, thì có lẽ thời-gian chờ đợi ấy không bao giờ chấm dứt. Và chúng tôi mong các độc-giả vui lòng chỉ dẫn trong những khuyết-diểm cũng như sửa-chữa những lầm-lỗi. Chúng tôi đã cố gắng với những khả-năng và hiều biết nồng-cạn đè cho tác phàm này đạt được một trình-dộ nào, nhưng vẫn không bao giờ quên là tác-phàm còn rất nhiều khuyết-diện hay lỗi lầm. Những khuyết-diểm và lỗi-lầm ấy, chúng tôi xin nhận chịu hoàn-toàn trách-nhiệm, chớ nào dám :

“ Làm chẳng nên, lại trách trời cao
Đã vụng múa, lại chê đắt lệch ”

TRƯƠNG - BỬU - LÂM

QUELQUES MOTS EN GUISE D'INTRODUCTION...

par TRƯƠNG-BÙҮU-LÂM

L'Institut de Recherches Historiques est heureux de présenter à ses lecteurs dans les pages qui suivent, un ensemble de cartes intitulé *Hồng-đức bản đồ* 洪德版圖, *Atlas de Hồng-đức* (1).

I.— PARTIES DE L'OUVRAGE.

Sous ce titre simple et clair, l'ouvrage est toutefois très complexe et comporte plusieurs parties dont la rédaction semble s'être échelonnée sur plusieurs siècles. Cet ouvrage n'a donc pas été composé sous le règne de Hồng-đức, comme son titre pourrait le laisser croire.

Les différentes parties de l'ouvrage sont les suivantes :

1) Trois cartes du territoire du Viêt-nam, une de la capitale et treize des 13 provinces, chacune accompagnée d'un tableau donnant les noms des divisions administratives ainsi que leur nombre (p. 2-53).

2) Deux extraits des ouvrages *An-nam chí lược* 安南志畧 et *Giao-châu chí* 交州志 et un troisième intitulé *Giao-chi đạo tam* 交趾道三 dont on ne nous signale guère la provenance (p. 54 - 65).

3) *Thiên-Nam tú chí lộ đồ thư* 天南四至路圖書 (p. 66-137).

Ouvrage composé de quatre livres, chacun comportant un certain nombre de cartes avec des explications généralement écrites sur le haut des cartes. Ce sont des itinéraires menant de Thăng-long, capitale du Viêt-nam de cette époque, successivement à la frontière du Champa au sud, à la frontière de la Chine au nord, aboutissant au Kwangtung-Kwangsi, au Yunnan et enfin au Bắc-quang (province de Lạng-sơn) 北闕門，諒山承宣

4) *Bình-Nam đồ* 平南圖 (p. 138-167).

Il s'agit de 15 cartes retracant l'itinéraire du Champa à la frontière du Cambodge 高緜。

5) *Cảnh-thịnh tân đồ* *Dai Man quoc* 景盛新圖 大蠻國 (p. 168 - 173).

Une carte du Đại-Man et une page d'explication sur la situation géographique de ce pays qui se serait trouvé au sud-ouest du Viêt-nam, bordé au sud par la Thaïlande et le Champa, au nord par le Yunnan et la préfecture de Quý. Il s'agirait, selon cette même source, de l'ancien territoire des pays Lao-qua et Diển-diện : "...古老撾頌甸地也" .

6) *Cao-bằng phủ toàn đồ* 高平府全圖 (174 - 185).

Ce sont trois cartes de la préfecture de Cao-bằng, dans la province de Thái-nghuyên 太原, et du camp fortifié appelé Mục-mã 牧馬城營, accompagnées d'une page d'explications.

Telles sont les diverses parties dont est composé l'ouvrage intitulé *Hồng-đức bản đồ* 洪德版圖 que nous présentons dans les pages qui suivent.

II.— DATES DE COMPOSITION.

Si nous consultons les deux plus anciennes bibliographies du Viêt-nam, en l'occurrence le *Nghệ văn chí* 藝文志 du *Dai Việt thông sử* 大越通史 de Lê-qui-Dôn (2) et le *Văn tịch chí* 文籍志 du *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志 de Phan-

(1) *Hồng-đức*: 洪德: deuxième nom de règne (1470 - 1497) de l'empereur Lê Thánh-tông (1460 - 1497).

(2) *Lê-qui-Dôn* 黎桂 (1726 - 1784): auteur de plusieurs ouvrages littéraires et historiques dont le *大越通史* également appelé *黎朝通史* qui retrace l'histoire de la dynastie des Lê, depuis le XV^e siècle jusqu'à la fin du XVII^e siècle.

huy-Chú (1), nous verrons que parmi les ouvrages transmis par les générations précédentes, il se trouve un ensemble de cartes intitulé *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖, dessiné par les fonctionnaires du ministère des Finances 戶部. On ne nous dit cependant rien de précis sur la date de cette entreprise. Selon le témoignage de certains chercheurs (2), le *Thiên Nam dur hạ tập* 天南餘叢集, ouvrage encyclopédique rédigé sous le règne de Hồng-đúc par l'empereur Lê Thánh-tông 裴聖宗 lui-même et ses proches collaborateurs, comporte, dans son 3^e livre, une partie intitulée *Thiên hạ bản đồ kỷ số* 天下版圖紀數. Malheureusement, cette partie manque des microfilms de cet ouvrage conservés au siège de l'École française d'Extrême-Orient à Saigon (3). Aussi nous trouvons-nous dans l'impossibilité de comparer les deux ensembles de cartes. Dès lors une question se pose. Quelle est la relation, s'il y en a une, entre le *Hồng-đúc bản đồ* et le *Thiên hạ bản đồ*? Selon M. E. Gaspardone, nous pouvons retrouver le *Thiên hạ bản đồ* dans deux ouvrages conservés par l'EFEO. Ce sont d'abord le *Hồng-đúc bản đồ* (cote A. 2499) — le même que celui présenté ici — et le *Nam-Việt bản đồ* 南越版圖 (cote A. 1630) (4). Nous avons pu examiner les microfilms de ces deux ouvrages. En général, ils ne se diffèrent que par le titre et la disposition des chapitres (5). Aussi nous permettons-nous, dans le cadre de cette étude, d'écartier le *Nam-Việt bản đồ*. Dans ces conditions, pouvons-nous à la suite de M. Gaspardone affirmer qu'il « semble sûr de retrouver cet atlas [天下版圖] dans l'ouvrage conservé à L'EFEO, sous les titres : *Hồng-đúc bản đồ* (cote A. 2499) et *Nam-Việt bản đồ* (cote A. 1603) » (6)? Pour répondre à cette question, il nous faut en poser une seconde : de quelle année datent les cartes constituant

la première partie de l'ouvrage ayant pour titre *Hồng-đúc bản đồ* présenté ci-dessous ?

Sur la page 2 de notre ouvrage, nous pouvons lire la date suivante : 洪德貳拾壹年肆月初陸廿一. D'après les annales, l'empereur Lê Thánh-tông a effectué une réforme administrative le 5^e jour du 4^e mois de la 21^e année Hồng-đúc. Le pays était alors divisé en 13 *thùa tuyêñ* 承宣, 52 *phủ* 府, 178 *huyện* 縣, 50 *châu* 州 etc... (7). Si nous glanons parmi les chiffres donnés par le *Hồng-đúc bản đồ* lui-même, nous pourrons trouver les données suivantes : 13 *thùa tuyêñ*, 52 *phủ*, 179 *huyện*, 49 *châu*. Ainsi les chiffres trouvés dans les annales d'une part et consignés dans le *Hồng-đúc bản đồ* d'autre part ne sont pas tellement différents. Seulement dans le *Hồng-đúc bản đồ*, un *châu* 州 est devenu

(1) *Phan-huy-Chú* 潘輝注 (1782-1840) : auteur de nombreux ouvrages littéraires et historiques dont le *歷朝憲章類志* composé de 49 volumes, divisés en 10 志.

(2) Cf. VŨ - VĂN - MÃU, *Dân luật khai luận*, 2^e édition, Saigon, 1961, p. 237 et 吳本達郎, 越細亞協會所藏安南書目 dans 東洋文化研究所紀要, p. 310 - 352.

(3) Cf. EFEO, Saigon, microfilm n° A. 334.

(4) E. GASPARDONE, *Bibliographie annamite* dans BEFEO, t. XXXVI (1934), n° 22, p. 46,

(5) Voici la disposition de l'ouvrage intitulé *南越版圖*, EFEO, microfilm n° A. 1603, 93 pages. Page 1 : titre; p. 2 : 大越國統覽圖; p. 3-5 : extraits; p. 6 : 天南四至路圖書引; p. 7-19 : liste des divisions administratives; p. 20-22 : 附錄各處海門; p. 23-33 : cartes des provinces; p. 34-75 : 越集大南四至路圖書四卷; p. 77-93 : 17 cartes sans titre mais ressemblant aux 平南圖 de notre atlas.

(6) E. GASPARDONE, *Ibid.*

(7) Cf. 大越史記本紀實錄, livre XIII, p. 63 b.

huyện 縣. Par ailleurs les noms des différentes provinces tels qu'ils ont été retranscrits dans le *Hồng-đức bản đồ* sont presque exactement ceux de la période Hùng-đúc (1). De plus, les provinces sont appelées *trấn* 鎮 à partir du règne de l'empereur Lê Tương-đúc (1510 - 1516) et non plus *thùa tuyén* 承 宜 ou *đạo* 道 comme sous le règne de l'empereur Lê Thanh-tông.

Pour ces raisons, nous pouvons supposer que, si, après la réforme administrative de l'année 1490, l'empereur Lê Thanh-tông a ordonné aux fonctionnaires du ministère des Finances de réunir tous les renseignements relatifs au territoire entier — renseignements fournis par les chefs de provinces — pour dresser un atlas du Viêt-nam appelé *Thiên hạ bản đồ* 天 下 版 圖, cet atlas ne doit pas être très différent de celui que nous reproduisons dans les pages suivantes.

Il nous reste toutefois quelques anomalies à expliquer. Dans la liste des divisions administratives, il se trouve quelques noms qui sont certainement postérieurs au XVI^e siècle. Par ailleurs la carte de la capitale signale la présence du Palais du Prince. Or ce palais n'a pu exister qu'après la restauration des empereurs Lê, à la fin du XVI^e et au début du XVII^e siècles, au moment où les seigneurs Trịnh étaient devenus une sorte de "maire du palais". Comment résoudre alors ces anachronismes sur un atlas que nous avons daté de la fin du XV^e siècle ? Nous pensons que cet atlas peut avoir été réuni ou recopié à la fin du XVII^e siècle par un lettré répondant au nom de Đỗ bá, comme nous le verrons dans les pages suivantes, et que celui-ci a ajouté, en réunissant ses documents ou en les recopiant le 王 府 comme il a changé les noms anciens des divisions administratives parce que ceux-ci n'étaient plus du tout

utilisés à son époque.

La deuxième partie de l'ouvrage ne présente, pour ainsi dire aucun intérêt. Il ne s'agit en effet que de citations d'ouvrages plus anciens. Il nous est cependant loisible de supposer que ces extraits ont été faits en même temps que l'atlas et dans le but de le compléter en quelque sorte. L'extrait intitulé *Giao-chì đao tam* 交 趾 道 三 semble également avoir été tiré du *Giao châu chí* 交 州 志, duquel nos auteurs avaient déjà emprunté l'extrait relatif aux frontières et à la position astrologique du Viêt-nam.

Nous voici arrivés à la troisième partie, constituée par les quatre livres du *Thiên-Nam tú chí lô đồ thư* 天 南 四 至 路 圖 書. Selon l'avis des auteurs qui se sont penchés sur cet ouvrage, il aurait été composé à la fin du XVII^e siècle (2). Seul M. Dumoutier ne se prononce pas sur la date de composition de l'ouvrage, mais affirme que sa réalisation a été rendue possible grâce aux renseignements recueillis par les éclaireurs de l'empereur Lê Thanh-tông, pendant ses diverses campagnes contre le Champa (3). Des quatre livres de cet ouvrage, seul le premier nous apporte des données intéressantes en vue de la recherche de la date de composition. En effet, ce premier livre nous retrace l'itinéraire menant de la capitale à la fron-

(1) Une seule exception à signaler. La province présentée ici sous le nom de 安 廣 est connue comme 安 邦 sous le règne de Lê Thanh-tông.

(2) Voir ci-dessus, p. XII, note 1.

(3) Cf H. DUMOUTIER. *Etude sur un portulan annamite du XV^e siècle* dans *Bulletin de géographie historique et descriptive*, 1896. Tiré à part à la Bibliothèque de la Société des Études Indochinoises, Saigon.

tière du Champa. Or cette région est seule susceptible de nous aider à poser quelques jalons assez solides, eu égard aux nombreuses transformations qu'elle avait à subir au cours des siècles. En effet, sur la carte représentant la région du Bố-chính 政政, nous lisons les caractères *Đồng-hải* 同海. Et à cet endroit nous voyons dessinés de nombreux forts. Or nous savons bien que les hostilités entre les Trịnh 鄭 et les Nguyễn 段 n'ont pas commencé avant le XVII^e siècle et que le mur de Đồng-hải qui se prononce plus souvent Đồng-hói, ne fut pas élevé avant l'année 1630 (1). Nos cartes auraient donc été dessinées après cette date. Et elles ne furent sans doute pas réalisées avant l'année 1653. En effet, si nous nous reportons au *Dai-Nam nhât thống chí* 大南一統志, nous pouvons constater que les deux sous-préfectures 府 de Thái-khang 泰康 et de Diên-ninh 延寧, au sud de l'actuelle province de Phú-yên 富安, furent créées par les seigneurs Nguyễn 段 en 1653 et qu'à partir de cette date, le fleuve Phan-lang 潘郎 servait de frontière entre le Viêt-nam et le Champa (2). Sur nos cartes au contraire, la frontière entre les deux pays se situait toujours dans la province de Phú-yên exactement sur la montagne qu'on nomme la Montagne de la Stèle 石碑山 (cf. ci-dessous, p. 101). L'ouvrage aurait donc été rédigé avant que les Vietnamiens eussent atteint le fleuve Phan-lang et que les autorités eussent créé les deux sous-préfectures de Thái-khang et de Diên-ninh, c'est-à-dire avant l'année 1653.

Cependant cette question n'en est pas pour autant résolue. Nous nous trouvons encore en face d'une difficulté insurmontable et surtout inexplicable. Sur la carte de la page 101, nous voyons une montagne avec le nom *Thạch bi* 石碑山. A gauche de cette montagne, les mots *Chiêm-thành giới* 城界. Or nous savons parfaite-

ment bien qu'il n'y a qu'une seule Montagne de la Stèle et, si cette montagne marque en même temps la frontière Champa - Viêt-nam, elle doit alors se trouver au sud de l'actuelle province de Phú-yên. Et pourtant juste au pied de la montagne, nous voyons une espèce de golfe fermé dont l'entrée s'appelle *Cam ranh môn* 𩚗門. De plus, au nord de cette entrée, on lit *Nha trang môn* 牙莊門. De nos jours, on sait que de la Montagne de la Stèle au nord jusqu'à Nha-trang au Sud, il faut compter environ 100 kilomètres et de Nha-trang à la baie de Cam-ranh à peu près la même distance. Comment expliquer cette erreur, si réellement erreur il y a ? Nous avouons notre incapacité et espérons que nos lecteurs pourront nous aider à résoudre cette énigme.

Après le *Thiên Nam tú chí lô đồ thư*, viennent les 15 cartes appelées *Giáp ngọ niên Bình Nam đồ* 甲午年平南圖 retracant l'itinéraire de Đồng-hói à la frontière du Cambodge 高棉界. Le sous-titre nous dit que cet atlas a été offert par le duc de Đoan 端郡公. Nous savons que Đoan quận công est le titre que l'empereur Lê conféra à Nguyễn Hoàng lorsqu'il confia à ce dernier la gestion des provinces du sud en 1558 (3). Or Nguyễn Hoàng mourut en 1613. S'il était donc réellement l'auteur des cartes en question, l'année cyclique giáp-ngo correspondrait donc à l'année 1594. Or si nous regardons attentivement les deux cartes des pages

(1) Cf. 國朝史撮要, 前編, p. 13 a.

(2) Cf. 大南一統志, livre XI, p. 2b et LÊ-QUÍ-ĐÔN, *Phủ biên tạp lục*, 黎貴淳, 撫邊雜錄, manuscrit de l'Institut, livre I, p. 34 b.

(3) Cf. 欽定越史通鑑綱目, livre XXVIII, p. 11 a.

158 et 161, nous y verrons figurer en toutes lettres les noms des deux sous-préfectures de Tháï-khang 泰 康 et de Diên-ninh 延 宁 qui ne furent créées, comme nous venons de le voir, qu'en 1653. Par ailleurs, selon le *Dai Nam nhât thống chí*, en 1690, le nom de la sous-préfecture de Tháï-khang fut changé en celui de Bình-Khang 平 康 (1). Il nous semble donc pouvoir situer la composition de cet atlas entre les années 1653 et 1690. Une nouvelle fois nous ne pouvons savoir la raison pour laquelle l'auteur ou le copiste a évoqué le nom et les titres de Nguyễn Hoàng à la première page.

La carte du Grand pays de Man 大 蠻 國, dressée par le gouverneur de la province de Hưng-hóa 興 化, est datée de l'année mâu ngọ 戊 午 du nom de règne Cánh-thịnh 景 盛. Cánh-thịnh est le nom de règne de l'empereur Nguyễn-quang-Toản de la dynastie des Nguyễn Tây-sơn 西 山. L'année mâu ngọ correspondrait donc à l'année 1798. Les explications accompagnant la carte sont dues à un écrivain répondant au nom de Nguyễn Kính-phù 阮 敬甫. Nous savons, par l'histoire littéraire, que Kính-phù est le *tỷ* 字 de Nguyễn Án 阮 桑, le co-auteur de l'ouvrage *Vũ trung tuy bút* 武 中 隨 筆 avec Phạm-dình-Hò 范 延 虬. Nguyễn Án a vécu à la fin de la dynastie des Lê 麥 et au début de celle des Nguyễn 阮, exactement entre 1770 et 1815. Ses explications sont datées de l'année canh thân 辛 申 qui serait alors l'année 1800. Nous ne pensons pas qu'il y ait quelque raison pour mettre en doute ces deux dates pour la composition de la carte et des explications : 1798 et 1800.

Il reste maintenant les cartes de la préfecture de Cao-băng 高 平 府. Elles semblent pouvoir se situer à la fin du XVII^e siècle. En effet, en la 2^e année Vinh-trị 永 治 (1677), sous le règne de

Lê Hy-Tông 黎 熙 宗, la préfecture de Cao-băng fut élevée en province 鎮. Sur la carte de la page 175, carreau 1-A, nous pouvons lire les mots suivants *Cao-băng phủ chi đồ* 高 平 府 之 圖 qui montrent bien qu'à l'époque de la carte, Cao-băng était encore bien une préfecture. Ces cartes auraient donc été dessinées avant 1677. D'autre part, sur la carte de la page 182, carreau 8-9 C, nous lisons l'inscription suivante : *Nguy Mạc cựu cư* 僕 莫 舊 居. Par les annales, nous savons qu'en l'année 1667, sous la direction du seigneur Trịnh-Tắc 鄭 怡, les troupes de l'empereur Lê réoccupèrent la région de Cao-băng, investirent la citadelle mettant ainsi fin à l'usurpation des Mạc 莫. Si la carte fait état des Mạc comme anciens occupants de la région, elle doit donc être établie après cette date : 1667. Les cartes de la préfecture de Cao-băng auraient alors été réalisées entre les années 1667 et 1677.

En résumé, nous sommes arrivés aux conclusions suivantes relatives à la date de composition des diverses parties du *Hồng-đức bản đồ* : les cartes des 13 provinces et de la capitale ainsi que les extraits auraient été réalisés sous le règne de Hồng-đức ou plus tard mais basés cependant sur les renseignements datant de cette période, les quatre livres du *Thiên Nam tú chí lô đồ thư* entre les années 1630 et 1653, les cartes *Bình Nam* entre les années 1653 et 1690, la carte du Grand pays de Man en 1798 et 1800 et enfin les cartes de la préfecture de Cao-băng entre les années 1667 et 1677.

III.— AUTEUR.

La question de l'auteur n'est pas moins épiqueuse. Elle ne se pose toutefois que pour deux parties de l'ouvrage : le *Thiên Nam*

(1) Cf. 大 南 — 統 志, livre XI, p. 2 b.

tú chí lô dồ thư et les cartes de Cao-băng. En effet le *Hồng-đức bǎn dồ* est évidemment dû aux mandarins du ministère des Finances ou plus exactement aux gouverneurs des différentes provinces qui ont fourni aux premiers les renseignements de base. Les extraits ne présent évidemment aucune difficulté. Le *Bình Nam dồ* est l'œuvre des seigneurs Nguyẽn ou plutôt de leurs mandarins et l'auteur de la carte du Grand pays de Man est le gouverneur de la province de Hưng-hóa.

Quel est alors l'auteur du *Thiên Nam tú chí lô dồ thư*? A la page 68, nous lisons la phrase suivante: 青江書潮儲生中式杜伯氏公道甫撰. L'auteur serait donc Đỗ bá 杜伯. Nous ne voyons aucune raison pour lui refuser ce titre. Ce que nous voudrions cependant immédiatement ajouter, c'est que l'auteur a certainement mis à profit les renseignements qu'il avait retrouvés dans quelque livre ou dépôt d'archives. Sa part de création est pour cette raison assez limitée. Cela, à notre avis, est facilement compréhensible pour ce genre d'ouvrage où la compilation est presque de rigueur.

Mais la question de l'auteur n'en est pas pour autant résolue. En effet à la page 52, nous voyons figurer sensiblement la même phrase que celle citée précédemment, à l'exception d'un seul mot: le mot *soạn* 撰 étant remplacé par le mot *tập* 輯. D'après ce que nous avons dit jusqu'à présent, en cherchant à connaitre la date de composition des cartes du *Hồng-đức bǎn dồ*, l'auteur n'en est certainement pas Đỗ-bá, comme il est écrit ici. De fait, ce dernier n'a guère prétendu être l'auteur, mais simplement celui qui a *réuni* 聚 les renseignements ou plus exactement les documents.

Nous avons d'autre part cherché à acquérir quelques détails concernant la biographie de l'auteur, mais en vain. Nous ne pouvons savoir que ce qu'il a bien voulu nous déclarer, encore que d'une manière fort incomplète: il s'agit d'un lettré 錄生, admis aux examens provinciaux 中式 et originaire de Thanh-giang 順江, Bích-triều 槭潮. Et c'est pour le moins inquiétant que dans l'introduction d'un livre traitant de la géographie, nous ne soyons pas parvenu à savoir où situer exactement ni Thanh-giang, ni Bích-triều. Mais, nous basant sur quelques critères externes et internes du *Hồng-đức bǎn dồ* et du *Thiên Nam tú chí lô dồ thư*, nous pouvons raisonnablement présumer que leur auteur a vécu à la fin du XVII^e siècle.

Quant aux cartes de Cao-băng, aucun indice ne nous permet de trouver leur auteur. Nous pouvons seulement supposer qu'elles sont l'œuvre du chef de la préfecture ou de la province de Thái-nguyễn 太源 dont relève Cao-băng, tout comme la carte du 大壁國 est l'œuvre du chef de la province de Hưng-hóa.

Avant de terminer cette introduction, il nous reste une question à envisager, celle de la copie.

IV. COPIE

Nous possédons deux microfilms de l'ouvrage présenté ici. Aussi sommes-nous dans l'impossibilité de connaître l'état matériel des manuscrits. Le premier microfilm est conservé à l'École française d'Extrême-Orient de Saigon, sous le numéro A.2499 et le second au Toyo Bunko à Tokyo, numéro 100.891. A la comparaison, aucun de ces deux manuscrits ne s'impose de façon impérieuse. Nous avons choisi le microfilm du Toyo Bunko pour des

raisons plutôt extrinsèques, bien qu'il soit un positif. En effet le microfilm de l'EFEQ n'est pas très clair et à certains endroits de lecture même difficile : le technicien, en photographiant n'ayant pas eu soin de bien ouvrir le manuscrit. D'autre part ce manuscrit a certainement appartenu à quelque lettré du XIX^e siècle qui, à côté de noms anciens de lieu, a inscrit les noms en usage à son époque. Ces extrapolations peuvent évidemment être très utiles, mais trop nombreuses, elles gênent plutôt la lecture. C'est pour ces raisons extrinsèques que nous avons préféré le microfilm du Toyo Bunko à celui de l'EFEQ.

Quelle est donc la date de cette copie ? Il serait peut-être superflu de dire que le manuscrit est dû à un seul et même copiste et que, par conséquent il doit être postérieur à l'année 1800, puisque les explications de Nguyêñ-Án sont datées de cette année là. Par ailleurs, nous savons qu'en l'année 1807, la Cour de Hué a proclamé un édit interdisant l'emploi d'un certain nombre de caractères chinois qui se trouvent être les noms soit de l'empereur, soit des membres éminents de la famille impériale (1). Or le manuscrit ne semble pas avoir accordé quelque attention à ces caractères et les employait même à plusieurs endroits. Il est ainsi possible de localiser la copie de cet ouvrage entre les années 1800 et 1807.

V. TRADUCTION ET ANNOTATIONS.

Dans l'ouvrage présenté dans les pages suivantes, les cartes ont été reproduites en fac-similés du microfilm du Toyo Bunko. Là où il ne semble pas indispensable, nous avons simplement transcrit le texte original. Pour certains noms de lieu qui présentent

quelques anomalies, nous les avons comparés aux noms donnés par d'autres ouvrages de géographie tels que le *Dư địa chí* 興地志 de Nguyêñ-Trãi (2), le *Phương-dịnh dư địa chí* de Nguyêñ-Siêu 阮超, 方亭興地志 (3) et le *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 (4). Nous regrettons de ne pas avoir été capables de suivre toutes les vicissitudes, toutes les transformations que ces noms ont dû subir au cours des âges. C'eût été un travail trop long, voire même irréalisable, tant ces transformations furent nombreuses et compliquées. Pour pallier en quelque sorte à cette lacune, nous avons donné en appendices, la traduction des pages relatives à la géographie historique du Viêt-nam contenues dans le *Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, un tableau des divisions administratives du pays depuis le début du XV^e siècle jusqu'à nos jours — l'état actuel ne concerne que la République du Viêt-nam —, une bibliographie analytique des ouvrages anciens concernant la géographie historique du Viêt-nam et enfin un index alphabétique de tous les noms propres évoqués dans cet ouvrage.

(1) *Cir* 大南會典事例, chapitre 賦部禁條, p. 13b.

(2) *Dư địa chí* 興地志 : ouvrage de géographie du Viêt-nam rédigé par Nguyêñ-Trãi 阮超, un écrivain très connu du XV^e siècle.

(3) *Phương-dịnh dư địa chí* 方亭興地志 : géographie rédigée par Nguyêñ-Siêu 阮超 ou Nguyêñ-văn-Siêu 阮文超, lettré du XIX^e siècle. L'auteur a compilé de nombreux traités de géographie chinois et vietnamiens.

(4) *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 : traité de géographie composé par les mandarins du 國史館 de la dynastie des阮 entre 1865 et 1882.

La traduction ou plus exactement la transcription souffre certainement de beaucoup d'imprécisions. Cela est dû à plusieurs raisons. Les caractères chinois peuvent se transcrire de plusieurs manières en vietnamien. Par exemple le caractère 平 peut se lire *bâng* ou *bình* et 安 *an* ou *yên*. Un caractère chinois peut se lire à la façon sino-vietnamienne ou purement vietnamienne. Par exemple 爪 peut être *lõi* ou *sói* et 耀 *yếu* ou *eo* ou *éo*. Enfin un caractère *nôm*, combinaison de deux caractères chinois pour transcrire un mot vietnamien pur, peut se lire de diverses manières différentes. Par exemple, le caractère 漢 peut se lire *mǎn*, *mưrn* ou *mưgn*. Pour arriver à une transcription correcte de tous ces noms de lieu, il eût fallu la demander aux personnes originaires de ces lieux : ce travail nous eût alors demandé un temps de préparation pour ainsi dire infini.

C'est pourquoi, malgré toutes les imprécisions, malgré toutes les imperfections, nous avons mis cet ouvrage à l'impression parce que nous pensons qu'il pourra peut-être, joint à la traduction du 大南一統志 entreprise par la direction des Affaires Culturelles, fournir la base d'une géographie historique du Viêt-nam. Que le lecteur veuille bien nous pardonner nos imperfections et corriger nos imprécisions. Nous l'en remercions d'avance. Il nous reste à remercier le Harvard Yenching Institute et spécialement Monsieur le Professeur Glen W. Baxter qui a bien voulu nous encourager tout au long de ce travail.

TRƯƠNG - BỬU - LÂM

洪德版圖



東洋文庫

安南國中都十三承宣該五十三府一

百八十一縣四十九州

中都

一府二縣

清華承宣

六府二十二縣四州

乂安承宣

九府二十五縣二州

山南承宣

九府三十六縣

山西承宣

六府二十四縣

京北承宣

四府二十縣

海陽承宣

四府十八縣

太源承宣

三府九縣六州

興化承宣

三府四縣十七州

諒山承宣

一府七州

安廣承宣

一府三縣四州

順化承宣

二府八縣四州

廣南承宣

三府九縣

洪德貳拾壹年肆月初陸日

Nước An-nam kề Trung-dô và 13 thừa-tuyên, có tất cả 53 phủ,
181 huyện, 49 châu.

Trung-dô : 1 phủ, 2 huyện.

Thừa-tuyên Thanh-hoa : 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Nghệ-an : 9 phủ, 25 huyện, 2 châu.

Thừa-tuyên Sơn-nam : 9 phủ, 36 huyện.

Thừa-tuyên Sơn-tây : 6 phủ, 24 huyện.

Thừa-tuyên Kinh-bắc : 4 phủ, 20 huyện.

Thừa-tuyên Hải-dương : 4 phủ, 18 huyện.

Thừa-tuyên Thái-nguyên : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu.

Thừa-tuyên Tuyên-quang : 1 phủ, 1 huyện, 5 châu.

Thừa-tuyên Hưng-hóa : 3 phủ, 4 huyện, 17 châu

Thừa-tuyên Lạng-sơn : 1 phủ, 7 châu.

Thừa-tuyên An-quảng : 1 phủ, 3 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Thuận-hóa : 2 phủ, 8 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Quảng-nam : 3 phủ, 9 huyện.

Hồng-đức năm thứ 21 [1490], tháng 4, ngày mùng 6.

- 1.— **A**- Nam giới Lung-lang (1) giới ; **E** — Nam ; **H** — Đông giáp đại-hải ;
- 2.— **A**- Giáp Ai-lao ; **F** - Thạch-bi [bia đá] — Quảng-nam ; **G** - Chiêm-thành.
- 3.— **D**- Nghệ-an ; **E** - Thuận-hoa — Hồng-lĩnh sơn; **F** - Thiên-cầm sơn ; **G** - Tam-dộ sơn ; **H** — Đại hải.
- 4.— **B**- Tây kinh : **C** - Na-sơn — Thanh-hoa ; **D** - An-hoạch sơn ; **F** - Tuợng-sơn — Phố-minh tự.
- 5.— **A**- Thập châu ; **C** - Hy-mã sơn ; **D** - Sơn-nam — Trung đđô; **E** - Nam-xương châu ; **F** - Hải-dương ; **G** - An-tử sơn; **H** - An-kỳ-sinh đắc đạo xír (2) [An-kỳ-sinh thành tiên tại đây] — Hồng đàm.
- 6.— **A**- Ngãi sơn — Hưng-hóa ; **B** - Tân-viên sơn ; **C** - Phật-tích sơn — Sơn-tây — Câu-lâu sơn ; **D** - Tây-hồ — Lý-Ông-Trọng miếu; **E** - Kinh-bắc — Thiên-đức giang — Kim-ngưu sơn — Tiên-du sơn, **F** - Lục-dầu giang; **G** - An-thù sơn — Quỳnh-làm tự ; **H** — An-bang, kim An-quảng (3) — Văn-dòn sơn.
- 7.— **A** - Bạch thành , **B** - Tuyên-quang ; **C** - Hùng-vương sơn — Bạch-hạc giang ; **D** - Lịch sơn ; **F** — Phả-lại tự — Xương giang ; **G** - Mẫu sơn — Còn sơn ; **H** - Quảng-đông — Việt địa Triệu Vũ đế đđô [đất Việt kinh-đđô của Triệu Vũ Đế] — Đại viễn sơn.
- 8.— **A** - Văn-nam ; **B** - Ngưu-dương động ; **C** - Lũng sơn—

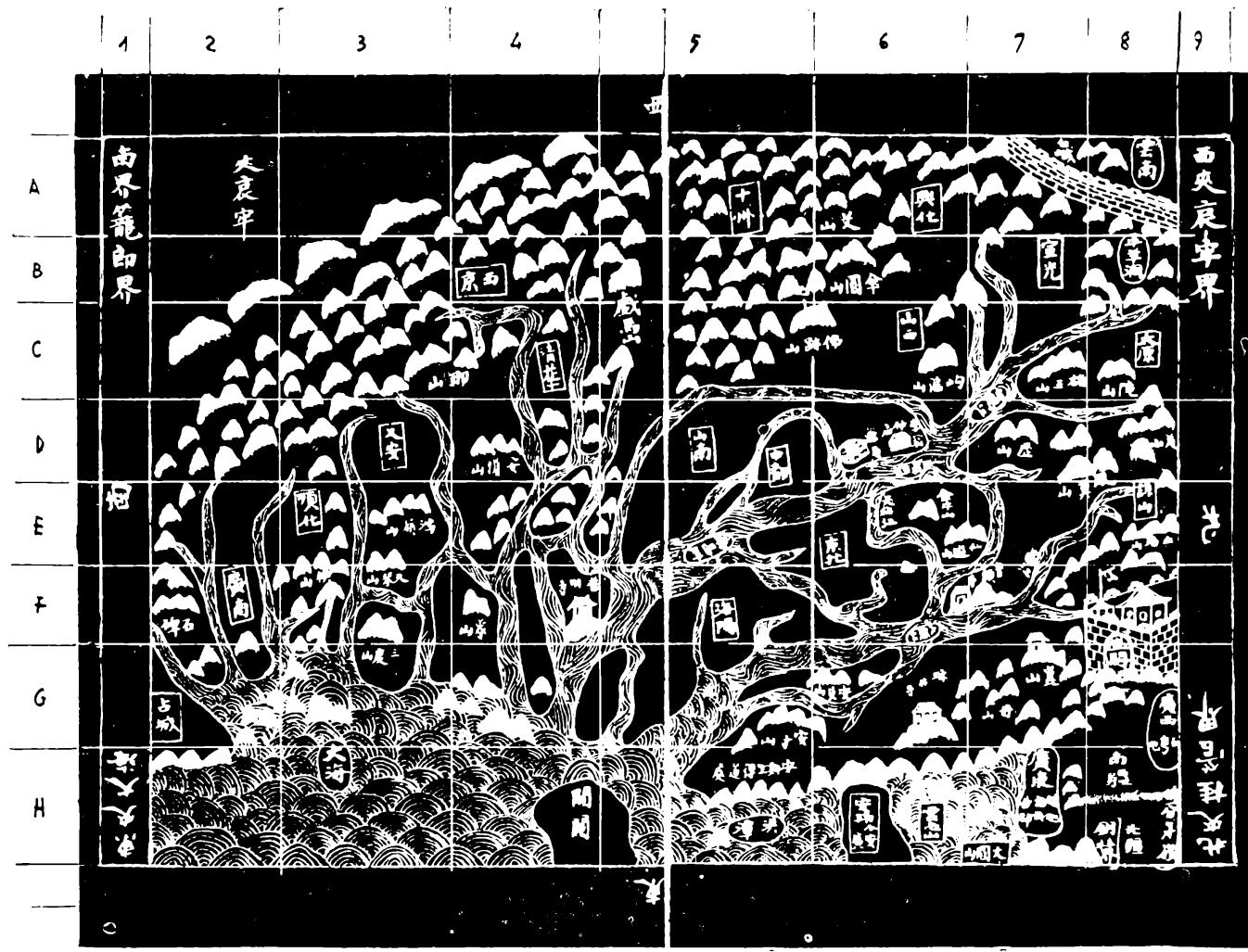
Thái-nguyên ; **D**—Phụng-dực sơn — Bồng sơn ; **E** - Lạng-sơn — Khâu-bàn sơn ; **G** - Ấi quan — Quảng-tây — Bách-Việt địa ; **H** - Nam cương — Đồng trù giớ — Bắc cương — Phân-mao lanh.

- 9.— **A** - Tây giáp Ai-lao giới ; **E** - Bắc ; **H** - Bắc giáp Quế-quản giới.

(1) Lung-lang : có lẽ là một cách phiên-âm những chữ Ran-Ran : tên vương quốc Panduranga của Chiêm-thành. Trong địa-dò của Alexandre de Rhodes năm 1653, chúng ta thấy có ghi : Province de Ran-Ran. Nhưng đây chỉ là một giả-thuyết hơi gượng-gạo.

(2) An-kỳ-Sinh 安期生 : Người đời Tân-Thùy-hoàng, học đạo với Hà-thượng Trương-nhân, thường bán thuốc (mại dược) bên bờ biển, được người đương thời gọi là Thiên-tuế-công. Sau ông sang Việt-nam và tương-truyền ông đắc-dạo (thành tiên) tại nước ta. Người ta chỉ biết ông qua hai danh-hiệu An-kỳ-sinh và Thiên-tuế-công, chứ không rõ họ tên thật (Xem Từ-hải).

(3) An-quảng : có lẽ địa-danh này được đổi dưới thời vua Lê Anh-tông (1556 — 1573) vì tên của vua là Duy-Bang.



安南圖說

安南之地西跨哀牢東至海濱南控占城北踰兩廣舊有銅柱跡在分茅嶺界今南北交閩在文淵州有昭德臺仰德臺在焉茲止載十三道及名山大川其各府州縣社備在圖籍內不必盡述觀者詳之

中都

一府三縣三十六坊

奉天府

二縣

壽昌縣

十八坊

廣德縣

十八坊

An-nam dō thuyết.

An-nam chi dịa, tây khao Ai-lao, đông chí hải tân, nam khong Chiêm-thành, bắc du Lưỡng Quảng. Cựu hữu đồng trụ tích tại Phân-mao lĩnh giới. Kim nom bắc giao quan tại Văn-uyên châu, hữu Chiêu-đức dài, Ngưỡng-đức dài tại yên. Tư chỉ tái thập tam đạo, cập danh sơn dài xuyên, kỳ các phủ, châu, huyện, xã, bị tại dō tịch nội, bắt tất tận thuật. Quan giả tường chi.

Trung-dō : nhât phủ, nhị huyện, tam thập lục phuờng.

Phụng-thiên phủ : nhị huyện.

Thọ-xương huyện : thập bát phuờng.

Quảng-đức huyện: thập bát phuờng.

Nói rõ về bản đồ của nước An-nam.

Đất An-nam, phía tây vượt qua Ai-lao, phía đông đến bờ biển phía nam chặn Chiêm-thành, phía bắc vượt qua Lưỡng Quảng (Quảng-đông, Quảng-tây). Xưa có dấu vết cây trụ đồng tại vùng Phân-mao lĩnh. Nay cửa qua lại giữa ta và nước Tàu ở tại châu Văn uyên, nơi đó có dài Chiêu-đức và dài Ngưỡng-đức. Nay chỉ chép 13 đạo cùng những núi có tiếng, những sông to. Còn các phủ, châu, huyện và xã đều chép đủ ở trong các bản đồ không cần phải thuật ra tường-tận. Người đọc hãy xem đó thì rõ.

Trung dō : 1 phủ, 2 huyện, 36 phuờng.

Phủ Phụng-thiên : 2 huyện.

Huyện Thọ-xương : 18 phuờng.

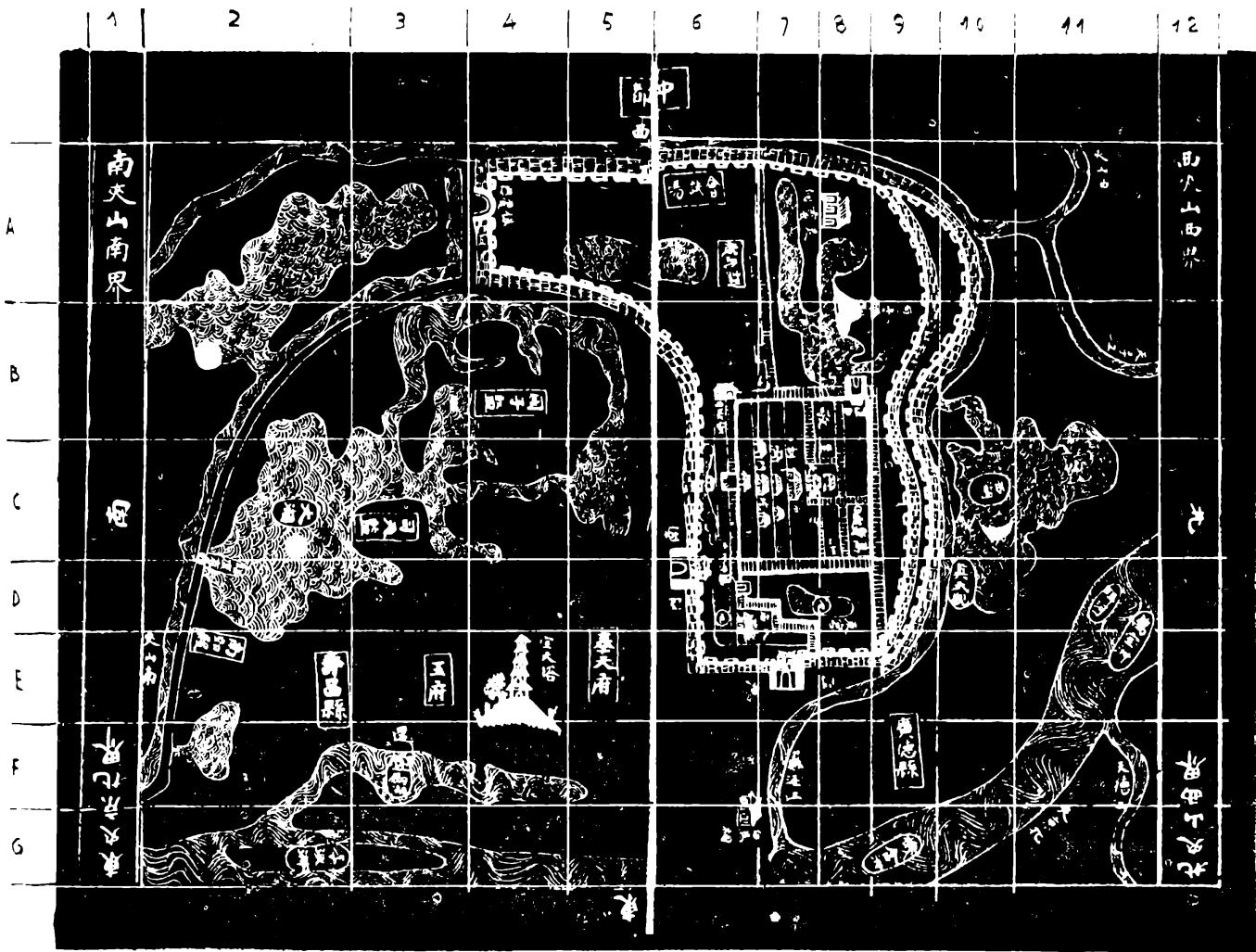
Huyện Quảng-đức : 18 phuờng.

TRUNG - ĐÔ

- 1.— **A** — Nam giáp Sơn-nam giới; **C** — Nam ; **F-G** — Đông giáp Kinh-bắc giới.
- 2.— **C** — Đại hồ ; **D** — Lâm-khang nhì cốc ; **E** — Giáp Sơn-nam — Nam-giao điện — Thọ-xương huyện ; **G** — Phù-sa châu
- 3.— **C** — Tư-thiên giám ; **E** — Vương phủ ; **F** — Hoàn-kiếm hồ.
- 4.— **A** — Bảo-khanh môn ; **B** — Quốc-tử-giám ; **E** — Bảo-thiên tháp.
- 5.— **E** — Phụng-thiên phủ.
- 6.— **A** — Hội-thí trường, — Giảng-vũ điện ; **B** — Tây Trường-an ; **C-D** — Nam môn — Đông Trường-an ; **D** — Trì ; **G** — Bạch-mã từ.
- 7.— **A** — Linh-láng từ ; **C** — Đoan môn — Thị-triều — Kinh thiên ;

- D-E** — Thái-miếu ; — **E** — Đông môn ; **F** — Tô-lịch giang.
- 8.— **B** — Tây môn ; **B-C** — Chí kinh ; **C** — Ngọc hà — Vạn-thọ điện ; **D** — Trì — Đông doanh.
- 9.— **B** — Hà-sơn tự — Quảng-đức huyện.
- 10.— **C** — Tây-hồ ; **D** — Chân-vũ quán.
- 11.— **A** — Giáp Sơn-tây ; **B** — Thiên-phù giang ; **D** — Nhĩ hà ; **D-E** — Vạn-bảo châu ; **F** — Thiên-đức giang ; **G** — Giáp Kinh-bắc.
- 12.— **A** — Tây giáp Sơn-tây giới ; **C** — Bắc ; **F-G** — Giáp Sơn-tây giới.

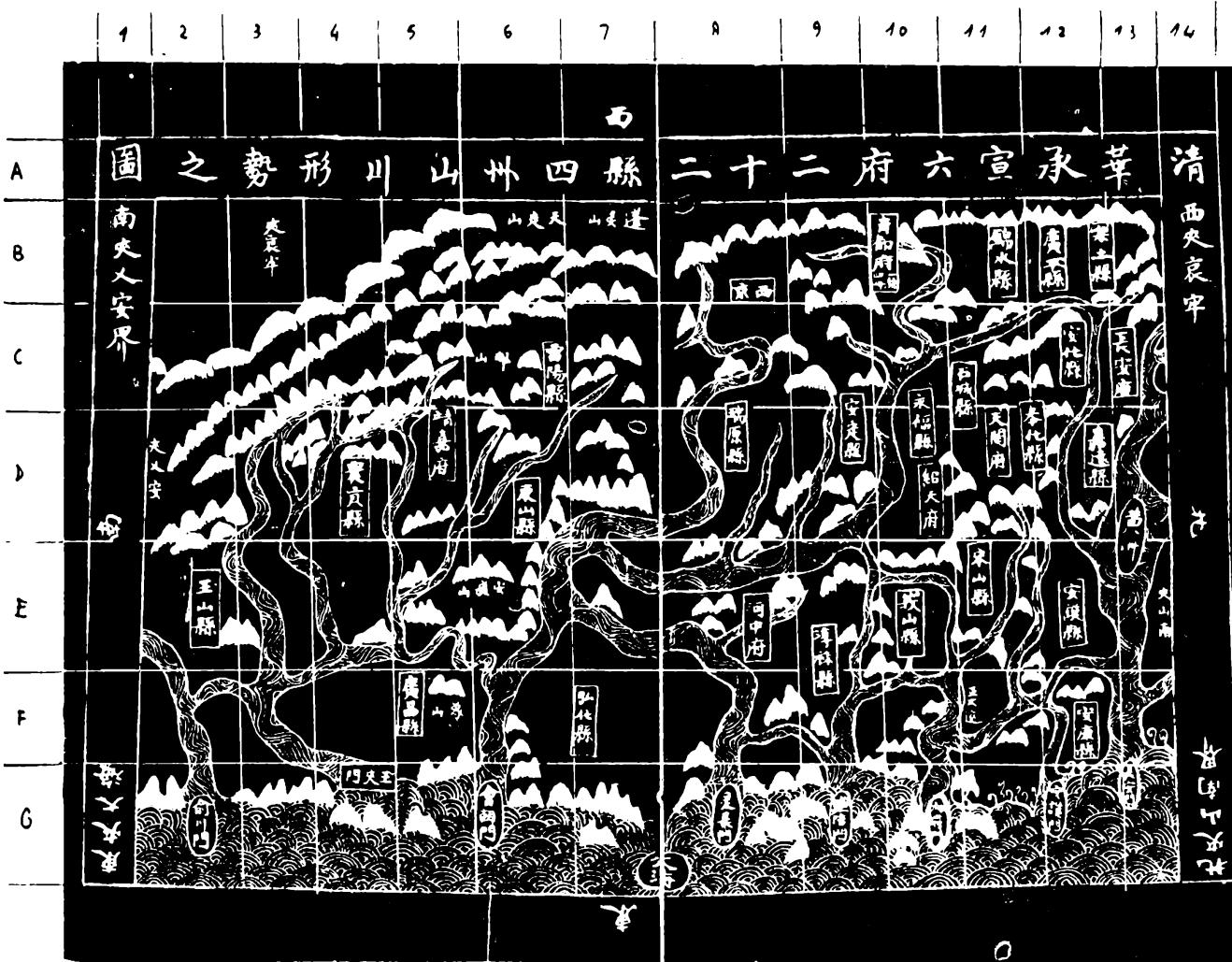




清西史哀牢

地圖

華承宣六府二十二縣四州山川形勢之圖



THANH-HOA THÙA TUYÊN : 6 phủ, 22 huyện, 4 châu, sơn-xuyên hình thế chi đồ.

- 1.— **B-C** — Nam giáp Nghệ-an giới ; **D** — Nam ; **G** — Đông giáp
đại hải.
- 2.— **D** — Giáp Nghệ-an ; **E** — Ngọc-sơn huyện ; **G** — Du-xuyên môn;
- 3.— **B** — Giáp Ai-lao ;
- 4.— **D** — Nông-cống huyện ; **G** — Ngọc-giáp môn.
- 5.— **D** — Tĩnh-gia phủ ; **F** — Quảng-xương huyện, — Tượng-sơn;
- 6.— **B** — Thiên-định sơn ; **C** — Na-sơn — Lời-dương huyện .
D — Đông-sơn huyện ; **E** — An-hoạch sơn ; **G** —
Hội-triều môn.
- 7.— **B** — Bồng-linh sơn ; **F** — Hoảng-hóa huyện.
- 8.— **B** — Tây-kinh ; **D** — Thụy-nguyên huyện ; **E** — Hà-trung phủ
G — Đại-hải — Linh-trường môn.
- 9.— **D** — An - định huyện ; **E-F** — Thuần - lộc huyện ; **G** —
Tuần-bồi môn.
- 10.— **B** — Thanh-dô phủ, nhứt huyện, tứ châu, ; **D** — Vĩnh-phúc
huyện — Thiệu-thiên phủ ; **E** — Nga-sơn huyện ; **G** —
Thàn-phù môn.
- 11.— **B** — Cầm-thuỷ huyện ; **C** — Thạch-thành huyện ; **D** —
Thiên-quan phủ ; **E** — Tống-sơn huyện ; **F** — Chinh-
đại tuần.
- 12.— **B** — Quảng-binh huyện — Lạc-thò huyện : **C** — Yên-hóa
huyện ; **D** — Phụng-hóa huyện — Gia-viễn huyện ; **E** —
Yên-mô huyện ; **F** — Yên-khang huyện ; **G** — Yên-mô
môn.
- 13.— **C** — Trường-yên phủ ; **D** — Hoàng-châu ; **E** — Giáp Sơn-nam
G — Trường-yên môn.
- 14.— **B** — Tây giáp Ai-lao ; **D** — Bắc ; **G** — Bắc giáp Sơn-nam giới.

清華承宣

六府二十二縣四州

紹天府

八縣

瑞原縣

一鄉四十三社十三村十
七庄十八冊一所六寨

永福縣

二鄉四十二社一村四庄
一坊雷陽縣

三十三社三村二庄
三十冊二所一坊

東山縣

七十四社二村
一庄一所

安定縣

五十六社五村
九庄一寨

錦水縣

二村五庄五十一冊
二滿

廣平縣

二十八冊一庄

石城縣

一社三庄四十四冊
一滿一衝

河中府

四縣

弘化縣

七十二社
二庄一所

淳祿縣

三十九社一村
六庄二所

峨山縣

三十九社一村三庄
所一滿一坊

宋山縣

二十社一村十
八庄七寨

靖嘉府

三縣

農貢縣

七十二社
三十一冊一村

廣昌縣

五十社
一所

玉山縣

五十四社一庄一寨
五坊一巡

長安府

三縣

嘉遠縣

四庄
二十七社

安謨縣

五十二社
二村二庄

安康縣

三十九社三村
二庄一寨

天關府

縣三

奉化縣

二十七社
一庄一寨

安化縣

二十二社
二村

樂土縣

二十二社
二村

青都府

一縣四州

壽春縣

十四峒

榔關州

十二峒

良政州

十峒

蠶州

十峒

峯州

十三峒

THỦA-TUYÊN THANH-HOA: 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

I.— Phủ Thiệu-thiên : 8 huyện.

- 1— Huyện Thụy-nghuyên : 1 hương, 43 xã, 13 thôn, 17 trang, 18 sách, 1 sở, 6 trại.
- 2 — Huyện Vĩnh - phúc : 2 hương, 42 xã, 1 thôn, 4 trang, 1 phường.
- 3 — Huyện Lôi - dương : 73 xã, 3 thôn, 2 trang, 30 sách, 2 sở, 1 phường.
- 4 — Huyện Đông - sơn : 74 xã, 2 thôn, 1 trang, 1 sở,
- 5 — Huyện Yên - định : 56 xã, 5 thôn, 9 trang, 1 trại,
- 6 — Huyện Cầm - thuỷ : 2 thôn, 5 trang, 51 sách, 2 vạn (1)
- 7 — Huyện Quảng - bình: 28 sách, 1 trang.
- 8 — Huyện Thạch - thành : 1 xã, 3 trang, 44 sách, 1 vạn, 1 nha.

II.— Phủ Hà-trung : 4 huyện.

- 1 — Huyện Hoằng-hóa : 72 xã, 2 trang, 1 sở,
- 2 — Huyện Thuần-lộc : 39 xã, 1 thôn, 6 trang, 2 sở
- 3 — Huyện Na - sơn : 39 xã, 1 trang, 3 sở, 1 vạn, 1 phường.
- 4 — Huyện Tống - sơn : 20 xã, 1 thôn, 18 trang, 7 trại

III.— Phủ Tĩnh-gia : 3 huyện.

- 1 — Huyện Nông-cống : 88 xã, 1 thôn, 31 sách.

2 — Huyện Quảng-xương : 50 xã, 1 sở.

- 3 — Huyện Ngọc - sơn : 54 xã, 1 trang, 1 trại, 5 phường, 1 tuấn.

IV.— Phủ Trường-yên : 3 huyện.

- 1 — Huyện Gia - viễn : 72 xã, 4 trang.
- 2 — Huyện Yên-mô : 52 xã, 1 thôn, 2 trang.
- 3 — Huyện Yên-khang : 39 xã, 3 thôn, 2 trang, 1 trại.

V.— Phủ Thiên-quan : 3 huyện.

- 1 — Huyện Phụng-hóa : 27 xã, 1 trang, 1 trại.
- 2 — Huyện Yên-hóa : 22 xã, 2 thôn.
- 3 — Huyện Lạc - thò : 22 xã, 2 thôn.

VI.— Phủ Thanh-delta : 1 huyện, 4 châu.

- 1 — Huyện Thọ-xuân : 14 động.
- 2 — Châu Da-quan (1) : 12 động.
- 3 — Châu Lương-chính : 10 động.
- 4 — Châu Tầm : 10 động.
- 5 — Châu Sầm : 13 động.

(1) Da-quan : ĐĐC, 19B chép là Na-quan 那關. ĐNNTC, XVI, 15- Da-quan chép như đây.

(1) Vạn : làng bốn thuyền chài.

THÙA-TUYỆN NGHỆ-AN : 9 phủ, 25 huyện, 2 châu.

I.— Phủ Đức-quang : 6 huyện

- 1 — Huyện La-sơn : 37 xã, 1 thôn, 2 trang.
- 2 — Huyện Thiên-lộc : 37 xã, 1 trang.
- 3 — Huyện Nghi-xuân : 26 xã, 6 thôn, 1 trang.
- 4 — Huyện Chân-phúc : 37 xã, 8 thôn, 1 sở.
- 5 — Huyện Hương-sơn : 34 xã, 1 thôn.
- 6 — Huyện Thanh-chương : 34 xã, 8 thôn, 32 trang, 9 sách, 3 sở, 1 trại, 1 vạn, 1 tuấn, 3 đội.

II.— Phủ Điện-châu : 2 huyện

- 1 — Huyện Đông-thành : 76 xã, 4 thôn, 29 trang, 1 sách, 2 sở, 3 vạn, 1 quán.
- 2 — Huyện Quỳnh-lưu : 33 xã, 9 thôn, 37 sách.

III.— Phủ Anh-dó : 2 huyện

- 1 — Huyện Hưng-nguyên : 42 xã, 3 thôn, 3 sở, 2 giáp.
- 2 — Huyện Nam-đường : 44 xã, 6 thôn, 1 sách, 1 vạn.

IV.— Phủ Hà-hoa : 2 huyện

- 1 — Huyện Thạch-hà : 42 xã, 1 thôn, 1 sở, 3 trại.
- 2 — Huyện Kỳ-hoa : 37 xã, 10 thôn.

V.— Phủ Trà-lán : 4 huyện:

- 1 — Huyện Kỳ-sơn : 30 động
- 2 — Huyện Hội-ninh : 5 động

3 — Huyện Tương-dương : 7 động, 1 phường.

4 — Huyện Vĩnh-khang : 8 động.

VI.— Phủ Quỳ-châu : 2 huyện

- 1 — Huyện Trung-sơn : 16 động
- 2 — Huyện Thúy-vân : 24 động.

VII.— Phủ Ngọc-ma : 1 châu

Châu Trịnh-cao : 27 động.

VIII.— Phủ Lãm-an : 1 châu :

Châu Quy-hợp : 13 động, 16 sách

X.— Phủ Trần-ninh (1) : 7 huyện

- 1 — Huyện Quang-vinh : 6 động.
- 2 — Huyện Minh-quảng : 8 động.
- 3 — Huyện Cảnh-thuần : 14 động.
- 4 — Huyện Kim-sơn : 12 động.
- 5 — Huyện Thanh-vị : 10 động.
- 6 — Huyện Châu-lang : 9 động.
- 7 — Huyện Trung-thuận (2) : 12 động.

(1) Trần-ninh : DDC 21A, ghi Thuận-ninh, có lẽ Trần-ninh đúng vì sau đó vài hàng DDC, 21A, có ghi Trần-ninh.

(2) Trung-thuận : DDC 21A, lại ghi là Trần-trung.

乂安承宣

九府二十五縣二州

德光府

六縣

羅山縣

二十七社
一村二庄

天祿縣

三十七社
一庄

宜春縣

二十六社
六村一庄

真福縣

三十七社
八村一所

香山縣

三十四社
一村

清漳縣

三十四社
三所一塞一溝一巡三隊

演州府

二縣

東城縣

七十六社四村二十九莊一冊二所三溝一館

瓊瑞縣

三十三社九村
三十七冊

英都府

二縣

興元縣

四十二社三村
三所二甲

南塘縣

四十四社六村
一冊一溝一村

河華府

二縣

石河縣

四十二社一村
一所三塞

奇華縣

三十七社
十村

茶麟府

四縣

祈山縣

三十峒

會寧縣

五峒

襄陽縣

七峒
一坊

永康縣

八峒

葵州府

二縣

中山縣

十六峒

翠雲縣

二十四峒

玉麻府

一州

鄭臯州

二十七峒

歸合州

十三峒
十六冊

臨安府

一州

光榮縣

六峒

明廣縣

八峒

景淳縣

十四峒

金山縣

十二峒

清渭縣

十峒

珠琅縣

九峒

忠順縣

十二峒

NGHỆ-AN THỪA-TUYÊN, 9 phủ, 25 huyện, 2 châu, sơn-xuyên hình-thể chí đồ.

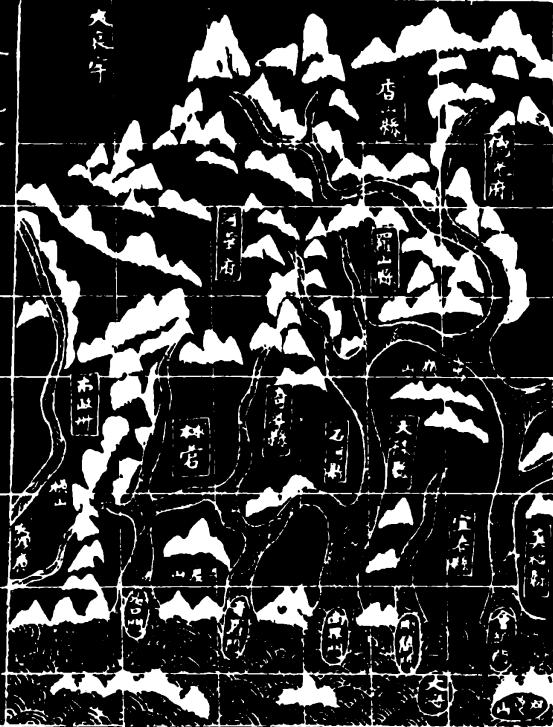
- 1.— **B** — Nam giáp Thuận-hóa giới ; **E** — Nam ; **H** — Đông giáp đại-hải.
- 2.— **B** — Giáp Ai-lao ; **F** — Bố-chính châu — Hoành-sơn ; **G** — Giáp Thuận-quảng [Thuận-hóa, Quảng-nam].
- 3.— **E** — Cầu-doanh ; **G** — Hải-khẩu mòn — Tam độ sơn.
- 4.— **D** — Hà-hoa phủ ; **F** — Kỳ-hoa huyện ; **H** — Kỳ-la mòn.
- 5.— **F** — Thạch-hà huyện ; **H** — Nam-giới mòn.
- 6.— **B** — Hương-sơn huyện ; **D** — La-sơn huyện ; **E** — Hồng-lĩnh sơn ; **F** — Thiên-lộc huyện ; **H** — Cương-giảng mòn — Đại-hải.
- 7.— **C** — Đức-quang phủ ; **G** — Ngibi-xuân huyện — Chân-phúc huyện ; **H** — Hội-thống mòn — Song ngư sơn ; **I** — Đông
- 8.— **D** — Anh-dò phủ ; **E** — Hiền-quang điện ; **F** — Hưng-nguyễn huyện ; **H** — Xá mòn.
- 9.— **C** — Thanh-chương huyện ; **E** — Nam-đường huyện ; **F** — Đông-thành huyện ; **H** — Hiền mòn.
- 10.— **B** — Lâm-an phủ, 1 châu ; **F** — Diển-châu phủ ; **H** — Bích mòn.
- 11.— **B** — Quỳ-châu phủ, 2 huyện ; **F** — Quỳnh-lưu huyện ; **H** — Thai mòn.
- 12.— **C-D** — Ngọc-ma phủ, 1 châu ; **H** — Quyền mòn.
- 13.— **B** — Trà-lan phủ, 4 huyện ; **D** — Trần-ninh phủ, 7 huyện ; **F** — Giáp Thanh-hóa ; **H** — Càn miếu — Càn mòn.
- 14.— **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **F** — Bắc ; **H** — Bắc giáp Thanh-hoa giới.

1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14

西二縣山川形勢之圖

國南天順化界

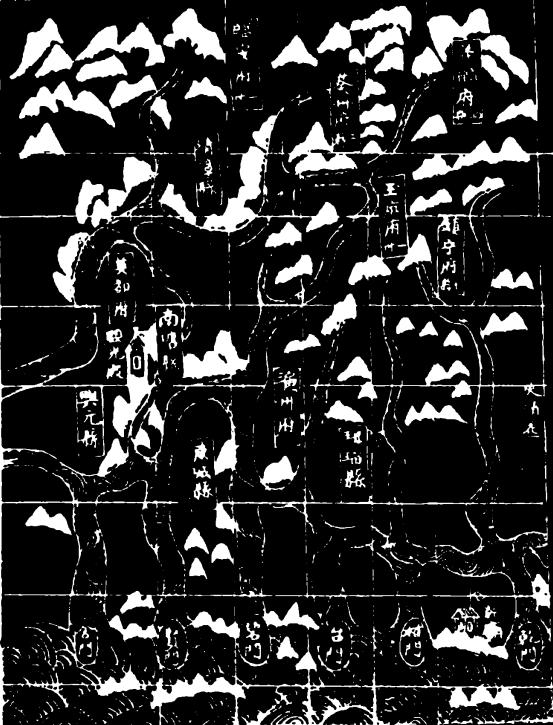
卷之六

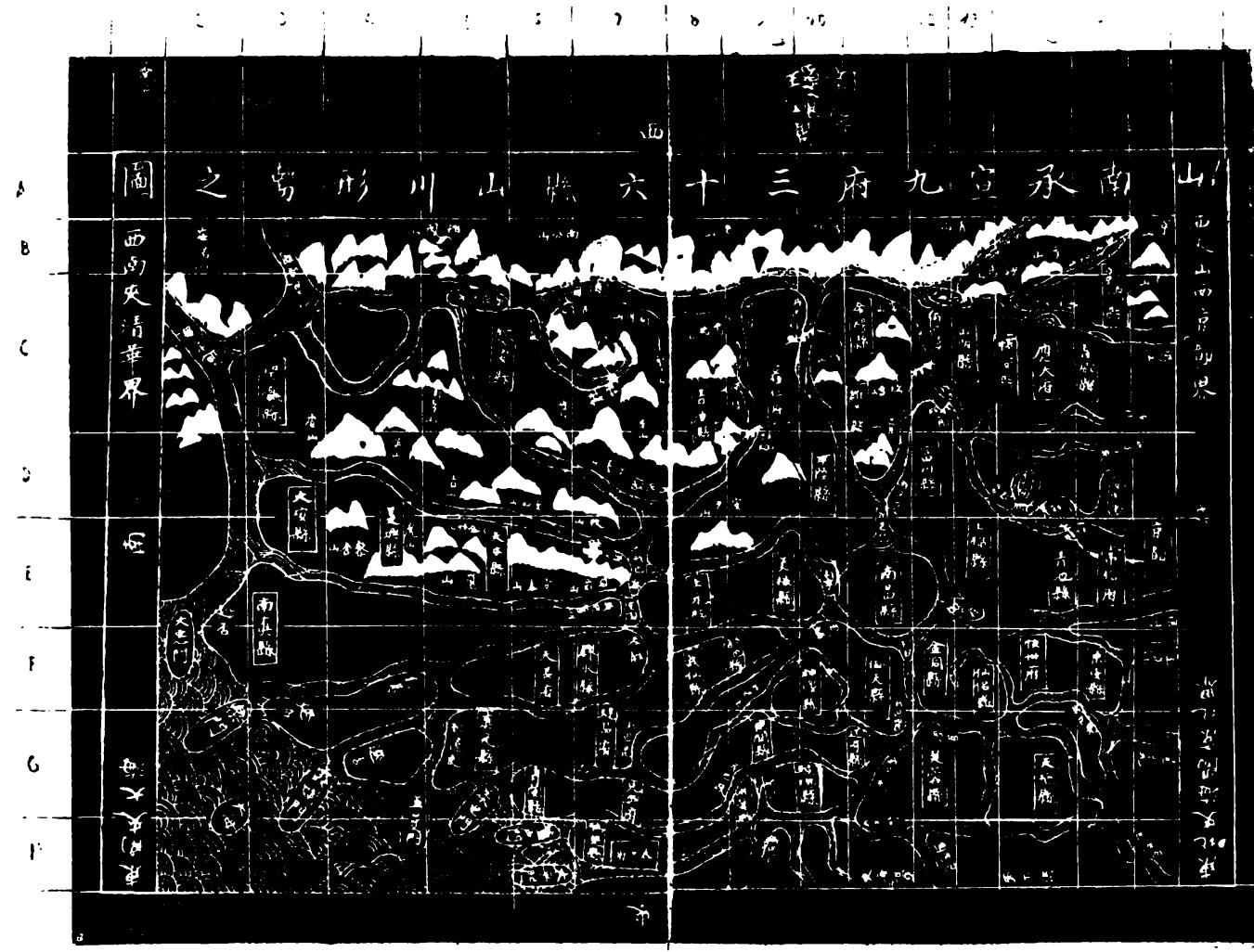


五十二府九宣承安义

1

西漢書





SƠN-NAM THỦA-TUYÊN : 9 phủ, 36 huyện, sơn xuyên hình-thể chi đồ.

- 1.— **B-C** — Tây-nam giáp Thanh-hoa giới; **E** — Nam : **G-H** — Đông-nam giáp đại hải.
- 2.— **B** — Non-nước sơn ; **C** — Thông Văn-sàng; **E** — Tuần điểm — Đại-ác môn ; **G** — Lạc môn — Đại hải.
- 3.— **C** — Vọng-doanh huyện — Hương sơn ; **D-E** — Đại-an huyện; **E-F** — Nam-chân huyện ; **G** — Tuần điểm — Hà-lan môn.
4. **D** — Ngò-sơn ; **E** — Lè-xá sơn — Nghĩa-hưng huyện — Hồ sơn; **F** — Cửa Cát-xuyên; **G** — Tuần điểm; **G H** — Ngũ-mạn môn
- 5.— **B** — Cảnh-phụng sơn ; **C** — Ngã ba Thiên-phái — Đông-khé sơn — Ý-an huyện ; **D** — Thành-sơn ; **E** — Kim-thoa sơn — Ngòi sơn — Thiên-bồn huyện ; **G** — Cửa Liêu-đông — Chân-định huyện — Trà-lý môn.
- 6.— **B** — Nam-công sơn ; **C** — Kinh Ma (?) — Bò sơn ; **D** — An-gia sơn ; **E** — An-thái sơn ; **F** — Thiên-trường phủ ; **G** — Thành-lan huyện ; **H** — Diêm-hộ môn — Thái-binh môn.
- 7.— **C** — Đò Quyết — Cò-dộng sơn — Đông-xuyên sơn — Thủ hinh sơn — Lộc tường — Trà sơn ; **D** — Tử-mặc sơn — Ngã ba Ái ; **E** — Mai sơn — Ngã ba Trại — Trang-nghiêm sơn — Ngã ba Đa-khiến — Ngã ba Sát — Kinh Đào ; **F** — Giao-thủy huyện — Kinh Sống ; **G** — Kiến-xương phủ — Ngã ba Con — Tiên-hưng phủ ; **H** — Thụy-anh huyện — Thái-binh phủ.
- 8.— **B** — Lão sơn ; **C** — Điều-cách sơn — Thành-liêm huyện ; **D** — An-lão sơn ; **E** — Thương-nguyễn huyện ; **F** — Vũ-tiên huyện
- 9.— **C** — Kinh Phạm — Khê sơn — Lý-nhân phủ ; **D** — Cầu Cà ; **E** — Mỹ-lộc huyện ; **F** — Thủ-trì huyện — Ngã ba Ngọc ; **G** —
- Đông-quan huyện — Ngã ba Vịnh — Phụ-dực huyện — São giang ; **H** — Ngã ba Bạc-hà.
- 10.— **B** — Hương-tích sơn ; **C** — Ngã ba Cầu châu — Đội sơn; **D** — Bình-lục huyện ; **E** — Cửa Ninh — Cửa Vàng ; **F** — Thần-khé huyện ; **G** — Quỳnh-khôi huyện.
- 11.— **C** — Kim-bảng huyện — Bắc-du (?) sơn — Duy-tiên huyện — Thụy-lôi sơn — Đập sơn , **D** — Ngã ba Mộng ; **E** — Ngã ba Phó — Nam-xương huyện ; **F** — Ngự-thiên huyện ; **G** — Ngã ba Nông — Diên-hà huyện — Ngã ba Hy ; **H** — Ngã ba Hô — Giáp Hải-dương.
- 12.— **C** — Ngã ba Vụng — Ngã ba Lương — Cầu Cổng ; **D** — Phú-xuyên huyện; **F** — Kim-động huyện ; **G** — Kinh Điều — Phú-dung huyện ; **H** — Thông Hải-dương.
- 13.— **C** — Yên-mã sơn — Ngã ba Độc — Sơn-minh huyện ; **E** — Thương-phúc huyện — Ngã ba Lạnh ; **F** — Tiêu-lữ huyện.
- 14.— **B** — Tượng sơn ; **C** — Ngã ba Thể — Hoài-an huyện — Ủng-thiên phủ ; **D** — Cầu Ngót ; **E** — Thành-tri huyện ; **F** — Khoái-châu phủ ; **G** — Thiên-thi huyện ; **H** — Giáp Hạ-Hồng.
- 15.— **B** — Tụ Mỹ - lương lai ; **C** — Chương - đức huyện — Thành-oai huyện ; **D** — An-túc pha ; **E** — Thường-tin phủ ; **F** — Đông-an huyện ; **G** — Ngã ba Huống (?)
- 16.— **B** — Ninh-sơn ; **C** — Chúc sơn — Hát giang ; **E** — Kinh-đô — Nhĩ hà ; **F** — Thông Kinh-bắc ; **G** — Thông Kinh-bắc ; **H** — Thông Hải-dương.
- 17.— **B-C** — Tây giáp Sơn-tây , Kinh-đô giới ; **D** — Bắc ; **F-G-H** — Đông-bắc giáp Hải-dương , Kinh-bắc giới.

山 南 承 宣 九府三十六縣

常信府

縣三

青池縣

八十一社一坊

上福縣

七十五社

快州府

五縣

東安縣

七十三社

天施縣

三十八社
十三村

金洞縣

四十四社九村

仙侶縣

五十社一庄

芙蓉縣

四十七社

應天府

四縣

青威縣

七十四社
二庄

彰德縣

六十三社一村
一所二坊

山明縣

五十三社

懷安縣

四十三社
三庄一所

蒞仁府

五縣

維先縣

五十四社
三村四庄

金榜縣

四十九社
二所四寨

青廉縣

四十八社一村

南昌縣

八十三社一庄
一所一寨

平陸縣

三十一社
五庄一所

義興府

四縣

天本縣

七十二社一村
二庄一所

懿安縣

三十六社
一寨

望瀛縣

四十三社一村
一寨二坊

大安縣

六十五社二村一庄
內有一村寫

天長府

四縣

美祿縣

四十八社
五庄

上元縣

四十一社
一村一寨

南真縣

八十九社一村二十
五庄一所一寨一坊

膠水縣

七十社七村
一寨三坊

先興府

四縣

御天縣

四十八社
四庄

延河縣

四十二社
十二庄

神溪縣

二十六社
三縣

青蘭縣

四十七社

建昌府

三縣

舒池縣

五十一社二村
四庄一所

武仙縣

三十八社
一坊

真定縣

六十二社
三庄

東關縣

五十二社
一所

太平府

四縣

瓊瑰縣

四十二社
一村

附翼縣

三十四社
一庄

瑞英縣

六十一社
一所

THỦA TUYỀN SƠN NAM : 9 phủ, 36 huyện.

I. — Phủ Thường-tin : 3 huyện.

- 1 — Huyện Thanh-trì (1) : 81 xã, 1 thôn, 1 trang, 3 sờ, 1 phường.
- 2 — Huyện Thương-phúc : 75 xã.
- 3 — Huyện Phú-xuyên : 64 xã, 1 thôn, 1 trang, 1 trại.

II. — Phủ Khoá-châu : 5 huyện.

- 1 — Huyện Đông-an : 73 xã.
- 2 — Huyện Thiên-thi : 38 xã, 13 thôn.
- 3 — Huyện Kim-dộng : 44 xã, 9 thôn, 1 trang, 2 trại.
- 4 — Huyện Tiên-lữ : 50 xã, 1 trang, 1 phường.
- 5 — Huyện Phù-dung : 47 xã.

III. — Phủ Úng-thiên : 4 huyện.

- 1 — Huyện Thanh-oai : 74 xã, 2 trang.
- 2 — Huyện Chương-đức : 63 xã, 1 thôn, 1 xã, 2 phường.
- 3 — Huyện Sơn-minh : 53 xã.
- 4 — Huyện Hoài-an : 43 xã, 3 trang, 1 sờ.

IV. — Phủ Lý - nhàn. (2) : 5 huyện.

- 1 — Huyện Duy-tiên (3) : 54 xã, 3 thôn, 4 trang.
- 2 — Huyện Kim-bảng : 49 xã, 2 sờ, 4 trại.
- 3 — Huyện Thanh-liêm : 48 xã, 1 thôn, 6 trang, 1 trại, 3 sờ.
- 4 — Huyện Nam-xương : 83 xã, 1 trang, 1 sờ, 1 trại.
- 5 — Huyện Bình-lục : 31 xã, 5 trang, 1 sờ.

V. — Phủ Nghĩa-hưng : 4 huyện.

- 1 — Huyện Thiên-bồn : 72 xã, 1 thôn, 2 trang, 1 sờ.
- 2 — Huyện Ý-an : 36 xã, 1 trại.
- 3 — Huyện Vọng-doanh : 43 xã, 1 thôn, 1 trại, 2 phường.
- 4 — Huyện Đại-an : 65 xã, 2 thôn, 1 trang, trong có một

thôn của người ngụ-cư lập nên.

VI. — Phủ Thiên-trường : 4 huyện

- 1 — Huyện Mỷ-lộc : 48 xã, 5 trang.
- 2 — Huyện Thương-nguyên : 41 xã, 1 thôn, 1 trại.
- 3 — Huyện Nam-chân : 89 xã, 1 thôn, 25 trang, 1 sờ, 1 trại, 1 phường.
- 4 — Huyện Giao-thủy : 70 xã, 7 thôn, 1 trại, 3 phường.

VII. — Phủ Tiên-hưng (4) : 4 huyện.

- 1 — Huyện Ngự-thiên : 48 xã, 4 trang.
- 2 — Huyện Diên-hà : 42 xã, 12 thôn.
- 3 — Huyện Thần-khé : 26 xã, 3 trang.
- 4 — Huyện Thanh-lan : 47 xã.

VIII. — Phủ Kiến-xương : 3 huyện.

- 1 — Huyện Thư-trì : 51 xã, 2 thôn, 4 trang, 1 sờ.
- 2 — Huyện Vũ-tiên : 38 xã, 1 phường.
- 3 — Huyện Chân-dịnh : 62 xã, 1 trang.

X. — Phủ Thái-bình : 4 huyện.

- 1 — Huyện Quỳnh-khai hay Côi : 42 xã, 1 thôn.
- 2 — Huyện Đông-an : 52 xã, 1 sờ.
- 3 — Huyện Phụ-dực : 34 xã.
- 4 — Huyện Thụy-anh : 61 xã.

(1) *Thanh-trì* : D Đ C. 10B, ghi là *Thanh-dàm* 銅 澄 . Có lẽ huyện này được đổi tên dưới thời Lê Thế-tông (1573-1599) vì vua tên là *Duy-Đàm* 錩 澄 .

(2) *Lý-nhân* : D Đ C. 11 A ghi *Lý-nhân* 利 仁 và có chua thêm là xưa có tên *Lợi-nhân* 利 仁 . Chữ 利 lợi cũng đọc là lý.

(3) *Duy-tiên* : D Đ C. 11A ghi là *Duy-tân* 錹 忏 . Có lẽ đổi tên dưới thời Lê Kính-tông (1600-1618) vì tên vua là *Tân* 新 .

(4) *Tiên-hưng* : D Đ C. 11 A-B, ghi là *Tân-hưng* 新 興 . Xem trên đây, chú (3)

THỦA - TUYÊN SƠN - TÂY : 6 phủ, 24 huyện, — Tỉnh thành ở tại [huyện] Minh-nghĩa.

I. — Phủ Quốc-oai : 5 huyện.

- 1 — Huyện Tứ-liêm : 70 xã, 5 châu, 4 sở, 1 trại.
- 2 — Huyện Đan-phụng : 55 xã, 1 thôn, 5 châu [cồn]
- 3 — Huyện Phúc-lộc : 50 xã, 3 thôn, 1 châu [cồn], 1 sở.
- 4 — Huyện An-sơn : 42 xã, 1 thôn, 3 trang, 3 trại.
- 5 — Huyện Thạch-thất : 40 xã, 1 trang.

II. — Phủ Tam-dái : 6 huyện.

- 1 — Huyện An-lăng : 62 xã, 1 sở, 1 châu [cồn], 3 phường.
- 2 — Huyện An-lạc : 98 xã, 2 thôn, 6 châu [cồn].
- 3 — Huyện Bạch-hạc : 63 xã, 2 thôn, 4 phường.
- 4 — Huyện Phù-khang : 61 xã,
- 5 — Huyện Lập-thạch : 101 xã.
- 6 — Huyện Tiên-phong : 99 xã.

III. — Phủ Lâm-thao : 4 huyện.

- 1 — Huyện Sơn-vi : 63 xã, 1 thôn, 3 phường

2 — Huyện Thành-ba : 56 xã.

- 3 — Huyện Hoa-khê : 55 xã, 1 trại.
- 4 — Huyện Hạ-hoa : 56 xã.

IV. — Phủ Đoan-hùng : 5 huyện.

- 1 — Huyện Đông-lan : 52 xã, 3 trang.
- 2 — Huyện Tây-lan : 48 xã.
- 3 — Huyện Sơn-dương : 42 xã.
- 4 — Huyện Dương-đạo : 31 xã.
- 5 — Huyện Tam-dương : 73 xã, 1 trang.

V. — Phủ Đà-dương : 2 huyện.

- 1 — Huyện Tam-nông : 40 xã, 1 phường.
- 2 — Huyện Bắt-bạt : 36 xã, 3 thôn, 2 trang, 1 vạn.

VI. — Phủ Quảng-oai : 2 huyện.

- 1 — Huyện Mỹ-lương : 45 xã, 4 thôn, 1 trại.
- 2 — Huyện Minh-nghĩa : 46 xã.

山西承宣省城在明義縣

國威府

五縣

慈廉縣

七十社五洲四所一寨

丹鳳縣

五十五社一村五洲

福祿縣

五十社三村一洲一所

安山縣

四十二社一村三庄三寨四十社一庄

石室縣

四十社一庄

三帶府

六縣

安朗縣

六十二社一所一洲三坊

安樂縣

九十八社二村六洲

白鶴縣

六十三社二村四坊

扶康縣

六十一社

立石縣

一百一社

先豐縣

九十九社

臨洮府

四縣

山園縣

六十三社

青波縣

五十六社

華溪縣

五十五社一寨

端雄府

五縣

東蘭縣

五十二社三庄

西蘭縣

四十八社

山陽縣

四十二社

當道縣

三十一社

三陽縣

七十三社一庄

陝陽府

二縣

三農縣

四十社一坊

不拔縣

三十六社三村二庄一溝

廣威府

二縣

美良縣

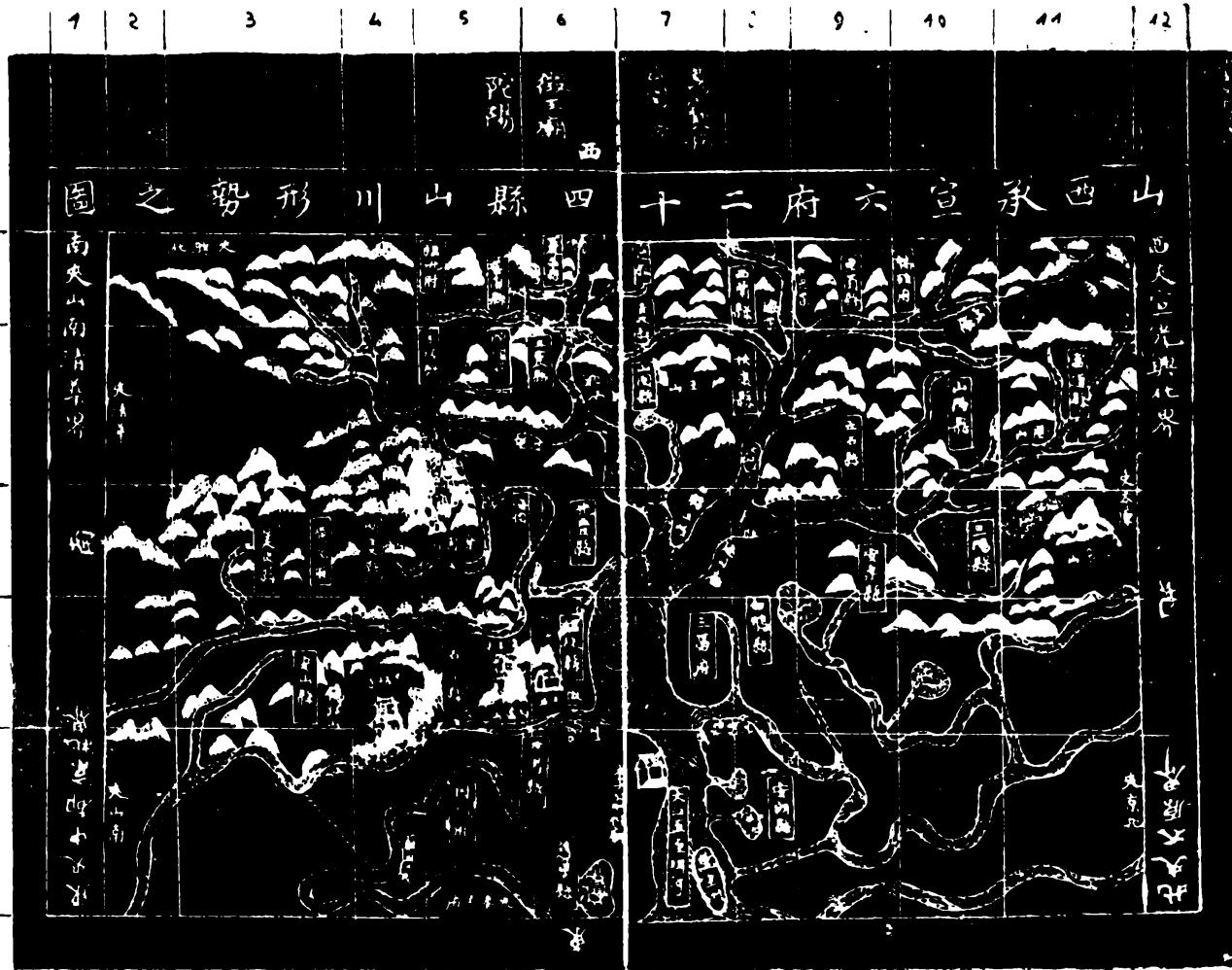
四十五社四村一寨

明義縣

四十六社

SƠN-TÂY THỦA-TUYÊN : 6 phủ, 24 huyện, sơn xuyên hình thế chi đồ.

- 1.—**B-C**—Nam giáp Sơn-nam, Thanh-hoa giới; **D** — Nam; **E-F**—Đông giáp Trung-đô, Kinh-bắc giới.
- 2.—**C**— Giáp Thanh-hoa; **F**— Giáp Sơn-nam.
- 3.—**B**— Giáp Hưng-hoa; **D**—Mỹ-lương huyện — Quảng-oai phủ; **E** — An.sơn huyện—Phật-tích sơn.
- 4.—**D**— Minh-nghĩa huyện; **E**— Thiên-phúc lỵ; **F**— Tô-lịch lai.
- 5.—**B**— Lãm-thao phủ — Hoa-khê huyện; **C**— Bất-bạt huyện — Đà-dương phủ — Đà giang; **D** — Tân-viên sơn — Hải hạc; **E** — Thạch-thất huyện — Lôi-âm tự — Cầu-lâu sơn; **F** — Quốc-oai phủ — Giáp Phụng-thiên phủ.
- 6.—**B**— Hạt-hoa huyện; **C** — Tam-nông huyện — Thảo giang; **D** — Tiên-phong huyện; **E** — Phúc-lộc huyện — Trung-vương miếu — Hát-giang; **F** — Đan-phụng huyện — Từ-liêm huyện — Tây hồ — Lý-Ông-Trọng miếu.
- 7.—**B** — Tuần quán — Thanh.ba huyện; **C**— Sơn-vi huyện — Hùng-vương sơn; **D** — Bạch-hạc Tam-kỳ — Tuần-ty điểm; **E** — Tam-dâi phủ; **F** — Đại giang trực chi Nhĩ-hà — Vạn-bảo châu.
- 8.—**B** — Tây-lan huyện — Tuần Sài ; **C**— Phù-khang huyện — Đại giang; **E** — Bạch-hạc huyện — Phúc-lộc giang; **F** — An-lăng huyện.
- 9.—**B** — Ngã ba Sài — Đông-lan huyện; **C**— Lập-thạch huyện; **D** — An-lạc huyện.
- 10.—**B**— Đoan-hùng phủ — Tam-kỳ tuần; **C** — Sơn-dương huyện ;**D**— Tam-dương huyện.
- 11.—**C**— Lịch-sơn — Dương-dạo huyện; **D** — Tam-dảo sơn — Giáp Thái-nguyên; **F**— Giáp Kinh-bắc.
- 12.—**B-C** — Tây giáp Tuyên-quang, Hưng-hoa giới; **D** — Bắc; **F** — Bắc giáp Thái.nguyên giới.



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

東

圖之勢形川山縣十二府四宣承北京

家

東夷諸山之陽界

3

卷之三

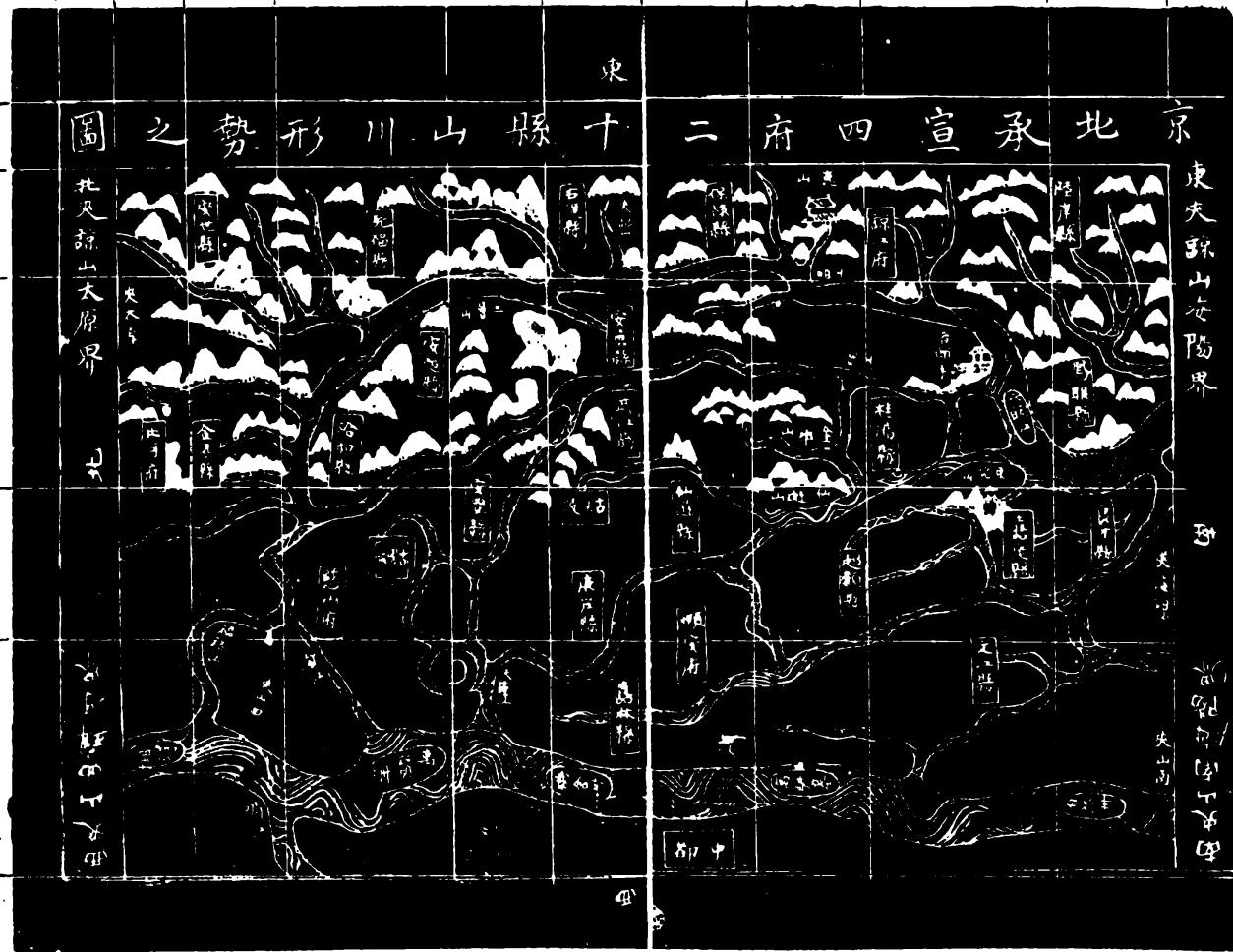
A

६

D

四

1



KINH - BẮC THÙA - TUYÊN : 4 phủ, 20 huyện, sơn-xuyên hình thế chi đồ.

- 1.— **B - C** — Bắc giáp Lạng-sơn, Thái-nghuyên giới — Bắc; **E** — Tây giáp Sơn-tây, Nhĩ-hà giới.
- 2.— **C** — Giáp Thái-nghuyên — Bắc-hà phủ; **E** — Nhĩ-hà.
- 3.— **B** — Yên-thế huyện; **C** — Kim-hoa huyện; **E** — Phúc-lộc giang — Giáp Sơn-tây — Hát-giang.
- 4.— **B** — Tiên-phúc huyện; **C** — Hiệp-hòa huyện — An-việt huyện; **D** — Từ-sơn phủ — Cồ-loa thành; **E** — Đào-giang — Vạn-bảo châu.
- 5.— **C** — Tam-tầng-sơn; **D** — An-phong huyện; **E** — Thiên-đức giang.
- 6.— **B** — Hữu-lũng huyện — Giáp Lạng-sơn; **C** — An-dũng huyện — Vũ giang huyện (1); — **D** — Cồ-pháp lăng — Đông-ngạn huyện; **E** — Cơ-xá châu — Gia-làm huyện.
- 7.— **B** — Bảo-lộc huyện; **D** — Tiên-du huyện; **D - E** Thuận-an phủ — **E** — Trung-đò.

- 8.— **B** — Côn-sơn — Xương-giang; **C** — Cầu-giang — Kim-ngưu sơn; **D** — Tiên-du sơn — Siêu-loại huyện; **E** — Cao-Biền mỏ.
- 9.— **B** — Lạng-giang phủ; **C** — Quế-dương huyện — Phả-lại tự — Lục đầu giang — Đồng-cửu sơn; **D** — Gia-định huyện; **E** — Văn-giang huyện.
- 10.— **B** — Lục-ngạn huyện; **C** — Phượng-nhờn huyện; **E** — Lương tài huyện — Giáp Hải-dương; **E** — Tự-nhiên châu — Giáp Sơn-nam.
- 11.— **B - C** — Đồng giáp Lạng-sơn, Hải-dương giới; **D** — Nam; **E** — Nam giáp Sơn-nam, Hải-dương giới.

(1) **Vũ-giang-huyện** : Trong bản kê-khai thì đề là *Vũ-ninh huyện*, nhưng trên bản đồ đây thì lại ghi là *Vũ-giang*. Trong *Địa-điển* của Phan-huy-Chú ghi là *Vũ-giang* nhưng có chú là trước đó gọi là *Vũ-ninh*. Huyện này chắc đã được đổi tên dưới triều Lê Trang-tông (1533 - 1548) vì tên vua là *Ninh*.

京 北 承 宣 四 府 二 十 縣

順安府

五縣

嘉林縣

七十社

超類縣

六十社

嘉定縣

六十七社

慈山府

五縣

僕遊縣

五十二社

桂陽縣

四十五社

武寧縣

四十四社

安豐縣

五十三社

東岸縣

九十社

北河府

四縣

先福縣

四十二社

金華縣

五十社

洽和縣

五十四社

安越縣

三十四社

諒江府

六縣

鳳眼縣

六十七社

右隴縣

二十五社

安世縣

四十七社

保祿縣

六十五社

陸岸縣

五十七社

良材縣

七十四社

文江縣

五十四社

THỦA-TUYÊN KINH-BẮC : 4 phủ, 20 huyện

I. – Phủ Thuận-an : 5 huyện

- 1— Huyện Gia-lâm : 70 xã
- 2— Huyện Lương-tài : 74 xã
- 3— Huyện Siêu-loại : 60 xã
- 4— Huyện Văn-giang : 54 xã
- 5— Huyện Gia-dịnh : 67 xã

II. – Phủ Từ-sơn : 5 huyện (1)

- 1— Huyện Tiên-du : 52 xã
- 2— Huyện An-phong : 53 xã
- 3— Huyện Quế-dương : 45 xã
- 4— Huyện Đông-ngạn : 90 xã
- 5— Huyện Vũ-ninh (2) : 44 xã

III. – Phủ Bắc-hà : 4 huyện

- 1— Huyện Tiên-phúc : 42 xã
- 2— Huyện Hiệp-hòa : 54 xã
- 3— Huyện Kim-hoa : 50 xã

4— Huyện An-việt : 34 xã

VI. – Phủ Lạng-giang : 6 huyện

- 1— Huyện Phượng-nhổn : 67 xã
- 2— Huyện Hữu-lũng (3) : 25 xã
- 3— Huyện Yên-dũng : 80 xã
- 4— Huyện Yên-thể : 47 xã
- 5— Huyện Lục-ngạn : 57 xã
- 6— Huyện Bảo-lộc : 65 xã

(1) 5 Huyện : DDC. 12B, chép có 6 huyện thêm vào huyện Thanh-thủy :
28 xã.

(2) Vũ-ninh : DDC. 12B, ghi Vũ-giang 武江

(3) Hữu-lũng : DDC. 2B, ghi Cồ-lũng 古鹽. Có lẽ Hữu-lũng đúng hơn
vì vài hàng sau đó, DDC. có chép Hữu-lũng.

THỦ-A-TUYÊN HẢI-DƯƠNG: 4 phủ, 18 huyện

I.— Phủ Thượng-hồng: 3 huyện

- 1 — Huyện Đường-hào : 68 xã
- 2 — Huyện Đường-an : 59 xã
- 3 — Huyện Cầm-giang : 83 xã

II.— Phủ Hạ-hồng : 4 huyện

- 1 — Huyện Gia-phúc : 84 xã
- 2 — Huyện Thành-miện : 59 xã
- 3 — Huyện Tú-ký : 127 xã
- 4 — Huyện Vĩnh-lại : 109 xã

III.— Phủ Nam-sách : 4 huyện

- 1 — Huyện Thành-lâm: 79 xã
- 2 — Huyện Chí-linh : 55 xã
- 3 — Huyện Thành-hà : 62 xã
- 4 — Huyện Tiên-minh (1) 92 xã

IV.— Phủ Kinh-môn: 7 huyện

- 1 — Huyện Hiệp-sơn: 62 xã
- 2 — Huyện Đông-triều : 115 xã
- 3 — Huyện An-lão : 61 xã
- 4 — Huyện Nghi-dương : 61 xã
- 5 — Huyện Kim-thành : 77 xã
- 6 — Huyện Thủ-đường
- 7 — Huyện An-dương : 63 xã

(1) Tiên-minh : DĐC, 7B, ghi Tân-minh. Xem chú (3) trang 9.

海陽承宣四府十八縣

上洪府

三縣

唐豪縣六十八社

錦江縣八十三社

下洪府

四縣

嘉福縣八十四社

四岐縣一百二十七社

南策府

四縣

青林縣七十九社

清河縣六十二社

荆門府

七縣

峽山縣六十二社

安老縣六十一社

金城縣七十七社

安陽縣六十三社

至靈縣五十五社

先明縣九十二社

東潮縣一百十五社

宜陽縣六十一社

水棠縣

HẢI-DƯƠNG THÙA-TUYÊN : 4 phủ, 18 huyện, sơn-xuyên hình-thể chi đồ.

- 1.— **B** — Tây giáp Kinh-bắc giới; **C** - **D** — Tây; **E** - **F** — Nam giáp Sơn-nam giới.
- 2.— **B** — Giáp Kinh-bắc Phượng-nhõn, — Lục-dầu giang lai; **C** — Giáp Kinh-bắc Lương-tài; **E** — Giáp Kinh-bắc Văn-giang — Đường-hào huyện; **F** — Trung-đò — Nhĩ-hà.
- 3.— **D** — Cầm-giang huyện; **E** — Thượng-hồng phủ; **E** - **F** — Giáp Kinh-bắc Văn-giang.
- 4.— **B** — Nam-sách phủ — Chí-linh huyện; **D** — Thanh-lâm huyện; **E** — Đường-an huyện — Hạ-hồng phủ — Gia-phúc huyện; **F** — Giáp Sơn-nam Thiền-thi Phù-dung.
- 5.— **C** — Kinh chủ sơn; **D** — Thanh-hà huyện; **E** — Tú-ký huyện — Thanh-miện huyện; **F** — Tự Sơn-nam.
- 6.— **B** — Quỳnh-lâm tự — Đông-triều huyện; **C** — Hiệp-sơn huyện — Yên-phụ sơn; **D** — Kim-thành huyện; **E** — An-lão huyện.
- 7.— **B** — Yên - tử sơn — An-ký-sinh đắc-đạo xứ (1); **D** — Kinh-môn phủ; **E** — Tiễn-minh huyện; **F** — Giáp Sơn-nam Quỳnh-Khôi.
- 8.— **D** — An-dương huyện; **E** — Nghi-dương huyện — Vĩnh-lại huyện
- 9.— **B** — Giáp An-quảng; **C** — Thủ-yết-huyện — Khang-công môn.
- Bạch-đằng giang; **D** — Trực-cát mòn; **E** — Đại-hải — Đồ sơn mòn — Diên-lão mòn — Nữ (?) am mòn — Giáp Sơn-nam Phụ-dực.
- 10.— **B** — Bắc giáp An-quảng, Kinh-bắc giới; **D** — Đồng; **E** - **F** — Nam giáp Đại-hải.

(1) An-ký-sinh : x. tr. 3, chú (2)

圖之勢形川山縣八十府四宣承陽海

西天取化錄

9

٦٣

A

B

6

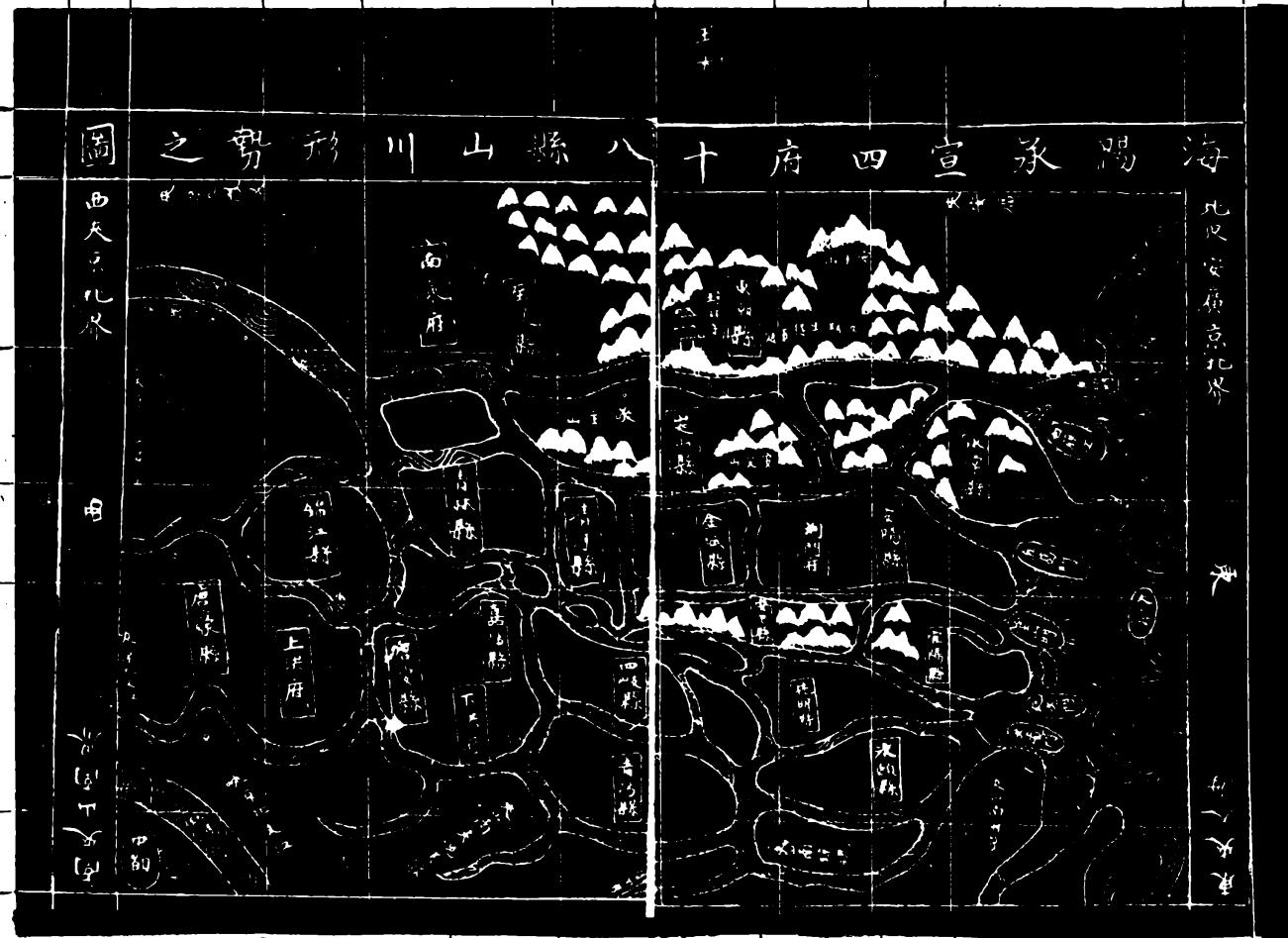
3

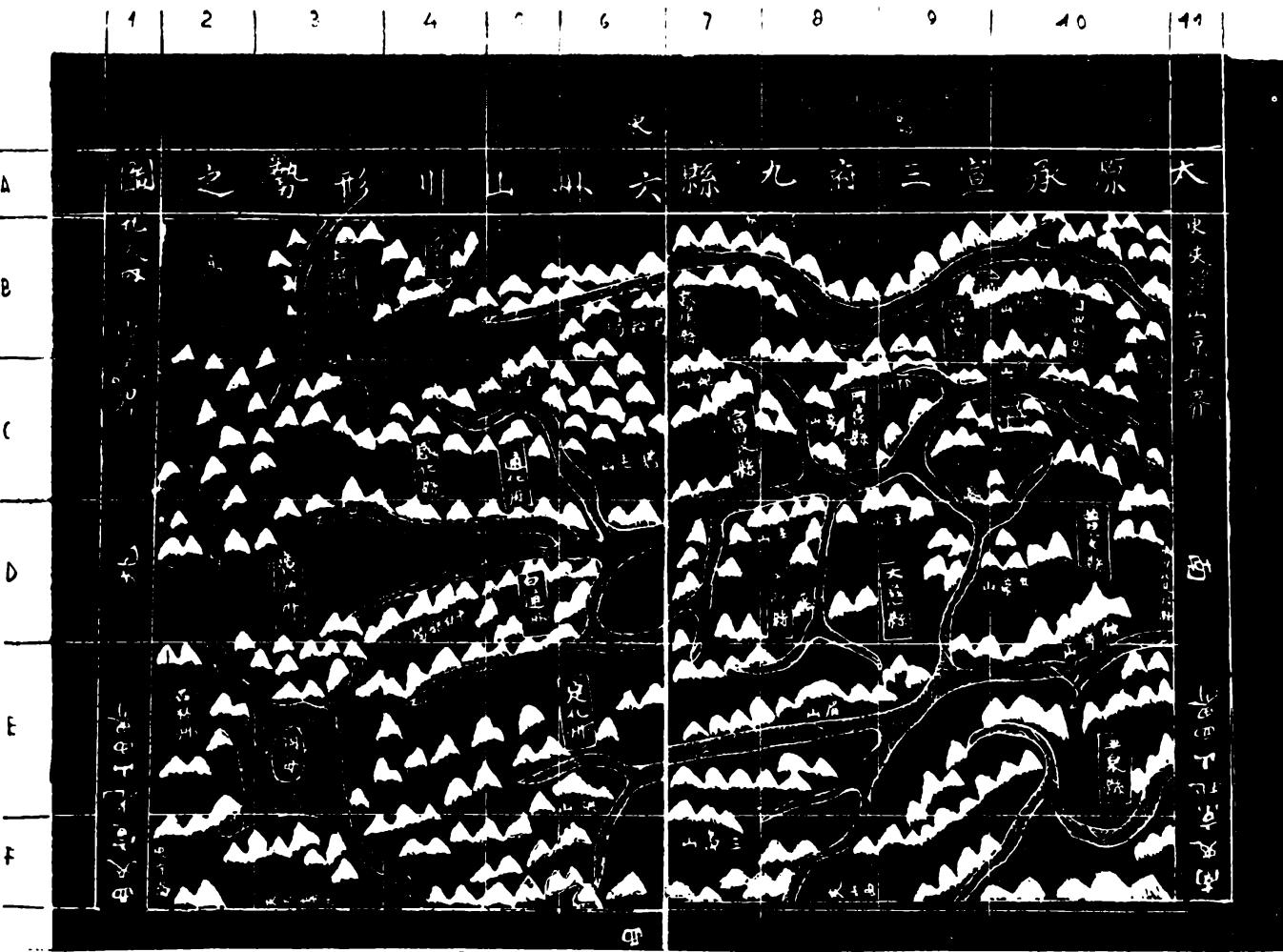
1

2

三

10





THÁI-NGUYÊN THỪA-TUYÊN : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu, sơn xuyêñ hình thế chi đồ.

- 1.— **B** — Bắc giáp nội-địa Tuyễn-quang giới; **D** — Bắc; **E-F** — Tây giáp Tuyễn-quang, Sơn-tây giới.
- 2.— **B** — Cao-bằng phủ; **D** — Giáp nội-địa Long châu; **E** — Thạch lâm châu; **F** — Giáp Côn-luân [sơn].
- 3.— **B** — Thượng-lang châu; **D** — Quảng-uyên châu; **E** — Hạc hải; **E** — giáp Đại-man châu.
- 4.— **B** — Hạ-lang châu; **C** — Cảm-hóa huyện; **D** — Trung-bạn ngàn-trường.
- 5.— **B** — Giáp Lạng-sơn; **C** — Chủ-sơn, — Thông-hóa phủ; **D** — Bách-thông châu.
- 6.— **B** — Ô-diện trường; **C** — Ác-mao sơn; **E** — Định-hóa châu — Hồng sơn .
- 7.— **B** — Giáp Lạng-sơn — Vũ-nhai huyện; **C** — Pháo-sơn — Phú-lương huyện; **F** — Tam-dảo sơn.
- 8.— **C** — Tượng sơn — Động-hỷ huyện; **D** — Chủ-sơn — Văn-lãng huyện; **E** — My-sơn; **F** — Giáp Sơn-tây.
- 9.— **B** — Phú-bình phủ; **C** — Lũng-sơn; **D** — Chủ sơn — Đại-tử huyện
- 10.— **B** — Khâu-bằng sơn — Tư-nòng huyện; **C** — Hanh-sơn — Khâu-dặng sơn — Giáp Kinh-bắc; **D** — Khâu-mòng sơn — Phò-an huyện — Giáp Kinh-bắc Tiên [phúc] huyện — Độc-tòn sơn; **E** — Bình-tuyễn huyện.
- 11.— **B** — **C** Đông giáp Lạng-sơn, Kinh-bắc giới; **D** — Nam; **E-F** — Nam giáp Kinh-bắc, Sơn tây giới.

太 原 承 宣 三 府 九 縣 六 州

富平府

八縣一州

普安縣

二十五社

司農縣

五十五社

洞喜縣

三十二社

文朗縣

七十四社

武崖縣

二十八社

通化府

一縣一州

感化縣

五十社六庄

白通州

六十二社

高平府

四州

上琅州

二十九社

下琅州

二十九社

石林州

九十二社

廣淵州

二十二社

十四庄

THỪA - TUYÊN THÁI - NGUYỄN : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu

I. — Phủ Phú-bình: 8 huyện, 1 châu.

- 1 — Huyện Phò-an: 25 xã
- 2 — Huyện Đại-tử : 29 xã
- 3 — Huyện Tư-nông : 55 xã
- 4 — Huyện Bình-tuyễn (1): 25 xã
- 5 — Huyện Động-hỷ : 32 xã
- 6 — Huyện Phú-lương : 33 xã
- 7 — Huyện Văn-lang : 74 xã
- 8 — Châu Định-hóa : 36 xã
- 9 — Huyện Vũ-nhai : 28 xã

II. — Phủ Thông-hóa : 1 huyện, 1 châu

- 1 — Huyện Cảm-hóa : 50 xã, 6 trang
- 2 — Châu Bạch-thông : 62 xã

III. — Phủ Cao-bằng : 4 châu

- 1 — Châu Thượng-lang : 29 xã
- 2 — Châu Hạ-lang : 29 xã
- 3 — Châu Thạch-lâm : 92 xã, 4 thôn, 8 trang
- 4 — Châu Quảng-uyễn (2): 22 xã, 14 trang

(1) Bình-tuyễn : DDC, 26 A, ghi *Binh-nghyen* 平源, nhưng có chú thêm mấy chữ: *Mạc edic Bình-tuyễn*.

(2) Quảng-uyễn : DDC, 28 B, ghi *Quadng-nghyen* 廣源. Có lẽ đã đổi tên dưới đời Mạc-phúc-Nguyên (1546-1561), như huyện Bình-nghyen trên.

THỪA - TUYỀN TUYÊN - QUANG : 1 phủ, 1 huyện, 5 châu

I.— Phủ An-bình : 1 huyện, 5 châu

- 1.— Huyện Phúc-yên : 58 xã
- 2.— Châu Thu-vật : 40 xã
- 3.— Châu Lục-an : 11 hương, 34 xã
- 4.— Châu Đại-man : 38 xã
- 5.— Châu Bình-nghuyên (1) : 52 xã, 1 thôn, 1 trang
- 6.— Châu Bảo-lạc : 1 xã, 7 đặng

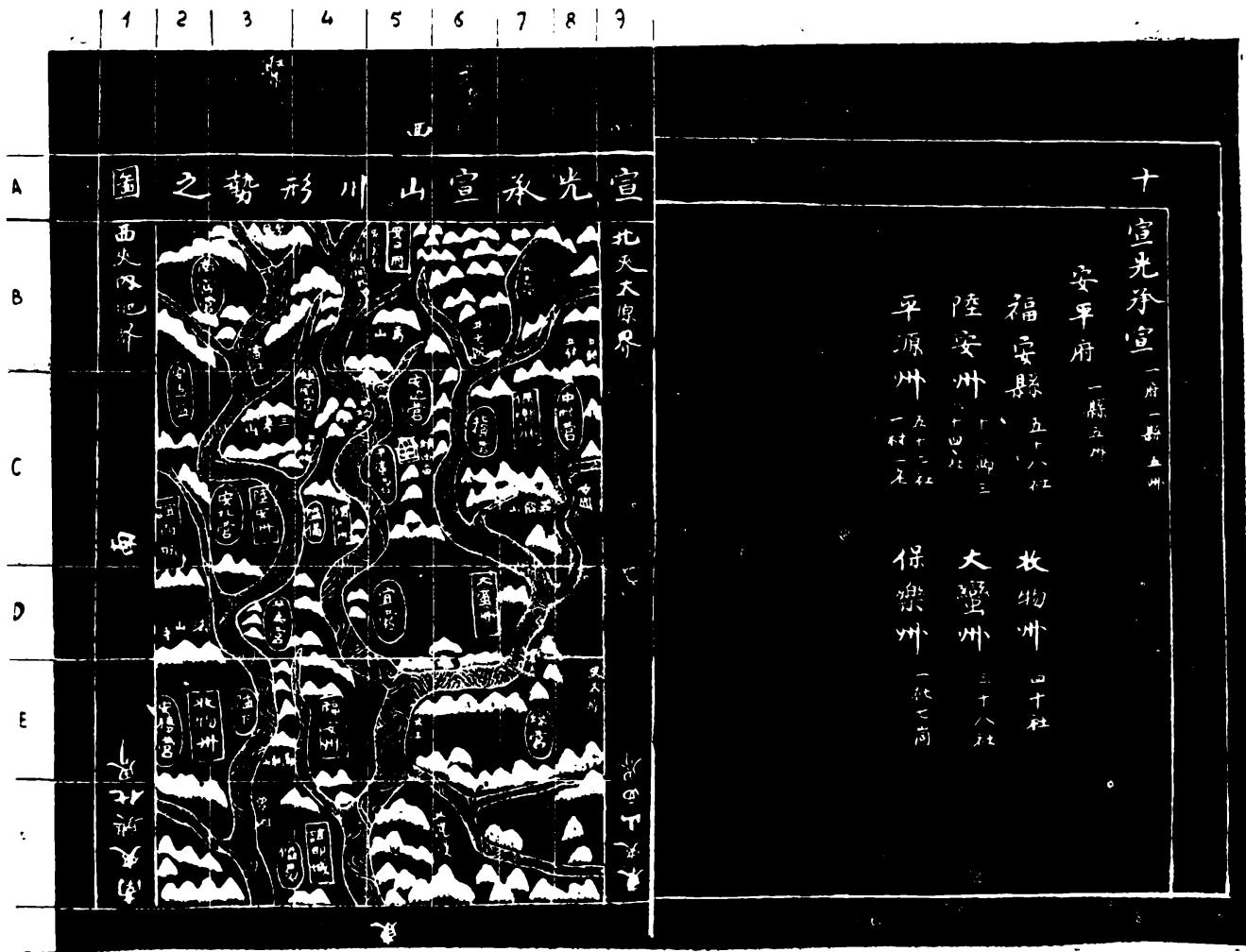
TUYỀN - QUANG THỪA-TUYÊN, sơn xuyêng hình thê chí đồ

- 1.— **B** — Tây giáp nội-địa giới ; **C** — Nam ; **F** — Nam giáp Hưng — hóa giới.
- 2.— **B** — Nam-đường doanh ; **C** — An-mã ải — Ngụy-lang thành ; **D** — Pháp-sơn tự ; **E** — An-thắng doanh — Thu-vật châu.
- 3.— **B** — Tụ long — Lôi giang ; **C** — Tam-quyền sơn — An-bắc doanh — Lục-an châu; **D** — Bình-di doanh ; **E** — Ái hạ — Cao-Biên sơn ; **F** — Tượng than — Ái Dịch.
- 4.— **B** — Đại giang tùng Khai-hòa lai — Trần-ty doanh; Khâu-mã-mạch — Ái Bì — Vị-xuyên châu (2); — Bình-quân tàn **E** — Phúc-yên châu ; **F** — Ngụy-lang thành.
- 5.— **B** — Giáp Văn-nam — An-bình phủ — Mã-sơn ; **C** — Bình-man doanh — An-biên doanh — Tĩnh-tây miếu ; **D** — Nghi doanh ; **E** — Đại-giang.

- 6.— **B** — Bắc lão pha ; **C** — Bắc-kiệm doanh; **D** — Đại-man châu; **F** — Bắc côn-khê.
- 7.— **B** — Bắc lão thần ; **C** — Bảo-lạc châu — Côn-luân sơn ; **D** — Kim-giang ; **E** — Miên doanh.
- 8.— **B** — Khâu thiết — Khâu cử; **C** — Trung-mang doanh — Hải hạc; **E** — Giáp Thái-nghuyên.
- 9.— **B** — Bắc giáp Thái-nghuyên giới ; **D** — Bắc; **F** — Đông giáp Sơn-tây giới.

(1) Bình-nghuyên : DDC, 17 A, ghi *Vị-xuyên* 渭川. PDDDC tr. 257. "Huyện [sic] Vị-xuyên, thuộc nhà Minh là châu Bình-nghuyên, nhà Lê vẫn theo, sau đổi là *Vị-xuyên*".

(2) Vị-xuyên : châu Bình-nghuyên như ghi trên.



興化承宣三府四縣十七州

嘉興府一縣五州

清川縣三十六社

符華州四峒

木州二十一峒

枚州四峒

越州四峒

順州九峒

安西府十州

歸化府三縣二州

鎮安縣四十社四十四峒

安立縣六社十七峒

文振縣三十三庄七社一峒

文盤州三十

水尾州十一峒

倫州六峒

菜州十六社五峒

瓊崖州五峒

昭普州十峒

嵩陵州四峒

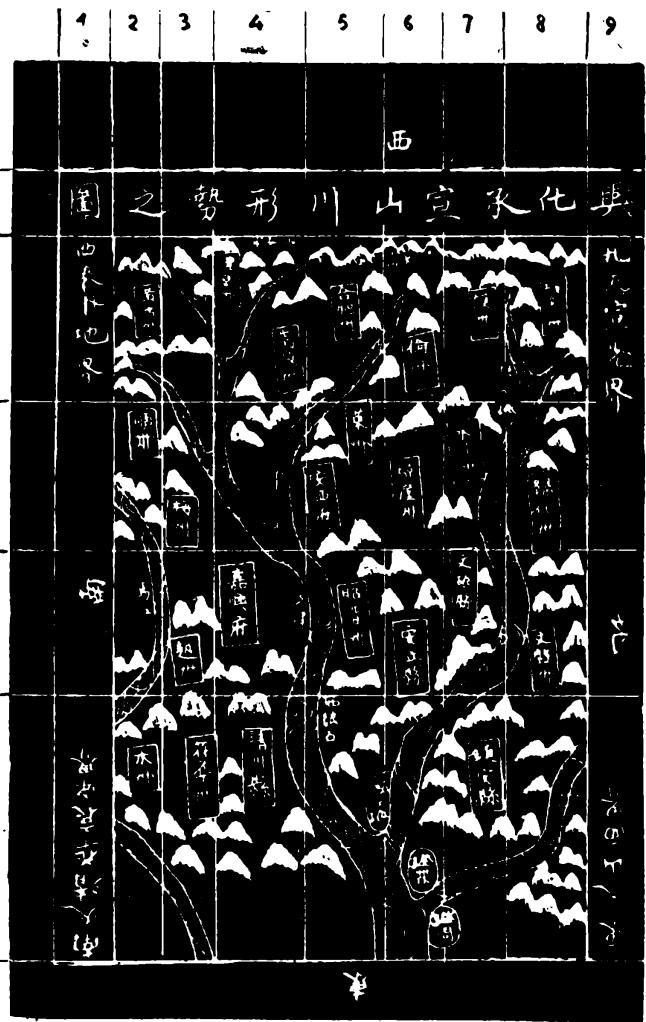
綏阜州二社四峒

黃岩州四峒

合肥州四峒

澧泉州四峒

謨州三峒



THÙA - TUYÊN HƯNG - HÓA : 3 phủ, 4 huyện, 17 châu

HƯNG - HÓA THÙA - TUYÊN sơn xuyêng hình thê chí đỗ

I. — Phù Gia-hưng : 1 huyện, 5 châu

- 1 — Huyện Thanh-xuyên : 36 xã
- 2 — Châu Phù-hoa : 4 động
- 3 — Châu Mộc : 21 động, 3 sách
- 4 — Châu Mai : 4 động
- 5 — Châu Việt: 4 động
- 6 — Châu Thuận : 9 động

II. — Phù Quy-hóa : 3 huyện, 2 châu

- 1 — Huyện Trấn-an : 44 xã
- 2 — Huyện An-lập : 6 xã, 17 sách, 4 động
- 3 — Huyện Văn-chấn : 33 trang, 7 sách, 1 động
- 4 — Châu Văn-bàn : 39 động
- 5 — Châu Thủy-vĩ: 11 động

III. — Phù An-tây : 10 châu

- 1 — Châu Luân : 6 động
- 2 — Châu Lai : 16 động
- 3 — Châu Quỳnh-nhai : 5 động
- 4 — Châu Chiêu-phò (1) : 10 động
- 5 — Châu Tung-lăng (2) : 4 động
- 6 — Châu Tuy-phụ : 2 động
- 7 — Châu Hoàng-nham : 4 động
- 8 — Châu Hợp-phì : 4 động
- 9 — Châu Lẽ-tuyễn : 4 động
- 10 — Châu Mô (3) : 3 động

1. — B — Tàu giáp nội-địa giới ; D — Nam; E — Nam giáp Thanh-hoa, Ai-lao giới.
2. — B — Hoàng-nham châu ; C — Thuận châu ; D — Mã-giang ; E — Mộc châu.
3. — C — Mai châu ; D — Việt châu ; E — Phù-hoa châu.
4. — B — Lẽ-tuyễn châu — Giáp Văn-nam — Tung-lăng châu; D — Gia-hưng phủ — Sa tần; E — Thanh-xuyên huyện.
5. — B — Hợp-phì châu; C — An-tây phủ — Lai-châu; D — Chiêu-phò châu ; E — Đổ nương thạch — Trấn giang tuần.
6. — B — Thủ (?) sơn — Luân châu ; C — Quỳnh-nhai châu ; D — An-lập huyện ; E — Tuần Sài — Tuần Chu.
7. — B — Mô châu ; C — Thủy-vĩ châu ; D — Văn-chấn huyện ; E — Trấn-an huyện.
8. — B — Tuy-phụ châu — Bác-sát tuần ; C — Quy-hóa châu (4); D — Văn-bàn châu.
9. — B — Bắc giáp Tuyên-quang giới ; D — Bắc , E — Đông giáp Sơn-tây giới.

(1) Chiêu-phò : DĐC, 15 B, ghi *Chiêu-tần* : 昭 晉 có lẽ đúng hơn vì trong các sách địa-lý khác ít khi gặp chữ *Chiêu-phò*.

(2) Tung-lăng : DĐC, 15 B, ghi *Cao-lăng* : 高 陵. PĐĐĐC, tr. 251 : *Tung-lăng*, PHC, 96A, ghi *Tung-lăng*.

(3) Châu Mô : DĐC., 15 B, ghi *Khiêm châu* 謙 州. PĐĐĐC., tr. 251 và PHC, 96 A, cũng ghi là *Khiêm châu*.

(4) Quy-hóa châu : đúng lẽ phải ghi *Quy-hóa phủ* mới đúng.

THÙA - TUYÊN LẠNG - SƠN : 1 phủ, 7 châu

LẠNG-SƠN THÙA-TUYÊN, sơn xuyêng hình thế chí đỗ.

Phủ Trưởng-khánh (1) : 7 châu

- 1 — Châu Thất-tuyễn : 34 xã
- 2 — Châu Văn-uyễn : 43 xã
- 3 — Châu Văn-lan : 34 xã
- 4 — Châu Ôn : 30 xã, 1 trang
- 5 — Châu Thoát-lãng : 21 xã
- 6 — Châu Lộc-bình : 12 xã, 6 trang
- 7 — Châu Yên-bắc : 36 xã, 6 trang.

1. — B — Tây giáp Thái-nguyên giới ; C — Tây ; E — Nam giáp Kinh-bắc giới.
2. — B — Lưu Long châu khứ — Giáp Cao-bằng ; C — Thất-tuyễn châu ; E — Tùng lộc hạ lai — Văn-lan châu.
3. — B — Giáp Quảng-tây — Quan — Quan mòn ; C — Thoát-lãng châu ; D — Uy-manh giang ; E — Ôn châu.
4. — B — Trần-nam — Ái — Văn-uyễn châu ; C — Đồng-đăng — Trưởng-khánh phủ — Uy-linh sơn — Đồng dư; D — Đoàn thành.
5. — B — Mẫu sơn — Lộc-bình châu ; D — Tùng Lộc bình-châu lai ; E — Yên-bắc châu.
6. — B — Bắc giáp nội-địa giới ; D — Đồng ; E — Đồng giáp An-quảng giới.

(1) Phủ Trưởng-Khánh: DDC, 27B, ghi : *Lộc-bình, Thoát-lãng, An châu, Văn-uyễn, An-lan, Thất-nguyên, Yên-bắc*, PĐĐĐC. 101/2 và PHC, 108B thì ghi như trên.

諒山承宣一府七州

長慶府

七州

七泉州

三十四社

文淵州

四十三社

溫州

三十社一庄

祿平州

十二社六庄

安博州

三十六社六庄



安廣承宣 一府三縣四州

海東府

三縣四州

橫蒲縣

二十七社

安興縣十五社

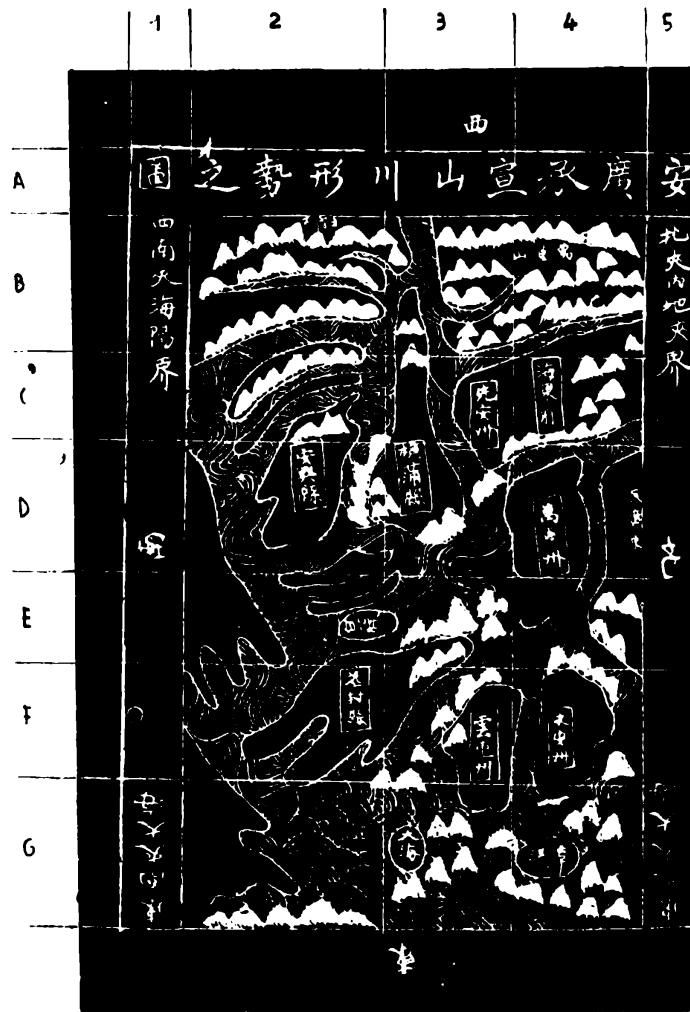
華封縣

十三社六庄
二源

宋安州

雲屯州

十三社六庄
二源



THỪA-TUYÊN AN-QUẢNG : 1 phủ, 3 huyện, 4 châu

Phủ Hải-đông : 3 huyện, 4 châu

- 1 — Huyện Hoành-bồ . 27 xã
- 2 — Huyện An-Hưng : 15 xã
- 3 — Huyện Hoa-phong : 14 xã
- 4 — Châu Tiên-an
- 5 — Châu Vạn-ninh : 13 xã, 6 trang, 2 nguyên
- 6 — Châu Vĩnh-an : 3 xã
- 7 — Châu Văn-đồn : 37 sách

AN-QUẢNG THỪA-TUYÊN, sơn xuyên hình-thể chí đồ

1. — **B** — Tây-nam giáp Hải-dương giới ; **D** — Nam ; **G** — Đông nam giáp đại hải.
2. — **B** — Giáp Lạng-sơn ; **D** — An-hưng huyện ; **E** — Bạch-đằng ; **F** — Hoa-phong huyện.
3. — **C** — Tiên-an châu ; **D** — Hoành-bồ huyện ; **F** — Văn-đồn châu ; **G** — Đại hải.
4. — **B** — Vạn-trùng sơn ; **C** — Hải-đông phủ ; **D** — Vạn-ninh châu—Giáp Quảng-đông ; **F** — Vĩnh-an châu ; **G** — Hồng đàm;
5. — **B** — Bắc giáp nội-địa giới ; **D** — Bắc ; **G** — Đông-bắc giáp đại hải.

(1) Tiên-an : DDC, 24A, ghi Tân-an. Xem tr. 20, chú (3)

THÙA-TUYÊN THUẬN-HÓA : 2 phủ, 8 huyện, 4 châu

I.— Phủ Tiễn-bình : 2 huyện, 2 châu.

- 1 — Huyện Khang-lộc : 73 xã, 7 sách, 4 nguyên
- 2 — Huyện Lệ-thuỷ : 27 xã, 3 trang
- 3 — Châu Minh-linh : 58 xã, 3 trang, 3 động, 2 nguyên
- 4 — Châu Bổ-chính : 58 xã, 3 động, 2 nguyên

II.— Phủ Triệu-phong : 6 huyện, 2 châu

- 1 — Huyện Vũ-xương : 88 xã, 2 thôn, 4 động, 1 trang, 1 sách, 1 nguyên.
- 2 — Huyện Đan-diền : 60 xã, 14 thôn, 4 sách, 1 nguyên
- 3 — Huyện Hải-lăng : 52 xã, 7 thôn, 8 sách
- 4 — Huyện Kim-trà : 22 xã, 20 thôn, 5 nguyên
- 5 — Huyện Tư-vinh : 69 xã, 4 sách, 1 thôn.
- 6 — Huyện Điện-bàn : 47 xã
- 7 — Châu Thuận-bình : 17 sách, 3 động
- 8 — Châu Sa-bôi : 80 sách, 11 trang, 7 động.

THUẬN-HÓA THÙA-TUYÊN, sơn xuyên hình thế chi đồ

- 1.— **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **D** — Nam ; **E-F** — Nam giáp Quảng-nam giới.
- 2.— **D** — Điện-bàn huyện ; **E** — Thuận - bình châu ; **F** — Sa-bôi châu .
- 3.— **D** — Tư - vinh huyện ; **F** — Hàn môn.
- 4.— **D** — Kim-trà huyện ; **E** — Thủ-kyê môn.
- 5.— **C** — Triệu-phong phủ ; **D** — Hải-lăng huyện ; **E** — Đan-diền huyện ; **F** — Tư-khách môn — Khang hải.
- 6.— **B** — Tân-bình phủ ; **C** — Minh-linh châu ; **D** — Vũ-xương huyện ; **E** — Việt môn.
- 7.— **B** — Khang-lộc huyện ; **C** — Lệ-thuỷ huyện ; **D** — Nhật-lệ môn — An-niệu môn ; **E** — Minh-linh môn
- 8.— **B** — Bổ-chính châu ; **D** — Thuận-cô môn — [Cương] giàn môn — Di-luân môn.
- 9.— **B** — Bắc giáp Nghệ-An giới ; **D** — Bắc ; **F** — Đông giáp đại hải

順化承宣二府八縣四州

- 47 -

先平府

二縣二州

康祿縣

七十三社七冊

明靈州

五十八社三庄

肇豐府

六縣二州

丹田縣

六十社十四村
四冊一源

金茶縣

二十二社二十村
三源

奠盤縣

四十七社

沙盃州

八十冊十一庄
七峒

順平州

十七冊三峒

海陵縣

五十二社七村
八冊

思榮縣

六十九社四冊
一村

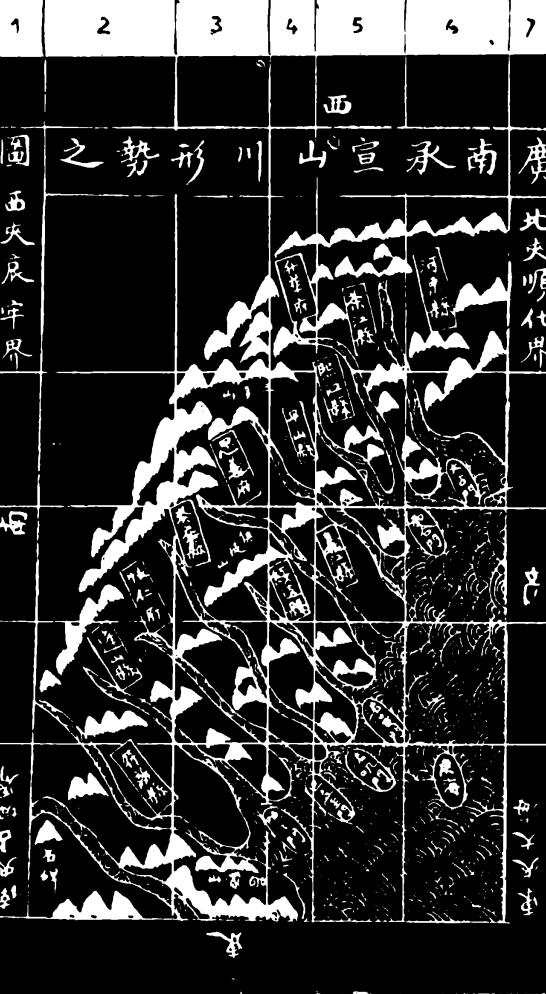
武昌縣

八十八社二村四
峒一庄一冊一源

廣北之順化界

西山宣承南川形圖

西次辰年界



廣南承宣 三府九縣

升華府

三縣

黎江縣 九社

社

河東縣 八社

八
社

思義府

三縣

平山縣十七社

七社

慕華縣十五社

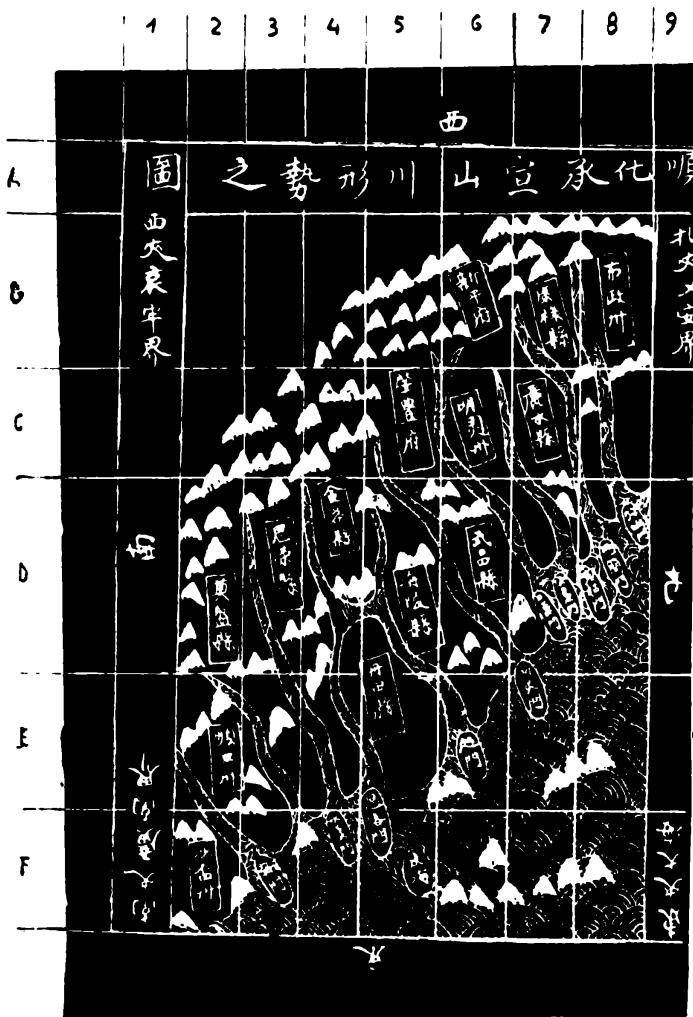
義江縣十七社

懷仁府三縣

縣
七
社

符離縣八社

綏遠縣
七社



THỪA-TUYÊN QUẢNG-NAM (1) 3 phủ, 9 huyện.

I.— Phủ Thăng-hoa : 3 huyện

- 1 — Huyện Lê-giang (2) : 9 xã
- 2 — Huyện Hà-dông : 8 xã
- 3 — Huyện Hy-giang : 7 xã

II.— Phủ Tư-nghĩa : 3 huyện

- 1 — Huyện Bình-sơn : 17 xã
- 2 — Huyện Mộ-hoa : 15 xã
- 3 — Huyện Nghĩa-giang (3): 17 xã

III.— Phủ Hoài-nhân . 3 huyện

- 1 — Huyện Bồng-sơn : 7 xã
- 2 — Huyện Phù-ly : 8 xã
- 3 — Huyện Tuy-viễn : 7 xã

QUẢNG-NAM THỪA-TUYÊN sơn-xuyên hình-thể chí đồ

- 1.— **B** — Tày giáp Ai-lao giới ; **D** — Nam ; **F** — Nam giáp Chiêm-thành giới.
- 2.— **D** — Hoài-nhân phủ ; **E** — Bồng-sơn huyện ; **F** — Phù-ly huyện — Thạch bi.
- 3.— **C** — Tam-hội sơn — Tư-nghĩa phủ ; **D** — Quỳ-hoa huyện (4)— Câu đè sơn ; **F** — Cù-mòng sơn.
- 4.— **B** — Thăng-hoa phủ ; **C** — Biển-sơn huyện ; **D** — Tuy-viễn huyện; **F** — Trần-trần môn.
- 5.— **B** — Trà-giang huyện (5) ; **C** — Hy-giang huyện ; **D** — Nghĩa-giang huyện ; **E** — Nước-mặn môn; **F** — Nước-nợt môn— Ba-dài môn.
- 6.— **B** — Hà-dông huyện ; **C** — Đại-chiêm môn ; **D** — Hòa-hop môn ; **F** — Đông hải.
- 7.— **B** — Bắc giáp Thuận-hóa giới ; **D** — Bắc ; **F** — Đông giáp đại hải.

(1) Quảng-nam; DDC, 23B - 24A, có nói về vùng này và gọi là *Nam-giới* 南界, nghĩa là vùng biển-giới phía Nam. Trong lời càn án cũng có kê-khai tên của 3 phủ và 9 huyện như trên. Theo CM, CB, qu. XXII, tờ 6B và qu. XXVII tờ 31 thì năm Hồng-đức thứ 2 (1471), Lê Thánh-tông di đánh Chiêm-thành và đặt thêm thừa-tuyên Quảng-nam. Xem thêm ĐVSXK, qu. 12, tr. 65b.

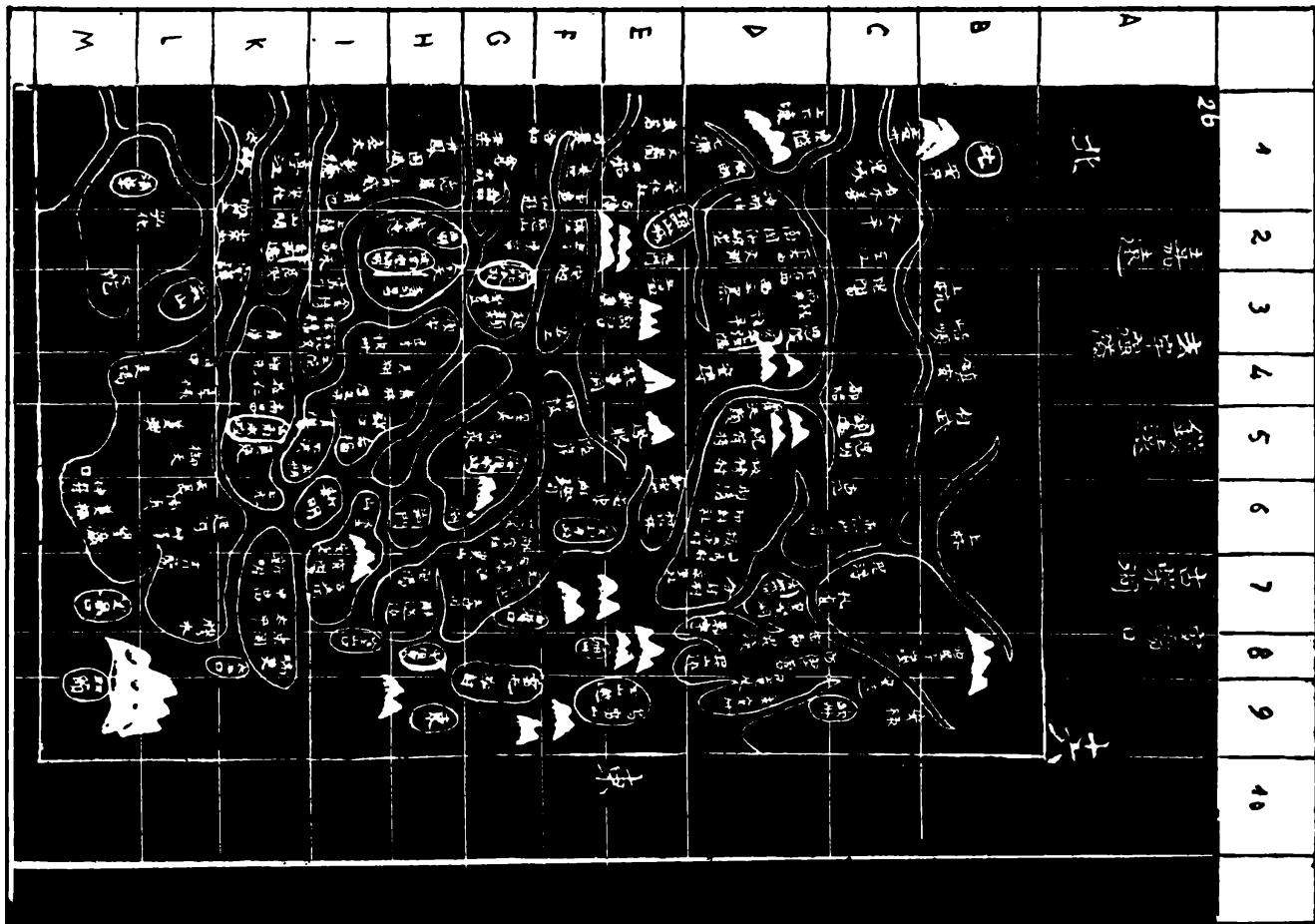
(2) Lê-giang : DDC, 24A, ghi *Lê-dương* : 越 殳.

(3) Nghĩa-giang : DDC, 24A, ghi *Nghĩa-sơn*

(4) Quỳ-hoa: đúng lẽ phải chép là *Mộ-hoa*.

(5) Trà-giang: đúng lẽ phải chép là *Lê-giang*.

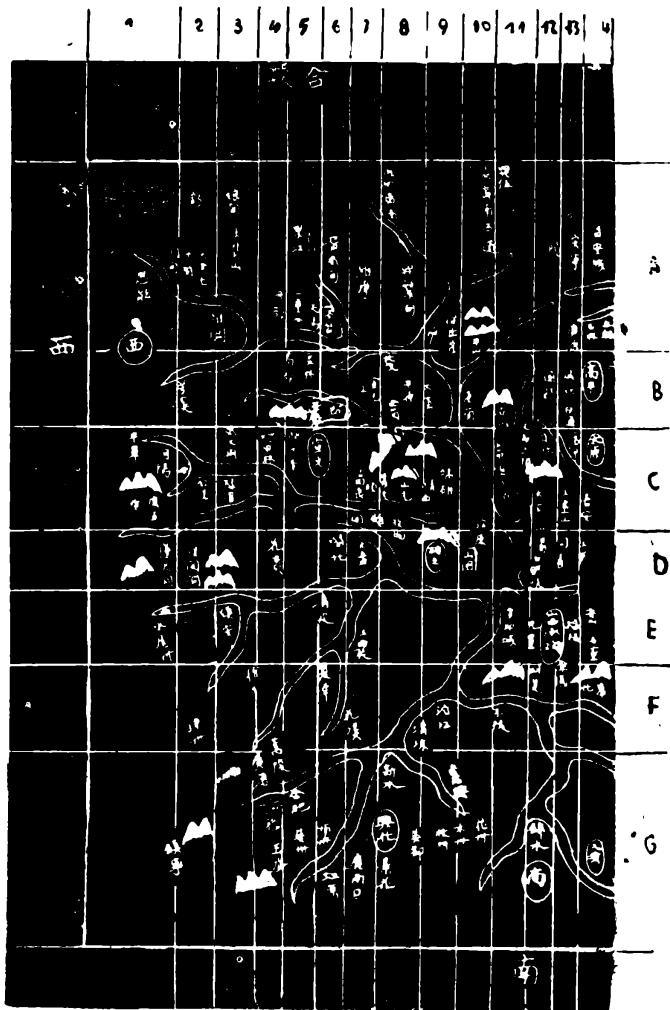
- 1.— **A** — Bắc ; — Bắc — An-bình ; **C** — Long-châu — Tư-vực — Bạch-mộc thiện; **D** — Đông ải — Thượng hạ... — Thất nguyễn — Thoát lăng — Trùng-ninh xã ; **E** — Vũ-nham — Văn-lan — Bình-nhà — An-hoa xã — Cồ lũng; **F** — Tư-nông — Hiệp-hòa — Yên-thế — Yên-dũng; **G** — An-lạc — Kim-hoa — An-lăng [?], Gia [?] lâm — Tiên-du; **H** — Đơn-phụng — Quốc-oai — Tư-liêm ; **I** — Lịch-đại — Chưong - đúc — Thanh-oai — Thanh-trì ; **K** — Đình-giang — An-hoa — Công-lâm (?) **L-M** — Thanh-hoa.
- 2.— **A** — Gia-viễn ; **C** — Thái-bình — Tả-giang — Nam-quốc ải phá lũy — Hạ-tả-tay — Văn-uyên; **E** — Lạng-sơn thành — Quỷ-môn; **F** — Lang-giang — Vũ-ninh — An-viết; **G** — Từ-sơn — Đông-ngạn; **H** — Quảng-đức — Tây-hồ — An-nam Long-biên thành — Phụng-thiên; **I** — Thượng-phúc — Vĩnh-xương; **K** — Sơn-minh — Lạc-thồ — Gia-viễn—Sùng-son — Trường-an — An-mô; **L** — Hoằng-hoa .
- 3.— **A** — Huyền-lao cường ải ; **B** — Thượng-hàng, — Quy-thuận; **C** — La-dương — Hạ-hữu-tây — Tây-binh-trại — Tây-binh-lộc Lộc-binh — Tư-lăng — Huyền-lao cường ải ; **E** — Khâu-đô= Tân-liêm (?) — Lạng-giang khâu ; **F** — Xương-giang ; **G** — Kinh-bắc thừa-chính — An-phong — Siêu-loại; **H** — Thọ-xương — Thuận-an — Lương-tài; **I** — Phú-xuyên — Kim-bảng — Ý-an; **K** — Thanh-liêm; **L** — Nga-sơn , **M** — Đại-càn.
- 4.— **B** — Trần-an ; **C** — Đô-kết ; **D** — An-bắc ; **E** — Hao-đồng động; **H** — Hồng-sóc — Thanh-lâm ; **I** — Đường-hào — Bình-lục, **K** — Duy-tiên — Ly-nhân ; **L** — Hà-trung — Thuần-lộc — Linh-trường.
- 5.— **A** — Trần-viễn ; **B** — Tư-vũ ; **C** — Trần-viễn — Tư-minh; **D** — Ma-thiên-lãnh — Chúc-phù-thôn — Bảo-bảng-thôn ; **E** — Phượng-nhõn **F** — Bảo-lộc, Lục-ngạn ; **G** — Chi-linh — Nam-sách — Hải-dương thừa-chính ; **I** — Cầm-giang — Gia-phúc — Thành-dương — Hạ-hồng — Vĩnh-sóc ; **K** — Nam-xương, — Sơn-nam thừa-chính — Chân-định ; **L** — Nghĩa-hưng — Ngự-thiên.
- 6.— **B** — Thượng-lâm ; **G** — Huệ — Huệ-châu-nhị-ty ; **D** — Biệt-thanh — Bang-phong-xã — Bat-mông-thôn ; **E** — Tân-an-châu — Hoà-sơn-lâm — Hải-dòng ; **E-F** — An-bang thừa-chính — Giải-tuần-ty; **G** — Thủ-dương — Biền (?) gia-xã; **G-H** — Đông-Triều **H** — Kinh-môn; **I** — Đè.sơn — Tân-minh — An-lão ; **K** — Thượng-nguyễn — Diên-hà ; **L** — Thiên-trường — Nam-chân — Thần-khê; **M** — Thần-phù-khâu — Mỹ-lộc — Vọng-doanh.
- 7.— **A** — Cồ-sài-động ; **C** — La-phù — Không-tước ; **D** — Tư-mã-thôn — Vĩnh-an-xã — Cồ-sài-động — Phân-phong-thôn — Bầm-giản-động — Vạn-ninh; — Đồn-thủ-tuần — Bạch-đẳng-khâu; **H** — An-dương — Giải-quá-tuần; **I** — Ngãi-dương — Cồ-tế; **K** — Tân-minh — Bình-xương — Thái-binh; **L** — Thành-lan — Giao-thuy; **M** — Vọng-doanh-khâu.
- 8.— **A** — An-dương-khâu ; **B** — Phong-tử-lãnh ; **D** — Kim-lặc, — La-khê, — Phòng-ngự-doanh, — Lo-san-tuần; **F** — Cự-sơn; **H** — An-dương-khâu; **I** — Đè.sơn-khâu; **K** — Đông-quan] — Thụy-anh — Thái-binh-khâu;
- 9.— **C** — An-tạo — An-lộc — Khâm-châu ; **D** — Bạch-long-vĩ — Vĩnh-an-châu ; **E-F** — Ngọc-sơn-tuần, — Ô-lôi-sơn ; **G** — Vân-dòn, — Hoa-Phong; **H** — Đông; **M** — Song-tiết.
- 10.— **E** — — Đông.



本國版圖總覽目錄

承宣十三道府五十三縣一百七十九州五十坊三十六鄉二十八社七千九十九村三百九十四庄六百五十八洲四十七峒四百五十冊四百七十二中都一府二縣清華六府二十二縣四州乂安九府二十五縣二州山南九府三十六縣山西六府二十四縣京北四府二十縣海陽四府十八縣太原三府九縣六州宣光一府一縣五州興化三府四縣十七州諒山一府七州安廣一府三縣四州順化二府八縣四州廣南三府九縣舊名安邦

青江碧湖儒生中式杜伯氏公道甫輯



- **A** — Tư nǎng — Tày; **C** — Bình-quân — Hà dương — Khương ngũ than; **D** — Liên-hoa động; **E** — Thủ-yết châu.
- **A** — Khuy — Đại điện thất thập thành — Môn điện; **B** — Khoai khê; **C** — Công-tây; **D** — Dĩnh-quan động; **E** — Chiêu-phô; **F** — Khiêm-châu; **G** — Trần-ninh.
- **A** — Nàng-Điện — Ngọc-hiền sơn — Duy-cương; **C** — Vũ-văn uyên — Lục-khê; **E** — Trần-an; **F** — Lai-châu; **G** — Tuy-phụ.
- **A** — Nha-bộ; **C** — Trinh-giáp-lâm; **D** — Hoa-quý; **F** — Từ; **G** — Tung-lăng — Quảng-lăng — Hoàng-nham — Ngọc-re.
- **A** — Mông-giang, —Nhất-trùng-châu — Thiên-mã; **B** — Cao-bộ — Đèo-lâm; **C** — Minh-nguyên-mạch; **G** — Hợp-phí — Quý-châu.
- **A** — Trè-uy-điện — Lạc-hợp; **B** — Tức-nham; **C** — Tuyêng-quang; **D** — Quy-hóa; **E** — Thành-ba; **F** — Hạ-hoa; **G** — Thuận-châu — Giang-nguyên.
- **A** — Duy-ma; **B** — Tuyên-quang-giang; **C** — Phú-lương — Trần-quan; **D** — Văn-bàn; **E** — Tam-nông; **F** — Hoa-khê; **G** — Quảng-nam-khâu.
- **A** — Nội-địa Quảng-nam — La-phiền-điện; **B** — Bắc-qua — Tây-lan — Bình-nguyên; **C** — Mông-vân — Sơn-nguyên — Thu-vật; **G** — Tân-thủy — Hưng-hóa — Cảnh-hoa — Anh-dô.
- **A** — Bảo-xuất-tòng; **B** — Đại-man; **C** — Tịnh-tây — Đoan-hùng; **D** — Hùng-vương; **F** — Thành-lương — Đà-giang; **G** — Mai-châu.
- **A** — Thượng-làm Quảng-nam-tây đạo — Bình-sơn; **B** — Đông-lan; **D** — Phú-khan — Sơn-vi; **G** — Gia-hưng — Mộc-châu — Hoa-châu.
- **A** — La-ngǔ; **B** — Lịch-sơn; **C** — Dương-dạo Lập-thach — Văn-lang-tam-dương; **E** — Đa-bang-thành; **F** — Bát-bạt.
- **A** — Dương; **B** — Thông-hoa; **C** — Định-hoa — Đại-tử; **D** — Sơn-dương — Bách-hạc-kỷ; **E** — Tiên-phong — Sơn-tây-thừa-chinh; **F** — Minh-nghĩa; **G** — Cầm-thủy — Nam.
- 13.— **A** — An-ninh — Quảng-nguyên; **B** — Cảnh-hoa — Bạch-thông; **C** — Phú-bình — Tam-dảo-sơn; **D** — Đồng-hỉ; **E** — Phúc-lộc; **F** — Tân-viên.
- 14.— **A** — Phú-an-thành — Thạch-lâm — Thương-lăng; **B** — Cao-bằng; **C** — Thái-nguyên — Phò-an; **D** — Tam-dài; **E** — An-sơn — Thạch-thàt; **F** — Phụng-hóa; **G** — Nghệ-an.

MỤC-LỤC TỔNG-QUÁT BẢN ĐỒ NƯỚC TA

Có 13 đạo-thừa-tuyên, 53 phủ, 179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 làng, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu [còn], 450động, 472 sách. (1)

Trung-đô có 1 phủ, 2 huyện
 Thành-Hoa có 6 phủ, 22 huyện, 4 châu
 Nghệ-an có 9 phủ, 25 huyện, 2 châu
 Sơn-nam có 9 phủ, 36 huyện
 Sơn-tây có 6 phủ, 24 huyện
 Kinh-bắc có 4 phủ, 20 huyện
 Hải-dương có 4 phủ, 18 huyện
 Thái-nguyên có 3 phủ, 9 huyện, 6 châu
 Tuyên-quang có 1 phủ, 1 huyện, 5 châu
 Hưng-hóa có 3 phủ, 4 huyện, 17 châu
 Lạng-sơn có 1 phủ, 7 châu
 An-quảng (xưa gọi là An-bang) có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu
 Thuận-hóa có 2 phủ, 8 huyện, 4 châu
 Quảng-nam có 3 phủ, 9 huyện

Nho-sĩ-trúng-thức họ Đỗ-bá, tự Đạo-phủ ở Bích-triều (Thanh-giang) biên tập,

(1) Theo chỗ chúng tôi tính thì lồng kết có 53 phủ, 181 huyện, 49 châu, 14 làng, 8992 xã, 205 thôn, 335 trang, 451 sách, 43 sờ, 442 động, 41 trại, 67 phường, 10 vạn, 1 nha, 2 tuần, 3 đọi, 1 quán, 2 giáp, 15 nguyễn, 18 châu [còn].

交州志

明永樂中、張輔沐歲攻胡季釐、事定撰獻、

分野

文献通考、在天上牽牛婺女之次、漢之交趾九真日南

疆界里至

三郡、皆其地也、唐書在鵝尾之次、未知孰是、

交趾今爲京北山西等道、九真今爲山南海陽等道、

南今爲清華乂安等道、東西相距八百八十里、南北相距二千三百里、東至奉化府、膠水縣、海口界三百二十里、

西至雲南老撾宣慰司五百六十里、南至占城國界一千九百里、北至廣西思明州憑祥縣界四百里、

四至、八到

東抵海、西抵老撾、南抵海、北抵廣西憑祥、四百七十里、由廣西去一萬六百里、到廣西順安府一千五百里、到南京一萬六十五里、

東抵海、東南抵海、東北抵廣東欽州一千里、西南到占城國界二千四里、西北到廣西順安府一千五百里、到南京一萬六十五里、

Giao-châu chí.— Minh Vĩnh-lạc trung, Trương-phụ, Mộc-
Thạnh công Hồ-quý-Lý, sự định soạn hiến.

Phân dá.— Văn-hiển thông khảo, tại thiên thượng Khiên-ngưu, Vụ-nữ chi thứ, Hán chi Giao-chí, Cửu-chân, Nhật-nam tam quận
giai kỳ địa dã. Đường thư tại Thuần-vĩ chi thứ, vị trí thực thị.

Cương-giới lý-chí.— Giao-chí kim vi Kinh-bắc, Sơn-tây dâng đạo; Cửu-châu kim vi Sơn-nam Hải-dương dâng đạo; Nhật-nam kim vi Thanh-hoá, Nghệ-an dâng đạo. Đông-tây tương cự bát bách bát thập lý, nam bắc tương cự nhị thiên tam bách lý. Đông chí Phụng-hóa phủ Giao-thủy huyện, hải khâu giới tam bách nhị thập lý, tây chí Vân-nam Lào-qua Tuyên-Ủy ty ngũ bách lục thập lý, nam chí Chiêm-thành quốc giới nhất thiên cửu bách lý, bắc chí Quảng-tây Tư-minh châu Băng tường huyện giới tứ bách lý.

Tứ chí bát đảo.— Đông dè hải, tây dè Lào-qua, nam dè hải, bắc dè Quảng-tây Băng tường, tứ bách thát thập lý; đông-nam dè hải, đông-bắc dè Quảng-dông Khâm-châu nhất thiên lý; tây-nam dáo Chiêm-thành quốc nhị thiên tứ lý; tây-bắc dáo Quảng-tây Thuận-an phủ, nhất thiên ngũ bách lý; dáo Nam-kinh do Quảng-tây khú nhất vạn nhị thiên lục bách lý; do Quảng-dông khú nhất vạn lục thập ngũ lý.

Sách Giao-châu chí : Trong niên hiệu Vĩnh-lạc [1403-1424] nhà Minh, Trương-Phụ và Mộc-Thạnh đánh Hồ-quý-Lý, việc bình-dịnh xong xuôi mới soạn ra sách ấy mà dâng lên.

Vị-trí về thiên-văn : Theo sách *Văn-haben thông-khảo* (1) về vị-trí thiên-văn, nước ta ở kẽ sao Khiêm-ngưu và sao Vũ-nữ, mà ba quan Giao-chì, Cửu-chân và Nhật-nam của nhà Hán đều là đắt ấy; theo *Đường-thư* (2) thì lại ở kẽ sao Thuần-vi, chưa biết sách nào nói đúng.

Cương-giới và vị-trí : Giao-chì nay là những đạo Kinh-bắc, Sơn-tây; Cửu-chân nay là những đạo Sơn-nam, Hải-dương; Nhật-nam nay là những đạo Thanh-hoa, Nghệ-an. Đông tây cách nhau 880 dặm; nam bắc cách nhau 2.300 dặm. Phía đông thì đến ranh-giới cửa biển ở huyện Giao-thủy, phủ Phụng-hóa: 320 dặm; phía tây thì đến Tuyênn-ủy ty của Lào-qua ở Văn-nam: 560 dặm; phía nam đến ranh giới nước Chiêm-thành: 1.900 dặm; phía bắc đến ranh-giới huyện

Bằng-tường, châu Tư-minh, tỉnh Quảng-tây 400 dặm.

Bờn bên tám hướng : Phía đông đến biển; phía tây đến nước Lào-qua; phía nam đến biển; phía bắc đến huyện Bằng-tường tỉnh Quảng-tây: 470 dặm; phía đông-nam đến biển; phía đông-bắc đến châu Khâm tỉnh Quảng đông: 1.000 dặm; phía tây-nam đến nước Chiêm-thành: 2.004 dặm; phía tây-bắc đến phủ Thuận-an tỉnh Quảng-tây: 1.500 dặm; đến Nam-kinh do ngả Quảng-tây đi 12.600 dặm, do ngả Quảng-đông đi 10.065 dặm.

(1) *Văn-hiện thông-khảo* : tác-phẩm của Mã Đoan-Lâm đời Nguyên, thuộc loại sử-địa, gồm 348 quyển.

(2) **Đường thư** : Sứ nhà Đường, có hai bộ: *Cựu Đường-thư* và *Tân Đường-thư*. *Cựu Đường-thư* của Lưu Hú đời Hậu-Tần, gồm có 200 quyển; *Tân Đường-thư* của Âu-dương Tu đời Tống, gồm có 225 quyển.

志畧⁽¹⁾云宋文帝元嘉中南征林邑⁽²⁾立日⁽³⁾表望之
日在表北九寸一分⁽⁴⁾交影在表南三寸三分⁽⁵⁾
交州去洛水⁽⁶⁾七千餘里蓋山川曲⁽⁷⁾折使之然
也以表取其練⁽⁸⁾直當六⁽⁹⁾千里·唐開元十二
年測交州夏至日⁽¹⁰⁾影在表南三寸三分⁽¹¹⁾與元
嘉所測畧同·王充論衡曰日南郡去洛且⁽¹²⁾萬
里⁽¹³⁾李筌曰安南州⁽¹⁴⁾去長安七千二百五十里
孟琯曰⁽¹⁾以四方揆之⁽¹⁶⁾安南當中國末地自
今大羅城⁽¹⁸⁾至京師金陵⁽¹⁹⁾一百一十五驛計

(1) Chúng tôi kê sau đây những chỗ dị biệt so với nguyên-văn quyền
An-nam chí lược do Viện Đại Học Huế xuất bản, trang 32 phần
Hán-văn.

(2) Thêm: 五月

(3) Không có 日

(4) 交州

(5) 二寸三分

(6) 洛陽水路

(7) 回

(8) 緣

(9) 下

(10) Không có 日

(11) 三寸二分

(12) 洛陽

(13) Thêm 爲 日 南

(14) 府

(15) 云

(16) Không có 以 四 方 揆 之

(17) 耳

(18) 今 自 羅 城

(19) Không có 金 陵 江 南

Thêm 約

(20) Thêm 餘

Chí-lược vân: Tống Văn-dẽ, Nguyên-gia trung, nam chinh Lãm-
ãp, lập nhật biều vọng chi, nhật tại biều bắc cửu thốn nhất phân,
giao ánh tại biều nam tam thốn tam phân. Giao-châu khứ Lạc-thuỷ
thất thiên dư lý, cái sơn xuyên khúc chiết, sử chi nhiên dã. Dĩ biều
thủ kỳ luyện (a) trực, đương lục thiên lý. Đường Khai-nguyên thập nhị
niên trắc Giao-châu hạ chí nhật ánh tại biều nam tam thốn tam phân,
dữ Nguyên-gia sở trắc lược đồng. Vương Sung Luận hành viết:
Nhật-nam quận khứ Lạc thả vạn lý. Lý Thuyên viết: An-nam châu khứ
Trường-an thất thiên nhị bách ngũ thập lý. Mạnh Quản viết: dĩ tú
phương quỹ chi, An-nam đương Trung-quốc mạt địa, tự kim Đại-la
thành chí kinh sư (Kim-lăng, Giang-nam) nhất bách nhất thập ngũ
dịch, kế thất thiên thất bách lý.

(a) Nguyên văn viết *tuyến* 緣, nhưng xét ra vô nghĩa, có lẽ người ta đã
chép lầm chữ 距 tuyễn 缶?

Sách *Chí-lược* (1) nói rằng trong niên-hiệu Nguyên-gia [424-453] của Tống Văn-đế, xuống phương nam mà đánh nước Lãm-ấp, dụng cái nhặt-biều, [máy đè đo bóng mặt trời mà đo lường khoảng cách], thì thấy mặt trời ở trong cái nhặt-biều về phía bắc 9 tấc 1 phân, thì bóng ngả vào trong nhặt-biều về phía nam 3 tấc 3 phân. Giao châu cách sông Lạc hơn 7.000 dặm, vì núi sông khúc-chiết mà khiến ra như thế. Dùng cái nhặt-biều ấy mà đo đường thẳng thì phải 6.000 dặm.

Nhiên-hiệu Khai-nguyên thứ 12 [724] nhà Đường, đo bóng mặt trời của đất Giao-châu, vào tiết hạ-chí thì thấy ở về phía nam của cái nhặt-biều 3 tấc 3 phân. Như thế thì cũng đại-khai giöng với việc đo trong niên-hiệu Nguyên-gia của Tống Văn - đế.

Trong sách *Luận-hành* (2), Vương Sung đời Đông Hán có viết rằng quan Nhật-nam cách sông Lạc một vạn dặm. Lý Thuyên (3) nói rằng : châu An-nam cách Trường-an 7.250 dặm. Mạnh-Quản (4) nói rằng : lấy bốn phía mà đo, thì An-nam là phần đất cuối cùng của Trung-quốc. Từ Đại-la thành ngày nay cho đến Kinh-đô (Kim-lăng ở

Giang-nam) có 115 trạm dịch, tính ra là 7.700 dặm.

(1) *Chí-lược* : lúc *An-nam chí-lược* của Lê-Tắc, một nhà trí thức nước ta về đời Trần đã hàng quân Nguyên. Sách này thuộc loại sử-dia, gồm có 19 quyển. Xem LÊ-TẮC, *An-nam chí-lược*, bản dịch của Viện Đại-học Huế, 1961, tr. 49. Hán-văn, tr. 32.

(2) *Luận-hành* : tác-phẩm thuộc loại triết-học của Vương Sung đời Đông-Hán.

(3) Lý Thuyên : Người đời Đường, giỏi thao-lược, có soạn sách *Thái-bach ẩm kinh*; đã làm đến những chúc Tiết-độ phó sứ và Thủ-sứ, nhưng sau bỏ vào núi tu tiên và mất tích. (Xem *Trung-quốc nhân-danh đại từ-diễn*, Thưong-hài, Thưong-vụ ấn-thư-quán, 1921, tr. 428).

(4) Mạnh-Quản : Người đời Đường, đỗ Tiến-sĩ trong niên-hiệu Nguyên-hòa (806-820) triều Đường Hiến-tông ; văn hay, học rộng, có soạn sách *Lĩnh-nam đị vật chí*. (Xem *Trung-quốc nhân-danh đại từ-diễn*, tr. 554-555).

交趾道三

一由廣西一由廣東一由雲南由廣東則用水軍伏波以來皆用之廣西道宋行之雲南道元及我朝始開廣西道亦分爲三從憑祥州入者由州南闖隘一日至交之文淵坡壘驛復經脫朗州北一日至諒山衙又一日至溫州之北險徑半日至鬼門關又一日經溫州之南新麗村經十二江一日到保祿縣半日渡昌江又一日至安越縣南市棟江下流北岸一道由思明府過摩天嶺一日至思陵州過辨強隘一日至平祿州西又一日半至諒江府若從東南行過車里江此江永樂初胡季蘆堰之以拒王師後僨知其堰處乃決之以濟師一日半至安將又一日半過耗軍洞山路險惡又一日至鳳眼縣又分二道一道一日至保祿縣經諒江府亦一日至安越縣之南市棟江北岸各

與前道合

Giao-chi đạo tam :

Nhất do Quảng-tây, nhặt do Quảng-dông, nhặt do Vân-nam.
Do Quảng-dông tắc dụng thủy quân, Phục-ba dī lai gai dụng chi. Quảng-tây đạo Tống hành chi. Vân-nam đạo, Nguyên cập ngã triều thủy khai. Quảng-tây đạo diệc phân vi tam, tùng Băng-tường châu nhập giả, do châu Nam-quan ải, nhặt nhật chí Giao chi Văn-uyên Pha-luỹ dịch, phục kinh Thoát-lãng châu bắc, nhặt nhật chí Lạng-sơn nha, hựu nhặt nhật chí Ôn-châu chi bắc hiêm kinh, bán nhật chí Quỷ-môn quan, hựu nhặt nhật kinh Ôn-châu chi nam Tân-lệ thôn, kinh thập nhị giang, nhặt nhật đáo Bảo-lộc huyện, bán nhật đô Xương-giang, hựu nhặt nhật chí An-việt huyện nam Thị-cầu giang hạ lưu bắc ngạn.

Nhất đạo do Tư-minh phủ quá Ma-thiên lanh, nhặt nhật chí Tư-lãng châu, quá Biên-cường ải, nhặt nhật chí Bình-lộc châu tây, hựu nhặt nhật bán chí Lạng-giang phủ, nhược tùng đông-nam hành qua Xa-lý giang. Thủ giang Vĩnh-lạc sơ Hồ-Qúy-Lý yền chi, dī cự vương sư, hậu trinh tri kỳ yền xứ, nãi quyết chí dī tể sư. Nhặt bán chí An-tương, hựu nhặt nhật bán quá Hao-quân động, sơn lô hiêm ác, hựu nhặt nhật chí Phượng-nhờn huyện, hựu phân nhị đạo, nhặt đạo nhặt nhật chí Bảo-lộc huyện, kinh Lạng-giang phủ, diệc nhặt nhật chí An-việt huyện chi nam Thị-cầu giang bắc ngạn, các dữ tiền đạo hợp.

Ba đường đi Giao-chi :

Một đường do ngả Quảng-lãy, một đường do ngả Quảng-đông, một đường do ngả Vân-nam.

Do ngả Quảng-đông thì phải dùng thủy-quân, từ Phyc-ba tướng quân (1) trở về sau đều dùng đường ấy.

Đường Quảng-tây thì nhà Tống dùng.

Đường Vân-nam thì nhà Nguỵ-en và triều ta (2) mới bắt đầu mở ra.

Đường Quảng-tây cũng phân ra làm ba.

Một là do châu Băng-tường mà vào.

Hai là do ài Nam-quan, một ngày thì đến trạm dịch Pha-lũy ở Văn-uyên của Giao [châu] lại qua phía bắc châu Thoát-lãng; một ngày thì đến nhà Lạng-sơn, một ngày nữa thì đến đường tắt nguy hiểm ở phía bắc Ôn-châu, nửa ngày thì đến Quỷ-môn quan; một ngày nữa thì đi qua thôn Tân-lệ ở phía nam châu Ôn, qua 12 con sông, một ngày thì đến huyện Bảo-lộc, nửa ngày thì đi qua sông Xương. Lại một ngày thì đến phía nam huyện An-việt, trên bờ

phía bắc hạ lưu sông Thị-cầu.

Ba là do phủ Tư-Minh đi qua Ma-thiên lanh, một ngày thì đến châu Tư-lãng, qua cửa ài Biện-cường, một ngày thì đến phía tây châu Bình-lộc, lại một ngày rưỡi nữa thì đến phủ Lạng-giang, nếu do hướng đông-nam thì đi qua sông Xa-lý. Con sông này trong những năm đầu Vĩnh-lạc [1403—1424], Hồ-Qúy-Lý đắp con đê ở đây chống với quân nhà Minh, sau [quân Minh] đi dò xét biết được chỗ con đê ấy, mới cho phá đê để quân qua sông. Một ngày rưỡi thì đến An-tương, lại một ngày rưỡi nữa qua động Hao-quân, đường núi hiểm ác lại một ngày nữa thì đến huyện Phượng-nhõn, lại chia làm hai đường: một đường đi một ngày thì đến huyện Bảo-lộc, qua phủ Lạng-giang, cũng một ngày thì đến bờ phía bắc sông Thị-Cầu ở phía nam huyện An-việt. Các ngả đều cùng với con đường trước hợp lại.

(1) Chỉ Mã-Viện.

(2) Chỉ nhà Minh.

其自龍州入者一日至西平隘二日至文蘭平祐社又分爲二道一道從文蘭州一日經右隴縣北山徑出鬼門西平四十里渡昌江上源經右隴之南沿江南岸而下一日至安世縣平地亦至安勇縣又一道至安越縣之中市株江北岸從平祐社西一日半經武崖山徑二日至司農縣平地一日亦進至安越縣之北市株江上流北岸市株江在安越縣境中昌江之南諸路坦易處處皆可濟師一日至慈山府又至東岸嘉林等縣渡富良江以入交州城又一道由蒙自縣經蓮花灘入交州之右隴關下程蘭洞循洮江右岸五日至文盤州又五日至鎮安縣又五日至夏華縣又三日至清波縣又三日至洮江上流其北爲宣光江大南爲陀江自興化至白鶴神廟三岐江又四日至白鶴縣渡富良江

Kỳ tự Long-châu nhập giáp, nhât nhât chí Tây-bình ái, nhị nhât chí Văn-lan Bình-gia xã. Hựu phân vi nhị đạo: nhât đạo tùng Văn-lan châú, nhât nhât kinh Hữu-lũng huyện bắc sơn, kinh xuất Quỷ-môn Tây-bình tú thập lý; độ Xương-giang thương nguyên, kinh Hữu-lũng chí nam, diên giang nam ngạn nhi hạ, nhât nhât chí Yên-thể huyện bình địa, diệc chí Yên-dũng huyện. Hựu nhât đạo chí An-việt huyện chí trung Thị-cầu giang bắc ngạn. Tùng Bình-gia xã tây, nhât nhât bán kinh Vũ-nhai sơn kính, nhị nhât chí Tư-nông huyện bình địa, nhât nhât diệc tiến chí An-việt huyện chí bắc Thị-cầu giang thương-lưu bắc ngạn. Thị-cầu giang tại An-việt huyện cảnh trung, Xương giang chí nam, chư lô thản dì, xứ xứ giai khả tẽ sur, nhât nhât chí Từ sơn phủ, hựu chí Đông-ngàn, Gia-lâm đằng huyện, độ Phú-lương giang, dī nhập Giao-châu thành. Hựu nhât đạo do Mông-tự huyện kinh Liên-hoa than, nhập Giao-châu chí Hữu-lũng quan, hạ Trình-lan động, tuần Thao-giang hữu ngạn, ngũ nhât chí Văn-bàn châú, hựu ngũ nhật chí Trần-an huyện, hựu ngũ nhật chí Hạ-hoa huyện, hựu tam nhật chí Thanh-ba huyện, hựu tam nhật chí Thao giang thương lưu, kỳ bắc vi Tuyên-quang giang (đại giang) nam vi Đà-giang, tự Hưng-hóa chí Bạch-hạc Thần miếu Tam-kỳ giang; hựu tú nhât chí Bạch-hạc huyện độ Phú-lương giang.

Ngã từ Long-châu mà vào thì một ngày đi đến ài Tây-bình, hai ngày thì đến xã Văn-lan và Bình-gia. Lại chia ra làm hai đường: một đường theo châu Văn-lan, một ngày trải qua núi phía bắc huyện Hữu-lũng, đi tắt ra Tây-bình Quỷ-môn 40 dặm; đi qua phía trên nguồn sông Xương ngay qua phía nam Hữu-lũng, ven theo bờ phía nam mà xuống, một ngày thì đến vùng đất bằng huyện Yên-thế, cũng đến huyện Yên-dũng. Lại có một đường đi đến bờ phía bắc sông Thị-cầu ở giữa huyện An-việt, đi theo phía tây xã Bình-gia ; một ngày rưỡi trải qua đường tắt núi Vũ-nhai, hai ngày thì đến vùng đất bằng huyện Tư-nông, một ngày cũng tiến đến bờ phía bắc thương lưu sông Thị-cầu ở phía bắc huyện An-việt. Sông Thị-cầu ở trong huyện An-việt, phía nam sông Xương. Các

con đường đều bằng phẳng dễ đi, chỗ nào cũng có thể đưa binh qua sông được. Một ngày thì đến phủ Từ-sơn, lại đến những huyện Đông-ngàn, Gia-lâm, độ quân ngang qua sông Phú-lương để vào thành Giao-châu.

Lại có một đường, do theo huyện Mông-tụ, trải qua bái Liên-hoa vào cửa Hữu-lũng của Giao-châu, đi xuống động Trình-lan, đi theo bờ bên mặt sông Thao, 5 ngày thì đến châu Văn-bàn, lại 5 ngày nữa thì đến huyện Trấn-an , 5 ngày nữa thì đến huyện Hạ-hoa, lại 3 ngày thì đến huyện Thanh-ba, lại 3 ngày nữa thì đến thương lưu sông Thao, phía bắc là sông Tuyên-quang (sông lớn), phía nam là sông Đà, từ Hưng-hoa đến sông Tam-kỳ ở Th่าน-miếu, huyện Bạch Hạc; lại 4 ngày thì đến huyện Bạch-hạc, qua sông Phú-lương.

Kỳ nhất đạo tự Hà-dương, tuần Thao-giang tả ngạn bắc ngạn, thập nhát chí Bình-nghuyên châú, hựu ngũ nhát chí Phúc-yên huyện, hựu nhát nhát chí Tuyêñ-quang phủ, hựu nhát nhát chí Đoan-hùng phủ, hựu ngũ nhát chí Bạch-hạc, Tam-kỳ, nhiên giai sơn kính khi y nan hành. Kỳ tuần giang hữu ngạn nhập giả, địa thế bình dì, nái đại đạo dã. Nhược Hải-nam việt hành, tự Phong-tử sơn phát chu, bắc phong thuận lợi, tam nhát khả đáo Ciao chi Hải-dông phủ, nhược diên hải ngạn dī hành, tắc tự Ô-lôi sơn kính Vĩnh-Yên châú, nhát nhát chí Bạch-long vĩ, nhị nhát chí Ngọc-sơn môn, tam nhát chí Vạn-ninh châú, Vạn-ninh nhát nhát chí Miếu-sơn, nhị nhát chí Đồn tốt, tam nhát chí Hải-dông phủ, Hải-dông nhị nhát chí Kinh-thục giang, hữu thạch đê, Trần thị sở trúc dī cự Nguyên binh giả, nhát nhát chí Bạch-dặng hải khâu, hựu nhát nhát chí An-dương hải khâu, hựu nhát nhát chí Đồ - sơn hải khâu, hựu nam chí Đa-ngư hải khâu, các hữu chi-cảng dī nhập Giao-châú. Tự Bạch-dặng giang nhập tắc kinh Thủy-dương, Đông-triều nhị huyện, chí Hải-dương, phục kinh Chí-linh, quá Hoàng-kinh, Bình-than dặng giang.

其一道自河陽循洮江左岸北岸十日至平源州又五日至福安縣又一日至宣光府又一日至端雄府又五日至白鶴三歧然皆山徑欹倚難行其循江右岸入者地勢平夷乃大道也若海南越行自豐子山發舟北風順利三日可到交之海東府若沿海岸以行則自烏雷山經永安州一日至白龍尾二日至玉山門三日至萬寧州萬寧一日至廟山二日至屯卒三日至海東府海東二日至涇熟江有石隄陳氏所築以拒元兵者一日至白藤海口又一日至安陽海口又一日至塗山海口又南至多魚海口各有支港以入交州自白藤江入則經水棠東溯二縣至海陽復經至靈過黃涇平灘等江

Một con đường từ Hải-dương theo bờ phía bắc, bờ phía trái của sông Thao, 10 ngày thì đến châu Bình-nghiên, lại 5 ngày nữa thì đến huyện Phúc-yên, lại 1 ngày thì đến phủ Tuyêng-quang, lại 1 ngày thì đến phủ Đoan-hùng, lại 5 ngày thì đến Tam-kỳ, ở Bạch-hạc, nhưng toàn là đường núi nghiêng khó đi. Ngả theo bờ phía hữu mà vào thì địa-thể băng-phẳng, đó là con đường lớn vậy. Nếu do ngả Hải-nam vượt lên mà đi, từ núi Phong-tử thuyền khởi-hành, gió bắc thuận-lợi, 3 ngày có thể đến phủ Hải-dông của Giao-châu. Nếu theo bờ biển mà đi thì từ núi Ô-lô trải qua châu Vĩnh-yên, 1 ngày thì đến Bạch-long-vĩ, 2 ngày thì đến Ngọc-sơn mân,

3 ngày thì đến châu Vạn-ninh. Từ Vạn-ninh, đi 1 ngày thì đến Miếu-sơn, 2 ngày thì đến Đồn-tốt, 3 ngày thì đến phủ Hải-dông. Từ Hải-dông đi 2 ngày thì đến sông Kinh-thục, có con đê băng đá, do nhà Trần dựng lên để chống-cự quân Nguyên, 1 ngày thì đến cửa biển Bạch-dắng, lại 1 ngày thì đến cửa biển An-dương, lại một ngày nữa thì đến cửa biển Đồ-son. Lại đi về phía nam thì đến cửa biển Đa-ngư, đều có hải-cảng phụ để vào đất Giao-châu. Từ sông Bạch-dắng mà vào thì phải trải qua hai huyện Thủy-đường và Đông-triều. Đến Hải-dương lại phải trải qua Chí-linh, đi qua các sông Hoàng-kinh và Bình-lhan,

其自安陽海口而入則經安陽縣亦至黃涇等江由南策上洪之北境以入其
自塗山而入則取道古齋又取宜陽縣經宜陽之北至平河縣經南策上洪之
南境以入其自多魚海口則經安老新明二縣直渡四岐遡洪江至快州經誠
子闖以入多魚南爲太平海口其路由太平新興二府亦經快州就北河富良
江以入此海道之大畧也交州之東有海陽荆門南有上洪下洪快州等府遠
近各有支港穿逶迤遠數百里大船不能入故交人多造平底淺舟以便入港
云

Kỳ tự An-dương hải-khâu nhi nhập, tắc kinh An-dương huyện, diệc chí Hoàng-kinh dâng giang, do Nam-sách, Thương-hồng chi bắc cảnh dī nhập. Kỳ tự Đô-sơn nhi nhập, tắc thủ đạo Cò-trai, hựu thủ Nghi-dương huyện, kinh Nghi-dương chí bắc, chí Bình-hà huyện, kinh Nam-sách, Thương - hồng chi nam cảnh dī nhập. Kỳ tự Đa-ngư hải khâu, tắc kinh An-lão, Tân-minh nhì huyện, trực độ Tứ-kỳ, tố Hồng-giang chí Khoái-châu, kinh Hàm-tử quan dī nhập. Đa-ngư nam vi Thái-bình hải-khâu, kỳ lô do Thái-bình, Tân-hưng nhì phủ, diệc kinh Khoái-châu, tựu Bắc-hà Phú-lương giang dī nhập. Thủ hải đạo chí đại lược dã. Giao châu chí đông hữu Hải-dương, Kinh môn, nam hữu Thương-hồng, Hạ-hồng, Khoái châu dâng phủ, viễn cận các hữu chí cảng, xuyên uy-di lý sò bách lý, đại thuyền bất nǎng nhập, cố Giao nhân đa tạo bình đè thiền chu, dī tiện nhập cảng vân.

Ngả từ cửa biển An-dương mà vào thì phải trải qua huyện An-dương. Cũng đến những con sông Hoàng-kinh, rồi do theo cõi phía bắc phủ Thượng-hồng, phủ Nam-sách mà vào. Ngả từ Đồ-sơn mà vào thì lấy đường Cồ-trai, lại lấy huyện Nghi dương, trải qua phía bắc huyện Nghi-dương đến huyện Bình-hà, trải qua cõi phía nam huyện Thượng-hồng, phủ Nam sách mà vào. Ngả từ cửa biển Đa-ngư thì trải qua hai huyện An-lão và Tân-minh, độ bình thăng qua Tú-kỳ rồi lên ngược sông Hồng đến khoái-châu, trải qua Hàm tử quan mà vào. Phía nam cửa biển

Đa-ngư là cửa biển Thái-bình, con đường do ngả hai phủ Thái-bình và Tân-hưng cũng trải qua Khoái-châu đến sông Phú-lương ở Bắc-hà mà vào. Đây là đại lược đường biển mà vào vậy. Phía đông Giao-châu có Hải-dương, Kinh-môn, phía nam có các phủ Thượng-hồng, Hạ-hồng, Khoái-châu, xa gần đều có hải cảng phụ thông vào lạch nghiêng liên-tiếp hằng trăm dặm. Thuyền to không vào được, cho nên người Giao-châu phần nhiều làm thuyền đáy bằng để tiện vào các hải-cảng.

天南四至路圖書引

夫天地開闢自有界限天體圓傾乎西北而致山地体方缺于東南而積海故中正爲中國四角爲四夷東南秀出文明與中國同而西北鍾出剛勁與中國異理勢然也我安南地居中國之南沿而東形如衣帶上廣下狹地起崑崙分自東南黑水爲界到五嶺間脉分三岐以入我國其上有赤水道焉流入洮江中支崑崙突光自廣西小崑崙少祖而來逶迤迢遞卓立三島其地界爲太原京北接山南海陽等處左支先分一簇山橫擋邊蜿抱蜒千里至欽州念州爲

Thiên-nam tú chí lô đồ thư dẫn.

Phù thiên-dịa khai tịch, tự hữu giới hạn, thiên thè viễn, khuynh hồ tây-bắc nhì trí sơn, địa-thè phuơng, khuyết vu đông-nam nhì tích hải, cõi trung chính vi Trung-quốc, tú giác vi tú di, đông nam tú xuất văn-minh, dứ Trung-quốc đồng, nhì tây-bắc chung xuất cương kính, dứ Trung-quốc di, lý thế nhiên dã. Ngã An-nam địa, cư Trung-quốc chí nam, dien nhì đông, hình như y dài, thương quang hạ hiệp, địa-khởi Côn-luân, phân tự đông-nam Hắc-thủy vi giới, đáo Ngũ-lĩnh gian, mạch phân tam kỳ, dī nhập ngả quốc. Kỳ thương hữu Xích thủy đạo yên, lưu nhập Thao giang, trung chi tranh vanh dột quang, (1) tự Quảng-tây tiều Côn-luân Thiều-tò nhì lai uy di điều đệ, trác lập Tam đảo, kỳ địa giới vi Thái-nguyên, Kinh-bắc tiếp Sơn-nam, Hải-dương dảng xứ. Tả chi tiên phân nhất thốc sơn, hoành lan nhiễu bảo, uyên diên thiên lý, chí Khâm châu, Niệm châu, vi thành môn quan tỏa.

(1) Có lẽ chữ *ngặt* 即 mà người ta đã chép làm thành chữ *quang* 光 chăng?

Lời dẫn những bản đồ về đường lộ trong sách Thiên nam tú chí.

Trời đất mở mang ra, tự đã có giới hạn rồi: hình trời thì tròn, nghiêng về phía tây-bắc vì núi non đặt ở đấy; hình đất thì vuông, khuyết ở phía đông-nam vì nơi đó chưa nước. Cho nên ngay chính giữa là nước Tàu, bốn góc là bốn nước rợ. Phía đông nam văn-minh rộng-rõ nhất ngang đồng với nước Tàu Phía tây-bắc un-dúc được sức mạnh-mẽ, khác với nước Tàu, vì địa thế ra vậy. Đất An-nam ta ở về phía nam nước Tàu, đi ven theo về phía đông, hình thè như cái dai áo, trên thì rộng, dưới thì hẹp.

Đất khởi lên từ núi Côn-luân, tách ra từ sông Hắc-thủy phía đông-nam làm ranh giới, đến khoảng núi Ngũ-linh. Mạch núi phân làm ba đồn nỗi nhau vào nước ta. Mạch trên thì có giòng sông Xích-thủy chảy vào sông Thảo. Mạch giữa thì cao chênh-vênh đột-ngột, từ ngọn Thiều-tồ của dãy Tiều Côn-luân ở Quàng-tây mà đến, dâng nghiêng nghiêng kéo mãi ra xa, rồi dựng lên ngọn núi Tam-đảo, đây là vùng đất Thái-nguyên, Kinh-bắc tiếp với các xứ Sơn-nam, Hải-dương. Mạch phía tâ, phần đầu là một nhóm núi chấn ngang bao bọc quanh co ngàn dặm, đến châu Khâm, châu Niệm làm như cửa thành đóng kín lại.

Yêu phận xâm vân, nhất chi danh Dèo-Khoé, tinh phong la thành trác trác, đột xuất An-tử sơn Khiên-phụ lanh, tây đáo Cò-phao sơn, thu Lục-dầu giang loan hối, kỳ giới vi Lạng-sơn, An-quảng, Hải-duơng đằng xứ. Hữu chi dẫu quá Ai-lao, tháp thiên chi sơn tầng tầng diệp diệp, hưởng cò chi thủy đồng đồng động động, kỳ khu số thiêng lý, chí Chiêm-thành quốc vi thành quách. Trung phận tự nam nhi bắc, ngặt lập Tân - vien sơn, la chúng sơn chi phúc thấu, tụ bách xuyên chi đồng quy, kỳ địa vi Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây, Sơn-nam Thành-hoa, Nghệ-an, Thuận-hoa, Quang-nam đằng xứ. Giá cá tam chi giai hữu sơn hữu thủy, hữu lục lô, hữu thủy lô tung lai vi hữu lập đồ dĩ tiện nhân chi vãng lai giả. Ngu nhân thảo thảo tú giác lô, tập vi Thiên nam tú chí thư đồ, thứ cung ngựa du vân nhī.

Thanh-giang Bích-triều nho sinh trúng thức, Đò-bá-thị công Đạo-phủ soạn.

腰分侵雲一支名召塞星峰羅城卓卓凸出安子山牽父嶺西到古
拋山收六頭江灣迴其界爲諒山安廣海陽等處右支引過哀牢插天之
巾層層疊疊響鼓之水芙蓉洞崎嶇數千里至占城國爲城郭中分自
南而北屹立傘圓山羅衆山之輻輳聚百州之同歸其地爲宣光興化山
西山南清華乂安順化廣南等處這個三支皆有山有水有陸路有水路
從來未有立圖以便人之往來者愚因草草四角路集爲天南四至書圖
麻葉卧遊云爾

Phần eo lại cao vút tận mây, có một nhánh gọi là Đèo-Khéo(?) vâ số những ngọn núi sừng-sững bọc lấy thành, có núi An-tử, ngọn Khiên-phụ-lanh nhô vọt lên, chạy về phía tây đến núi Cồ-phao, gồm thu sông Lục-đầu chảy vòng. Vùng ấy là những xứ Lạng-sơn, An-quảng và Hải-dương. Mạch phía hữu dẫn qua Ai-lao, ngọn cao vút tận trời,trùng trùng lớp lớp, tiếng nước chảy vang dậy như tiếng trống thùng-thùng, cheo-leo gập-ghềnh hăng ngàn dặm, đến nước Chiêm-thành làm thành quách. Phần ở giữa từ phía nam chạy lên phía bắc, có ngọn Tân-viên cao vút, các núi khác vây quanh như những cây cẩm (tăm) giùm đầu vào đùm bánh xe. Các con

sông đều quy-tụ chảy về đó. Ấy là vùng những xứ Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây, Sơn-nam, Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa, Quảng-nam.

Ba mạch ấy đều có núi, có sông, có đường bộ, đường thủy. Từ trước đến nay chưa lập thành bản đồ, đề tiện việc qua lại. Chúng tôi nhân việc vẽ sơ-lược những con đường ở bốn góc, mà gom lại làm thành những bản đồ của sách *Thiên Nam Tứ Chí*, để có thể nắm ở nhà xem mà như đi chu-du khắp mọi nơi vậy.

Nho-sinh trúng thức họ Đỗ bá, tự Đạo-phủ, ở Bích-triều (Thanh-giang) biên soạn.

纂集天南四至路圖書卷之一

自昇龍至占城國
一陸路館舍橋渡次序
一水路江河涇港次序
一海道門流淺深次序

Toản tập Thiên nam tú-chí lộ đồ thư, quyền chí nhất.

Tự Thăng-long chí Chiêm-thành quốc

- Nhất lục lộ quán xá kiều đô thứ tự.
- Nhất thủy lộ giang hà kinh cảng thứ tự.
- Nhất hải đạo môn lưu thiên thâm thứ tự.

Biên tập sách **Thiền nam tú chí lộ đồ thư** [vẽ các bản đồ
về đường lộ].

Quyển thứ nhất.

Từ Thăng-long đến nước Chiêm-thanh.

- 1.— Thú tự các đường bộ, quán xá, cầu, bến đò.
- 2.— Thú tự các đường thủy, sông, ngòi, kinh, cảng.
- 3.— Thú tự các đường biển, cửa biển, sâu, cạn.

Bộ hành nhặt thứ.

Bộ hành cát hành. Tảo phát kinh thành, nhặt nhặt túc quán Lễ; nhị nhặt túc quán Cót; tam nhặt túc quán Cát; tứ nhặt túc quán Vạn; ngũ nhặt túc quán Bò-tục; lục nhặt túc Hoàng-mai; thất nhặt túc quán Sò; bát nhặt túc Chợ-Vĩnh; cửu nhặt túc cầu Nhà; thập nhặt túc quán Lạc; thập nhặt nhặt túc quán Khe-lau; thập nhị nhặt túc chợ Phù-lưu; thập ngũ nhặt bán túc Lũ-dăng.

Hữu nhặt đạo, thập nhặt túc quán Lôi; thập nhị nhặt túc cầu Luân; thập tam nhặt túc Cương-gián.

Bộ hành binh tiễn :

Nhất nhặt xá quán Ngoài-làng; nhị nhặt xá quán Sào; tam nhặt xá cầu Châu; tứ nhặt xá quán cót; ngũ nhặt xá quán Lầy; lục nhặt xá quán Ám; thất nhặt xá quán Kẻ-ván; bát nhặt xá Ngã năm; cửu nhặt xá cầu Đốn; thập nhặt xá quán Thanh; thập nhặt nhặt xá quán Thông; thập nhị nhặt xá quán Bầu; thập tam nhặt xá Cầu-né; thập tứ nhặt xá Ngã tư; thập ngũ nhặt xá đờ Liêu; thập lục nhặt xá cầu Cờ; thập thất nhặt xá cầu.. .

Thứ tự kè theo ngày đi bộ.

Đi bộ, lựa ngày tốt mà đi. Sáng sớm khởi-hành từ kinh-thành, đi một ngày trọ ở quán Lễ; đi hai ngày trọ ở quán Cót; đi ba ngày trọ ở quán Cát; đi bốn ngày trọ ở quán Vạn; đi năm ngày trọ ở quán Bò-tục; đi sáu ngày trọ ở Hoàng-mai; đi bảy ngày trọ ở quán Sò; đi 8 ngày trọ ở chợ Vĩnh; đi 9 ngày trọ ở cầu Nhà; đi 10 ngày trọ ở quán Lạc; đi 11 ngày trọ ở quán Khe-lau; đi 12 ngày trọ ở chợ Phù-lưu; đi 15 ngày rưỡi trọ ở Lũ-dăng.

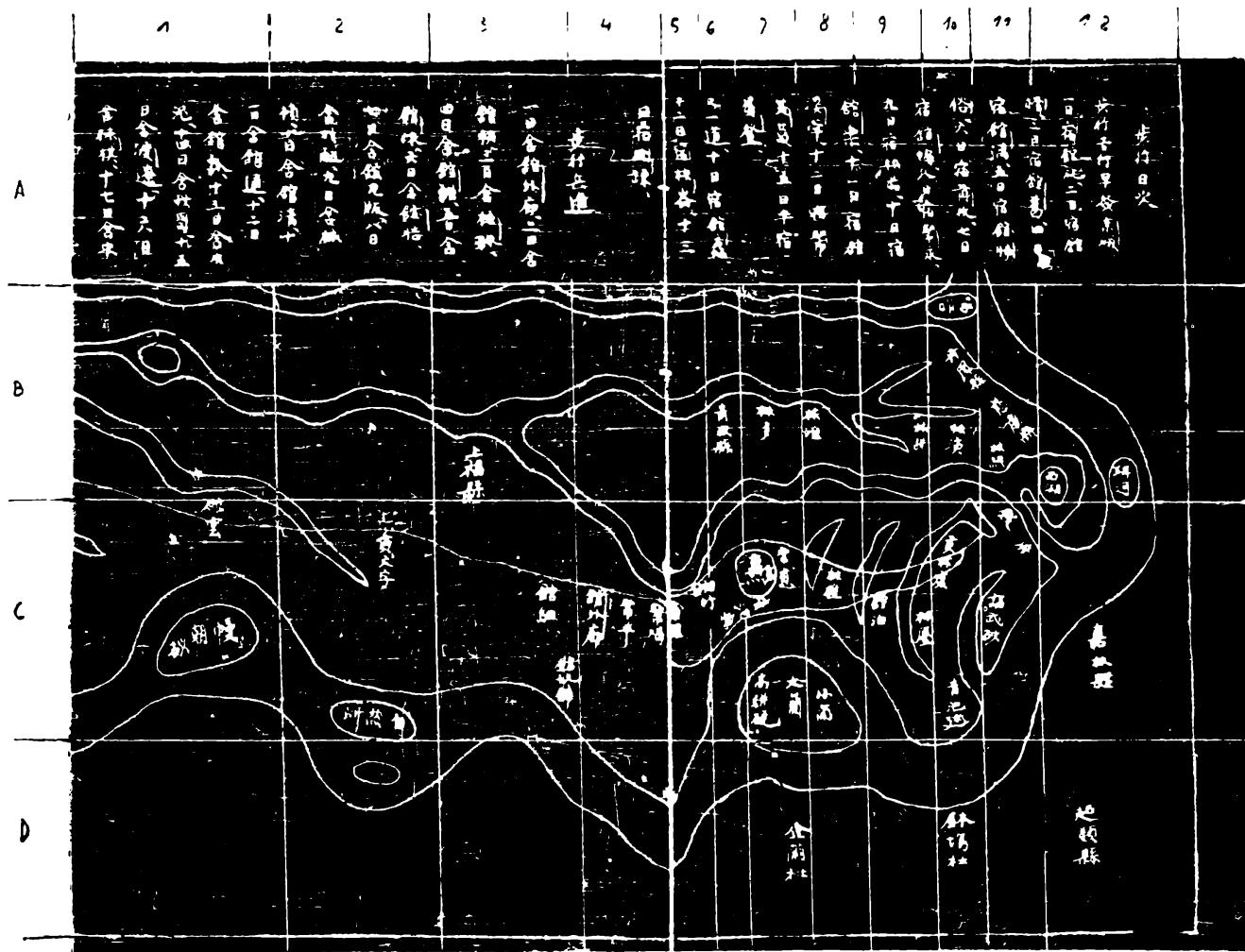
Lại có một đường đi 10 ngày, trọ ở quán Lôi; đi 12 ngày trọ

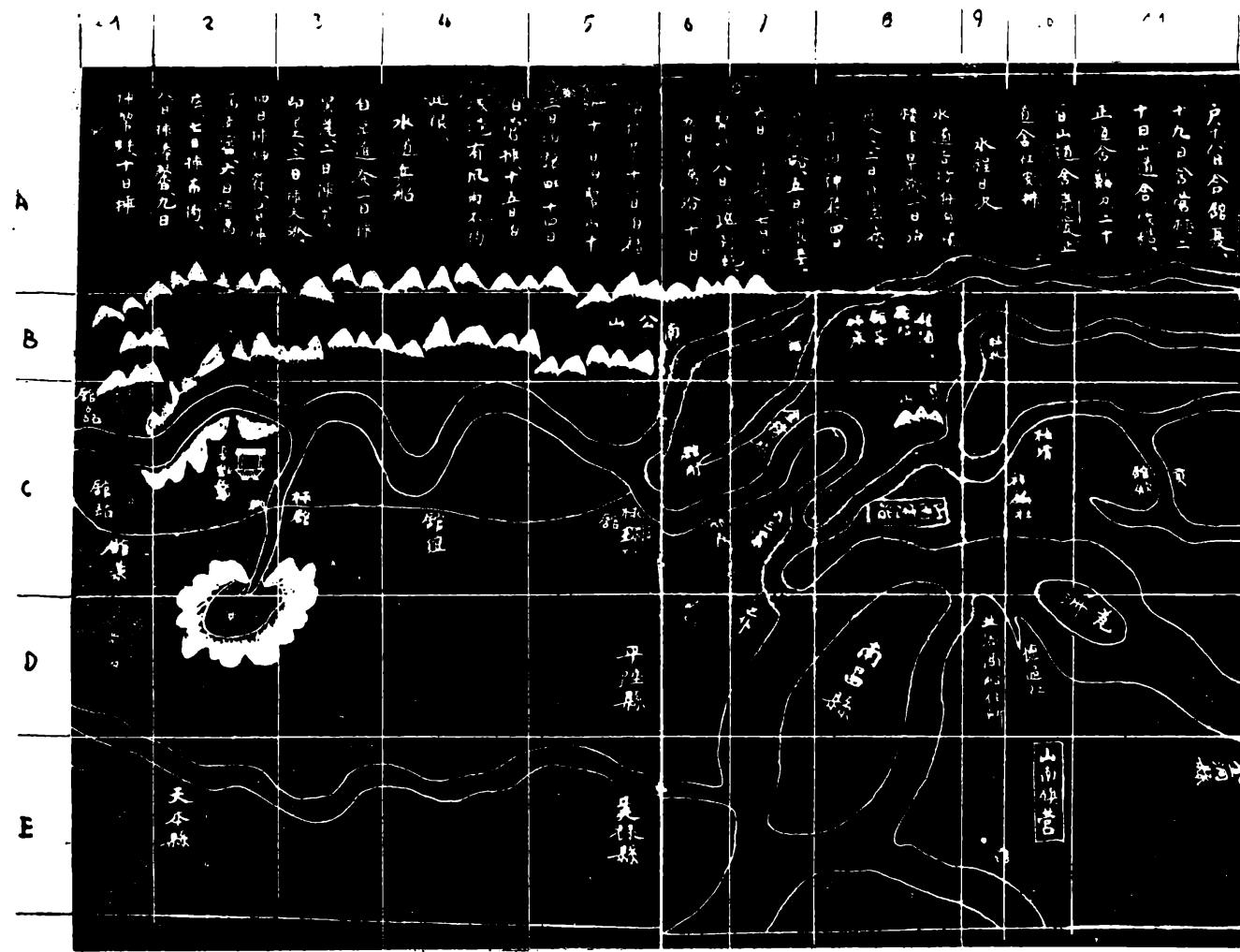
ở cầu Luân; đi 13 ngày trọ ở Cương-gián.

Tiến binh bằng đường bộ.

Đi 1 ngày trú ở quán Ngoài-làng; đi 2 ngày trú ở quán Sào; đi 3 ngày trú ở cầu Châu; đi 4 ngày trú ở quán Cót; đi 5 ngày trú ở quán Lầy; đi 6 ngày trú ở quán Ám; đi 7 ngày trú ở quán Kẻ Ván; đi 8 ngày trú ở Ngã năm; đi 9 ngày trú ở cầu Đốn; đi 10 ngày trú ở quán Thanh; đi 11 ngày trú ở quán Thông; đi 12 ngày trú ở quán Bầu; đi 13 ngày trú ở cầu Nê; đi 14 ngày trú ở Ngã tư; đi 15 ngày trú ở đờ Liêu; đi 16 ngày trú ở cầu Cờ; đi 17 ngày trú ở cầu.. .

- 1.— **B - C** — Quán Vàn ; **C** — Mạn triều sa.
- 2.— **C** — Cống-văn tự — Tự-nhiên châu
- 3.— **B** — Thủong-phúc huyệ; **C** — Quán Tời — Cầm cơ phố.
- 4.— **C** — Quán Ngoài-làng — Chợ Bình — Chợ Hát.
- 5.— **C** — Phố Thinh — Tương trúc.
- 6.— **B** — Thanh-oai huyệ; **C** — Thanh-trì huyệ .
- 7.— **B** — Cầu Đa **C** — Đầm Sét — Chợ Sét — Cao-Biền nhuệ — Đại Lan ; **D** — Kim-lan xã.
- 8.— **B** — Cầu Đồi ; **C** — Cầu Khỉ — Tiêu Lan.
- 9.— **B** — Cầu Canh ; **C** — Quán Bạc — Cầu Triền.
- 10.— **B** — Hát-giang khầu — Dan-phụng huyệ — Cầu Diển; **C** — Cống làm khang — Thanh-trì tuần ; **D** — Bát-tràng xã.
- 11.— **B** — Từ-liêm huyệ — Cầu Giấy ; **C** — Điện-Phủ — Giảng-vũ sa.
- 12.— **B** — Tây hồ — Nhĩ hà ; **C** — Gia-làm huyệ ; **D** — Siêu-loại huyệ.





...Hộ; thập bát nhặt xá quán Hẹ; thập cửu nhặt xá doanh Cầu; nhị thập nhặt sơn đạo xá Khe Gạo; chính đạo xá Mui Dao; nhị thập nhặt nhặt sơn đạo xá Sùng-ái; chính đạo xá xã An-bài.

Thủy trình nhặt thứ :

Thủy đạo cát hành chu; Tự Vọng-lâu tân tảo phát, nhặt nhặt bạc Phù-linh; nhị nhặt bạc Vân-sàng; tam nhặt bạc Thần-phù; tứ nhặt bạc Gái-lo (?); ngũ nhặt bạc cầu Khương; lục nhặt bạc Vũng Hình; thất nhặt bạc chợ Bạng; bát nhặt bạc tuần Cửa Kiền; cửu nhặt bạc vạn Phặc; thập nhặt bạc cầu Cẩm; thập nhặt nhặt bạc Phúc-châu; thập nhị nhặt bạc chợ Sơn; thập tam nhặt bạc Nhượng-ban; thập tứ nhặt bạc doanh Tháp; thập ngũ nhặt bạc Thiền-cảng. Hữu phong vũ bắt câu thử hạn.

Thủy đạo binh thuyền :

Tự kinh tiến phát nhặt nhặt tháp bái Bông; nhị nhặt tháp bái Túc-mặc; tam nhặt tháp Thiên-phái; tứ nhặt tháp Thần-phù; ngũ nhặt tháp vạn Xích thầm; lục nhặt tháp vạn Tốt; thất nhặt tháp Bố-vệ, bát nhặt tháp vũng Hình, cửu nhặt tháp chợ Bạng; thập nhặt tháp...

...Hộ; đi 18 ngày, trú ở quán Hẹ; đi 19 ngày, trú ở doanh Cầu; đi 20 ngày đường núi, trú ở khe Gạo; đi đường chánh, trú ở mui Dao; đi 21 ngày đường núi, trú ở Sùng-ái; đi đường chánh trú ở xã An-bài.

Thứ tự kè theo ngày đi bằng đường thủy.

Đường thủy thì chọn ngày lành mà đi thuyền. Từ bến Vọng-lâu, khởi-hành sớm, đi 1 ngày đậu ở Phù Linh; đi 2 ngày, đậu ở Vân-sàng; đi 3 ngày, đậu ở Thần-phù; đi 4 ngày, đậu ở Gái-lo(?); đi 5 ngày, đậu ở cầu Khương; đi 6 ngày, đậu ở vũng Hình; đi 7 ngày, đậu ở chợ Bạng; đi 8 ngày, đậu tuần Cửa Kiền; đi 9 ngày đậu ở

vạn Phặc; đi 10 ngày, đậu ở cầu Cẩm; đi 11 ngày, đậu ở Phúc-châu; đi 12 ngày, đậu ở chợ Sơn; đi 13 ngày, đậu ở Nhượng-ban; đi 14 ngày, đậu ở doanh Tháp; đi 15 ngày, đậu ở Thiền-cảng. Có gió mưa thì không phải giữ đúng hạn kỳ trên.

Đường thủy của binh thuyền.

Từ Kinh-đô mà đi 1 ngày đến bái Bông; đi 2 ngày, đến bái Túc-mặc; đi 3 ngày, đến Thiên-phái; đi 4 ngày, đến Thần-phù; đi 5 ngày, đến vạn Xích-thầm; đi 6 ngày, đến vạn Tốt; đi 7 ngày, đến Bố-vệ; đi 8 ngày, đến vũng Hình; đi 9 ngày, đến chợ Bạng; đi 10 ngày, đến...

- 1.— **C** — Quán Lỗi — Quán Trống — Quán Được.
- 2 — **C** — Quả phụ tử — Đào ; **F** — Thiên-bồn huyện.
- 3.— **C** — Cầu Quán.
- 4.— **C** — Quán Khỉ.
- 5.— **B** — Nam-cổng sơn ; **C** — Cầu châu — quán ; **D** — Bình-lục huyện ; **E** — Mỹ-lộc huyện.
- 6.— **C** — Quán Cương — Cầu Tái.
- 7.— **B** — Quán; **C** — Kim-bảng huyện — Ngã ba Mòng; **D** — Ngã ba Phó.
- 8.— **B** — Cầu Sàng — Quán Mối — Quán Gạo — Quán Tiếng ; **C** — Biệp sơn — Sơn-nam hiến trị ; **D** — Nam-xương huyện.
- 9.— **B** — Cầu Đào ; **D** — Bắc khách thương thuyền trú sở.
- 10.— **C** — Cầu Hoạt — Tường-lân xã ; **D** — Đức-thông xã ; **E** — Sơn-nam trấn doanh.
- 11.— **C** — Quán Liễm — Cổng ; **D** — Bông châu; **E** — Kim-động huyện.

... cửa Kiền, thập nhất nhật tháp cầu Chiêm; thập nhị nhật tháp bến Dao; thập tam nhập tháp cầu Cẩm; thập tứ nhật tháp Vĩnh; thập ngũ nhật tháp cầu Ngạn; thập lục nhật tháp cầu Nại; thập thất nhật tháp cầu Lạc; thập bát nhật tháp doanh Trạm; thập cửu nhật tháp doanh Cầu; nhưng trị thiền cảng cập phong vũ giả bắt câu.

Hải đạo việt hành, dùng cự phàm thuyền cập thương thuyền tú mai, tuần thuyền, cập mānh thuyền tịnh kham chu việt, nhật tắc viễn vọng Kế sơn; dặn tắc ngưỡng quan tinh nguyệt. Tịnh dụng trắc ảnh vi độ. Như tự cửa Lạc việt, nhập nghi thu đông, xuất nghi xuân hè; thu bắc phong thì, di Lạc môn cư Cẩn vị, trực chỉ Khôn phuong; bán nhật túc tựu Biên sơn. Dĩ Biên sơn cư Nhâm vị, trực chỉ Bính phuong; quá bán nhật túc tựu Hội thống môn. Dĩ Hội-thống môn cư Kiền vị, trực chỉ Tốn phuong, nhất nhật túc tựu Bố-chính môn (danh cửa Thanh). Dĩ Bố chính môn cư Tân vị, trực chỉ Ất phuong; nhất nhật túc tựu Tư-khách môn. Dĩ Tư-khách cư Canh vị, trực chỉ Giáp phuong; nhất nhật túc tựu Đại Chiêm môn. Dĩ Đại Chiêm môn cư Dậu vị, trực chỉ ...

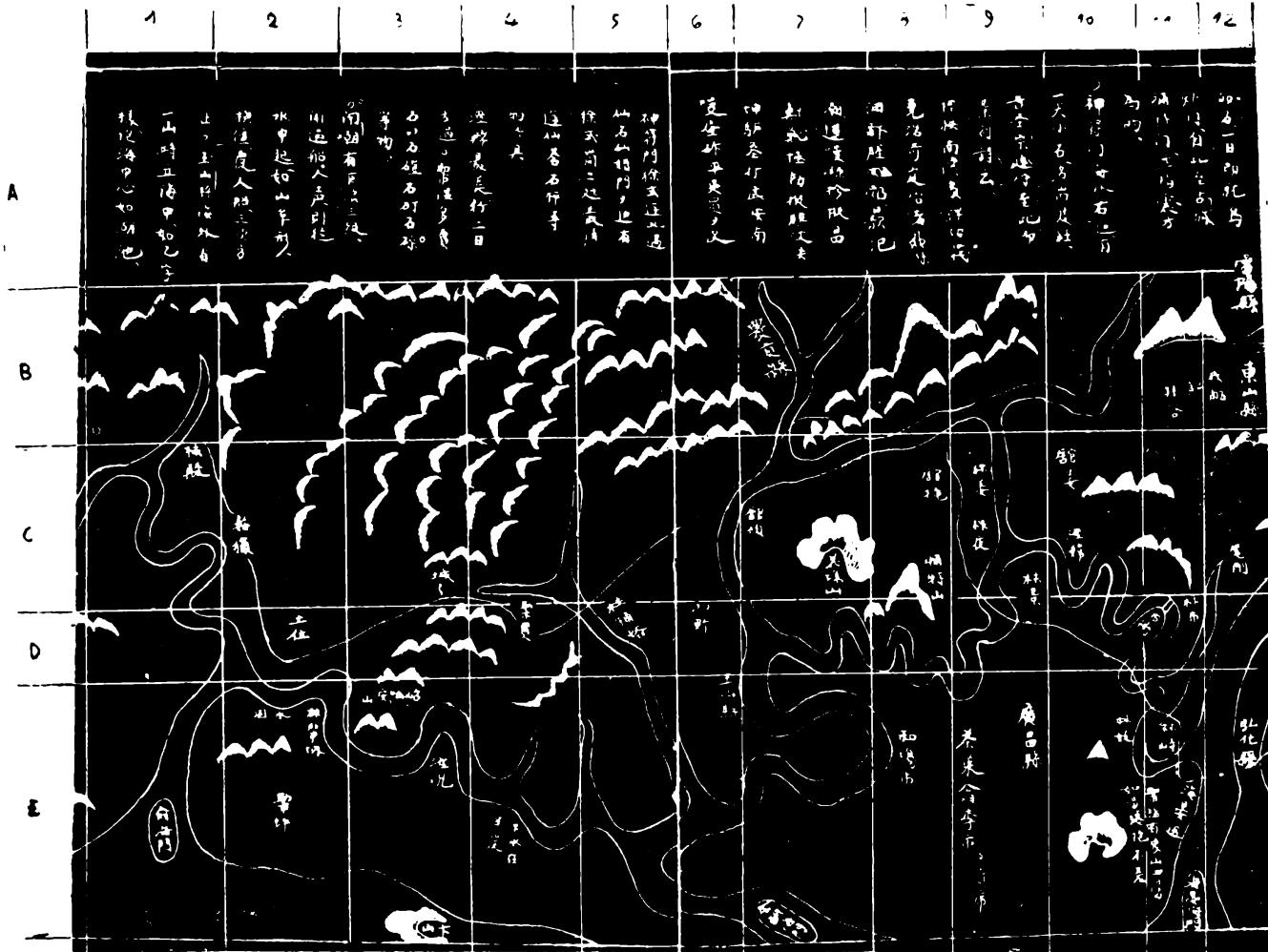
... cửa Kiền; đi 11 ngày, đến cầu Chiêm; đi 12 ngày, đến bến Dao; đi 13 ngày, đến cầu Cẩm; đi 14 ngày, đến Vĩnh (1); đi 15 ngày, đến cầu Ngạn; đi 16 ngày, đến cầu Nại; đi 17 ngày, đến cầu Lạc; đi 18 ngày, đến doanh Trạm; đi 19 ngày, đến doanh Cầu; nếu gặp nơi cửa sông hoặc cửa biển nồng cạn và mưa gió thì không phải giữ đúng thời hạn trên.

Vượt đi theo đường biển, dùng thuyền buồm to và thương thuyền 4 chiếc, thuyền lớn và thuyền chắc đều có thể dùng đi được. Ban ngày ở xa nom theo Kế-sơn, ban đêm thì xem sao và trăng. Lại dùng máy đo bóng mặt trời mà đo. Nếu từ cửa Lạc vượt biển đè vào, thì phải đi trong mùa thu hay mùa đông, đè ra thì phải đi trong mùa xuân hay mùa hè thì được luồng gió bắc; lúc ấy lấy cửa Lạc đặt

(1) Có lẽ là cầu Vĩnh, nhưng nguyên văn viết thiếu chữ cầu chăng?

vào vị Cấn [Đông-Bắc] và nhắm thẳng phương Khôn [Tây-Nam] đi nửa ngày thì đến Biên sơn. Lấy Biên sơn đặt vào vị Nhâm [Bắc], và nhắm thẳng phương Bính [Nam], qua nửa ngày thì đến cửa Hội-thống. Lấy cửa Hội-thống đặt vào vị Kiền [Tây-Bắc], và nhắm thẳng phương Tốn [Đông-Nam], đi 1 ngày thì đến cửa Bố-chính (gọi là cửa Thanh). Lấy cửa Bố-chính đặt vào vị Tân [Tây], và nhắm thẳng phương Ất [Đông], đi 1 ngày thì đến cửa Tư-khách. Lấy cửa Tư-khách đặt vào vị Canh [Tây], và nhắm thẳng phương Giáp [Đông], đi 1 ngày thì đến cửa Đại-Chiêm. Lấy cửa Đại Chiêm đặt vào vị Dậu [Tây], và nhắm thẳng...

- 1.— **B** — Thanh-hoa trấn doanh ; **C** — Thanh-dương xã ; **E** — Thuần-lộc huyện ; **F** — Linh-trường môn — Hà-lỗi tuần — Nhungenghệ môn.
- 2.— **B** — Thụy-nghuyên huyện — Đà Vạn; **C** — Cầu Bàng; **E** — Cầu Canh — Thủ hạc; **F** — Sung-hải môn.
- 3.— **C** — Cán sơn — Túc Thạch cốt quá giang xứ ; **E** — Đại trạch — Ngã tư hang đợi .
- 4.— **B** — Kẻ ván ; **C** — Eo luân ; **D** — Phi-lai sơn — Chợ Huyện ; **F** — Thần-phù hải môn.
- 5.— **C** — Eo giác — Tống-sơn huyện ; **D** — Sùng lan ; **E** — Kinh nữ — Đài tại thị ; **F** — Đại hoàng môn — Thương hữu nhất khê thông hải [trên có một dòng suối thông ra biển] — Kinh con Mèo — Tự Bạch-nha từ chí Thần-phù hải khẩu sơn xuyên tuần đầu tối hiêm [từ đền Bạch-nha đến cửa biển Thần-phù, núi sóng rất hiêm trở].
- 6.— **B** — An-định huyện ; **C** — Thác-sơn — Quán Điệu — Phố Cát ; **E** — An-khang huyện — Bán thủy.
- 7.— **B** — Cầm-thủy huyện — Đèo Ngang ; **F** — An-mô huyện — Vĩnh an thi, mại bảo tịch [bản chiếu tốt].
- 8.— **C** — Âm dương — Quán Rối ; **E** — Vĩnh-sàng ; **F** — Non-nước sơn.
- 9.— **B** — Lạc-thờ huyện ; **C** — Gia-viễn huyện.
- 10.— **C** — Quán Môn — Ngã ba Gián — Đà Gián ; **E** — Bờ-cầu tuần
- 11.— **B** — Quán Lạc ; **C** — Quán Vân-cầu ; **D** — Đà Khuất.



... Mão phuong, nhất nhạt tức tựu Ô-lô-môn, tự thủ chí Chiêm-thành Phố-trì mòn, tịnh chỉ Chấn phuong vi đích.

Thần-phù mòn hải ngoại hữu biển, hữu nhất tiêm tiêu thạch, danh núi Chiếc Đua, tích Thành-tông tuẫn thú chí thủ tức cảnh khắc thi vân :

[Xem bản dịch vì là thơ nôm]

Thần-phù mòn, Từ Thức du thủ ngộ tiên, danh Tiên-hôn mòn, mòn biển hữu Từ Thức động nhỉ, xứ tối thanh thủy, tiên kỳ thạch bình đẳng vật giai cụ.

Kinh Vây tối trường, hành nhị nhật phuong quá. Chợ Thấp đà mại thạch cữu, thạch ngại, thạch dính, thạch tăng đẳng vật.

Cửa Chào hữu cự lăng tam cấp, vẫn quá thuyền nhân thanh, tắc tùng thủy trung khởi như sơn phụ hình, hoành cương phúc nhân thuyền, tam thứ phuong chi. Ngọc-sơn huyện hải ngoại hữu nhất sơn, trī lập hải trung, như ắt tự dạng, bao hải trung tâm như hờ tri . . .

... phuong Mão [Đông], đi một ngày thì đến cửa Ô-lô. Từ đó đến cửa Phố-trì của Chiêm-thành, đều nhầm về phuong Chấn [Đông-Nam] làm đích.

Cửa Thần-phù ở ngoài biển về bên hữu có một ngọn đá nhỏ mà nhọn, gọi là núi Chiếc-Đua. Xưa vua Thành-tông đi tuẫn thú đến đấy đã tức cảnh khắc bài thơ rằng :

« Cầm chặt Nam-minh nèo thuở xưa,
« Đời Nghiêng nước cỏ ngập hay chưa ?
« Sớm tuôn dòng xuống tanh nhơ chịu,
« Hôm đây triều lên mặn lẹt ưa;
« Bặt tanh kình tôm chẳng động,
« Dò rốn ba đào khôn lừa.
« Trời dành đê An-nam mượn,
« Hoạch chước bình Ngô mới vừa ».

Cửa Thần-phù, Từ Thức đã di chơi đến đấy mà gặp tiên, gọi là cửa Tiên-hôn, bên cửa có động Từ Thức, hai nơi rất là thanh tịnh sâu kín, con cờ của Tiên và bàn cờ bằng đá đều còn đủ.

Kinh Vây dài hơn hết, đi 2 ngày mới qua khỏi; chợ Thấp phần nhiều là bán những vật như cối đá, chày đá, neo đá, đá tảng cột nhà.

Cửa Chào có ba đợt sóng to, hễ nghe có tiếng người trên thuyền thì dậy lên từ dưới nước, hình như gò núi, xô ngang mà lật úp thuyền người, dậy lên ba đợt rồi mới hết. Ở ngoài biển huyện Ngọc-sơn có một hòn núi, dựng đứng lên giữa biển như hình chữ ất, bao quanh phần biển vào trong lòng như ao hồ...

- 1.— **C**— Cầu Sừng ; **E** — Du hải-môn.
- 2.— **C**— Mũi Lẹp ; **D** — Thủ vị ; **E** — Thủ hạc — Chợ Bạng — Cầu Chợ nồi.
- 3.— **C** — Thành ; **E** — An sơn — Triệu sơn — Kinh Huống — Biển sơn
- 4.— **D** — Chợ Mới ; **E** — Bán thủy tại bán thán.
- 5.— **D** — Cầu Bờ rắn.
- 6.— **D** — Ao cá ; **E** — Ngọc-sơn huyện.
- 7.— **B** — Nông-cống huyện; **C** — Quán Đốn — Hoa-trường sơn; **E** — Hội-triều hải môn.
- 8.— **C** — Quán Lung — Bờ-đực sơn ; **E** — Hòa-trường thị.
- 9.— **C** — Cầu Khương — Cầu Dạ — Cầu Cảnh ; **E** — Trà Lai Ông Lý thị, đà mại tịch [phần nhiều bán chiếu] — Quảng-xương huyện.
- 10.— **C** — Quán Khương — Kinh Vây ; **E** — Cầu Kỳ.
- 11.— **B** — Quán Bái đáp ; **D** — Bố vệ — Cầu Bố ; **E** — Cầu Trí — Chợ Ái hữu Tượng sơn, từ bàng như long quyền bao bắt sai [chợ Ái, có núi Voi, bốn bên như rồng ôm] — Hải-án tuẫn — Hải-án hải môn.
- 12.— **B** — Lôi-dương huyện — Ngã năm — Đông-sơn huyện ; **C** — Bút túc ; **E** — Hoằng-hóa huyện.

. . . phong lăng bắt nhập, kham dung trú hải bạc tỳ phong,
danh viết Biện sơn, hưu thè sát tuần xước quan.

Khe Bà Mười, khe Cát, khe Luân tối hạc, ngạn thương thảo
mộc tùng tạp. Tự cửa kinh Nắng chí cửa Xước vi tiều giang, tiều
thâm, ngạn khoát, nhất thủy thông nhị cảng.

Quyền hải môn, Hiển môn các hữu hình tích, việt thuyền bắt kham
xuất nhập. Bích môn lưỡng biên vô sơn giới hạn, thủy đảo tắc thiền,
khâu nan xuất nhập.

Kinh Dâu, cửa Thai thiên trường. Cửa Quyền thiên doản. Cửa
Thai ngư diêm đa gai, thị đĩ nhị lục vi kỳ, mỗi nhật diệc hữu
chi.

An bài xã da hải sâm, kinh Mè cảng bình vô ngại, kỳ dặng
chi huyền khuất khúc, như khánh như biều thậm da.

.. gió và sóng không vào được, có thè chúa các tàu biển
tránh gió, tên gọi là Biện sơn, có quan tuần cảnh xem xét.

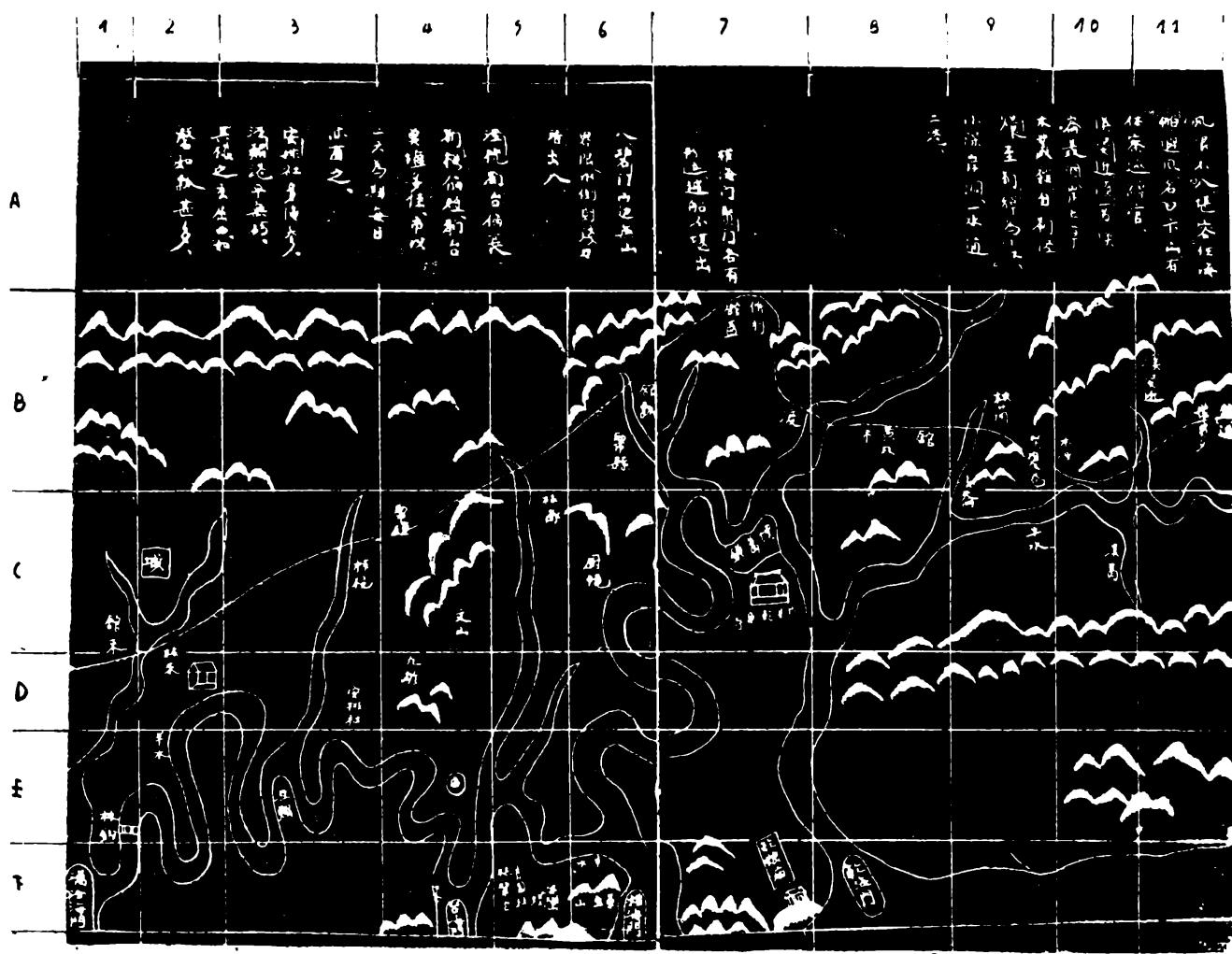
Khe Bà Mười, khe Cát, khe Luân khô cạn hơn hết, trên bờ cây
cỏ um tùm lộn xộn. Từ cửa kinh Nắng đến cửa Xước là sông nhỏ,
nhỏ mà sâu, bờ lại rộng, một con sông thông được hai cảng.

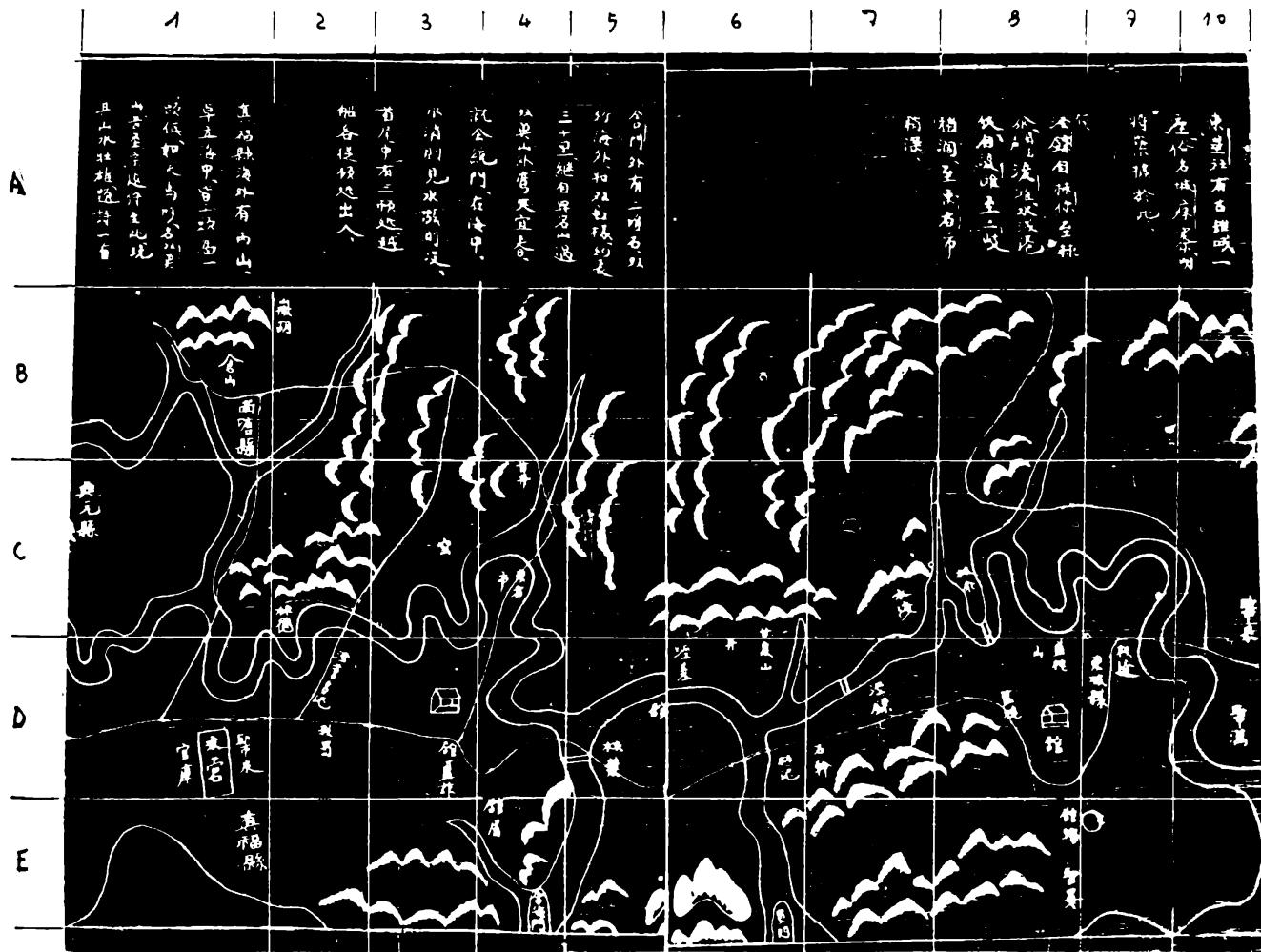
Cửa Quyền và cửa Hiển đều còn có dấu vết, nhưng thuyền
không thể ra vào. Hai bên cửa Bích không có núi làm giới hạn,
nước cạn, thì cửa biển khó ra vào.

Kinh Dâu và cửa Thai lại dài. Cửa Quyền lại ngắn. Cửa Thai thì
cá và muối phần nhiều rất tốt, chợ thì có hai kỳ, ngày mùng hai và
mùng sáu, nhưng mỗi ngày cũng có nhóm.

Xã An-bài có nhiều hải sâm. Kinh Mè thì cảng băng,
không có chướng ngại, dáng quanh co [có những phiến đá] như cái
khánh, như trái bầu rất nhiều.

- 1.— C—Quán Lai ; E—Cầu cầu ; F—Vạn-phàn hải môn.
- 2.— C—Thành ; D—Cầu Lai ; E—Bán thủy.
- 3.— C—Cầu Hàng ; D—An-bài xã ; E—Kinh Mè.
- 4.— C—Chợ Chuồng — Văn sơn ; D—Cửu [cầu] ; E—Miếu ;
F—Thai hải môn.
- 5.— C—Cầu Nôm; F—Thanh-viên xã — Cầu Chợ Thai — Bà Nghị sơn
- 6.— B—Chợ Huyện — Quán Bầu ; C—Chùa Rồng ; F—Bán thủy —
Kỳ-bàn sơn — Quyền hải môn.
- 7.— B—Quán Lam — Tu lợi — Bò ; C—Bãi Cát vàng — Tĩnh tĩnh
Càn-long tự ; F—Càn-nương miếu.
- 8.— B—Hoàng-mai thị — Quản ; F—Càn-hải môn.
- 9.— B—Khe Sơn — Cầu Lan — Cẩm ưng cảng ; C—Bán thủy.
- 10.— B—Mộc bài ; C—Khe Cát.
- 11.— B—Khe Bà Mười — Chợ Mới — Quản Thông.





Đông-lũy xã hữu Cồ-trī thành nhất tòa, tục danh thành Lại-trại, Minh tướng trúc cứ ư thủ.

Kinh Phiêu tự cầu Nhĩ chí cầu Mẩy (my khứ thanh) bến Than, thủy thiền, cảng hiệp, tự bến Than chí Tâm kỳ sǎo khoát, chí Đông giả thị sǎo thâm.

Xá môn ngoại hữu nhị đồi thạch, song hành hải ngoại, như song hổng dạng, ước trường tam thập lý, kể từ La-nham sơn quá Song-ngư sơn ngoại, loan giáp Nghi xuân, tựu Hội-thống môn, tại hải trung, thủy tiêu tắc kiển, thủy trường tắc một, thủ vĩ trung hữu tam đồn xứ, việt thuyền các tùng dồn xứ xuất nhập.

Chân-phúc huyện hải ngoại hữu lưỡng sơn, trác lập hải trung, giải nhất đầu cao, nhất đầu đê, như thiên mā hình, danh Song-ngư sơn. Tích Thánh-tông tuần thú chí thủ, ngoạn kỳ sơn thủy tráng hùng, dẽ thi nhất thủ.

Xã Đông-lũy có một tòa thành Cồ-trī, tục gọi là thành Lại-trại, tướng nhà Minh xây và giữ ở đấy.

Kinh Phiêu từ cầu Nhĩ, đến cầu Mẩy và bến Than, nước cạn, cảng hẹp, từ Bến Than đến Tam-kỳ hơi rộng, đến chợ Đông-giả hơi sâu.

Ngoài cửa Xá-môn có hai hòn đá, chạy song song ra biển, dáng như hai cái cầu vồng, dài ước 30 dặm, nối từ núi La-nham qua ngoài núi Song ngư, cong queo giáp Nghi-xuân, và đến cửa Hội-thống ra biển; nước cạn thì thấy, nước lên thì mất, từ đầu đến cuối có ba chỗ thấp, thuyền đều do chỗ thấp ấy mà ra vào.

Ở ngoài biển huyện Chân-phúc có hai núi, dựng cao lèn giữa biển, mỗi núi đều đầu cao đầu thấp như con ngựa trời, gọi là núi **Song ngư**, xưa vua Thánh-Tông đi tuần thú đến đấy, thường ngoạn sơn thủy hùng tráng, có đề một bài thơ.

- 1.— **B** — Thương sơn — Nam-dường huyện; **C** — Hưng-nguyễn huyện;
D — Quan khố — Vĩnh doanh — Chợ Lai; **E** — Chân-phúc huyện.
2. — **B** — Non Hồ; **C** — Cầu Đức; **D** — Kinh Cây-đa-nê — Ngã tư.
3. — **C** — Diều [lò gạch]; **D** — Quán Lam trà.
4. — **C** — Cam tỉnh — Đông giả thị; **E** — Quán My — Xá-hải môn.
5. — **D** — Cầu Cẩm — Quán.
6. — **D** — Kinh Sai — Tỉnh — Cam-tuyễn sơn — Cầu Nê; **E** — Hiền môn.
7. — **C** — Thủ thiền ; **D** — Kinh Phiêu — Thạch-cán.
8. — **C** — Cầu Mẩy; **D** — Lam-chàm sơn — Lam-chàm — Quán; **E** — Quán Sò — Chợ Mới.
9. — **D** — Đông-thành huyện — Cầu Phùng.
10. — **C** — Chợ Quả; **D** — Chợ Vận.

Nghĩa-liệt sơn hữu chuyen thành nhất tòa, tục danh thành Măng bao la sơn thượng. Tích Minh tướng Mộc Thạnh trúc cứ tại thử.

Núi Khâu hữu nhất sơn, danh chóp Động, nhất phong danh vực Động, kỳ thượng hữu thâm uyên, tiên kỳ thạch bàn chư linh vật.

Trào-nha xã hữu nhất sơn, sơn thượng hữu tháp-danh tháp Ngàn.

Cầu-triền giang khuất khúc n่าน thông, tự cầu Ngạn nhập tắc xanh thuyền diên Thạch-hà biên, xuất tắc xanh thuyền diên Thiên-lộc biên, tục vân: « Vào Thạch-hà, ra Thiên-lộc ».

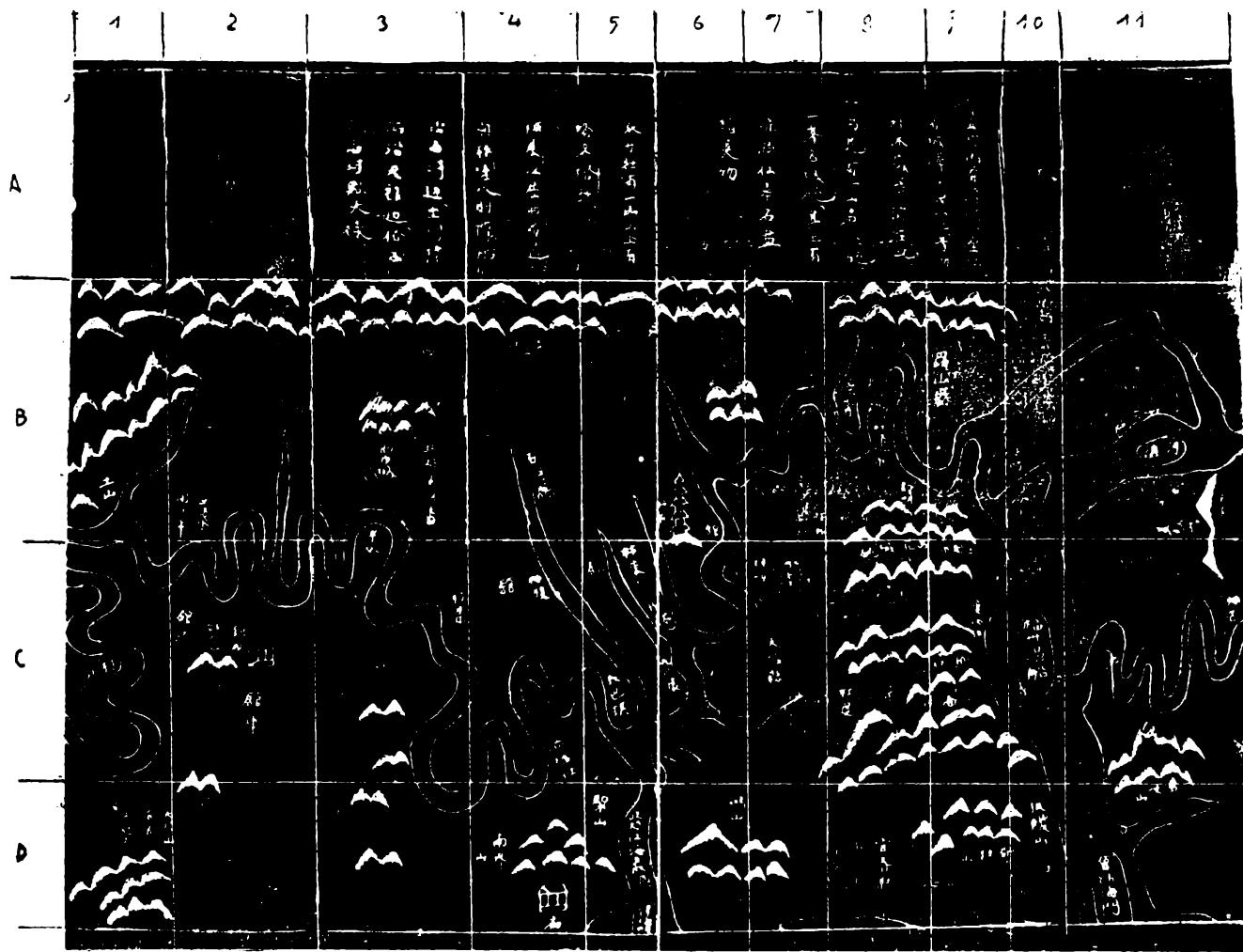
Núi Nghĩa-liệt có một tòa thành bằng đất hầm, tục gọi là thành Măng bao la rộng rãi ở trên núi. Xưa tướng nhà Minh là Mộc Thạnh xây lên và giữ ở đấy.

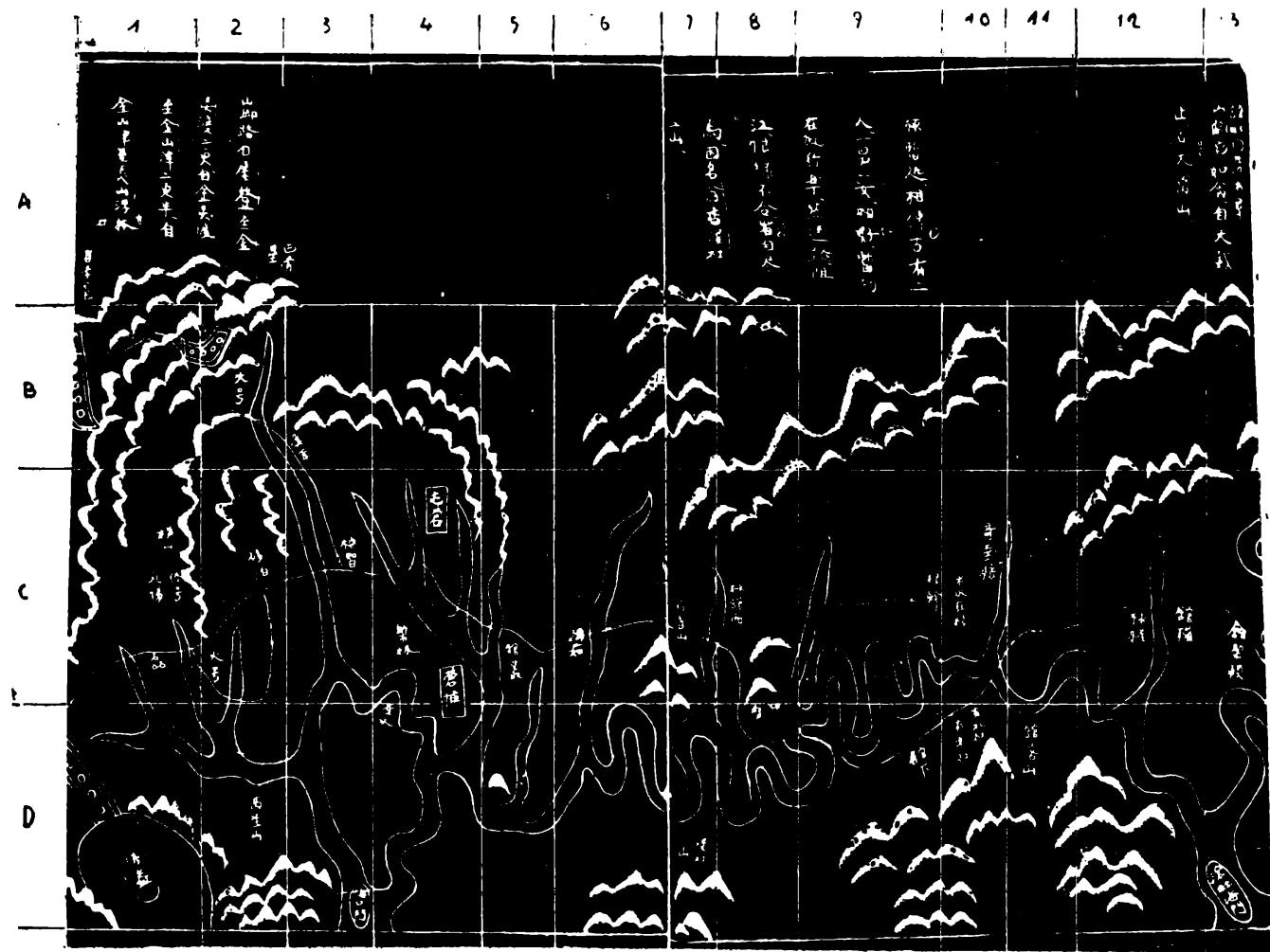
Núi Khâu có một núi, gọi là Chóp Động, và một ngọn gọi là Vực Động, ở trên ấy có vực sâu, có những linh-vật như bèn cờ đá và con cờ tiên.

Xã Trào-nha có một ngọn núi, trên núi có tháp gọi là tháp Ngàn.

Sông Cầu-triền quanh co khó thông, từ cầu Ngạn mà vào thì phải chèo thuyền ven theo bên Thạch-hà, mà ra thì phải chèo thuyền ven theo bên Thiên-lộc. Có câu tục-ngữ rằng: « Vào Thạch-hà, ra Thiên-lộc »

- 1.— **B** — Thò sơn; **C** — Cầu Hộ; **D** — Thiên-cầm sơn, cựu danh Thiên cầm.
2. — **B** — Thủ thiền thủy khoát sa bình; **C** — Quán Hộ — Quán Niệm — Quán Na — Quán Khố.
3. — **B** — Chợ thành — Thủ xứ da trầm hương — Bán thủy; **C** — Cầu Nại.
- 4.— **B** — Thạch-hà huyện; **C** — Quán — Cầu Kỳ — Giảng-phúc xã; **D** — Nam giới sơn— Miếu.
- 5.— **C** — Quán—Cầu Triền— Ngã ba Kỳ; **D** — Chợ Sơn — Thủ xứ giang hải tối hạc — Luật hải môn.
- 6.— **B** — Cầu Nhà — Quán; **C**—Ngã (ba) Nhà — Ngã ba Triền; **D** — Bằng sơn.
- 7.— **B** — Bán thủy tại giáo — Tiếp ngòi; **C**—Hà khè— Cầu Ngạn—Thiên lộc huyện.
- 8.— **B** — Kinh Kỳ — Đỗ liêu thị — Quán Minh; **C** — Núi Khâu, vực Động — Đỗ-độ ; **D** — Nghi-xuân huyện — Tụ Tam-chế chí Hội-thống.
- 9.— **B** — La.sơn huyện — **C** — Tam chế thị — Đò Cò độc — Cò-dộc sơn — Miếu; **D**— Cối-cầm sơn .
- 10.— **B** — Cầu Minh; **C** — Phúc châu tạo thuyền (đóng thuyền); **D** — Bảo-tôm sơn .
11. — **B** — Phù-thạch độ — Hà nhai — Nghĩa-liệt sơn; **C** — Cầu Mang; **D** — Dũng (anh) sơn — Hội-thống hải môn.





Nhượng-bạn mòn tả biên, hữu quần sơn phiên phi như cẩm,
tự Thiên-tài chỉ, dànх Thiên-cẩm sơn.

Cầu Tạm xứ, tương truyền có hữu nhị nhân, nhất nam nhất
nữ, tương hảo, tạm ước tại thử hành lạc, nhiên mê lô trở giang,
hòn duyên bắt hợp, giai tự tận yên. Nhân danh Ông Hương, Bà
Xã nhị sơn.

Sơn cước lộ tự Lũ-đăng chí Kim-linh độ nhị canh, tự Kim-
linh độ chí Kim-sơn tân nhị canh bán, tự Kim-sơn tân chí Trường
sơn Phù-lâm ...

Cửa Nhượng - bạn ở bên tả có một chòm núi dáng nghiêng
ngửa như chim bay, từ Thiên-tài dừng lại, gọi là núi Thiên-cẩm.

Chỗ cầu Tạm, tương truyền xưa có hai người, một người đàn ông,
một người đàn bà, ưa thích nhau, tạm hẹn nhau cùng vui thú ở đấy,
nhưng bị lạc đường vì sông nước cách trở, hòn duyên
không được vầy hợp, đều tự tử nơi ấy. Nhân thế gọi là núi Ông
Hương và núi Bà Xã.

Đường chân núi từ Lũ-đăng đến bến đò Kim-linh phải đi hai
canh, từ bến đò Kim-linh đến bến Kim-sơn phải đi hai canh rưỡi,
từ bến Kim-sơn đến Phù-lâm ở Trường sơn ...

- 1.— **A** — Đèo Bót-linh; **C** — Hoành sơn — Tục hiệu Lê đẽ — Suối;
D — Vũng Áng.
- 2.— **A** — Ba cốt lüyü ; **B** — Hỏa-hiệu ; **C** — Đá Bạc — Hỏa-hiệu; **D** —
Cao-vọng sơn.
- 3.— **B** — Khe Lau ; **C** — Cầu Trí; **D** — Hải-khẩu mòn.
- 4.— **C** — Đồn doanh — Chợ Cầu — Doanh Sáp; **D** — Kinh thủy.
- 5.— **C** — Quán Tùng.
- 6.— **C** — Nguồn Nhà.
- 7.— **C** — Ông Hương sơn; **D** — Bà Xã sơn.
- 8.— **C** — Cầu Quán nhị; **D** — Cầu Tạm.
- 9.— **C** — ... Đa cán; **D** — Quán Hạ.
- 10.— **C** — Kỳ-hoa huyện — Bản thủy tại cây... **D** — Hữu-lẽ xã —
Hữu-nhạc xã.
- 11.— **D** — Quán Lạc sơn.
- 12.— **C** — Cầu Quyền — Quán Quyền.
- 13.— **C** — Quán chợ Đốn; **D** — Nhượng-bạn hải mòn.

.... nhất nhặt. Từ Trường sơn chí Ông-Hồi lũy nhất canh bán; từ Ông-Hồi lũy chí doanh Tạm nhất nhặt; từ doanh Tạm chí quán nhà Hồ nhất nhặt.

Chính đạo tự An-bài chí Niều doanh nhất nhặt; tự Niều doanh chí Mười doanh nhất nhặt; tự doanh Mười chí Tạm doanh nhất nhặt; tự Mười doanh chí doanh Tạm nhất triều thủy.

Yêu môn lưỡng biên giang các hữu thuyền thập chích.

Chính thủy lô biên hữu nhất khố, danh Quần-mông khố, tận trừ khí giới dược đạn.

Vũ-xá xã địa phận hữu thuyền, Tạm-dộ diệc hữu thuyền.

Cuộc giang hữu trú túc nhất khố, tại Nguyệt-áng xã địa phận, tinh Tạm-dộ giang nam biên diệc hữu túc khố, các trú nhân dân vi đề lanh thủ chi.

Tạm-dộ giang thủy phả khoát, ước tam thập lý, nội hữu thiền bạc xú, nhược bắt am giang lưu thuyền hành tắc thiền...

... phải đi một ngày. Từ Trường sơn đến lũy Ông-Hồi thì đi một canh rưỡi; từ lũy Ông-Hồi đến doanh Tạm thì đi một ngày; từ doanh Tạm đến quán nhà Hồ thì đi một ngày.

Đường chính từ An-bài đến doanh Niều thì đi một ngày; từ doanh Niều đến doanh Mười thì đi một ngày; từ doanh Mười đến doanh Tạm thì đi một ngày; từ doanh Mười đi thuyền đến doanh Tạm thì đi một con nước.

Hai bên sông ở cửa Yêu đều có 10 chiếc thuyền.

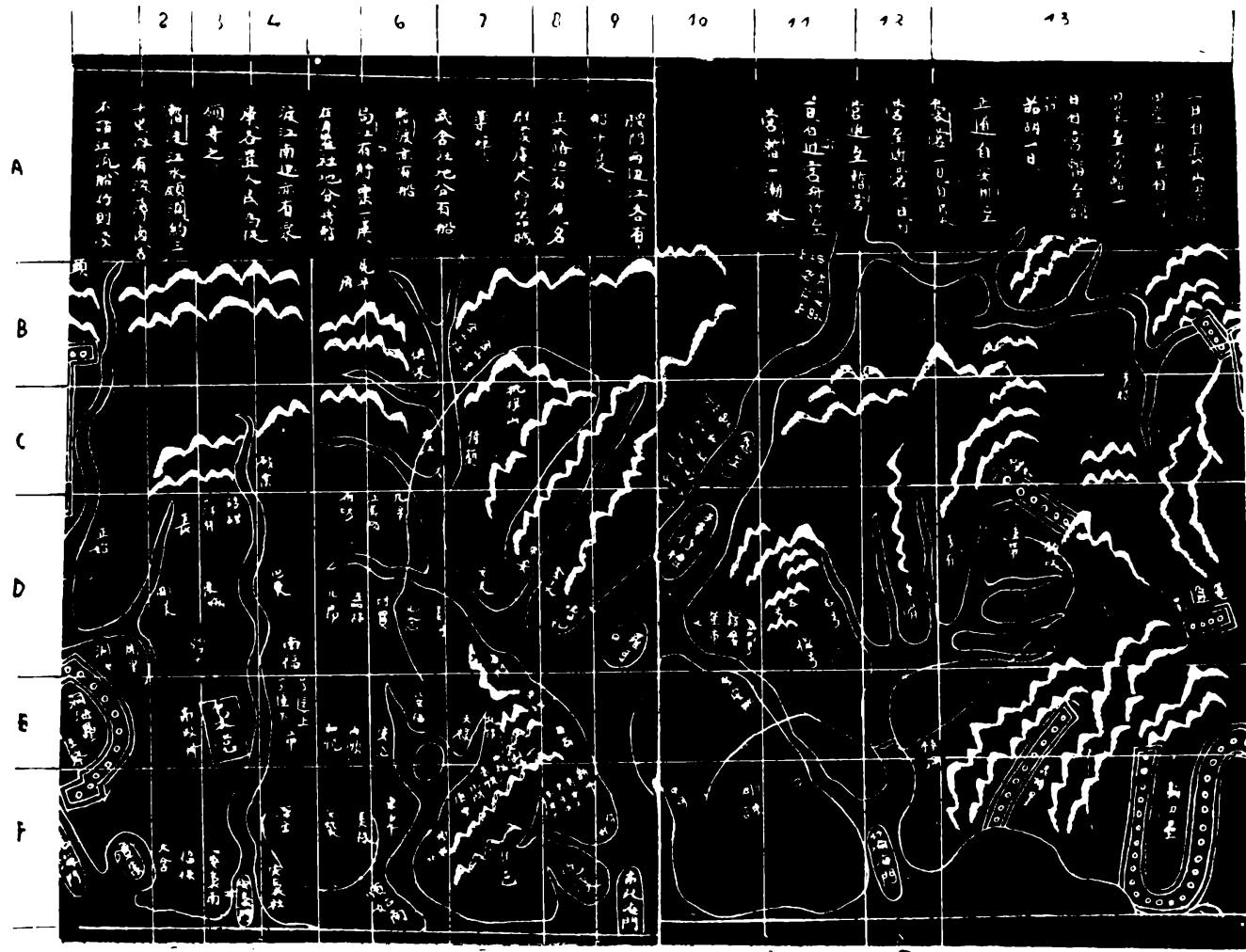
Ở bên đường thủy chính có một kho, gọi là kho Quần-mông, chứa toàn là khí giới đạn dược.

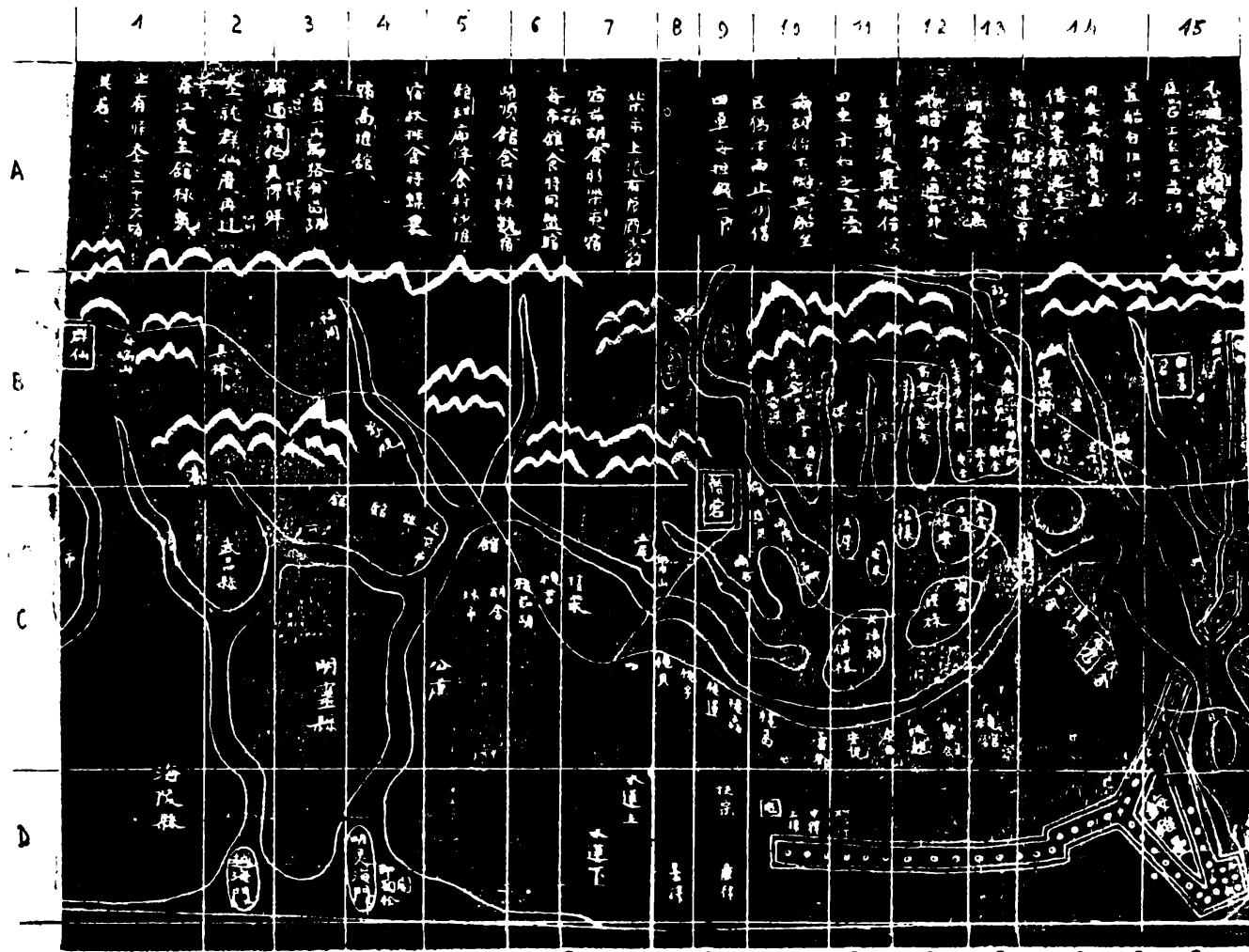
Ở địa-phận xã Vũ-xá có thuyền, ở sông Tạm-dộ cũng có thuyền.

Ở sông Cuộc có một kho chứa thóc; ở địa-phận xã Nguyệt-áng cùng với phía nam sông Tạm-dộ cũng có kho thóc, đều có đè nhân dân làm đè-lanh trông giữ.

Sông Tạm-dộ khá rộng, ước 30 dặm, ở trong có chỗ đất cạn nếu không hiểu đường nước chảy, đi thuyền sẽ mắc cạn...

1. — A — Đầu; D — Chính thủy — Đồng-hới — Cương lý; E — Đồng hời lũy — Mật sát; F — Hải môn — Đàm Nại.
2. — D — Trường — Cương mỹ — Sao sa; E — Bổ-chính châu; F — Đại xá — Phúc lộc.
3. — D — Phù lâm — Đá mài — Đồng thành; E — Niều doanh; F — An-niều nam — An-niều môn.
4. — C — Đá phiến D — Ba-đông — Nam phúc; E — Phương-liên hạ — Phương-liên thượng — Thị; F — Thâm xá — An-niều xá.
5. — B — Tiên-bình phủ; D — Nhạn phường — Kẻ Ngang — Gia lộc; E — Hòa duyệt — Vũ thuận; F — An-đại — Mỹ lộc.
6. — B — Câu lạc; C — Hữu giang; D — Lập-mãng phường — Kẻ Đàm — Phường mới — Kẻ Niệm — Mỹ-hà; E — An-lão — An phúc; F — Đồng cao — Thuận-cò nam — Thuận-cò bắc.
7. — B — Kim-sơn xã — Kim-sơn tân; C — Ỷ-lan — Chấp-kỷ sơn; D — An mỹ — Hải môn — Vĩnh an; E — Thiên lộc — Lê đè — La kinh; F — Thuận-an — Kẻ Đội — Gia duyệt — Khúc họa — Tiêu ấp.
8. — D — Kim linh — Thị lẽ; E — Mỗi luân; F — Cao-lao hạ — Cao-lao trung — Cao-lao thượng — Tân châu — Bảo khê.
9. — D — La hè khâu; F — Bổ-chính hải môn.
10. — C — Lệ-sơn hạ — Vĩnh-giao — Tiên-lẽ thượng — An-lẽ hạ — Kẻ Sai — Kẻ Sa — Phù kinh; D — Phù trách thị lẽ — Tiên hiệu — Cốc lũ — Đăng thị; E — Kinh An-bài; F — Trung hải — Cương gián.
11. — B — Lỗ sơn — Lâm túc — Mai chinh — Lê sơn; D — Tả hiệu — Hậu hiệu — Hữu hiệu.
12. — D — Khe mưa; E — Cầu Luận; F — Di-luân hải môn.
13. — C — Khe gạo — Lỗi lũy; D — Khe Hữu — Khe Đái — Quản vực — Lòng-gió lũy; F — Con Bò lũy — Mũi dao lũy.





... bắt thông, thủy lô hành thuyền, tự Lại doanh xuất chí kinh nhà Hồ, trí thuyền tự giang dám, bắt dụng binh dân thương cờ, tịnh tá dien xa tải chi. Chí Tạm-dộ hạ thuyền, ban Kinh Sen løy løy khai tạc, dân thiền nhi vô thủy, thuyền hành bắt thông. Tự ngoại nhập chí Tạm-dộ, trí thuyền tá dien xa diệc như chi, chí Kinh nhà Hồ thủy hạ thuyền. Kỳ thuyền chí Khu Voi tân nhị chi. Lệ tá dien xa mỗi đâm tiền nhất mạch.

Sài thị thương-lưu hữu tượng cữu, bộ hành túc nhà Hồ, thực thi Sài thi, túc Mõi-thụy quán, thực thi Đồng-giám, túc Quy-thuận quán, thực thi cầu Ngói, túc quán Cám, làng Lao, thực thi Sa-đôi, túc Thu-bài, thực thi Mõi-nông. Túc Cao-dôi quán.

Hữu hữu nhất sơn cước lô, tự nhà Hồ quán quá Tàu. Voi Cụ Trạch, Vái trời, tựu Quần-tiên phủ, tái quá Sùng giang giáp chí quán cầu Ngói, thương-lưu Vái-trời tam thập lục phường dân cư.

... không thông; đường thủy thì đi thuyền từ doanh Lại ra đến kinh nhà Hồ thì đề thuyền lại rồi tự gánh vác lấy đi, không dùng đến quân lính, dân chúng và lái buôn, chỉ mướn xe trong ruộng mà chờ đi. Đến Tạm-dộ xuống thuyền, trở về đến kinh Sen; kinh ấy đang đào nhiều chỗ, nên cạn mà không có nước, thuyền không xuôi được. Từ ngoài mà vào đến Tạm-dộ, thì đề thuyền lại, mướn xe trong ruộng mà chờ đi như thế, đến kinh nhà Hồ mới xuống thuyền. Thuyền đến bến Khu-voi thì dừng. Lệ mướn xe trong ruộng mà chờ mỗi gánh là một tiền.

Thương-lưu chợ Sài có chuồng voi, đi bộ thì trợ lại ở quán nhà Hồ, ăn thì ở chợ Sài, trợ thì ở quán Mõi-thụy, ăn thì ở Đồng-giám, trợ thì ở quán Quy-thuận, ăn thì ở cầu Ngói, trợ thì ở quán Cám, làng Lao, ăn thì ở Sa-đôi, trợ thì ở Thu-bài, ăn thì ở Mõi-nông, trợ thì ở quán Cao-dôi.

Lại có một đường ở chân núi từ quán nhà Hồ qua Tàu-voi, Cụ-trạch, Vái-trời, đến phủ Quần-tiên, lại qua một lần nữa sông Sùng tiếp đến quán cầu Ngói, trên thì có Vái-trời với 36 phường, có dân cư ngụ.

- 1.— **B** — Quần-tiên—Mõi-thụy son ; **C** — Thị ; **D** — Hải-lăng huyện
- 2.— **B** — Cụ trạch ; **B-C** — Quán ; **C** — Vũ-xương huyện ; **D** — Việt-hải môn.
- 3.— **B** — Phúc chu ; **C** — Quán — Minh-linh huyện.
- 4.— **B** — Tượng cữu ; **C** — Quán — Quán ; **D** — Minh-linh hải môn. túc cửa Tùng.
- 5.— **C** — Tuần Sài thi — Công liêm — Quán — Châu thi — Hồ xá.
- 6.— **C** — Truông nhà Hồ — Truông Đài.
- 7.— **C** — Cây Sài — Thủ vĩ ; **D** — Thủ-liên hạ — Thủ-liên thương.
- 8.— **B** — Tượng khố ; **C** — Chợ sơn — Truông Bối — Truông Tụ ; **D** — Thủ luật.
- 9.— **B** — Tượng cữu ; **C** — Tạm doanh—Dương xá—Truông Liên—Truông Sỏi ; **D** — Phù Tông — Liêm luật.
- 10.— **B** — Khang-lộc huyện — Lỗ xá — Đò — Hoàng xá — Phan xá ; **C** — Chợ Đại — Uần áo — Quy hậu — Cồ liễu — Truông Cát — Hoắcặng ; **D** — Đòn — Thương luật — Trung luật.
- 11.— **B** — Ngụy xá — Truông xá — Nguyễn xá ; **C** — Điểm Triều — An thái — Tiều Phúc-lộc — Đại Phúc-lộc — An duyệt — Ba mục ; **D** — Hòa luật.
- 12.— **B** — Cao xá — Lê xá — Tiên phò thị — Vinh lộc — Bùi xá ; **C** — Phúc lộc — Phúc an — Thạch-bồng — Tuy lộc — An xá — Phù việt — Chợ Quán.
- 13.— **B** — Cuộc giang — Khố — Đặng phúc — Vũ xá — An xá — Cồ lâm — Nguyệt áng — Hữu lộc (bai chữ bị bỏ); **C** — Ngõ xá — Truông Quán.
- 14.— **B** — Lệ-thủy huyện — An-lại tông — Kê lôi — An-dai — Phúc.tuy — **C** — Long-vương miếu — Thạch-xá — Truông voi — Đòn doanh — Vũ.xá — Hà-cử thị.
- 15.— **B** — Quần-hào doanh — Ông Tứ [Hồi?] løy — Đòn Võng løy ; **C** — Cầm-la — Chính-thủy løy — Yến lương løy — Hải-nại ; **D** — Mũi.chùy løy.

Tư-khách mòn thương tụ thùy phả khoát, trường khoát ước
nhất bách lý, trúc nhất thô đồi, giang chi hạ tả biên sơn, dạ thiết
hỏa chúc, mỗi chu hành, nhặt vọng thò sơn, dạ tắc khán chúc.

Lại doanh nhất diện đại giang, tam diện khê cảng, tứ diện các
hữu thủy nhiều, đồi giang biên hữu Phù-xuân phủ, giang thương
tả biên hữu tượng cùu, hữu biên hữu túc khố, Trình-thị giang
giáp đại giang, lưỡng biên hữu thuyền xưởng.

Túc Cao-đồi quán, thực thì Tú-chính. Túc ... thực thì Ái-vân
sơn. Túc Chân-đẳng, thực thì Hán-quảng thị. Túc Từ-cú, thực thì
Hội-an khố. Túc Thị lại quán.

Hựu nhất thương đạo, nguyên cẩm bắt hành. Túc Cao đồi,
thực thì Cây mít. Túc Chân-đẳng quán Ái-vân sơn thương hữu nhất
đàm, danh Rồ-đó, quảng nhi thả «thâm, kham phục thuyền tại thử,
dū xá Ái-vân sơn chi nhân, cõi viết : Nhứt phu cứ hiềm, thiên phu mạc
nặng quá», thử loại thị dã. Quá Chân-đẳng khê, hữu nhất sơn danh
Diên sơn, thị sơn hữu dien tích, hữu tuần.

Bãi Kè-chóm hữu túc khố. Hội-an khố hữu đồn thủ binh nhị
đồn, giang trung hữu nhất sơn, sơn thương hữu tự, danh Non-nước
tự. Hội-an đàm danh Trà-nhiêu đàm, kham dung chư quốc thương
bạch trú thử.

Kim-hộ xã địa phận, giang lưỡng biên hữu ...

Trên cửa Tư-khách nước tụ lại khá rộng, dài rộng ước chừng
100 dặm, có đắp một gò đất, ở núi phía bờ trái của con sông, ban
đêm có đặt một cây đuốc, mỗi lần đi thuyền, ban ngày thì nom
theo gò núi đất, ban đêm thì trông theo cây đuốc.

Doanh Lại, một mặt có sông to, ba mặt kia đều có khe ngòi,
bốn bờ đều có nước chảy bao quanh, đồi diện với bờ sông thì có
phủ Phù-xuân, bờ phía tả có chuồng voi, bờ phía hữu có kho thóc.
Sông Trình-thị giáp với sông to, hai bên bờ có xưởng đóng thuyền

Trợ thì ở quán Cao-đồi, ăn thì ở Tú-chính. Trợ..., ăn thì ở núi Ái-
vân. Trợ thì ở Chân-đẳng, ăn thì ở chợ Hán-quảng. Trợ thì ở Từ-cú,

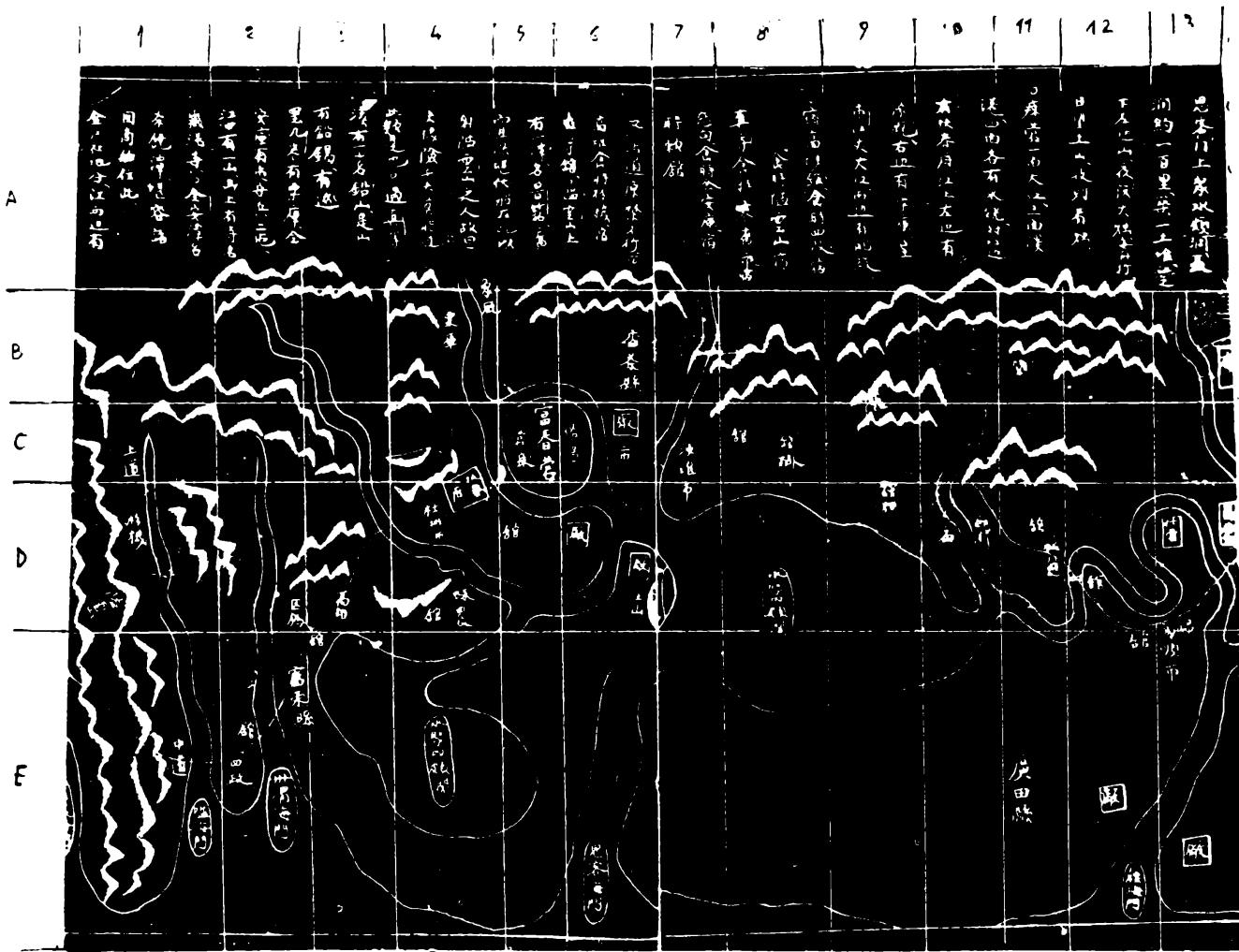
ăn thì ở kho Hội-an. Trợ thì ở quán Thị-lại.

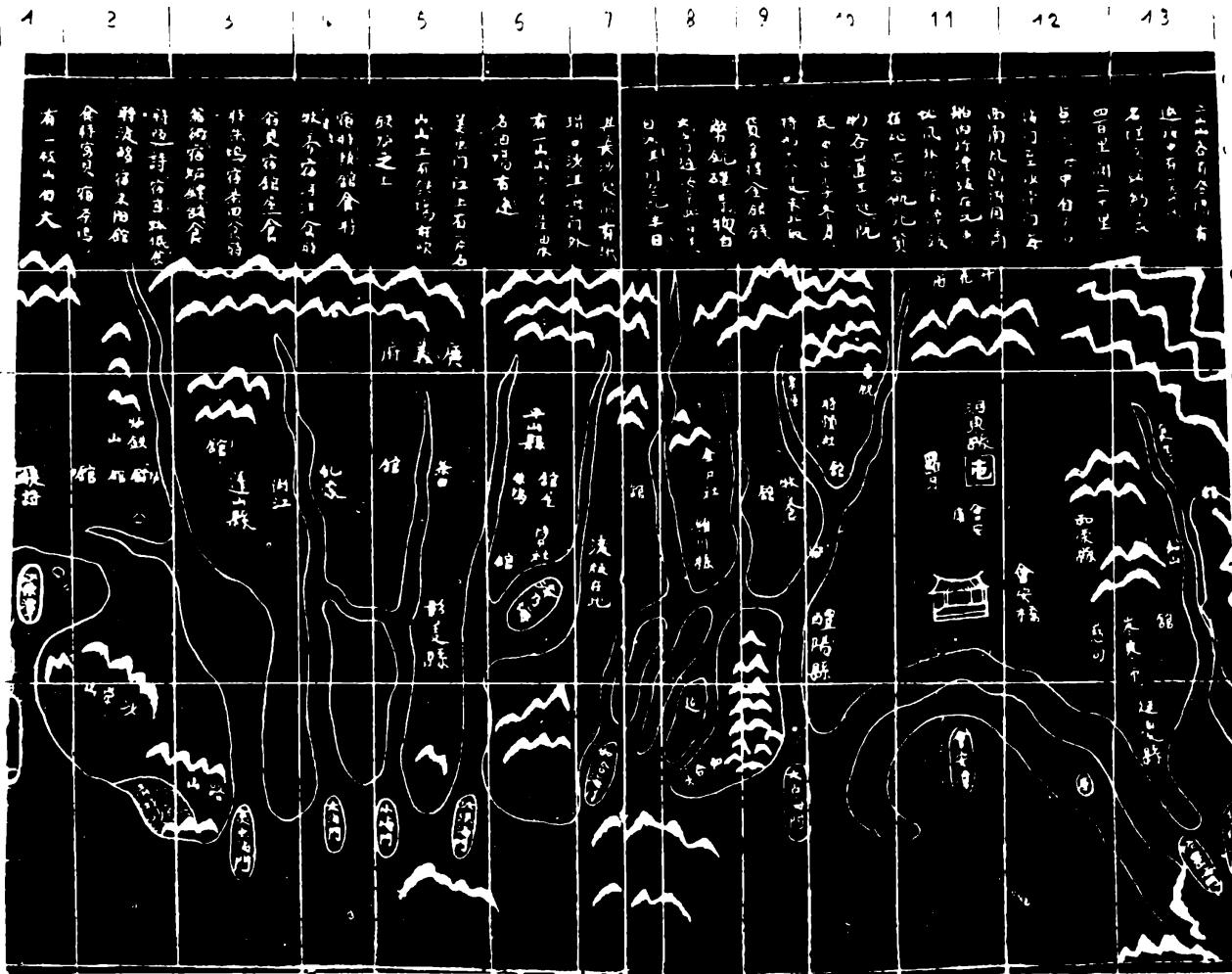
Lại có một đường ở phía trên vốn bị cấm không cho đi. Trợ thì
ở Cao-đồi, ăn thì ở Cây-Mít. Trợ thì ở quán Chân-đẳng. Trên núi
Ái-vân, có một cái đầm, gọi là Rồ-đó, rộng mà sâu, có thề lén ẩn
thuyền ở đấy, mà bắn lên người trên núi Ái-vân, cho nên có câu nói
rằng : «Một người chiếm-cứ chỗ hiểm, thì một ngàn người không thể
đi qua», là thế ấy vậy. Đi qua khe Chân-đẳng có một cái núi tên là
núi Diên sơn, núi ấy có chì và thiếc, có đặt quan đi tuấn

Bãi Kè chóm, có kho thóc. Kho Hội-an có hai đồn lính giữ,
trong sông có một hòn núi, trên núi có chùa, gọi là chùa Non-nước.
Đầm Hội-an gọi là đầm Trà-nhiêu, có thề chứa các thuyền buôn đi
biển của các nước đậu lại ở đấy.

Địa-phận xã Kim-hộ, hai bên bờ sông có...

1. — C — Thương đạo ; D — Ái-vân sơn — Cây mít ; E — Trung đạo — Ái hải môn.
2. — D — Khu Voi ; E — Quán — Tú chính — Châu - vị hải - môn — Phú-vinh huyện.
3. — D — Cao đồi ; E — Quán.
4. — B — Túc khố — Tượng cùu ; D — Đỗ bài thị — Phù-xuân phủ — Quán — Ruồi nóng ; E — Thủy tụ nội phả khoát.
5. — C — Phù-xuân doanh — Doanh Lại.
D — Quán.
6. — B — Hương-trà huyện ; C — Tục hiệu — Xưởng — Thị ; D — Xưởng — Xưởng — Thò sơn ; E — Tư-khách hải môn.
7. — C — Sa-đồi thị.
8. — C — Quán — Quán Năm ; D — Thủy tụ phả khoát.
9. — D — Quán cơm.
- 10 — D — Miếu — Làng cau.
11. — D — Quán — Cầu gió ; E — Quảng-diền huyện.
12. — D — Quán ; E — Quán — Xưởng — Yêu hải-môn.
13. — B — ... phủ ; D — Sĩ doanh — Cát doanh ; E — Quy-thuận thị — Xưởng.





... nhị-sơn, sơn các hữu kim trường, hữu tuẫn. Hải trung hữu nhất trường sa, danh Bãi-cát-vàng ước trường tú bách lý, khoát nhị thập lý, trác lập hải trung. Tự Đại-chiêm hải môn, chí Sa-vinh môn, mỗi tây-nam phong, tắc chư quốc thương bạc nội hành phiêu bạc tại thủ; đông bắc phong, ngoại hành diệc phiêu bạc tại thủ, tịnh giai cơ tử. Hóa vật các trí kỳ xú. Nguyễn thị mỗi niên quý đông nguyệt trì thuyền thập bát chích, lai thủ thủ hóa, đa đắc kim ngân tiền tệ súng đạn đẳng vật. Tự Đại-chiêm môn viet hải chí thủ nhất nhật bán. Tự Sa-kỳ môn chí thủ bán nhật.

Kỳ trường sa xứ diệc hữu đại mội. Sa-kỳ hải môn ngoại hữu nhất sơn, sơn thương da sản mộc, danh du trường, hữu tuẫn.

Mỹ-trùng môn giang thương hữu nhất tòa thạch sơn, sơn thương hữu thiết trường, tại xuy thiết lô chi thương.

Túc Thị-lại quán, thực thì Mục-dương. Túc Hà-kỳ, thực thì Ông Bối. Túc quán Ķc, thực thì Chu-đ. Túc Trà-khúc, thực thì Ông Vệ. Túc Lô -phiêu quán, thực thì Đề thi. Túc Đèo Bầu đê, thực thì Bợt đá. Túc lai-dương quán, thực thì Phú-bối. Túc Trà-đ. Hữu nhất chí sơn, tự đại..

...hai núi, mỗi núi đều có mỏ vàng, có cự quan tuần sát. Giữa biển có một dải cát dài, gọi là Bãi-cát-vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển. Từ cửa biển Đại-chiêm đến cửa Sa-vinh, mỗi lần có gió tây-nam thì thương thuyền các nước đi ở phía trong trôi dạt ở đấy; gió đông bắc thì thương thuyền chạy ở ngoài cũng trôi dạt ở đấy, đều cùng chết đói hết cả. Hàng hóa thì đều đắt nơi đó. Họ Nguyễn mỗi năm vào tháng cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến đấy lấy hàng hóa, được phần nhiều là vàng bạc tiền tệ súng đạn. Từ cửa Đại-Chiêm vượt biển đến đấy thì phải một ngày rưỡi. Từ cửa Sa-kỳ đến đấy thì phải nửa ngày.

Chỗ bãi cát dài ấy cũng có đồi mồi. Ngoài cửa biển Sa-kỳ có một hòn núi, trên núi sản-xuất phần nhiều là cây dầu, gọi là trường đầu, có đặt quan tuần sát,

Trên sông ở cửa Mỹ-trùng, có một hòn núi đá, trên núi có mỏ sắt ở phía trên lò thỏi sắt.

Trợ ở quán Thị-lại, ăn thì ở Mục-dương. Trợ ở Hà-Kỳ, ăn thì ở Ông-Bối. Trợ ở quán Ķc, ăn thì ở Chu-đ. Trợ ở Trà-khúc, ăn thì ở Ông-Vệ. Trợ ở quán Lô phiêu, ăn thì ở Đề-thi. Trợ ở Đèo Bầu-đê, ăn thì ở Bợt-đá. Trợ ở quán Lai-dương, ăn thì ở Phú-bối. Trợ ở Trà-đ. Có một nhánh núi, từ ..

1. — C — Đề-thi — Sa-vinh đàm ; D — Sa-vinh hải-môn .
2. — C — Lô tbiết sơn — Lô phiêu quán ; D — Sa-vinh sơn — Thanh-hảo sa.
3. — C — Quán — Bồng-sơn huyện ; D — Lô sơn — Mỹ-trùng hải-môn.
4. — C — Vệ giang — Cù mồng ; D — Đại-hải môn.
5. — B — Quảng-nghĩa phủ ; C — Quán — Trà khúc — Chương-nghĩa huyện ; D — Tiều hải môn — Sa-kỳ hải môn.
6. — C — Bình-sơn huyện. — Chu-đ — Quán Ķc — Quán — Trí-binh xã — Vũng Nãi mồi.
7. — C — Bến Bán tại thủ — Quán ; D — Hòa-hợp hải môn.
8. — C — Kim-hộ xã — Duy-xuyên huyện ; D — Tuần — Hòa-hợp sa.
9. — C — Túc khổ — Quán — Mục dương ; D — Đại-chiêm hải-môn.
10. — C — Tượng cứu — Thị-đồn xã — Quán — Lê-dương huyện.
11. — B — Thủ-hoa phủ ; C — La-nha — Hà-dông huyện — Đồn — Hội-an phố; D — Hội-an đàm.
12. — C — Hội-an kiều — Hòa vinh huyện — Từ cú D — Khổ.
13. — C — Chân đẳng — Diên sơn — Quán — tận Hòn thị — Quán ; D — Diên-khánh huyện — Đà-nông hải-môn.

... sơn nhì giáng, danh đèo Bầu-đè, thường hưu kiếp nhân, danh thăng Quy, kiếp đặc nhân tài, chuyên tại Quy xứ mại chi. Chu-duong xã địa-phận hữu nhất doanh tích, nguyên toàn nghĩa sĩ sở cur. Suối-khoai xã địa phận ngoại hữu lưỡng dôi sơn tương giáp, sơn trung hữu thủy lưu, khả dung thuyền hành. Phú-đà xã địa phận có hữu chuyên thành, danh Chà-bàn thành, thành phuong nhất lý, khai tứ môn, nội hữu điện hữu tháp, kỳ điện đì hủy, kỳ tháp cần tồn thập nhị tòa, tục danh tháp Con gá. Nước-mặn hải-môn ngoại hữu song dôi sơn tương cận, tục danh Rồ-dó, ông Khồng-lộ.

Đèo Cau xú sơn trung đa sản lụu mộc cập tinh-tinh diệc đà. Tinh-tinh thiện tróc nhân, đặc chi tắc chấp lưỡng thủ, ngưỡng diện hướng thiên nhi tiếu, ước nhắt canh hứa. Nhân hành sơn thương, tiên đì lưỡng trường quan, xuyên lưỡng tí gian, tinh-tinh đặc chi, chấp quản nhi tiếu, thoát nhì đào chi miễn.

Hữu hữu nhắt quỷ, tục danh ma lai, hiếu thực phần, như thực, kỳ nhân tức hủy phúc nhi tử, cõi Bồn-thảo viết: cận Chiêm-thành quốc hữu nhắt ôn, danh phi đầu quỷ ôn.

Minh-lương xã địa-phận hữu sơn, danh Minh-lương sơn, sơn hữu ngân trường, hữu tuần.

... núi to chạy xuống, gọi là đèo Bầu-đè, thường có quan cướp, gọi là thăng Quy; cướp được của cải của người thì chuyên đem bán ở chỗ thăng Quy. Địa phận xã Chu-duong có dấu mệt doanh trại, vốn là chỗ ở của toàn thể nghĩa sĩ. Địa phận xã Suối khoai, phía ngoài có hai hòn núi giáp nhau, trong núi có dòng nước chảy, có thể cho thuyền đi được. Địa-phận xã Phú-đà, xưa có một cái thành gạch, gọi là thành Chà-bàn, thành vuông một dặm, mở ra bốn cửa, ở trong có đền có tháp, đền thì đã hư mất, tháp thì vẫn còn được 12 tòa, tục gọi là tháp Con-gái. Ở phía ngoài cửa biển Nước-mặn có hai hòn núi gần nhau, tục gọi là Rồ-dó và ông Khồng-lộ.

Trong núi ở chỗ Đèo Cau, sản xuất phần nhiều là cây dầu và con lười-ươi cũng nhiều. Con lười-ươi hay bắt người ta. Hễ bắt được người ta thì nấm hai tay, con lười-ươi ngược mặt lên trời mà cưỡi độ chừng một canh. Người đi trên núi trước hết phải lấy hai ống tre xỏ hai ống tay vào; con lười-ươi có bắt được thì nó nấm hai ống tre ấy mà cưỡi, người ta sẽ rút ra mà trốn đi thì thoát khỏi.

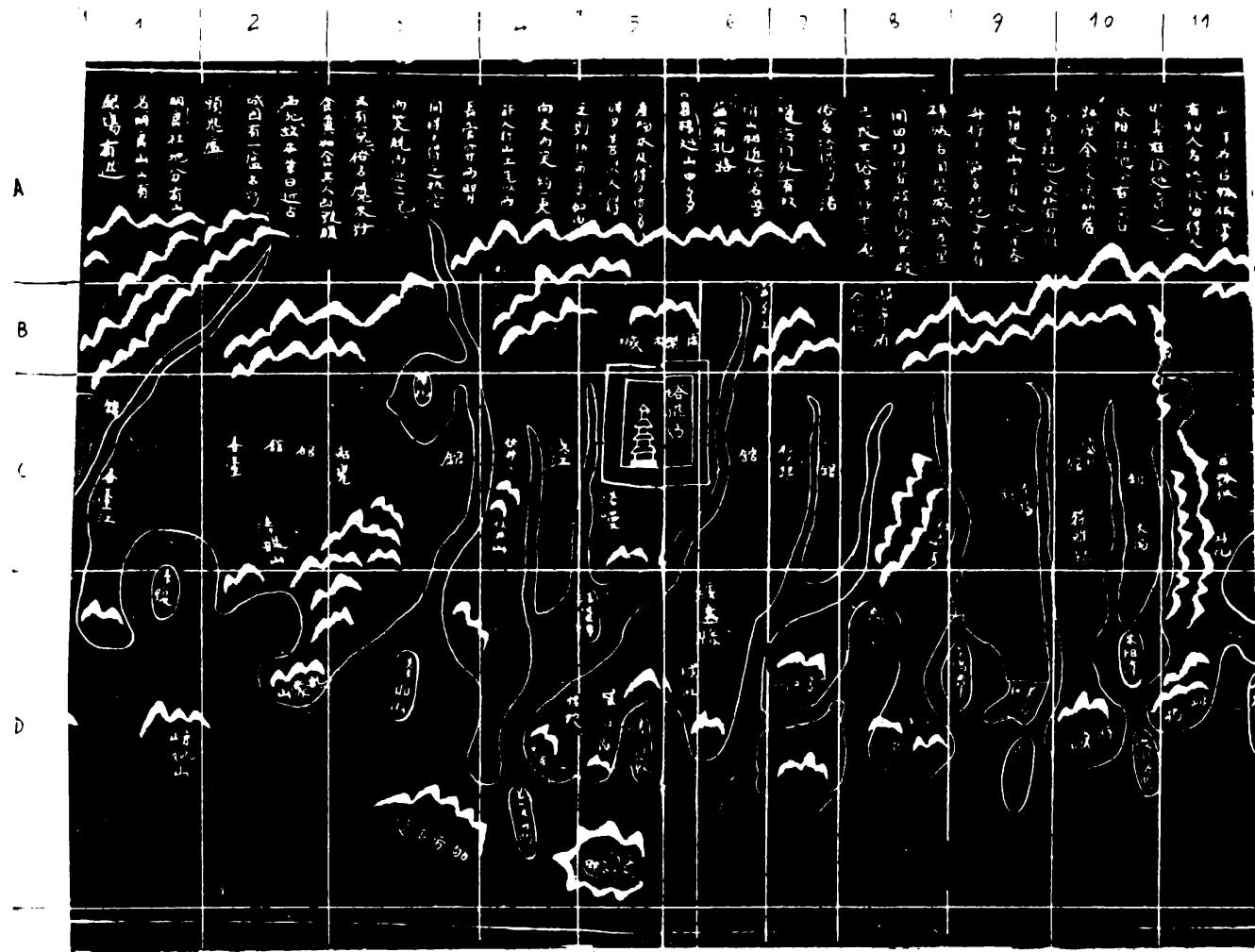
Lại có một thứ quỷ, tục gọi là ma lai, ưa ăn phần người, như ăn phần của người nào thì người ấy vỡ bụng mà chết, cho nên sách Bản-thảo (!) có nói rằng: gần nước Chiêm-thành có một chưng ôn, gọi là quỷ đầu bay.

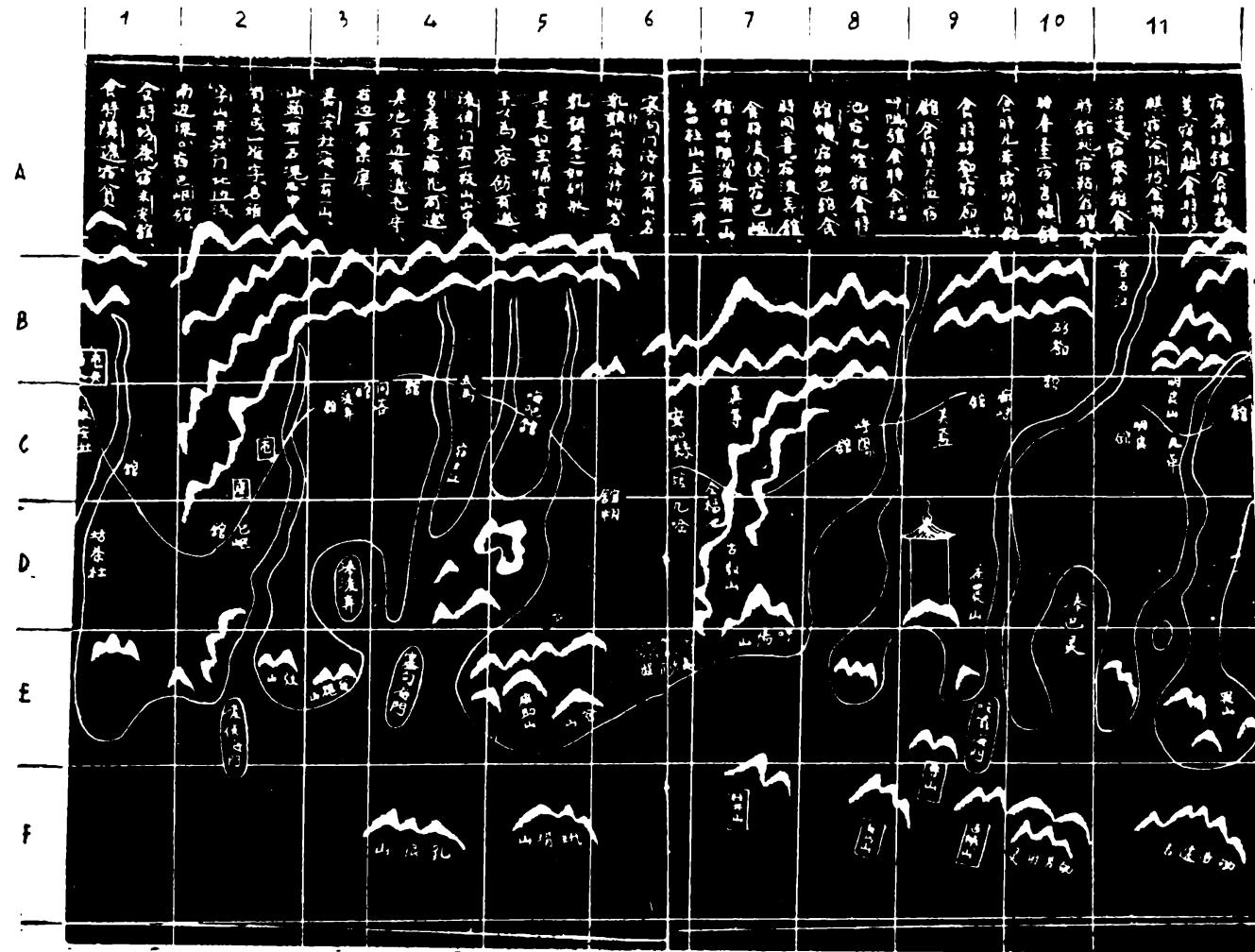
Địa phận xã Minh-lương có một hòn núi gọi là núi Minh-lương, núi có mỏ bạc, có đặt quan canh tuần.

1. — **C** — Quán — Xuân-đài giang ; **D** — Vũng Chích — Ghềnh Bà sơn.
2. — **C** — Xuân-đài — Quán — Quán — Vũng Chích sơn ; **D** — Cù-móng sơn.
3. — **C** — Cỏ-ứng — Đàm tự — Quán ; **D** — Vũng Na sơn.
4. — **C** — Phật-tỉnh — Phật-tỉnh sơn — Thiền giang ; **D** — Eo Chích — Mai-cử lảng — Nước-mặn hải-môn.
5. — **B** — Chà-bàn cõi thành ; **C** — Tháp Con gá — Nước-mặn ; **D** — Nước-mặn đầm — Bãi Ông Tô — Vũng Ông Tô — Bãi trang — Rồ-dó, Khồng-lộ.
6. — **B** — Phú-đà giang ; **C** — Quán ; **D** — Tuy-viễn huyện — Nước-nghẹt hải-môn.
7. — **C** — Cây cờ — Quán ; **D** — Đa-tỉnh hương.
8. — **B** — Quy-ninh phủ, kim Quy-nhan ; **C** — Quán Suối-khoai **D** — Bầu-đạm. — Bầu-đạm sơn — Trà-ồ sơn.
9. — **C** — Trà-ồ quán ; **D** — Trà-ồ đầm — Bãi làng Tỷ — Cần-liều hải-môn — Cù-lao sơn.
10. — **C** — Phú-bối quán — Phù-ly huyện — quán — Lai dương ; **D** — Thị-đương sơn — Lai-đương đầm — Đò-quan hải-môn.
11. — **C** — Đèo Bầu-đè — Phường Lê ; **D** — Ghềnh Gà.

(1) **Bản thảo**: tên sách về y-dược, tương truyền do vua Thần-nông soạn ra, gồm có 3 quyển, ghi được 365 dược phẩm. Nhưng nhiều học-giả cho rằng tác-giả sách này là Trưởng Cơ và Hoa-Đè đời Hán, vì đời Thần-nông chưa có văn-tự. Đời Đường, Lý-Tích có sửa chữa lại cuốn **Bản thảo kinh** do Đào Hoàng-Cảnh chủ, rồi sau có Tô-Cung và Trưởng-Tân Vô-Ký dính chính và chú-thích thêm; sách ấy gồm có 53 quyển, gọi là **Đường bản thảo**. Đời Tống có những sách **Khai bắc Bản thảo** của Lưu Hán, Gia-hưu bắc chú bản thảo của Chương Vũ-Tích và **Bản thảo diễn nghĩa** của Khâu Tông-Thích. Đời Minh, Lý Thời Trâm soạn **Bản thảo cương mục**, gồm 52 quyển, ghi chép đến 1871 dược-phẩm.

(2) **Quy nhơn**: Khi vua Lê Thánh-Tông vừa đánh Chiêm-thành lấy đất này thì đặt phủ Hoài-nhân. Năm 1602, chúa Nguyễn đổi làm phủ Quy-nhan. Năm 1655, lại đổi làm phủ Quy-ninh và đến năm 1742 lấy lại tên cũ là Quy-nhan. Năm 1799, Nguyễn-Ánh đổi tên là Bình-dịnh. Xem ĐNNTC, qu. IX, tờ 2a - 3a.





Túc Trà-đò quán thực thi Suối Khoai. Túc Thiên-ly, thực thi Cây Cờ. Túc tháp Con gáy, thực thi Nước-mặn. Túc Phật-tịnh quán, thực thi quán Lẽ. Túc Cò-ông quán, thực thi Xuân-dài. Túc Đèo Cau quán, thực thi Kẻ Lau. Túc Minh-lương quán, thực thi Đá-dựng. Túc làng Ghềnh quán, thực thi Mỹ-lam. Túc Hồ-dương quán, thực thi Hội-phúc trì. Túc Kẻ Gỗm quán, thực thi Quán Sò. Túc Cù-ba quán, thực thi Đồng Rồ. Túc bến Bôn quán, thực thi bến Sứ. Túc Ba-khu quán.

Hồ dương hải ngoại hữu nhất sơn, danh viết Trụ sơn, thương hữu nhất tỉnh.

Tắc cù môn hải ngoại hữu sơn, danh Nhũ-nương sơn, hữu hải hảo vật, danh Nhũ nương, mà chi như xuyên trạng, kỳ my như ngọc, phụ nữ xuyên thủ, dĩ vi dung súc, hữu tuần.

Bến-sứ môn hữu nhất chi sơn, sơn trung đà sản long đằng hoa, hữu tuần. Kỳ địa tà biên hữu tuần, đòn thủ, hữu biên hữu túc khố.

Trường-an xã, hải thương hữu nhất sơn, sơn đầu hữu nhất thạch khói, thạch trung hữu văn thành nhất «nan» tự, danh Nan-tự sơn. Nha-trang môn bắc biên thiền, nam biên thâm. Túc Ba-khu quán, thực thi Phường trà. Túc Vĩnh an quán, thực thi Lân-già. Túc Bần...

Trợ ở quán Trà ô, ăn thì ở suối Khoai. Trợ ở Thiên-ly, ăn thì ở Cây Cờ. Trợ ở tháp Con gáy, ăn thì ở Nước Mặn. Trợ ở quán Phật-tịnh, ăn thì ở quán Lẽ. Trợ ở quán Cò-ông, ăn thì ở Xuân-dài. Trợ ở quán Đèo Cau, ăn thì ở Kẻ Lau. Trợ ở quán Minh-lương, ăn thì ở Đá-dựng. Trợ ở quán làng Ghềnh, ăn thì ở Mỹ-lam. Trợ ở quán Hồ-dương, ăn thì ở Hội-phúc trì. Trợ ở quán Kẻ Gỗm, ăn thì ở quán Sò. Trợ ở quán Cù-ba, ăn thì ở Đồng Rồ. Trợ ở quán bến Bôn, ăn thì ở bến Sứ. Trợ ở quán Ba-khu.

Ở ngoài biển Hồ-dương có một hòn núi, gọi là núi Trụ, trên núi có một cái giếng.

Ở ngoài cửa biển Tắc-cú, có núi, gọi là núi Nhũ-Nương, có một thứ vật biển rất tốt, gọi là Nhũ-Nương, mà như hình chiếc

xuyễn, đẹp như ngọc, phụ nữ dùng đeo ở tay làm vật trang sức, có đặt quan tuần cảnh.

Cửa bến Sứ có một nhánh núi, trong núi sản xuất phần nhiều là hoa long-đắng, có đặt quan tuần cảnh. Bên tả đất ấy có quan tuần cảnh, có đồn lính giữ, bên hữu thì có kho thóc.

Ở xã Trường-an, trên biển có một hòn núi, đầu núi có một khối đá, trên đá có những lăng thành ra hình chữ «nan», gọi là núi Nan-tự. Bên phía bắc cửa Nha-trang thì cạn, bên phía nam thì sâu. Trợ ở quán Ba-khu, ăn thì ở Phường trà. Trợ ở quán Vĩnh-an, ăn thì ở Lân-già. Trợ ở Bần...

1. — B — Đồn binh ; C — Vĩnh-an xã — Quán ; D — Phường-trà xã.
2. — C — Đồn-Khố ; D — Ba khu quán; E — Bến sứ hải môn — Hiệu sơn.
3. — C — Bến Bôn quán ; D — Vũng bến Bòn ; E — Môi-khói sơn
4. — C — Đồng-Lạc — Quán — Vũ vi — Túc-tịch giang ; E — Tắc-cú hải mòn ; F — Nhũ-nur ng sơn.
5. — C — Hồi bờ quán ; E — Ma-trợ sơn — Gỗm sơn ; F — Đại-mội sơn.
6. — C — An-hòa huyện — Quán ; D — Kẻ Gỗm ; E — Trường sa nhất nhật trình.
7. — C — Chân đắng ; D — Hội-phúc trì — Cò-ngựa sơn , E — Hồ dương sơn ; F — Trụ tinh sơn.
8. — C — Hồ dương quán ; F — Môi-nài sơn.
9. — C — Mỹ lam — Quán — Làng Ghềnh ; D — Trà-nòng sơn ; E — Ăn năn (?) hải-mòn ; F — Lô sơn — Cát-di sơn.
10. — B — Đá dựng ; C — Quán ; D — Vũng Ba-linh ; F — Cù lao Phủ Linh.
11. — B — Bàn-thạch giang ; C — Minh-lương quán, — Minh-lương sơn — Kẻ Lau — Quán ; E — La sơn ; F — Cù lao Mây nước

... khách, thực thì Đá-dựng. Túc Phù-mới quán, thực thì Đồng-phạm. Túc Đồn Bôn quán, thực thì lũy Cà-ná. Túc Bồ-trì quán, thực thì Chiêm-thành quốc môn.

Liêm-hoa xã địa phận, hữu nhứt chi sơn đảo hải, thủy phân vi nhị, thảo mộc diệc các phân mạt vi nhị, hựu hữu lưỡng khối thạch như bi, nhứt đầu khuynh tây, nhứt đầu khuynh đông, như nhân vi dạng. Tiên thi Chiêm nhân Trà Duyệt dĩ nhū mǎu tử thí kỳ chúa Bí-Do nhi đoạt kỳ quốc, truyền đệ Trà-Toàn lũ khâu biên cảnh.

Thánh Tông ngự giá thân chinh Chiêm-thành, đao kinh kỳ xứ, nhân lâm sơn thủy thảo mộc thán viết: « Thiên địa khai tịch, dĩ phân cảnh giới cuồng giảo nghịch thiên, dĩ ưng thiên họa, thành khà thán dâ! Nhân khắc tự vu thạch bi dĩ phân cương giới. »

Cà-ná sơn hữu nhứt chi sơn đảo hải như tiệt lũy chi hình, Chiêm-thành cứ chí, tục hiệu Cà-ná.

Tự Xuân-dài môn chí Chiêm-thành quốc, các hải môn sa tịnh hữu thàn ngư nồng tróc nhân; tục hiệu là cái quyền. Bộ (?) hành chí nhân, kinh quá giang khê, tuy thủy thiền diệc bất cảm đồ thiệp. Quảng nhân tục ngôn: Dò (?) cá (?) quyền (?) Đồng...

... khách, ăn thì ở Đá-dựng. Trọ ở quán Phù-mới, ăn thì ở Đồng-phạm. Trọ ở quán Đồn Bôn, ăn thì ở lũy Cà-ná. Trọ ở quán Bồ-trì, ăn thì ở cửa nước Chiêm-thành.

Địa-phant xã Liêm-hoa một nhánh núi chạy đến biển, nước chia làm hai, cây cỏ cũng chia ngọn ra làm hai, lại có hai hòn đá như cái bia, một hòn nghiêng đầu phía tây, một hòn thì nghiêng đầu phía đông như dáng hình người ta. Khi trước người Chiêm-thành, Trà Duyệt (1) lấy tư cách là con của bà vú giết chúa là Bí-Do mà đoạt nước, truyền ngôi cho em là Trà Toàn, nhiều lần cướp phá biên cảnh.

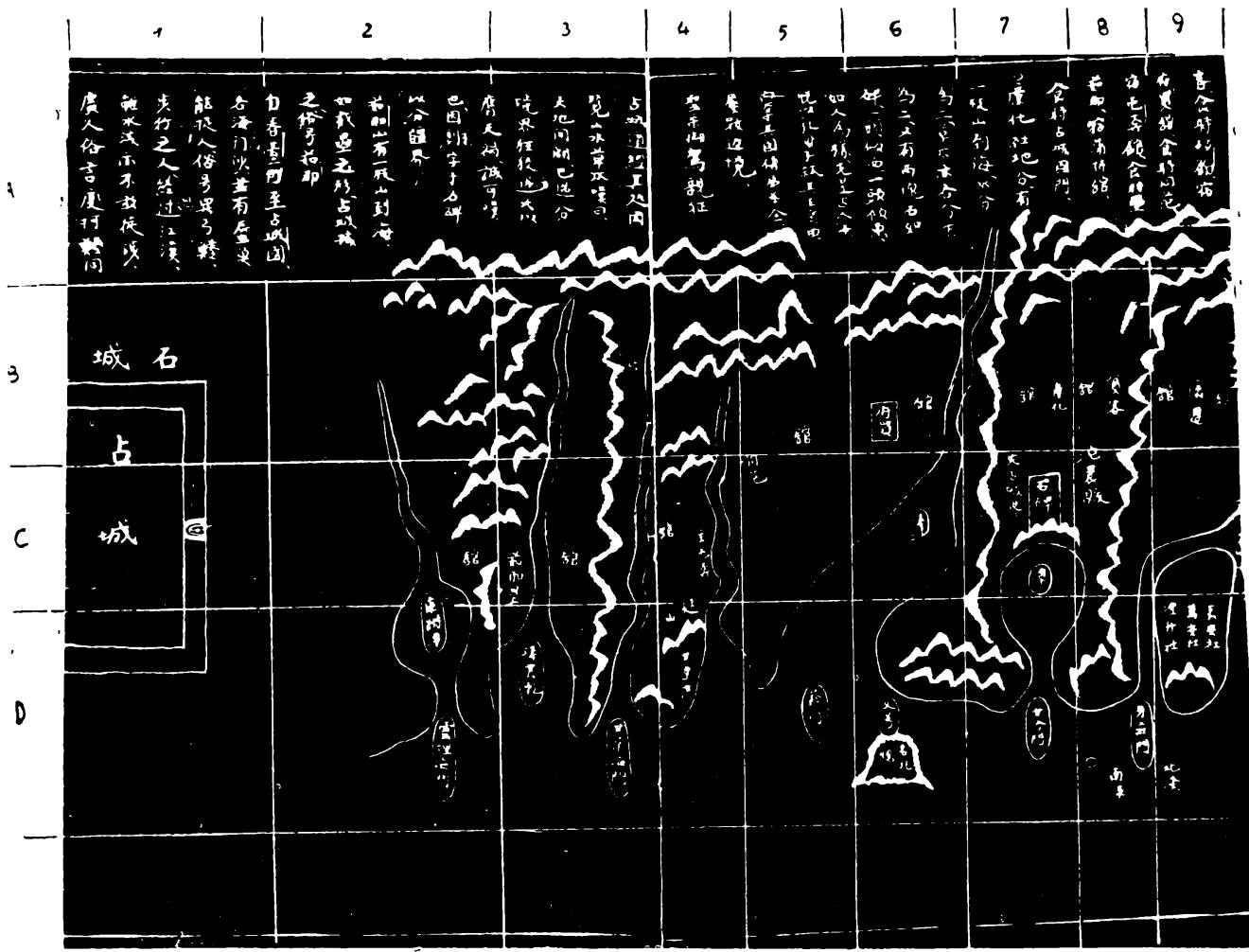
Thánh-tông ngự giá đánh Chiêm-thành, đi ngang qua chỗ ấy, nhân xem sơn thủy cỏ cây mà than rằng: « Trời đất mở mang ra đã

chia ra ranh giới, kà xảo-trá diên cuồng làm trái với lẽ trời phải chịu cái họa của trời, thật là đáng than thở cho vậy! Một khắc chữ ở bia đá mà phân chia ranh-giới. Núi Cà-ná có một nhánh chạy đến biển như hình chẵn lũy, Chiêm-thành giữ chỗ ấy tục gọi là Cà-ná.

Từ cửa Xuân-dài đèn nước Chiêm-thành, bãi cát ở mỗi cửa biển đều có cá sấu hay bắt người ta, tục gọi là cái quyền (?) Người đi bộ đi ngang sông hay khe, tuy nước cạn cũng không dám lội qua. Lời tục của người xứ Quảng nói là: Dò (?) cá (?) quyền (?) Đồng..

1. — **B** — Thạch thành ; — **B-C** — Chiêm-thành.
2. — **C** — Quán ; **D** — Kho-doti đàm — Vân-mai hải môn.
3. — **C** — Cà-ná lũy — Quán ; **D** — Vũng bãi Kiền — Cam-đường hải môn.
4. — **C** — Quán — chủ đòn Bòn ; **D** — Diên sơn — Cam đường sa
5. — **B** — Quán ; **C** — Đồng Phạm ; **D** — Cảng mòn.
6. — **B** — Phù-mới quán ; **C** — Vũng ; **D** — Hỏa-hiệu — Danh Thác khói.
7. **B** — Quán — Liêm-hoa ; **C** — Giáp Chiêm-thành giới — Thạch Bi — Đàm ; **D** — Cam-ranh môn.
8. — **B** — Quán — Bàn-khách ; **C** — Đà-nông huyện ; **D** — Nam thàn — Nha-trang môn.
9. — **B** — Quán — Lân-giá quán ; **D** — Kinh-thăng xã, Vạn-an xã, Trường-an xã — Bắc thiền.

(1) Trà duyệt: tên tron la Bàn-a Trà Duyệt 柏禪茶悅 giết vua Maha Qui Do (1449 - 1458) năm 1458 và nhường ngôi lại cho em là Bàn-la Trà-Tràn vào đời năm 1460, X. CM, XXI, 38a và G. MASPERO, *Histoire du Champa*, Paris 1928, tr. 234 - 235.



天造國城

上戶大吟

天造國城

卷一

纂集天南回互圖書卷之二

自序

至鐵州金州

一陸路橋渡館舍處次

一水道江河溪澗原次

一海島山石浮沉序次

... Nai », cái úy thần dã.

Án quyền (?) ngạc ngư, phi thần dã, thần thì chán thiết,
thượng thanh đại cáp dã.

Thiên tạo.

Quốc thành.

Quyền nhất chung.

Toàn tập Thiên nam tú chí lộ đồ thư quyền chi nhị.

Từ kinh kỳ chí Khâm châu, Niệm châu.

- Nhất lục lộ kiều độ quán xá tự thứ.
- Nhất thủy đạo giang hà khê cảng tự thứ.
- Nhất hải đạo sơn thạch phù trầm tự thứ.

Nai» vì kiêng sợ con thần ngư.

Xét chữ quyền (?) là cá săn, chẳng phải là thần.

Thần độc thần thượng thanh là một loại sò to.

Thiên tạo

Quốc-thành

Hết quyền nhất.

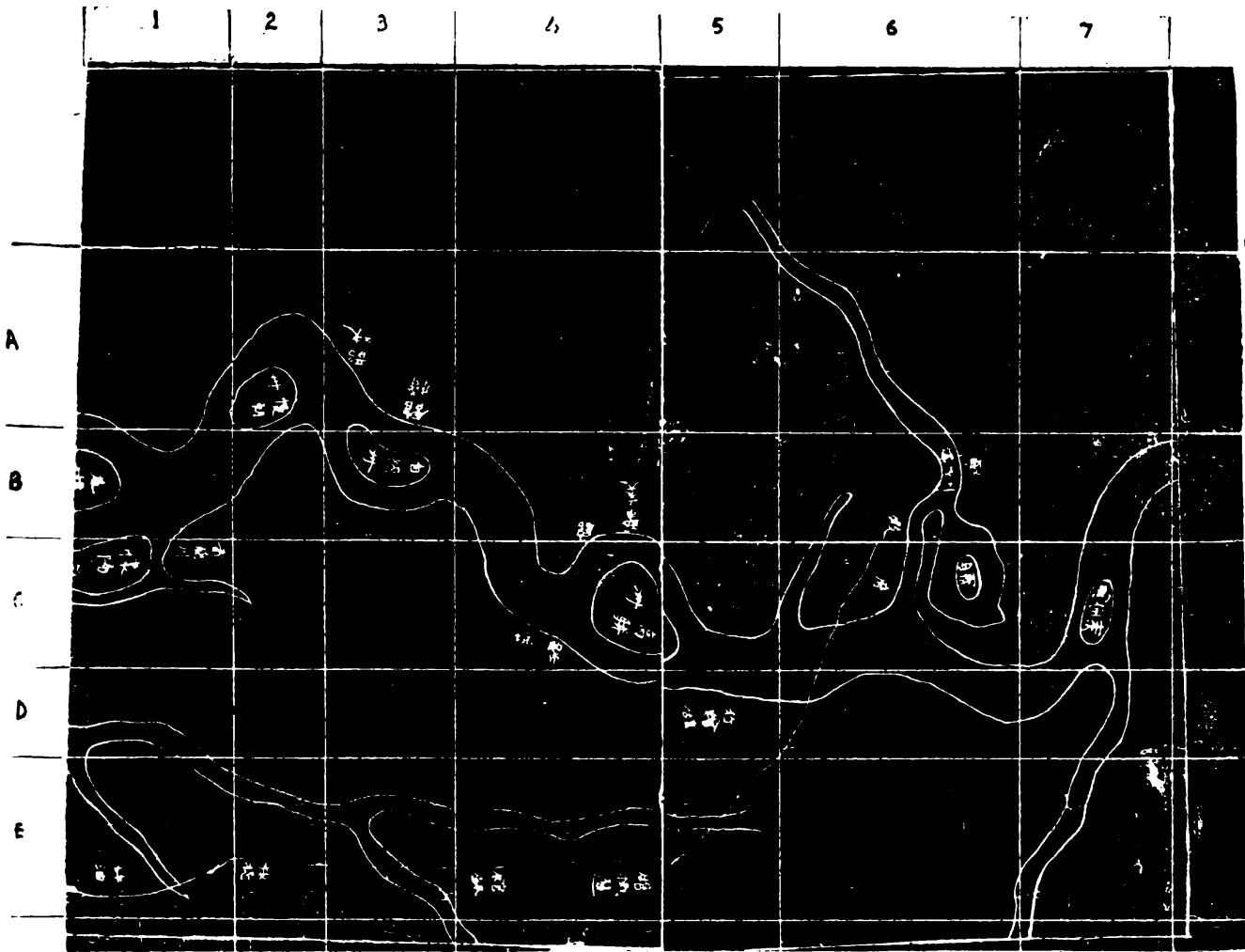
Biên tập sách *Thiên nam tú chí lộ đồ thư* quyền thứ 2.

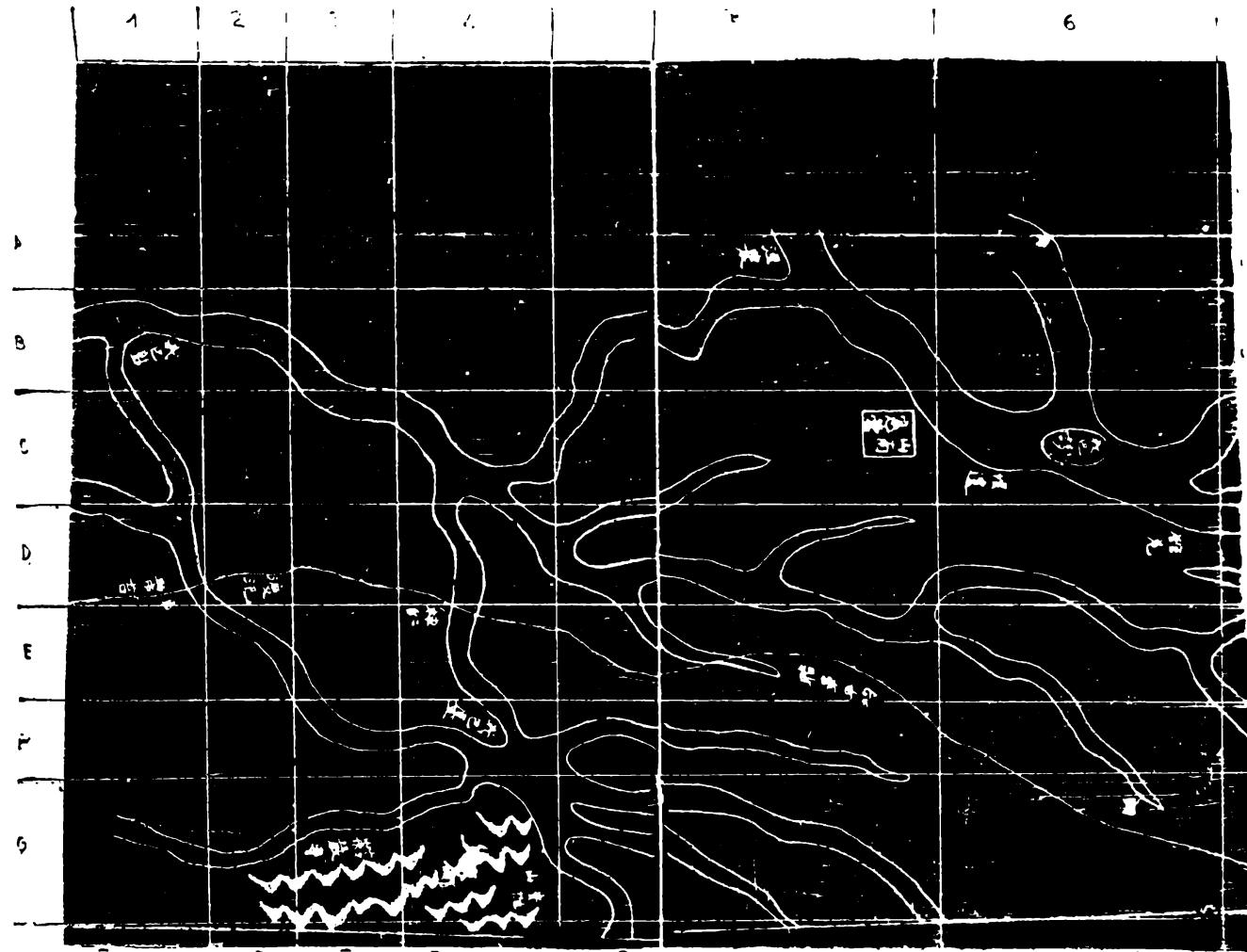
Từ kinh kỳ đền châu Khâm, châu Niệm.

- Thứ tự đường bộ, cầu đờ, quán xá.
- Thứ tự đường thủy, sông, ngòi, khe, cảng.
- Thứ tự đường biển, núi đá, đá nồi, đá ngầm.

- 1.— **B** — Bông châu; **C** — Hoài dương, — Cổng-lan châu; **E** — Ngõ Đầu.
- 2.— **A** — Mạn-triều châu; **E** — Cầu gầy.
- 3.— **A** — Thiều-lục — Quán Tầm; **B** — Tự-nhiên châu.
- 4.— **B** — Chợ Canh — Quán; **C** — Cao-Biền châu — Chợ Ghềnh

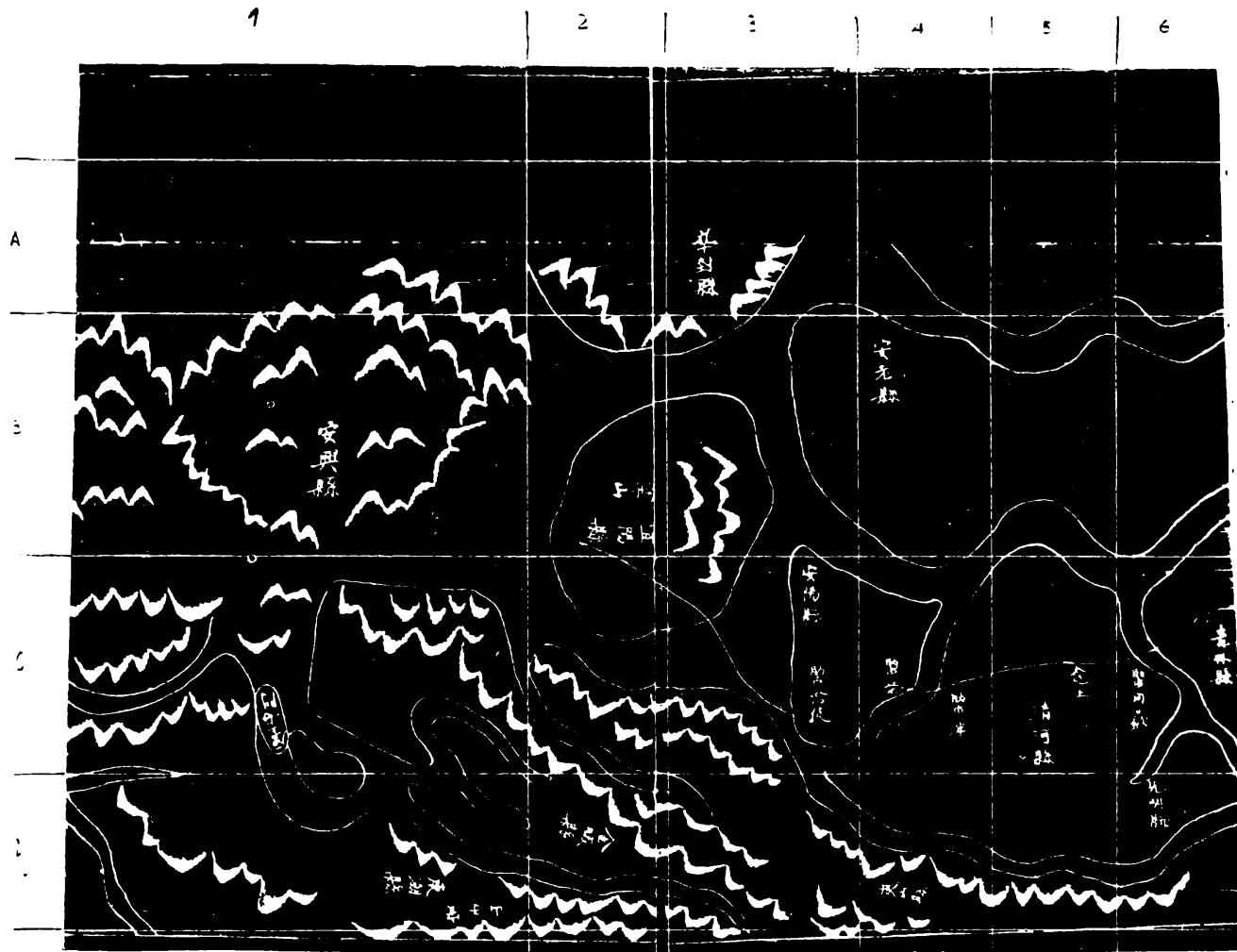
- E** — Quán Bát — Quán Chén-tóc.
- 5.— **D** — Hàng-gỏi quán.
- 6.— **B** — Điện — Tô-lich giang; **C** — Phủ — Tàу hồ.
- 7.— **C** — Vạn-bảo châu.

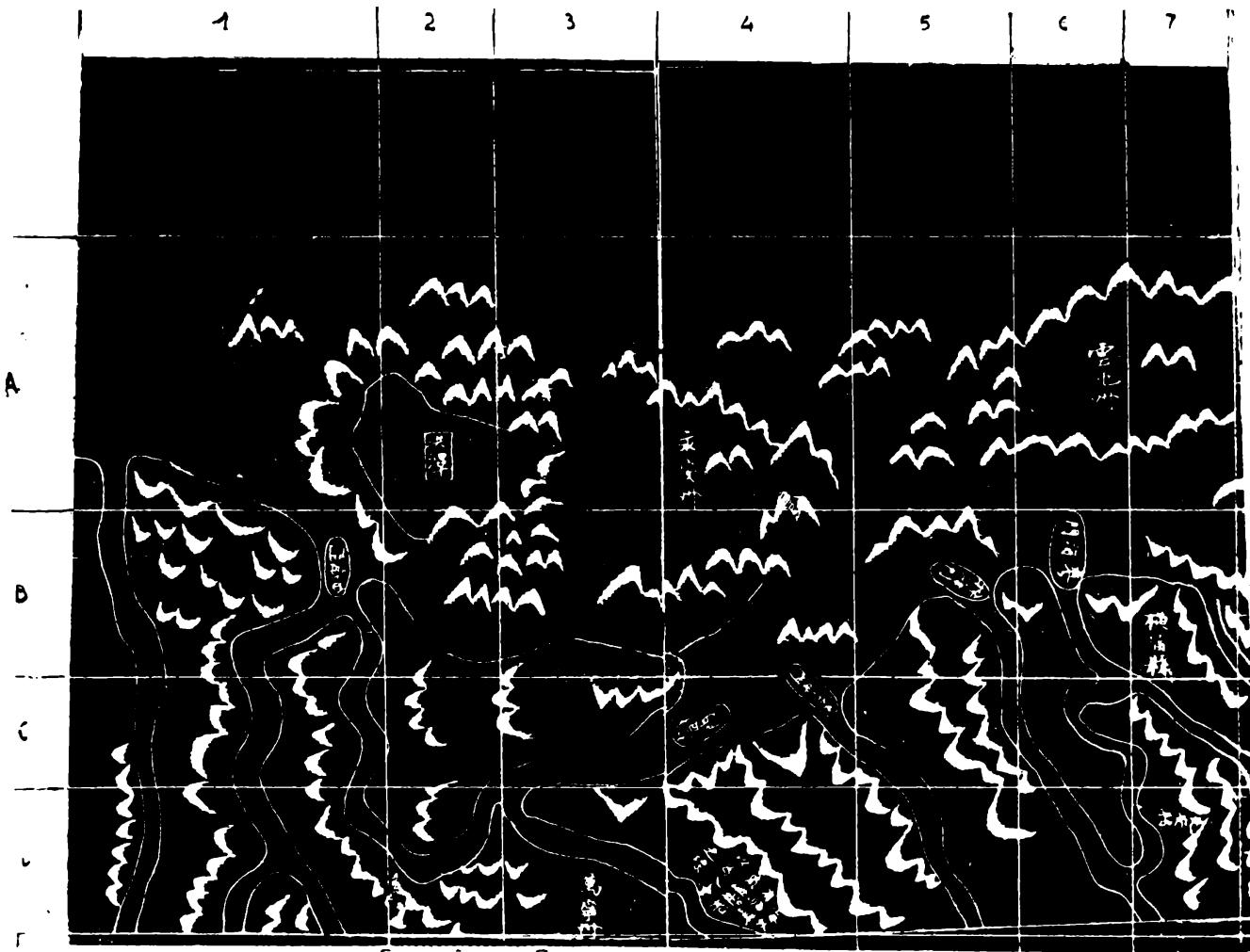




- 1.— **B** — Ngã ba Giám; **D** — Chợ Đài.
2.— **D** — Đò Tụ.
3.— **G** — Sùng-nghiêm tự.
4.— **E** — Cầu Hai; **F** — Ngã ba Triền; **G** — An-phao sơn — Giọt
- [Dotted] Luân.
5.— **A** — Kinh Nông; — **C** Sơn-nam hiến doanh; **E** — Âm quân bình
quân.
6.— **C** — Ngã ba Cai — Bãi Mây; **D** — Quán Bòng; **G** — Lăng.

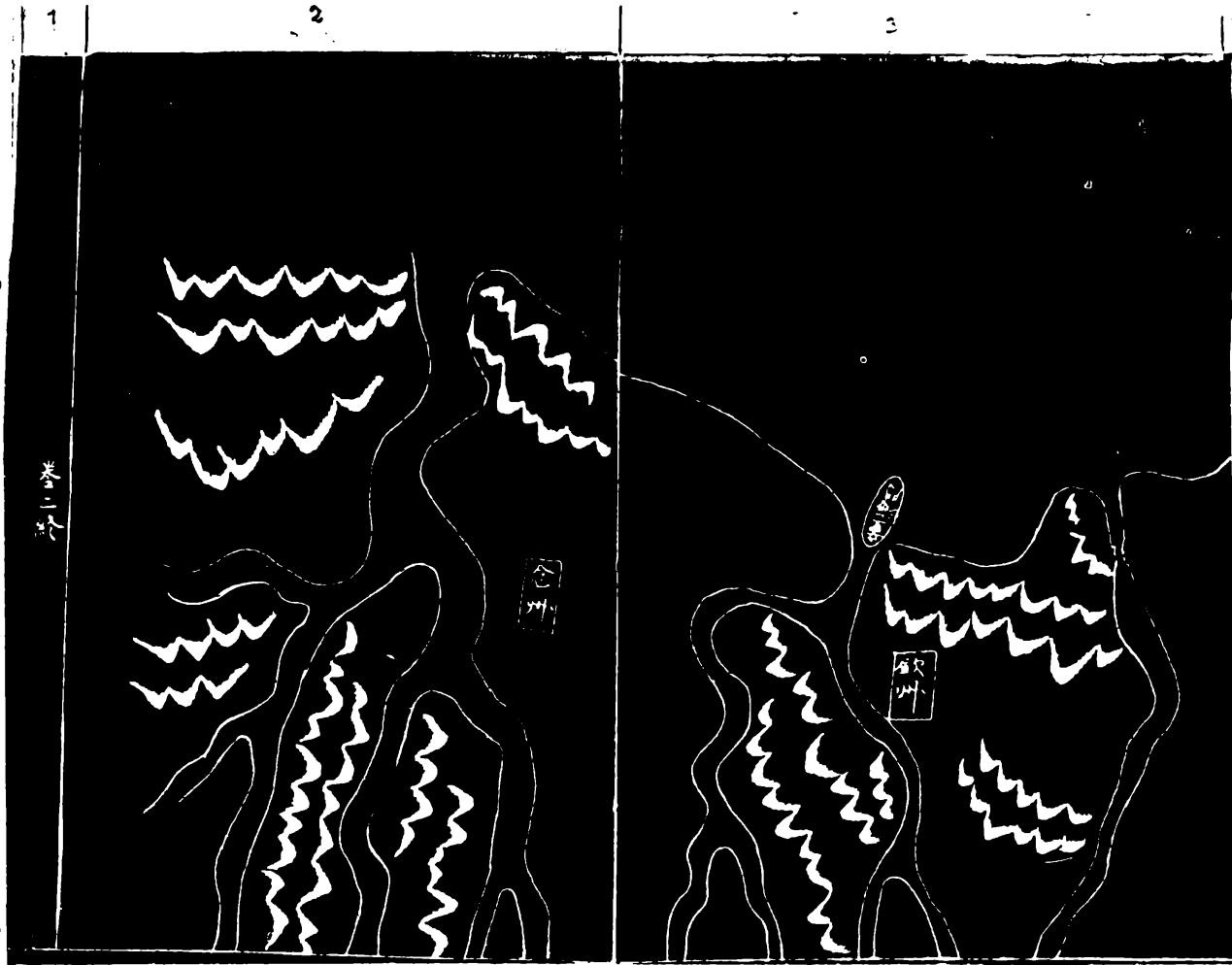
- 1.— **B** — An-hưng huyện; **C** — Triều hải-mòn; **D** — Đồng-triều huyện — An-tử sơn .
- 2.— **B** — Đồ sơn — Nghi-dương huyện; **D** — Kim-thành huyện .
- 3.— **A** — Hoa-phong huyện; **C** — An-dương huyện — Chợ Hùm-Đồ [trò].
- 4.— **B** — An-lão huyện; **C** — Chợ Thầy — Chợ Sao; **D** — Giáp-sơn huyện .
- 5.— **C** — Thanh-hà huyện — Niệm thượng .
- 6.— **C** — Chợ Đồng-sớm — Thanh-làm huyện; **D** — Tiên-minh huyện.





- 1.— **B** — Bạch hải-môn .
- 2.— **A** — Hồng đàm .
- 3.— **D** — Vạn-ninh châu .
- 4.— **A** — Vĩnh-an châu; **C** — Tiều hải-môn — Đài hải-môn; **D** —
Hải-ngoại hữu Miêu dữ, Thủ dữ, bắc thuyền dĩ vi nhập
hải chi tiêu [Ngoài biển có hòn Mèo, hòn Chuột; thuyền
phương Bắc lấy đó làm mục-tiêu mà vào biển]
- 5.— **B** — Tốt hải-môn .
- 6.— **A** — Vân-đồn châu **B** — Lục hải-môn .
- 7.— **B** — Hoành-bồ huyện; **D** — Tiên-an huyện.

- 1.— Quyền nhị chung**
- 2.— Niệm châu**
- 3.— Đồng-hài môn, — Khâm châu**



纂集 天南四至路圖書 卷之三

自奉天至廣西雲南

一水道江河深淺序次

一陸路山溪源隰序次

Toàn tập Thiên-nam tú-chí lô đồ thư quyền chí tam.

Tự Phụng-thiên chí Quảng-tây, Vân-nam.

- Nhất thủy-dạo giang hà thâm thiền tự thứ.
- Nhất lục-lộ sơn khê nguyên thấp tự thứ.

Biên tập sách *Thiên-nam tú-chí lô đồ thư quyền* thứ 3.

Từ Phụng-thiên đến Quảng-tây, Vân-nam.

- Thú tự đường thủy sông ngòi sâu cạn.
- Thú tự đường bộ núi khe, trên nguồn cao, xuống lưu vực thấp.

*Thủ quyền dồ Tuyên-quang, Hưng-hóa nhị xứ, sơn xuyêng quẳng
khoát như khai phiến dạng, yếu cầu vô di. Khối sơn câu thủy, tắc chỉ
hiệp, họa nan vi hình, cõ họa vi chiếp phiến đồ, sĩ hữu chí giả,
phóng khai phiến dạng nhì tường lâm chi khả dã.*

Thủy bộ trình thứ.

*Hữu nhất lộ thủy tịnh chí Trung-mang Vân-an tự. Chu hành tự
Đông-ngạc tảo phát, nhất nhật bạc Phù-trung xã; nhị nhật bạc Bạch-hạc
huyện Bàn-giang xã; tam nhật bạc Lập-thạch huyện Hoa-ngạc xã; tứ
nhật bạc Phù-khang huyện Mân-sơn xã; ngũ nhật bạc Đông-lan
huyện Tuần Bông; lục nhật bạc An-phú huyện An-dà xã, danh Tam-
kỳ; thất nhật bạc Thác-cái; bát nhật bạc Vạn Trinh, cửu ...*

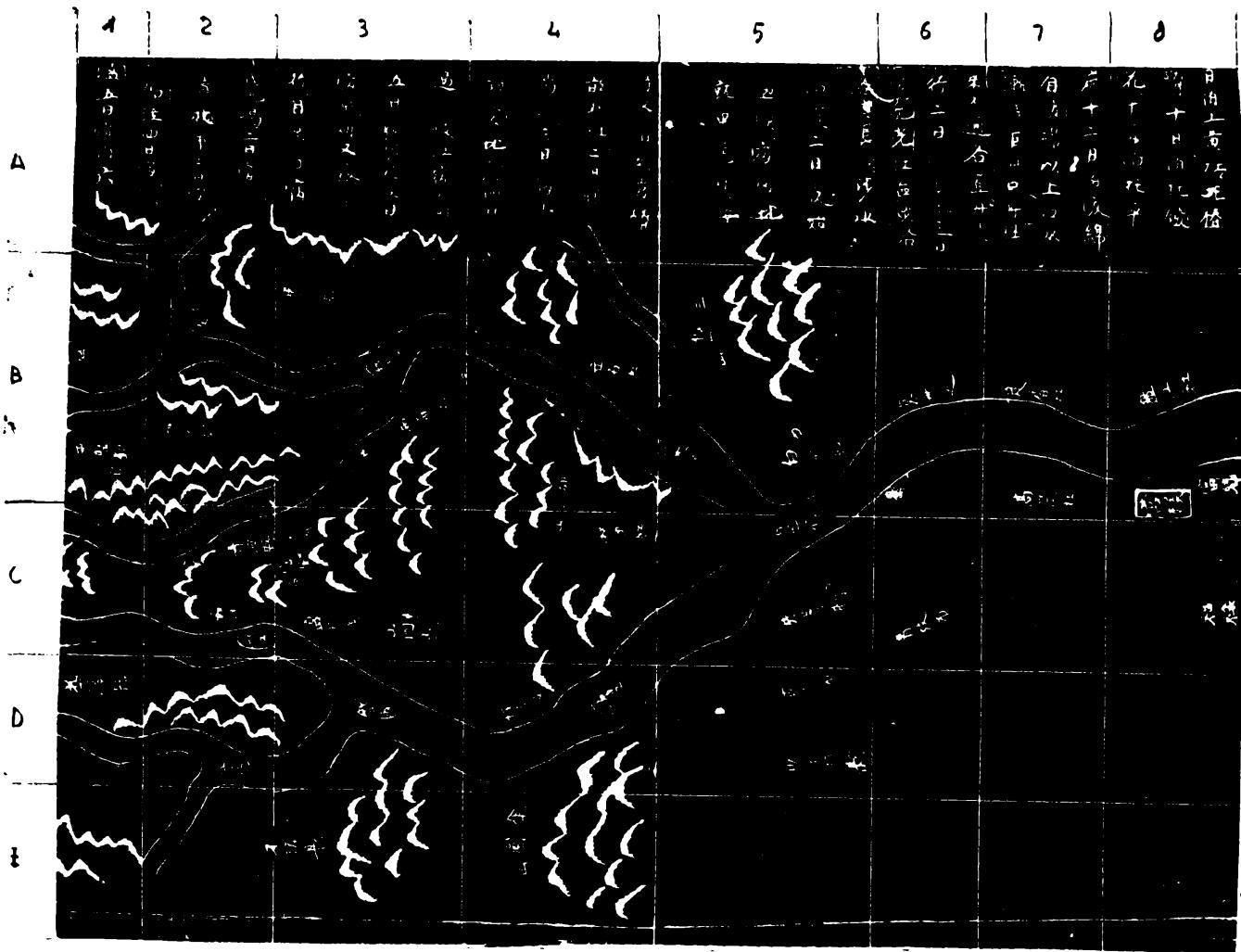
Trong quyền địa đồ này, hai xứ Tuyên-quang và Hưng-hóa thì núi
sông rộng-rãi như hình cái quạt mở xòe ra, cần yếu là mong không
thiếu sót. Còn những khối núi, những khúc sông thì giấy hép
khó vẽ ra như hình, cho nên vẽ ra bản đồ như cái quạt xếp lại, chờ
những bức có chí bắt chước theo cách mở quạt mà xem rõ-ràng thì

mới được.

Thứ tự hành-trình bằng đường thủy.

Có một đường thủy cũng đến chùa Vân-an ở Trung-mang. Thuyền
đi sớm từ Đông-ngạc, đi một ngày đến đậu ở xã Phù-trung; đi 2 ngày
đến đậu ở xã Bàn-giang huyện Bạch-hạc; đi 3 ngày đến đậu ở
xã Hoa-ngạc huyện Lập-thạch; đi 4 ngày đến đậu ở xã
Mân-sơn huyện Phù-khang; đi 5 ngày đến đậu ở Tuần Bông huyện
Đông-lan; đi 6 ngày đến đậu ở xã An-dà, có tên là Tam-kỳ, huyện
An-phúc; đi 7 ngày đến đậu ở Thác-cái; đi 8 ngày đến đậu ở Vạn
Trinh; đi 9...

1. — **B** — Phù-trung xã; **C** — Xã — Hát giang khẩu; **D** — Huyện —
Thach-thất huyện — Phật tích sơn.
2. — **C** — Đơn-phụng huyện.
3. — **B** — An-lãng huyện; **C** — Từ-liêm huyện; **D** — An-sơn huyện.
4. — **B** — Thiên-đức giang; **C** — Tây hồ — Tô-lịch giang — Nhĩ-
hà — Phủ — Điện.



... nhặt bạc Thồ-hoàng xã, thác Xuân-liêu; thập nhặt bạc thác Mâm-hoa; thập nhất nhặt bạc thác Bình-ma; thập nhì nhặt bạc bến Miên. Từ bến Miên dì thương, giang thủy tiệm thiền, cự chu trung chu vắng lai bắt thông, các trí chu bộ hành. Nhị nhặt túc Lạc-thồ, tam nhặt túc Quan-quang xã, vô bộ lô, các tuân trường khê thiệp thủy nhi hành. Nhị nhặt dạ thủy quá khê, túc Đồng-bắc, tựu Trung-mang Vân-an tự. Hựu nhắt nhặt đáo Đèo Mờ Cảm-ngoại xã; nhị nhặt túc núi Trùng; tam nhặt túc Tiều Trấn-an Bắc-niệm; tứ nhặt quá Tam-kỳ giang, túc Đại-dồng; ngũ nhặt túc Đồng-dình; lục nhặt túc Bình-hồ. Hựu nhắt lô bộ hành. Từ kinh nhắt nhặt túc Ngã ba Hát; nhị nhặt túc Thanh-mai thị; tam nhặt túc làng Chuas; tứ nhặt túc Khe Doanh; ngũ nhặt túc Tiểu; lục...

... ngày dến đậu ở thác Xuân-liêu xã Thồ-hoàng; đi 10 ngày đậu ở thác Mâm-hoa; đi 11 ngày đậu ở thác Bình-ma; đi 12 ngày đậu ở bến Miên. Từ bến Miên trở lên, nước sông lần lần cạn ít, thuyền to và thuyền vừa không lưu-lhông được, đều phải đê thuyền lại mà đi bộ. Đi 2 ngày trọ ở Lạc-thồ; đi 3 ngày trọ ở xã Quan-quang, không có đường bộ, đều phải noi theo khe dài, lội nước mà đi. Đi 2 ngày dến mới qua khỏi khe, trọ ở Đồng-bắc, dến chùa Vân-an ở Trung-mang. Lại đi 1 ngày thì dến xã Cảm-ngoại ở Đèo Mờ; đi 2 ngày thì trọ ở

núi Trùng; đi 3 ngày thì trọ ở Bắc-niệm thuộc Tiều Trấn-an; đi 4 ngày thì qua sông Tam-kỳ, trọ ở Đại-dồng; đi 5 ngày thì trọ ở Đồng-dình; đi 6 ngày thì trọ ở Bình hồ. Lại có một đường đi bộ. Từ kinh đô đi 1 ngày thì trọ ở Ngã ba Hát; đi 2 ngày thì trọ ở chợ Thanh-mai; đi 3 ngày thì trọ ở làng Chuas; đi 4 ngày thì trọ ở khe Doanh; đi 5 ngày thì trọ ở Tiểu; đi 6...

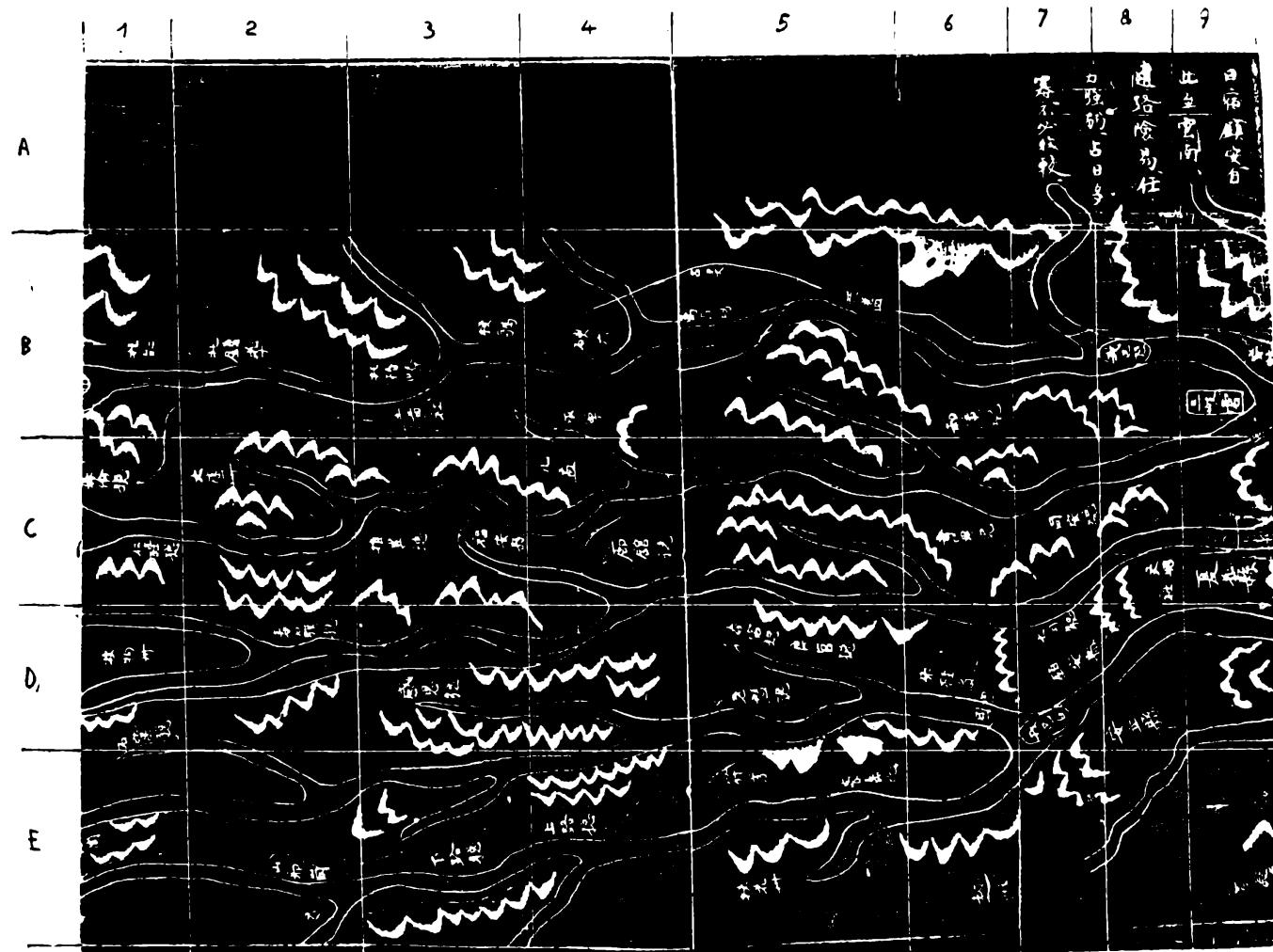
1. — B — Xã — Vĩnh-giám tòng — Tuần; D — Hoa-khê huyện.
2. — B — Tuần Bòng; — Hàng an tòng; C — Thành-ba huyện — Làng Chua — Thao giang; D — Đà giang.
3. — B Đồng-lan huyện — Ngã ba Thầy — Tây-lan huyện; C — Cồ thành — Phú-yên thị — Doanh vũ khê — Sơn-vi huyện; D — Ngã ba Đốn; E — Bất-bat huyện.
4. — B — Lập-thạch huyện — Mân-trung xã; B-C — Hùng tử sơn; C — Phú - khang huyện; D — Trinh-xá độ — Lò-giang; E — Tân-viên sơn.
5. — B — Tam-dảo sơn — Đại giang — Bạch-hạc huyện; C — Ngã ba Hạc — Tiên-phong huyện; D — Cồ pháp thị — Minh-nghĩa huyện.
6. — B — Mộ-châu tuần; C — Thanh-mai thị.
7. — B — Định-hương xã — Cao-cương xã.
8. — B — Bầu-giang xã — Doanh Me — Phú nhi; C — Phú lộc.

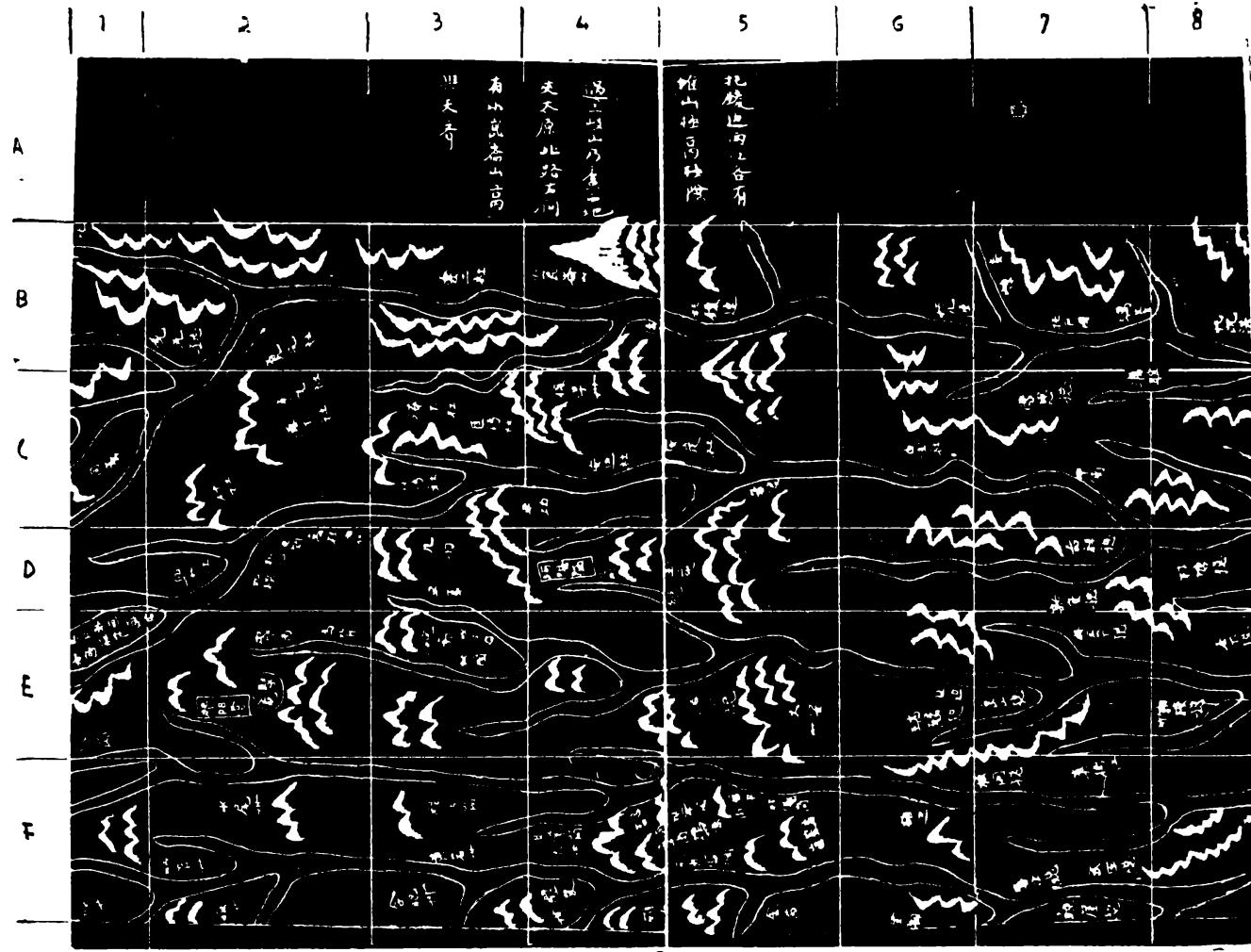
... nhật túc Trấn an. Tự thủ chí Vân-nam, tùy lô hiềm di, nhiệm lực cưỡng nhược, chiếm nhật da quả, bắt tất sáu giảo.

... ngày thì trọ ở Trấn-an. Từ đấy đến Vân-nam, tùy theo đường đi hiềm-trở hay dễ-dàng, và tùy theo sức mạnh-hay yếu, ngày giờ ít hay nhiều, không cần phải nói rõ ràng nhiều lần.

1. — B — Thác Hai ; C — Làng-luân tông — Nhàn-mục tông; D — Thu-vật châu — Thạch-khoa tông ; E — Đặng.
2. — B — Thác Mâm-hoa ; C — Đại-man châu ; D — Xuân-kỳ tông
E — Sơn-tà động.

3. — B — Thác Xuân-liêu — Thủ-hoàng xã — Cảnh gà ; C — Suy-dị tông — Phúc-yên huyện ; D — Cảm-tư tông ; E — Hạ-lộ tông.
4. — B — Ngạnh-lục — Vĩnh-ninh ; C — Kẻ Mạnh — Làng-quán tông; E — Thượng-lộ tông.
5. — B — Cồ linh — Vạn-trinh phường — Thác Cái ; D — Xuân-lối tông — Lương-deo tông — Lão-bàn tông; E — Phù phuong — Hào-gia tông — Phù-hoa châu;
6. — B — Hòa-lũng tông ; C — Kỳ-la tông ; D — Chu-quế động — Tuần Lao ; E — Việt châu.
7. — C — Đồng-an tông ; D — Đại-dòng tông — Trấn-an huyện — Ngã ba Bạch.
8. — B — Ngã ba Nộ ; C — Văn-chieu xã ; D — An lập huyện.
9. — B — Tam-kỳ doanh, An (...) ; C — Hạ-hoa huyện.





Thác Mâm biên lưỡng giang các hữu đồi sơn cực cao cực hiêm.

*Quá Tam-kỳ sơn nai quặng, tây địa giáp Thái-nghuyên. Thủ lộ tả
giản hữu Tiều Côn-luân sơn cao dữ thiên tề.*

Hai con sông ở ven Thác Mâm đều có núi rất cao vót và rất
hiêm-trở.

Qua núi Tam-Kỳ, đất rộng ra; đất phía tây giáp với Thái-
nghuyên. Khe bên tả của con lộ ấy có núi Tiều Côn-luân cao bằng
với trời.

1. — **C** — Đồng măng ; **E** — Bạch thành, Khai-hóa phủ, tông bình
nhà phố thử ; **F** — Màng làng — Thuận châu.
2. — **B** — Quan-quang tông — Quan-quang xã; **C** — Thập xã —
Đồng-quang xã — Nguyên-hạ xã; **D** — Vô-ngoại xã — Gia mit-
(?) kỵ — Ba-trí — Cao-tường — (?) tiên; **E** — Tháng-dương doanh
— Tụ long — Tụ nhuế — Mã bối ; **F** — Chiêu-lán chiu (1)
— Mai-châu — Thủ-y-vĩ châu.
3. — **B** — Lạc-thò xã ; **C** — Lão-hạ xã — Khuông-ô xã — Tiều-ô xã;
D — Kè na — Bình di ; **E** — Sá-làng dĩ thượng vi Bắc-quốc ;
F — Trinh xá cương — Hoàng-nham châu — Hợp-phì châu.

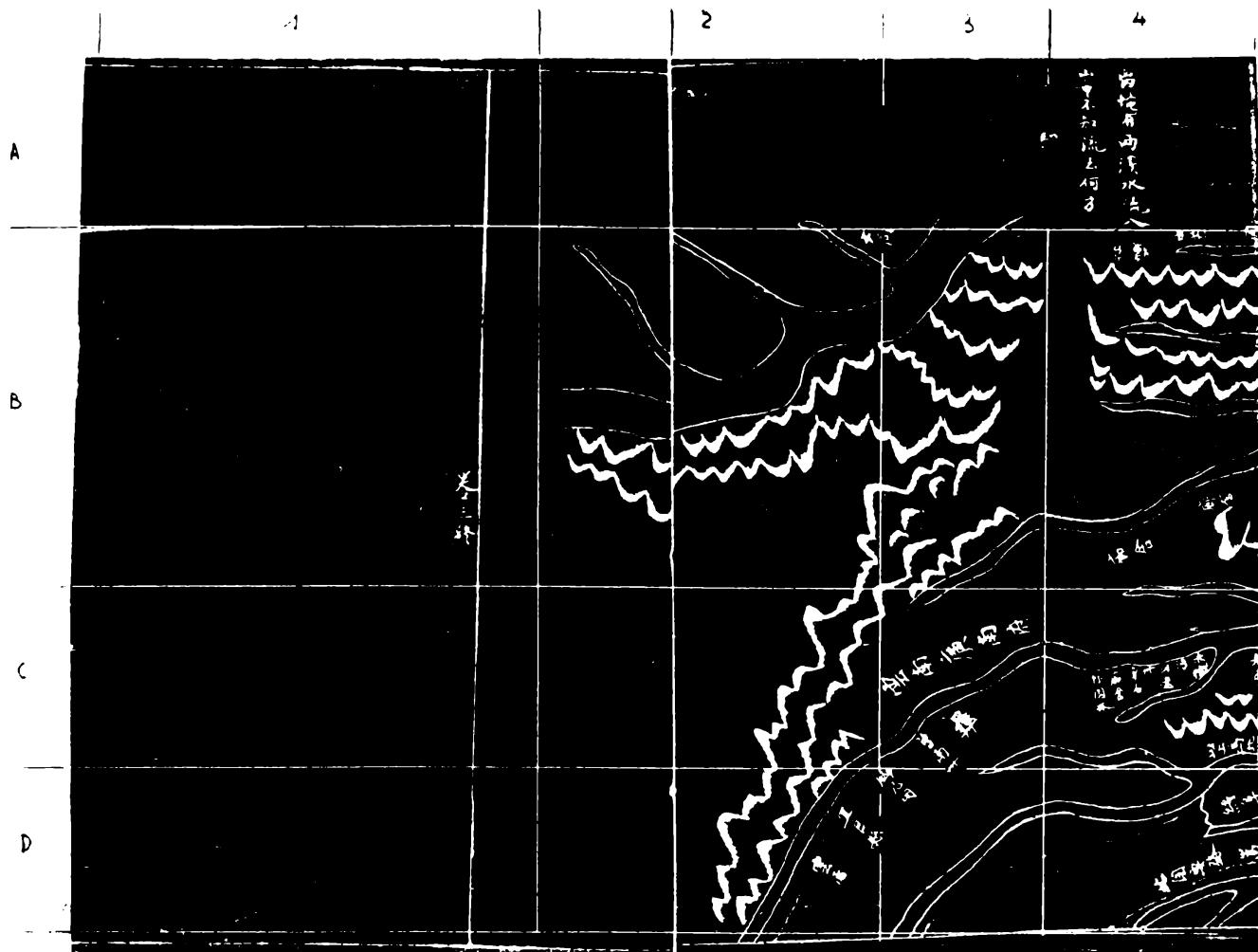
4. — **B** — Tiều Côn-luân sơn ; **C** — Bảo-lạc châu — An biên xã —
Bình công ; **D** — Hà-dương âi — Kẻ (?) ; **F** — Cam-đường động
— Thiên tày — Lễ tuyển châu — Gia-phú — Động Hương — Hùng ...
5. — **B** — Thác Mâm lién ; **C** — An-định xã — Phương độ ; **D** — Ngọc
uyễn tông ; **E** — Nước-nhiên tông — Đại-an châu ; **F** Chiêu (?)
động — Quảng-yên động — Quế-dương động — Sơn động —
Kè-lương — Vĩnh ầm — Phú nhuận — Hương dung đèo —
Kim nhuế.
6. — **B** — Thác Kẻ Liền ; **C** — Bạch-ngọc xã ; **E** — Bắc biển — Thụy-
làn tông ; **F** — Hùng biển — Kim đò.
7. — **B** — Vọng giành — Thác Cự khuân — Vạn đài — Vạn nghĩa; **C** — Mông
ân tông — Bình xung ; **D** — Gia-tường tông — Tân-an tông ; **E** —
Lâm-trường hạ tông — Lương-sơn tông ; **F** — Mai-quan tông
— Chân-vẽ giang — Xuân-lao tông — Vũ-lao tông — Quỳnh-
nhai tông.
8. — Thác trầm-kỳ ; **D** — Lâm-đường tông; **E** — Lịch-hạ tông — Trúc.
lâu tông ; **F** — Thạch bi.

I) Chiêu-lán : x. tr. 41, chú (I)

*Núi Trùng hữu lưỡng khê, thùy lưu nhập sơn trung bắt tri
lưu khứ hà phuơng.*

Núi Trùng có hai khe, nước chảy vào trong núi, mà không biết
chảy về chốn nào.

1. — **B** — Quyền tam chung.
2. — **D** — Vân-nam — Nghi-lương huyện.
3. — **C** — Vân-nam Quảng-nam phủ — Lô-nam châu — La-châu ;
D — Cước-nê quan.
4. — **B** — Đèo Bộc — Trung-mang — Làng xá — Làng xá ; **C** —
Xích-xí miền — Hà-mè châu — Lạc-thạch — Làng xá —
Trúc-viên lâm — Trĩ-nam — Dĩ thượng vi Bắc quốc ; **D** —
Tuy-phụ châu — Bắc quốc yếu lộ — Tung dương.



纂集天南四至路圖書卷之四

自京城至北關門

一陸路橋渡驛舍序次

一水道江河溪港序次

Toản tập Thiên-nam tú-chí lô đồ thư quyền chí tú.

Tự kinh thành chí Bắc quan môn.

- *Nhất lục lô kiều đô dịch xá tự thứ.*
- *Nhất thủy đạo giang hà khê cảng tự thứ.*

Biên tập quyền Thiên-nam tú-chí lô đồ thư quyền thứ 4

Từ kinh-thành đến cửa Bắc quan.

- Thú tự đường bộ, cầu, đò, nhà trạm.
- Thú tự đường thủy, sông, ngòi, khe, cảng.

Cát hành nhất nhật túc Thị-cầu; nhị nhật túc Căn doanh; tam nhật túc Tân-đệ; tứ nhật túc đồng Chi-lăng; ngũ nhật túc Thành Chuyên; lục nhật túc Quan-môn.

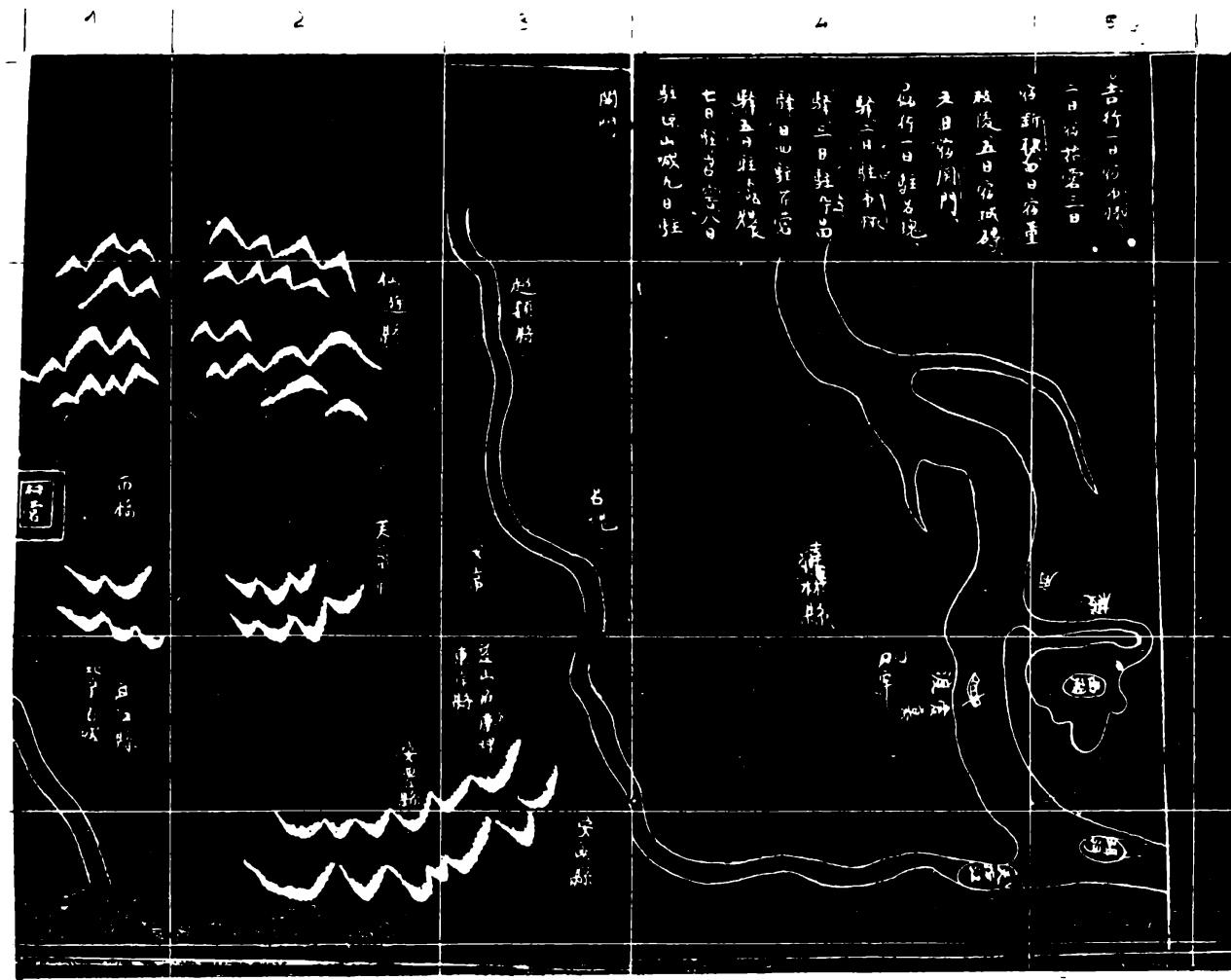
Sư hành nhất nhật trú Lữ-khôi dịch; nhị nhật trú Thị-cầu dịch; tam nhật trú Thợ-xương dịch; tứ nhật trú Căn doanh dịch; ngũ nhật trú Suối Nắng; thất nhật trú Đèo Khéo; bát nhật trú Lạng-sơn thành; cửu nhật trú Quan môn.

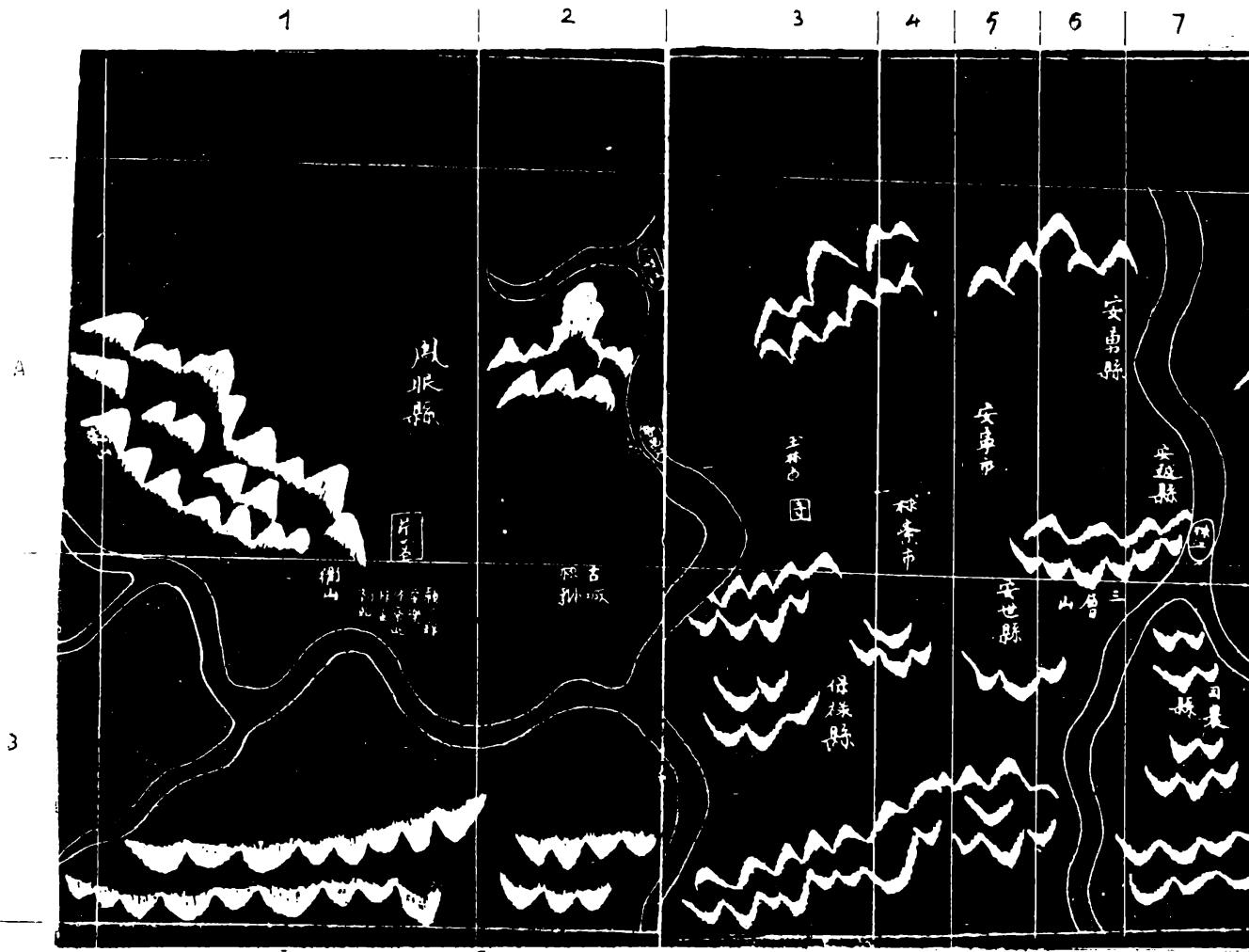
Chọn ngày tốt mà đi 1 ngày thì trọ ở Thị-cầu; đi 2 ngày thì trọ ở Căn-doanh; đi 3 ngày thì trọ ở Tân-đệ; đi 4 ngày thì trọ ở đồng Chi-lăng; đi 5 ngày thì trọ ở Thành Chuyên; đi 6 ngày thì trọ ở Quan-môn.

Quân đội đi 1 ngày thì đóng ở nhà trạm Lữ-khôi; đi 2 ngày

thì đóng ở trạm Thị-cầu; đi 3 ngày thì đóng ở trạm Thợ-xương; đi 4 ngày thì đóng ở trạm Căn doanh; đi 5 ngày thì đóng ở Suối Nắng; đi 7 ngày thì đóng ở Đèo Khéo; đi 8 ngày thì đóng ở thành Lạng-sơn; đi 9 ngày đóng ở Quan-môn.

1. — **B** — Cầu doanh — Thị Kiều ; **C** — Bắc-ninh tinh thành — Vũ-giang huyện.
2. — **B** — Tiễn-du huyện — Phù-lưu thị ; **C** — An-phong huyện.
3. — **B** — Siêu-loại huyện — An thường — Lữ khôi ; **C** — Đông-ngạn huyện — Từ-sơn phủ — Liêm-lý ; **D** — An-lãng huyện.
4. — **B** — Gia-lâm huyện ; **C** — Ái-mộ độ — Điều lao ; **D** — Thiền-đức giang.
5. — **B** — Phủ — Điện; **C** — Tây hồ ; **D** — Nhĩ-hà.

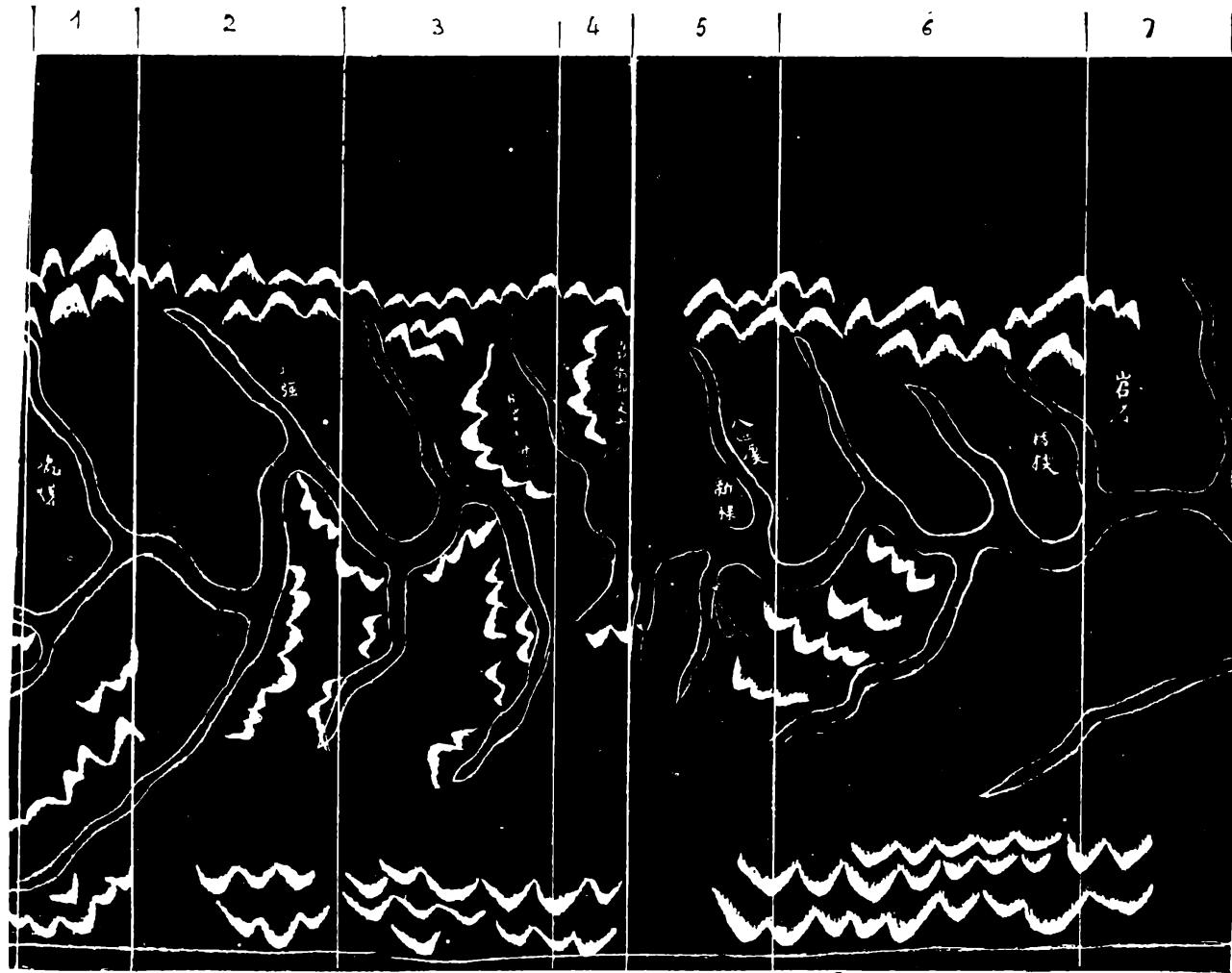


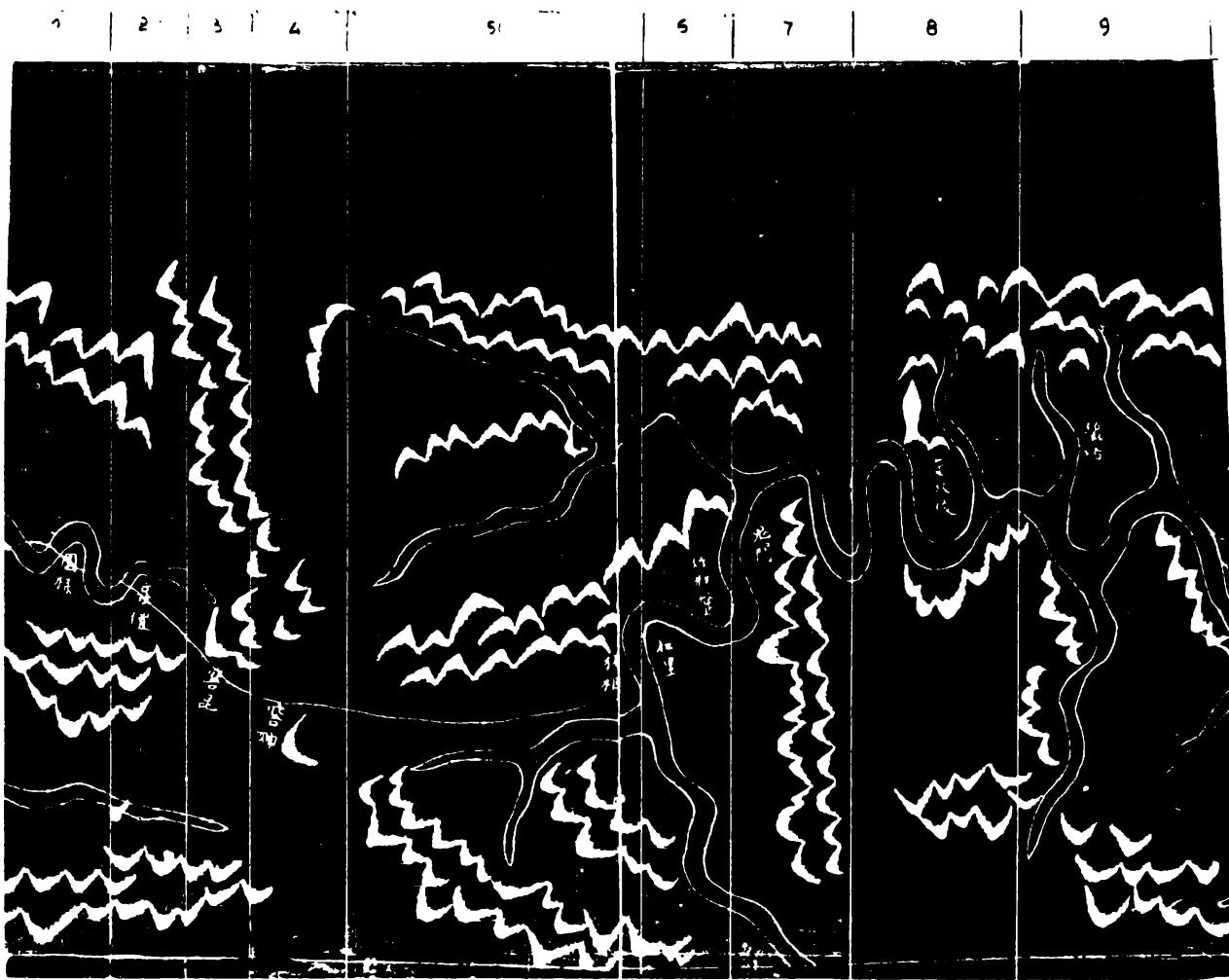


1. — **A** — Thái sơn — Phượng-nhờn huyện — Cần doanh ; **B** — Vệ (?) sơn — Dĩnh-xuyên quán — An-lạc — Thủ-sát tuần — Cầu Bôi (?) — Cửa Kiền.
2. — **A** — Tam-kỳ giang — Thọ-xương giang ; **B** — Cố thành — Cầu nhỏ.
3. — **A** — Ngọc-lâm thị — Tự ; **B** — Bảo-lộc huyện.

4. — **A** — Cầu Hè thị.
5. — **A** — An-ninh thị ; **B** — Yên-thể huyện.
6. — **A** — Yên-dũng huyện **B** — Tam-tầng sơn.
7. — **A** — An-việt huyện — Cầu giang; **B** — Tư-nông huyện.

- 1.— Suối Bộc
- 2.— Thương Cường
- 3.— Đèo Bà túc Mẫu sơn
- 4.— Đèo Ông túc Phụ sơn
- 5.— Tân-đệ – Bát-vị khê
- 6.— Cây khế
- 7.— Đèo Linh





1. — Vườn Chồi
2. — Đôn Chiên
3. Khéo Con
4. — Khéo Na
5. — Voi [?]
6. — Nhân lý — Hàng cảm chỉnh
7. - Quỷ mồn
8. — Đồng Chi-lăng
9. — Suối Rắn

1. — **C** — Quyền tú chung

2. — **B** — Bắc-quan ; **C** — Chiêu-đức dài .

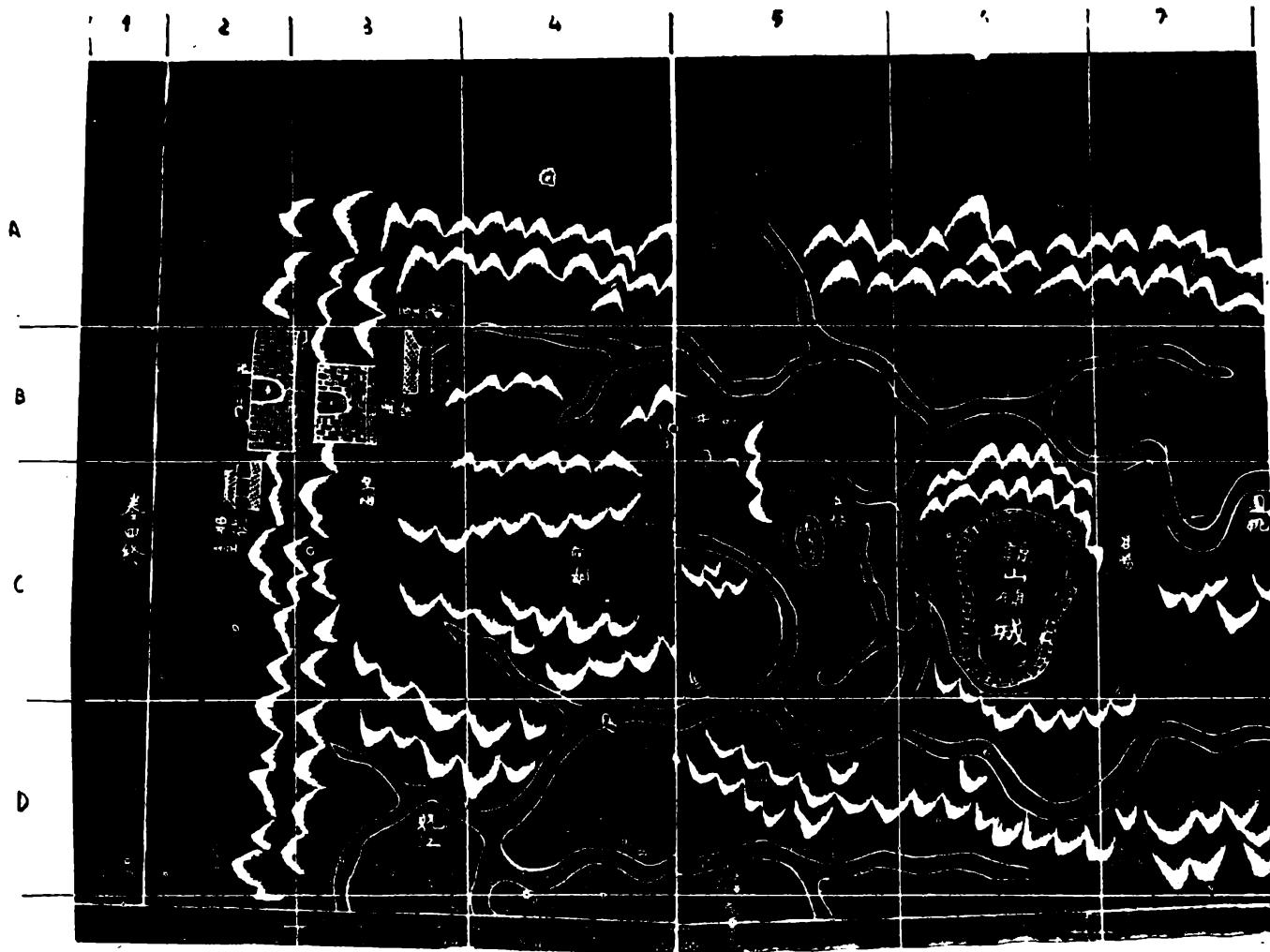
3. — **A** — Nguồng-đức dài ; **B** — Nam quan ; **C** — Sinh tường ;
D — Huống giang.

4. — **B** — Đá xέ ; **C** — Đồng đăng

5. — **B** — Hai giếng ; **C** — Ao-kỳ — Khâu lừa

6. — **C** — Lặng sơn trấn thành.

7. — **C** — Đèo Dương — Vườn đào.



甲午年平南圖

公督
畫率
進端
郡

自洞海至高綿界

*Giáp ngọ niên Bình nam đồ (Đốc suất Đoan quận công họa
tiễn).*

Tư Đồng-hới chí Cao miên giới.

Bản đồ Đẹp yên miền nam, năm giáp ngọ (Đốc suất Đoan
quận-công (I) vẽ xong dâng lên).

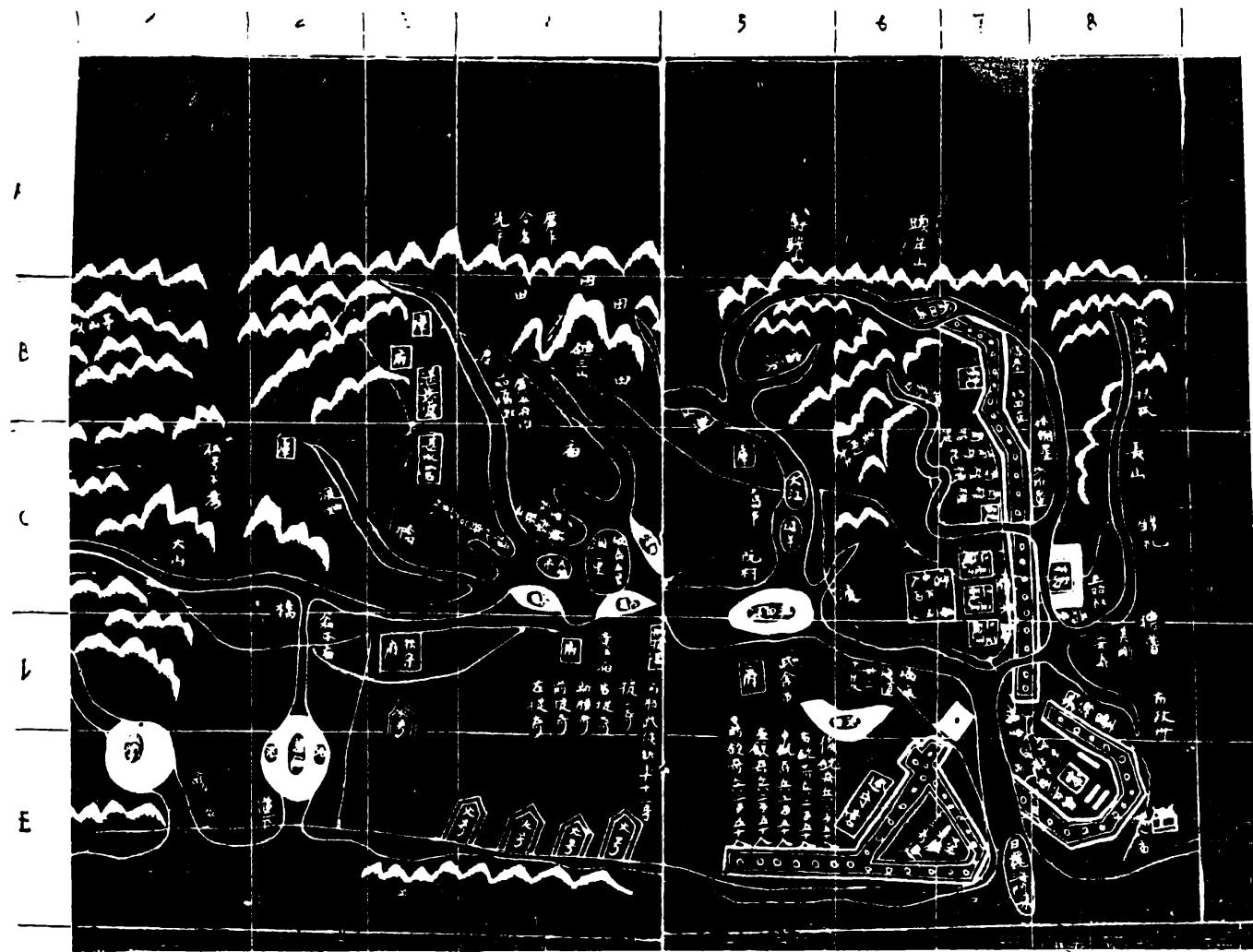
Tư Đồng-hới đến biên giới Cao-miên.

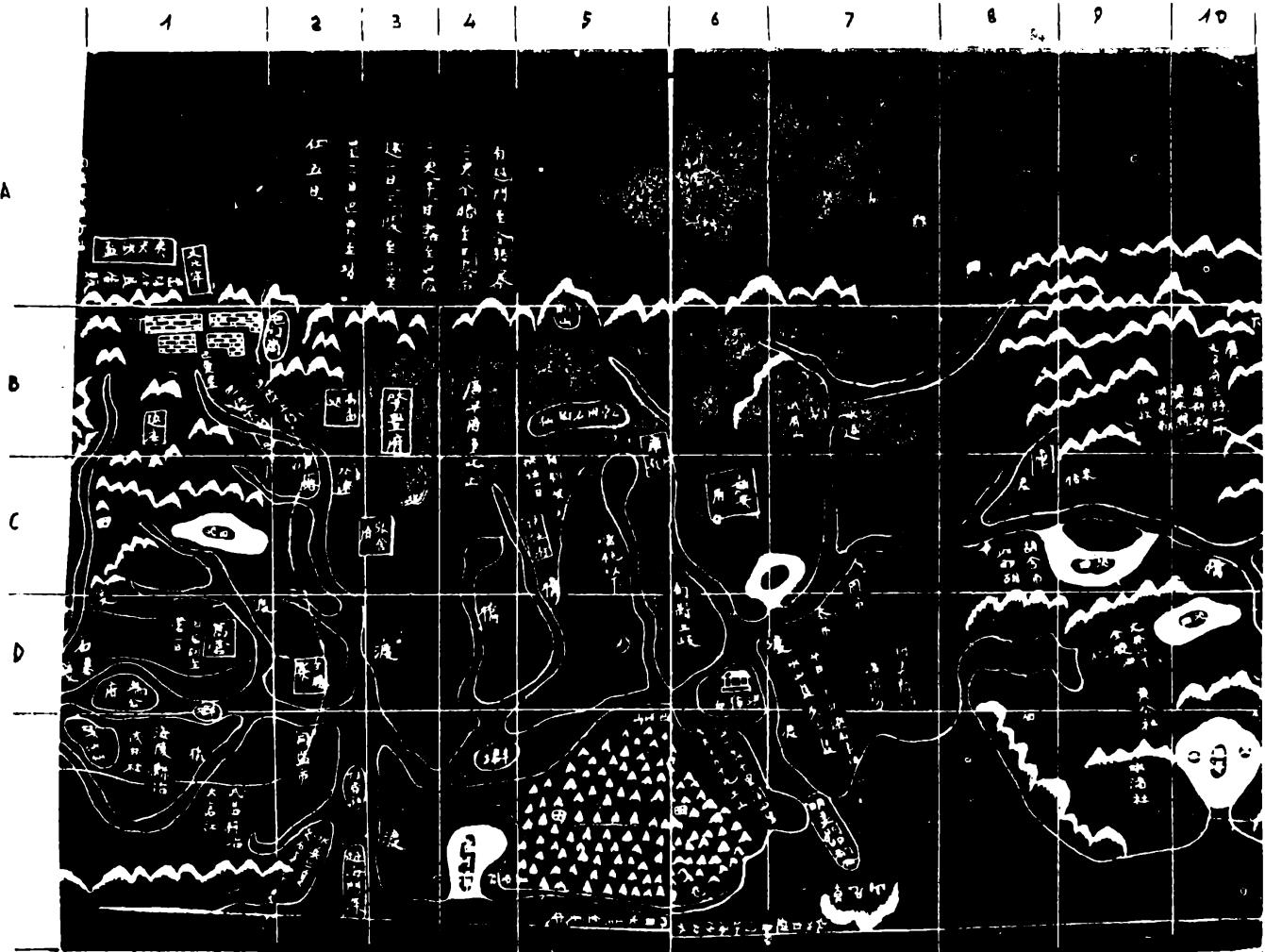
(I) **Đoan quận-công** : Tước của Nguyễn-Hoàng do vua Lê phong, trước
khi Nguyễn Hoàng xin vào trấn đất Thuận hóa.

1. — **B** — Mao sơn dĩ... ; **C** — Đại sơn — Đài hiệu Lao-sản ; **E** — Vực Du-du
2. — **C** — Khố — Đò dâu ; **D** — Kiều — Ông Bồn miếu ; **E** — Nè — Hồ sen — Nè — Liên hạ.
3. — **B** — Khố — Phủ — Trạm bộ doanh ; **C** — Trạm thủy doanh — Kiều ; **D** — Phù tông phủ — Hỏa hiệu.
4. — **A** — Quảng-bình kim danh Tiên-bình — Điền ; **B** — Điền — Đò — Nhà-phèn xã — Quảng-bình phủ trị — Lèn Tam sơn — Điền — Điền **C** — Lê-thủy huyện trị Cửu-trạo xã — Khang-lộc huyện trị Phàm-hậu xã — Miếu — Thiên lộc thị — Nè điền... Phá trường ngũ lý, khoát nhị lý — Nè điền; **D** — Phủ — Long vương miếu — Tỉnh (?) doanh ; **D-E** — Tiên Chiêu vù hòn thống suất thập tam cơ — Tiệp nhất cơ — Hữu tiệp cơ — Tân thắng cơ — Tiên tiệp cơ — Tả tiệp cơ ; **E** — Hỏa hiệu — Hỏa hiệu — Hỏa hiệu — Hỏa hiệu.
5. — **A** — Mã yên sơn ; **B** — Lời khè — Thủy tuần ; **C** — Khố — Cuộc thị — Nguyễn thôn — Đại giang — Côn Dương — Nè điền thảm ; **D** — Phủ — Vũ-xá thị ; **E** — Hậu nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhàn — Hữu nhuệ cơ binh nhị bách ngũ

thập nhàn — Trung nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhàn — Tả nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhàn — Tiền nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhàn.

6. — **A** — Đầu-màu sơn ; **B** — Cự-khê nguyên ; **C** — Mỹ-cương xã — Đò ; **D** — Kiều (?) đê hải đạo chu nbj thập chích ; **E** — Tuần thủ doanh.
7. — **B** — Ông Hải uyên — Súng — Đội (?) lũy — Ông Hải lũy ; — Súng — Động cây Sén — Động cây Mit — Động cây Ký — Động cây Khế — Mũi nay lũy — Nhất dài tam súng — Nhất dài tam súng — Lũy mòn doanh, binh tử bách nhàn **D** — Nhất dài tam súng ; **D-E** — Tự kiều — Nhất lè hải mòn thảm.
8. — **B** — Thành khè sơn — Phù làm ; **C** — (?) võng lũy — Sa đồi lũy — Kiều — Chính-thủy xã — Chính thủy lũy — Trường sơn — Cầm lẽ ; **D** — Đồng-hời lũy — An-thái — Mỹ cương — Đức phò — Bố-chính châu ; **E** — Doanh — Thuộc binh bách nhàn, Trung tiệp cơ nhất bách ngũ thập nhàn — Đoan công miếu.





Tự Việt mòn chí Toàn-thắng trại nhị canh; Toàn-thắng chí Cam-lộ thị nhị canh bán; Cam-lộ thị chí Ba-lăng tuần nhất nhặt; Ba-lăng chí Ba-ngư lũy nhị nhặt; Ba-ngư chí phường Sĩ ngã nhặt.

Từ cửa Việt đến trại Toàn-thắng đi hai canh; từ Toàn-thắng đến chợ Cam-lộ đi hai canh rưỡi; từ chợ Cam-lộ đến tuần Ba-lăng đi một ngày; từ Ba-lăng đến lũy Ba-ngư đi hai ngày; từ Ba-ngư đến phường Sĩ đi năm ngày.

1. — **A** — Di-tiêm sa bòi — Bình-sơn phường Sĩ dân cư phán — Đại phàm lao; **B** — Tuần trang — Ba-ngư lũy — Ba-lăng bá hành; **C** — Điền — Nê điền; **D** — Miếu-mộ — Đò — Đoan-công phủ — Cát doanh — Tự nhà Hồ chí doanh nhất nhặt — Đò; **D-E** — Cồn; **E** — Vực Tiên-tiên — Hải-lăng huyện trị Vũ-lâm xã — Kiều — Vũ-xương huyện trị Đại-cao xã.

1.-2. — **B-C** — Điền dĩ hạ.

2. — **B** — Ba-môn động — Ba-lăng thượng hành — Cao-bòi xú; **C** — Cam-lộ thị — Thủ tuần; **D** — Toàn-thắng trại; **E** — Đòng-giám thị — Thủ binh xú — Nhị chich hữu sự thập nhị chich — Duy-hương xã — Việt-hải mòn thám.

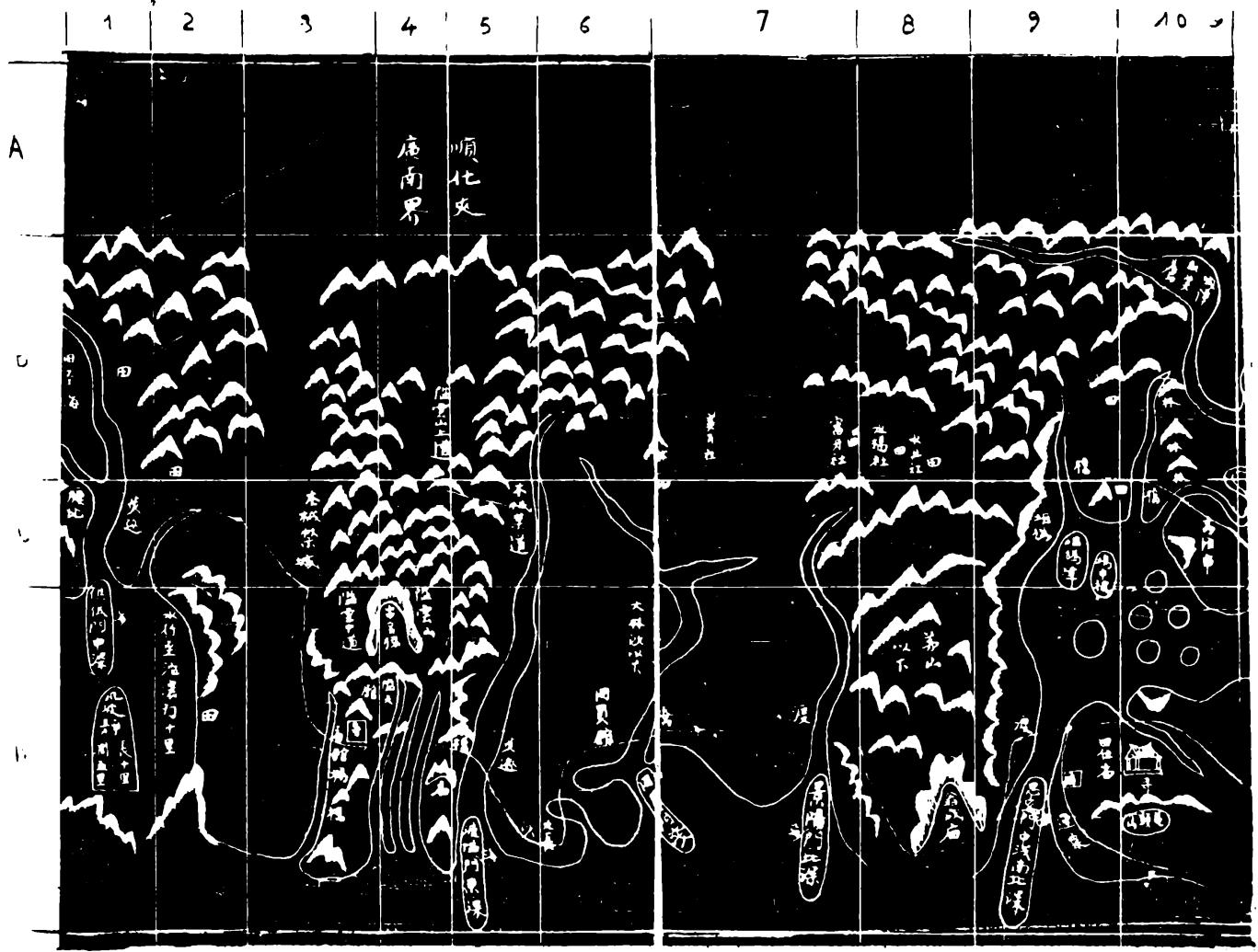
3. — **B** — Triệu-phong phủ; **C** — Trương xá phủ; **D** — Đò; **E** — Đò.
4. — **B-C** — Quảng-bình phủ chí thủ chí; **D** — Kiều; **E** — Cồn — Diêm-hà đầm — Mỹ-an xã.
5. — **A-B** — Tồ sơn; **B** — Càn điền danh Cồn tiên; **B-C** — Kho Đòng-hiền; **C** — Tự Tân-an chí Phù-nhiệm nhất nhặt — Phù-nhiệm phủ — Bãi Hoa dĩ hạ — Kiều; **E** — Ba-lịch sơn — Điền — Nội tự Thủy khê chí Mỹ-an.
6. — **C** — Tân-an phủ; **D** — Cửa huyện Tam-kỳ — Đò — Hồng-đức miếu; **E** — Thủ địa trường thập lý, khoát tú lý, đại tiêu cửu thập cửu thò sơn — Điền — Nê điền — Trường sa tự Việt hải mòn ngoại hải sa nội lâm.
7. — **B** — Nga-my sơn — Thủ tuần; **D** — Chu thị — Công thị — Bình nhặt tam thập binh tuần, hữu sự dụng thủy tú chich, bộ nhì chich — Minh-linh huyện trị Hậu-chu phường; **E** — Minh-linh mòn, tức cửa Tùng — Thảo-phàm sơn.
8. — **C** — Khổ — Đò — Hồ xá thị tức nhà Hồ; **D** — Miếu.
9. — **B** — Minh-linh huyện — Nam-chinh châu; **C** — Lai cách — Nê điền; **D** — Đại làm dĩ hạ toàn tùng du — Hoàng-công xã — Thủ-y-chử xã.
10. — **B** — Hạ — Quảng — Tiên-bình phủ tam huyện nhất châu — Khang-lộc huyện — Lê-thủy huyện; **C** — Kiều; **D** — Nê điền; **E** — Nê điền — Hạc hải.

Tự Đá-hàn khố hành thuyền chí Ba-lăng tuần nhất nhặt.

Từ kho Dá-hàn đi thuyền đến tuần Ba-lăng phải một ngày.

1. — **B** — Phủ Kẻ Rời ; **C** — Đàm Đả ; **D** — Trường thị.
2. — **B** — Thụy-công mỏ — Lâm-dè xú mõi niên thường thường trốc tượng đa thiều bất câu; **C** — Phủ Kẻ Nùng ; **D** — Hà trung — Tự.
3. — **B** — Lão-phi phòn — Minh-lương xã — Cú-hóa xã — Bình sơn; **C** — Phủ săn.
4. — **B** — Nhàn quận mỏ — Thụy quận mỏ — Thủy tuần — Hữu cơ tượng — Tả cơ tượng — Trung cơ tượng; **C** — Thâm điền dĩ hạ — Các cơ thủy binh; **D** — Sam thị.
5. — **B** — Ròn sơn — Cẩm địa — Trần sơ — Tập tượng phủ — Khố; **C** — Phủ Cam — Đò — Thủy bình dĩ hạ — Kiều — Diền; **D** — Tân-thị.
6. — **B** — Phù-hương phủ — Xước thị — Hậu tượng cơ — Tiền tượng cơ — Thiên mụ tự — Túc khố — Chú súng trường — Hội nhàn — Miếu ; **C** — Kiều — Đại sa châu — Thị trường lục niên nhất khoa — Thủy binh — Trường-tử doanh — Chính phủ — Bình — Bình — Phú — Bình — Bình — Phú-xuân xã — Các cơ bộ binh — Doanh thị ; **D** — Phú-vinh huyện trị Đường mông xã — Triều-sơn xã — Noãn hải môn trung thàm — Đò — Thủy binh nhất chích tuần hải môn.
7. — **B** — Thủ sơn — Vũ-xá đập ; **C** — Hương-trà huyện trị Cồ-linh xã — Triều-phong phủ đồng tại Cồ-linh xã; **D** — Đại-minh khố — Chiêm-thành cố thành.
8. — **B** — Đô; **C** — Phúc-yên phủ — Thị-vĩnh xã — Phú-vinh — Hương-trà; **D** — Sa đòn thị — Đèn.
9. — **B** — Quán Cát ; **C** — Quảng-diền huyện trị [Thị-vĩnh xã] — Quảng-diền — Triều-phong phủ ngũ huyện — Hải lăng — Trang dã hạ.
10. — **B** — Cây-chồi ngạn ; **C** — Vũ xương; **D** — Phá Tam giang.
11. — **B** — Kiều — Khố — Đò ; **C** — Đò — Thâm điền dĩ hạ — Lương-phúc phủ — Miếu — Tí âm điền; **D** — Thâm-diền — Trung cần — Đại lộc .
12. — **A** — Mại tượng ngưu; **C** — Thủy tuần — Tự Phù-nhậm chí Đá-hàn nhị caanh — Kho Đá-hàn ; **C D** — An-tiêm phủ.



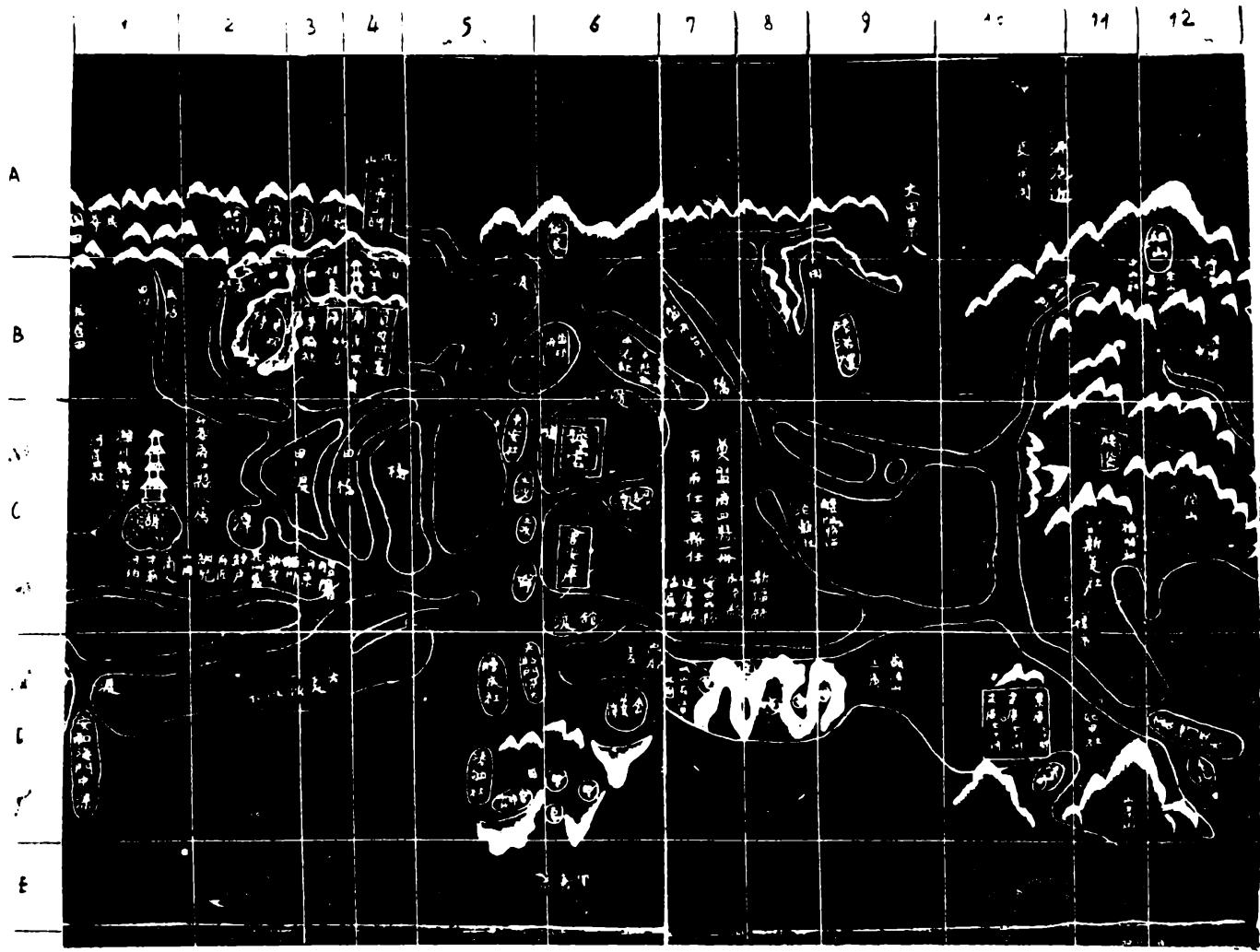


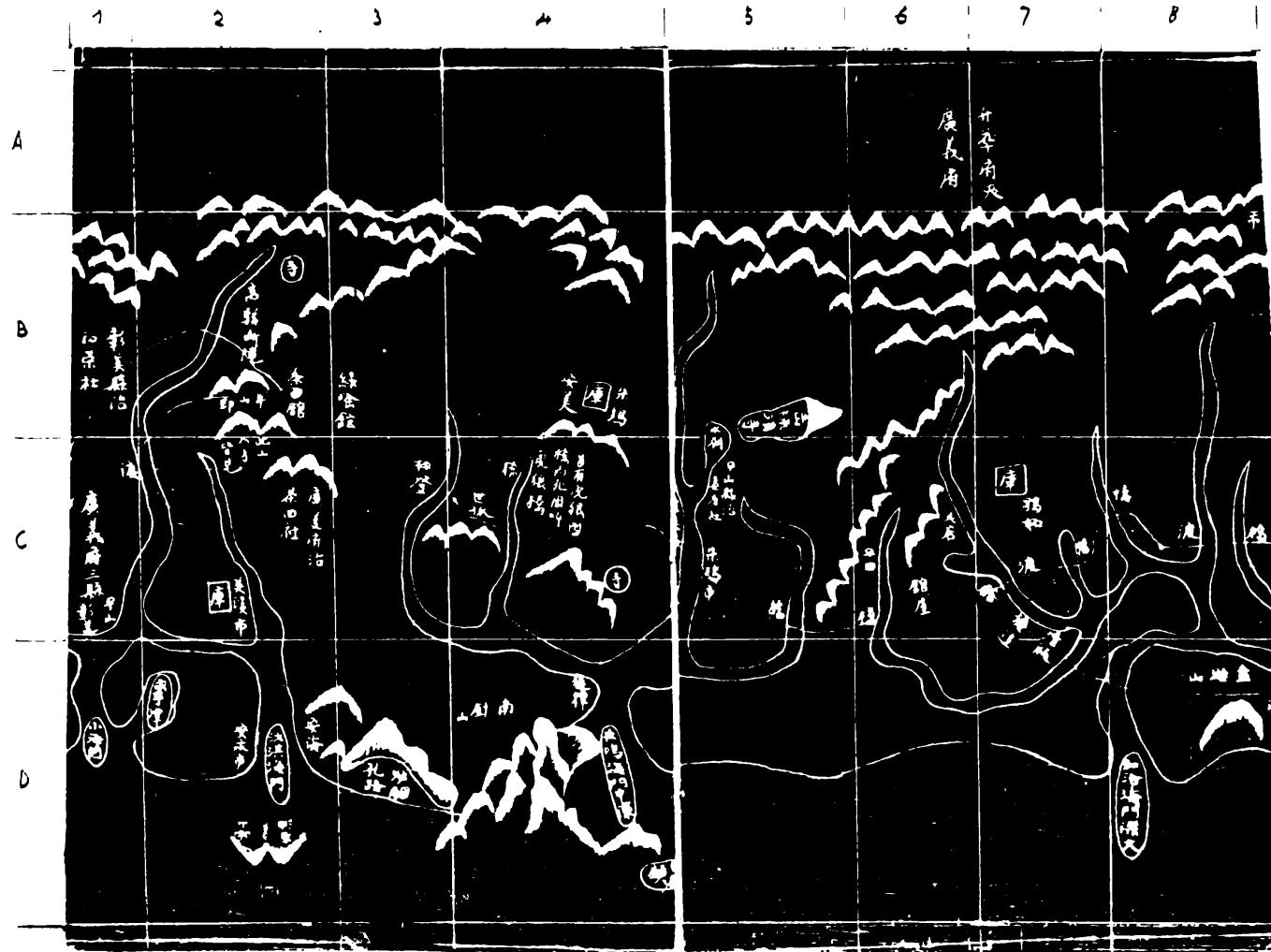
1. — **B** — Điền chí hải — Điền ; **C** — Eo bắc — Bộ tuần ; **D** — Cầu-đè hải-môn trung thâm — Phong ba tĩnh, trường thập lý, khoát ngũ lý.
2. — **B** — Điền; **D** — Thủy hành chí Đà-nông môn thập lý — Điền.
3. — **C** — Mộc-giới cẩm thành ; **B** — Ái-vàn trung đạo — Quán — Tụ — Miếu — Quán Sương — Kiều.
4. — **A** — ... Quảng nam giới ; **D** — Ái-vàn sơn thượng đạo ; **D** — Sơn trung đa viên — Ái-vàn sơn — Ái thiên — Miếu.
5. — **A** — Thuận-hóa giáp... ; **C** — Mộc giới cẩm đạo ; **D** — Kiều — Bộ tuần — Đô-ái hải-môn đóng thâm.
6. — **D** — Đại trường sa — Chu mãi quán — Đại làm sa dĩ hạ —

Chu mãi môn thiển.

7. — **B** — Làm — Mỹ-nha xã — Phú-nha xã — Điền ; **D** — Kiều Đò — Cảnh-dương hải môn bắc thâm.
8. — **B** — Thủy-dương xã — Điền — Thủy-tĩnh xã — Điền ; **D** — Mao sơn dĩ hạ — Ông Thành miếu.
9. — **B** — Điền — Kiều ; **C** — Gò-voi — Gò-voi tân — Trường-thị bị ; **D** — Đò — Tư-khách hải-môn, trung thiền, nam bắc thâm — Phú — Vận túc — Điền vị miếu.
10. — **B** — Vực đầm thủ ngư tiến — Lâm — Lâm — Lâm; **C** — Kiều — Cao-đài thị ; **D** — Tụ — Long đầu sơn .

1. — **A** — Dân hoa — Viên — Điền; **B** — Dân cư điền — Điền dĩ hạ — Dân cư ; **C** — Duy-xuyên huyện trị Hà-lam xã — Hồ — Hà bá — Sài tàn — Thương nhàn; **D** — Bò — An-hòa hải-môn trung thâm.
2. — **A** — Tàu sơn — Phúc-lộc xã ; **B** — Đại-nham xã — Điền — Long hàm tự — Thị; **C** — Thăng-hoa phủ từ huyện bát thuộc — Đàm — Sơn dụng — Võng nhi — Chu tượng — Liêm hộ — Hoa châu thuộc — Tân-an — Duy-xuyên.
3. — **A** — Vũng Thang — Trung-phúc-xã — Điền — Tồ mờ — Trà-luân xã — Khổ — Vật danh ; **C** — Điền — Đò — Hà-đông, — Lễ-dương; **D** — Đại-trường sa dĩ hạ.
4. — **A** — Thủ sơn Hồng-đức lập bi ; **B** — Chiêm-thành chủ — Điền — Khổ — Được túc tinh quý — Hiền mẫu tổ mờ ; **C** — Điền — Kiều — Kiều.
5. — **B** — Đò — Tự; **C** — Đông-an xã — Thủ sa — Thủ sa — Cồn; **D** — Tàu-dè xã — Đại chiêm môn thâm đại — Vũng-cù xã — Cù-lao xã — Điền.
6. — **A** — Quy tượng ; **B** — Phiên-dục phủ — . . . đồng huyện tại Côn-nhi xã — Đò ; **C** — Kiều — Chiêm doanh — Hà-thanh đàm — Hội-an khổ — Quán Biển ; **D** — Họa phả sai — Hội-an đàm —
7. — **B** — Điện bàn phủ trị Bất . . . xã — Kiều ; **C** — Điện - bàn phủ từ huyện nhất châu, hữu phủ nhiệm, vô huyện nhiệm — Phúc-thuộc châu — Điện-khánh huyện — An-nông huyện — Hòa-vinh huyện ; **D** — Bắc (?) — Thủ sơn tại giang trung — Am — Tự.
8. — **B** — Điện ; **C** — Tân phúc huyện — Đà-ly xã ; **D** — Am — Tự.
9. — **A** — Đại-diền cầm nhập ; **B** — Vũng Nước-nóng ; **C** — Lễ-dương huyện trị [Đà-ly xã] ; **D** — Am — Non-nước sơn tam đỉnh.
10. — **A** — Nguồn Bảo cản Ai-lao quốc ; **B** — Nguồn cày Đào ; **D** — Túc khổ thất thập gian — Túc khổ thất thập gian — Túc khổ thất thập gian — Vũng Nam.
11. — **B** — Trung-sơn xã ; **C** — Eo gió — Tân-mỳ xã — Phúc-minh xã — Hòn thị ; **D** — Phi-giáp xã — Sơn-trà sơn.
12. — **A** — Tồ sơn — Nguồn Vị-đông ; **B** — Trà sơn — Vinh sơn — Nguồn Vị-đông ; **C** — Đà sơn ; **D** — Đà-nông hải môn thâm đại — Vũng Bắc.

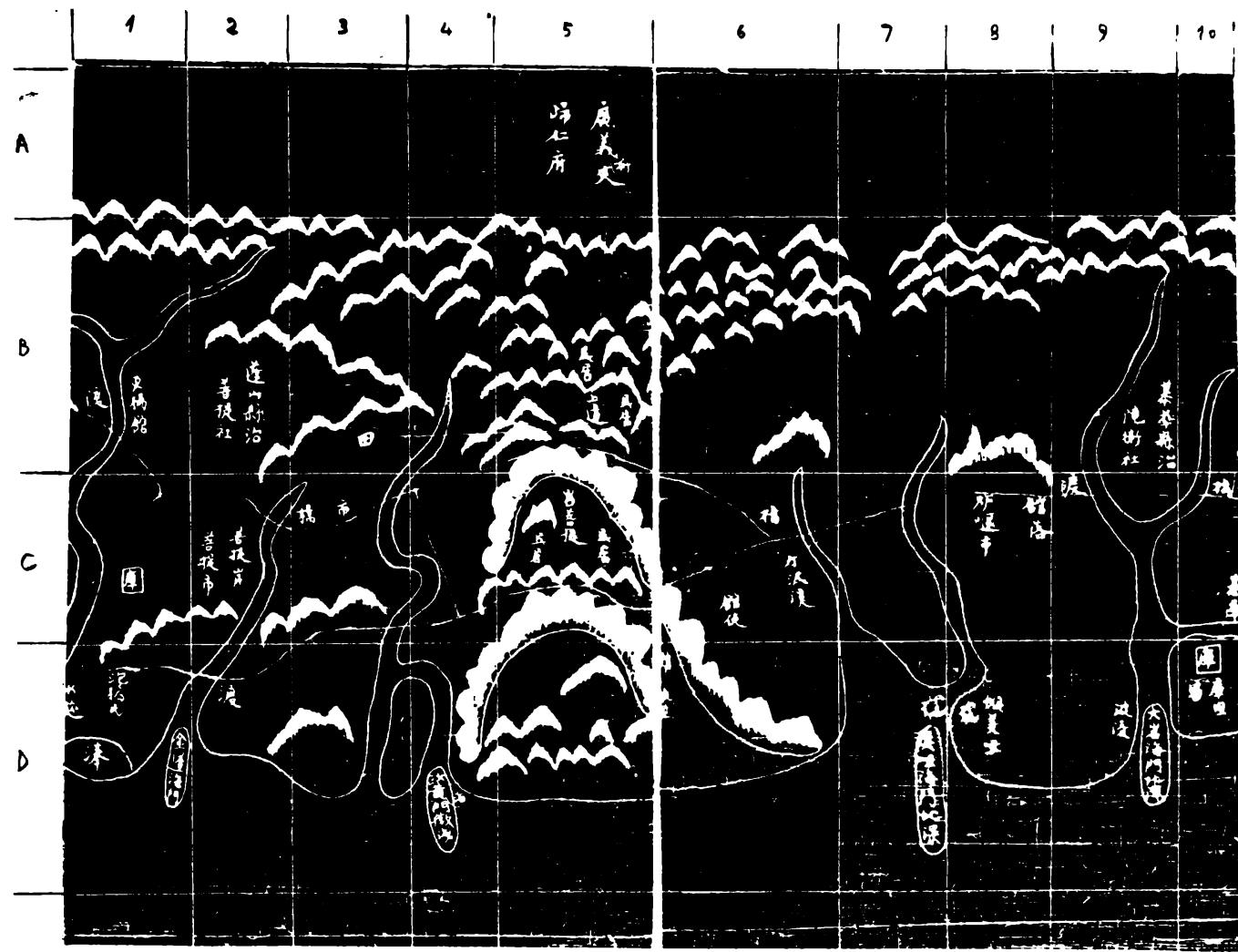


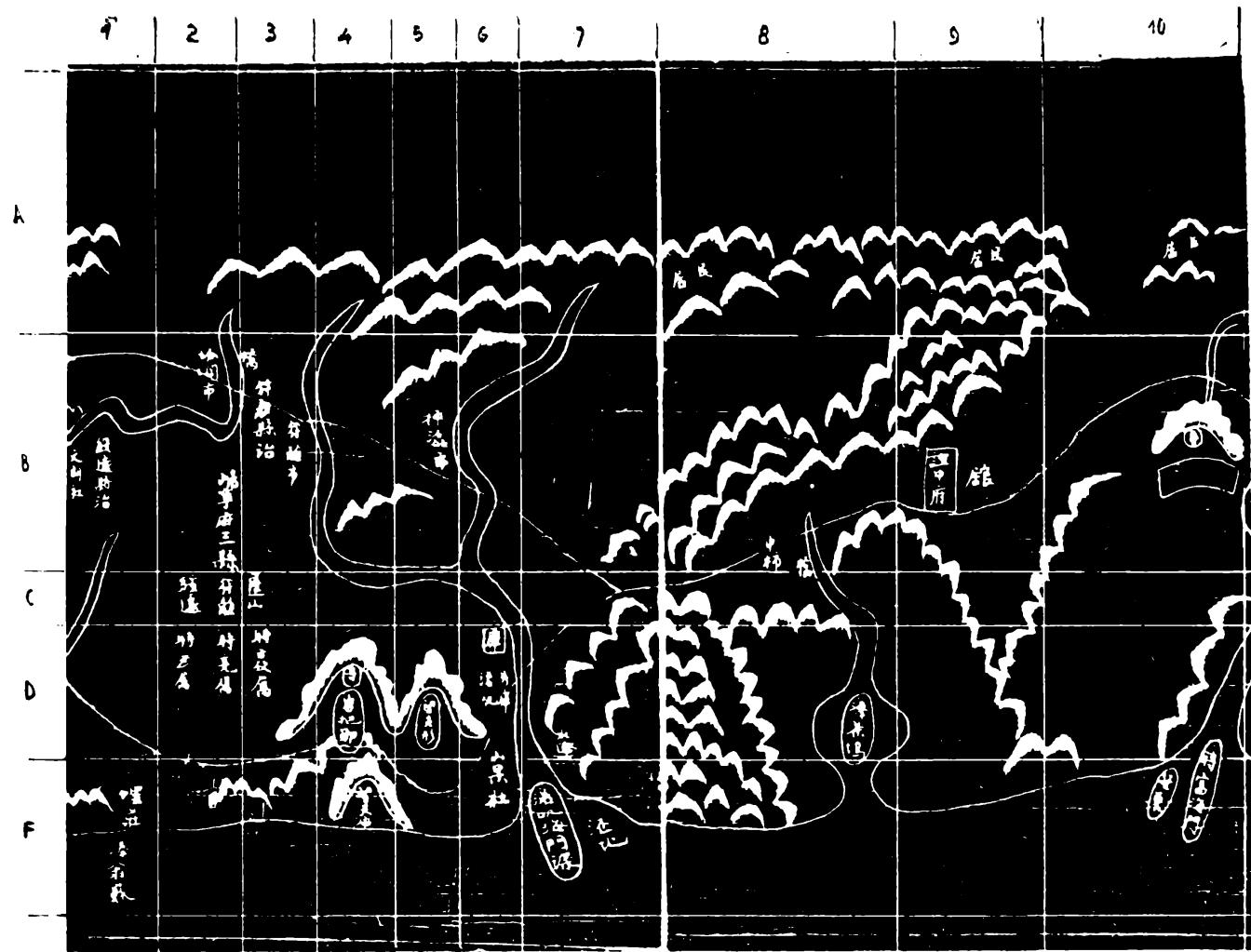


1. — **B** — Chương-mỹ huyện trị Hòa-vinh xã ; **C** — Đò — Quảng-nghĩa phủ tam huyện — Chương-nghĩa — Bình sơn ... **D** — Tiêu hải môn.
2. — **B** — Tự — Cao-Biền đoạn lũng — Tỉnh sơn án — Trà-khúc quán ; **C** — Thủ sơn bát phương giai kiến — Khố — Mỹ-khé thị — Quảng-nghĩa phủ trị Trà-khúc xã ; **D** — Vĩnh-ninh đầm — An-vĩnh thị — Sa-kỳ hải-môn — An-hải — Thủ sơn đa hưu du.
3. — **B** — Lục gẫm [ngâm] quán ; **C** — Cầu Đăng ; **D** — Lò rượu không lò.
4. — **B** — An-mỹ — Khố — Chu-đò ; **C** — Thế-cò — Kiều — Cựu hữu hồ lang phụ kiều nhi tử, nhân hồ Hồ-lang kiều — Tự ; **D** —
- **Nam-châm sơn** — Tùng-luật — Chu-đò hải môn trung thâm — Khoáng.
5. — **B** — Xuất-lục-thanh tự ; **C** — Thủy triều — Bình-sơn huyện trị Thái-khang xã — Chu-đò thị — Kiều.
6. — **A** — Quảng-nghĩa phủ ; **C** — Bình-diền — Kiều — Quán ốc — Dân cư.
7. — **A** — Thắng-hoa phủ giáp [Quảng-nghĩa phủ] ; — **C** — Khố — Quán — Gà-đỗ — Đò — Kiều — **D** — Đò đua — Bến Bán.
8. — **B** — Thị — . . . , dĩ hạ ; **C** — Kiều — Đò — Kiều ; **D** — Hòa-hợp hải môn thâm đại — Bàn - duy sơn — Sa.

1. — **B** — Đèo — Canh-dương quán ; **C** — Khổ; **D** — Thủy tuần — Bầu Voi dân — Vũng — Kim - bồng hải môn.
2. — **B** — Bồng-sơn huyện trị — Bờ-đè xã; **C** — Bờ-đè thị — Bờ-đè ngạn ; **D** — Đèo.
3. — **B** — Biền ; **C** — Kiều — Thị.
4. — **D** — Sa-hoàng hải môn vi thiền.
5. — **A** — Quảng-nghĩa phủ giáp Quy-nhơn phủ; **B** — Dân cư —

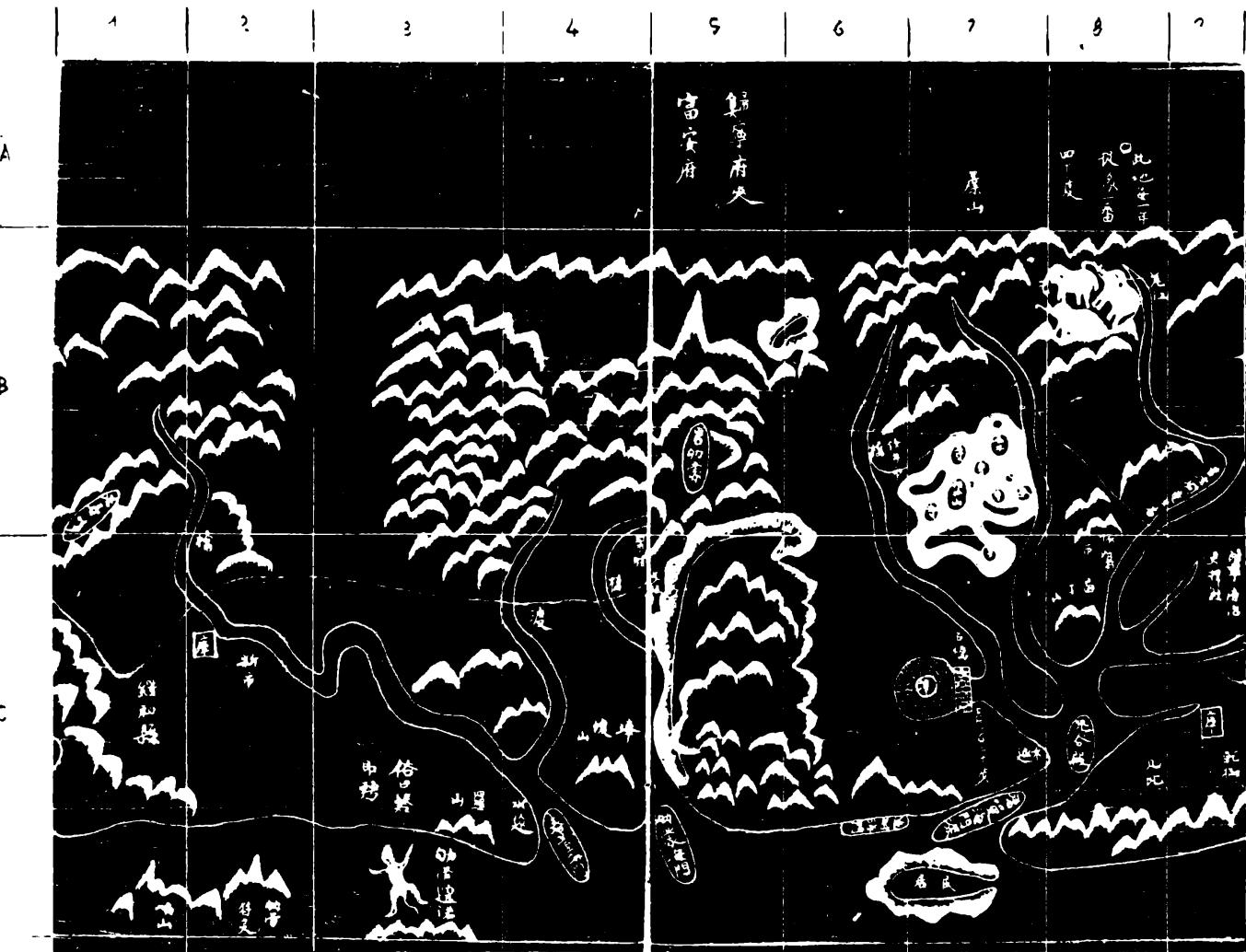
- Thượng đạo — Dân-cư ; **C** — Dân cư — Đèo Bờ-đè — Dân cư.
6. — **C** — Quán sứ — Kiều — Nái-dẫn khê; **D** — Quán — Bộ tuần.
7. — **D** — Mỹ-á hải môn bắc thâm.
8. — **C** — Lò-thồi thị — Quán Lạc; **D** — Cua Mỹ-á.
9. — **B** — Mô-hoa huyện trị Lũng-vệ xã ; **D** — Ba-lăng — Đại-nham hải môn bắc thâm.
10. — **C** — Kiều — Mô-hoa ; **D** — Kho Đất thâm.

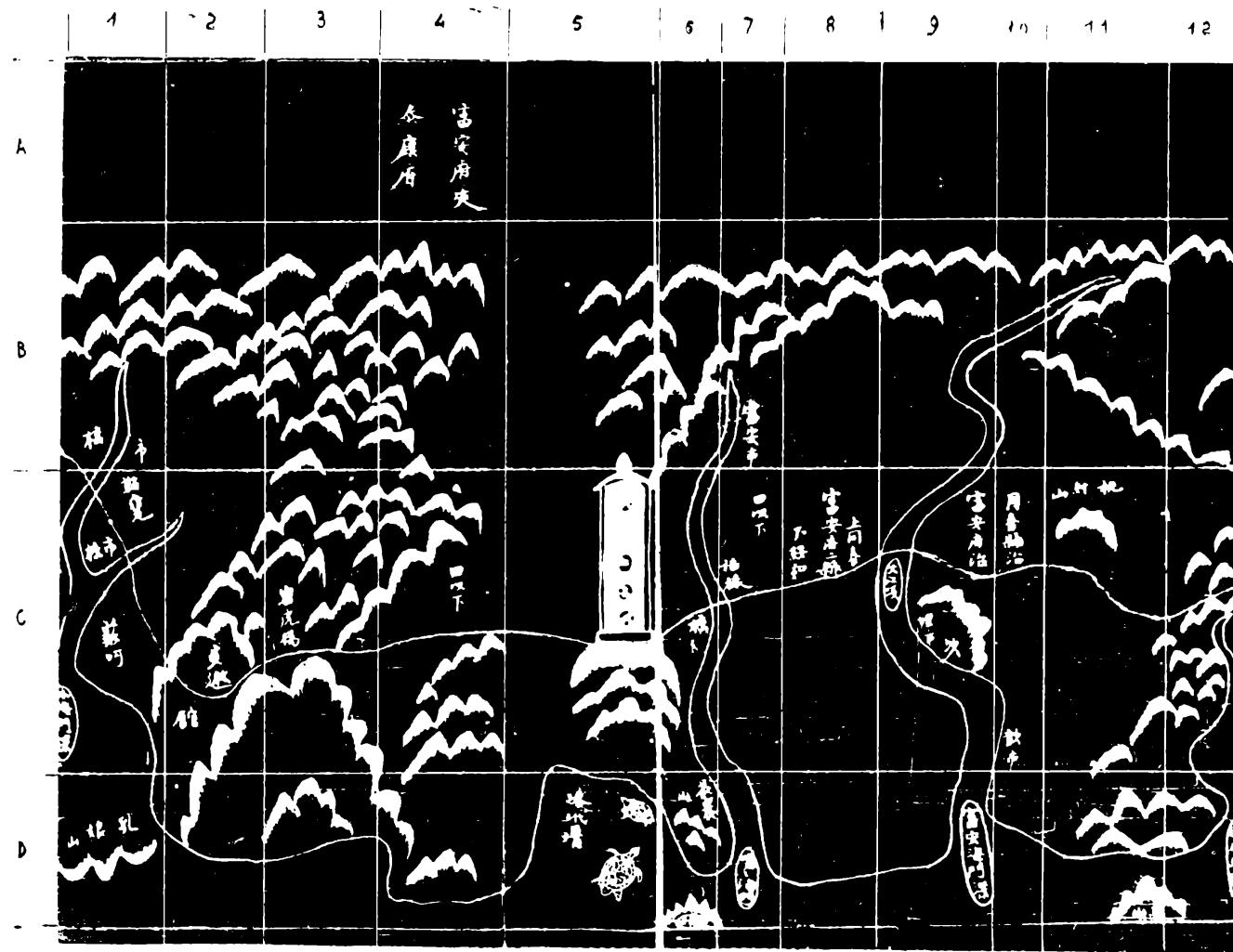




1. — B — Tuy-viễn huyện trị Văn-làng xã ; E — Bãi Trang — Vũng Ông Tò.
2. — B — Gò Cương thị — Quy-ninh phủ tam huyện ; C — Tuy-viễn — Phù-ly ; D — Thị ngạn thuộc — Thị lượng thuộc.
3. — B — Kiều — Phù-ly huyện trị — Phù-ly thị ; C — Bồng-sơn , D — Thị dòn thuộc.
4. — D — Tụ — Đèo Bà-ná ; E — Vọng-phu miếu.
5. — B — Tháp suối thị ; D — Vọng-phu hình.
6. — D — Khổ — Hiệu kho Nước ngọt ; E — Sơn cảo xã.
7. — D — Thủy tuần ; — Nước ngọt hải-môn thâm — Rạch Bắc.
8. — A — Dàn cư ; B — Trung-thị — Kiều ; D — Vũng Trà-ô.
9. — A — Dàn cư ; B — Nghị-trung phủ — Quản.
10. — A — Đòng khổ — Dàn cư ; B — Tụ ; E — Rạch Đông — Thị-phú hải-môn.

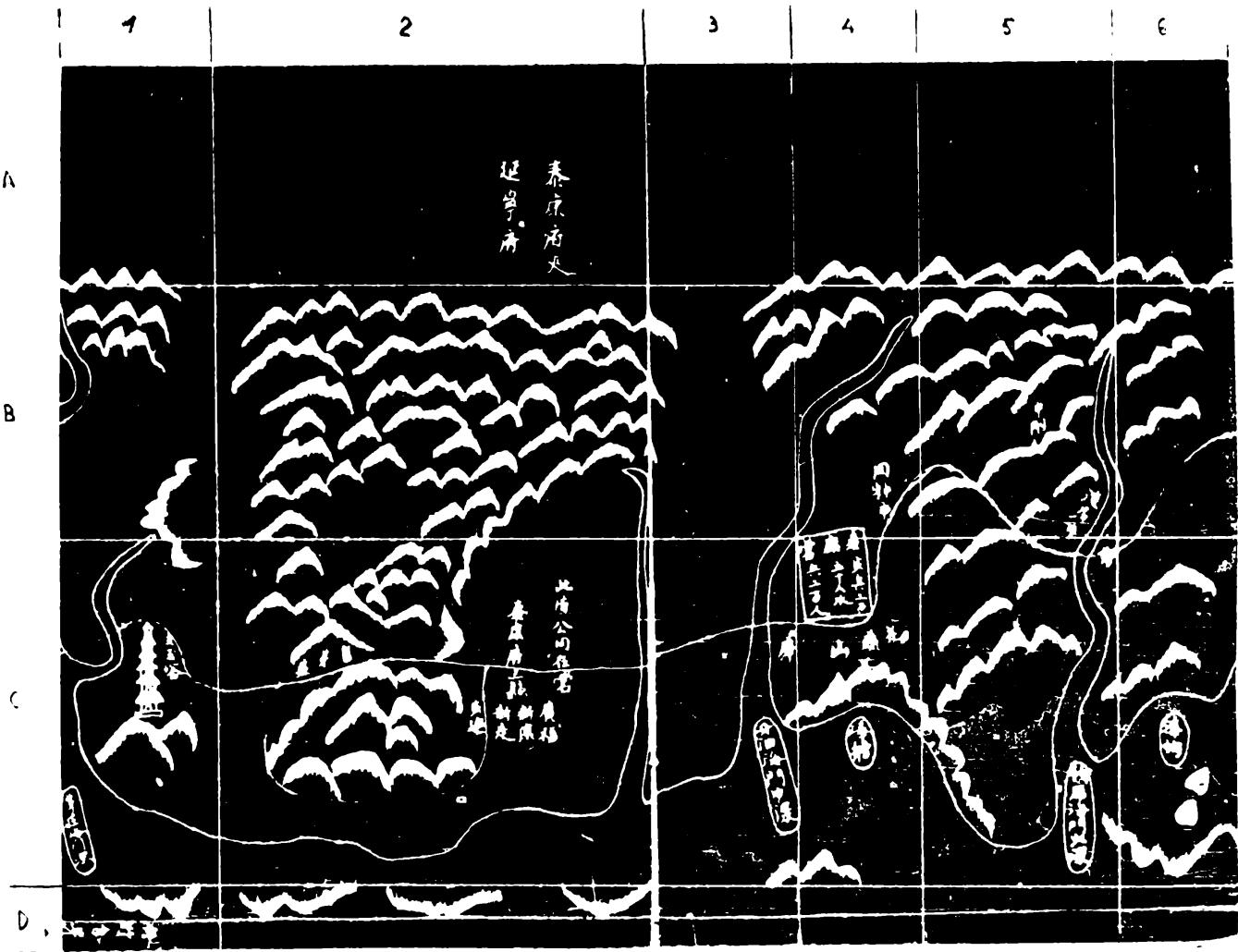
1. — **B** — Nước-tầm cay ; **C** — Tuy-hòa huyện — Di sơn.
2. — **C** — Kiều — Khổ — Tân thị — Phù-linh — Cù-lao.
3. — **C** — Tục viết quyên túc ngạc — La sơn — Cù-lao Mây-nước.
4. — **C** — Đò — Thủy tuần — Chợ Giả — Kiều — Vũng Chích sơn — Xuân-dài hải-môn.
5. — **A** — Quy-ninh phủ giáp Phú-yên phủ ; **B** — Đèo Cù-mông ; **C** — Bộ tuần — Cù-mông hải-môn .
6. — **B** — Kiều — Phật-tỉnh thị ; **C** — Thi-nại hải-môn.
7. — **A** — Giá Sơn ; **B** — Tụ — Tụ — Phật-tỉnh sơn — Tụ — Thạch tinh — Tụ — Tụ — Tụ — Tụ ; **C** — Đàm — Thạch kiều trường nhất bách nhị thập bộ — Thủy tuần — Nước-Mặn hải-môn thâm — Dân cư.
8. — **A** — Thủ địa mỗi nhất niên tróc tượng nhất phiên tứ thập chich ; **B** — Bồng giang ; **C** — Hoài-dương thị — Xương-đinh sơn — Quỷ-cốc điện — Kẻ Bắc.
9. — **B** — Tịch kinh giản Long-vương miếu ; **C** — Quy-ninh phủ trị Canh-hãn xã — Khổ — Càn-ngự.

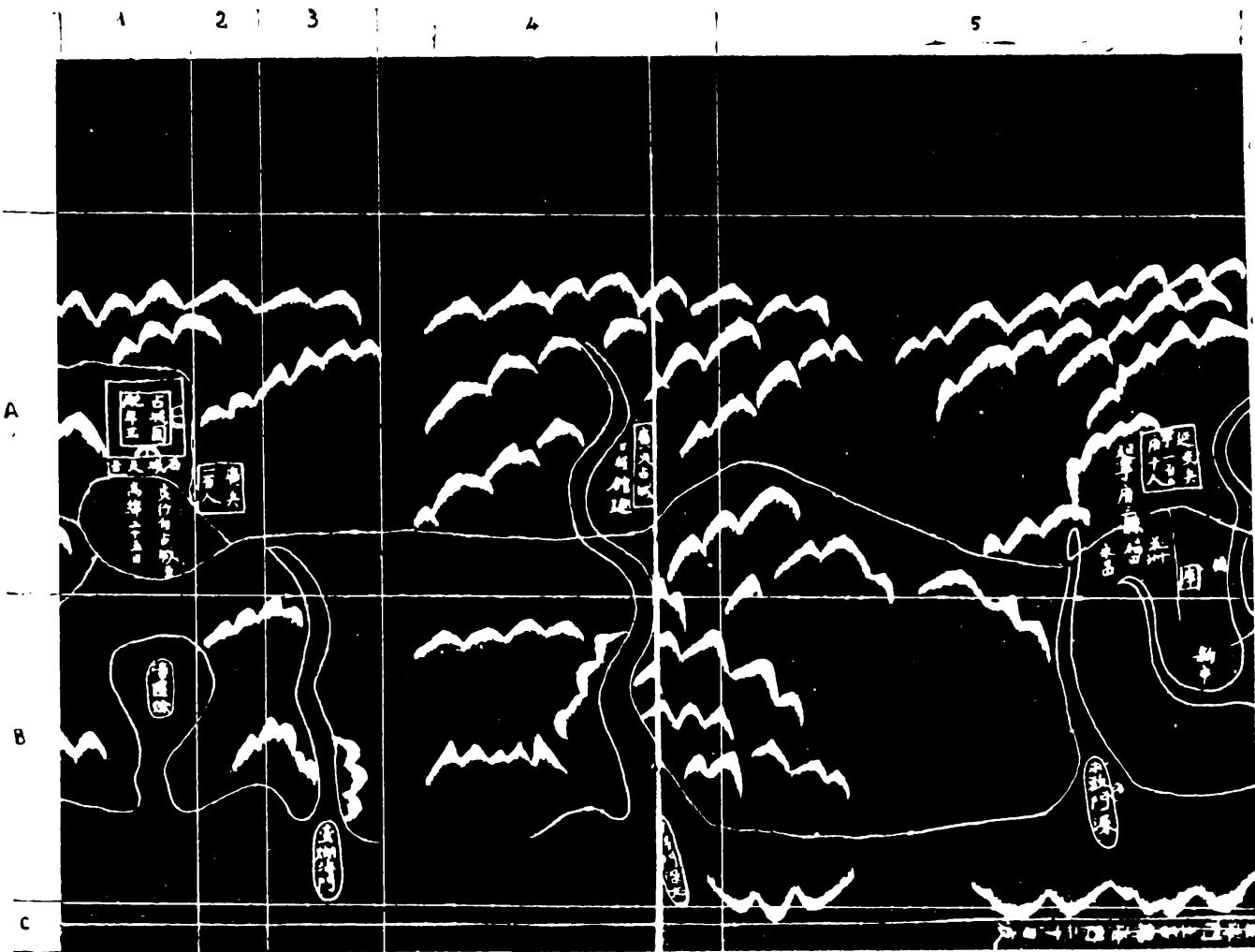




1. — **B** — Kiều-Thị ; **C** — Kiều-thị — Tiều hải-môn thâm — Cỏ ống — Tô-ha ; **D** — Nhũ-nương sơn.
2. — **C** — Bộ tuần — Quán.
3. — **C** — Đèo Hô-dương.
4. — **A** — Phú-yên phủ giáp Thái-khang phủ; **C** — Điện dĩ hạ.
5. — **C** — Hàng-đức lập thạch bi; **D** — Vũng Đồi-môi.
6. — **C** — Phú-lộc — Kiều; **D** — Trà-nông sơn — [?] Lâm sơn.
7. — **B** — Phú-yên thị ; **C** — Điện dĩ hạ ; **D** Rắn-rắn hải mòn.¹
8. — **C** — Thượng Đồng-xuân — Hạ Tuy-hòa — Phú-yên phủ nhị huyện.
9. — **C** — Đại giang thiền — Mai thị — Sa — Phú-yên phủ trị ; **D** — Phú-yên hải-môn thâm.
10. — **C** — Đồng-xuân huyện trị — Hàm thị.
11. — **C** — Chấp-trụ sơn ; **D** — Lỗ sơn.
2. — **D** — Mây-nước hải-môn.

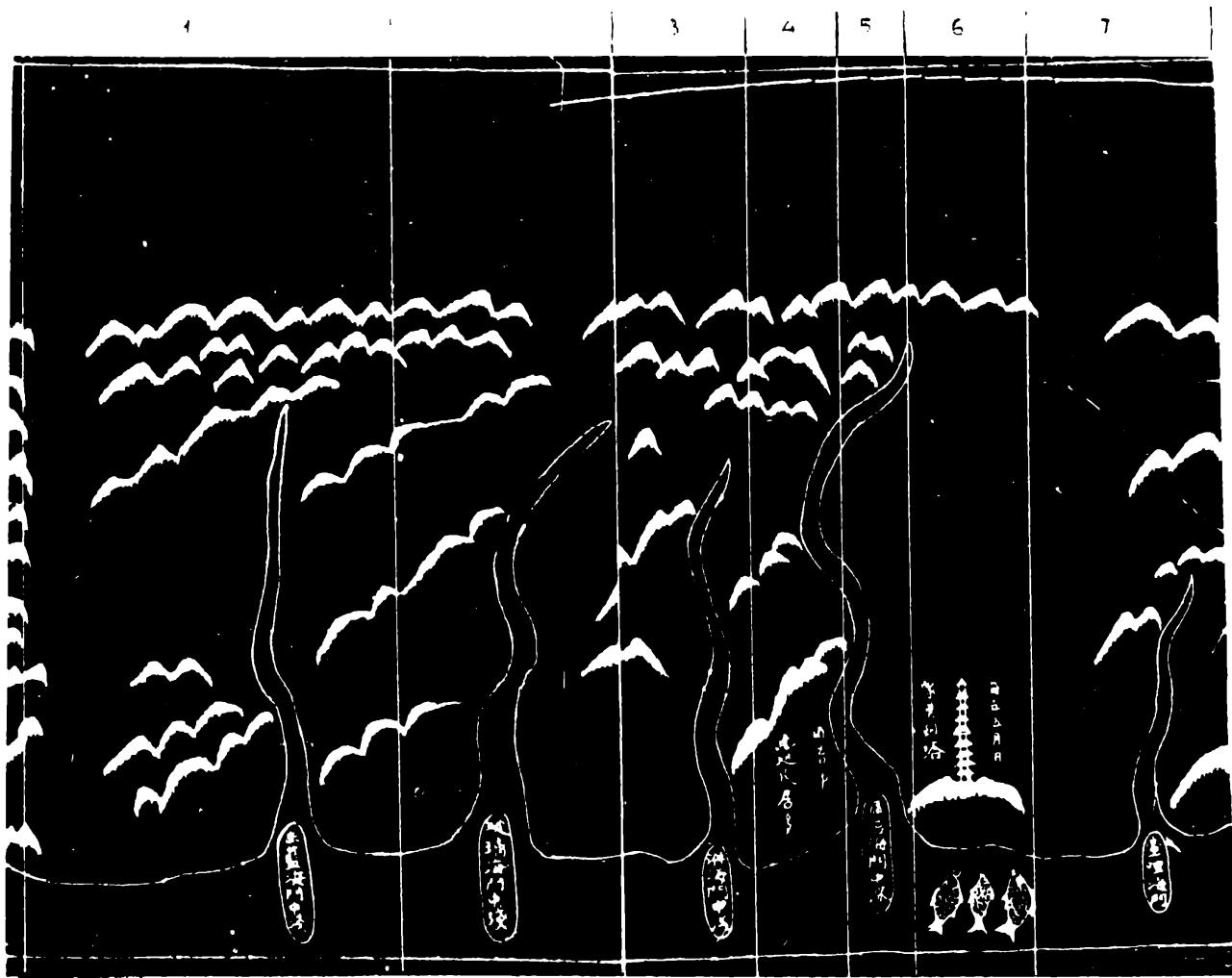
1. — C — Chùa Ngọc-tháp—Nha-trang hải-môn thăm; D — Chu hành tự Nha . . .
2. — A — Thái-khang phủ giáp Diên-ninh phủ ; C — Đèo Nha-trang — Bộ tuần — Thái-khang phủ tam huyện : Quảng - phúc, Tân-khang, Tân-định — Thủ phủ công đồng tại doanh.
3. — C — Khố — Nha-du hải-môn trung thăm.
4. — B — Đồng-giữa thị ; C — Thái-khang doanh : bộ binh nhì bách ngũ thập nhân, thủy binh nhì bách nhân — Hoa-dâng sơn — Vũng tàu.
5. — B — Trung-cương — Sông ngang thị ; C — Trúc-tịch hải-môn thiều thăm — Kiều.
6. — C — Vũng Sở.

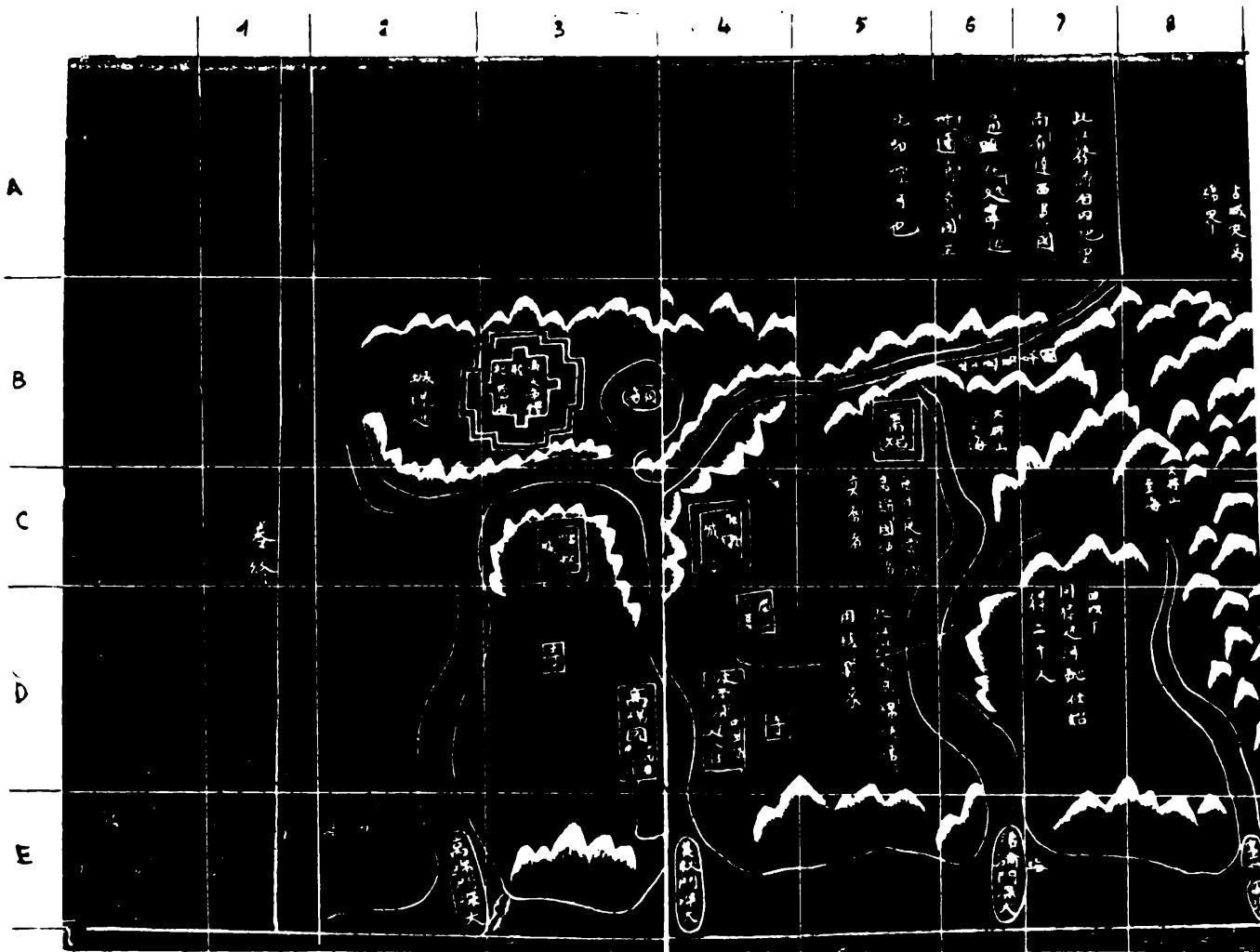




1. — **A** — Chiêm-thành quốc Phối niên xương — Thạch thành thiêng tạo — Bộ hành tự Chiêm-thành chí Cao-miên nhị thập ngũ nhât ; **B** — Vũng La-xa.
2. — **A** — Quảng bình nhất bách nhẫn.
3. — **B** — Man-lang hải - môn.
4. — **A** — Cam-tinh — Quán — Tuần — Quảng giáp Chiêm-thành ;
B — [Cam] tinh môn thâm đại.
5. — **A** — Diên-ninh phủ tam huyện : Hoa-châu, Phúc-diền, Vĩnh-xương — Diên-ninh phủ — Bộ binh nhất bách ngũ thập nhàn — Khố — Kiều ; **B** — Vĩnh hoan hải-môn thâm — Tân-thị ; **C** — Nha-trang hải-môn chí Cao-miên hải-môn nhị thập nhât dạ.

1. — Xích-lam hải-môn trung thiền.
2. — Pha-ly hải môn trung thiền.
3. Cạn hải-môn trung thiền.
4. — Thủ xứ dân cư đa — Phổ-dài thị.
5. — Phổ-dài hải môn trung thâm.
6. — Mõi niêm ngũ nguyệt nhặt, chúng ngư triều thấp.
7. — Man-lý hải môn.





Chiêm-thành giáp Cao-miên giới.

Thủ giang phát nguyên từ nội địa Vân-nam tỉnh, đạt Tây lỵ quốc, thông Hưng-hóa xứ, Ninh-biên châu, qua Vạn-lượng quốc, chí thủ túc Không hà dã.

Nước Chiêm-thành giáp biên giới Cao-miên.

Con sông này khởi nguồn từ tỉnh Vân-nam ở nội địa Trung-quốc, chảy đến nước Tây-lỵ (1) thông qua châu Ninh-biên đất Hưng-hóa, chảy ngang qua nước Vạn-lượng, đến đây tức là sông Không [MÉKONG].

1. — **C** — Quyền chung.

2. — **B** — Thành Cồn xứ ; **E** — Cao-miên mòn thâm đại.

3. — **B** — Đế-kiên Đế-thích điện, tự tam giới tử phủ — Hạc

hải; **C** — Nặc-Thu thành ; **D** — Tự — Cao-miên quốc — Trung-quốc Quảng-đông nhàn trú.

4. — **C** — Nặc-Nộn thành ; **D** — Quảng bình tam chich — Ba-vinh phố — Trung-quốc Phúc kiến nhàn trú -- Tự ; **E** — Mỹ-thu mòn thâm đại.
5. — **B** — Vua Lửa ; **C** — Mỗi nguyệt dạ thường kiếp Cao-miên quốc sú-giả cống Quảng già ; **D** — Thủ giang thâm đại, Cao-miên sứ Quảng dụng tra tài tượng.
6. — **B** — Thủ giang thông Vạn-lượng quốc — Đại lâm sơn chí hải ; **E** — Nước-lộn hải-mòn ti âm đại.
7. — **D** — Điền dĩ hạ — Đồng-nai xứ, Hà-tóm xã thủy đắc nhị thập nhàn.
8. — **C** — Đại lâm sơn chí hải ; **E** — Tắc-kế mòn trung thiền.

(I) **Tây-lỵ** : Tên một nước ở khoảng Vân-nam và Tứ-xuyên bảy giờ.

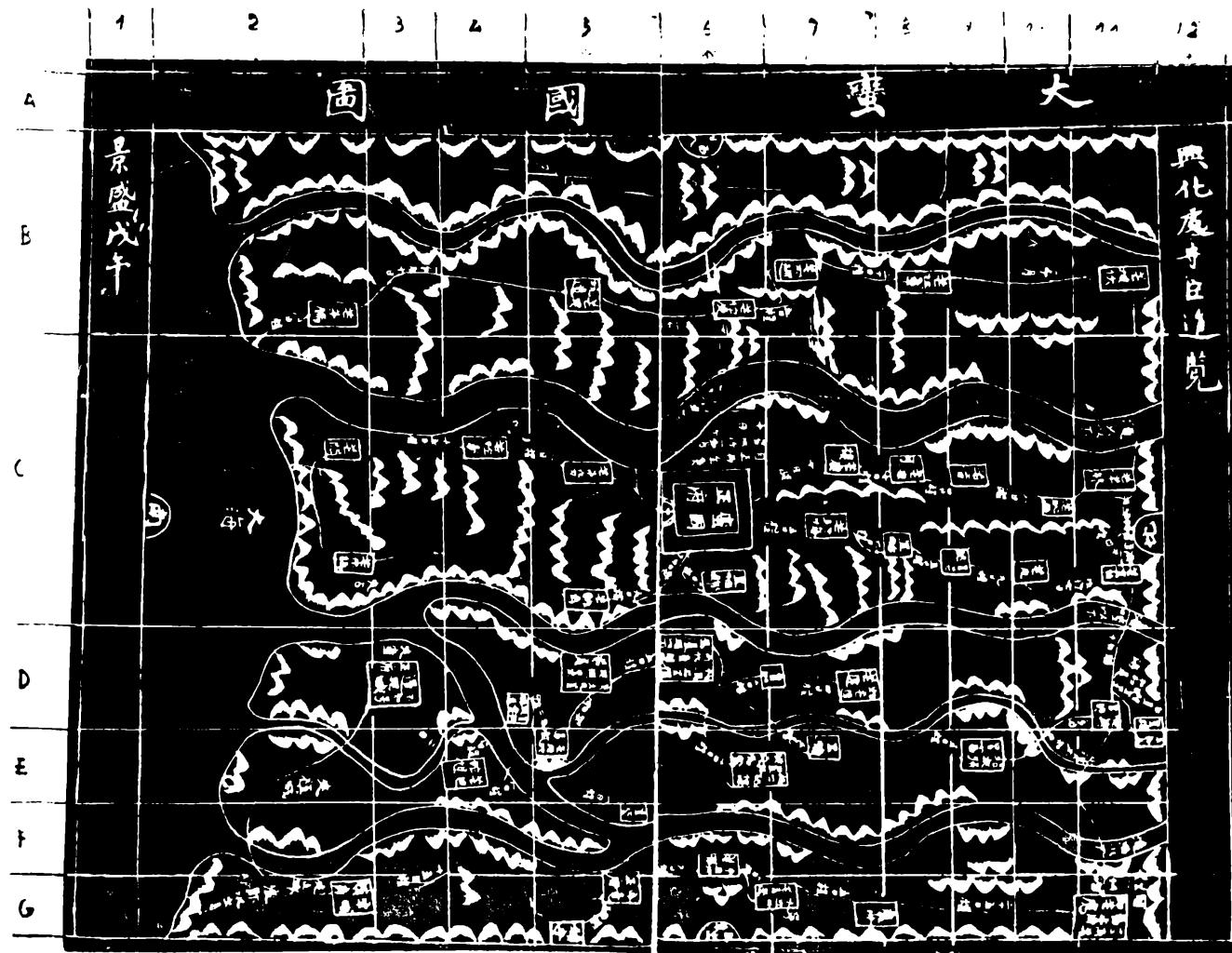
Cánh-thịnh tân đồ (Đại Man quốc).

Bản đồ mới nước Đại Man, năm Cánh-thịnh [1792-1801]

新
盛
景
圖

大
國

寶



Đại Man quốc đồ.

1. — **B** — Cảnh thịnh mậu ngọ [1798].
2. — **B** — Bát nhát trình — mang Trà-má ; **C** — Nam — Đại hải — Mang Muộn — Mang Chu-voi — Giáp Chiêm ; **E** — Giáp Chân-thành ; **G** — Lao thành Chân phủ — Giáp Chiêm-thành — Bến Dưới thủy xuất thành thanh.
3. — **B** — Nhất cá nguyệt thập nhát ; **C** — Thập ngũ nhát trình **D** — Giáp Man — Bát tri hiệu Tiêm-la thành chánh phủ ; **E** — Nhị nhát ; **G** — thập ngũ nhát trình.
4. — **C** — Mang Xà-mao ; **D** — Sai-phè-xà-kim-lâm-sản ; **E** — Bát nhát trình — Mang Đất — Xã đất — Bát nhát trình.
5. — **B** — Mang La-khanh-di ; **C** — Mang Trà-cùng — Cửu nhát trình — Mang Trong-xì ; **D** — Ngũ nhát trình — Hiệu Nguyên-phàm-trình-la-soạn-án-nhà-bòig — Ngũ nhát trình — Tứ nhát trình ; **E** — Mang Nan-xà-hạt-xá — Bát nhát trình ; **F** — Trinh Không ; **G** — Lao-long chánh phủ — Thập nhát trình — Trần thù.
6. — **B** — Tày, nhát nhập — Ngũ nhát trình — Mang Đà-canhh; **C** — Tự Chánh phủ chí Trà cùng; thủy hành nhất cá nguyệt thập nhát — Man quốc chánh phủ — Trung — Trinh Bò-gầm — Thập nhát trình — Thập ngũ nhát trình; **D** — Trinh Hai — Lục nhát trình — Xà-vị-lữ-trình-máy, tiền đại Man quốc giai thuộc Tiêm-la dī hạ ; **E** — Nai sài, Nai khóa, trinh Thiền tùng tiền vi Man ; **F** — Thập nhát trình — Ninh-biên châu Mang-soạn — Lục nhát trình — **G** — Ninh-biên châu Mang-thanh động — Nhát xuất, động.
7. — **B** — Nhị thập nhát trình — Mang Mộc-xo — Ngũ nhát trình ; **C** — Thất nhát trình — Mang Lộc-tộc (?) — Thập nhát trình — Lục nhát trình — Mang Chung-bối — Ngũ nhát trình ; **D** — Đà Mang-đạt, Mang-đạt — Tứ nhát trình; **E** — Trinh Khoáng — Ngũ nhát trình ; **G** — Lai-châu — Ngũ nhát trình.
8. — **B** — Mang Kỳ-xa ; **C** — Mang Tống-khả — Tứ nhát trình — Tam nhát trình — Trinh Thịt ; **D** — Ngũ nhát trình.
9. — **C** — Mang Khẳng — Bát nhát trình — Cửu nhát trình — Trinh Mang-hai ; **E** — Xà (?) cường — Trinh Phú ; **G** — Nhị thập ngũ nhát trình.
10. — **B** — Nhất cá nguyệt ; **C** — Mang Sỉ-vò — Bát nhát trình — Mang Phàm ; **E** — Tiêu khê bất tri danh.
11. — **B** — Mang Phi-phật , **C** — Sông Thiều dī hạ — Mang Học-chung — Giáp nội địa Vài, Qúy giới — Thập nhát trình — Mang Chân-vị — Sông Không dī hạ ; **D** — Tự trình Hùng chí trình Phê túc thị tiểu — Trinh Hùng — Xà chung — Trinh Chung — Thập nhát trình — Nhất cá nguyệt ; **E** — Bát tri danh ; **F** — Sông U thủy hạ ; **G** — Giáp bắc quốc — Thập ngũ nhát trình — Thập nhị động — Mang Lặc chánh-phủ, túc mang Lỵ.
12. — **B** — Hưng-hóa xứ thủ thần tiến lâm.

Án Đại Man quốc tại ngã Việt chi tây-nam, nam giáp Tiêm-la, Chiêm-thành, bắc tiếp nội địa Vân, Quý, cái cò Lão-quá, Miến-diện địa đă. Chùng lạc tối đă, duy Đại-Man vi chi trưởng; y phục ngôn ngữ dứ Lao-long, Thành chân lược đồng.

Canh-thịnh canh thân, khiền kỳ thần Chậu-bồ, Ban-cơ, Chu-công, tê diệp thư, tinh lư mā tē giác đăng vật, lai thông hiểu. Kỳ chúa tự xung Phả-ma-kỳ-sắt. Châu biên mặt trời lặn đất bưa vừa lớn, ông phúc lớn, chúa mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ ngọc, bảy tám giống, chúa voi trắng, voi đđ. Y! Sở vị cửu châu gai hưu tính, thiên lý bắt đồng phong, cự bất tín nhiên? Viên thuật sò ngữ vu thứ dī quang kiển văn.

*Kiểm hò ngữ ăn Nguyễn Kính-phủ thư.
Thời canh thân cửu guyệt thập tú nhật*

Xét nước Đại Man ở về phía tây-nam nước ta, phía nam thì giáp với Tiêm-la, Chiêm-thành, phía bắc thì tiếp với nội địa Vân [nam], Quý [chau], đó là đất Lão-quá, Miến-diện xưa. Rất nhiều giống người và bộ lạc, chỉ có Đại Man là lớn hơn hết; quần áo và tiếng nói hơi giống với Lao-long (1), Thành-chân (2).

Năm canh-thân niên-hiệu Cảnh-thịnh [1800], có sai bầy tôi

là Chậu-bồ, Ban-cơ, Chu-công, tặng sách bằng lá buôn, cùng các vật như lừa, ngựa, sừng tê để giao hảo với nước ta. Chúa của nước ấy tự xưng là Phả-ma-kỳ-sắt (3). Bên chau đó, mặt trời lặn đất, bưa vừa lớn, ông phúc lớn, chúa mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ ngọc, bảy tám giống, chúa voi trắng, voi đđ. Ôi ! cho nên nói chín chau đều có đặc tính, ngàn dặm không cùng phong-tục, há lại không đáng tin hay sao ? Nay thuật vài lời vào đây, đề rông điếu nghe thấu.

Người đánh cá ở ăn bên hồ [Hoàn | Kiếm là Nguyễn Kính-phủ (4) viết bài này.

Năm Canh thân, tháng 9, ngày 14. [1800].

(1) Lao - long : Tên cũ của Lão-quá hay Nam-chưởng, nước Lào bấy giờ.

(2) Thành - chân : Có lẽ là Chân-lạp.

(3) Phả-ma-kỳ-sắt : Phả-ma: Birman (Miến-diện); Kỳ sắt: Ras (đọc là rẹt: vua, chúa, tù-trưởng).

(4) Nguyễn Kính-phủ : *Kính-phủ* : tự của Nguyễn-Án (1770 - 1815), tác giả một tập thi chữ nho nhan đề *Phong lâm minh lại thi tập* và quyền *Tang-thương ngẫu lục* cùng soạn với Phạm-Dinh-Hò.

按大蠻國在我粵之西南南夾暹羅占城北接內
地雲貴益古老撫緬甸地也種落最多惟大蠻爲
之長衣服言語與寧龍城稍略同

景盛庚申遣其臣招布敘基朱工賚葉書并駁
馬犀角等物來通好其主自稱頗麻奇叱

州邊屬五吝坦巴鳴羅翁福爾主媒錢媒

泊媒王駐移種主滿庭猶慕噫所謂九

州皆有性千里不同風詎不信然爰述數語
于次以廣見聞

劍湖漁隱阮敬甫書

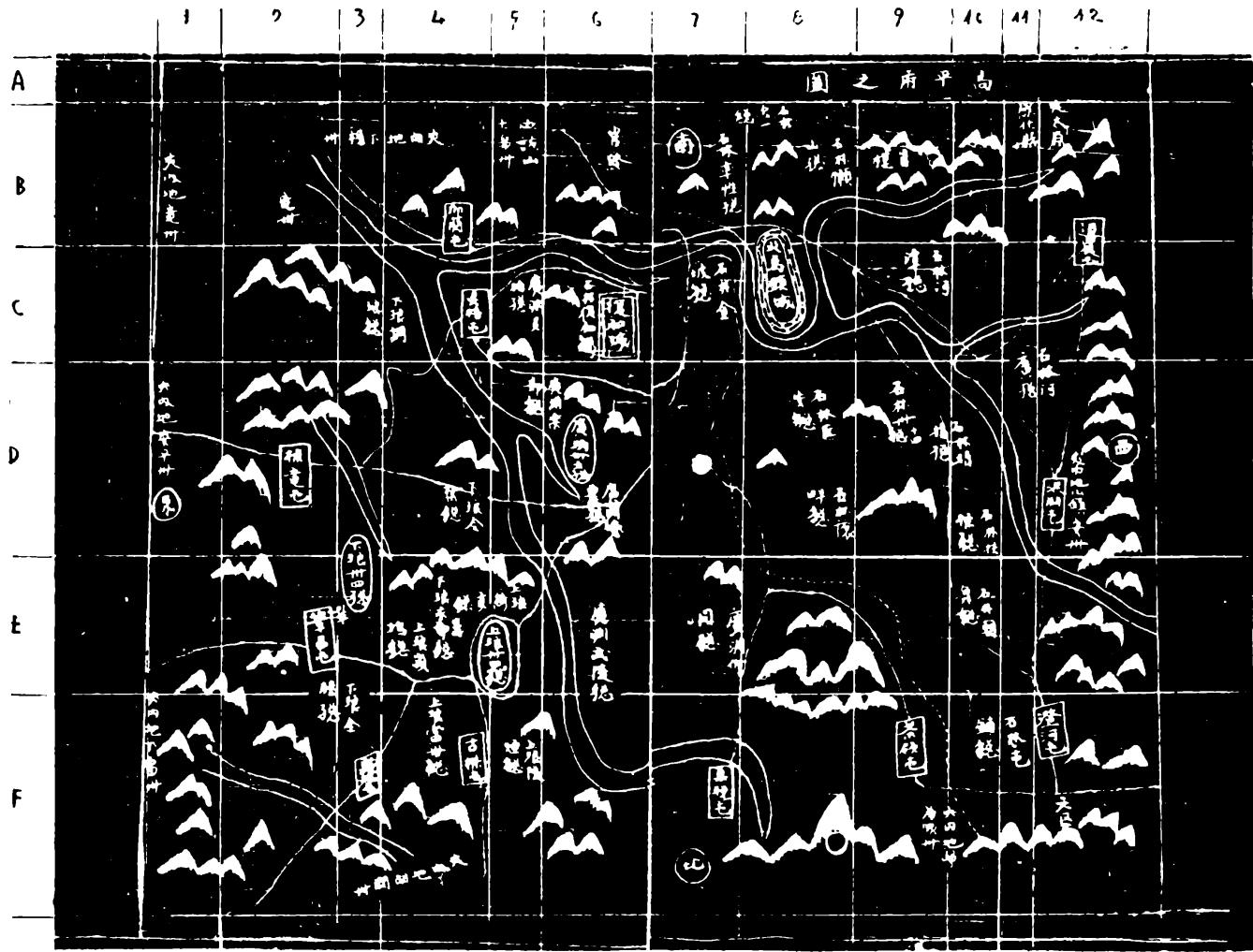
癸亥申九月十四日

高平府全圖

Cao-băng phủ toàn đồ.

Bản đồ toàn-thể phủ Cao-băng.

1. — **A** — Cao-bằng phủ chi đồn; **B** — Giáp nội địa Long-châu; **D** — Giáp nội địa An-bình châu; — Đồn; **F** — Giáp nội địa Hạ-lôi châu.
2. — **B** — Long châu; **D** — Đống-long đồn; **E** — Cửng-xương đồn; **E-F** — Đằng tòng.
- 3 - 4. — **B** — Giáp nội địa Hạ-đổng châu.
3. — **C** — Lang tòng; **E** — Hạ-lang châu tứ tòng; **E-F** — Hạ-lang toàn; **F** — Nga.đ đồn.
4. — **B** — Na-lan đồn; **C** — Hạ-lang điều — Linh-cách đồn; **D** — Hạ-lang Toàn-cẩm tòng; **E** — Thượng-lang — Nga.đ tòng — Hạ-lang — Vĩnh-thọ tòng; **F** — Thượng-lang Dương-châu tòng — Cô-tiêu đồn — Giáp nội địa Hồ-nhuận châu.
- 4—5. — **E** — Thượng-lang Ỷ-cống tòng — Thượng-lang châu tứ tòng
5. — **B** — Giáp Lạng-sơn Thất-tuyền châu; **C** — Quảng-uyên Linh-cách tòng; **F** — Thượng-lang Lăng-yên tòng .
- 5—6. — **D** — Quảng-uyên Lạc-giao tòng .
6. — **B** — Đèo chung; **C** — Thạch-lâm Phục-hòa tòng — Phục-hòa thành — Quảng-uyên châu ngũ tòng — Quảng-uyên Đức-nòng tòng; **E** — Quảng-uyên Vũ-lăng tòng .
7. — **B** — Nam — Thạch-lâm Suất-tinh tòng; **C** — Thạch-lâm Kim-phu tòng; **E** — Quảng-uyên Ngưỡng-đồng tòng; **F** — Quả-vân đồn — Bắc .
8. — **B** — Thạch-lâm Khiếm-nhất tòng — Thạch-lâm Lại-son tòng; **C** — Mục-mã trấn thành; **D** — Thạch-lâm Trượng-an tòng — Thạch-lâm Nhượng-bạn tòng .
9. — **B** — Đèo Mô; **C** — Thạch-lâm Hà-dàm tòng; **D** — Thạch-lâm châu thập tứ tòng .
- 9—10. — **D** — Thạch-lâm Tĩnh - yết tòng; **F** — Trà-lãnh đồn — Giáp nội địa Quy-thuận châu .
10. — **D** — Thạch-lâm Phú-đống tòng; **E** — Thạch-lâm Triều-vũ tòng .
- 10—11. — **F** — Thạch-lâm Đồn-phố tòng .
- 11—12. — **B** — Giáp Thái-nguyên Cảm-hóa huyệ; **D** — Thạch-lâm Hà-quảng tòng .
12. — **B** — Thông-nông đồn; **D** — Hòn - sóc đồn — Giáp nội địa — Tiều-trấn-an châu — Tây; **F** — Trường-bà đồn — Lục khu.



高平圖說

牧馬鎮營原嘉恭金坡督鎮營坐酉向卯周圍四壁每
壁六十五丈督同官營周圍前後每壁四十一丈左右每壁
三十四丈監護向同周圍前後每壁二十四丈左右每壁五
六丈茲始移居督同官營後

牧馬鎮營圖

Cao-băng đồ thuyết.

Mục-mã trấn doanh, nguyên Gia-cung Kim-pha đốc trấn doanh, tọa dậu hướng mão, chu vi tứ bích, mỗi bích lục thập ngũ trượng. Đốc đồng quan doanh chu vi, tiền hậu mỗi bích tứ thập nhất trượng, tả hữu mỗi bích tam thập tứ trượng, giám hộ hướng đồng chu vi, tiền hậu mỗi bích nhị thập tứ trượng, tả hữu mỗi bích ngũ thập lục trượng, tư thủy di cư Đốc đồng quan doanh hậu.

Mục-mã trấn doanh đồ.

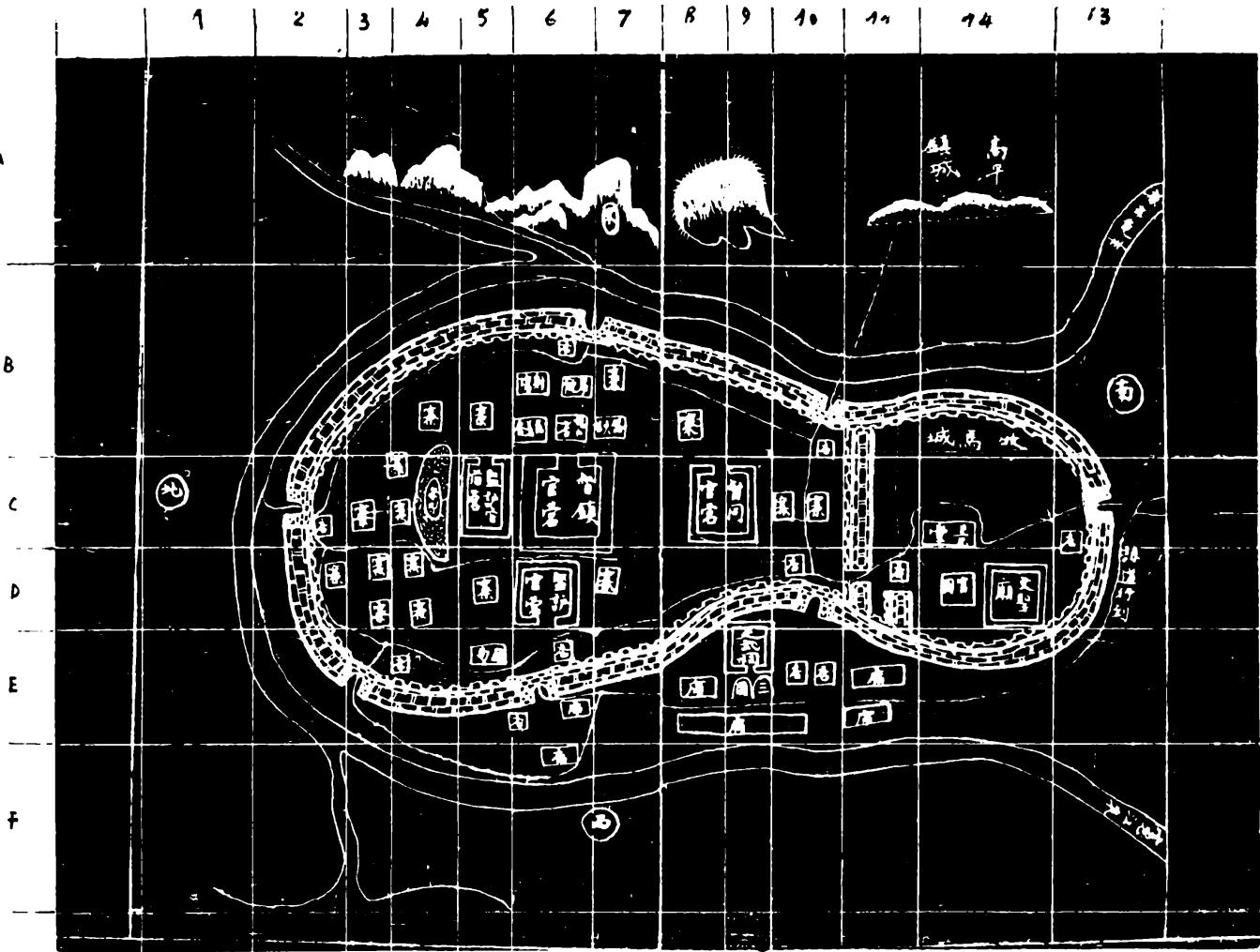
Lời nói rõ về bản đồ Cao-băng.

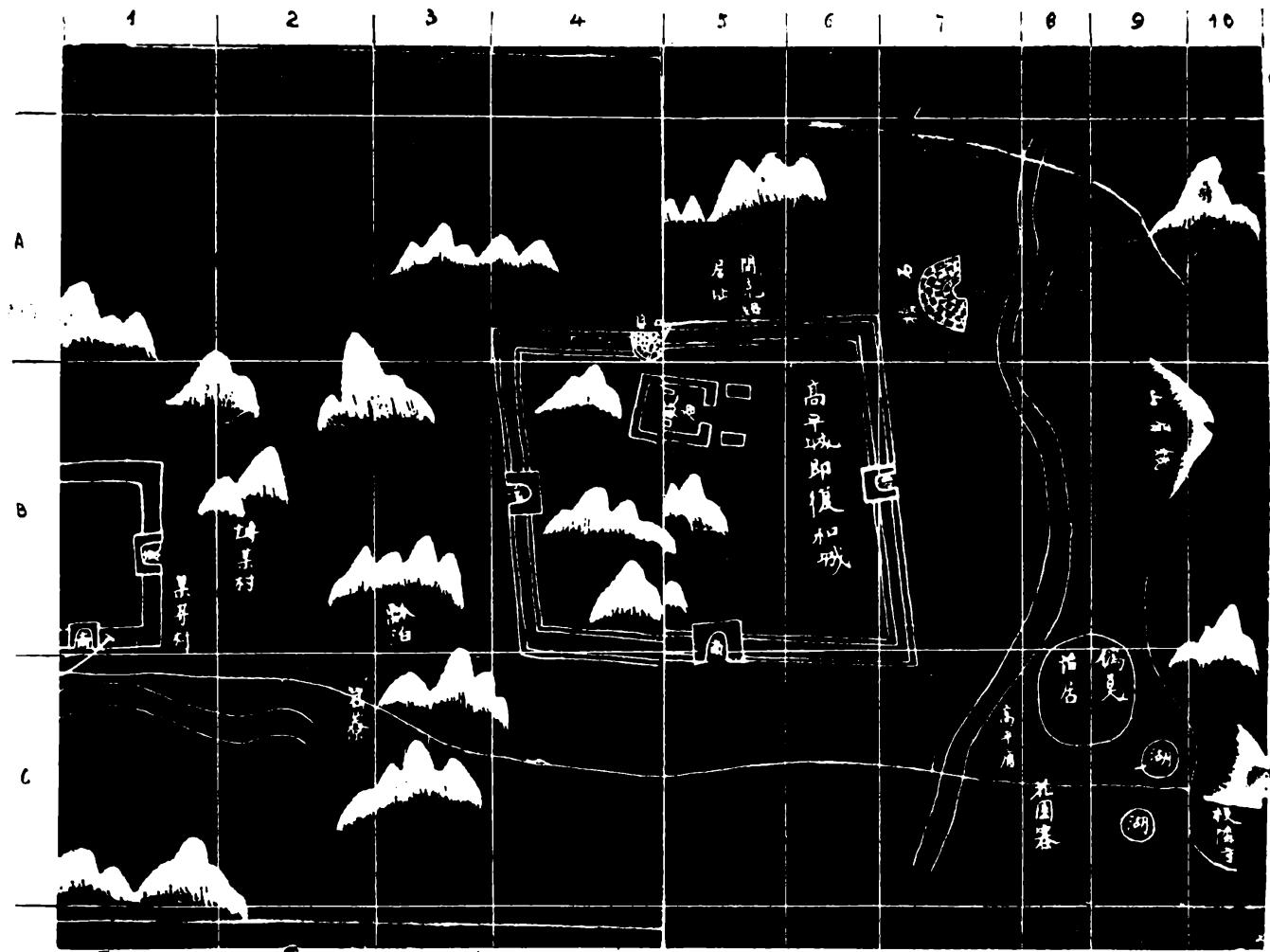
Doanh trấn Mục-mã vốn trước là doanh đốc-trấn Kim-pha ở Gia-cung, nằm tại phương dậu [tây], mà hướng về phương mão [đông], chung quanh có 4 bức tường, mỗi bức dài 65 trượng. Doanh quan Đốc-dồng cũng có tường bao quanh, hai bức tường phía trước và sau mỗi bức dài 41 trượng, hai bức phía tả và hữu mỗi bức dài 34 trượng; nhà Giám-hộ cũng có tường bao quanh; hai bức phía trước và sau, mỗi bức dài 24 mươi trượng, hai bức bên tả và hữu, mỗi bức dài 56 trượng; nay dời về ở phía sau doanh quan Đốc-dồng.

Bản đồ của trấn-doanh Mục-mã.

A -- Cao-bằng trấn thành.

1. — **C** — Bắc.
2. — **C** — Điểm; **D** — Trại.
3. — **C** — Trại; **D** — Trại — Trại.
4. — **B** — Trại; **C** — Trại, — Trại, — Bàn tri; **D** — Trại — Trại; **E** — Điểm.
5. — **B** — Trại; **C** — Giám hộ quan cựu doanh; **D** — Trại; **E** — Liêm (?) cuộc.
6. — **B** — Điểm — Xạ trường — Tượng cựu — Thuộc sai cự — Trường-nhân điểm; **C** — Đốc trấn quan doanh; **D** — Giám hộ quan doanh; **E** — Điểm — Điểm — Phố; **F** — Miếu.
7. — **A** — Đông; **B** — Trại — Thuộc lại cư; **D** — Trại; **F** — Tây.
8. — **B** — Trại ; **E** — Phố.
- 9.—9.— **C** — Đốc đồng quan doanh.
9. — **E** — Văn-vũ tử — Tam quan — Phố .
10. — **B** — Điểm; **C** — Trại — Trại; **D** — Điểm; **E** — Điểm — điểm.
11. — **D** — Điểm; **E** — Phố — Phố .
12. — **B** — Mục - mả thành; **C** — Cảnh đường; **D** — Quan viễn — Văn thành miếu .
13. — **A** — Nguyên khứ Long-châu; **B** — Nam; **C** — Điểm; **D** — Lạng đạo hành đảo; **F** — Hiển giang lai .





1. — **B** — Nam — Đông — Mő [Mai]-nha thôn.

2. — **B** — Bác-mő [mai] thôn; **C** — Đèo Rêu.

3. — **B** — Bầu bạc.

4. — **A** — Cổng khầu; **B** — Tây môn.

5. — **A** — Bé khắc thiệu cư chỉ; **B** — Điện miếu; **B-C** — Nam.

6. — **B** — Cao-bảng thành túc Phục-hòa thành.

7. — **A** — Thạch kiều; **B** — Đông môn; **C** — Cao-bảng phố.

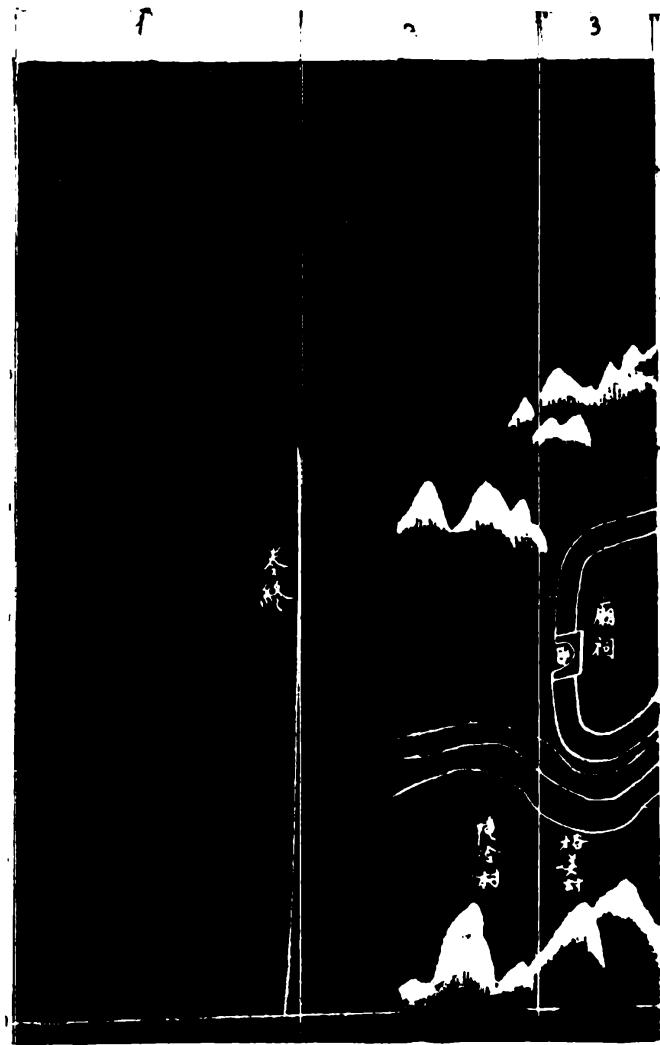
8. — **C** — Hoa-viên trại.

8-9. — **C** — Ngụy Mạc cựu cư.

9. — **B** — Nga-my sơn; **C** — Hồ — Hồ.

10. — **C** — Cảnh-lân tự.

1. — Quyền chung.
2. — Lãng-lanh thôn.
3. — Tay — Miếu từ — Dụ-mỵ thôn.



PHỤ - LỤC

Appendices

do PHẠM - HUY - THÚY
sưu - llop

BẢN TRÍCH DỊCH SÁCH

KHÂM - ĐỊNH VIỆT - SỬ THÔNG - GIÁM CƯƠNG - MỤC CHÍNH - BIÊN VỀ PHẦN VIỆT - SỬ ĐỊA - LÝ

QUYỀN XXI :

Năm Kỷ-sửu, niên-hiệu Quang-thuận thứ 10 [1469 — thời Vua Lê Thánh-tông] (Minh : niên-hiệu Thành-hóa thứ 5).

Trang 15b. — Tháng 3. — Đã định lại bản-dồ trong nước. —

Vua đã định bản-dồ 12 thừa-tuyên (như tỉnh) là :

1) Thành-hóa có 4 phủ, 16 huyện, 4 châu ;

Trang 16a.—

2) Nghệ-an có 8 phủ, 18 huyện, 2 châu ;

3) Thuận-hóa có 2 phủ, 7 huyện, 4 châu ;

4) Nam-sách cài là Hải-dương, có 4 phủ, 18 huyện ;

5) Thiên-trường cài là Sơn-nam, có 11 phủ, 42 huyện ;

6) Quốc-oai cài là Sơn-tây, có 6 phủ, 24 huyện ;

7) Bắc-giang cài là Kinh-bắc, có 4 phủ, 19 huyện ;

8) An-bang có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu ;

9) Tuyên-quang có 1 phủ, 2 huyện, 5 châu ;

10) Hưng-hóa có 3 phủ, 4 huyện, 17 châu ;

11) Lang-sơn có 1 phủ, 7 châu ;

12) Thái-nguyễn cài là Ninh-sóc, có 3 phủ, 8 huyện, 7 châu.

Trang 16b. — Lại cải Trung-dô phủ làm Phụng-thiên, có 2 huyện.

CHÚ : I.— THANH-HÓA có bốn phủ :

1. Phủ Thiệu-thiên lãnh 8 huyện : Thụy-nguyên, Vĩnh-phúc, Đông-sơn, Lôi-dương, An-dịnh, Cầm-thủy, Thạch-thành và Quảng-bình ;

2. Phủ Hà-trung lãnh 4 huyện : Hoằng-hóa, Thuần-khang, Nga-sơn và Tống-sơn.

3. Phủ Tĩnh-gia lãnh 3 huyện : Nghi-công, Ngọc-sơn và Quảng-xương ;

4. Phủ Thành-dô lãnh 1 huyện : Thọ-xuân và 4 châu : Quan-da, Lang chánh, Tầm-châu và Sầm-châu.

II.— NGHỆ-AN có tám phủ :

1. Phủ Đức-quang lãnh 6 huyện : Thiên-lộc, La-sơn, Chân-phúc, Thành-chương, Hương-sơn và Nghi-xuân ;

Trang 17a.—

2. Phủ Điện-châu lãnh 2 huyện : Đông-thành và Quỳnh-lưu ;

3. Phủ Anh-dô lãnh 2 huyện : Hưng-nguyên và Nam-đường ;

4. Phủ Hà-hoa lãnh 2 huyện : Thạch-hà và Kỳ-hoa ;

5. Phủ *Trà-lân* lãnh 4 huyện : Kỳ-sơn, Tương-dương, Vĩnh-khang và Hội-ninh ;
6. Phủ *Qui-châu* lãnh 2 huyện : Trung-sơn, Thúy-vân ;
7. Phủ *Ngọc-ma* lãnh 1 châu : Trịnh-cao ;
8. Phủ *Lâm-an* lãnh 1 châu : Qui-hợp.

III.— THUẬN-HÓA có hai phủ :

1. Phủ *Triệu-phong* lãnh 6 huyện : Đan-diền, Kim-trà, Tư-vinh, Hải-lặng, Vũ-xương, Điện-bàn và 2 châu : Thuận-bình, Sa-bôi ;
2. Phủ *Tân-bình* lãnh 2 huyện : Khang-lộc, Lệ-thủy và 2 châu: Minh-linh, Bồ-chính.

Trang 17b.—

IV.— HẢI-DƯƠNG có bốn phủ :

1. Phủ *Thượng-hồng* lãnh 3 huyện : Đường-hào, Đường-an và Cầm-giang ;
2. Phủ *Hạ-hồng* lãnh 4 huyện : Gia-phúc, Tú-kỳ, Thanh-miện và Vĩnh-lại ;
3. Phủ *Nam-sách* lãnh 4 huyện : Thanh-hà, Đông-triều, Tiên-minh và Chí-linh ;
4. Phủ *Kinh-môn* lãnh 7 huyện: Giáp-sơn, Đông-triều, An-lão, Nghi-dương, Kim-thành, Thủy-đường và An-dương.

V.— SƠN-NAM có mươi một phủ :

1. Phủ *Thường-tín* lãnh 3 huyện : Thanh-dàm, Thượng-phúc và Phú-xuyên ;
2. Phủ *Ứng-thiên* lãnh 4 huyện : Thanh-oai, Chương-đức, Sơn-

minh và Hoài-an;

3. Phủ *Lý-nhân* lãnh 5 huyện : Nam-xang, Kim-bảng, Duy-tiên, Thành-liêm và Bình-lực ;

Trang 18a.—

4. Phủ *Khoái-châu* lãnh 5 huyện : Đông-an, Kim-dộng, Tiên-lữ, Thiên-thi và Phù-dung ;
5. Phủ *Thiên-trường* lãnh 4 huyện : Nam-chân, Giao-thủy, Mỹ-lộc và Thượng-nguyên ;
6. Phủ *Nghĩa-hưng* lãnh 4 huyện : Đại-an, Vọng-doanh, Thiên-bản và Ý-yên ;
7. Phủ *Thái-bình* lãnh 4 huyện : Thụy-anh, Phụ-dực, Quỳnh-cô và Đông-quan ;
8. Phủ *Tân-hưng* lãnh 4 huyện : Ngự-thiên, Duy-en-hà, Thần-khê và Thành-lan ;
9. Phủ *Kiến-xương* lãnh 3 huyện : Thư-trì, Vũ-tiên và Chân-dịnh ;
10. Phủ *Trường-an* lãnh 3 huyện : Gia viễn, Yên-mô và Yên-khang.
11. Phủ *Thiên-quan* lãnh 3 huyện : Phụng-hó, An-hóa và Lạc-thò.

VI.— SƠN-TÂY có sáu phủ :

Trang 18b.—

1. Phủ *Quốc-oai* lãnh 5 huyện : Từ-liêm, Phúc-lộc, Yên-sơn, Thạch-thắt và Đan-phượng ;
2. Phủ *Tam-dái* lãnh 6 huyện : An-lặng, An-lạc, Bạch-hạc, Tiên-

phong, Lập-thạch và Phù-khang ;

3. Phủ *Lâm-thao* lãnh 4 huyện : Sơn-vi, Thanh-ba, Hoa-khê và Hẹ-hoa ;
4. Phủ *Đoan-hùng* lãnh 5 huyện : Đông-lar, Tây-lan, Sơn-dương, Đương-đạo và Tam-dương ;
5. Phủ *Dà-dương* lãnh 2 huyện : Tam-nông và Bất-bạt ;
6. Phủ *Quảng-oai* lãnh 2 huyện : Mỹ-lương và Minh-nghĩa.

VII.— KINH-BẮC có bốn phủ :

1. Phủ *Tử-sơn* lãnh 5 huyện : Đông-rган, Yên-phong, Tiên-du, Võ-giang và Quế-dương ;

Trang 19a.—

2. Phủ *Thuận-zen* lãnh 5 huyện : Gia-lâm, Siêu-loại, Văn-giang, Gia-dịnh và Lang-tài ;
3. Phủ *Bắc-hà* lãnh 3 huyện : Kim-hoa, Hiệp-hòa và Yên-việt ;
4. Phủ *Lạng-giang* lãnh 6 huyện : Phượng-nhơn, Hữu-lũng, Yên-dũng, Bảo-lộc, Yên-thể và Lục-rغان.

VIII.— AN-BANG có một phủ :

Phủ *Hải-dông* lãnh 3 huyện : Hoa-phong, Yên-hưng, Hoành-bồ và 4 châu : Tân-yên, Vạn-ninh, Vạn-dòn, Vinh-an.

IX.— TUYÊN-QUANG có một phủ :

Phủ *Yên-bình* lãnh 1 huyện : Yên-phúc và 5 châu : Thu-vật, Lục-yên, Vị-xuyên, Đại-man, Bảo-lạc .

X.— HƯNG-HÓA có ba phủ :

1. Phủ *Qui-hoa* lãnh 3 huyện : Trần-yên, Yên-lập, Văn-chấn và 2 châu : Văn-bàn, Thủ-vi ;

Trang 19 b.—

2. Phủ *Gia-hưng* lãnh 1 huyện Thanh-xuyên và 5 châu : Phù-hoa, Mộc-châu, Việt-châu, Mai-châu, Thuận-châu ;
3. Phủ *Yên-tây* lãnh 10 châu : Lai-châu, Luân-châu, Quỳnh-nhai, Chiêu-tần, Hợp-phì, Kiêm-châu, Tuy-phụ, Hoàng-nham, Lẽ-toàn và Tung-lăng .

XI.— LẠNG-SƠN có một phủ :

Phủ *Trường-khanh* lãnh 7 châu : Lộc-bình, Văn-uyên, Thoát-lăng, Thắt-tuyễn, Văn-lan, Yên-bắc và Ôn-châu.

XII.— NINH-SÓC có ba phủ :

1. Phủ *Phú-bình* lãnh 7 huyện : Bình-tuyễn, Phò-yên, Đồng-hi, Tư-nông, Đại-lù, Phú-lương, Văn-lăng và 2 châu : Vũ-nhai, Đynch-hóa ;
2. Phủ *Thông-hóa* lãnh một huyện Cảm-hóa và một châu Bạch-lhông ;

Trang 20a.—

3. Phủ *Cao-bằng* lãnh 4 châu : Thượng-lang, Hạ-lang, Thạch-lâm và Quảng-uyễn .

PHỤNG-THIỀN là một phủ :

Lãnh 2 huyện : Thọ-xương và Quảng-đức.



XÉT (ghi những sự thay-đổi qua các triều-đại) :

1. **THANH-HÓA** : Xưa thời Hùng-vương, đất Thanh-hóa thuộc bộ Cửu-chân. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, là quận Cửu-chân. Thời Ngô, Tần, và Tống cũng

theo tên cũ. Thời Lương Võ-dẽ cài Cửu-chân là Ái-châu. Thời Tùy, lại gọi là quận Cửu-chân. Thời Đường, chia đặt ra 2 quận : Ái-châu và Cửu-chân.

Thời Đinh, (Tiền) Lê, đổi là Ái-châu. Thời Lý đổi làm trại, năm Thiên-thành thứ hai (1020) đổi làm phủ *Thanh-hoa*.

Thời Trần, năm Nguyên-phong thứ 6 (1256) gọi là trại. Khoảng năm Thiệu-Phong (1341 - 1357) lại đổi làm lộ, chia làm 3 phủ : Thanh-hoa, Cửu-chân và Ái-châu.

Trang 20b.— Năm Quang-thái thứ 10 (1469) đặt trấn Thanh-đô, đem 3 phủ này lệ-thuộc vào trấn ấy. Thời nhuận Hồ, đổi phủ Thanh-hoa làm phủ Thiên-xương, hợp với Cửu-chân, Ái-châu là tam-phụ, gọi là Tây-đô. Thời Minh, lại hợp lại làm phủ Thanh-hoa.

Thời Lê năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428) đổi thuộc đạo Hải-tây. Năm Thiệu-bình thứ 2 (1435), Thanh-hoa có 6 phủ lệ-thuộc là : Thiệu-thiên, Hà-trung, Tĩnh-gia, Thanh-đô, Trường-yên và Thiên-quan. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Thanh-hoa thừa-tuyện; đến đây trích 2 phủ Trường-yên và Thiên-quan cho lệ thuộc vào Sơn-nam. Năm Hồng-đức thứ 21 (1490), cài làm xứ. Khoảng giữa năm Hồng-thuận, gọi là trấn. Sau

Trang 21a.— (Lê) trung-hưng đặt làm Thanh-hoa nội-trấn, rồi lại trích lấy 2 Phủ Trường-yên và Thiên-quan ở Sơn-nam cho lệ thuộc vào, gọi là Thanh-hoa ngoại-trấn. Nhà ngự Tây (Tây-sơn) đem Thanh-hoa ngoại-trấn lệ thuộc vào Bắc-thành.

Bản-triều, năm Gia-long nguyên-niên (1802) vẫn gọi là trấn và đem Thanh-hoa ngoại-trấn lệ thuộc vào; năm thứ 5 (1806) đổi ngoại-trấn làm đạo Thanh-bình. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821) đổi làm đạo *Ninh-bình*; năm thứ 10 (1829) đứng riêng làm trấn Ninh bình; năm thứ 12 (1831) chia thành 2 quản-hạt : nội-trấn làm

Trang 21b.— tỉnh Thanh-hoa; ngoại-trấn là tỉnh Ninh-bình. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) đổi nội-trấn làm tỉnh Thanh-hoa.

III.— NGHỆ-AN : Xưa thời Hùng-vương đất Nghệ-an thuộc đất Việt-thường. Thời Tân, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, là huyện Hàm-hoan thuộc quận Cửu-chân. Thời Ngô chia Cửu-chân đặt làm quận Cửu-đức. Thời Tân, Tống vẫn theo như thời Ngô. Thời Lương chia ra làm Đức-châu, Lý-châu và Minh-châu. Thời Tùy, năm Khai-hoàng thứ 8 đổi Đức-châu làm Hoan-châu. Lý-châu làm Trí-châu; năm Đại-nghiệp thứ 3 hợp cả Minh-châu, Trí-châu vào Hoan-châu, đổi lệ thuộc quận Nhật-nam. Thời Đường, niêm-hiệu Vũ-đức chia quận Nhật-nam làm Nam-đức-châu, Lao-châu, Minh-châu và Hoan-châu; năm Trinh-quán nguyên-niên đổi Đức-châu lại làm

Trang 22a.— Hoan-châu, còn Hoan-châu cũ đổi làm Diễn-châu; năm thứ 16 bỏ Diễn-châu hợp vào Hoan-châu; đầu năm Thiên-bảo lại đổi là Hoan-châu, đặt thuộc vào quận Nhật-nam; từ năm Kiến nguyên trở về sau lại gọi là Hoan-châu, rồi bỏ Trí-châu mà đặt thuộc Hoan-châu; năm Quảng-đức thứ 2 chia Hoan-châu, lập quận

Long-trì thuộc Diễn-châu, gọi là quận Diển-thủy.

Thời Đinh, (Tiền) Lê gọi là Hoan-châu. Thời Lý đổi làm trại; năm Thiên-thành thứ 2 đổi tên là Nghệ-an, còn Diễn-châu tách ra làm châu.

Thời Trần, năm Nguyên-phong thứ 6 (1256), lại gọi là trại. Năm Long-khánh thứ 3 (1375) đổi Diễn-châu làm Diễn-châu lộ, chia Hoan-châu làm 4 lộ: Nhật-nam, Nghệ-an nam, Nghệ-an bắc, Nghệ-an trung, còn gọi là Nghệ-an phủ. Năm Quang-thái thứ 10 (1397) đổi Nghệ-an làm trấn Lâm-an, Diễn-châu làm trấn Vọng-an. Thời nhuận Hồ, đổi Diễn-châu làm Linh-nghuyên phủ, cùng với Thanh-hóa, Cửu-chân, Ái-châu gọi là tú-phụ. Thời thuộc Minh, lại đổi làm 2 phủ Diễn-châu và Nghệ-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428), đặt thuộc đạo Hải-tây. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Nghệ-an thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ. Khoảng giữa năm Hồng-thuận, đổi làm trấn. Ngụy Tày (Tây-sơn) đổi làm Trung-dô, lại đổi làm Nghĩa-an trấn.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại đặt làm Nghệ-an trấn. Năm Minh-mệnh thứ 12, chia đặt 2 tỉnh: Nghệ-an và Hà-tĩnh. Năm Tự-đức thứ 6 (1853) đổi tỉnh Hà-tĩnh làm đạo, hợp vào Nghệ-an; năm thứ 29 (1876) lại đặt tỉnh Hà-tĩnh như cũ.

II.— **THUẬN-HÓA:** Xưa thời Hùng-vương, đế Thuận-hóa là nước Việt-thường. Thời Tân, thuộc Tượng-quận. Thời Hán là quận Nhật-nam. Thời Tân, là nước Lâm-ấp. Thời

Tùy năm Đại-nghiệp nguyên-niên, đổi làm quận Tj-ánh. Cuối thời Tùy, mất về Lâm-ấp. Thời Đường, khoảng niên hiệu Trinh-quán, dẹp yên Lâm-ấp, đặt làm Nam-ánh châu. Thời Tống, là Chiêm-thành, những đất Địa-

Trang 23b.— lý, Ma-linh, Bố-chinh, Ô-châu và Lý-châu đều thuộc đất này.

Vua Lý Thái-tông thân đi đánh Chiêm-thành, chúa Chiêm hiến 3 châu Địa-lý, Ma-linh và Bố-chinh. Lý Nhân-tông đổi Địa-lý làm châu Lâm-bình, Ma-linh làm châu Minh-linh, Bố-chinh làm châu Bố-chính.

Trần Anh-tông, năm Hưng-long thứ 15 (1307), lấy 2 châu Ô và Lý đặt làm Thuận-châu và Hóa-châu. Thời Duệ-tông, năm Long-khánh thứ 3, đổi Lâm-bình làm Tân-bình. Thời thuộc Minh, chia đặt làm 2 phủ: Tân-bình và Thuận-hóa.

Thời đầu Lê, đổi làm 2 lộ Tân-bình và Thuận-hóa, thuộc đạo Hải-tây. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt

Trang 24a.— làm Thuận-hóa thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ quản lanh 2 phủ: Tân-bình và Thiệu-phong. Giữa niên hiệu Hồng-thuận, gọi là trấn.

Bản triều, Thái-tồ Gia-dụ Hoàng-dé (Chúa Tiên Nguyễn-Hoàng) đã chinh-phục phương namin, dựng đô tại Thuận-châu. Hi-tông Hiếu-võa Hoàng-dé (Chúa Sài Nguyễn-Phúc-Nguyên) lấy đất Nâm Bố-chinh làm Bố-chinh doanh, lấy sông Giành làm giái. Còn Bắc Bố-chinh lệ thuộc Nghệ-an. Năm Cảnh-hưng thứ 47 (1785), quân Trịnh chiếm, đặt làm xứ Thuận-hóa.

Năm Gia-long nguyên-niên, đặt 3 doanh trực-lệ,

Trang 24b. — Triều-dinh là: *Quảng-bình*, *Quảng-trị* và *Quảng-dức*. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821), đổi doanh *Quảng-dức* làm phủ *Thừa-thiên*; năm thứ 3 đổi doanh *Quảng-trị* làm trấn *Quảng-trị*, doanh *Quảng-bình* làm trấn *Quảng-bình*, và đã bỏ 2 chữ trực-lệ, năm thứ 12 đổi trấn *Quảng-trị* làm tỉnh *Quảng-trị*, trấn *Quảng-bình* làm tỉnh *Quảng-bình*. Năm Tự-đức thứ 6 (1853), đổi tỉnh *Quảng-bình* làm đạo, hợp vào phủ *Thừa-thiên*; năm thứ 29 (876), đặt lại tỉnh *Quảng-trị* như cũ.

IV. — HẢI-DƯƠNG: Xưa thời Hùng-vương, Hải-dương là bộ Dương-luyễn. Thời Tân, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô thuộc Giao-châu.

Trang 25a. — Thời Đường đặt Hải-môn trấn, lại gọi là Hồng-châu.

Thời Đinh chia làm đạo, thời (Tiền) Lê và Lý, cũng theo như Đinh.

Nhà Trần đổi làm các lộ Hồng-châu-thượng, Hồng-châu-hạ và Nam-sách-thượng, Nam-sách-hạ; năm Quang-thái thứ 10 đổi làm Hải-dông trấn. Thời thuộc Minh đổi thuộc 2 phủ Lạng-giang và Tân-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, thuộc Đông-đạo; khoảng niên-hiệu Diên-ninh chia làm 2 lộ: Nam-sách-thượng và Nam-sách-hạ. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt Nam-sách thừa-tuyên, rồi đổi làm Hải-dương thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ; khoảng giữa niên-hiệu Hồng-thuận đổi làm trấn Nhà ngụy Mạc lấy Nghi-dương làm Dương-kinh, trích phủ.

Thuận-an & Kinh-bắc, các phủ Khoái-châu,

Trang 25b. — Tân-hưng, Kiến-xương, Thái-bình ở Sơn-nam đặt thuộc Dương-kinh. Nhà Lê, khoảng niên-hiệu Quang-hưng (1578 - 1599) lại đổi làm trấn theo như cũ. Năm Cảnh-hưng thứ 2, chia làm 4 đạo: Thượng-hồng, Hạ-hồng, Đông-triều và An-lão. Ngụy Tây đem phủ Kinh-môn đổi thuộc vào Yên-quảng.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại lấy Kinh-môn thuộc về trấn cũ và đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3 cải Thượng-hồng làm phủ Bình-giang, Hạ-hồng làm phủ Ninh-giang; hai đạo Đông-triều và An-lão thì đặt làm hai huyện; năm thứ 12, chia hạt lại đổi làm tỉnh Hải-dương.

V. — SƠN-NAM: Xưa thời Hùng-vương, đặt Sơn-nam thuộc bộ Giao-chi. Thời Tân, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, lại thuộc quận Giao-chi.

Trang 26a. — Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tân đặt huyện Nam-dịnh. Thời Lương và Tùy, thuộc quận Ninh-hải. Thời Đường, niên-hiệu Vũ-đức cải làm Long-châu và Tống-châu; niên-hiệu Trinh-quán chia đặt hai huyện Tống-bình và Nam-dịnh; niên-hiệu Trinh-nguyên hợp vào huyện Nam-dịnh.

Thời Đinh chia ra làm đạo. Thời (Tiền) Lê, đổi làm lộ. Thời Lý theo như (Tiền) Lê.

Thời Trần, đầu năm Thiên-Ứng-chính-bình, gọi là lộ Thiên-trường; sau chia thành 2 lộ: Kiến-xương và An-tiêm, rồi lại đổi ra các lộ Hoàng-giang, Sơn-nam, Long-hưng và Khoái-châu. Năm Quang-thái thứ 10, cải các lộ làm trấn.

Thời thuộc Minh, đổi làm các phủ Trấn-nam, Phụng-hóa, Kiến-xương và Giao-châu.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, đặt thuộc vào Nam-dạo.

Trang 26b. — Năm Quang - thuận thứ 7, đặt Thiên - trường thừa-tuyên; sau là Sơn-nam thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ; giữa năm Hồng-thuận gọi là trấn. Nhà ngụy Mạc đem các lộ Thái-bình, Kiến-xương, Long-hưng và Khoái-châu đặt thuộc Hải-dương. Thời Lê Cảnh-hưng thứ 2, chia ra 2 lộ Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ, trích lấy 2 phủ Tràng-an và Thiên-quan đặt làm Thanh-hoa ngoại-trấn. Thời ngụy Tây, đổi làm 2 trấn Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, đem 2 trấn thượng và hạ đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh

Trang 27a. — thứ 3 đổi Thượng-trấn làm Sơn-nam trấn, Hạ-trấn làm Nam-định trấn; năm thứ 12 lấy 3 huyện Hưng-nhân, Duyên-hà và Thần-khê thuộc phủ Tiên-hưng, trấn Nam-định, lấy 5 huyện Đêng-an, Kim-động, Thiên-thi, Tiên-lữ và Phù-dung thuộc phủ Khoái-châu trấn Sơn-nam, đặt làm tỉnh Hưng-yên. Còn 3 phủ Ứng-hòa, Lý-nhân và Thường-lín thuộc trấn Sơn-nam và huyện Tứ-liêm thuộc phủ Quốc-oai trấn Sơn-tây thì đặt thuộc vào phủ Hoài-đức, lập ra Hà-nội tỉnh; lại lấy 4 phủ Thiên-trường, Nghĩa-hưng, Kiến-xương và Thái-bình đặt thuộc trấn Nam-định, và lấy huyện Thanh-quan thuộc phủ Tiên-hưng, trấn Sơn-nam đổi thuộc vào phủ Kiến-

Trang 27b. — xương mà đặt làm tỉnh Nam-định.

VI.— SƠN-TÂY: Xưa thời Hùng-vương, đất Sơn-tây thuộc bộ Châu-diện. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Nhà Ngô đặt làm quận Tân-hưng thuộc Giao-châu. Thời Tần cải là quận Tân-xương. Thời Tống và Lê cũng theo như Tần. Thời Trần (Trung-quốc) đặt làm Hưng-châu. Thời Tùy đổi làm Phong-châu. Thời Đường, lại đặt làm Giao-châu thuộc đạo Lĩnh-nam.

Thời Đinh, (Tiền) Lê và Lý, gọi là đạo Đà-giang.

Thời Trần, chia đặt làm các lộ Tam-giang, Tam-dái, Quảng-oai và Quốc-oai. Năm Quang-thái thứ 10, đổi các lộ làm trấn.

Thời đầu Lê, là các lộ Quốc-oai thượng, Quốc-oai-trung và Quốc-oai-hạ, thuộc về Tây-dạo. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466), đổi làm Quốc-oai

Trang 28a. — thừa-tuyên dạo; sau đặt làm Sơn-tây thừa-tuyên dạo; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận, đổi làm trấn.

Bản triều, Gia-long nguyên-niên, đặt thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Sơn-tây, nhưng trích lấy huyện Tứ-liêm đặt thuộc tỉnh Hà-nội và huyện Tam-nông đặt thuộc tỉnh Hưng-hóa.

VII.— KINH-BẮC: Xưa thời Hùng-vương, đất Kinh-bắc thuộc bộ Vũ-ninh. Thời Tần, thuộc đất Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô, thuộc Giao-

châu. Thời Tần, Tùy và Đường cũng theo như thời Ngô.

Thời Đinh, đổi làm Bắc-giang đạo. Thời (Tiền) Lê, đổi làm lộ. Thời Lý theo như (Tiền) Lê.

Thời Trần, gọi là Bắc giang-lộ, còn gọi là Kinh-Trang 28b.— bắc lộ. Năm Quang-thái thứ 10 đổi làm trấn. Thời thuộc Minh, đổi làm 2 phủ Bắc-giang và Lạng-sơn.

Năm Thuận-thiên nguyên-niên, đặt thuộc vào Bắc-đạo. Khoảng năm Thiệu-bình gọi là hai lộ: Bắc-giang-thượng và Bắc-giang-hạ. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt Bắc-giang thừa-tuyên, sau đổi làm Kinh-bắc thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa niên-hiệu Hồng-thuận, gọi là trấn. Thời ngụy Mạc, đem phủ Thuận-an đổi thuộc vào Hải-dương. Thời Lê (trung-hưng), năm Quang-hưng thứ 16 (1593) lại gọi là trấn như cũ.

Bản triều năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là Kinh-bắc trấn, thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3

Trang 29a.— (1822), đổi làm Bắc-ninh trấn; năm thứ 12, đổi làm Bắc-ninh tỉnh.

VIII.— **AN-BANG:** Xưa thời Hùng-vương, đất An-bang thuộc bộ Ninh-hải. Thời Tần, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô, thuộc quận Giao-châu. Thời Lương là quận Hải-ninh thuộc Hoàng-châu. Thời Tùy gọi là quận Ninh-việt. Thời Đường, gọi là quận Ngãc-sơn thuộc Lục-châu.

Thời Đinh và (Tiền) Lê trở về trước, gọi là trấn Triệu-dương. Lý Thái-tông năm Thuận-thiên thứ 14 đổi Triệu-dương trấn làm Vĩnh-an châu. Anh-tông năm Đại-dịnh thứ 10 lập Văn-dân trang.

Tiền Thái-tông năm Thiên-Ứng-chính-bình thứ 11, là Hải-đông lộ. Dụ-tông năm Thiệu-phong thứ 3 đặt

Trang 29b.— Văn-dân trấn. Thời thuộc Minh, là châu Tĩnh-an thuộc phủ Tân-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên nguyên-niên, gọi là An-bang thuộc về Đông-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt An-bang thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận gọi là trấn. Nhà ngụy Mạc đem hai châu Thạch-tích, Niêm-lăng và bốn động Cồ-sâm, Ti-lâm, Kim-lặc, Liêu-cát dâng cho nhà Minh. Thời Lê, sau khi trung hưng, phái kiêng tên húy Lê Anh-tông (Lê-Duy-Bang), đổi làm An-quảng. Thời ngụy Tây, đem phủ Kinh-môn thuộc trấn Hải-dương đặt thuộc An-quảng.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại đổi Kinh-môn thuộc về Hải-dương, lấy một phủ Hải-đông

Trang 30a.— làm An-quảng trấn, đặt thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3, đổi làm Quảng-yên trấn; năm thứ 12 chia quản-hạt gọi là Quảng-yên tỉnh. (Đến năm 1906, lại lấy một phần đất Quảng-yên lập ra tỉnh Hải-ninh).

X.— **TUYÊN-QUANG:** Xưa thời Hùng-vương, đất Tuyên-quang thuộc bộ Vũ-định. Thời Tần, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô, thuộc

Giao-châu. Thời Đường gọi là Dương-châu.

Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, theo như Đinh.

Thời Trần, gọi là *Tuyên-quang* châu thuộc lộ Quốc-oai; năm Quang-thái thứ 10 cải làm trấn. Thời thuộc Minh, là *Tuyên-quang* phủ.

Thời đầu Lê, thuộc Tây-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt làm *Tuyên-quang* thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận, đổi

Trang 30b.— làm Minh - thuận trấn.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại gọi là *Tuyên-quang* trấn, lệ thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi làm *Tuyên-quang* tỉnh.

X.— **HÙNG-HÓA**: Xưa thời Hùng-vương, đất Hùng-hoa thuộc Tân-hung. Thời Tân, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tùy và Đường, là Chi-châu.

Thời Đinh chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý chia làm hai châu: Lâm-tây và Đăng-châu.

Thời Trần, thuộc đạo Đà-giang; năm Quang-thái thứ 10 đổi làm trấn Thiên-hưng. Thời thuộc Minh, đặt ra hai châu: Gia-hưng và Qui-hóa.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, đặt hai lộ: Gia-hưng và Qui-hóa, thuộc Tây-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7 cải làm Hùng-hoa thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa niên-hiệu Hồng-thuận đổi làm trấn. Giữa niên - hiệu Cảnh-hưng, các châu Tung-lăng, Lẽ - tuyễn,

Hoàng-nham, Hợp-phì, Tuy-phụ và Khiêm-châu bị nhà Thành chiếm lấy sáp-nhập vào tỉnh Vân-nam.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn, đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, lấy huyện Tam-nông thuộc Sơn-tây về Hưng-hoa và đổi làm Hưng-hoa tỉnh. (Đến năm 1903, thiên tinh-ly Hưng-hoa sáp-làng Phú-thọ bên tả-ngạn sông Nhị-hà và đổi tên tinh là Phú-thọ),

XI.— **LẠNG-SƠN**: Xưa thời Hùng-vương, đất Lạng-sơn thuộc bộ Lục-hải. Thời Tân, là quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tùy và Đường vẫn theo như Ngô.

Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, đặt là lộ.

Thời đầu Trần, là Lạng-giang lộ. Năm Quang-thái thứ 10, đổi làm trấn. Nhà nhuận Hồ, cắt 59 thôn của châu Lộc-bình cho lệ thuộc vào châu Tư-minh nhà Minh. Thời thuộc Minh, là Lạng-sơn phủ.

Trang 31b.— Thời đầu Lê, thuộc Bắc - đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt làm Lạng-sơn thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa năm Hồng - thuận đổi làm trấn.

Bản-triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn, thuộc về Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi làm Lạng-sơn tinh.

XII.— **NINH-SÓC**: Xưa thời Hùng-vương, đất Ninh-sóc thuộc bộ Vũ-định. Thời Tân, thuộc Tượng-quận. Thời Hán,

thuộc quận Giao-chi. Thời Đường, là châu Vũ-nga.

Trang 32a. — Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, là Thái-nguyên châu.

Thời Trần, năm Quang-thái thứ 10 đổi làm Thái-nguyên trấn. Thời thuộc Minh, là phủ.

Thời đầu Lê, thuộc về Bắc-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt Thái-nguyên thừa-tuyên; sau đổi làm Ninh-sóc thừa-tuyên, lấy phủ Bắc-bình cho lệ thuộc vào. Giữa niên-hiệu Hồng-đức, đổi Bắc-bình phủ làm Cao-băng phủ, vẫn lệ thuộc vào Ninh-sóc. Năm Vĩnh-trị thứ 2 (1677) dẹp được nhà Mạc, bình định cả được 4 châu (Thạch-lâm, Quảng-uyên, Thương-lang và Hạ-lang) thuộc Cao-băng, mới đặt riêng làm Cao-băng trấn, chỉ để lại phủ Phú-bình và Thông-hoa đặt thuộc trấn Thái-nguyên.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn, **Trang 32b.** — lệ thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi Thái-nguyên trấn làm Thái-nguyên tỉnh, Cao-băng trấn làm Cao-băng tỉnh.

PHỤNG-THIỀN (Phủ): xưa thời Hùng-vương, đất Phụng-thiên thuộc bộ Giao-chi. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, đổi thuộc Long-biên. Thời Ngô, là lỵ-sở Giao-châu. Thời Đường, đặt làm An-nam Đô-hộ phủ.

Thời Đinh và (Tiền) Lê, thuộc đạo Giao-châu, Nhà Lý, năm Thuận-thiên (1010) đóng Kinh-dô tại đây, gọi là thành Thăng-long, lại còn gọi là Nam-kinh.

Thời Trần, năm Thiệu-bảo, gọi là Trung-kinh, sau

đổi làm Đông-dô. Thời thuộc Minh, là phủ-trị Giao-châu, gọi là thành Đông-quan.

Nhà Lê lại đóng kinh-dô và gọi là Thăng-long: năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt Trung-dô phủ, lãnh hai huyện: Quảng-đức và Vĩnh-xương; đến đây

Trang 33a. — đổi làm phủ Phụng-thiên. Thời ngụy Tây gọi là Bắc-thanh.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên (1802), đặt Bắc-thanh lồng trấn, lấy Phụng-thiên thuộc vào Bắc-thanh; năm thứ 4 (1805), cải Thăng-long 升龍 (rồng lên) làm Thăng-long 昇龍 (thêm thịnh), phủ Phụng-thiên làm phủ Hoài-đức; răm Minh-mệnh thứ 12 (1831), trích lấy huyện Từ-liêm thuộc phủ Quốc-oai trấn Sơn-tây cho thuộc vào phủ Hoài-đức, sáp-nhập vào tỉnh Hà-nội.

(Trên đây là lược-sử các đạo, lộ, trấn, thừa-tuyên, tỉnh. Sau đây là những sửa đổi tên một số địa-hạt):

- a) Phủ Thiệu-thiên nay là phủ Thiệu-hóa, Huyện Vĩnh-phúc nay là huyện Vĩnh-lộc, Huyện Quảng-bình nay là huyện Quảng-địa, lại cải là Quảng-tế, Huyện Thuần-lộc nay là huyện Hậu-lộc, Phủ Thanh-dô nay chia làm 2 phủ: Quảng-hóa và Thọ-xuân,

Trang 33b. — Còn các châu Quan-da, Tàm-châu và Sầm-châu nay đều lệ-thuộc vào châu Quan-hóa.

Những phủ, huyện và châu trên này đều thuộc tỉnh *Thanh-hóa*.

b)— Huyện Kỳ-hoa nay là huyện Kỳ-anh,

Phủ Hà-hoa nay là phủ Hà-thanh,
đều thuộc tỉnh *Hà-tĩnh*.

c) — Phủ Trà-lân nay là phủ Tương-dương,

Ngọc-ma nay là hai phủ : Trần-biên và Trần-định,
Lâm-an nay là phủ Trần-tĩnh,
Huyện Chân-phúc nay là huyện Chân-lộc,
Huyện Hội-ninh nay là huyện Hội-nguyên,
Phủ Anh-đô nay là phủ Anh-sơn,
Huyện Vĩnh-khang nay là huyện Vĩnh-hòa,
đều thuộc tỉnh *Nghệ-ən*.

d) — Thuận-hoa nay là đất *Thừa-thiên*, *Quảng-trị* và *Quảng-bình*.

e) — Huyện Đan-diền nay là hai huyện: *Quảng-diền* và *Phong-diền*,

Trang 34a.— Huyện Kim-trà nay là hai huyện: *Hương-trà* và *Hương-thủy*,

Huyện Tư-vinh nay là hai huyện: Phú-vinh và Phú-lộc,

đều thuộc phủ *Thừa-thiên*.

g)— Huyện Vũ-xương nay là huyện *Đăk-xương*,

Châu Minh-linh nay là hai huyện: Minh-linh
và Do-linh,

đều thuộc tỉnh *Quảng-trị*.

h)— Huyện Khang-lộc nay là hai huyện: Phong-lộc

và Phong-đăng.

Châu Bắc-Bố-chính nay là hai huyện: Bình-chính
và Minh-chính,

Châu Nam-Bố-chính nay là huyện Bố-trạch,
đều thuộc tỉnh *Quảng-bình*.

i)— Phủ Thương-hồng nay là phủ Bình-giang,
Phủ Hạ-hồng nay là phủ Ninh-giang,

Huyện Gia-phúc nay là huyện Gia-lộc,
đều thuộc tỉnh *Hải-dương*.

Trang 34b.— k)— Phủ Úng-thiên nay là phủ Úng-hòa (sau
này thuộc tỉnh *Hà-dông*),

Phủ Lý-nhân nay là phủ Lý-nhân (sau này thuộc
tỉnh *Hà-nam*),

đều thuộc tỉnh *Hà-nội*.

l)— Huyện Phù-dung nay là huyện Phù-cù,
Phủ Tân-hưng nay là phủ Tiên-hưng,

Huyện Ngự-thiên nay là huyện Hưng-nhân,
đều thuộc tỉnh *Hưng-yên*. (Tiên-hưng và Hưng-
nhân, nay thuộc tỉnh *Thái-bình*).

m)— Huyện Vọng-doanh nay là huyện Phong-doanh,
Huyện Thành-lan nay là huyện Thành-quan,

đều thuộc tỉnh *Nam-định*. (Thành-quan sau này thuộc tỉnh
Thái-bình).

n)— Phủ Trường-yên nay là phủ Yên-khánh,
Huyện Yên-khang nay là huyện Yên-khánh,

Huyện Lạc-thò nay là huyện Lạc-an (sau này
thuộc tỉnh *Hòa-bình*),

đều thuộc tỉnh *Ninh-bình*.

o) — Phủ Tam-dái nay là phủ Vĩnh-tường (sau này thuộc tỉnh Vĩnh-yên).

Huyện Phù-khang nay là huyện Phù-ninh,

Huyện Hoa-khé nay là huyện Cầm-khé,

Huyện Hẹ-hoa nay là huyện Hẹ-hòa,

Trang 35a. — Huyện Đông-lan nay là huyện Hùng-quan,

Huyện Tây-lan nay là huyện Tây-quan (Hùng-quan cùng với Tây-quan sau này là phủ Đoan-hùng),

Huyện Minh-nghĩa nay là huyện Tùng-thiện, đều thuộc tỉnh Sơn-tây. (Phù-ninh, Cầm-khé, Hẹ-hòa, Đoan-hùng sau này thuộc tỉnh Phú-thọ lập năm 1903).

p) — Kinh-bắc nay là tỉnh Bắc-ninh,

Bắc-hà nay là phủ Đa-phúc,

Huyện Gia-định nay là huyện Gia-bình,

Huyện Kim-hoa nay là huyện Kim-anh,

đều thuộc tỉnh Bắc-ninh. (Đa-phúc và Kim-anh sau này thuộc tỉnh Phù-lỗ lập năm 1903, đến 1904 đổi tên là tỉnh Phúc-yên, mới đây lại đổi là Vĩnh-phúc).

q) — An-bang nay là tỉnh Quảng-yên.

Huyện Hoa-phong nay là huyện Nghiêu-phong, thuộc tỉnh Quảng-yên.

r) — Châu Bảo-lạc nay là hai huyện: Đề-định và Vĩnh-diện thuộc tỉnh Tuyên-quang. (Bảo-lạc sau này

thuộc tỉnh Cao-băng).

s) — Huyện Thành-xuyên nay là huyện Thành-sơn, Châu Phù-hoa nay là châu Phù-yên,

đều thuộc tỉnh Hưng-hóa. (Sau này Thành-sơn thuộc tỉnh Phú-thọ, Phù-yên thuộc tỉnh Sơn-la lập năm 1904).

t) — Châu Thắt-tuyễn nay là huyện Thắt-khé,

Trang 35b. — Châu Văn-lan nay là châu Văn-quan,

Châu An-bắc nay là huyện An-bắc,

đều thuộc tỉnh Lạng-sơn.

u) — Ninh-sóc nay là tỉnh Thái-nguyên.

Huyện Bình-tuyễn nay là huyện Bình-xuyên, thuộc tỉnh Thái-nguyên. (Bình-xuyên sau này thuộc tỉnh Vĩnh-yên, sau cải là tỉnh Vĩnh-phúc).

v) — Phủ Cao-băng nay là tỉnh Cao-băng.

Ba châu Thương-lang, Hẹ-lang và Quảng-uyên nay đổi làm huyện, thuộc tỉnh Cao-băng.

x) — Phủ Phụng-thiên nay là phủ Hoài-đức,

Huyện Quảng-đức nay là huyện Vĩnh-thuận,

Huyện Vĩnh-xương nay là huyện Thọ-xương, đều thuộc tỉnh Hà-nội. (Sau này thuộc thành-phố Hà-nội, mà không còn chia ra làm phủ với huyện. Còn phủ-ly Hoài-đức thì thiên ra làng Dịch-vọng huyện Từ-liêm, thuộc tỉnh Cầu-đơ từ 1896, sau đến 1904 đổi tên là tỉnh Hà-đông).

QUYỀN XXII :

Năm Tân-mão, niên-hiệu Hồng-đức thứ 2 [1471
thời Vua Lê Thánh-tông] (Minh: niên-hiệu Thành-hoa
thứ 7).

Trang 6b.— Tháng 6. LẬP ĐẠO QUẢNG-NAM.

Trang 7a.— Vua lấy đất Chiêm-thành đặt làm *Quảng-nam thửa-tuyên*, lãnh 3 phủ, 9 huyện, lập 3 ti: Đô-ti, Thừa-ti và Hiển-ti và lập vệ-quân Thăng-hoa gồm 5 sở.

Vua phán rằng ở *Quảng-nam* không có thuyền, mỗi khi quân và dân nộp thuế, thường bị hao-hụt măt-mát, nên truyền lệnh: từ nay, mỗi khi đến kỳ nộp thuế, thì Thừa-ti *Quảng-nam* tư công-văn đến ba ti ở Thuận-hoa giao phó các hạng thuế, để đạo Thuận-hoa cho người chuyên nộp (về kinh).

Vua dụ Phạm-Bá-Tân, tham-chính *Quảng-nam*: dân sinh nào trai từ 15 tuổi trở lên, thông-minh, chăm-học, thì đến ngày thi, hai ti Thừa-ti và Hiển-ti bắn đao Hồi-đồng lựa chọn, tâu lên đầy-dủ, sẽ cho

Trang 7b.— sung vào sinh-đò bắn phủ đè dạy bảo cho biết lẽ-nghĩa.

CHÚ: QUẢNG-NAM: Theo sách *Hồng-đức Thiên-Nam* *đư hạ tập*, thì *Quảng-nam thửa-tuyên* lãnh 3 phủ, 9 huyện:

- Phủ *Thăng-hoa* lãnh 3 huyện: Lê-giang, Hà-đông, Hi-giang;

- Phủ *Tư-nghĩa* lãnh 3 huyện: Bình-sơn, Mộ-hoa, Nghĩa-giang;

— Phủ *Hoài-nhân* lãnh 3 huyện: Bồng-sơn, Phù-lý, Tuy-viễn.

QUẢNG-NAM :

Xưa là đất Việt-thường. Thời Tân, thuộc Tương-quận. Thời Hán, thuộc Nhật-nam. Thời Đường, là Lâm-ấp. Thời Tống, là đất Lý-châu và Chiêm-động của Chiêm-thành.

Thời Trần, thuộc đất Hóa-châu. Thời nhuận

Trang 8a.— Hồi, lấy đất Đại-chiêm và Cồ-lüyü của Chiêm-thành đặt làm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Thời Minh, hợp lại làm phủ Thăng-hoa.

Thời đầu triều Lê, là đất cơ-mi tên là Nam-giới, những sđ sách chỉ chép tên mà thôi, song đất ấy vẫn do người Chiêm-thành chiếm-cứ.

Đến năm Hồng-đức thứ 3 (1472), Thánh-tông thân đi đánh Chiêm-thành, lấy được đất ấy lập làm *Quảng-nam thửa-tuyên* lãnh 3 phủ, 9 huyện.

Bản triều, Thái-tồ Gia-dụ Hoàng-dế năm 45 (1614) đổi làm *Quảng-nam doanh*, và sắp đặt như sau các phủ huyện thuộc *Quảng-nam doanh*:

Trang 8b.— tách huyện *Diện-bàn* thuộc phủ Triệu-phong xú Thuận-hoa đổi làm phủ, rồi đổi huyện Hi-giang làm Duy-xuyên và lập thêm hai huyện Hòa-vinh và Diên-phúc cho thuộc vào phủ ấy;

- đổi huyện Lê-giang làm Lễ-dương hợp với huyện Hà-đông vẫn đặt thuộc phủ *Thăng-hoa*;

- đổi phủ *Tư-nghĩa* làm phủ *Quảng-nghĩa*,
- đổi phủ *Hoài-nhân* làm phủ *Qui-nhân*;
- lấy đất từ núi Cù-mông trở xuống nam, đặt thêm hai huyện *Đồng-xuân* và *Tuy-hòa*, lập làm phủ *Phú-yên*.

Các phủ huyện trên này đều lệ thuộc vào Doanh *Quảng-nam*.

Năm Gia-long thứ 2 (1803), trích 2 phủ *Thăng-hoa* và *Điện-bàn* lập làm *Quảng-nam doanh*, phủ *Quảng-nghĩa* đặt làm *Quảng-nghĩa doanh*, phủ *Qui-nhân* đặt

Trang 9a. — làm *Bình-định doanh*, phủ *Phú-yên* đặt làm *Phú-yên doanh*.

Năm thứ 7 (1808), lại đổi 4 doanh *Quảng-nam*, *Quảng-nghĩa*, *Bình-định*, và *Phú-yên* là *trấn*.

Năm Minh-Mệnh thứ 12 (1831) đổi *trấn* làm *tỉnh*;

- năm thứ 16, tách lấy đất huyện *Duy-xuyên* thuộc phủ *Điện-bàn* tỉnh *Quảng-nam* đặt thêm huyện *Quế-sơn* cùng với hai huyện *Lê-dương* và *Hà-dông* đặt thuộc phủ *Thăng-hoa*;
- lại đổi phủ *Quảng-nghĩa* làm phủ *Tư-nghĩa*;

- đổi phủ *Qui-nhân* thuộc *Bình-định* làm phủ *Hoài-nhân*, tách huyện *Phù-lý* thành hai huyện *Phù-mỹ* và *Phù-cát* cùng với huyện *Bồng-sơn* cho lệ thuộc vào phủ *Hoài-nhân*;

Trang 9b. — tách huyện *Tuy-viễn* đặt thêm huyện *Tuy-phúc* và lập làm phủ *Yên-nhân*;

- phủ *Phú-yên* đổi làm phủ *Tuy-yên* và đem hai huyện *Đồng-xuân* và *Tuy-hòa* lệ thuộc vào phủ này.

Năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), đổi phủ *Thăng-hoa* thuộc *Quảng-nam* làm phủ *Thăng-bình*, huyện *Mộ-hoa* thuộc tỉnh *Quảng-nghĩa* làm huyện *Mộ-đức*.

Năm Tự-đức thứ 5 (1852), bỏ phủ *Yên-nhân*, đem hai huyện *Tuy-viễn* và *Tuy-phúc* đổi thuộc phủ *Hoài-nhân*;

- năm thứ 18 (1865) lại đặt phủ *Yên-nhân* như trước;

— tỉnh *Phú-yên* đổi đặt làm *đạo*, lệ thuộc tỉnh *Bình-định*;

- năm thứ 29 (1876) lại lập tỉnh *Phú-yên* như cũ.

BIỂU NHẤT - LÃM

VỀ VIỆC PHÂN CHIA ĐỊA-HẠT TRONG NỀN HÀNH-CHÁNH VIỆT-NAM

I.— Thời Lê Thái-tô, Thuận-thiên năm đầu (1428) :

- Thủ-đô: 1) ĐÔNG-ĐÔ tức Thăng-long, gồm 2 huyện (Quảng
đức, Vĩnh-xương) [Hà-nội], năm 1430 đổi làm
ĐÔNG-KINH.
2) TÂY-ĐÔ (tại xã Lam-son, T. Thanh-hóa), năm
1430 đổi làm TÂY-KINH.

Có 5 Đạo chia ra làm 19 Trấn hay Lộ :

- A)—BẮC-ĐẠO (Trấn Lạng-giang, Bắc-giang, Thái-nguyên).
B)—TÂY-ĐẠO (Tuyên-quang, Hưng-hóa, Gia-hưng, Tam-giang).
C)—ĐÔNG-ĐẠO (An-bang, Hồng-sách-thượng, Hồng-sách-hạ).
D)—NAM-ĐẠO (Lý-nhân, Khoái-châu, Tân-hưng, Kiến-xương,
Thiên-trường).
E)—HẢI-TÂY-ĐẠO (Thanh-hóa, Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa)
Đạo này mới đặt thêm năm 1428, còn 4 Đạo trên đã lập từ
thời-kỳ chống quân Minh.

II. — Thời Lê Thánh-tông, năm Quang-thuận thứ 7 (1466) :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].

Có 12 Đạo hay Thừa-tuyên theo thứ-tự những địa-hạt kè trên
đây, song những Lộ và Trấn đổi làm Phủ và Châu.

- A)—Lạng-sơn, Bắc-giang, Thái-nguyên.
B)—Tuyên-quang, Hưng-hóa (Trấn Hưng-hóa và Gia-hưng cũ),

Quốc-oai.

- C)—An-bang, Nam-sách (Trấn Hồng-sách-thượng và Hồng-sách-
hạ cũ).
D)—Thiên-trường (Nam-dạo cũ)
E)—Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa (Trấn Tân-bình và Thuận-
hóa cũ).

III.— Thời Lê Thánh-tông, năm Quang-thuận thứ 10 (1469) :

(Xem chi-tiết trong Hồng-đức Bản-dồ và bản trích dịch trên
đây trong bộ *Khâm-dịnh Việt-sử Thông-giám Cương-mục, Chính-
biên*. Q. XXI và XXII.)

Thủ-đô : PHỤNG-THIỀN PHỦ [Hà-nội] (2 H.)

Có 12 Đạo hay Thừa-tuyên theo thứ-tự những địa-hạt kè
ở Đoạn I. Những phân-hạt gọi là Phủ, Huyện và Châu.

- A)—Lạng - sơn (1 P., 7 Ch.)
Kinh - bắc (4 P., 19 H.) (Bắc-giang cũ).
Ninh - sóc (3 P., 8 H., 7 Ch.) (Thái-nguyên cũ).
B)—Tuyên-quang (1 P., 1 H., 5 Ch.)
Hưng - hóa (3 P., 4 H., 17 Ch.). Năm 1479, thêm
đất Lai-châu, Sơn-la, Mường-muôi (Thuận-
châu).
Sơn - tây (6 P., 24 H.) (Quốc-oai cũ).

C) – An-bang (1 P., 3 H., 4 Ch.).
Hải-dương (4 P., 18 H.) (Nam-sách cũ).

D) – Sơn-nam (11 P., 42 H.) chia ra làm:
Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ.

E) – Thanh-hóa (4 P., 16 H., 4 Ch.)
Nghệ-an (8 P., 18 H., 2 Ch.)
Thuận-hóa (2 P., 8 H., 4 Ch.)

F) – Thêm Quảng-nam Thùa-tuyên (từ năm Hồng Đức thứ 2, 1471)
gồm 3 phủ : Thiăng-hoa [Quảng-nam] có 3 H. Lê-giang, Hà-
đông, Hi-giang, Tư-nghĩa [Quảng-ngãi] có 3 H. Bình-sơn, Mộ-
hoa, Nghĩa-giang, và Hoài-nhân [Bình-dịnh] có 3 H. Bồng-sơn
Phù-ly, Tuy-viễn.

IV. – Thời Lê Thánh-tông, năm Hồng-đức thứ 21 (1490) :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].

có 13 Xứ, theo thứ tự những địa-hạt kè ở Đoạn I :

- A) – Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên, (Ninh-sóc cũ).
- B) Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.
- C) – An-bang, Hải-dương.
- D) – Sơn-nam (chia làm Thượng và Hạ).
- E) – Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa.
- F) – Quảng-nam.

Trong nước có 52 Phủ, 178 Huyện, 50 Châu, 20 Hương,
37 Phường, 6.851 Xã, 322 Thành, 637 Trấn, 40 Sách, 40 Động 30
Nguyên, 30 Trường. Mỗi xã thường không có quá 500 hộ, khi quá
số này khoảng 100 hộ, lại chia làm hai xã.

V. – Thời Lê Tương-dực đế, niên hiệu Hồng-thuận (1509 – 1516) và các chúa Nguyễn ở miền Nam :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].
có 13 Trấn theo thứ-tự những địa-hạt kè ở Đoạn I :

- A) – Lạng-sơn, Kinh bắc, Thái-nguyên (sau trấn Cao bằng được lập năm 1677).
- B) – Minh-thuận (Tuyên-quang cũ), Hưng-hóa, Sơn tây.
- C) – An-bang (năm 1592 đổi là An-quảng), Hải-dương.
- D) – Sơn-nam.
- E) – Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa

Tại MIỀN-NAM :

- F) – Quảng-nam (khoảng 1602-1614, gọi là Doanh Quảng-nam
có 5 phủ : Điện-bàn, Thăng-hoa, Quảng-ngãi, Qui-nhon (4
Phủ này lập năm 1602), và Phú-yên (lập năm 1611).
- G) – Sau Doanh Thái-khang [miền Nha-trang — Phan-rang] được
lập năm 1653.
- H) – Phủ Bình-thuận [Phan-thiết] được lập năm 1697.
- I) – Doanh Trấn-biên [Biên-hoa] và Phủ Gia-dịnh được lập năm
1698.
- J) – Trấn Hà-tiên được lập năm 1714.

VI. – Thời Lê Dụ-tông, năm Bảo-thái thứ 3 (1723) và các Chúa Nguyễn ở Miền Nam :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ, hay Thăng-long, hay Phụng-thiên [Hà-nội].
Tại MIỀN BẮC có 11 Đạo hay Thùa-tuyên, theo thứ-tự những
địa-hạt kè ở Đoạn I :

- A) —Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nghuyên (gồm cả Cao-bằng).
- B) —Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.
- C) —An-quảng, Hải-dương.
- D) —Sơn-nam (năm 1741 lại chia làm Thương và Hạ).
- E) —Thanh-hoa (Thanh-hóa cũ), Nghệ-an.

Tại MIỀN-NAM :

- Thủ-đô : THUẬN-HÓA.
- Đạo* Thuận-hóa.
- F) —Trấn Quảng-nam
- G) —Doanh Thái-khang.
- H) —Phủ Bình-thuận.
- I) —Doanh Trấn-biên, Phủ Gia-định, —Châu Đinh-viễn và Doanh Long-hồ lập năm 1732.
Đạo Trường-đồn [Định-tường] lập năm 1753.
Đạo Châu-đốc lập năm 1757.
- J) —Trấn Hà-tiên.

VII. — Thời Nguyễn Thế-tồ, niên-hiệu Gia-long (1802-1819) :

- Thủ-đô: Doanh QUẢNG-ĐỨC [Huế].
 Toàn quốc chia làm 24 Trấn, 3 Doanh, 2 Thành.
 BẮC-THÀNH *Tổng-trấn* chia ra làm 11 Trấn :
 Thăng-long 昇龍 năm 1805 đổi là Thăng-long 昇隆, Phủ Phụng-thiên đổi là Phủ Hoài-đức (1805).
- A) —Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nghuyên, Cao-bằng (trước thuộc Thái-nghuyên).
- B) —Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.
- C) —An-quảng, Hải-dương.

D) —Sơn-nam, thương và hạ.

Tại MIỀN TRUNG có 8 Trấn, 3 Doanh :

- E) —Thanh-hoa (Trấn), năm 1806 lập thêm Đạo Thanh-bình trước th. Thanh-hoa [Ninh-bình], Nghệ-an.
- 3 Doanh lập năm 1802: Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức [Thừa-thiên].
- F) —4 Trấn Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên (4 Trấn này lập năm 1808).
- G) —Trấn Bình-hòa (Thái-khang cũ) lập năm 1808.
- H) —Trấn Bình-thuận lập năm 1808.

Tại MIỀN NAM : có GIA-ĐỊNH THÀNH [Sài-gòn-Gia-định] lập năm 1808, 5 Trấn và 1 Đạo :

- I) —Trấn Biên-hòa (Doanh Trấn-biên cũ), Gia-định, Định-tường, (Gia-định lập năm 1802, còn 2 Trấn lập năm 1808)
- Trấn Vĩnh-thanh (lập năm 1814) (Châu Định-viễn và Doanh Long-hồ cũ) [Vĩnh-long sau này].
- Đạo* Châu-đốc.
- J) —Trấn Hà-tiên .

VIII. — Thời Nguyễn Thánh-tồ, niên-hiệu Minh-mạng (1820-1840) và về sau đến thời Dực-tông, niên-hiệu Tự-đức (1848-1883) :

Thủ-đô: Năm 1821, đổi tên Doanh Quảng-đức là THỪA-THIÊN PHỦ [Huế].
 Việc cải-tồ hành chính quan-trọng nhất vào năm 1831-1832.
 Trong nước chia ra làm 31 Tỉnh, theo thứ-tự những địa-hạt kè

trên như sau :

- A) – 1. – LẠNG-SƠN gồm 1 Phủ *Thừa-Khánh* và 7 Châu: Thất-tuyễn sau đổi là Thất-khê, Văn-lan sau đổi là H. Văn-quan, Thoát-lang, Lộc bình, Ôn-châu, An-bắc sau đổi là H. An-bắc, Văn-uyên
- 2. – BẮC-NINH (Kinh-bắc cũ đổi tên năm 1822) gồm 4 Phủ và 20 Huyện như sau :
 - *Tử-sơn* (H. Đông-ngàn, Vũ-giang trước là Vũ-ninh, Quế-dương, Tiên-du, Yên-phong xưa là An-phú).
 - *Thiên-phúc* trước là Hà-bắc hay Bắc-hà, sau đổi là Đa-phúc (H. Việt-yên trước là An-việt; Kim-hoa sau đổi là Kim-anh, Tiên-phúc, Hiệp-hòa).
 - *Lạng-giang* [sau này là tỉnh Bắc-giang] (H. Phượng-nhan, Yên-thể, Cồ-lũng, Lục-ngạn, Yên-dũng, Bảo-lộc)
 - *Thuận-an* [sau này là Thuận-thành] (H. Giả-lâm, Văn-giang, Lang-tài, Gia-bình trước là Gia-dịnh, Siêu-loại)
- 3. – THÁI - NGUYÊN, gồm 2 Phủ, 7 Huyện và 3 Châu như sau :
 - *Phú-bình* (H. Bình-tuyễn sau là Bình-xuyên th. T. Vĩnh-yên, Phò-yên, Đồng-hì, Tư-nông, Văn-lang, Đại-tử, Phú-lương, Ch. Đinh-hóa và Vũ-nhai).
 - *Thông-hóa* [sau này là tỉnh Bắc-cạn] (H. Cảm-hóa, Ch. Bạch-thông).
- 4. – CAO - BẮNG, gồm 4 Châu: Thạch-lâm, Quảng-uyên, Thượng-lang, Hạ-lang (sau 3 châu này đổi làm huyện).
- B) – 5. – TUYÊN-QUANG, gồm 1 phủ An-châu, 1 huyện

Phúc-an và 5 châu: Mai-dương, Đại-man, Vị-xuyên; Bảo-lạc (sau chia làm 2 H. Đề-dịnh và Vĩnh-diện), Lạc-an.

- 6. – HƯNG-HÓA, gồm 3 phủ, 3 huyện và 21 châu như sau này :
 - *Hưng-hóa* (H. Trần-an, An-lập, Văn-chấn, Ch. Văn-bàn, Thủ-vĩ),
 - *Gia-hưng* (H. Thanh-châu trước có tên là Thanh-xuyên sau lại đổi là Thanh-sơn, Ch. Đà-bắc, Mộc, Thuận, Sơn-la, Tuân-giáo, Việt, Phù-hoa sau đổi là Phù-yên, Mai, Ninh),
 - *Tây-an* (Ch. Tung-lục, Lễ-tuyễn, Hoàng-nham, Túy-ninh, Hợp-phì, Lai-châu, Khiêm-châu, Chiêu-tần, Quỳnh-nhai, Luân-châu).
- 7. – SƠN - TÂY, gồm 5 phủ, 24 huyện như sau này :
 - *Quốc-øai* (H. Yên-sơn xưa là Ninh-sơn, Mỹ-lương, Thạch-thắt, Đan-phượng, Từ-liêm năm 1831 đặt thuộc P. Hoài-đức, tỉnh Hà-nội),
 - *Tam-dái* [sau là Vĩnh-tường [sau th. T. Vĩnh-yên và Phú-thọ] H. An-lang, Bạch-hạc, Yên-lạc, Lập-thạch, Phù-ninh trước là Phù-khang),
 - *Lâm-thao* [xưa là Thao-giang, sau thuộc tỉnh Phú-thọ] (H. Sơn-vi, Thanh-ba, Hoa-khê xưa là Ma-khê và sau này đổi là Cầm-khê, Hạ-hoa, sau là Hạ-hòa, Tam-nông).
 - *Doan-hùng* (H. Sơn-dương, Đồng-quan trước là Đồng-lan, Đặng-đạo trước là Dương-đạo, Tây-quan trước là

- Tây-lan, Tam-dương),
- *Quảng-oai* (H. Tiên-phong, Minh-nghĩa sau đổi là Tùng-thiện, Bất-bạt, Phúc-thọ trước là Phúc-lộc).
- C) — 8. — QUẢNG-YÊN (An-quảng cũ, đổi tên năm 1822) gồm có 1 phủ *Hải-đông*, 3 huyện và 2 châu như sau này: H. An-hưng, Hoành-bồ, Tân-an, Hoa-phong sau đổi là Nghiêng-phong, Ch. Vạn-ninh, Vạn-đồn, Vĩnh-an.
9. — HẢI-DƯƠNG, gồm 4 phủ và 18 huyện như sau:
- *Bình-giang* trước là Thượng-hồng (H. Đường-hào, Đường-an, Cầm-giang),
 - *Ninh-giang* trước là Hạ-hồng (H. Tú-kỳ, Gia-lộc xưa là Trường-tân, thời Hồng-đức là Gia-phúc, Vĩnh-lại, Thành-miện),
 - *Nam-sách* xưa là Bình-hà (H. Thành-hà xưa là Bình-hà, Thành-lâm, Tiên-minh xưa là Tân-minh, Chí-linh xưa là Bàng-châu),
 - *Kinh-môn* (H. Hiệp-sơn, Nghi-dương, An-lão, Đông-triều, An-dương, Kim-thành xưa là Trà-hương, Thủ-đuồng).
- D) — 10. — HÀ-NỘI (lập năm 1831, trước là Sơn-nam, thương) gồm 4 phủ và 15 huyện như sau :
- *Hoài-đức* trước là Phụng-thiên (H. Thọ-xương trước là Vĩnh-xương, Vĩnh-thuận trước là Quảng-đức, Từ-liêm trước thuộc phủ Quốc-oai, Trần Sơn-tây),
 - *Thường-tín* (H. Thanh-trì trước là Thanh-dàm, Thượng-phúc, Phú-xuyên tên thời đầu Lê là Phù-vân, lại có tên là Quang-nguyên),
 - *Üng-hòa* trước là Üng-thiên (H. Thanh-oai, Sơn-minh-Chương-đức, Hoài-an xưa là Đường-lâm),
 - *Lý-nhân* trước là Lý-nhân [sau th. T. Hà-nam] (H. Nam-xương, Duy-tiên, Thành-liêm, Bình-lục, Kim-bảng).
11. — HƯNG-YÊN lập năm 1831, gồm 1 phủ *Khoái-châu* và 5 huyện: Đông-an, Tiên-lữ, Kim-động, Phù-cù trước là Phù-dung, Thiên-thi sau đổi là Ân-thi.
12. — NAM-ĐỊNH trước là Sơn-nam-hạ, gồm 5 phủ và 18 huyện như sau:
- *Thiên-trường* (H. Nam-chân trước là Tây-chân, Mỵ-lộ;, Giao-thủy, Thượng-nghuyên trước là Thượng-hiền),
 - *Nghĩa-hưng* (H. Đại-an, Phong-doanh trước là Vọng-doanh, Thiên-bản, Ý-yên),
 - *Thái-bình* [sau này là tỉnh Thái-bình] (H. Thụy-anh, Quỳnh-cô, Phụ-dực thời Hồng-đức là Phụ-phụng, Đông-quan),
 - *Tiên-hưng* trước là Tân-hưng [sau thuộc T. Thái-bình] (H. Hưng-nhân trước là Ngự-thiên, Thăng-khê),
 - *Kiến-xương* (H. Thư-trì, Chân-định, Vũ-tiên, Thanh-quan trước là Thành-lan th. P. Tiên-hưng).
- Chú:** Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi nguyên ở Bắc-thành có 11 trấn, cộng được 31 phủ, 115 huyện, 29 châu, 1.953 lồng, 7.413 xã, thôn, đặng, sách.
- E) — Thanh-hoa, trước là Thanh-hoa nội và ngoại. Ngoại

- được đổi là Ninh-bình đạo, nội là Thanh-hoa triấn.
13. — NINH-BÌNH trước là Thanh-bình đạo, năm 1832 lập tỉnh gồm 2 phủ và 7 huyện như sau :
- *Yên-trường* sau là Yên-khánh (H. Yên-khánh thời Trần là An-ninh, thời Lê là An-khang; Yên-mô, Gia-viễn, Kim-sơn)
 - *Thiên-quan* sau đổi là Nho-quan (H. Phụng-hóa, Yên-hóa, Lạc-thổ [sau là Lạc-an, th. T. Hòa-bình]).
14. — THANH-HOA năm 1843 đổi là Thanh-hoa, gồm 5 phủ, 18 huyện và 5 châu như sau :
- *Hà-trung* (H. Nga-sơn, Tống-sơn, Hậu-lộc thời Lê là Phong-lộc còn gọi là Thuần-lộc; Hoằng-hoa, Mỹ-hoa),
 - *Thiệu-hoa* trước là Thiệu-thiên (H. Thụy-nguyên xưa là Lương-giang, Đông-sơn, Yên-định, Quảng-bình trước là Quảng-dja, lại đổi là Quảng-tế),
 - *Thợ-xuân* (H. Lôi-dương, Ch. Trưởng-xuân),
 - *Quảng-hoa* (H. Vĩnh-lộc xưa là Vĩnh-ninh, lại còn đổi là Vĩnh-phúc; Thạch-thành, Cầm-thủy, Ch. Khai-hoa),
 - *Tĩnh-gia* (H. Ngọc-sơn, Quảng-xương, Nông-cống),
 - *Thanh-dô* (H. Thợ-xương, Ch. Quan-lang, Lương-chánh, Sầm-châu [tức Sầm-núra nay thuộc nước Ai-lao]).
15. — NGHỆ-AN gồm 9 phủ, 25 huyện và 3 châu như sau :
- *Đức-thọ* trước là Đức-quang (H. Thiên-lộc, La-sơn, Chân-lộc trước là Chân-phúc, Thanh-chương, Hương-sơn, Nghi-xuân),
 - *Diễn-châu* (H. Đông-thành, Quỳnh-lưu),
 - *Anh-dô* sau là Anh-sơn (H. Hưng-nhân, Nam-đường)
 - *Hạ-hoa* (H. Thạch-hà, Kỳ-hoa),
 - *Ch. Bố-chính* (3 Tông Thuận-lề, Thuận-an, Thuận-vinh),
 - *Trà-lân* sau là Tương-dương (H. Tác-sơn, Nhượng-dương, Vĩnh-khang sau là Vĩnh-hòa, Phú-ninh),
 - *Quỳ-châu* (H. Trung-sơn, Thúy-vân),
 - *Ngọc-ma* sau đổi làm 2 phủ Trấn-biên và Trấn-định (Ch. Trịnh-bản),
 - *Lâm-an* sau đổi là Trấn-tĩnh (Ch. Quý-hợp),
 - *Trấn-ninh* [Lâm-an và Trấn-ninh xưa là xứ Bồn-Man, thời Nguyễn còn gọi là Mang-Bồn, nay thuộc nước Ai-lao] (H. Kim-sơn, Thanh-vị, Cảnh-thuần, Quang-vinh, Minh-quảng, Quang-lang, Trung-thuận).
16. — HÀ-TĨNH năm 1831 lập tỉnh, năm 1853 đổi là Đạo thuộc Nghệ-an, năm 1876 tái-lập Tỉnh, gồm một số địa-hạt sau đây đã kè trên, có 2 phủ và 8 huyện :
- *Hà-tĩnh* (H. Thạch-hà, Cầm-xuyên, Kỳ-anh trước tên là Kỳ-hoa, Nghi-xuân),
 - *Đức-thọ* (H. La-sơn, Hương-sơn, Căn-lộc, Hương-khê).
17. — QUẢNG-BÌNH lập năm 1876 (xưa là phủ Tân-bình, lại đổi là Tiên-bình), gồm 2 phủ và 7 huyện như sau :
- *Quảng-ninh* (H. Lệ-thủy, Phong-phú, Phong-lộc), (trước có huyện Khang-lộc sau phân ra 2 H. Phong-lộc và Phong-đặng), Bình-chính (Châu Bắc-Bố-chính cũ chia ra làm 2 H. Bình-chính và Minh-chính),

- *Quảng-trạch* (H. Bố-trạch trước là Châu Nam-Bố-chính, Tuyên-chính, Tuyên-hóa).
- 18.— QUẢNG-TRỊ lập năm 1876, gồm 1 phủ *Triệu-phong* và 5 huyện: Thuận-xương trước còn có tên là Vũ-xương và Đặng-xương, Do-linh (trước có Châu Minh-linh sau chia làm 2 huyện Minh-linh và Do-linh), Cẩm-lộ, Hải-lặng, Vinh-linh).
- 19.— THỦA-THIÊN trước là Doanh Quảng-đức còn gọi Phú Triệu-thiên, gồm 1 phủ *Triệu-châu* và 6 huyện: Hương-thủy, Hương-trà (trước H. Kim-trà gồm cả Hương-trà và Hương-thủy), Phú-lộc, Phú-vịnh, (trước H. Tư-vịnh gồm cả Phú-vịnh và Phú-lộc), Phong-diễn, Quảng-diễn (trước H. Đan-diễn gồm cả Quảng-diễn và Phong-diễn),
- F)— 20.— QUẢNG-NAM, gồm 2 phủ và 5 huyện kè sau đây:
 - *Điện-bàn* (H. Điện-phúc, Duy-xuyên, Hòa-vinh xưa là Hòa-lạc),
 - *Thăng-bình* trước gọi là Thăng-hoa (H. Quế-sơn, Lệ-dương trước là Lễ-dương, Hà-dông).
- 21.— QUẢNG-NGHĨA, trước là Phủ *Tư-nghĩa*, gồm 3 huyện: Chương-đức trước là Nghĩa-giang, Mộ-đức trước là Mộ-hoa và Bình-sơn trước là Bình-dương.
- 22.— BÌNH-ĐỊNH (trước là phủ Qui-nhơn), gồm 1 Phủ *Hoài-nhơn* và 5 huyện: An-nhân, Tuy-phúc, Phù-ly, Phù-cát, Bình-khê.
- 23.— PHÚ-YÊN trước là phủ, lập tỉnh năm 1832, rồi lại bỏ, sau tái lập năm 1876, trước có 2 huyện: Tuy-hòa, Đồng-xuân, sau gồm 3 huyện: Tuy-an, Tuy-hòa, Sơn-hòa.
- G)— 24.— KHÁNH-HÒA trước là phủ Bình-hòa. Tỉnh lập năm 1832 gồm 2 phủ và 5 huyện như sau:
 - *Bình-hòa* trước là Bình-khang (H. Quảng phúc, Tân-jịnh).
 - *Điên-khánh* (H. Phúc-điền, Vĩnh-xương, Hoa-châu),
- H)— 25.— BÌNH-THUẬN trước là phủ Hàm-thuận, th. T. Bình-hòa, lập tỉnh năm 1832, có 2 huyện An-phú và Hòa-đa. **Chú:** Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Đja-dư chí* đã ghi từ Ninh-bình đến Bình-thuận, miền Trung có 8 trấn, cộng được 21 phủ, 62 huyện, 6 châu, 12 thuộc, 2.966 xã.
- I)— 26.— BIÊN-HÒA (1832) gồm 1 Phủ *Phúc-long* và 7 huyện: Phúc-chính, Bình-jịnh, Nghĩa-an, Phúc-bình, Phúc-an, Long-thành, Long-khánh.
- 27.— GIA-ĐỊNH (1836) [trước có tên là Phan-an trấn] gồm 3 phủ và 9 huyện như sau:
 - *Tân-bình* (H. Bình-dương, Tân-long),
 - *Tân-an* (H. Văn-an, Phúc-lộc, Tân-hòa, Tân-thịnh),
 - *Tây-ninh* (H. Tân-ninh, Quang-hóa).
- 28.— ĐỊNH-TƯỜNG (1832) trước là Châu Định-viễn, gồm 2 phủ và 4 huyện như sau:
 - *Kiến-an* (H. Biên-hưng, Kiến-hòa),

- *Kiến-tường* (H. *Kiến-phong*, *Kiến-dặng*).
 - 29.— **VĨNH-LONG** (1832) [trước có tên là *Vĩnh-thanh* trấn] gồm 3 phủ và 7 huyện như sau :
 - *Dịnh-viễn* (H. *Vĩnh-bình*, *Vĩnh-trị*),
 - *Hoàng-trị* (H. *Bảo-hữu*, *Tân-minh*, *Duy-minh*),
 - *Lạc-hóa* (H. *Tuân-nghĩa*, *Trà-vinh*).
 - 30.— **AN-GIANG** (1832), gồm 3 phủ và 10 huyện như sau :
 - *Tuy-biên* (H. *Tây-xuyên*, *Phong-phú*, *Hà-dương*, *Hà-âm*)
 - *Tân-thành* (H. *Vĩnh-an*, *An-xuyên*, *Đông-xuyên*),
 - *Ba-xuyên* (H. *Phong-nhiêu*, *Vĩnh-định*, *Phong-thịnh*).
 - J)— 31.— **HÀ-TIỀN** (1832), gồm 1 Phủ *An-biên* và 3 huyện : *Hà-châu*, *Kiên-giang*, *Long-xuyên*. Năm 1832, *Kiên-giang* và *Long-xuyên* còn gọi là *Đạo*.
 - Chú**: Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi *Gia-dịnh* thành có 5 trấn cộng được 4 phủ, 2 đạo, 17 huyện, 34 tổng, 1952 xã.
 - IX.— **Thời Pháp-thuộc, cải-tổ hành-chánh ở Việt-Nam vào năm 1886.**— Trong nước, chia ra 3 kỳ và các địa-hạt kè sau đây :
 - BẮC-KỲ** gồm 13 tỉnh :
 - A)— *Lạng-sơn*, *Bắc-ninh*, *Thái-nguyên*, *Cao-bằng*.
 - B)— *Tuyên-quang*, *Hưng-hóa*, *Sơn-tây*.
 - C)— *Quảng-yên*, *Hải-dương*.
 - D)— *Hà-nội*, *Hưng-yên*, *Nam-định*, *Ninh-bình*.
- TRUNG-KỲ gồm 12 tỉnh :
- E)— *Thanh-hóa*, *Nghệ-an*, *Hà-tĩnh*, *Quảng-bình*, *Quảng-trị*, *Thừa-thiên*.
 - F)— *Quảng-nam*, *Quảng-ngãi*, *Bình-định*, *Phú-yên*.
 - G)— *Khánh-hòa*.
 - H)— *Bình-thuận*.
- NAM-KỲ là thuộc-địa của Pháp gồm 4 Tham-biên (Inspections) và 21 quận (Arrondissements) :
- I)— *Tham-biên Saigon* (gồm 6 quận *Biên-hòa*, *Bà-ri*, *Thủ-dầu-một*, *Tây-ninh*, *Gia-định*, *Sàigòn*),
Tham-biên Mỹ-tho (gồm 4 quận *Chợ-lớn*, *Gò-công*, *Tân-an*, *Mỹ-tho*),
Tham-biên Vĩnh-long (gồm 4 quận *Bến-tre*, *Vĩnh-long*, *Sa-déc*, *Trà-vinh*),
 - J)— *Tham-biên Bassac* (gồm 7 quận *Sóc-trăng*, *Bắc-liêu*, *Rạch-giá*, *Cần-thơ*, *Long-xuyên*, *Châu-đốc*, *Hà-tiền*).

X.— TỔ - CHỨC HÀNH - CHÁNH TRONG THỜI - KỲ TRƯỚC CHIẾN - TRANH VIỆT - PHÁP 1945 - 1954

Trong thời-kỳ mây chục năm trước đây, khoảng 1931, nước Việt-Nam chia ra 3 kỳ gồm các tỉnh và thành-phố kể sau đây, theo thứ-tự mâu-tự :

I. BẮC-KÝ có 27 tỉnh :

1. Bắc-cạn
có 20 tòng, 105 xã
2. Bắc-giang, Tỉnh-lỵ :
Phủ Lạng-thương.
có 60 tòng, 455 xã
3. Bắc-ninh
có 79 tòng, 609 xã
4. Cao-bằng (Đạo
binh-quan cai-trị thứ
nhất).
có 33 tòng, 237 xã
5. Hà-dông
có 105 tòng, 820 xã

Phân - hạt :

- gồm 2 Phủ Bạch-thông, Na-ri và 3 châu: Ngàn-sơn, Chợ-dâ, Chợ-dôn.
- gồm 2 Phủ Lạng-giang, Yên-thẽ; 4 huyện: Hiệp-hòa, Việt-yên, Yên-dũng, Lục-ngạn, và 2 châu: Hữu-lũng, Sơn-động.
- gồm 2 Phủ Từ-sơn và Thuận-thành và 10 huyện: Đông-ngàn, Yên-phong, Võ-giang, Tiên-du, Quế-dương, Siêu-loại, Gia-bình, Lang-tài, Gia-lâm, Văn-giang.
- gồm 1 Phủ là Hòa-an và 9 châu: Thạch-lâm, Thạch-an, Hạ-lang, Nguyên-bình, Quảng-uyên, Hạ-quảng, P'նúc-hò, Thương-lang, Bảo-lạc.
- gồm 4 phủ Hoài-đức, Thường-tín, Úng-hò, Mỵ-đức, và 6 huyện: Đan-phượng, Thành-trì, P'նú-xuyên, Thành-oai, Chương-mỹ, Hoàn-long.

6. Hà-giang (Đạo
binh-quan cai-trị
thứ 3)
có 16 tòng, 73 xã.

7. Hà-nam, Tỉnh-lỵ :
Phù-lý.
có 44 tòng, 388 xã

8. Hải-dương
có 117 tòng, 1.008 xã

9. Hải-ninh, Tỉnh-lỵ :
Mồng-cái (Đạo binh-quan cai-trị thứ nhất)
Có 12 tòng, 61 xã

10. Hòa-bình
có 14 tòng, 86 xã.

11. Hưng-yên
có 63 tòng, 509 xã

Phân - hạt :

- gồm 4 châu: Đồng-văn, Vị-xuyên, Bác-quang, Hoàng-su-phì.

- gồm 1 phủ là Lý-nhân, 4 huyện: Thanh-liêm, Kim-bảng, Duy-tiên, Bình-lục và 1 châu: Lạc-thủy.

- gồm 4 phủ Bình-giang, Nam-sách, Ninh-giang, Kinh-môn và 9 huyện: Gia-lộc, Cầm-giang, Kim-thành, Đông-triều, Chí-linh, Ninh-giang, Vĩnh-bảo, Tú-kỳ, Thành-miện.

- gồm 4 châu: Mồng-cái, Hà-cối, Tiên-yên, Bình-liêu và 1 tòng: Hậu-cơ.

- gồm 5 châu: Lạc-sơn, Lương-sơn, Kỳ-sơn, Đà-bắc, Mai-châu.

- gồm 2 phủ Khoái-châu, Ân-thi, và 6 huyện: Kim-động, Tiên-lữ, Phù-cù, Mỵ-hào, Yên-mỹ, Văn-lâm.

Phân - hạt :

12. Kiến-an
có 62 tông, 431 xã
13. Lai-châu (Đạo binh-quan cai-trị thứ 4)
có 48 tông, 487 xã
14. Lạng-sơn
có 54 tông, 238 xã
15. Lào-cai
có 760 xã.
16. Nam-định
có 79 tông, 708 xã
17. Ninh-bình
có 48 tông, 378 xã
18. Phú-thọ
có 66 tông, 468 xã

- gồm 1 phủ *Kiến-thụy*, 5 huyện: An-lão, Tiên-lãng, An-dương, Thủ-nguyên, Hải-an và 2 đô-thị: Kiến-an và Đồ-sơn.
- gồm 1 đạo *Lai-châu*, 1 châu Quỳnh-nhai, 1 Đại-lý *Điện-biên-phủ* và 4 khu-vực: Mao-xao - phing, Mường-boum, Mường-lê, Mường-nhíc.
- gồm 1 Phủ là *Tràng-dịnh*, và 10 châu: Diêm-he, Cao-lộc, Ôn, Thoát-lãng, Văn-uyên, Lộc-bình, Bằng-mạc, Bác-sơn, Bình-gia, Vạn-mịch.
- gồm 1 khu Chapa, 2 châu Thủy-vĩ, Bảo-thắng và 4 đại-lý (biên-thủy): Phong-thồ, Ba-xát, Mường-khương, Pa-kha.
- gồm 2 Phủ *Nghĩa-hưng*, *Xuân-trường* và 7 huyện: Hải-hậu, Mý-lộc, Nam-trực, Phong-doanh, Trực-ninh, Vụ-bản, Ý-yên.
- gồm 2 Phủ *Yên-khánh*, *Nho-quan* và 4 huyện: Gia-khánh, Gia-viễn, Yên-mô, Kim-sơn.
- gồm 2 Phủ *Lâm-thao*, *Doan-hùng*, và 6 huyện: Thanh-ba, Hạ-hòa,

Phân - hạt :

- Cầm-khê, Hạc-trì, Phù-ninh, Tam-nông, Thanh-thủy và 2 châu: Thanh-sơn, Yên-lập.
- gồm 2 Phủ *Đa-phúc*, *Yên-lãng*, và 2 huyện: Kim-anh, Đông-anh.
 - gồm 3 huyện: Hoành-bồ, Yên-hưng, Cát-hải.
 - gồm 8 châu: Sơn-la, Mai-sơn, Yên, Tuân, Phù-yên, Văn-yên, Mộc, Chiêng-lê và 1 tông: Ngọc-triền.
 - gồm 2 Phủ *Quốc-oai*, *Quảng-oai* và 4 huyện: Tùng-thiện, Phúc-thọ, Thạch-thất, Bất-bạt.
 - gồm 3 Phủ *Kiến-xương*, *Thái-ninh*, *Tiên-hưng* và 9 huyện: Vũ-tiên, Thư-trì, Tiên-hải, Đồng-quan, Thủ-anh, Phụ-dục, Hưng-nhân, Duy-en-hè, Quỳnh-côi.
 - gồm 2 Phủ *Phú-bình*, *Phò-yên*, 3 huyện: Đại-tử, Đồng-hỷ, Phú-lương và 2 châu: Đinh-hóa, Vũ-nhai.
 - gồm 1 Phủ *Yên-sơn*, 1 huyện Yên-bình và 3 châu: Triêm-hóa, Sơn-dương, Hàm-yên.

| Phân - hạt : | |
|---|--|
| 26. Vĩnh-yên có 46 tổng, 302 xã | — gồm 1 Phủ là <i>Vĩnh-tường</i> và 4 huyện: <i>Yên-lạc</i> , <i>Lập-thạch</i> , <i>Tam-dương</i> , <i>Bình-xuyên</i> . |
| 27. Yên-báي có 22 tổng, 135 xã, 977 thôn. | — gồm 1 huyện <i>Trấn-yên</i> và 4 châu: <i>Văn-chấn</i> , <i>Lục-yên</i> , <i>Thần-uyên</i> , <i>Văn-bàn</i> . |
| Và 4 Thành-phố: | |
| Hà-nội { nhượng- địa cho Hải-phòng { Pháp | (Hà-nội là Thủ-đô Liên-bang Đông-dương, có các cấp chỉ-huy những công-sở Liên-bang). |
| Hải-dương | |
| Nam-định | |
| II. TRUNG-KỲ có 17 tỉnh: | Phân - hạt : |
| 1. Bình-định , tỉnh-ly Qui-nhơn có 26 tổng, 687 xã. | — gồm 3 Phủ: <i>Tuy-phước</i> , <i>An-nhơn</i> , <i>Hoài-nhơn</i> và 4 huyện: <i>Phú-mỹ</i> , <i>Phú-cát</i> , <i>Bình-khê</i> , <i>Hoài-an</i> . |
| 2. Bình-thuận , tỉnh-ly Phan-thiết (một phần nay th. T. Bình-tuy) có 26 tổng, 206 xã | — gồm 2 Phủ <i>Hàm-thuận</i> , <i>Hòa-đa</i> và 4 huyện: <i>Hàm-tân</i> (nay th. T. Bình-tuy, Nam-phần), <i>Tuy-phong</i> , <i>Tân-linh</i> , <i>Phan-lý</i> . |
| 3. Darlac , tỉnh-ly: Ban-mê-thuột có 440 xã. | |
| | 4. Đồng-nai thương (nay là T. Tuyên-đức) tinh-ly: <i>Đà-lạt</i> (một phần nay thuộc tinh Bình-tuy) có 24 tổng, 571 xã |
| | 5. Hà-tĩnh có 45 tổng, 601 xã |
| | — gồm 2 Phủ <i>Dức-tho</i> , <i>Thạch-hà</i> và 6 huyện: <i>Hương-sơn</i> , <i>Căn-lộc</i> , <i>Nghi-xuân</i> , <i>Cầm-xuyên</i> , <i>Kỳ-anh</i> , <i>Hương-khê</i> . |
| | 6. Khánh-hòa , tinh-ly <i>Nha-trang</i> có 16 tổng, 255 xã |
| | — gồm 2 Phủ <i>Ninh-hòa</i> , <i>Diên-khánh</i> và 2 huyện: <i>Tân-định</i> , <i>Vĩnh-xương</i> . |
| | 7. Kontum có 5 tổng, 49 xã. |
| | — gồm 1 Đạo, 1 Phủ là <i>Kontum</i> , 1 huyện <i>Tân-an</i> và 1 khu Daktô, Dakxut. |
| | 8. Nghệ-an , tinh-ly : <i>Vinh</i> có 65 tổng, 7 mường, 923 xã. |
| | — gồm 5 Phủ <i>Diễn-châu</i> , <i>Anh-sơn</i> , <i>Hưng-nguyên</i> , <i>Tương-dương</i> , <i>Quí-châu</i> và 6 huyện: <i>Yên-thành</i> , <i>Nghi-lộc</i> , <i>Nghĩa-dân</i> , <i>Quỳnh-lưu</i> , <i>Thanh-chương</i> , <i>Nam-dâng</i> . |
| | 9. Ninh-thuận , t.-ly: <i>Phan-rang</i> có 12 tổng, 141 xã |
| | — gồm 1 Đạo và 1 huyện: <i>An-phước</i> . |

Phân-busat :

10. Phú-yên, tỉnh-lỵ:
Sông-cầu
có 19 tòng, 311 xã

— gồm 2 Phủ *Tuy-hòa*, *Tuy-an* và 2
huyện: *Đồng-xuân*, *Sơn-hòa*.

11. Pleiku

— gồm 3 huyện: Pleiku, Cheo-reo và
An-khê — *Mang-giang*.

12. Quảng-bình, tỉnh-
lỵ: *Đồng-hới*.
có 29 tòng, 374 xã

— gồm 2 Phủ *Quảng-ninh*, *Quảng-
trạch* và 3 huyện: *Lệ-thủy*, *Bố-
trạch*, *Tuyêñ-hóa*.

13. Quảng-nam, tỉnh-
lỵ: *Hội-an*.
có 52 tòng, 1065
xã

— gồm 3 Phủ *Điện-bàn*, *Thăng-bình*,
Tam-kỳ và 5 huyện: *Hòa-vàng*,
Đại-lộc, *Quế-sơn*, *Duy-xuyên*, *Tiên-
phước*.

14. Quảng-ngãi
có 22 tòng, 403 xã

— gồm 2 Phủ *Tư-nghĩa*, *Bình-sơn*,
4 huyện: *Sơn-tịnh*, *Nghĩa-hành*, *Mộ-
đức*, *Đức-phò* và 4 kiêm-lý: *Sơn-
hà*, *Trà-bồng*, *Minh-long*, *Bà-tơ*.

15. Quảng-trị
có 34 tòng, 571 xã

— gồm 3 Phủ *Triệu-phong*, *Hải-lăng*,
Vĩnh-linh và 3 huyện: *Do-linh*, *Cam-
lộ*, *Hương-hòa*.

16. Thanh-hóa
có 134 tòng, 2.004
xã

— gồm 7 Phủ *Đông-sơn*, *Thiệu-hóa*,
Thơ-xuân, *Tĩnh-gia*, *Hoàng-hóa*,
Hà-trung, *Quảng-hóa*, 7 huyện:
Nông-cống, *Quảng-xương*, *Hậu-lộc*,
Nga-sơn, *Yên-dịnh*, *Thạch-thanh*,

Phân-busat :

Cầm-thủy; 6 châu: *Quan-hóa*, *Lang-
chánh*, *Ngọc-lạc*, *Thường-xuân*, *Nhu-
xuân*, *Tân-hóa* và 1 tòng *Thủy-cơ*.

17. Thừa-thiên, tỉnh-lỵ
Huế
có 31 tòng, 472 xã

và 6 Thành-phố:

- *Thanh-hóa*
- *Vinh* — *Bến-thủy*
có 10 hố.
- *Huế* (dě-dô)
- *Đà-năng* (tức Tou-
rane, nhượng - địa
cho Pháp)
có 1 tòng, 20 xã
- *Qui-nhơn*
- *Đà-lạt*
có 6 xã.

**III. NAM-KỲ (thuộc-
địa của Pháp) có
21 tỉnh:**

I. Bạc-liêu (nay thuộc
T. Ba-xuyên)
có 7 tòng, 37 xã

Phân-busat :

— gồm có 5 quận, *Vĩnh-lợi*, *Vĩnh-
châu*, *Cà-mau* (nay thuộc T. An-
xuyên), *Gia-rai*, *Quản-an*.

| | Phân - hạt : | | Phân - hạt : |
|---|--|---|--|
| 2. Bà-rịa (nay th. T. Phước-tuy) | — có 2 quận : Phước-lễ, Xuyên-mộc. | 10. Gò-công (nay th. T. Định-tường) | |
| 3. Biên-tré (nay th. T. Kiến-hòa) có 20 tòng, 94 xã | — có 4 quận : Ba-tri, Sóc-Sài (nay là Hàm-long), Thạnh-phú, Mỏ-cày. | có 5 tòng, 40 xã | — có 4 quận : Châu-thành, Phú-quốc, Giang-thành, Hòn-chông. |
| 4. Biên-hòa có 10 tòng Việt, 1 tòng Miên, 11 tòng Mọi, và 230 xã. | — có 6 quận : Núi Chứa-chan, Phú-riềng, Võ-đất, (nay th. T. Bình-tuy), Long-thành, Thanh-sơn, Tân-uyên (nay th. T. Phước-thành). | 11. Hà-tiên (nay th. T. Kiên-giang) có 4 tòng, 15 xã | — có 3 quận : Châu-thành, Thủ-nốt, Chợ-mới. |
| 5. Vũng-tàu (Cap Saint-Jacques) (nay th. T. Phước-tuy) có 1 tòng, 3 xã. | | 12. Long-xuyên (nay th. T. An-giang) có 8 tòng, 53 xã | — có 6 quận : Châu-thành, Cái-bè, Cai-lậy, An-hóa, Bến-tranh, Chợ-gạo. |
| 6. Cần-thơ (nay th. T. Phong-dinh) có 10 tòng, 73 xã. | — có 5 quận : Châu-thành, Ô-môn, (nay là Phong-phú), Cầu-kè, Phụng-hiệp, Trà-ôn (Cầu-kè, Trà-ôn nay th. T. Vĩnh-bình). | 13. Mỹ-tho (nay th. T. Định-tường) có 14 tòng, 141 xã | — có 5 quận : Châu-thành, Long-mỹ, Gò-quao, Giồng-riềng, Phước-long. |
| 7. Châu-đốc (nay th. T. An-giang) có 12 tòng, 79 xã | — có 4 quận, Châu-thành, Tri-tôn, Tân-châu, Tịnh-biên. | 14. Rạch-giá (nay th. T. Kiên-giang) có 10 tòng, 81 xã. | — có 3 quận : Châu-thành, Cao-lãnh, (nay th. T. Kiến-phong), Lai-vung |
| 8. Chợ-lớn (nay th. T. Long-an) có 12 tòng, 66 xã. | — có 4 quận : Châu-thành, Đức-hòa, Cần-đước, Cần-giuộc. | 15. Sa-dec (nay th. T. Vĩnh-long) có 10 tòng, 66 xã. | — có 4 quận : Châu-thành, Kế-sách, Thạnh-trị, Long-phú. |
| 9. Gia-định có 17 tòng, 136 xã | — có 4 quận : Thủ-đức, Hóc-môn, Gò-vấp, Nhà-bè. | 16. Sóc-trăng (nay th. T. Ba-xuyên) có 12 tòng, 75 xã. | — có 4 quận : Châu-thành, Mộc-hóa (nay th. T. Kiến-tường), Bình-phước, Thủ-thừa. |

| | | Phân - hạt : | | |
|-----|---|---|---|---|
| | | <i>Thành-phố :</i> | | |
| 18. | Tây-ninh có 10 tổng, 50 xã | — có 2 quận: Châu-thàn, Thái-bình, Trảng-bàng. | — Khu Saigon — Chợ-lớn | (Khu Saigon — Chợ-lớn cũng có nhiều Công-sở Liên-bang Đông-dương, ngày nay là Thủ-đô của Việt-nam Cộng-hòa). |
| 19. | Thủ-dầu-một (nay là T. Bình-dương) có 12 tổng, 95 xã. | — có 4 quận: Châu-thàn, Bến-cát, Hớn-quản (nay th. T. Bình-long), Bù-đốp (nay là Bố-đức, thuộc tỉnh Phước-long). | | |
| 20. | Trà-vinh (nay th. T. Vĩnh-bình) | — có 5 quận: Châu-thàn, Bắc-trang, Càng-long, Tiều-cần, Cầu-ngạn. | — và Lao-xá : Côn.-đảo (Poulo- Condore) | (nay là tỉnh Côn-sơn). |
| 21. | Vĩnh-long có 13 tổng, 74 xã. | — có 4 quận: Châu - thàn, Vũng- liêm (nay th. T. Vĩnh-bình), Tam- bình (Chợ-mới), Chợ-lách. | | ★ ★★ |

Trong thời-kỳ chiến-tranh Việt-Pháp 1945 — 1954, cũng đã nhiều lần sửa-đổi các địa-hạt hành-chính. (Tí-dụ : đã lập ra những tỉnh mới Gia-lâm, Bùi-chu, Vĩnh-ninh tại Bắc-phần Việt-nam), hoặc đã lập ra nhiều khu Hành-chính Quân-sự mới, hoặc sửa đổi nhiều đơn-vị hành-chính cũ.

XI. — TỔ - CHỨC HIỆN-THỜI CỦA VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Sau thời-kỳ chiến-tranh, Chính-phủ Việt-nam Cộng-hòa đã phân-chia lại những địa-hạt hành-chính, lập ra nhiều tỉnh mới tại Nam-phần, miền nam Trung-phần và tại Cao-nghuyên Trung-phần, đồng-thời đã sửa đổi, theo âm-thanh Việt-nam, một số địa-danh cũ (trước kia theo tiếng Cam-bốt hay tiếng đồng-bào Thượng). Tí-dụ : tỉnh-lỵ Lâm-dồng trước là Blao nay cải là Bảo-lộc, Dran đổi là Đơn-dương.

Hiện-thời Việt-Nam Cộng-Hòa chia địa-hạt hành-chính ra làm 4 Miền kè như sau:

I.— TRUNG-NGUYỄN TRUNG-PHẦN

(lanh-thờ Trung-Việt cũ)

Tòa Đại-biểu Chính-phủ đặt tại HUẾ (X. Sí 24-10-59 số 147-a).

| Các TỈNH (kè từ vĩ-tuyến 17, từ Bắc xuống Nam, theo duyên hải) và QUẬN. Dân-số và Văn-kiệm tổ-chức | Tổng | Số xã | Số Ấp T = tạm ghi, chưa rõ chi-tiết |
|---|------|-------|---|
| 1) QUẢNG-TRỊ. Tỉnh-lỵ: Quảng-trị. Có 7 Quận, dân số 270.499 : | | | |
| 1. Ba-lòng | | 7 | 19 |
| 2. Hải-lăng | | 23 | 97 |
| 3. Triệu-phong | | 18 | 136 |
| 4. Cam-lộ | | 13 | 94 |
| 5. Gio-linh | | 6 | 60 |
| 6. Hướng-hòa | | 14 | 94 |
| 7. Trung-lương | | 3 | 20 |
| (Xem Nghị-định 17-5-58 số 215 HC) | Cộng | " | 520 |
| 2) THỦA-THIÊN. Tỉnh-lỵ: Huế. Có 9 Quận, dân-số 450.212 : | | | |
| 1. Phong-diễn | | 7 | 50 |
| 2. Quảng-diễn | | 7 | 69 |
| 3. Hương-trà | | 9 | 68 |
| 4. Hương-thủy | | 14 | 36 |
| 5. Phú-lộc | | 9 | 80 |
| 6. Phú-vang | | 15 | 92 |
| 7. Vĩnh-lộc | | 11 | 48 |
| 8. Hương-diễn | | 8 | 21 |
| 9. Nam-hòa | | 3 | 104 |
| (X. Nđ. 17-5-58 số 214 HC) | Cộng | 3 | 568 |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|---|---------|-------|-------|
| 3) QUẢNG-NAM. Tỉnh-lỵ: Hội-an | | | |
| Có 7 Quận, dân-số 585.540 : | | | |
| 1- Điện-bàn | 31 | 148 | |
| 2- Đại-lộc | 12 | 93 | |
| 3- Duy-xuyên | 19 | 68 | |
| 4- Hòa-vang | 20 | 78 | |
| 5- Quế-sơn | 24 | 102 | |
| 6- Hiếu-đức | 14 | 60 | |
| 7- Thường-đức | 21 | 91 | |
| Quần-đảo Hoàng-sa Paracels | | | |
| (tr. th. T. Thùa-thiên) | | | |
| (X. №. 24-6-58, 2-3-59, 13-7-61 số 335, 74, 174-NV) | | | |
| Cộng | " | 114 | 640 |
| 4) QUẢNG - TÍN. (tr. th. T. Quảng-nam). | | | |
| Tỉnh-lỵ : Tam-kỲ. | | | |
| Có 7 Quận, dân-số 353.752 : | | | |
| 1- Thăng-bình | 20 | 601 | |
| 2- Hậu-đức | 12 | 33 | |
| 3- Tam-kỲ | 27 | 187 | |
| 4- Hiệp-đức | 13 | 24 | |
| 5- Tiên-phước | 14 | 91 | |
| (X. №. 31-7-62 số 162-NV) | | | |
| Cộng | " | 86 | 441 |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|---|---------|-------|--------|
| 5) QUẢNG-NGÃI. Tỉnh-lỵ : Quảng-ngãi. | | | |
| Có 11 Quận, dân-số : 651.989 : | | | |
| 1- Sơn-tịnh | | 20 | 68 |
| 2- Tư-nghĩa | | 15 | 60 |
| 3- Nghĩa-hành | | 8 | 44 |
| 4- Bình-sơn | | 24 | 81 |
| 5- Đức-phồ | | 15 | 88 |
| 6- Mộ-đức | | 12 | 54 |
| 7- Minh-long | | 14 | 58 |
| 8- Sơn-hà | | 14 | 71 |
| 9- Ba-tơ | | 24 | 118 |
| 10- Trà-bồng | | 13 | 52 |
| 11- Chương-nghĩa | | 7 | (T) |
| (X. Nđ. 12-6-58 số 304-NV) | | | |
| Cộng | " | 166 | 694(T) |
| 6) BÌNH - ĐỊNH. Tỉnh-lỵ : Qui-nhơn. | | | |
| Có 11 Quận, dân-số 794.527 : | | | |
| 1- An-lão | | 20 | |
| 2- An-nhơn | 9 | 13 | 93 |
| 3- An-túc | | 32 | |
| 4- Bình-khế | | 9 | 48 |
| 5- Hoài-ân | | 15 | |
| 6- Hoài-nhơn | | 11 | 80 |
| 7- Phù-cát | | 11 | 100 |
| 8- Phù-mỹ | | 15 | 114 |
| 9- Tuy-phước | | 19 | 130 |
| 10- Vạn-canห | | 10 | |
| 11- Vĩnh-thạnh | | 12 | |
| (X. S.I. 13-3-59 số 63-NV, Nđ. 22-5-58 số 231-NV) | | | |
| Cộng | 9 | 167 | 565(T) |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|--|---------|-------|---------|
| 7) PHÚ - YÊN. Tỉnh-lỵ : Tuy-hòa. Có 7 Quận, dân-số 341.345 : | | | |
| 1. Tuy-hòa | | 10 | 141 |
| 2. Sông-cầu | | 5 | 36 |
| 3. Tuy an | | 14 | 84 |
| 4. Đồng-xuân | | 5 | 23 |
| 5. Sơn-hòa | | 7 | 39 |
| 6. Phú đức | | 7 | 34 |
| 7. Hiếu-xương | 2 | 7 | |
| (X. Sl. 17-3-59 số 65-NV, № 27-5-58 số 263-NV) | | | |
| Cộng | 2 | 55 | 357 (T) |
| 8) KHÁNH-HÒA. Tỉnh-lỵ : Nha-trang. Có 6 Quận, dân-số 267.867 | | | |
| 1. Diên-khánh | | 14 | 37 |
| 2. Vĩnh-xương | | 14 | 57 |
| 3. Ninh-hòa | | 20 | 111 |
| 4. Vạn-ninh | | 9 | 34 |
| 5. Cam-lâm | | 15 | 54 |
| 6. Khánh-dương | 2 | 5 | 33 |
| (X. Sl. 17-4-57 số 94-NV, № 17-5-58, 8-7-58 số 216, 364-NV) | | | |
| Cộng | 2 | 77 | 326 |
| 9) NINH-THUẬN. Tỉnh-lỵ : Phan-rang. Có 4 Quận, dân-số 129.892 : | | | |
| 1. An-phước | | 4 | 25 |
| 2. Bửu-sơn | | 8 | 35 |
| 3. Thanh-hải | | 12 | 53 |
| 4. Du-long | | 4 | 15 |
| (X № 24-2-58, 6-4-60 số 46, 84-NV) | | | |
| Cộng | " | 28 | 128 |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|--------------------------------------|---------|-------|----------|
| 10) BÌNH-THUẬN. Tỉnh-lỵ: Phan-thiết. | | | |
| Có 7 Quận, dân-số 257.875 : | | | |
| 1. Hàm-thuận | 10 | 41 | |
| 2. Hòa-đá | 6 | 31 | |
| 3. Hải-ninh | 8 | 24 | |
| 4. Hải-long (Mũi-né cũ) | 7 | 32 | |
| 5. Phan-lý-Chàm | 10 | 41 | |
| 6. Tuy-phong | 7 | 22 | |
| 7. Thiện-giáo | 10 | 39 | |
| (X. № 17-5-58 số 213-NV) | | | |
| Cộng | " | 58 | 230 |
| Tổng-cộng I: 10 Tỉnh, 74 Quận | 16 | 956 | 5135 (T) |
| Ngoài ra, có 2 Thành-phố : | | | |

| Thành-phố | Số khu-phố | Số Phường hay Vạn | Dân - số |
|-----------|------------------------------------|----------------------|--|
| HUẾ | { Tả-ngạn Hữu-ngạn Thành-nội | 18 4 10 | 52.844 } 21.889 } 104.325 29.692 } |
| ĐÀ-NẴNG | 27 | | 110.306 |

Dân-số Trung-nguyên Trung-phần : 4.318.129.

II. — CAO-NGUYÊN TRUNG - PHẦN

(Lãnh-thđ Cao-nguyên Miền Nam cũ)
Tòa Đại-biều Chính-phủ đặt tại BAN-MÊ-THUỘT (X. Sí 24-10-56 số 147-a)

| Các TỈNH (từ Bắc xuống Nam) và QUẬN | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|--|---------|-------|-------|
| 1) KONTUM Tỉnh-lỵ: Kontum. Có 4 Quận, dân-số 84.510 : | | | |
| 1. Kontum | 7 | 44 | |
| 2. Dak-tô | 4 | 16 | |
| 3. Dak-sut | 5 | 23 | |
| 4. Tou-M'rong | 3 | 12 | |
| (X. Nđ 27-6-58, 8-7-58 số 348, 367-NV) | | | |
| | Cộng | 19 | 95 |
| | | | (.T.) |
| 2) PLEIKU. Tỉnh-lỵ : Pleiku. Có 3 Quận, dân-số 186.503 : | | | |
| 1. Lê-trung | 15 | 67 | |
| 2. Lê-thanh | 4 | 24 | |
| 3. Phú-nhơn | 4 | 10 | |
| (X. Sí. 3-2-59, 10-10-62 số 33, 193-NV, Nđ 3-10-58 số 549-NV) | | | |
| | Cộng | 23 | 101 |
| | | | 738 |
| 3) PHÚ-BỒN (Cheo-reo cũ trước th. T. Pleiku). Tỉnh-lỵ: Hậu-bồn. Có 3 Quận, dân-số chưa rõ : | | | |
| 1. Phú-thiện | 5 | 16 | |
| 2. Phú-túc | 2 | 13 | |
| 3. Thuần-mản | 2 | 7 | |
| (X. Sí. 1-9-62 số 186-NV) | | | |
| | Cộng | 9 | 36 |
| | | | (T.) |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|--|-------------|----------------|-----------------|
| 4) DARLAC. Tỉnh-lỵ : Ban-mê-thuột. Có 3 Quận, dân-số 139.964 1. Ban-mê-thuột 2. Lạc-thiện (trước là Poste du Lac) 3. Buôn-hô (X. Nd. 2.7-58 số 356-NV) | 4 7 4 | 27 20 15 | |
| Cộng | 15 | 62 | (T.) |
| 5) QUẢNG-ĐỨC. (tr. th. T. Darlac, Lâm-dồng và Phước-long). Tỉnh-lỵ : Gia-nghĩa. Có 3 Quận, dân-số 30 785 : 1. Kiến-dức 2. Đức-lập 3. Khiêm-dức (X. Sl. 23-1-59 số 24-NV) | 2 1 1 | 4 6 4 | 108 61 50 |
| Cộng | 4 | 14 | 219 |
| 6) TUYÊN-ĐỨC (tr. là Đô-thị Đà-lạt, Quận Dran th. T. Lâm-dồng) Tỉnh-lỵ : Đà-lạt. Có 3 Quận, dân-số 53 575 : 1. Đơn-dương (Dran cũ) 2. Đức-trọng 3. Lạc-dương (X. Nd. 30.9-58, 17.3-62 số 343, 57-NV) | 4 4 3 | 9 11 7 | 118 91 90 |
| Cộng | 11 | 27 | 299 |
| 7) LÂM-ĐỒNG (trước là T. Đồng-nai-thượng). Tỉnh-lỵ : Bảo-lộc (Blao cũ). Có 2 Quận, dân-số 59.840 : 1. Di-linh (Djiring cũ) 2 Bảo-lộc (Blao cũ) (X. Nd. 19.5-58, 19.2-59 số 170, 59-NV) | 4 3 | 11 12 | 155 90 |
| Cộng | 7 | 23 | 245 |
| Tổng-cộng II : 7 Tỉnh, 21 Quận | 88 | 358 | 2.446 (T.) |

Thành-phố : ĐÀ-LẠT : Có 11 Khu phố. Dân-số : 45.323. — Dân-số Cao-nghiên Trung-phần : 600.500

III.—MIỀN ĐÔNG NAM - PHẦN

(Lãnh-thà Nam-Việt cũ).

**Tòa Đại-biều Chính-phủ trước đây tại Bình-dương (Phú-cường) vừa mới dời sang Biên-hòà
(X. Sí 18-6-59 số 138-TTP)**

| Các TỈNH (theo thứ-tự từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam) và QUẬN | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|--|---------|-------|-------|
| 1) BÌNH-TUY (tr là 1 phần Đồng-nai-thượng, Bình-thuận và Biên-hòa) | | | |
| Tỉnh-lỵ : Hàm-lân. Có 3 Quận, dân-số 43.841 : | | | |
| 1. Hàm-lân | | 6 | 27 |
| 2. Tân-hình | | 5 | 18 |
| 3. Hoài-đức | | 6 | 75 |
| (X. Sí. 22-10-56, 9-5-59 số 143, 102-NV, Nđ 29-6-59 số 218-NV) | | | |
| | Cộng | | |
| 2) LONG-KHÁNH (tr. là Quận Xuân-lộc th. T. Biên-hòa). | | 17 | 120 |
| Tỉnh-lỵ : Xuân-lộc. Có 2 Quận, dân-số 83.852 : | | | |
| 1. Xuân-lộc | 2 | 14 | 17 |
| 2. Định-quán | | 3 | 75 |
| (X. Sí. 22-10-56 số 143-NV, Nđ 24-4-57, 31-3-60 số 131, 426-NV) | | | |
| | Cộng | | |
| 3) PHƯỚC-THÀNH (tr. là Quận Tân-uyên th. T. Biên-hòa, sau th. T. Phước-long, Bình-dương và Long-khánh). | 2 | 17 | 92 |
| Tỉnh-lỵ : Phước-vinh. Có 3 Quận, dân-số 53.458 : | | | |
| 1. Tân-uyên | 2 | 14 | 59 |
| 2. Hiếu-liêm | | 2 | 12 |
| 3. Phu-giáo | 1 | 5 | 22 |
| (X. Sí. 23-1-59 số 25-NV) | | | |
| | Cộng | | |
| | 3 | 21 | 93 |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|---|---------|-------|-------|
| 4) PHƯỚC-LONG (tr. là Bà-rá th. T. Biên-hòa). | | | |
| Tỉnh-lỵ : Phước-bình. | | | |
| Có 4 Quận, dân-số 32.588 : | | | |
| 1. Phước-bình | 3 | 4 | 18 |
| 2. Bổ-đức (trước là Bù-đopp) | 5 | 5 | 22 |
| 3. Đức-phong | 2 | 3 | 5 |
| 4. Đôn-luân | 4 | 5 | 7 |
| (X. Sl. 22-10-56 số 143-NV, Nđ 19-5-59, 24-7-61 số 172, 78-NV) | | | |
| Cộng | 14 | 17 | 52 |
| 5) BÌNH-LONG (tr. là Quận Hòn-quản, th. T. Tây-ninh). | | | |
| Tỉnh-lỵ : An-lộc. | | | |
| Có 2 Quận, dân-số 64.930 : | | | |
| 1. An-lộc | | 21 | 118 |
| 2. Lộc-ninh | | 10 | 95 |
| (X. Sl. 22-10-56 số 143-NV, Nđ 3-1-57 số 4-NV) | | | |
| Cộng | " | 31 | 213 |
| 6) BIÊN-HÒA. Tỉnh-lỵ : Biên-hòa. | | | |
| Có 6 Quận, dân-số 267.856 : | | | |
| 1. Châu-thành | 4 | 27 | 109 |
| 2. Long-thành | 1 | 8 | 40 |
| 3. Dĩ-an | 2 | 8 | (T)56 |
| 4. Nhơn-trạch | 2 | 13 | 72 |
| 5. Cần-giờ | 1 | 5 | 14 |
| 6. Quang-xuyên | | 4 | 13 |
| (X. Nđ 3-5-57 số 140-NV) | | | |
| Cộng | 10 | 65 | 304 |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|--|---------|-------|--------|
| 7) PHƯỚC-TUY. (trước là T. Bà-tiê, Vũng-tàu, Quần-dảo Hoàng-sa Spratley). | | | |
| Tỉnh-lỵ: Phước-lễ. | | | |
| Có 6 Quận, dân-số 131.697 : | | | |
| 1. Long-lễ (trước là Châu-thành) | 2 | 7 | 43 |
| 2. Xuyên-mộc | 1 | 5 | 15 |
| 3. Long - điền | 1 | 6 | 30 |
| 4. Vũng - tàu | | 5 | 26 |
| 5. Đất - đỏ | 3 | 8 | 26 |
| 6. Đức-thạnh | 1 | 4 | 20 |
| (X. Số 22-10-56, 29-1-59 số 143, 34-NV, № 20-3-58, 29-1-59, 10-10-62 số 76, 34, 1089-NV). | | | |
| Cộng | 8 | 35 | 160 |
| 8) GIA-ĐỊNH. Tỉnh-lỵ: Gia-địnhh. | | | |
| Có 6 Quận, dân-số 637.021 : | | | |
| 1. Gò-vấp | 1 | 7 | 64 |
| 2. Tân-bình | 1 | 6 | 39 |
| 3. Hóc-môn | 2 | 12 | 87 |
| 4. Thủ-đức | 3 | 15 | (T) 65 |
| 5. Nhà-bè | 1 | 9 | 58 |
| 6. Bình-chánh | 3 | 15 | 148 |
| (X. № 29-4-57 số 138-NV) | | | |
| Cộng | 11 | 64 | 461 |

9) BÌNH-DƯƠNG (trước là T. Thủ-dầu-một).

Tỉnh-lỵ: Phú-cường.

Có 5 Quận, dân-số 293.686 :

| | | | |
|---------------------------|---|----|-----|
| 1. Châu-thành | 3 | 14 | 60 |
| 2. Lái-thiêu | 1 | 10 | 46 |
| 3. Bến-cát | 2 | 10 | 72 |
| 4. Trị-tâm (Dầu-tiếng cũ) | 1 | 6 | 32 |
| 5. Củ-chi | 3 | 14 | 109 |

(X. Sí 22-10-56 số 143-NV, Nđ 30-8-57 số
278-NV) .

| Cộng | 10 | 54 | 319 |
|------|----|----|-----|
|------|----|----|-----|

10) TÂY-NINH. Tỉnh-lỵ: Tây-ninh.

Có 5 Quận, dân-số 282.748 :

| | | | |
|---------------|---|----|-----|
| 1. Phước-ninh | 2 | 15 | 60 |
| 2. Phú-khuông | 2 | 11 | 143 |
| 3. Hiếu-thiện | 3 | 15 | |
| 4. Khiêm-hanh | 1 | 5 | |
| 5. Phu-đức | 1 | 5 | |

(X. Sí 17-4-59, 18-5-59 số 95, 116-NV, Nđ
1-7-58 số 355-NV).

| Cộng | 9 | 51 | 203 (T) |
|------|---|----|---------|
|------|---|----|---------|

11) CÔN-SƠN (trước là Côn-đảo). Tỉnh-lỵ: Côn-
sơn. Không có quận, dân-số: 5.980

Tổng cộng III: 11 Tỉnh, 42 Quận.

| | | |
|----|-----|-----------|
| 66 | 372 | 2.393 (T) |
|----|-----|-----------|

Ngoài ra, có ĐÔ - THÀNH SÀIGÒN (Khu Saigon — Chợ lớn cũ) gồm 8 Quận:

| | Số phường | Số dân |
|-------------|-----------|---------|
| — Quận Nhứt | 4 | 93.700 |
| — Quận Nhì | 7 | 172.800 |
| — Quận Ba | 10 | 282.600 |
| — Quận Tư | 5 | 140.800 |
| — Quận Năm | 10 | 421.900 |
| — Quận Sáu | 7 | 160.700 |
| — Quận Bảy | 6 | 30.300 |
| — Quận Tám | 5 | 97.200 |

(X. Nđ 27-3-59, 31-10-60 số 110, 1434-NV)

| | | |
|------|----|-----------|
| Cộng | 54 | 1.400.000 |
|------|----|-----------|

Dân-số Miền Đông Nam-Phàn : 3.297.657.

IV. — TÂY - NAM NAM - PHẦN

(Một phần lãnh-thổ Nam-Việt cũ)

Tòa Đại-biểu Chánh-phủ đặt tại Cần-thơ (X. Sí. 15-4-59 số 87-TTP).

| Các TỈNH (theo thứ tự từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam) và QUẬN | Số Tổng | Số Xã | Số Ấp |
|--|---------|-------|-------|
| I) LONG-AN (trước là T. Chợ-lớn và Tân-an). Tỉnh-lỵ: Tân-an. Có 8 Quận, dân-số 480.550 : | | | |
| 1. Bình-phước | 3 | 15 | 85 |
| 2. Thủ-thừa | 2 | 9 | 67 |
| 3. Tân-trụ | 2 | 12 | 56 |
| 4. Bến-lúc | 2 | 12 | 94 |
| 5. Đức-hòa | 2 | 10 | 179 |
| 6. Cần-đước | 3 | 15 | 92 |
| 7. Cần-giuộc | 3 | 18 | 158 |
| 8. Đức-huệ | | 3 | 26 |
| (X. Sí 22-10-56 số 143-NV và Nđ 24-4-57 và 3-10-58 số 132, 556-NV). | Cộng | 17 | 94 |
| | | | 757 |
| 2) KIẾN-TƯỜNG (trước là T. Tân-an, Sa-đéc và Mỹ-tho, sau là T. Mộc-hóa). Tỉnh-lỵ: Mộc-hóa. Có 4 Quận, dân-số 56.034 : | | | |
| 1. Mộc-hóa | 2 | 5 | 16 |
| 2. Kiên-bình | 2 | 5 | 11 |
| 3. Tuyêñ-nhơn | 2 | 6 | 13 |
| 4. Tuyêñ-bình | 3 | 7 | 36 |
| (X. Sí 22-10-56, 10-3-59 số 143, 57-NV, Nđ 7-6-58 số 290-NV). | Cộng | 9 | 23 |
| | | | 76 |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|---|---------|-------|-------|
| 3) ĐỊNH-TƯỜNG (trước là T. Mỹ-tho và Gò-công). | | | |
| Tỉnh-lỵ : Mỹ-tho. | | | |
| Có 8 Quận, dân-số 661.910 : | | | |
| 1. Long-định | 2 | 24 | 182 |
| 2. Bến-tranh | 2 | 15 | 104 |
| 3. Chợ-gạo | 2 | 13 | 108 |
| 4. Sùng-hiếu | 2 | 11 | 83 |
| 5. Khiêm-ích | 2 | 20 | 76 |
| 6. Giáo-dức | 2 | 10 | 50 |
| 7. Gò-công | 2 | 15 | 147 |
| 8. Hòa-đồng | 2 | 16 | 156 |
| (X. Sí 22-10-56 số 143-NV, Nđ-24.4.57 số 135-NV). | | | |
| | Cộng | 16 | 124 |
| | | | 906 |
| 4) KIẾN-PHONG (trước th. T. Châu-đốc, Long-xuyên, Sa-dec và Mỹ-tho, sau là T. Phong-thạnh). | | | |
| Tỉnh-lỵ : Cao-lãnh. | | | |
| Có 5 Quận, dân-số 276.580 : | | | |
| 1. Cao-lãnh | 2 | 12 | 52 |
| 2. Mỹ-an | 2 | 5 | 18 |
| 3. Thanh-bình | 2 | 8 | 32 |
| 4. Hồng-ngự | 3 | 11 | 56 |
| 5. Kiến-văn | 1 | 7 | 30 |
| (X. Sí 22-10-56 số 143-NV, Nđ 11-12-57 số 356-NV) | | | |
| | Cộng | 10 | 43 |
| | | | 188 |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|---|---------|-------|-------|
| 5) KIẾN-HÒA (trước là T. Bến-tre). | | | |
| Tỉnh-lỵ: Trúc-giang. | | | |
| Có 8 Quận, dân-số 547.669: | | | |
| 1. Trúc-giang | 2 | 16 | 121 |
| 2. Ba-tri | 3 | 15 | 93 |
| 3. Bình-dai (tr. th. T. Mỹ-tho) | 2 | 13 | 87 |
| 4. Giồng-trôm | 3 | 18 | 136 |
| 5. Mỏ-cày | 5 | 20 | 176 |
| 6. Thạnh-phú | 1 | 7 | 53 |
| 7. Hòn-long | 2 | 13 | 70 |
| 8. Hương-mỹ | 3 | 13 | 118 |
| (X. SI 22-10-56 số 153-NV, № 3-1-57, 16-10-58 số 8, 572-NV). | | | |
| Cộng | 21 | 115 | 854 |
| 6) VĨNH-LONG (trước là T. Vĩnh-long và Sa-déc). | | | |
| Tỉnh-lỵ: Vĩnh-long. | | | |
| Có 9 Quận, dân-số 530.058: | | | |
| 1. Châu-thanh | 4 | 14 | |
| 2. Chợ-lách | 3 | 9 | |
| 3. Tam-bình | 3 | 8 | |
| 4. Bình-minh | 2 | 6 | |
| 5. Sa-déc | 3 | 14 | |
| 6. Lấp-vò | 2 | 7 | |
| 7. Minh-dứç | 2 | 8 | |
| 8. Đức-lôn | 2 | 7 | |
| 9. Đức-thanh | 3 | 8 | |
| (X. SI 22-10-56 số 143-NV, № 8-10-57 số 308-NV) | | | |
| Cộng | 24 | 81 | (T). |

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|--|---------|-------|-------|
| 7) AN-GIANG (tr. là T. Long-xuyên và Châu-dốc). | | | |
| Tỉnh-lỵ: Long-xuyên. | | | |
| Có 9 Quận, dân-số 806.337 : | | | |
| 1. Châu-thành | 2 | 13 | 68 |
| 2. Chợ-mới | 2 | 12 | 88 |
| 3. Thốt-nốt | 1 | 8 | 42 |
| 4. Hrê-đúc (Núi-sập) | 1 | 5 | 21 |
| 5. Châu-phú | 2 | 15 | 78 |
| 6. An-phú | 1 | 11 | 48 |
| 7. Tân-châu | 2 | 8 | 53 |
| 8. Tịnh-biên | 2 | 8 | 32 |
| 9. Tri-tôn | 3 | 12 | 73 |
| (X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 24-4-57, 6-8-57 số 134-252-NV). | Cộng | 16 | 92 |
| | | | 503 |
| 8) VĨNH-BÌNH (trước là T. Trà-vinh sau đã lập T. Tam-căn gồm 4 Quận: Tam-bình, Trà- ôn, Cầu-kè, Tiều-căn). | | | |
| Tỉnh-lỵ : Phú-vinh. | | | |
| Có 9 Quận, dân-số 528.057 : | | | |
| 1. Châu-thành | 3 | 10 | 79 |
| 2. Càng-long | 3 | 9 | 91 |
| 3. Cầu-ngang | 2 | 8 | 55 |
| 4. Long-toàn | 1 | 5 | 38 |
| 5. Trà-cú | 3 | 9 | 97 |
| 6. Cầu-kè | 1 | 8 | 42 |
| 7. Tiều-căn | 1 | 5 | 47 |
| 8. Trà-ôn | 3 | 11 | 55 |
| 9. Vũng-liêm | 3 | 9 | 66 |
| (X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 3-1-57 số 3-NV). | Cộng | 20 | 74 |
| | | | 570 |

| | Số Tông | Số xã | Số Ấp |
|---|---------|-------|-------|
| 9) PHONG-DINH (trước là T. Căn-thơ). | | | |
| Tỉnh-lỵ : Căn-thơ. | | | |
| Có 5 Quận, dân-số 380.969 : | | | |
| 1. Châu-thành | 2 | 14 | |
| 2. Phụng-hiệp | 2 | 6 | |
| 3. Phong-phú | 2 | 9 | |
| 4. Khắc-nhơn | 1 | 6 | |
| 5. Khắc-trung | 1 | 4 | |
| (X. Sf 22-10-56 số 143-NV, Nd 5-6-57, 16-10-58 số 182, 573-NV). | | | |
| Cộng | 8 | 39 | (T). |
| 10) CHƯƠNG-THIỆN (trước là một phần T. Phong- dinh, Kiên-giang và Ba xuyên). | | | |
| Tỉnh-lỵ : Vị-thanh. | | | |
| Có 5 Quận, dân-số 269.574 : | | | |
| 1. Đức-long | 1 | 7 | 43 |
| 2. Long-mỹ | 2 | 9 | 58 |
| 3. Kiên-hưng | 1 | 8 | 37 |
| 4. Kiên-long | | 6 | 40 |
| 5. Phước-long | 2 | 8 | 66 |
| (X. Sf 24-12-61, 13-1-62 số 244, 5-NV). | | | |
| Cộng | 6 | 38 | 244 |

11) KIÊN-GIANG (trước là T. Rạch-giá và Hà-tiên).

Tỉnh-lỵ : Rạch-giá

Có 7 Quận, dân-số 342.973 :

1. Kiên-thành
2. Kiên-tân
3. Kiên-bình
4. Kiên-an
5. Hà-tiên
6. Phú-quốc
7. Kiên-lương

(X. Sí 22-10-56 số 143 NV, Nđ 13-6-58 số 314-NV).

| | Số Tông | Số Xã | Số Ấp |
|--------------|-----------|-----------|------------|
| Cộng | 8 | 42 | (T). |
| 1. Mỹ-xuyên | 2 | 10 | 77 |
| 2. Thạnh-trị | 2 | 10 | 96 |
| 3. Long-phú | 3 | 15 | 109 |
| 4. Thuận-hòa | 2 | 7 | 78 |
| 5. Vĩnh-lợi | 1 | 5 | 51 |
| 6. Giá-rai | 1 | 6 | 110 |
| 7. Kế-sách | 2 | 11 | 75 |
| 8. Vĩnh-châu | 1 | 5 | 25 |
| Cộng | 14 | 69 | 631 |

12) BA-XUYÊN (trước là T. Bạc-liêu, Sóc-trăng).

Tỉnh-lỵ : Khánh-hưng.

Có 8 Quận, dân-số 580.753 :

1. Mỹ-xuyên
2. Thạnh-trị
3. Long-phú
4. Thuận-hòa
5. Vĩnh-lợi
6. Giá-rai
7. Kế-sách
8. Vĩnh-châu

(X. Sí 22-10-56 số 143 NV, Nđ 13-1-58,
số 16-9-58 số 8, 466-NV)

13) AN-XUYÊN (trước th. T. Bạc-liêu, sau là T. Cà-mau).

Tỉnh-lỵ: Quản-long.

Có 6 Quận, dân-số 242.279 :

1. Quản-long
2. Cái-nước
3. Đầm-dơi
4. Năm-căn
5. Thới-bình
6. Sông Ông-đốc

(X. SI 22-10-56 số 143-NV, № 5.8.57 số 246-NV).

Cộng
Tổng cộng IV: 13 Tỉnh, 91 Quận

| Số Tỉnh | Số Xã | Số Ấp |
|---------|-------|-----------|
| | 4 | 53 |
| | 6 | 71 |
| | 4 | 54 |
| | 2 | 25 |
| | 4 | 44 |
| | 3 | 30 |
| " | 23 | 277 |
| 169 | 861 | 6269 (T). |

Dân-số Tây-Nam Nam-Phân : 5.703.751

TỔNG - KẾT

Hiện nay, Việt-Nam Cộng-hòa chia địa-hạt như sau
kè từ vĩ-luyến 17 trở về Nam :

Ngoài *Dô-thành Sài-gòn* và 3 *Thành-phố*: *Huế*, *Dà-năng*,
Dà-lạt, có 41 *Tỉnh*.

Tổng số Quận là 236.

- *Tổng* là 339.
- *Xã* là 2.547.
- *Ấp* tạm ghi là 16.243. Thống-kê Ấp chưa
hoàn-tất ở khắp các tỉnh.

DÂN-SỐ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA là 13.920.037 người.

Trong số này, có ước chừng 680.000 *dồng-bào* *Thượng*.

Những số Đồng-bào Thượng sau này đã được ghi ở
một số tỉnh (theo tài-liệu của Nha Công-tác Xã-hội
Miền Thượng) :

| Sắc dân | Số dân | Bộ-lạc | Nơi cư-ngụ |
|---------|---------|---------|------------|
| Jarai | 144.654 | 135.529 | Jarai |
| | | 3.079 | Ha-lang |
| | | 6.056 | Hà-roi |
| Sédang | 103.062 | 23.930 | Sédang |
| | | 7.746 | Cà-giong |
| | | 25.000 | Đá-vá-ch |
| | | 29.586 | Khét |
| | | 16.800 | K'tu |
| Bahnar | 83.468 | 73.601 | Bahnar |
| | | 7.497 | Bonam |
| | | 2.370 | Chăm |
| Rhadé | 79.733 | 72.127 | Rhadé |
| | | 5.677 | Krung |
| | | 1.929 | M'dhur |

| Số dân | Số dân | Bộ - lạc | Nơi cư - ngụ |
|--------|---------|--|--|
| Koho | 70.551 | 18.989 18.787 8.032 1.271 23.472 | Koho (Sré) Kil (Cil) Churu Lat Maa |
| Teu | 35.119 | 8.214 15.360 11.545 | Teu Tô-i-đi Vân-kiều |
| M'nong | 32.723 | 14.876 17.847 | M'nong Nong |
| Stiêng | 36.611 | | Quảng-đức, Bình-long, Phước-long, Long-khánh. |
| Raglai | 31.899 | | Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận, Lâm-dồng. |
| Chàm | 27.918 | | Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận, Bình-tuy. |
| Dié | 7.013 | | Kontum. |
| Rongao | 2.933 | | Kontum. |
| CỘNG | 655.684 | | |

Ngoài ra, còn một số Đồng-bào Thượng ở các tỉnh khác không kể trên đây, và một số Thượng trên Vĩ-tuyến 17 đã di-cu vào Miền Nam.

TỔNG - QUÁT VỀ VIỆT - SỬ ĐỊA - LÝ

Vậy qua những sách *Hồng-dức bản đồ*, *Cánh thịnh tân đồ*, trích lục *Khâm-dịnh Việt-sử Thông-giám Cương-mục* và những điều trình-bày trên đây, ta thấy đại-cương những nét chính-yếu về *Việt-sử Địa-lý* (*Géographie historique du Viêt-nam*).

Muốn tìm hiểu quá-khứ về từng miền của giang-sơn đất Việt, ta còn có thể tra-cứu những sách sau này của tiền-nhân để lại cho chúng ta:

1.— *Dư-địa chí* 地志 trong bộ *Úc-trai tƣợng-công di-tập* 抑齋相公遺集 của Nguyễn-Trãi viết từ năm 1435;

2.— *Phương-định địa-dư loại chí* 方亭地與類志 của Nguyễn-Văn-Siêu, đã được ông Ngô-Mạnh-Nghinh dịch ra quốc-văn (nhà xuất-bản Tự-do, Saigon 1960);

3.— Bộ *Đại-Nam Nhát-thống chí* 大南一統志 do Quốc-sử-quán soạn và đã được Bộ Quốc-gia Giáo-dục (Nhà Văn-hóa) cho dịch từ năm 1959 và đã xuất-bản được nhiều tập. Bộ sách này là tài-liệu địa-dư quan-trọng nhất của nước ta về thời trước.

4.— Bộ *Nhát-thống dư-địa chí* 一統與地志 gồm 10 quyển, của Lê-Quang-Định biên-soạn xong từ đầu triều Nguyễn, năm 1806.

5.— Bộ *Bắc-thành địa-dư chí-lục* 北城地與志錄 của Lê-Tông-Chất, nguyên Đồng-trần Bắc-thành, biên-soạn, sau do Nguyễn-Đông-Khê đẽ tựa năm 1845.

6. Bộ *Gia-định thành thông chí* 嘉定城通志 của

Trịnh-Hoài-Đức, nguyên Phó Đồng-trần Gia-định biên-soạn, và bản dịch ra quốc-văn sắp được Nhà Văn-hóa xuất-bản.

7.— Bộ *Ô-Châu cận lục* 烏卅近錄 do Dương-Văn-An biên-soạn từ thời Mạc năm 1555, đã dịch ra quốc-văn (nhà Văn-hóa Á-châu xuất-bản, năm 1961).

8.— Bộ *Hoàng-Việt địa-dư chí* 皇越地與志 của Phan-Huy-Chú xuất-bản từ năm 1833, tái-bản tại Chợ-lớn năm 1872. Viện Khảo-cố đã dịch ra quốc-văn và sắp xuất-bản.

9.— Bộ *Phù-biên tạp-lục* 捕邊雜錄 của Lê-Quý-Đôn viết từ năm 1776.

10.— Bộ *Thuận-hóa Quảng-nam thực-lục* 順化廣南實錄.

11.— Bộ *Nghệ-an ký* 越安記 của Bùi-Dương-Lịch biên-soạn từ cuối thời Lê.

12.— Bộ *An-nam chí-lược* 安南志略 do Lê-Tắc viết từ thời Trần, vào khoảng năm 1285. Viện Đại-học Huế (Ủy ban phiên-dịch sử-liệu Việt-nam) xuất-bản toàn bộ sách này năm 1960.

13.— Bộ *Việt-dư Thăng-chí toàn-biên* 越與乘志全編 của Lý-Trần-Tấn biên-soạn từ hồi Nguyễn-sơ, nói về sử-địa Việt-Nam và mấy nước lân-bang (Chiêm-Thành, Chân-Lạp, Tiêm-La).

14.— Bộ *Cao.Miền Nam-Kỳ sự-ký* (Trần-Tây ký-lược)

高 爐 南 城 事 記 (鎮 西 紀 略) của Doãn-Uần
biên-soạn từ năm 1833 và bùi-túc đến năm 1849.

15.— Bộ Đại-Nam quốc cương-giới vựng-biên 大 南
國 疆 界 董 編 do Hoàng-Hữu-Sáng biên-soạn từ năm 1886.

16.— Bộ Đại-Việt cồ kim duyên-cách địa-chí 大 越
古 今 沿 草 地 志 do Nguyễn-Tuy-Trân viết năm 1907.

17.— Sách Thông-quốc duyên - cách hải chữ 通 國
沿 草 海 清 có bản - đồ toàn - quốc và nhiều bản - đồ về
duyên-hải Việt-Nam.

18.— Sách Hiện-kim Bắc-Kỳ địa-dư sử 現 今 北
城 地 輿 史 của Ngô-Giáp-Đậu viết năm 1910.

19.— Sách An-nam ký-lược 安 南 記 略 cho danh-
sách các tỉnh và phủ, huyện hồi giữa thế-kỷ 19.

20.— Sách An-Nam địa-dư chí 安 南 地 輿 志 của
Nguyễn-Bá-Trác dịch năm 1924 lỵ sách Đông-dương Hành-chính
niên - giám của Pháp (*Annuaire Administratif de l'Indochine*)
năm 1906 ra chữ Hán, chỉ dịch phần đầu nói về địa-dư các
xứ và các tỉnh Đông-dương. Sách này giúp ích để tra-cứu
cho đúng những địa-danh Việt-nam, vì trong các bản đồ và
những sách báo của người Pháp in ra, thường hay phiên-
âm sai và không chú-trọng đánh dấu cho đúng những địa-
danh quốc-ngữ.

21.— Sách nhạn - đẽ là Việt-sử Địa-dư 越 史 地 輿
do cụ Phan-Dinh-Phùng viết từ năm 1884, đã trích-lục và
sao chép lại tất cả các địa-danh nói đến trong bộ *Khâm-
định Việt-sử Thông-giám Cương-mục*, và chỉ-dẫn những địa-danh
đó đã được ghi-chú trong những quyển thứ mấy, thời vua

nào, năm tháng nào.

Đây là chỉ-kè một số tác-phẩm cồ bằng Hán-văn quan-
trọng nhất về Việt-sử Địa-dư. Chúng ta còn rất nhiều sách
địa-chí nữa bằng chữ Hán hay quốc-ngữ, không thể kè ra hết
nơi đây được.

Ta cũng nên tham-khảo mấy bộ tác-phẩm cồ sau này do
người Trung-Quốc đã biên-soạn về Địa-dư Việt-Nam :

a) Bộ Việt-kiều thư 越 嶠 書 gồm 20 quyển, do Lý
Văn-Phượng viết năm 1540, lúc là hơn bốn trăm năm trước
đây, vào hàng các sách ngoại-quốc cồ nhất chuyên-khảo về
địa-dư Việt-Nam. Một học-giả Pháp, Ô. Gaspardone đã nghiên-
cứu về bộ sách này trong bài :

Matériaux pour servir à l'Histoire d'Annam :

i. La Géographie de Li Wen-Fong — Yue Kiao chou đăng
trong *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, XXIX
(1929), trang 63-105.

b) Bộ An-Nam chí-nguyên 安 南 志 原 hoặc An-Nam
chí ký-lược 安 南 志 紀 畧 do Cao Hùng-Trung biên-
soạn vào khoảng năm 1674.

Sách này đã được Ô. Gaspardone nghiên-cứu và Pháp-
quốc Viễn-đông Học-viện xuất-bản tại Hà-nội năm 1932 dưới
nhau-de :

«*Ngan-Nan Tche Yuan* : texte chinois édité et publié sous
la direction de Léonard Aurousseau, avec une étude sur le *Ngan-
nan Tche Yuan* et son auteur (Kao Hiong-Tcheng) par E. Gaspardone».

Tài-liệu bằng Pháp-văn về sử-học Địa-dư Việt-Nam thì có
mấy bài khảo-cứu và sách sau đây khá quan-trọng :

a) *Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle* (hai hành-trình từ Trung-quốc đến Ấn-dô hồi cuối thế-kỷ thứ 8) của Pelliot, Paul đăng trong B.E.F.E.O, IV (1904), trang 131-385.

b) *Le Tonkin ancien* (Bắc-Việt thời xưa) của Madrolle, Cl. đăng trong B.E.F.E.O, XXXVII (1937), trang 262-332.

c) *Géographie historique du Quảng-bình, d'après les Annales impériales* (sử-học địa-đư về tỉnh Quảng-bình, theo *Đại-Nam Thục-lục*) của L.M. Cadière, Léopold, đăng trong B.E.F.E.O., II (1902), trang 55-73. Tác-giả này lại còn viết: *Les lieux historiques du Quảng-bình* (những nơi lịch-sử trong tỉnh Quảng-bình) đăng trong B.E.F.E.O., III (1903), trang 161-205.

d) *Le Royaume de Champa* (Vương-quốc Chiêm-thành) do Maspéro, Georges viết đăng trong *T'oung-pao* (Thông-báo) từ năm 1910 đến 1913, sau in riêng thành sách năm 1928, nói về địa-đư và lịch-sử miền Nam đất Việt ngày nay.

e) Bài của Rousseau L. đăng trong B.E.F.E.O, XX (1920), Tập 4, trang 73-120, phê bình về sách của Maybon, Charles B. nhận-de là *Histoire moderne du pays d'Annam* (Lịch-sử cận-đại nước An-Nam) 1592-1820. Trong bài ấy có 2 phần trình-bày rõ-ràng những tài-liệu về địa-đư và lịch-sử Việt-Nam,

cùng cách phân địa-hạt trong nước ta đã diễn-biển như thế nào từ thời Lê Thái-tông đến năm 1920.

f) Sách của Ngô-Vi-Liễn: *Nomenclature des Communes du Tonkin, classées par canton, phủ, huyện ou châu et par provinces, suivie d'une table alphabétique détaillée* (Danh-sách các xã tại Bắc-kỳ, xếp theo từng tổng, phủ, huyện hay châu, và theo từng tỉnh, ở cuối có bản dẫn chi-tiết theo mẫu-typ). Lê-văn-Tân, Hà-nội 1928, 426 trang.

Ngoài ra, Viện Khảo-cứ xin giới-thiệu các học-giả một kho tài-liệu rất là quan-trọng để khảo-cứu về những địa-danh của ta từ đầu thế-kỷ 19. Đó là *những sò Địa-bộ bǎng chữ Hán viết tay, từ dưới thời Gia-long và đầu thời Minh-mạng*, ghi rất nhiều chi-tiết về các tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn, ấp, trại, đồn-diễn, từ Bắc chí Nam. Những sò sách ấy trước & Quốc-sử-quán, hiện nay còn lưu được mấy nghìn cuốn và được gìn-giữ cẩn-thận, để cống-hiến những tài-liệu khá phong-phú cho những ai tha-thiết với non-sông đất Việt, muốn nghiên-cứu sâu-rõng về địa-đư từng miền (monographie), về xung-danh học (onomatologie), hoặc về những văn-de dân-số, tài-sản, ruộng-đất, thuế-má của ta dưới triều Nguyễn.

MỤC - LỤC

Tên sách, tên người và tên đất

I N D E X

**des noms d'ouvrages, de personnes
et de lieux**

do ĐỖ-VĂN-ANH soạn

| | | | | |
|----------------|---------------|----------------------|---------------------------|---|
| LỜI GHI | (Nota) | Chữ đứng : | Tên người và tên đất | (Noms de personnes et de lieux — en romain) |
| | | Chữ nghiêng : | Tên sách và chức-tước | (Noms d'ouvrages ou de fonctions — en italique) |
| | | Chữ đậm : | Danh-từ khác và chú-thích | (Autres noms annotés — en caractères gras) |

| | | | | |
|------------------|------------------------------------|--------|---|---------------------------------------|
| Chữ tắt : | (Abréviations & sigles) | CM, CB | = | Cương-mục, Chính-biên |
| | | ĐDC | = | Dư-địa chí |
| | | ĐVNNTC | = | Đại-Nam nhât-thống chí |
| | | PĐĐĐC | = | Phương-định dư địa-chí |
| | | PHC | = | Phan-Huy-Chú (Lịch-triều hiến-chương) |

A

- Ác-mao sơn, 35.
 Ai-lao, 4, 7, 10, 16, 41, 46, 69, 148, 208.
 Ái-châu, 192, 193.
 Ái-mộ đô, 128.
 Ái. Chợ —, 79 ; Ngả ba —, 19 ; — Bi, 38 ;
 — hạ, 38 ; — hải-môn, 92 ; — quan, 4 ;
 — thiêng, 147.
 Ái-vân sơn, 92, 147.
 Ám (Quán), 72.
 An : *cũng xem* Yên.
 An-bắc, 50 ; (châu), 200 ; (huyện), 206.
 An-bài, 75, 80, 84.
 — kinh, 88.
 — xã, 80.
 An-bang, 4, 50 ; (đạo), 204 ; (thừa-tuyên),
 189, 191, 196, 204 ; (trấn), 203. *Xem*
 An-quảng.
 An-bắc doanh, 38.
 An-biên. — doanh, 38 ; phủ —, 210 ; xã
 —, 123.
 An-bình châu, 176.
 — phủ, 38, 50.
- An-châu (phủ), 206.
 An-duyệt, 91.
 An-dương hải-khầu, 63, 65.
 — huyện, 108, 190, 207, 212.
 — khầu 50.
 An-dà xã, 116. *Xem* Tam-kỳ.
 An-dịnh. — huyện, 11, 13, 76, 189 ; — xã, 123.
 An-gia sơn, 19.
 An-giang (tỉnh), 210, 215, 232.
 An-hải, 151.
 An-hoà hải-môn, 148.
 — huyện, 99.
 An-hóa (huyện), 190 ; (quận), 215.
 — xã, 50.
 An-hoạch sơn, 4, 11.
 An-hưng huyện, 45, 108, 207.
 AN-KỲ-SINH, 4, 32.
 An-khang (huyện), 208.
 An-khé — Mang-giang (huyện), 214.
 An-lạc, 131.
 — huyện, 22, 24, 50, 190.
 An-lan, 42. *Xem* Trường-khánh.
- An-lăng huyện, 22, 24, 50, 116, 128, 190,
 206, 207.
 An-lão, 88. Đạo —, 194 ; — huyện, 30, 32
 64, 108, 190, 212 ; quận —, 219 ; — sơn,
 19.
 An-lập huyện, 41, 120.
 An-lẽ hạ, 88.
 An-lộc, 50 ; quận —, 225 ; tinh-ly — 225.
 An-mã ái, 38.
 An-mô, 50.
 — huyện 76.
 An-mỳ, 88, 151.
An-nam chí-lược, 238.
An-nam chí-nguyên, 239.
An-nam địa-dư chí, 239.
 An-nam đô-hộ phủ, 198.
 — quốc, 3, 4, 7, 56, 65.
An-nam ký-lược, 239.
 An-niệu môn, 46, 88.
 — nam, 88.
 — xã, 88.
 An-ninh, 53 ; huyện —, 208 ; — thị, 131.

An-nông huyện, 148.

An-nhân [nhơn]. Huyện — , 209.

An-nhơn [nhân]. Phủ — , 213; quận — , 219.

An-phao sơn, 107.

An-phong, 50 ; — huyện, 27, 29, 128.

An-phú (huyện), 206, 209, 232. Xem Yên-phong.

An-phúc, 88 ; — huyện, 116.

An-phước (huyện), 213; (quận), 219.

An-quảng, 196. — thửa-tuyên, 3, 4, 32, 42, 45, 53, 68, 205, 207; trấn — , 196, 205.

An.sơn, 79 ; — huyện, 22, 53, 116.

An-lao, 50.

An-lây phủ, 41.

An-liêm. Lộ, — , 195 ; — phủ, 144.

An-túc (quận), 219.

An-tử sơn, 108.

An-túc pha, 19.

An-tương, 59.

An-thái, 91, 140 ; — sơn, 19.

An-thắng doanh, 38.

An-thường, 128.

An-việt huyện, 27, 29, 50, 58, 60, 131, 206.

An-vinh thị, 151.

An-xá, 91.

An-xuyên (huyện), 210; (tỉnh), 214, 235.

Áng (Vũng), 87.

Anh-dô phủ, 14, 16, 53, 189, 199, 208.

Anh.sơn (phủ), 199, 208, 213.

Ao-kỳ, 136.

AUROUSSEAU, Léonard, 239, 240.

Ãn-nǎn (?) hải-môn, 99,

Âm-dương, 76.

Ãn-thi (huyện), 207 ; (phủ), 211.

ÂU-DƯƠNG-TU, 55.

B

Ba-cốt lũy, 87.

Ba-dài môn, 49.

Ba-đông, 88.

Ba-khu quán, 99.

Ba-lăng tuǎn, 143, 144, 152.

Ba lịch sơn, 143.

Ba-linh (Vũng), 99.

Ba-lòng (quận), 217.

Ba-môn động, 143.

Ba-mục, 91.

Ba-ngư lũy, 143.

Ba-lơ (kiêm-lý), 214 ; (quận), 219

Ba-tri (quận), 215, 231.

Ba-trī, 123.

Ba-xát (đại-lý), 212.

Ba-xuyên (phủ), 210 ; (tỉnh), 214, 234.

Bà (Đèo), 131.

Bà Mười (Khe), 80.

Bà Nghĩ sơn, 80.

Bà-rija (quận), 210 ; (tỉnh), 215.

Bà Sơn (Ghềnh), 96.

Bà Xã sơn, 87.

Bà-ná (Đèo), 155.

Bác mồ | mai | thôn, 183.

Bác-quêng (châu), 211.

Bác-sát tuǎn, 41.

Bác.sơn (châu), 212.

Bạc (Quán), 72.

Bạc-hà (Ngả ba), 19.

Bạc-liêu (tỉnh), 214.

Bách-Việt địa, 4.

Bạch. — hải-môn, 111 ; Ngả ba — , 120.

Bạch-dâng, 45, 50 ; — giang, 32 ; — hải-khẩu, 63.

Bạch-hạc giang, 4.

Bạch-hạc huyện, 22, 24, 60, 62, 116, 119, 190, 206.

— kỳ, 53.

— tam kỳ, 24.

Bạch-long vī, 50, 62.

Bạch-mã lù, 8.

Bạch-mộc thiện, 50.

Bạch-ngọc xã, 123.

Bạch-nha lù, 76.

Bạch-thành, 4, 123.

Bạch-thông. — châu, 35, 37, 53, 191, 206 ; phủ — , 211.

Bahnar (bộ lạc), 236 ; (sắc dân), 236.

Bái-dáp (Quán), 79.

Bái : Xem tên riêng của mỗi bái.

BAN-CƠ, 172.

Bản-mè-thuật (quận), 223 ; (tỉnh-lý), 213, 223.

Bản-duy sơn, 151.

Bản-giang xã, 116.

Bản-thạch giang, 99.

Bản (Bến), 95, 151.

Bản-bàng thôn, 50.

Bản-thảo, 96.

— cương-mục, 96.

— diễn-nghĩa, 96.

— kinh, 96.

Bàng-phong xã, 50.

Bàng (Cầu), 76.

- Bàng cl.âu, 207.
 Bạng (Chợ), 75, 79.
 Bào-khé, 88 ; (Nguồn), 148.
 Báo-lôm sơn, 84.
 Báo-khánh mòn, 8.
 Báo-hựu (huyện), 2.0.
 Báo-lạc châú, 38, 123, 191, 200, 206, 211.
 Báo-lộc. — huyện, 27, 29, 50, 58, 131, 191,
 206 ; quận — , 223 ; tinh-ly — , 216, 223.
 Báo-thắng (châú), 212.
 Báo-thiên tháp, 8.
 Báo-xuất lông, 53.
 Bassac (tham-biện), 210.
 Bát (Quán), 104.
 Bát-tràng xã, 72.
 Bát-vị khê, 132.
 Bát-mông thôn, 50.
 Bàu-giang xã, 119.
 Bàu voi, 152.
 Bác (Kè), 155 ; (Rạch), 155 ; (Vũng),
 100, 148.
 Bác-biên, 123.
 Bác-bình (phủ), 198.
 Bác Bố-chính, 193, 199, 208.
 Bác-cạn (tỉnh), 206, 211.
 Bác-côn khê, 38.
 Bác-cương, 4.
 Bác-du (?) sơn, 19.
 Bác-đạo, 196, 197, 198, 203.
 Bác-giang. — đạo, 196 ; — hả, 196 ; — lô,
 196 ; phủ — , 196 ; tinh — , 206, 211 ;
 — thừa-tuyên, 189, 196, 203 ; — thượng,
 196 ; trấn — , 203.
 Bác-hà, 206. X. Hà-bác.
- Bắc-hà phủ, 27, 29, 64, 191.
 Bắc-kiệm doanh, 38.
 Bắc-kỳ, 210, 211.
 Bắc-lào. — pha, 38 ; — thắn, 38.
 Bắc-liêu (quận), 210,
 Bắc-niệm, 119.
 Bắc-rinh. — tinh, 196, 200, 206, 210, 211,
 128 ; — trấn, 196.
 Bắc qua, 53.
 Bắc-thành, 192, 195, 196, 197, 198.
 — tòng-lriễn, 198, 205.
 Bắc-thành địa-dư chí-lục, 238.
 Bắc-trang (quận), 216.
 Băng-mạc (châú) 212.
 Băng-sơn, 84.
 Băng-tường châú, 58.
 — huyện, 54
 Bầm-giản động, 50.
 Bàn-khách, 99, 100.
 Bắt-bạt huyện, 22, 53, 119, 191, 207, 212.
 Bầu (Quán), 72, 80.
 Bầu-bạc, 183.
 Bầu Đạm, 96 ; — sơn, 96.
 Bầu đê (Đèo), 95, 96
 Bến Bôn. — quán, 90 ; Vũng — , 99.
 Bến-cát (quận), 216, 217.
 Bến-lúc (quận), 229.
 Bến Sứ hải-môn, 99.
 Bến-thủy, 214.
 Bến-tranh (quận), 215, 230.
 Bến-tre (quận), 210 ; (tỉnh) 215.
 Bí-DO, 100,
 Bí (Ai), 38.
 Bích. — mòn, 16 ; Cửa — , 88.
- Bích-trieu, 53, 68.
 Biên-hòa, 204, 224 ; (quận), 210 ; (tỉnh),
 209, 215, 225 ; (tỉnh-ly), 225 ; (trấn),
 205.
 Biên-hưng (huyện), 209.
 Biển (?) gia xã, 50.
 Biển (Quán), 148.
 Biện-cường ải, 58.
 Biện-sơn, 76, 79, 80.
 Biệt-thanh, 50.
 Bình (Cầu), 50; (Chợ), 72.
 Bình-công, 123.
 Bình-chánh (quận), 226.
 Bình-chính (huyện) 199, 208.
 Bình-di, 123 ; — doanh, 38.
 Bình-dương (tỉnh), 216, 224, 227.
 Bình-dai (quận), 231.
 Bình-dịnh, 96, 204; — doanh, 202; huyện
 — , 209; tinh — 209, 213, 219, 236;
 trấn — , 205.
 Bình-gia, 61; (châú), 212.
 Bình-giang (phủ), 199, 207, 211.
 Bình-hà huyện, 64.
 Bình-hòa (phủ), 209; (trấn), 205.
 Bình-hồ, 119.
 Bình-khang (phủ), 209.
 Bình-khé (huyện), 209, 213; (quận) 219.
 Bình-liêu (châú), 211.
 Bình-long (tỉnh), 216, 225, 237.
 Bình-lộc châú, 58.
 Bình-lục huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
 Bình-ma (Thác), 119.
 Bình-man doanh, 38.
 Bình-minh (quận), 231.

- Bình-nghèn châú, 38, 63.
 — huyễn, 37. X. Bình-tuyễn, 53.
 Bình-nhà, 50.
 Bình-phuôc (quận), 215, 229.
 Bình-quân, 53; — tân, 38.
 Bình-sơn, 144, 151. — huyễn, 49, 53, 95, 151, 201, 204, 209; phủ —, 214, — phường, 143; quận —, 219.
 Bình-tuy (lĩnh), 213, 215, 224, 237.
 Bình-tuyễn huyễn, 35, 37.
 Bình-lhan giang, 62.
 Bình-lhuận (phủ), 204, 205; (lĩnh), 209, 210, 213, 221, 224, 237; (trấn), 205.
 Bình-xung, 123.
 Bình-xuyễn (huyễn), 200, 206.
 Bình-xương, 50.
 Blao, 216.
 Bonam (bộ-lạc), 236.
 Bò-đực sơn, 79.
 Bò-găm (Trình), 171.
 Bò rắn (Cầu), 79.
 Bò-tục (Quán), 72.
 Bô sơn, 19.
 Bò-câu luǎn, 76.
 Bò-dẽ. Đèo —, 152; — ngạn, 152; — thị, 152; — xã, 152.
 Bò-trì quán, 100.
 Bô (Cầu), 79.
 Bô-chinh, 193.
 Bô-chinh châú, 16, 46, 88, 140, 190, 193, — 208; — doanh, 193; — hải-môn, 88; — mân, 76.
 Bô-đúc, 216; (quận), 225.
 Bô-trạch (huyện), 199, 209, 214).
 Bô-vé, 75, 79.
 Bôc (Đèo), 124; (Suối), 132.
 Bôi (?) (Cầu), 131.
 Bôi (Truông), 91; Ông —, 95.
 Bôm. Bến — quán, 99; dồn — quán, 100.
 Bôm-lam giang, 50.
 Bôm-Man (xứ), 208.
 Bôm. Ông — miếu, 140.
 Bông. Bãi —, 75; — châú, 75, 104; — giang, 156; quán —, 107; — sơn, 4; tuần —, 116, 119; tuần — xã, 116.
 Bông-linh sơn, 11.
 Bông-sơn huyễn, 49, 95, 152, 155, 201, 204.
 Bôt-tinh (Đèo), 87.
 Bôt-dá, 95.
 Bù-đôp (quận), 216.
 Bùi-chu (tỉnh), 216.
 BÙI-DƯƠNG-LỊCH, 238.
 Bùi-xá, 91.
 Bûôn-hô (quận), 223.
 Bút tước, 79.
 Bûu-sơn (quận), 220.
- C**
- CADIÈRE, Léopold, 240.
 Cà (Cầu), 19.
 Cà-giong (bộ-lạc), 236.
 Cà-mau (quận), 214.
 Cà-ná - lũy, 100; — sơn, 100.
 Cá sấu (cái-quyền), 100, 103, 156.
 Cai (Ngà-ba), 107.
 Cai-lày (quận), 215.
 Cái (Thác), 116, 120.
 Cái-bè (quận), 215.
 Cái-nước (quận), 235.
 Cam-đường.— động, 123; — hải-môn, 100; — sa, 100.
 Cam-lâm (quận), 220.
 Cam-lộ. Huyện —, 209; quận —, 217; — thị (chợ), 143.
 Cam-ranh mân, 100.
 [Cam] tinh mân, 163.
 Cam-tinh, 83.
 Cam-tuyễn sơn, 83.
 Cám (Quán), 91.
 Cảm-hóa huyễn, 35, 37, 53 176, 191, 206.
 Cảm-ngoại xã, 119.
 Cảm-lư tòng, 120.
 Càn hải-môn, 80.
 Càn-liêu hải-môn, 96.
 Càn-long lỵ, 80.
 Càn-miếu, 16.
 Càn-môn, 16.
 Càn-nương miếu, 80.
 Càn-ngự, 156.
 Cán-sơn, 76.
 Cạn hải-môn, 164.
 Càng-long (quận), 216, 232.
 Canh (Cầu), 72, 76; (Chợ), 104.
 Canh-dương quán, 152.
 Canh-hân xã, 156.
 Cành gà, 120.
 Cánh-lân lỵ, 183.
 Cánh-phụng-sơn, 19.
 Cảnh (Cầu), 79.

Cảnh-dương hải-môn, 147.
Cảnh-đường, 181.
Cảnh-hoa, 53.
Cảnh-thịnh, tân-dồ 238.
Cảnh-thuần huyện, 14, 208.
Cao-bằng, 205; phủ 35, 37, 42, 53, 176, 179, 180, 183, 191, 198, 200; tỉnh —, 198, 200, 206, 210, 211; trấn —, 198, 204, 205.
Cao-biển.— châú, 104 ; — đoạn lăng, 151 ; — mỗ, 27 ; — nhuệ, 72 ; — sơn, 38.
Cao-bô, 53.
Cao-bôi xú, 143.
Cao-cương xã, 119.
Cao-đôi.— quán, 91, 92 ; — thị, 147.
CAO-HÙNG-TRƯNG, 239.
Cao-lanh (quận), 215, 230.
Cao-lao, 88.
Cao-lăng. Xem Tung-lăng.
Cao-lộc (châú), 212.
Cao-miên, 139, 193, 167.
Cao-miên Nam-kỳ sự-ký, 238.
Cao-nguyên Trung-phồn, 222.
Cao-vọng sơn, 87.
Cao-xá 91.
Cát (Doanh), 92, 143; (Khe), 80; (Quán), 72, 114; (Truông), 91.
Cát-di sơn 99.
Cát-hải (huyện), 212.
Cát-vàng (bãi), 80, 95.
Cát-xuyên, 19.
Cau (Đèo), 96' 99 ; (Làng), 92.
Căn-lộc (huyện), 208, 213.
Căng-môn 100.

Cầm (Cầu), 75, 76, 83.
Cầm-ứng cảng, 80.
Cầm-cơ phố, 72.
Cầm-giang huyệ̄, 30, 32, 50, 190, 207, 211.
Cầm-khê (huyện), 200, 206, 212.
Cầm-la, 91.
Cầm-lề, 140.
Cầm-thủy huyện, 11, 13, 53, 189, 208, 214.
Cầm-xuyên (huyện), 208, 213.
Cần doanh, 128, 131.
Cần-đước, (quận), 215, 229.
Cần-giờ, (quận), 225.
Cần-giuộc, (quận), 215, 229.
Cần-tiօr, (quận) 210 ; (tỉnh), 215.
Câu (Cầu), 80.
Câu-dè sơn, 49.
Câu-dè hải-môn, 147.
Câu-lạc- 88.
Câu-lâu sơn, 4, 24.
Cầu. Chợ —, 87 ; Doanh —, 75, 76 ; — doanh, 16, 131 ; — giang, 27, 130.
Cầu : Xem tên của mỗi cầu.
Cầu châú, 75 ; (Ngả ba), 19.
Cầu Đào, 75.
Cầu Đôi, 72.
Cầu-đơ (tỉnh), 200.
Cầu gẩy, 104.
Cầu Hệ thi, 131.
Cầu-kè (quận), 215, 232.
Cầu khỉ, 72.
Cầu Nê (Quán), 72.
Cầu-ngang (quận), 216, 232.
Cầu Ngói (Quán), 91.
Cầu Triền, 84 ; — giang, 84.

Cây Cờ, 96, 99.
Cây-chòi ngạn, 144.
Cây dâu, 95, 96, 151.
Cây-đa-né (Kinh), 83.
Cây Đào (Nguồn), 148.
Cây Kỷ (Đông), 140.
Cây Khě, 132 ; (Đông), 140.
Cây Mit, 92 ; (Đông), 140.
Cây Sài, 91.
Cò-ông quán, 99.
Cò-ống, 159.
Cò ủng, 96.
Con. (Khéo), 135 ; (Ngả ba), 19.
Con Bò lũy, 88.
Con gái (Tháp), 96, 99.
Con mèo (Kinh), 76.
Cót (Quán), 72.
Cô-đôc. Đò —, 84 ; — sơn, 84.
Cô-nhi xã, 148.
Cô-động sơn, 19.
Cô-lăm, 91.
Cô-liêu, 91.
Cô-linh, 120 ; — xã, 144.
Cô-loa thành, 27.
Cô-lüng, 29, 50 ; (huyện), 206. Xem Hữu-lüng.
Cô-lũy, 201.
Cô-nga-ra sơn, 99.
Cô-phao sơn, 69.
Cô-pháp. — lăng, 27 ; — thị, 119.
Cô-sài động, 50.
Cô-sâm (động), 196.
Cô-tě, 50.
Cô-tiêu đòn, 176.
Cô thành, 119, 131.

Cô-trai, 65.
Cô-trí thành, 83.
Cốc-lũ, 88.
Cối-cám sơn, 84.
Côn-dảo (tỉnh), 216.
Côn-luân sơn, 38, 65.
Côn-sơn, 4, 27 ; (tỉnh), 216, 227.
Côn Dương, 140.
Côn Tiên, 143.
Công-lâm (?), 50.
Công liêm, 91.
Công tầy, 53.
Công thị, 143.
Cống (Cầu), 19.
Cống-lan châu, 104.
Cống-lầm khang, 72.
Cống lồng, 176.
Cống-văn tự, 72.
Cor-mi (đất), 211.
Cor-xá châu, 27.
Cờ (Cầu), 72.
Cơm (Quán), 92.
Cù-ba quán, 99.
Cù-lao .— sơn, 96 ; — xã, 148.
Cù mông, 95 ; Đèo — , 156 ; — hải-môn, 156 ; Núi — , 202 ; — sơn, 49, 96.
Cù-chi (quận), 227.
Cụ-trạch, 91.
Củng-xương đồn, 176.
Cuộc giang, 92 ; — thị, 140.
Cú-hóa xã, 144.
Cự-khê nguyên, 140.
Cự khuần (Thác), 123.
Cước-nê quan, 124.

Cương (Quán), 75.
Cương-gián, 72, 88.
Cương-giản mòn, 16.
Cương-lý, 88.
Cương-mỹ, 88.
Cương-mục chính-biên, 49.
Cửu câu, 80.
Cửu-chân, 55, 191, 191, 193.
Cửu-đức, 192.
Cửu-trạo xã, 140.

CH

Chà-bàn thành, 96.
Chàm (sắc dân), 237. Chiêm-thành
Chiapa, 212.
Chào (Cửa), 79.
Chăm (bộ-lạc), 236.
Chân đằng, 95 ; — quán, 92, 99.
Chân-định huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
Chân-lộc (huyện), 199, 208.
Chân-phúc huyện, 13, 16, 83, 199, 208.
Chân-vệ giang, 123.
Chân-vị (Mang), 171.
Chân-vũ quán, 8.
Chấp-kỳ sơn, 88.
Chấp-trụ sơn, 159.
Châu, 4, 53
Châu. Cầu — , 72 ; Cầu-quán, 75 ; — thị ; 91.
Châu-diên (bộ), 195.
Châu-đốc (đạo), 205 ; (quận), 210 ; (tỉnh), 215
Châu-phú (quận), 232.

Châu-thàn (quận)
th. t. An-giang, 232
— Biên-hòa, 225
— Bình-dương, 227
— Cần-thơ, 215
— Châu-đốc, 215
— Chợ-lớn, 215
— Hà-tiên, 215
— Long-xuyên, 215
— Mỹ-tho, 215
— Phong-dinh, 233
— Rạch-giá, 215
— Sa-dec, 215
— Sóc-trăng, 215
— Tân-an, 215
— Vĩnh-bình, 232
— Vĩnh-long, 231
Châu-vị hải-môn, 92.
CHẬU-BỐ, 172.
Chén-tóc (Quán), 104.
Cheo-reo (huyện), 214; (quận), 222.
Chi-châu, 197.
Chi-lăng (Đồng), 128, 135.
Chì, 92.
Chí-kính, 8.
Chí-linh, 63.
— huyện, 30, 32, 50, 190, 207, 211.
Chí-lực, 57.
Chích. Eo — , 96 ; — sơn, 96 ; Vũng — , 96, 156.
Chiếc-Đũa (Núi), 79.
Chiêm. Cầu 75 ; doanh, 148.
Chiêm-động, 201.
Chiêm-thàn, 4, 7, 49, 54, 68, 70, 79, 96,

— 100, 148, 163, 197, 193, 201.
— cõ thành, 144.
— quốc môn, 99.
Chiêng-lê (châu), 212.
Chiêu (?) đồng, 123.
Chiêu-đức dài, 7, 136.
Chiêu-phò châu, 41, 53
Chiêu-tǎn châu, 41, 123, 191, 206. *Xem Chiêu-phò.*
Chiêu-võ hầu, 140.
Chính-đại tuần, 11.
Chính phủ, 144.
Chính thủy, 88; — lũy, 91, 140; — xã, 140.
Chợ Đôn, 84.
Chợ : Xem tên của mỗi chợ.
Chợ dã (châu), 211.
Chợ-dòn (châu), 211.
Chợ-gạo (quận), 215, 230.
Chợ-lách (quận) 216, 231.
Chợ-lớn (quận), 210; (tỉnh), 215.
Chợ-mới (quận), 215, 232.
CHU-CÔNG, 173.
Chu-dương xã, 96.
Chu-lang huyện, 14.
Chu-mãi—môn. 147; — quán, 147.
Chu δ, 95, 151; — hải-môn, 151; — thị, 151
Chu-quẽ động, 120.
Chu tượng, 148.
Chu thị, 143.
Chu voi (*Mang*), 171.
Chú súng trường (nơi đúc súng), 144.
Chùa sơn, 35.
Chua (*Làng*), 119.
Chùa : Xem tên riêng của mỗi chùa.

Chúa Ngọc tháp, 160.
Chúc-phù thôn, 50.
Chúc-sơn, 19.
Chung (*Đèo*), 176, (*Trình*), 171.
Chung-hối (*Mang*), 171.
Chuông (*Chợ*), 80.
Chuột (*Hòn*), 111.
Chùy. Mũi — lũy, 91.
Chuyên (*Thành*), 128.
Churu (*bộ-lạc*), 237
Chúa-chan (quận Núi), 215.
Chương-đức huyện, 19, 21, 50, 100, 207, 209.
Chương-mỹ huyện, 151, 211.
Chương-nghĩa — huyện, 95, 151; quận — , 219.
Chương-thiện (tỉnh), 233.

D

Da-quan châu, 13.
Dạ (*Cầu*), 79.
Dao. Bến — , 76; Mũi — 75; Mũi — lũy, 88.
Dân hoa, 148.
Dâu (*Kinh*), 80.
Di-linh (quận) 223.
Di-luân . — môn 46; — hải-môn, 88.
Di sơn, 156.
Di-tiêm sa bôi, 143.
Di-an, (quận) 225.
Dịch (*Ài*), 38.
Dịch-vọng (*làng*), 200.
Dié (*sắc-dân*), 237.
Diêm-hà đầm, 143.
Diêm-he (châu), 212.
Diêm hộ môn, 19.

Diên-hà huyện, 19, 21, 50.
Diên-khánh. — huyện, 95, 148; phủ — , 209, 213; quận — , 220.
Diên-lão môn, 32.
Diên-ninh phủ, 159, 163.
Diên sơn, 92, 95, 100.
Diễn (*Cầu*), 72.
Diễn-châu, 192, 193, 208. *Xem Diễn-thủy*. — phủ, 14, 16, 189, 192, 193, 213.
Diễn-thủy, 193.
Dinh-quan động, 53.
Dinh-xuyên quán, 131.
Do-linh (huyện), 199, 209, 214.
DOĀN-UĀN, 239.
Doanh (*Khe*), 119.
Du du (*Vực*), 140.
Du hải-môn, 79.
Du-long (quận), 220.
Du-xuyên môn, 11.
Dụ-mỹ thôn, 184.
Dũng (*anh*) sơn, 84.
DUY-BANG, 4. *Xem LÊ-DUY-BANG*.
Duy-cương, 53.
Duy-hương xã, 143.
Duy-ma, 53.
Duy-minh (huyện), 210.
Duy-tân. *Xem Duy-tiên*.
Duy-liên huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 211.
Duy-xuyên 95; (huyện), 148, 201, 202, 209, 214; (quận), 218.
Duyên-hà (huyện), 190, 195, 212.
Dư-địa chí 13, 14, 21, 27, 29, 30, 37, 41, 45, 49, 238.
Dược (*Quán*), 75.

Dưới (Bến), 171.
Đường (Đèo), 171.
Đường-châu, 197.
Đường-kinh, 194.
Đường-tuyền, (bộ), 194.
DƯƠNG-VĂN-AN, 238.
Đường-xá, 91.
Đường-mông xã, 144.

Đ

Đa (Cầu), 72.
Đa-bang thành, 53.
Đa cán, 87.
Đa khiển (Ngả ba), 19.
Đa-nê. Kinh cây —, 83.
Đa-ngư hải-khẩu, 63, 65.
Đa-phúc (phủ), 200, 206, 212.
Đa-tinh hương, 96.
Đà-bắc (châu), 206, 211.
Đà-canhh (Mang), 171.
Đà-dương phủ, 22, 191.
Đà-giang, 24, 53, 61, 119; — đao, 195, 197.
Đà-lạt (tỉnh), 214.
Đà-ly xã, 148.
Đà-nắng. — hải-môn, 148; tinh —, 214.
Đà-nông. — hải-môn, 95, 148; — huyện, 100;
— mòn, 147.
Đà sơn, 148.
Đá Bạc 87
Đá-dựng, 99, 100.
Đá-hàn khố, 144.
Đá-mài, 88.
Đá phiếu, 88.
Đá-vách (bộ-lạc), 236.

Đá-xé, 139.
Đã (Đầm), 144.
Đài. Chợ —, 107; — hải-môn, 111;
Truông —, 91; Vạn — 123.
Đài tại thị, 76.
Đái (Khe), 88.
Đại (Chợ), 91.
Đại-ác mòn, 19.
Đại-an châu, 123
— huyện, 19, 21, 190, 207.
Đại càn, 50.
Đại-cao xã, 143.
Đại-chiêm, 201; — hải-môn, 95; — mòn, 49,
76, 148.
Đại-dồng, 119; — tòng, 120.
Đại hải-môn, 95, 108.
Đại-hoàng mòn, 76.
Đại-hồ, 8.
Đại-la thành, 56.
Đại lan, 72.
Đại lâm, 143; — sơn, 167
Đại-lộc, 144; (huyện) 214; (quận), 218.
Đại-Man châu, 35, 53, 120, 191, 206.
— quốc 171, 172.
Đại-minh khố, 144.
Đại-mội sơn, 99.
Đại-Nam nhất-thống chí, 13, 96, 238.
Đại-Nam quốc cương giới vựng biên, 23.
Đại-nham. — hải-môn, 152; — xã, 148.
Đại-phàm lao, 144.
Đại Phúc-lộc, 92.
Đại sa châu, 144.
Đại sơn, 140.
Đại-tử, 53; — huyện, 35, 37, 191, 206, 212,

Đại trường sa, 147, 148.
Đại viên sơn, 4.
Đại-Việt cõ kím duyên cách địa-chí, 239.
Đại xá, 88.
Đaktô, 213, 222.
Dakxut, 213, 222.
Đàm (Kè), 88.
ĐÀM-DUY, 21.
Đàm Nại, 88.
Đan. Xem Đơn.
Đan-diễn huyện, 46, 190, 199, 209.
Đan-phụng [phượng] huyện, 22, 24, 72, 190.
Đào (Cầu), 75; (Kinh), 19.
Đào-giang, 27.
ĐÀO HOÀNG-CẨNH, 96.
Đạo-binh quan cai-trị, 211.
ĐẠO PHỦ, 53, 69.
Darlac (tỉnh), 213, 223, 236, 237.
Đạt (Mang), 171.
Đăng xem Đường.
Đăng (Cầu), 151.
Đăng-châu, 197.
Đăng-dạo (huyện), 206.
Đăng-thị, 88.
Đăng-xương (huyện), 199, 209.
Đặng tòng, 176.
Đặng phúc, 91.
Đầm-dơi (quận), 235
Đầm Đà, 144.
Đầm Sét, 72.
Đất (Mang), 171.
Đất dò (quận), 226.
Đất thầm (Kho), 152.
Đầu-mâu sơn, 140.

Đèo : Xem tên của mỗi đèo.

Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle., 240.

Đề thi, 95.

Đế-thiên Đế-thích, 167.

Đèo-dịnh (huyện), 200, 206.

Đèo-giang, 119.

Địa-lý, 193.

Điền-phúc (huyện), 209.

Điền-vị miếu, 147.

Điền-cách sơn, 19.

Điện-bàn. — huyện, 46, 190, 201, 209; — phủ, 148, 202, 204, 214; quận —, 218.

Điện-biên phủ (đại-lý), 212.

Điệp sơn, 19, 75.

Điều lao, 128.

Điều (Kinh), 19.

Điệu (Quán), 76.

Đình giang, 50.

Định-hóa châu, 35, 37, 53, 191, 206, 212.

Định-hương xã, 119.

Định-quán (quận), 224.

Định-tường (trấn) 205; (tỉnh), 209, 215.

Định-viễn (châu), 205, 209; (phủ), 210.

Djiring (phù), 213.

Đòn-quan hải-môn, 96.

Đoan-công. — miếu, 140; — phủ, 143.

Đoan-hùng phủ, 22, 24, 53, 62, 191, 200, 206, 212.

Đoan mân, 8.

Đoan quận-công, 139.

Đoàn thành, 43.

Đòn Võng lũy, 91.

Đô kết, 50.

Đô-ti, 201.

Đô-hành Saigon, 228.

Đồ-sơn, 50, 64, 108, 212; — khầu, 50, 62; — mân, 32.

Đỗ nương thạch, 41.

ĐỖ-BÁ, 53, 69.

Đỗ-bài thi, 92.

Đỗ-đê, 84.

Đỗ-liêu thi, 84.

Độ-ài hải mân, 147.

Độ-lâm, 53.

Độc (Ngả ba), 19.

Độc-lôn sơn, 35.

Đôi (Cầu), 72.

Đồi mồi, 95; Vũng —, 159.

Đội (Kẻ), 88.

Đội sơn, 19.

Đôn Chiêm, 135.

Đôn-luân (quận), 225.

Đồn Bôn quán, 100.

Đồn doanh, 87, 91.

Đồn khố, 99.

Đồn-phố lồng, 176.

Đồn Tốt, 62.

Đồn (Cầu) 72; (Chợ), 87; (Ngả ba), 119; (Quán), 79.

Độn (Vực), 84.

Đồng (Rạch), 155.

Đồng-ài thương hụ, 50.

Đồng-an huyện, 19, 21, 190, 195, 207; — xã, 148.

Đồng-anh (huyện), 212.

Đồng-cao, 88.

Đồng cứu sơn, 27.

Đồng cung, 8.

Đồng-đạo, 194, 196.

Đồng-đô, 198, 203.

Đồng giả thi, 83.

Đồng-kinh, 203.

Đồng-lan huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191, 200.

Đồng-lũy xã, 83.

Đồng mân, 8.

Đồng ngạc, 116.

Đồng ngạn [ngàn] 27, 29, 50, 60, 128, 191, 206, 211.

Đồng-quan. — huyện, 19, 21, 50, 190, 207; — thành, 198.

Đồng-quang xã, 123.

Đồng-sơn. — huyện, 11, 13, 79, 189, 208; phủ —, 214.

Đồng thành, 88; — huyện 14, 16, 83, 189.

Đồng triều, 50; đạo —, 194; — huyện, 30, 32, 62, 108, 190, 207, 211.

Đồng-xuyên. Huyện —, 210; — sơn, 19.

Đồng-an tòng, 120.

Đồng-bắc, 119.

Đồng dứ, 42.

Đồng-dặng, 42, 136.

Đồng-định, 119.

Đồng giám, 91; — thi, 143.

Đồng-giữa thi, 160.

Đồng hải mân, 112.

Đồng-hi, 53; (huyện), 191, 206, 212.

Đồng-hiền (Kho), 143.

Đồng-hới, 88, 131; — lũy, 88, 140; tinh-ly —, 214.

Đồng-lạc, 99.
Đồng-măng, 123.
Đồng-nai, 100, 102.—thượng, 213; —xú, 167.
Đồng-phạm, 100.
Đồng-quan (huyện), 212.
Đồng Rđ, 99.
Đồng-sóm (Chợ), 108.
Đồng Thủ tuần, 50.
Đồng-trụ giái, 4.
Đồng-văn (chau), 211.
Đồng-xuân huyện, 159.
Đống-long đòn, 176.
Động: Xem tên của mỗi động.
Động, 53.
Động-hỷ huyện, 35.
Động-khê sơn, 19.
Đơn-dương, 216; (quận), 223.
Đơn-phụng, 50; — huyện, 116.
Đran, 216.
Đức (Cầu), 83.
Đức-châu, 192.
Đức-hòa (quận), 215, 229.
Đức-huệ (quận), 229.
Đức-lập (quận), 223.
Đức-long (quận), 233.
Đức-nông tòng, 176,
Đức-phong (quận), 225.
Đức-phò, 140; (huyện), 214; (quận), 219.
Đức-quang phủ, 14, 16, 189, 208.
Đức-tôn (quận), 231.
Đức-thành (quận) 231.
Đức-thạnh (quận), 226.
Đức-thọ (phủ), 208, 213.
Đức-thông xã, 75.
Đức-trọng (quận), 213.

Đương-châu tòng, 172.
Đương-dạo huyện, 22, 24, 53, 191, 206,
Đường-an huyện, 30, 32, 190, 207.
Đường-bản thảo, 96.
Đường-hào huyện, 30, 32, 50, 190, 207.
Đường-lâm (huyện), 207.
Đường-thư, 55.

E

Eo bắc, 146.
Eo chíci, 96.
Eo giác, 76.
Eo gió, 148.
Eo luân, 76.

G

Gà (Ghênh), 96.
Gà-đő, 151.
Gái-lo, 75.
Gạo (Khe), 75, 88; (Quán), 75.
GASPARDONE, 239,
Gỗm (Kè), 99.
Gỗm sơn, 99.
Gỗy (Cầu), 104.
Géographie de Li Wen-Fong, 239.
Géographie historique du Quảng-binh d'après les Annales impériales, 240.
Gia-bình (huyện), 200, 206, 211.
Gia-cung, 179.
Gia-định. — huyện, 27, 29, 191, 200, 205; — quận, 210; phủ —, 204, 205; — tinh —, 209, 215, 226; thành —, 205; trấn —, 205.
Gia-dịnh thành thông-chí, 238.
Gia-hưng. Châu —, 197; — phủ, 41, 53, 205; —

trấn —, 203.
Gia-hưu bồ chú bản thảo, 96.
Gia (?) lâm, 50.
Gia-lâm.—huyện, 27, 29, 60, 72, 128, 191, 206, 211; tinh —, 216.
Gia-lộ, 88; (huyện), 199, 207, 211.
Gia-mít, 123.
Gia-phúc huyện, 30, 32, 50, 190, 199, 207.
Gia-rai (quận), 214, 234.
Gia-tưởng tòng, 123.
Gia-viễn huyện, 11, 13, 50, 76, 190, 208.
Giá-sơn, 156.
Giả (Chợ), 156.
Giác (Eo), 76.
Giải-quá tuần, 50.
Giám (Ngả ba), 107.
Gián (Đò), 76; (Ngả ba), 76.
Giang nguyên, 53.
Giang-thành (quận), 215.
Giáng-phúc-xã, 84.
Giảng-vũ điện, 8.
Giảng-vũ sa, 72.
Giao-châu, 56, 58, 62, 64, 194, 195, 196, 197; — đạo —, 198; — nhân (người) 65; — phủ —, 198; — thành, 61.
Giao-châu chí, 54.
Giao-chi, 55, 58; (bộ) 194, 198; (quận), 194, 195, 196, 197, 198.
Giao-tòng, 176.
Giao-thủy huyện, 19, 21, 54, 190, 207.
Giáo-đức (quận), 230.
Giáp-sơn huyện, 108, 190.
Giấy (Cáu), 72.
Gio-linh (quận), 217.
Gió (Cầu), 92; (Eo), 148.

Giọt (Dột) Luân, 107.

Giồng-trồm (quận), 230.

Giồng riềng (quận), 215.

Gò-công (quận), 210, 230 ; (tỉnh), 215.

Gò-cương thị, 155.

Gò-quao (quận), 215.

Gò-văp (quận), 215, 226.

Gò voi, 147 ; — tân, 147.

Ghẽnh (Chợ), 104 ; (Làng), 99 ; (Vọng), 123.

H

Hà-âm (huyện), 210.

Hà-bá, 148.

Hà-bắc, 206. Xem Bắc-hà.

Hà-cối châu, 211.

Hà-cù thị, 91.

Hà-châu (huyện), 210.

Hà-dương, 53, 62 ; — ài, 123 ; huyện — 210.

Hà-dàm tòng, 176.

Hà-dông, 148 ; — huyện, 49, 95, 201, 202, 204, 209 ; tỉnh —, 199, 200, 211.

Hà-giang (tỉnh), 211.

Hà-hoa phủ, 14, 16, 189, 199

Hà-kỳ, 95.

Hà-khé, 84.

Hà-lam xã, 148.

Hà-lan môn, 19.

Hà-lang (bô-lạc), 236.

Hà-lõi tuần, 76.

Hà-mê châu, 124.

Hà-nam (tỉnh), 207, 211.

Hà-nội (tỉnh), 195, 199, 200, 204, 206, 207, 210 ; (thành-phố), 213.

Hà-nhai, 84.

Hà-quảng (tòng), 176 ; — châu, 211.

Hà-roi (bô-lạc), 236.

Hà-sơn tự, 8.

Hà-tiên (quận), 210 ; (tỉnh), 210, 215 ; (trấn), 204, 205.

Hà-linh, 193, 194 ; (phủ), 208 ; (tỉnh), 208, 210, 223.

Hà-tôm (xã), 167.

Hà-thanh. — đàm, 148 ; — (phủ), 199.

Hà-trung, 144 ; (phủ), 11, 13, 56, 189, 192, 208, 214.

Hạ (Quán), 75, 87.

Hạ-đồng châu, 176.

Hạ-hoa huyện, 22, 24, 53, 60, 120, 191, 200, 206, 208.

Hạ-hòa (huyện), 200, 206, 212.

Hạ-hồng (đạo), 194 ; (phủ), 30, 32, 50, 64.

Hạ-lang châu, 35, 37, 176, 191, 197, 200, 206, 211.

Hạ-lộ tòng, 120.

Hạ-lôi châu, 176.

Hạ-trấn, 195.

Hạc-hải, 35, 38, 143, 167.

Hạc-trì (huyện), 212.

Hai (Cầu), 107 ; (Thác), 120 ; (Trình), 171.

Hai giêng, 136.

Hải-an (huyện), 212.

Hải-án . — hải-môn, 79 ; — tuần, 79.

Hải-dương, 19, 196 ; lô —, 196 ; tỉnh —, 196, 207, 210, 211 ; thành-phố —, 213 ; — thừa-tuyên, 3, 4, 19, 27, 30, 32, 45, 50, 53, 54, 62, 64, 65, 68, 189, 190, 205 ; trấn —, 194, 196, 204, 205 ; xú —, 204.

Hải-đăng, 92. Xem Tư-khách môn.

Hải-đông.— lô, 196 ; - phủ, 45, 50, 62, 191, 196. — trấn, 194, 196.

Hải-hậu (huyện), 212.

Hải-khầu môn, 16, 87.

Hải-lăng, 144 ; — huyện, 46, 91, 143, 190 209 ; — phủ, 214 ; — quận, 217.

Hải-long (quận), 221.

Hải-môn (trấn), 194.

Hải-nại, 91.

Hải-ninh (quận), 221.

Hải-phòng (thành-phố), 213.

Hải-tây (đảo), 193, 203.

Hàm-hoan (huyện), 192.

Hàm-long (quận), 215, 231.

Hàm-tân (huyện), 213 ; (quận), 224.

Hàm-thuận (phường), 209, 213 ; (quận), 221

Hàm-yên (châu), 212.

Hàn. Chợ —, 95 ; — thị, 148.

Hàn-quảng thị (chợ), 92.

Hang dơi (Ngả tư), 76.

Hàng (Cầu), 80.

Hàng cám chỉnh, 135.

Hàng gỏi quán, 104.

Hanh sơn, 35.

Hao-đồng động, 50.

Hao-quân động, 58.

Hào-gia tòng 120

Hát (Chợ), 72 ; (Ngả ba), 119.

Hát giang, 19, 24, 27 ; khầu, 72, 116.

Hăng-ạn tòng, 119.

Hâm thị, 159.

Hậu-chu phường, 143.

Hậu-bồn (tỉnh-lv), 222.

- Hậu-cơ (tổng), 211.
 Hậu-đức (quận), 218.
 Hậu-lộc (huyện), 208, 214.
 Hè. Cầu-thị, 131.
 Hi-giang (huyện), 201, 204. Xem Hy-giang.
 Hiển (Cửa), 80.
 Hiển-mẫu lồ-mô, 148.
 Hiển môn, 16, 81.
 Hiển giang, 180.
 Hiển-ti, 201.
 Hiển-quang điện, 16.
 Hiện-kim Bắc-ky Địa-dư sử, 238.
 Hiệp-đức (quận), 218
 Hiệp-hòa huyện, 27, 29, 50, 191, 206, 211.
 Hiệp-sơn huyện, 30, 32, 207.
 Hiếu-đức (quận), 218.
 Hiếu-liêm (quận), 224.
 Hiếu-sơn, 99.
 Hiếu-thiện (quận), 227.
 Hiếu-xương (quận), 220.
 Hình (Vũng), 75.
Histoire moderne du pays d'Annam, 240.
 Hoa (Bai), 143.
 Hoa-châu, 53, 148, 201; — huyện, 163, 209.
 HOA-ĐÀ, 96.
 Hoa-đắng sơn, 160.
 Hoa-khé, 53; — huyện, 22, 119, 191, 200.
 Hoa-ngạc xã, 116.
 Hoa-phong huyện, 45, 50, 108, 191, 207. Xem Nghiêu-phong.
 Hoa quý, 53.
 Hoa-trường sơn, 79.
 Hoa-viên trại, 183.
 Hòa-an (phủ), 211.
 Hòa-bình (tỉnh), 199, 208, 211.
 Hòa-đuyệt, 88.
 Hòa-đa (huyện), 209; (phủ), 213; (quận) 221.
 Hòa-đồng (quận), 230.
 Hòa-hợp.— hải-môn, 95, 151; — môn, 49; — sa, 95.
 Hòa-lạc (huyện), 209.
 Hòa-lũng tống, 120.
 Hòa sơn lâm, 50.
 Hòa-vang (huyện), 214; (quận), 218.
 Hòa-vinh huyện, 95, 148, 201, 209; — xã, 151.
 Hòa-châu, 193, 201.
 Hoài-an huyện, 19, 21, 190, 207, 213.
 Hoài-ân (quận), 219.
 Hoài-dương, 104; — thị, 156.
 Hoài-đức (phủ), 194, 198, 200, 205, 206, 207, 211.
 Hoài-nhân [nhơn].— phủ, 49, 96, 201, 202, 204, 209, 213; quận —, 219.
 Hoàn-châu, 192, 193.
 Hoàn-kiếm hồ, 8.
 Hoàn-long (huyện), 211.
 Hoàng-công xã, 143.
 Hoàng-châu, 11, 196.
 Hoàng-giang (lộ), 194.
 HOÀNG-HỮU-SỨNG, 239.
 Hoàng kinh giang, 62, 64.
 Hoàng-mai, 72; — thị, 80.
 Hoàng-nham châu, 41, 53, 123, 191, 206.
 Hoàng-sa (quần đảo), 218.
 Hoàng-su-phì (châu), 211.
 Hoàng-Việt địa-dư chí, 238.
 Hoàng xá, 91.
 Hoành-bồ huyện, 45, 111, 191, 207, 212.
 Hoành-sơn, 16, 87.
 Hoạt (Cầu), 75.
 Hoắc dặng, 91.
 Hoằng-hóa huyện, 11, 13, 50, 79.
 Hoằng-trí (phủ), 210.
 Hóc-môn (quận), 215, 226.
 Học-chung (Mang), 171.
 Hồi-bơ quán, 99.
 Hòn-chông (quận), 215:
 Hòn Chuột, 111.
 Hòn Mèo, 111.
 Hô (Ngà ba), 19.
 Hô-dương.— quán, 99; — sơn, 99.
 Hò (Truông Nhè), 91.
 Hò-nhuận châu, 176.
 HỒ-QUÝ-LÝ, 54, 58.
 Hò xá, 91; — thị, 143.
 Hò lang kiều, 151.
 Hò sơn, 19.
 Hô (Cầu), 75, 84; (Quán), 84.
 Hồi. Ông — lũy, 88, 140; Ông — uyên, 140.
 Hội-an. — đầm, 95, 148; kiều, 95; khố, 92, 148; — phố, 95; tỉnh lỵ — 214, 218.
 Hội-ninh huyện, 14, 190, 199.
 Hội-nghuyên (huyện), 199.
 Hội-nhân, 144.
 Hội-phúc trì, 99.
 Hội-thí trường, 8
 Hội-thống. — hải-môn, 84; môn 16, 76, 83.
 Hội-triều. — hải-môn, 79; môn, 11.
 Hồng-châu. — hạ, 194; — thương, 194.
 Hồng-dầm, 4, 45, 111.
 Hồng-đức, 148, 159; — miếu, 143.
 Hồng-đức bắn đỗ, 238.

Hồng-đức thiêng-nam dư hạ tập, 201.

Hồng giang (sông), 64-65.

Hồng-linh sơn, 4, 16

Hồng-ngự (quận), 230.

Hồng-sách hạ, 203.

Hồng-sách thương, 203.

Hồng-sóc, 50; — đòn, 176.

Hồng-sơn, 35.

Hòn-quản (quận), 216.

Hợp-phì châu, 41, 53, 123, 191, 197, 205.

Hùm-dồ (Chợ), 108.

Hùng (Trình), 171.

Hùng-biên, 123.

Hùng-quan (huyện), 200.

Hùng-tử sơn, 119.

Hùng-vương, 53; — sơn, 4, 24.

Huế, 214.

Huệ-châu, 50.

Huệ-đức (quận), 232.

Hủy (Thác), 100.

Huyền-lao cường ải, 50.

Huyện, 3, 53.

Huyện (Chợ), 76, 80; (Ngã ba), 19.

Huống (Kinh), 79; (Ngã ba), 19.

Huống giang, 136.

Hưng châu, 195.

Hưng hóa. Đất —, 197; Phủ —, 206; Phủ

—, 206; Tỉnh —, 195, 197, 200, 205; —

Thừa-tuyê, 2, 3, 23, 27, 40, 52, 60, 68,

115, 166, 170, 189, 191, 197, 203, 205;

Trấn —, 203, 204, 205; Xứ —, 204.

Hưng-nghuyên huyện, 14, 16, 83.

Hưng-nhan (huyện), 195, 199, 203, 212.

Hưng-yên (tỉnh), 195, 199, 207, 210, 211.

Hương. Ông — sơn, 87.

Hương-dung đèo, 123.

Hương-diên (quận), 217

Hương-hòa (huyện), 214.

Hương-mỹ (quận), 231.

Hương-sơn huyện, 14, 16, 19, 189, 208, 213,

Hương-lịch sơn, 19.

Hương-thủy (huyện), 199, 209, 214; (quận),
217.

Hương-trà. — huyện, 92, 144, 199, 209, 214;
quận — 217.

Hướng-hòa (quận), 217.

Hữu (Khe), 88.

Hữu giang, 88.

Hữu-lễ xã, 87.

Hữu-lộc, 91.

Hữu-lũng huyện, 27, 29, 61, 191, 211.

Hữu-nhạc xã, 87.

Hy-giang huyện, 49.

Hy-mã sơn, 4.

J

Jarai (bộ lạc), 236; (sắc-dân), 236.

K

Ké Chòm (Bài), 92.

Ké Gầm (Quán), 99. Xem Gầm-sơn.

Ké Lau, 99.

Ké Liền (Thác), 123

Ké Lôi, 92.

Ké Mạnh, 120.

Ké Na, 123.

Ké Niệm, 88.

Ké Nùng (phù), 144.

Ké Rồi (phù), 144.

Ké Ván (Quán), 72.

Ké lương, 123.

Ké-sách (quận), 215, 234.

Ké sơn, 76.

Kiêm-châu, 191.

Kiên-an (quận), 234.

Kiên-bình (quận), 229, 234.

Kiên-giang (đảo), 210; (huyện), 210;
(tỉnh), 215.

Kiên-hưng (quận), 233.

Kiên-long (quận), 233.

Kiên-lương (quận), 234.

Kiên-tân (quận), 234.

Kiên-thanh (quận), 234.

Kiên. Bài —, 100; Cửa —, 76, 131; Tuần Cửa
—, 75; Vũng bài —, 100.

Kiên-an (đô-thị), 212; (Phủ), 209; (tỉnh), 212.

Kiên-đáng (huyện), 210.

Kiên-đức (quận), 223.

Kiên-hòa (huyện), 209; (tỉnh), 215, 231.

Kiên-phong (huyện), 210; (tỉnh), 215, 230.

Kiên-lường (phù), 219, (tỉnh), 215.

Kiên-thụy (phù), 212.

Kiên-xương, phù, 19, 21, 190, 191, 195;
trần —, 203, 212.

Kiều-lị, 159.

Kil (Cil) (bộ lạc), 237.

Kim-anh (huyện), 200, 205.

Kim-bảng huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.

Kim-bồng hải-môn, 152.

Kim-dô, 123.

Kim-động huyện, 19, 21, 75, 190, 195, 207,
211.

Kim-giang, 38.
Kim-hoa huyện, 27, 29, 50, 191, 206.
Kim-hộ xã, 92, 95.
Kim-lan xã, 72.
Kim-lợc, 50 ; (đỗng), 196.
Kim-linh, 88 ; (Đò), 87.
Kim-ngưu sơn, 4, 27.
Kim-nhué, 123.
Kim-pha.—đốc trấn, 179 ; — tòng, 176.
Kim-sơn.—huyện, 14, 208, 212 ; — tân (bến), 87, 88 ; — xã, 88.
Kim-thành huyện, 30, 32, 108, 190, 207, 211.
Kim-thoa sơn, 19.
Kim-trà huyện, 46, 190, 209.
Kinh bắc. Đất —, 195 ; — thửa-tuyên, 2, 3, 7, 18, 23, 26, 28, 31, 34, 41, 49, 52, 54, 65, 189, 191, 194, 200, 205 ; trấn —, 196, 203, 204, 205.
Kinh-dô, 19.
Kinh-môn phủ, 30, 32, 50, 64, 190, 196, 207.
Kinh-thăng xã, 100.
Kinh-thục giang, 62.
Kính-chủ sơn, 32.
Kính-thiên, 8.
Koho (Srê), 237.
Kontum (tỉnh), 213, 222, 236, 237.
Krung (bộ-lạc), 236.
K'tu (bộ-lạc), 236.
Kỳ. Cầu —, 84, Kinh.—, 84 ; Ngả ba —, 84.
Kỳ-anh (huyện), 198, 208, 213.
Kỳ-bàn sơn, 80.
Kỳ-hoa huyện, 14, 16, 87, 189, 199, 208,
Kỳ-la.— mòn, 16 ; — tòng, 120.
Kỳ-sơn (châu), 211 ; (huyện), 14, 190.

Kỳ-xa (Mèng), 171.
Ký (Cầu), 79.

KH

Khai-bảo bản-thảo, 96.
Khai-hoa, 38 ; — phủ, 123,
Khang-công mòn, 32.
Khang-hải, 46.
Khang-lộc huyện, 46, 91, 140, 143, 190, 199, 208.
Khánh-dương (quận), 220.
Khánh-hòa (tỉnh), 209, 210, 213, 220, 236, 237.
Khắc-hải mòn, 76.
Khắc-nhơn (quận), 233.
Khắc-trung (quận), 233.
Khảng (Mang), 171.
Khâm-châu, 50, 54, 65, 103, 112, 197.
Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, 238.
Khâu (Núi), 84.
Khâu-bàn sơn, 4.
Khâu-bảng sơn, 35.
Khâu-cú, 38.
Khâu-dặng sơn, 35.
Khâu-lừa, 136.
Khâu-mông sơn, 35.
Khâu-ôn, 50. .

Khâu-thiết, 38.
KHẨU TÔNG-THÍCH, 96.
Khe-lau. Quán —, 72.
Khéo (Đèo), 128.
Khéo Con, 135.
Khéo Na, 135.
Khét (bộ lạc), 236.
Khê sơn, 19.
Khi (Cầu), 72 ; (Quán), 75.
Khiêm-châu, 41, 53, 206 ; Xem Châu Mô.
Khiêm-dức (quận), 223.
Khiêm-hanh (quận), 227.
Khiêm-ích (quận), 230.
Khiêm-nhất tòng, 176.
Khiêm-phụ lãnh, 68.
Kho-đại đàm, 100.
Khoai (Suối), 99.
Khoai-khê, 53.
Khoái-châu. Lộ —, 195 ; — phủ, 19, 21, 50-, 64, 190, 194, 207, 211 ; trấn —, 203.
Khoáng (Trình), 171.
Khổ (Quán), 84.
Không (Trình), 171.
Không hè, 167, 171.
Không lộ. Ông —, 96.
Không tước, 50.
Khu-voi, 91, 92.
Khuất (Đò), 76.
Khúc họa, 88.

Khuông-ô xã, 123.

Khuy, 53.

Khuơng (Cầu), 75, 79; (Quán), 79.
hương-ngũ than, 53.

L

La-châu, 124.

La-dương, 50.

La-hà-khâu, 88.

La-khanh-di (Mang), 171.

La-khê, 50.

La-ngũ, 53,

La-nha, 95.

La-nham sơn, 83.

La-phien điện, 53.

La-phù, 50.

La-sơn, 99, 156, 189; — huyện, 14, 16, 84,
208.

La-xa (Vũng), 163.

Lạc (Cầu), 76; (Cửa), 76; (Quán), 72, 76, 152.

Lạc-an (huyện), 199; (châu), 206.

Lạc-dương (quận), 223,

Lạc-giao tòng, 176.

Lạc-hóa (phủ), 210.

Lạc-hop, 53.

Lạc-môn, 19.

Lạc-sơn. Quán —, 87; — châu, 211.

Lạc-thạch, 124.

Lạc-thiện (quận), 223.

Lạc-thò, 119; — huyện, 11, 13, 50, 76, 199,

208; — xã, 123.

Lạc-thủy (châu), 211; (sông), 56.

Lai (Chợ), 83.

Lai-cách, 143,

Lai-châu, 41, 53, 171, 191, 203, 206, 212;
(đạo), 212.

Lai-dương, 96; — đầm, 96; — quán, 95.

Lai-sơn tòng, 176.

Lai-vung (quận), 215.

Lại. Cầu —, 80; — doanh, 91, 92; Quán —,
80.

Lại-trại thành, 83.

Lam (Quán), 80.

Lam-châm sơn, 83.

Lam-sơn (xã), 203.

Lam-trá (Quán), 83.

Lan (Cầu), 80.

Lang-chánh (châu), 189, 214,

Lang-tài (huyện), 191, 206, 211.

Lang tòng, 176.

Làng Cau, 92.

Làng Ghềnh, 99.

Làng Lao, 91.

Làng-quán tòng, 120.

Làng Tỷ (Bãi), 76.

Lãng; 107.

Lạng-giang.— khâu, 50; lô —, 197; — phủ,
27, 29, 50, 58, 191, 194; tỉnh —, 206;
trấn — 203.

Lạng-sơn.— nhè, 58; phủ —, 196, 197; tỉnh
—, 197, 200, 206, 210, 212; — thành, 50,
128; — thửa-tuyên, 3, 4, 27, 35, 42, 45,
53, 68, 176, 189, 191, 197, 203, 205;
trấn —, 204, 205; xú —, 204.

Lệnh, (Ngả ba), 19.

Lao (Làng), 91; (Tuần), 120.

Lao-long, 171, 172.

Lao-sản, 140.

Lão-bàn tòng, 120.

Lão-cài tĩnh, 212.

Lão-hạ xã, 123.

Lão-phi phòn, 144.

Lão-quá quốc, 54, 172.

Lão-sơn, 19.

Lao-châu, 192.

Lát (bô-lạc), 237.

Lau (Kẻ), 99; (Khe), 87.

Lặc (Mang), 171.

Lặng-yên tòng, 176.

Lâm-an phủ, 14, 16, 190, 199, 208;
— (trấn), 193.

Lâm-ấp quốc, 56, 193, 201.

Lâm-bình châu, 193.

Lâm-dê xú, 144.

Lâm-dồng (lĩnh), 223, 237.

Lâm-đường tòng, 123.

Lâm-khang, 8.

Lâm-luân tòng, 120.

Lâm-sơn, 159.

Lâm-tây (châu), 197.

Lâm-túc, 88.

Lâm-thao (phủ), 191, 206, 212.

Lâm-trường hạ tòng, 123.

Lân-già, 99, 100

Lấp-vò (quận), 231.

Lập-mäng phường, 88.

Lập-thach huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191,
206, 213.

Kim-giang, 38.
Kim-hoa huyện, 27, 29, 50, 191, 206.
Kim-hộ xã, 92, 95.
Kim-lan xã, 72.
Kim lặc, 50 ; (động), 196.

L

Lầy (Quán), 72.
Lèn Tam sơn, 140.
Lẹp (Mái), 79.
LÊ ANH-TÔNG, 4.
LÊ DUY-TÔNG, 204.
LÊ-DUY-BANG, 4, 196.
Lê-giang huyện, 49, 201, 204.
LÊ KÍNH-TÔNG, 21.
LÊ-QUANG-ĐỊNH, 238.
LÊ-QUÝ-ĐÔN, 238.
Lê sơn, 88.
LÊ-TẮC, 56, 238.
LÊ-TÔNG-CHẤT, 238.
LÊ TƯƠNG-DỤC-ĐỀ, 204.
LÊ-THÁI-TÒ, 203.
LÊ THÁNH-TÔNG, 49, 96, 203, 204.
LÊ THẾ-TÔNG, 21.
LÊ TRANG-TÔNG, 27.
Lê xá, 91 : — sơn, 19.
Lẽ (Quán), 72, 99.
Lẽ [lệ] dương, 148 ; — huyễn, 49, 95, 201, 202, 209.
Lẽ đẽ, 87. Xem Hoành-sơn.
Lẽ-tuyễn [tòan] châu, 41, 123, 191, 197, 206.
Lẽ-sơn hạ, 83.
Lẽ-thanh (quận), 222.

Lệ-thủy huyện, 46, 91, 140, 143, 190, 208, 214.
Lệ-trung (quận), 222.
Lịch đại, 50.
Lịch-hạ tòng, 123.
Lịch sơn, 4, 24, 53.
Lieux (les) historiques du Quảng-bình, 240.
Liêm-háca, 100 ; — xã, 100.
Liêm hộ, 148.
Liêm luật, 91.
Liêm lý, 128.
Liêm (Quán), 75.
Liêm (?) cuộc, 181.
Liên (Truông), 91.
Liên hạ, 140.
Liên-hoa. Bãi —, 61 ; — động, 53.
Liền. Thác Kè —, 123.
Liêu (Đò), 72.
Liêu-dông (Cửa), 19.
Liêu-cát (Đông), 196.
Linh (Đèo), 132.
Linh-cách. — đồn, 176 ; — tòng, 176.
Linh-láng từ, 8.
Linh-nghuyên (phủ), 193.
Linh-trường, 50 ; — môn, 11.
Lĩnh-nam (đạo), 195.
Lò phiêu quán, 95.
Lò rượu khồng-lò, 151.
Lò-thòi thi, 152.
Long-an (tỉnh), 215, 229.
Long-biên, 198 ; — thành, 20.
Long-châu, 35, 42, 20, 60, 176, 194.
Long-dầu sơn, 147.
Long-diễn (quận), 226.

Long-hàm tự, 148.
Long-hồ (doanh), 205.
Long-hưng (lộ), 194, 195.
Long-lễ (quận), 226.
Long-mỹ (quận), 215, 233.
Long-khánh (huyện), 209 ; (tỉnh), 224, 237.
Long-phú (quận), 215, 234.
Long-toàn (quận) 232.
Long-thành (huyện), 209 ; — (quận), 215.
Long-trì (huyện), 195.
Long-vương miếu, 91 140, 156.
Long-xuyên (đạo), 210 ; (huyện), 210 ; (quận), 210 ; (tỉnh) 215.
Lòng gió lũy, 88.
Lô giang, 119.
Lô-!hiết sơn, 95.
Lô-nam châu, 124.
Lô sơn, 89, 99, 159.
Lô xá, 91.
Lộc-bình, 50 ; — châu, 42, 191, 197, 206, 212.
Lộc-ninh (quận), 225.
Lộc-tộc (Mang), 171.
Lộc-tường, 19.
Lôi (Kè), 91.
Lôi-âm tự, 22.
Lôi-dương huyện, 11, 13, 79, 189, 203.
Lôi giang, 38.
Lôi khê, 140.
Lôi (Quán), 72, 74.
Lôi lũy, 88.
Lơ-san tuần, 50.
Lũ-đăng, 72, 84.
Luân (Cầu), 72 ; (Eo), 76 ; (Khe), 79.
Luân châu, 41, 191, 260.

Luận (Cầu), 88.
Luận hành, 57.
Luật hải-môn, 84.
Lục-an [yên] châu, 38, 191, 213.
Lục-châu, 196.
Lục-dầu giang, 4, 27, 32, 68.
Lục-gỗm (ngâm) quán, 151.
Lục-hải.—môn, 111; —bộ, 197.
Lục-khế, 53.
Lục-ngạn huyện, 27, 29, 50, 191, 206, 211.
Lung (Quán), 79.
Lung-lang, 4.
Lung-lanh thôn, 184.
Lung-sơn, 4, 35.
Lung-vệ xã, 152.
Lữ-khởi djch (trạm), 128.
Lỵ (Mang), 171.
Lừa (Khau), 136.
Lười ươi, 96.
Lương (Ngả ba), 19.
Lương-chính [chánh] châu, 13, 208.
Lương-deo tông, 120.
Lương-giang huyện, 208.
Lương-phúc phủ, 144.
Lương sơn. Châu - , 211; —tông, 123.
Lương-tài huyện, 27, 29, 32, 50.
Lưỡng-Quảng, 7.
LƯU-HÂN, 96.
LƯU-HÚ, 55.
Lý. Ông—thị, 79.
Lý-châu, 193, 201.
Lý-nhân (phủ), 199, 207, 211. Xem Lý-nhân.
LÝ-ÔNG-TRỌNG (miếu), 4, 24.

LÝ-TÍCH, 96
LÝ-THỜI-TRÂN, 96.
LÝ-THUYÊN, 56.
LÝ-TRÂN-TẤN, 238.
LÝ VĂN-PHƯƠNG, 239.
Lỵ-châu, 192.
Lỵ-nhân (phủ), 19, 21, 50, 190, 199, 203; (trấn), 203.

M

Ma (Kinh), 19.
Ma-khế (huyện), 206.
Ma-lai, 96.
Ma-linh, 193.
Ma-thiên lanh, 50, 58.
Ma-trợ sơn, 99.
Mã-bối, 123.
MÃ ĐOAN-LÂM, 54.
Mã-giang, 41.
Mã-sơn, 38.
MÃ-VIỆN, 59.
Mã-yên sơn, 140.
Mao (bộ-lạc), 237.
MẠC-PHÚC-NGUYỄN, 37.
MADROLLE, Claude, 240.
Mai-châu, 41, 53, 123, 191, 206, 211.
Mai chinh, 88.
Mai-dương (châu), 201.
Mai-quan tông, 123.
Mai-sơn, 19; (châu), 212.
Mai-thị, 159.
Man-lang hải-môn, 163.
Man-lý hải-môn, 164.
Män-sơn xã, 116.

Män-trung-xã, 119.
Mạn-triều.—châu, 104; —sa, 72.
Mang (Cầu), 84.
Mang.: Xem tr. 171.
Mang-bờn, 208.
Mang-giang (huyện), 214.
Mang-hai (Trình), 171.
Màng làng, 123.
Mãng (Thành), 84.
Mạnh (Kè), 120.
MÃNH QUẢN, 56.
Mao-sơn, 140.
Mao-xao-phing, 212.
MASPÉRO, Georges, 240.
MAYBON, Charles B., 240.
Máy (Trình), 171.
Mâm (Thác), 123.
Mâm-hoa (Thác), 119, 120.
Mâm-liên (Thác), 123.
Mật sát, 88.
Mẫu sơn, 4, 132.
Mây (Bãi), 107.
Mây-nước. Cù-lao -, 99, 156; —hải-môn, 159.
Mẩy (Cầu), 83.
M'dhur (bộ-lạc), 236.
Me (Doanh), 119.
Mè (Kinh), 80.
Mèo (Hòn), 111.
Mèo. Kinh Con -, 76.
Miên (Bến), 119.
Miên doanh, 38.
Miến-diện, 172.
Miếu-mộ, 143.
Miếu-sơn, 62.

Minh (Cầu), 84; (Quán), 84.
Minh-châu, 192.
Minh-chính (huyện), 199, 208.
Minh-đức (quận), 230.
Minh-linh.—châu, 46, 190, 193, 199, 209, —
 hải-môn, 91; — huyện, 91, 143, 199
 209; — mòn, 46.
Minh-long (kiêm-lý), 214; (quận), 219.
Minh-lương.—quán, 99; — sơn, 99; — xã,
 96, 144.
Minh-nghiên mạch, 53.
Minh-nghĩa huyện, 22, 53, 119, 191, 200, 207;
Minh-quảng huyện, 14, 208.
Minh-thuận (trấn), 197, 204.
M'nong (bộ-lạc), 237; (sắc dân), 237.
M'ô bạc, 35, 96.
Mô-cày, (quận), 215, 231.
M'ô sắt, 95.
Mọc-xo (Mang), 171.
Mô (Đèo), 176.
Mô châu, 41.
Mô [Mai] nha thôn, 183.
Mô. Hiền-mẫu tô—, 148; Nhân quận —,
 144; Tô—, 148; Thụy-quận—, 144.
Mô-châu tuần, 119.
Mô-đức (huyện), 209, 214; (quận), 219.
Mô-hoa, 152; — huyện, 49, 201, 202, 204,
 209.
Môc-bài, 80.
Môc-châu, 41, 53, 191, 206, 212.
Môc-giới cẩm thành, 147.
Môc-hoa (quận), 215, 229.
M'ỘC - THÀNH, 54, 84.
Mỗi (Quán), 75.

Mỗi-nông, 91.
Mỗi-khói sơn, 99.
Mỗi-luân, 88.
Mỗi-nái sơn, 99.
Mỗi-thụy.—quán, 91; — sơn, 91.
Môn.—điện, 53; Quán —, 76.
Mông (Ngã ba), 75.
Mông-ân tòng, 123.
Mông giang, 53.
Mông-tự huyện, 60.
Mông-văn, 53.
Mồng-cái (châu), 211; (tỉnh-lý), 211.
Mộng (Ngã ba), 19.
Mờ (Đèo), 119.
Mói (Chợ), 79, 83.
Mói-lịch (Chợ), 80.
Mục dường, 95.
Mục-mã.—doanh, 179; — thành, 180; —
 trấn-thành, 176.
Mõi Chùy lũy, 91.
Mõi Dao, 75; — lũy, 88.
Mõi Lẹp, 79.
Mõi nay lũy, 140.
Mõi-né, 221.
Muộn (Mang), 171.
Mưa (Khe), 88.
Mười doanh, 88.
Mương-muôi, 203.
Mường-buom, 212.
Mường-khuong, 212.
Mường-nhíc, 212.
Mường-tê, 212.
My (Quán), 83.
My sơn, 35.

Mỹ-á. Cua —, 152; — hải-môn, 152.
Mỹ-an. Quận — 230; — xã, 143.
Mỹ-cương, 140; — xã, 140.
Mỹ-đúc (huyện), 211.
Mỹ-hà, 88.
Mỹ-hào (huyện), 211.
Mỹ-hóa (huyện), 208.
Mỹ-kê thị, 151.
Mỹ-lam, 99.
Mỹ-lộc, 88; — huyện, 19, 21, 50, 75, 190,
 207, 212.
Mỹ-lương, 19, 22; (huyện), 191, 206.
Mỹ-nha xã, 147.
Mỹ-tho (quận), 210; (tỉnh), 215, 229; (tham-
 biện), 210.
Mỹ-thu mòn, 167.
Mỹ-trùng mòn, 95.
Mỹ-xuyên (quận), 234.

N

Na (Kẻ), 123; (Khéo), 135; (Quán), 84.
Na-lan đòn, 176.
Na quan. Xem Da quan.
Na-ri (phù), 211.
Na sơn, 4, 11; (Vũng), 96.
Nãi-dẫn khê, 152.
Nãi-môi (Vũng), 95.
Nai (Cầu), 76, 84.
Nam (Vũng), 148.
Nam-ảnh (châu), 193;
Nam Bồ-chính, 193; (châu), 199, 209.
Nam-công sơn, 19, 75.
Nam-châm sơn, 151.

Nam-chân huyện, 19, 21, 50, 190, 207.

Nam-chính châu, 143.

Nam-dàng (huyện), 213. Xem Nam-Đường.

Nam-dạo, 194, 203.

Nam-dịnh (huyện), 194; (tỉnh), 195, 199, 207, 210, 212; (thành-phố), 213; (trấn), 195.

Nam-đức (châu), 192.

Nam-đường.—doanh, 38;—huyện, 14, 16, 83.

Nam-giao điện, 8.

Nam-hải (quận), 196, 197.

Nam kinh, 198.

Nam-kỳ, 210, 214.

Nam-hòa (quận), 217.

Nam-môn, 8.

Nam-phúc, 88.

Nam-quan, 59, 135.

Nam-sách phủ, 32, 50, 64, 189, 190, 203, 207, 211.

Nam-sách. — hạ, 194; — thừa tuyêñ, 194; — thương, 194.

Nam-trực (huyện), 212.

Nam-xương [xang]. — châu, 4; — huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.

Nan-tý sơn, 99.

Nan-xà-hạt-xá (Mang), 171.

Nàng-Điện, 53.

Nặc-Nộn thành, 167

Nặc-Thu thành, 167.

Năm-căn (quận), 235.

Năm (Quán), 92.

Nắng (Kinh), 79; (Suối), 128.

Nê. Quán Cầu—, 72.

Niêm-lặng (châu), 196.

Niệm (Kè), 88.

Niệm-châu, 65, 103, 112.

Niệm-thượng, 108.

Niệu-doanh, 88.

Ninh (Cửa), 19.

Ninh-biên châu, 167, 171.

Ninh-bình (đạo) 192, 208; (tỉnh), 200, 208, 209, 210, 212.

Ninh-châu, 206.

Ninh-giang (huyện), 211; (phủ), 199, 207, 211.

Ninh-hải (bệ), 196; quận, 194.

Ninh-hòa (quận), 213, 220.

Ninh-sóc (thùa-tuyêñ), 189, 191, 198, 200, 203, 204. Xem Thái-nghiên.

Ninh-sơn, 119; (huyện), 206.

Ninh-thuận (quận), 220; (tỉnh), 213, 237.

Noản hải-môn, 144.

Nomenclature des Communes du Tonkin classées par canton, phủ, huyện ou châu, suivie d'une table alphabétique détaillée, 240.

Non Hồ, 83.

Non-nước.—sơn, 19, 76, 148; — tự, 92.

Nô (Ngả ba), 120

Nòi (Chợ), 79, 189, 208, 214.

Nôm (Cầu), 80.

Nông (Kinh), 107; (Ngả ba), 19, 189.

Nông-cống huyện, 11, 13, 79, 189, 208, 214.

Núi: Xem tên riêng của mỗi núi.

Nữ (Kinh), 79.

Nữ (?) am môn, 32.

Nữ trang, 99.

Nước-lộn hải-môn, 167.

Nước-mặn.—hải-môn, 156; — mòn, 49, 96.

Nước-nóng (Vũng), 148.

Nước-nợt. Kho —, 155; — mòn, 49, 96.

Nước-nhiên tồng, 123.

Nước tẩm cay, 156.

NG

Nga-my sơn, 145, 183.

Nga-đ. — đồn, 176; — tòng, 176.

Nga-sơn, 50; — huyện, 11, 13, 189, 208, 214.

Ngả ba: Xem tên riêng của mỗi ngả ba.

Ngả nấm, 72, 79.

Ngả tư, 72, 83.

Ngả tư Hàng Dơi, 76.

Ngải-sơn, 4.

Ngan-Nan Tche Yuan, 239. Xem An-Nam Chí nguyễn.

Ngàn. Tháp — (tên 1 ngọn núi), 84.

Ngạn (Cầu), 76, 84.

Ngang (Đèo), 76; (Kè), 88.

Ngạnh-lục, 120.

Ngân-sơn (châu), 211.

Ngò Dầu, 104.

Ngoài-làng (Quán), 72.

Ngọc (Ngả ba), 19.

Ngọc-giáp mòn, 11.

Ngọc-hà, 8.

Ngọc-hiền sơn, 53.

Ngọc-lạc (châu), 214.

Ngọc-lâm thị, 131.

Ngọc-ma phủ, 14, 16, 53, 190, 199, 208.

Ngọc-sơn —huyện, 11, 13, 79, 189, 208; — mòn, 62. — quận, 196; — tuần, 50.

Ngọc-triền (tổng), 212.

Ngọc-uyễn tòng, 123.

Ngói. Quán cầu —, 91.

Ngót (Cầu), 11.
NGÔ-GIÁP-ĐÂU, 231.
NGÔ-MẠNH-NGHINH, 238.
Ngô-sơn, 11.
NGÔ-VI-LIỀN, 241.
Ngô-xá, 11.
Ngô-i-sơn, 11.
Ngô-linh sơn, 65.
Ngô-mạn mòn, 11.
Nguồn Bào, 148.
Nguồn Cây-dèo, 148.
Nguồn nhà, 87.
Nguồn Vị-dòng, 148.
Ngụy-xá, 11.
Nguyên-bình (châu), 211.
Nguyên-hạ xã, 123.
NGUYỄN-ÁNH, 96.
NGUYỄN-BÁ-TRÁC, 239.
NGUYỄN DỰC-TÔNG, 205.
NGUYỄN-ĐÔNG-KHÊ, 238.
NGUYỄN-HOÀNG, 139.
NGUYỄN-KÍNH-PHỦ, 172.
NGUYỄN-PHÚC-NGUYỄN, 193.
NGUYỄN-TÙY-TRÂN, 239.
NGUYỄN THÁNH-TÒ, 205.
NGUYỄN THẾ-TÒ, 205.
Nguyên-thôn, 140.
NGUYỄN-TRÃI, 238.
NGUYỄN-VĂN-SIÊU, 238.
Nguyễn xá, 91.
Nguyệt-áng, 91; — xã, 88.

Ngự-thiên, 51; — huyện, 19, 21, 190, 199, 207.
Ngưỡng-đồng tòng, 176.
Ngưỡng-đức dài, 7, 136.
Ngưu-dương đòng, 4.
Nghe (Vạn), 123.
Nghệ-an.— bắc, 193; — nam, 193; — phủ, — tỉnh, 193, 199, 208, 210, 213; — thửa-tuyên, 3, 4, 11, 14, 16, 46, 53, 54, 68, 189, 192, 193, 203, 204, 205; trấn—, 193, 204, 205; trung, 193, xú, 204.
Nghệ-an ký 138.
Nghi doanh, 38.
Nghi-dương huyện, 30, 32, 49, 64, 190, 194, 207.
Nghi-lộc (huyện), 213.
Nghi-lương huyện 124.
Nghi-xuân huyện, 14, 16, 84, 189, 208, 213.
Nghi-lòng thành, 38.
Nghi-trung phủ 155.
Nghĩa-an huyện 193, 209.
Nghĩa-dân (huyện) 213.
Nghĩa-giang huyện, 49, 201, 204, 209.
Nghĩa-hành (huyện), 214; (quận), 219.
Nghĩa-hưng, 19, 50; — phủ, 21, 190, 195, 207, 212.
Nghĩa-liệt sơn, 84.
Nghĩa-sơn, 49. Xem Nghĩa giang.
Nghiêng-phong (huyện), 200, 207.

NH

Nha bộ, 53.
Nha-du hải-môn, 160.
Nha-trang.— đèo, 160; miền —, 204; — mòn, 99, 100, 160, 163; tinh-ly —, 230.

Nhà (Cầu), 72; (Ngả ba), 84; (Nguồn), 87, Nhà-bè (quận), 215, 216.
Nhà Hồ, 143; (Kinh), 91; (Quán), 88, 94; (Truông), 91.
Nhà-phiên xã, 140.
Nhận phuờng, 88.
Nhân lý, 135.
Nhân-mục tòng, 120.
Nhân quan mội, 144.
Nhất-thống dư-dịa chí, 238.
Nhất-trùng châu, 53.
Nhật-biểu (máy đo bóng mặt trời), 56, 76.
Nhật-lệ.— hải mòn, 140; — mòn, 46.
Nhật-nam, 54, 56, 201; quận —, 192, 193.
Nhĩ (Cầu), 83.
Nhĩ-hà, 8, 19, 24, 27, 32, 72, 116, 128, 197.
Nho-quan (phủ), 208, 212.
Nhổ (Cầu), 131.
Nhơn-trạch (quận), 225.
Nhũ-nương sơn, 99, 159.
Như-xuân (châu), 214.
Nhưng-nghệ mòn, 76.
Nhượng-bạn, 75; — mòn, 87; — tòng, 176.
Nhượng-dương (huyện), 208.
Nhứt-lệ. Xem Nhật-lệ.

Ô

Ô-châu, 193.
Ô-châu cận lục, 238.
Ô-diên trường, 35.
Ô-lô mòn, 79.
Ô-lôi sơn, 50, 62.
Ô-môn (quận), 215,

Ốc (Quán), 151.
Ôn (Khâu), 50.
Ôn châu, 42, 58, 191, 206.
Ông (Đèo), 132.
Ông Bối, 95.
Ông Bồn miếu, 140.
Ông Hải. — lũy, 88, 140; — uyên, 140.
Ông Hương sơn 87.
Ông Khồng lồ, 96.
Ông Lý thị, 79.
Ông Tà (Bái), 96; (Vũng), 95, 155.
Ông Tú (Lũy), 91.
Ông Thành miếu, 147.
Ông Vệ, 95.

P

Panduranga, 4.
Paracels (Quần đảo Hoàng-sa), 218.
PELLIOT, Paul, 240.

PH

Pha-lũy dịch, 59.
Pha-ly hải-môn, 164.
Phá, 140.
Phá Tam giang, 144.
Phả-lai tự, 4, 27.
Phả-mà kỵ-sĩ, 172.
Phàm (Mang), 171.
Phàm-hậu xã, 140
Phạm (Kinh), 19.
PHẠM-BÁ-TÔN, 201.
PHẠM-ĐÌNH-HỒ, 172.
PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, 239.
PHAN-HUY-CHÚ, 40, 41, 238.

Phan-lý (huyện), 213.
Phan-lý Chàm (quận), 221.
Phan-rang (tỉnh lỵ), 220.
Phan-thiết (tỉnh lỵ), 221.
Phan-xá, 91.
Pháo-sơn, 35.
Pháp-sơn từ, 38.
Phân-mao lành, 4.
Phân-phong thôn, 50.
Phản. Vạn —, 75; Vạn —, hải-môn, 80.
Phật-tích sơn, 4, 116.
Phật-tỉnh, 96; — sơn, 96, 156; — quán,
 99; — thi, 156.
Phê (Trình), 171.
Phi-giáp xã, 148.
Phi-lai sơn, 76.
Phi-phật (Mang), 171.
Phiên-dục phủ, 148.
Phiêu (Kinh), 83.
Phó (Ngả ba), 19.
Phong-châu, 195.
Phong-dinh (tỉnh), 233.
Phong-doanh (huyện), 199, 207, 212.
Phong-dăng (huyện), 199, 208.
Phong-diễn (huyện), 209, 214; (quận), 217.
Phong-lâm minh lại thi tập, 172.
Phong-lộc (huyện), 199, 208.
Phong-nhiều (huyện), 210.
Phong-phú (huyện), 208, 210; (quận), 233.
Phong-tử. — lành, 50; — sơn, 62.
Phong-thịnh (huyện), 210.
Phong-thồ (địa-lý), 212.
Phố Cát, 76.
Phố dài.— hải môn, 164; - thi, 164.

Phố Kinh, 72.
Phổ-trì môn, 79.
Phò an 53; — huyện, 35, 37. Xem Phò
 yên.
Phò-minh tự, 4.
Phò-yên (huyện), 191, 206, 212.
PHỐI NIÊN VƯƠNG, 163.
Phu-đức (quận), 227.
Phu-giáo (quận), 224.
Phù-cát (huyện), 202, 209; (quận), 219.
Phù-cù (huyện), 199, 207, 211.
Phù-dung (huyện), 19, 21, 32, 190, 195, 199,
 207.
Phù-đồng tông, 176.
Phù-hoa châu, 41, 120, 191, 200, 205.
Phù-hương phủ, 144.
Phù-kinh, 88.
Phù-khang huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191,
 200, 206.
Phù-lâm, 87, 88, 140.
Phù-linh, 156.
Phù-lỗ (tỉnh), 200.
Phù-lưu . Chợ —, 72; — thi, 128.
Phù-ly. — huyện, 49, 96, 155, 201, 202, 204,
 209; — thi, 255.
Phù-mỹ (huyện), 202; (quận), 219.
Phù-ninh (huyện), 200, 206, 212.
Phù-niệm, 144.
Phù-nhiệm phủ, 143
Phù-phương, 120.
Phù-sa châu, 8.
Phù-tông, 91; — phủ, 140.
Phù-thach độ, 84.
Phù-trung xã, 116.
Phù-vân (huyện), 207.

Phù-việt, 91.
Phù-xuân phủ, 92.
Phù-yên (châu), 100, 206, 212.
Phú-an thành, 53. Xem Phú-yên.
Phú-bình phủ, 35, 37, 53, 191, 198, 206, 212.
Phú-bối, 95; (quận), 96.
Phú-bồn (quận), 222.
Phú-cát (huyện), 213.
Phú-cường tinh lỵ, 227.
Phú-đa.— giang, 96; — xã, 96.
Phú-đức (quận), 220.
Phú-lộc, 119, 159; (huyện), 199, 209, 214; (quận), 217.
Phú-lương.— huyện, 35, 37, 53, 191, 206, 212; Sông —, 61, 65.
Phú-mỹ (huyện), 213.
Phú-ninh (huyện), 208.
Phú-nha xã, 147.
Phú-nhi, 119.
Phú-nhơn (quận), 222.
Phú-nhuận, 123.
Phú-quốc, (quận), 215, 234.
Phú-riềng (quận), 215.
Phú-túc (quận), 222.
Phú-thiên (quận) 222.
Phú-lợ (làng), 197; (tỉnh), 200, 206, 212.
Phú-vang (huyện), 214; (quận), 217.
Phú-vinh.— huyện, 92, 144, 199, 209; tinh lỵ —, 232.
Phú-xuân doanh, 92; — xã, 144.
Phú-xuyên huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 211.
Phú-yên — hải-môn, 159; — phủ, 156, 159, 202, 204; tinh —, 209, 210, 214, 220, 235, — thị, 119, 159; trấn —, 205.

Phù, 5, 53.
Phù biền tạp lục, 238.
Phù Cam, 144.
Phù Linh, 75; Cù lao —, 99.
Phù-lý (tỉnh lỵ), 211.
Phù Mới quán, 100.
Phù săn, 144.
Phù-dực huyện, 19, 21, 32, 190, 207, 212.
Phù-phụng (huyện), 207.
Phù sơn, 132.
Phúc-an, 91, (huyện), 206, 209; (trấn), 209. Xem Phúc-yên.
Phúc-bình (huyện), 209.
Phúc-châu, 75, 84.
Phúc-chính (huyện), 209.
Phúc-chu, 91.
Phúc-diền huyện, 163, 209.
Phúc-hòa (châu), 211.
Phúc-long (phủ), 209.
Phúc-lộc, 53, 88, 119, 190; — giang, 24, 27; — huyện, 22, 24, 207, 209; — xã, 148.
Phúc-minh xã, 148.
Phúc tuy, 91.
Phúc-thọ (huyện), 207, 212.
Phúc-thuộc châu, 148.
Phúc-yên.- châu, 38; huyện —, 37, 63, 120; — phủ, 144; tinh —, 200, 212.
PHỤC-BA, 59.
Phục-hòa tông, 176.
Phục-hòa thành, 183. Xem Cao-bằng thành.
Phùng (Cầu), 83.
Phụng-dực sơn, 4.
Phụng-hiệp (quận), 215, 233.

Phụng-hóa huyện, 10, 12, 190, 195.
— phủ, 52, 54.
Phụng-thiên, 114; — phủ, 7, 8, 24, 50, 198, 200, 203, 204, 205, 207.
Phước-bình (quận), 225; (tỉnh lỵ), 225.
Phước-lễ (quận), 215; (tỉnh lỵ), 226.
Phước-lòng (quận), 233; (tỉnh), 225, 237.
Phước-ninh (quận), 227.
Phước-tuy (tỉnh), 226.
Phước-thành (quận), 224.
Phương-dinh đư đia chí, 38, 41, 42.
Phương-dinh đia đư chí loại, 238.
Phương đê, 123.
Phương liên, 88.
Phường.— Lễ, 96; — Mới, 88; — Sĩ, 143; — Trà, 99.
Phường Trà xã, 99.
Phượng-nhờn huyện, 27, 29, 32, 50, 58, 131, 191, 205.
Pleiku (huyện), 214; (tỉnh), 214, 222; (tỉnh lỵ), 222, 236.

Q

Quả (Chợ), 83.
Quả-phụ tự, 75.
Quả-vân đồn, 176.
Quan-gia (châu), 189, 198.
Quan-hóa (châu), 198.
Quan-lang (châu), 208.
Quan-môn, 42, 128.
Quan-quang.— tông, 123; — xã, 119, 123.
Quán (Cầu), 75; (Chợ), 91 (Truồng), 91.
Quán : Xem tên của mỗi quán.

- Quán-nhi (Cầu), 87.
 Quản-an (quận), 214.
 Quản-long (quận), 235.
 Quang-lang (châu), 208.
 Quang-vinh huyện, 14, 208.
 Quảng (Lưỡng), 7.
 Quảng-bình. Doanh —, 205; — huyện, 11, 13, 189, 194, 198, 199, 208; — phủ-trị, 140; tỉnh —, 210, 214, 240
 Quảng-dịa (huyện), 198, 208.
 Quảng-diễn.— huyện, 92, 144, 209, 214; (quận), 217.
 Quảng-đông, 4, 7, 34, 45, 54, 58.
 Quảng-đức. Doanh —, 205; — huyện, 7, 8, 50, 191, 194, 198, 200, 203, 207, 209; tỉnh —, 223, 236, 237.
 Quảng-hóa (phủ), 198, 208, 214.
 Quảng-lặng, 53.
 Quảng-nam. Doanh —, 202, 204; — giới, 147; — khâu, 53; — phủ, 124; tỉnh — 209, 210, 214, 218, 236, 237, thửa-ti —, 201; — thửa-tuyên, 3, 4, 16, 46, 49, 53, 68, 201, 204; xú —, 204.
 Quảng-ninh (phủ), 208.
 Quảng-ngãi (tỉnh), 214, 219, 236; phủ — 204; trấn —, 205.
 Quảng-nguyên, 53; châu, 37, (Xem Quảng-uyên); huyện —, 207.
 Quảng-nghĩa.— doanh, 202; — phủ, 95, 151, 152, 202; tỉnh —, 209, 210.
 Quảng-phúc huyện, 160, 209.
 Quảng-oai phủ, 22, 191, 195, 207, 212.
 Quảng-tây, 4, 7, 42, 54, 58, 115.
 Quảng-tế (huyện), 198, 208.
 Quảng-tín (tỉnh), 218.
 Quảng-trạch (phủ), 209, 214.
 Quảng-trị (doanh), 194, 205, ; (tỉnh), 194, 199, 210, 214, 217, 237.
 Quảng-uyên châu, 35, 37, 176, 191, 198, 200, 206, 211.
 Quảng-xuyên (quận), 225.
 Quảng-xương huyện, 11, 13, 79, 189, 208, 214.
 Quảng-yên.— động, 123; tỉnh —, 196, 200, 207, 210, 212; trấn —, 196.
 Quần-sự, 140, 143, 144, 160, 163.
 Quần-hào doanh, 91.
 Quần-mông khổ 88.
 Quần-tiên phủ, 91.
 Quế-dương.— động, 123; — huyện, 4, 27, 29, 191, 206, 211.
 Quế-quản, 4.
 Quế-sơn (huyện), 202, 214; (quận), 218.
 Qui-nhân (phủ), 202.
 Qui-nhơn (phủ), 204, 209; (thành-phố), 214.
 Quốc-oai phủ, 22, 24, 50, 189, 190, 195, 203, 206, 207, 212.
 Quốc-oai hạ (lộ), 195.
 Quốc-oai thương (lộ), 195, 198.
 Quốc-oai trung (lộ), 195, 197.
 Quốc-sử quản, 238.
 Quốc-tử giám, 8.
 Quý-hậu, 91.
 Quý-hóa phủ, 41, 53, 191, 197.
 Quý-hợp châu, 14, 190, 208.
 Quý-ninh phủ, 96, 155, 156. Xem Quý-nhân.
 Quý-nhân phủ, 96, 152, 202.
 Quý-thuận, 49; — châu, 176; — quán 91; — thị, 92.
 Quý-châu phủ, 14, 16, 53, 190.
 Quý-hoa huyện, 49. X. Mộ-hoa.
 Quý-cốc điện, 156.
 Quý-môn, 50, 61, 135; — quan, 59.
 Quý. Thắng —, 96; Thắng — xú, 96.
 Quý-tượng, 148.
 Quý-en. Cầu —, 87; Cửa —, 80; —, hải môn, 80; — mòn, 17; Quán —, 87.
 Quýết (Đò), 19.
 Quỳnh-cô (huyện), 190, 207, 212. X. Quỳnh-khôi.
 Quỳnh-khôi huyện, 19, 21, 32.
 Quỳnh-lâm tự, 4, 32.
 Quỳnh-lưu huyện, 14, 16, 189, 208, 213.
 Quỳnh-nhai.— châu, 41, 191, 206, 212; — tông, 123.

R

- Rạch Bắc, 155.
 Rạch ĐÔng, 155.
 Rạch-giá (quận), 210; (tỉnh) 215.
 Raglai (sắc dân), 237.
 Ran-ran, 4; — hải-môn, 159.
 Rắn (Suối), 135.
 Rêu (Đèo), 183.
 Rhadé (sắc dân), 236.
 RHODES, Al. de, 4.
 Rongao (sắc dân), 237.
 Ròn sơn, 144.
 Rồ dò (Đầm), 92; (Núi), 96.
 Rồi (Quán), 76.
 Rồng (Chùa), 80.
 Ruồi nõng, 92.

S

Sa (Kè), 88.
Sa-bôi châú, 46, 190.
Sa-déç (tỉnh), 215.
Sa-dôi, 91 ; — lùy, 140 ; — thị, 10, 144.
Sa-hoàng hải-môn, 152.
Sa-kỳ.— hải-môn, 151 ; — môn, 151.
Sa-tân, 41.
Sa-vinh.— đàm, 95 ; — hải-môn, 95 ; — môn, 95 ; — sơn, 95.
Sá-làng, 123.
Sai (Kè), 88 ; (Kinh), 83.
Sài. Cây —, 91 ; Chợ —, 91, 108 ; Ngả ba —, 24, 119 ; Tuần —, 24 ; Tuần — thị, 91.
Sài-gòn — Chợ-lớn (khu), 216.
Sài-tân, 148.
Sam thi, 144.
Sàng (Cầu), 75.
Sao (Chợ), 108.
Sao sa, 88.
Sào (Quán), 72.
Sảo giang, 19.
Sáp (Doanh), 87.
Sát (Ngả ba), 19.
Sầm châú, 13, 189, 198, 208.
Sầm-núra (Châu), 208.
Sédang (sắc dân), 236.
Sen (Kinh), 91.
Sét (Chợ), 72 ; (Đầm), 72.
Sĩ. — doanh, 92 ; Phường —, 143.
Sĩ-vô (Mang), 171.
Siêu-loại huyện, 27, 29, 50, 72, 128, 191, 206, 211.

Sinh tường, 136.
Sò (Quán), 72, 83, 99 ; (Vũng), 160.
Sóc-sải (quận), 215.
Sóc-trăng (quận), 210 ; (tỉnh), 215.
Sôi (Truông), 91.
Sơn (Khe), 80.
Song-ngư sơn, 16, 83.
Song tiết, 50.
Sóng thàn, 79. X. Cửa chào.
Sống (Kinh), 19.
Sơn (Chợ), 75, 84, 91.
Sơn-cảo xã, 155.
Sơn-dụng, 148.
Sơn-dương, 53 ; —huyện, 22, 24, 191, 206, 212.
Sơn-động, 123 ; (châú), 211.
Sơn-hà (kiêm-lý), 214 ; (quận), 219.
Sơn-hòa (huyện), 209, 212 ; (quận), 220.
Sơn-la (châú), 206, 212 ; (tỉnh), 200, 203, 212.
Sơn-minh huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
Sơn-nam. Đất —, 194 ; — hiến doanh, 107 ; lô —, 194 ; — thửa-tuyên, 3, 4, 8, 11, 19, 21, 24, 27, 32, 50, 53, 55, 66, 68, 75, 189, 190, 192, 194, 195, 204, 205 ; trấn —, 195, 204 ; xứ —, 204.
Sơn-nam hạ (lô), 195, 204 ; (trấn), 195, 205.
Sơn-nam thương (lô), 195, 204, 207 ; (trấn), 195, 205.
Sơn-nguyên, 53.
Sơn-tà động, 120.
Sơn-tây. Tỉnh —, 200, 210, 212 ; — thửa-tuyên, 3, 4, 8, 22, 24, 27, 35, 38, 53, 55, 69, 189, 190, 195, 203, 205 ; trấn —, 198, 205, 207 ; xứ —, 204.

Sơn-tinh (huyện), 214 ; (quận), 219.
Sơn-trà sơn, 148.
Sơn-vi huyện, 22, 24, 53, 119, 191, 206.
Stiêng (sắc dân), 237.
Suất-tính tòng, 176.
Sùng-ái, 75.
Sùng-giang, 91.
Sùng-hiếu (quận), 229.
Sùng-lan, 76.
Sùng-nghiêm tự, 107.
Sùng sơn, 50.
Suối Bộc, 132.
Suối Khoai, 99 ; quán —, 96.
Suối Nắng, 128.
Suối Rắn, 135.
Suy-dị tòng, 120.
Sú (Bến), 99 ; (Quán), 152.
Sùng (Cầu), 79.
Sướng (Quán), 147.

T

Tà giang, 50.
Tác-sơn (huyện), 208.
Tái (Cầu), 75.
Tam-bình (quận), 216, 231, 232.
Tam-chẽ, 84.
Tam-dương huyện, 22, 24, 191, 207, 212.
Tam-dái phủ, 22, 24, 53, 190, 195, 200, 206.
Tam-dảo sơn, 24, 35, 53, 66, 119.
Tam-đô.—giang, 88, 91 ; — sơn, 4, 16.
Tam-giang (lô), 195, 203 ; (Phá), 144.
Tam-hợi sơn, 49.
Tam-kỳ, 83, 116 ; — doanh, 120 ; — giang, 61, 119, 131 ; huyện —, 143 ; phủ —, 214 ; —

- sơn, 123; — tuần, 24, 63. Xem An đà xã.
 Tam-nông huyện, 22, 24, 53, 191, 195, 197, 206, 212.
 Tam-quyền sơn, 38.
 Tam-sơn (Lèn), 140.
 Tam-tặng sơn, 27, 131.
 Tầm chau, 13, 189, 198.
 Tạm (cầu), 87; (Doanh), 88, 91.
 Tạm-dô, 91; — giang, 88.
 Tân-viên, 53; — sơn, 4, 22, 69, 119.
Tang thương ngẫu lục, 172.
 Tánh-linh (quận), 224.
 Tàu (Vũng), 160.
 Tàu-đè xã, 148.
 Tàu-sơn, 148.
 Tàu-voi, 91.
 Tắc-cú môn, 99.
 Tắc-kẽ môn, 167.
 Tân (Quán), 104.
 Tân-an, 143, 147; — chau, 50, 196; huyện —, 45, 207, 212; — phủ, 143, 209; quận —, 210; tỉnh —, 215; — tông, 123.
 Tân-bình (phủ), 190, 193, 203, 208, 209; (quận), 226.
 Tân-chau, 88; (quận), 215, 232.
 Tân-đè, 128, 132.
 Tân-định huyện, 160, 209, 213.
 Tân-hoa (huyện), 209.
 Tân-hoa (chau), 214.
 Tân-hưng, 197; (phủ), 190, 199, 203, 207. Xem Tiên hưng.
 Tân-khai (huyện), 213.
 Tân-khang huyện, 160.
 Tân-lệ thôn, 58.
 Tân-liêm (?), 50.
 Tân-linh (huyện), 213.
 Tân-minh, 50; — huyện, 30, 64, 207, 209, 210. Xem Tiên-minh.
 Tân-mỹ xã, 148.
 Tân-phúc huyện, 148.
 Tân-thành (phủ), 210.
 Tân-thị, 156, 163.
 Tân-thịnh (huyện), 209.
 Tân-thủy, 53.
 Tân-trụ (quận), 229.
 Tân-uyên (quận), 224.
 Tân-xương (quận), 195.
 Tân-yên (chau), 191.
 Tân-khả (Mang), 171.
 Tân-thị, 144.
 Tập-tượng phủ, 144.
 Tây-an (phủ), 206.
 Tây-bình. — ài, — 61; — trại, 50; — lộc, 51.
 Tây-chau (huyện), 207.
 Tây-đạo, 195, 197, 203.
 Tây-dô, 192, 202, 203.
 Tây-hồ, 4, 8, 24, 50, 72, 104, 116, 128.
 Tây-kinh, 4, 11, 203.
 Tây-lan huyện, 22, 24, 33, 119, 191, 200, 207.
 Tây-lý quốc, 167.
 Tây-môn, 8.
 Tây-nam Nam-phần, 229.
 Tây-ninh (phủ), 209; (quận), 210; (tỉnh), 216.
 Tây-quan (huyện), 200, 206.
 Tây-sơn, 192, 193.
 Tây-trường-an, 8.
 Tây-xuyên (huyện), 210
- Teu (sắc dân), 237.
 Ti-lâm (động), 196.
 Ti-ảnh (quận), 196.
 Tiêm-bút sơn, 148.
 Tiêm-la, 172; — thành, 171.
 Tiên-an. — chau, 45; — huyện, 111.
 Tiên-bình, 140. Xem Quảng-bình.
 — phủ, 46, 88, 143, 208.
 Tiên-du huyện, 27, 29, 128, 191, 206, 211.
 — sơn, 4, 27.
 Tiên-hôn môn, 79.
 Tiên-hưng phủ, 19, 21, 195, 199, 207, 212.
 Tiên-lặng (huyện), 212.
 Tiên-lê thương, 88.
 Tiên-lữ (huyện), 190, 195, 207, 211.
 Tiên-minh (huyện), 30, 32, 108, 190, 207.
 Tiên-phong, 22, 24, 53; huyện — 190, 207.
 Tiên-phò thị, 91.
 Tiên-phúc huyện, 27, 29, 35, 206. Xem Tiên-phước.
 Tiên-phước (huyện), 214; (quận), 218.
 Tiên-liên (Vực), 143.
 Tiên-yên (chau), 211.
 Tiên-hải (huyện), 212.
 Tiên-lữ huyện, 19, 21.
 Tiếng (Quán), 75.
 Tiếp-ngòi, 84.
 Tiêu-ăp, 88.
 Tiểu, 119.
 Tiều-cần (quận), 216, 232.
 Tiều Côn-luân sơn, 123.
 Tiều hải-môn, 95, 111, 151, 159.
 Tiều Lan, 72.
 Tiều-ô xã, 123.

Tiều Phúc-lộc, 91.
 Tiều Tiễn-an, 119. X. Trấn an huyện .
 — châu, 176.
 Tỉnh-an (châu), 196.
 Tỉnh-gia phủ, 11, 13, 189, 192, 208, 214.
 Tỉnh-sơn ấn, 151.
 Tỉnh-tây miếu, 38.
 Tỉnh-vết lồng, 176.
 Tỉnh-biên (quận), 215, 232.
 Tỉnh-tây, 53.
 Toàn-cẩm lồng, 176.
 Toàn-thắng trại, 143.
 Tou-M'rong (quận), 222.
 Tô. Bai Ông —, 96; Vũng Ông —, 96.
 TÔ CUNG, 96.
 Tô-lich, 24; — giang, 8, 104, 116.
 Tồ môt, 148.
 Tồ-sơn, 143.
 Tô-i-ôi (bô-lac), 237.
 Tống-bình (huyện), 194.
 Tống-khả (Mang), 171.
 TỔNG VĂN-ĐẾ, 57.
 Tốt (Vạn), 75.
 Tốt hải-môn, 111;
 Tới (Quán), 72.
 Tu-lợi, 80.
 Tụ long, 38, 123.
 Tụ nhuě, 123.
 Tuần (châu), 212.
 Tuân-giáo (châu), 206.
 Tuân-nghĩa huyện), 210.
 Tuần-hội mòn, 11.
 Tuần Bông, 116, 119; — xã, 116.
 Tuần Cửa Kiền, 75. .
 Tuần Chu, 41,

Tuần Lao, 120.
 Tuần Sài, 41; — thị, 91.
 Túc-tịch giang, 99.
 Tung-dương, 124.
 Tung-lặng châu, 41, 53, 191, 197.
 Tung-lực (châu), 206.
 Tùng (Cửa), 91, 143; (Quán), 87.
 Tùng luật, 151.
 Tùng-thiện (huyện), 200, 207, 212.
 Tuy-an (huyện), 209, 214; (quận), 220.
 Tuy-biên (phủ), 210.
 Tuy-hồ, 159; — huyện, 156, 209; quận —,
 220.
 Tuy-lộc, 91.
 Tuy-phong (huyện), 213; (quận), 221.
 Tuy-phụ châu, 41, 53, 124, 191, 197.
 Tuy-phúc (huyện), 202, 209.
 Tuy-phuốc (phủ), 213; (quận), 219.
 Tuy-viễn huyện, 49, 96, 155, 201, 202, 204.
 Tuy-yên (phủ), 202.
 Túy-ninh (châu), 206.
 Tuyên-bình (quận), 229.
 Tuyên-chính (châu), 209.
 Tuyên-đức (tỉnh), 213, 223, 237.
 Tuyên-hoa (châu), 209; (huyện), 214.
 Tuyên-nhơn (quận), 229.
 Tuyên-quang. Châu —, 197; — giang, 53,
 61; — phủ, 62, 197, 203; tỉnh —,
 197, 200, 206, 210, 212; — thừa-tuyên,
 3, 4, 24, 38, 53, 68, 116, 189, 191,
 197; trấn —, 197, 204, 205; xú —,
 204.
 Tự-khách mòn, 46, 76, 92, 147.
 Tự-lặng, 50; — châu, 59.

Tư-mã thôn, 50.
 Tư-minh, 50; (châu), 197; (phủ), 58.
 Tư-năng, 53.
 Tư-nông huyện, 35, 37, 50, 131, 191, 206.
 Tư-nghĩa (phủ), 49, 201, 202, 204, 209, 214;
 (quận), 219.
 Tư-thành, 50.
 Tư thiêng giám, 8.
 Tư-vinh huyện, 46, 190, 209.
 Từ cũ, 92, 95.
 Từ-liêm huyện, 22, 24, 50, 72, 116, 190, 195,
 198, 206, 207.
 Từ-sơn phủ, 27, 29, 50, 61, 128, 191, 206,
 211.
TÙ-THÚC, 79.
 Tú. Lũy Ông —, 91.
 Tú-chính, 92.
 Tú-kỳ huyện, 30, 32, 64, 190, 211,
 Tú-mặc sơn, 19.
 Tự (Đồ), 107; (Trưởng), 91.
 Tự-nhiên châu, 27, 72, 104.
 Tự-vũ, 50.
 Túc-mặc (Bai), 75.
 Túc-nham, 53.
 Tương-dương. — huyện, 14, 190, 199, 208 ;
 phủ —, 213.
 Tương-trúc, 72.
 Tường-lan xã, 75.
 Tượng an lồng, 176.
 Tượng-quận, 192, 193, 194, 195, 197, 198
 201.
 Tượng-sơn, 4, 11, 19, 35, 79.
 Tượng-than (bến), 38.
 Tỷ biên, 123.

TH

Thác. — Cái, 116, 120; — Bình-ma, 119;
— Cự-khuân, 123; — Hai, 120; —
Ké Liễn, 123; — Khói, 100; — Mâm,
123; — Mâm-hoa, 119, 120; — Mâm-
liên, 123; — Trầm-kỳ, 123; — Xuân-
liêu, 119, 120.

Thác-sơn, 76.

Thạch-an (châu), 211.

Thạch-bi, 4, 49, 100, 123, 148, 159.

Thạch-bỗng, 91.

Thạch-cán, 83.

Thạch-cốt, 76.

Thạch-dê, 63.

Thạch-hà huyện, 14, 16, 84, 189, 208; phủ
—, 213.

Thạch-khoa tông, 120.

Thạch-lâm câu, 37, 53, 176, 191, 198, 206,
211.

Thạch-tích (châu), 196.

Thạch-thành huyện, 11, 13, 100, 189, 208,
214.

Thạch-thành thiên tạo, 163.

Thạch-thất huyện, 22, 24, 53, 116, 190, 206,
212.

Thạch-xá, 91.

Thai. Cầu chợ —, 80; Cửa —, 80; hải-
môn, 80; —, môn 16.

Thái-bình.— khâu, 50; — môn, 19; — phủ,
19, 21, 50, 190, 194, 195, 199, 207;
tỉnh —, 207, 212.

Thái-khang. Doanh —, 204, 205; — phủ,
159, 160; — xã, 151.

Thái-miếu, 8.

Thái-ninh (phù), 212.

Thái-nguyên. Châu —, 198; tỉnh —, 198,
200, 203, 206, 210, 212; — thửa-
tuyên, 3, 4, 24, 27, 35, 37, 42, 53, 65,
123, 189, 196, 205; trấn —, 204, 205;
xứ —, 204.

Thái-sơn, 131.

Than (Bến), 83.

Thang (Vũng), 148.

Thanh (Cửa), 76; (Quán), 72.

Thanh-ba (huyện), 22, 24, 53, 61, 119, 191,
206, 212.

Thanh-bình (đạo), 205, 208; (quận), 216, 229.

Thanh-châu (huyện), 206.

Thanh-chương huyện, 14, 16, 189, 208, 213.

Thanh-dương, 50; — xã, 76.

Thanh-dàm, 20; huyện, 190, 207.

Thanh-dô phủ, 11, 15, 189, 192, 198, 208.

Thanh-giang, 53.

Thanh-hà huyện, 30, 32, 108, 190, 207.

Thanh-hải (quận), 220.

Thanh-hảo sa, 95.

Thanh-hoa. — nội-trấn, 192, 207; — ngoại-
trấn, 192, 195, 207; tỉnh —, 192;
— thửa-tuyên, 3, 4, 11, 13, 16, 41, 50,
53, 55, 68, 192, 205, 207; trấn —, 208;
— trấn doanh, 76.

Thanh-hóa (phù), 192, 193; (tỉnh) —, 199,
203, 204, 208, 210, 214; (thửa-tuyên),
189, 191, 192, 205; (trấn), 204.

Thanh-lan huyện, 19, 21, 50, 190, 199, 207.

Thanh-lâm huyện, 30, 32, 50, 108, 207.

Thanh-liêm huyện, 19, 21, 50, 190, 207.

Thanh-lương, 53.

Thanh-mai (Chợ), 119.

Thanh-miện huyện, 30, 32, 207, 211.

Thanh-oai huyện, 19, 21, 50, 72, 190, 207,
211.

Thanh-quan (huyện), 195, 199, 207.

Thanh sơn, 19; (châu), 212; (huyện), 200,
206.

Thanh-thúy huyện, 29, 212.

Thanh-trì .— huyện, 19, 21, 50, 72, 207,
211; — tuần, 72.

Thanh-vị huyện, 14, 208.

Thanh-viên xã, 80.

Thanh-xuyên huyện, 41, 191, 200, 206.

Thành. Chợ —, 84; Miếu Ông —, 147.

Thành Cồn xứ, 167.

Thành-châu, 172.

Thành-khé sơn, 140.

Thành Măng, 84.

THÁNH-TÔNG, 79, 83, 100. *Công xem*
LÊ THÁNH-TÔNG.

Thạnh-phú (quận), 215, 231.

Thạnh-trị (quận), 215, 234.

Thao-giang, 24, 61, 65, 119, 206.

Thảo-phàm sơn, 143.

Tháp (Doanh), 75.

Tháp Bảo-thiên, 8.

Tháp con gái, 96, 99.

Tháp Chúa Ngọc, 160.

Tháp Ngàn (tên 1 ngọn núi), 84.

Tháp suối thi, 155.

Thăng (châu), 201.

Thăng-bình (phù), 202, 209, 214; (quận) 218.

Thăng-hoa phủ, 49, 95, 148, 151, 201, 202,
204, 209.

- Thăng-long, 71 ; (thành), 198, 203, 204, 205.
 Thăng-dương doanh, 123.
 Thành-xá, 88.
 Thành-khê huyện, 19, 21, 50, 190, 195, 207.
THẦN-NÔNG, 96.
 Thành-phù, 11 ; —hai-khâu, 76 ; —hai-môn, 76 ;
 — khâu, 50, 75 ; — môn, 10, 79.
 Thành-uyên (châu), 213.
Thần, 103. Xem cá sấu.
 Thấp (Chợ), 79.
 Thập châu, 4.
 Thập xã, 123.
 Thất-khê (châu), 205 ; (huyện), 200.
 Thất-nghiên, 50.
 Thất-tuyên châu, 42, 176, 191, 200, 206.
 Thầy (Chợ), 108.
 Thé (Ngả ba), 19.
 Thẽ-cô, 151.
 Thẽ-sát tuân, 131.
 Thị-dõn.— thuộc ; — xã, 95.
 Thị-đương sơn, 96.
 Thị-lại quán, 92, 95.
 Thị-lượng thuộc, 155.
 Thị-ngạn thuộc, 155.
 Thị-phú hải-môn, 155.
 Thị-trường, 144.
 Thị-cầu (Sông), 59, 61 ; (Trạm), 128.
 Thị-kiều, 128.
 Thị-lê, 88.
 Thị-nại hải-môn, 156.
 Thị-triều, 8.
 Thị-vinh xã, 144.
Thiếc, 92.
 Thiên (Trình), 171.
 Thiên-bồn huyện, 19, 21, 75, 190, 207.
 Thiên-cầm sơn, 4, 84.
 Thiên-định sơn, 11.
 Thiên-đức giang, 4, 8, 27, 116, 126.
 Thiên-hưng (trấn), 200.
 Thiên-lộc.— huyện, 14, 16, 84, 88, 189 ; —
 thị, 140.
 Thiên-ly, 99.
 Thiên-mã, 33.
 Thiên-my tự, 144.
Thiên nam tú chi lô đồ thư, 67, 69, 71, 103,
 115, 127.
 Thiên-phái, 75 ; (Ngả ba), 19.
 Thiên-phù giang, 8.
 Thiên-phúc (phủ), 205.
 Thiên-quang phủ, 11, 13, 190, 192, 195, 208.
 Thiên-tây, 123.
Thiên tuế công, 4.
 Thiên-thị huyện, 19, 21, 32, 190, 195, 207.
 Thiên-trường phủ, 19, 21, 50, 189, 190, 194,
 195, 203, 207.
 Thiên-xương (phủ), 192.
 Thiên cảng, 75.
 Thiên giang, 96.
 Thiện-giáo (quận), 221.
 Thiết (Khâu), 38.
 Thiếu-lực, 104.
 Thiều giang, 171.
 Thiệu-hóa (phủ), 198, 208, 214.
 Thiệu-phong (phủ), 193.
 Thiệu-lhien phủ, 11, 13, 189, 192, 198, 208.
 Thính (Phố), 73.
 Thịt (Trình), 171.
 Thọ-xuân (huyện), 13, 189, 193, 208 ; (phủ),
 214.
 Thọ-xương.— dịch, 128 ; — giang, 131 ; —
 huyện, 7, 8, 50, 191, 200, 207, 208.
 Thoát-lăng, 50 ; — châu, 42, 59, 191, 205, 212.
 Thủ-hoàng xã, 119, 120.
 Thủ sơn, 84, 92, 143.
 Thủ vĩ, 91.
 Thủ vị, 79.
 Thông (Quán), 72, 80.
 Thông-hoa phủ, 35, 37, 53, 191, 198, 206.
 Thông-nông đòn, 176.
Thông-quốc du vien-cách hải chữ, 239.
 Thốt-nő: (quận), 215, 232.
 Thới-bình (quận), 235.
 Thu-bài, 91.
 Thu-vật châu, 38, 53, 120, 191.
 Thủ-sơn, 41.
 Thủ-dầu-một (quận), 210 ; (tỉnh), 216, 227.
 Thủ-đức (quận), 215, 226.
 Thủ-thừa (quận), 215, 229.
 Thuần-khang, 189.
 Thuần-lộc huyện, 11, 13, 50, 76, 198, 208,
 Thuần-mản, (quận), 222.
 Thuận-an, 50, 88 ; — phủ, 27, 29, 55, 191,
 194, 206, 208.
 Thuận-bình huyện, 46, 190.
 Thuận-cô.— bắc, 88 ; — mòn, 46 ; — nam,
 88.
 Thuận-châu, 41, 53, 123, 191, 193, 203, 205.
 Thuận-hòa (quận), 234.
 Thuận-hóa. Đạo —, 205 ; —thừa tuyên, 3, 16,
 46, 49, 53, 69, 147, 189, 190, 193, 204 ;
 trấn —, 203 ; xứ —, 201, 204.
Thuận-hóa Quảng-nam thực-lục, 238.

- Thuận-lẽ (tông), 208.
 Thuận-ninh, 14.
 Thuận-quảng, 16.
 Thuận-thành (phủ), 206, 211.
 Thuận-vinh (tông), 208.
 Thuận-xương huyện, 209.
 Thúy-vân huyện, 14, 190, 208.
 Thủy (Kinh), 87.
 Thủy-bình xú, 143.
 Thủy-cơ (châu), 214.
 Thủy-chủ xã, 143.
 Thủy-dương xã, 147.
 Thủy-đường huyện, 30, 32, 50, 163, 190, 207.
 Thủy-hạc, 76.
 Thủy-khé, 143; — mòn, 46.
 Thủy-liên, 91
 Thủy-nghiên (huyện), 212.
 Thủy-tỉnh xã, 147.
 Thủy-triều, 151.
 Thủy-vi (-hâu), 41, 53, 123, 191, 212; (huyện), 206.
 Thụy-anh huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 212.
 Thụy-công mồ, 144.
 Thụy-lan tông, 123.
 Thụy-lôi sơn, 19.
 Thụy-nghiên huyện, 11, 13, 76, 189, 208.
 Thụy-quận mồ, 144.
 Thủ-trì huyện, 19, 21, 190, 207, 212.
 Thủ-hinh sơn, 19.
 Thủ-luat, 91.
 Thủ-khánh (phủ), 206.
 Thủ-ti, 201.
 Thủ-tuyên, 3, 53, 189
 Thủ-thiên (phủ), 194, 199, 205, 209;
 Thủ-thị (tỉnh), 210, 214, 217, 236, 237.
 Thương-nhân, 148.
 Thương-phúc huyện, 72.
 Thương-sơn, 83.
 Thương-đức (quận), 218.
 Thương-tín phủ, 19, 21, 190, 195, 207, 211.
 Thương-xuân (châu), 214.
 Thương-cường, 132.
 Thương-hàng, 50.
 Thương-hiền (huyện), 207.
 Thương-hồng phủ, 30, 32, 65, 190, 194, 199, 207.
 Thương-lang châu, 37, 191, 198, 200, 205, 211.
 Thương-lang, 53.
 Thương-lâm, 50, 53.
 Thương-lộ tông, 120.
 Thương-luật, 91.
 Thương-nghiên huyện, 19, 50, 190, 207.
 Thương-phúc huyện, 19, 21, 50, 191, 207
 Thương-trấn, 195.

TR

Trà-bồng (Kiêm-lý), 214; (quận), 219.
 Trà-cú (quận), 232.
 Trà-cùng (Mang), 171.
TRÀ-DUYỆT, 100.
 Trà-giang huyện, 49.
 Trà-hương (huyện), 207.
 Trà-khúc, 95; — quán, 151.
 Trà-lài, 79.
 Trà-lanh đồn, 176.
 Trà-lan phủ, 14, 16, 190, 199, 208.

Trà-lý mòn, 19.
 Trà-luân xã, 148.
 Trà-má (Mang), 171.
 Trà-nông sơn, 99, 159.
 Trà-nhiên (Đầm), 92.
 Trà-đ, 95; — quán, 99; — sơn, 96; — Vũng —, 154.
 Trà-ôn (quận), 215, 232.
 Trà-sơn, 19, 148.
 Trà-tan (phủ), 199.
TRÀ-TOÀN, 100.
 Trà-vinh (huyện), 210; (tỉnh), 216.
 Trại (Ngả ba), 19.
 Trạm (Doanh), 76.
 Trạm bô doanh, 140.
 Trạm thủy doanh, 140.
 Trần-sơn, 144.
 Trang (Bai), 96, 144, 155.
 Trang-nghiêm sơn, 19.
 Tràng-an (phủ), 195.
 Tràng-định (phủ), 212.
 Trảng-bàng (quận), 216.
 Trão-nha xã, 84.
 Trầm-hương, 84.
 Trầm-kỳ (Thác), 123.
 Trần-trần mòn, 49.
 Trần-an (huyện), 41, 50, 53, 61, 120, 206.
 Trần-biên (Doanh), 204; (phủ) 190, 208.
 Trần-định (phủ), 199, 208.
 Trần giang tuần, 41.
 Trần-nam, 42; (phủ), 195.
 Trần-ninh phủ, 14, 16, 53, 208.
 Trần quan, 53.

TR

Trấn-tây-kỳ lược, 238.
Trấn-tinh (phủ), 199.
Trấn-trung, 14.
Trấn-viễn, 50.
Trấn-yên (huyện), 91, 213, 216.
Trệ-uy đện, 53.
Tri-tôn (quận), 215, 232.
Tri-bình xã, 95.
Trí (Cầu), 87.
Trí-châu, 192.
Trí (Cầu) 79.
Trí-nam, 124.
Tri-tâm (quận), 227.
Triêm-hóa (huyện), 212.
Triền. Điem —, 91; Cầu —, 72; Ngả ba —; 107; — hải-môn, 108.
Triền (Ngả ba), 84.
Triều-dương (trấn), 196.
Triều-sơn xã, 144.
Triều-vũ tòng, 176.
Triệu-châu (phủ), 209.
Triệu-phong.— phủ, 46, 143, 144, 190, 201, 209, 214; quận —, 217.
Triệu-sơn, 79.
Triệu-thiên (phủ), 209.
TRIỆU VŨ-ĐẾ, 4.
Trinh. Vạn , 116; Vạn-phường, 120.
Trình... Xem tr. 171.
Trình-giáp lâm, 53.
Trình-lan động, 61.
Trình-hi giang, 92.
Trình-xá. — cương, 123; — đê, 119.
Trịnh-cao châú, 14, 190.
TRỊNH-HOÀI-ĐỨC, 238.
Trong-xī (Mang), 171.
Trổng (Quán), 75.
Trụ-soi, 99.
Trụ-tỉnh sơn, 99.
Trúc-giang (quận), 231; (tỉnh-ly), 231.
Trúc-lâu tòng, 123.
Trúc-tịch hải-môn, 160.
Trúc-viên lâm, 124.
Trung-bạn ngân trường, 35.
Trung-cần, 144.
Trung-cương, 160.
Trung-đô, 3, 4, 7, 8, 27, 32, 53; (phủ), 198, 203, 204.
Trung-hài, 88.
Trung-kinh, 198.
Trung-kỳ, 213.
Trung-luật, 91.
Trung-lương (quận), 217.
Trung-mang, 116, 119, 124; — doanh, 38.
Trung-nguyên Trung-phần, 217; (dân số), 221.
Trung-phúc xã, 148.
Trung-quốc, 64, 167, 240.
Trung-sơn.— huyện, 14, 208; — xã, 148.
Trung-thị, 155.
Trung-thuận huyện, 14, 208.
Trùng (Núi), 119, 124.
Trùng-minh xã, 50.
Truông... Xem tr. 91.
Trực-cát mòn, 32.
Trực-ninh (huyện), 212.
Trung-vương miếu, 24.
Trùng-hà đòn, 176.
TRƯƠNG-CƠ, 96.

TRƯƠNG-PHỤ, 55.
TRƯƠNG-TÔN VÔ-KÝ, 96.
Trương-xá phủ, 143.
Trường-an, 7, 49; (xã), 98, 99, 190, 199. X.
Trường-yên.
Trường-đồn (đạo), 205.
Trường-khánh phủ, 41.
Trường-nhân điểm, 180.
Trường-sa, 99, 143, 147.
Trường-sơn, 87, 88, 140.
Trường-tân (huyện), 207.
Trường-thị, 144; —bi, 146.
Trường-xuân (châu), 208.
Trường-yên, 8, 50; — mòn, 11; — phủ, 11, 13, 192; — xã, 99, 100.
Trường-tử doanh, 144.
Truong xá, 91.

U

Uần áo, 91.
Uy-linh sơn, 42.
Uy-mạnh giang, 42.
Üng-hòa (phủ), 195, 199, 207, 211.
Üng-thiên phủ, 19, 21, 207.

V

Vái — trời, 91.
Ván (Kè), 76.
Vạn (Chợ), 83; (Đô), 76; (Quán), 72.
Vạn .— Đai, 123; — Nghe, 123; — Phàn hải-mòn, 75, 80; — Tốt, 75; — Trinh, 116; — Trinh phường, 120; — Xích-thầm, 75.

- Vạn-an xã, 99.
 Vạn-bảo (hâu), 8, 24, 27, 104.
 Vạn-mịch (châu), 212.
 Vạn-ninh châu, 45, 59, 62, 111, 191, 207; — quận —, 220.
 Vạn-tượng quốc, 167.
 Vạn-thọ điện, 8.
 Vạn-trùng sơn, 45.
 Vàng (Cửa), 19.
 Vănsan (huyện), 209.
 Vănbàn châu, 41, 53, 60, 191, 205, 212.
 Văncǎn (huyện), 41, 191.
 Vănchiêu xã, 120.
 Văngiāng huyện, 27, 29, 32, 191, 205, 211.
 Vănhien thôngkǎo, 55.
 Vănlan — châu, 42, 59, 60, 191, 200, 205; — xã, 60.
 Vănlang tam dương, 53.
 Vănlǎng huyện, 35, 37, 191, 206; — xã, 159.
 Vănlâm (huyện), 211.
 Vănquan (châu), 200, 206.
 Vănsơn, 80.
 Vănthánh miếu, 180.
 Vănuyên, 58; — châu, 7, 42, 191, 205, 212
 Vănvũ từ, 180.
 Văn (Quán), 72.
 Vănan, 119; — tự, 116.
 Văncanh (tả), 219.
 Văncầu (Quán), 76.
 Văndòn — châu, 49, 50, 111, 191, 207; — sơn, 4; — trảng, 196.
 Vănciều bộtạc, 237.
 Vănmai hảimôn, 100.
 Vănnam, 3, 37, 54, 58, 114, 119, 123; (tỉnh), 166, 197.
 Vănsàng, 19, 75.
 Vây (Kinh), 79.
 Vệ. Ông —, 95; — giang, 95; — sơn, 131.
 Vịđông (Nguồn), 148.
 Vịthanh (tỉnh-lỵ), 233.
 Vịxuyên, 37 (Xem Bình-nguyên); châu —, 205, 211.
 Việt. Cửa —, 143; — hảimôn, 91, 143; — môn, 46.
 Việt-châu, 41, 120, 191, 206.
 Việt-dư thặng-chí toàn-biên, 238.
 Việt-kiều thư, 239.
 Việt-sử Địa dư, 239.
 Việt-thường, 192, 193, 201.
 Việt-yên (huyện), 205, 211.
 Vinh (thành-phố), 214.
 Vinh-lộc, 91.
 Vinh-linh (phủ), 214.
 Vinh-linh (huyện), 209.
 Vinh-sơn, 148.
 Vinh, 76; (Chợ), 72.
 Vĩnh-an, 88; (huyện), 210.
 Vĩnh-an — châu, 45, 50, 62, 111, 191, 207; — quán, 99; — thị, 76, 143; — xã, 99.
 Vĩnh-ầm, 123.
 Vĩnh-bảo (huyện), 211.
 Vĩnh-bình (huyện), 210; (tỉnh), 232.
 Vĩnh-châu (quận), 214, 234.
 Vĩnh-doanh, 83.
 Vĩnh-diện (huyện), 200, 206.
 Vĩnh-định (huyện), 210.
 Vĩnh-giám tòng, 119.
 Vĩnh-qiao, 88.
 Vĩnh-hòa (huyện), 208.
 Vĩnh-hoan hảimôn, 163.
 Vĩnh-khang huyện, 14, 189.
 Vĩnh-lai huyện, 30, 32, 190, 207.
 Vĩnh-long, 205; (quận), 210; (tỉnh), 216, 231; (tham-biệt), 210.
 Vĩnh-lộc (huyện), 198, 208; (quận), 217.
 Vĩnh-lợi (quận), 214, 234.
 Vĩnh-ninh, 120; — đàm, 151; huyện —, 208; tỉnh —, 216.
 Vĩnh-phúc huyện, 11, 13, 189, 198, 200, 208; tỉnh —, 200.
 Vĩnh-sàng, 75.
 Vĩnh-sóc, 50.
 Vĩnh-tường (phủ), 200, 206, 213.
 Vĩnh-thanh (trấn), 205, 210.
 Vĩnh-thạnh (quận), 219.
 Vĩnh-thọ tòng, 176.
 Vĩnh-thuận (huyện), 200, 207.
 Vĩnh-trị (huyện), 210.
 Vĩnh-xương, 49; — huyện, 162, 198, 200, 203, 207, 209, 213; quận —, 220.
 Vĩnh-yên (tỉnh), 200, 206, 213.
 Vịnh (Ngã ba), 19.
 Võ-đất (quận), 215.
 VÔ-KÝ, 96.
 Võ-giang (huyện), 191, 211.
 Voi (Bò), 151; (Gà), 147; (Khu), 91, 92; (Trùm), 91.
 Võng nồi, 148.
 Vọng-an (trấn) 193.
 Vọng-doanh.— huyện, 19, 21, 50, 190, 199,

207 ; — khâu, 50.

Vọng ghẽn, 123.

Vọng-lâu, 75.

Vọng-phu.— hỉnh, 155 ; — miếu, 155.

Vô-ngoại xã, 123.

Vũ-định (bộ), 196, 197.

Vũ-giang huyện 27, 128, 206.

Vũ-khê (Doanh), 119.

Vũ-lao tòng, 123.

Vũ-lăng.- huyễn, 91 ; — tòng, 176.

Vũ-ninh, 50 ; bộ —, 195 ; — huyện, 27, 206.

Vũ-nga (châu), 198.

Vũ-nhai huyện 35, 37, 191, 206.

Vũ-nham, 50.

Vũ-tiên huyện, 19, 21, 190, 212.

Vũ-thuận, 88.

Vũ-văn uyên, 53.

Vũ-vi, 99.

Vũ-xá, 91 ; — đỗ, 144 ; — thi, 149 ; — xã, 88.

Vũ-xương, 144 ; (huyện), 46, 190, 199, 209.

Vụ-bản (huyện), 212.

Vua Lửa, 167.

Vũng : Xem tên của mỗi vũng.

Vũng-cù xã, 147.

Vũng-liêm (quận), 216, 232.

Vũng-tàu (quận), 226 ; (tỉnh), 215.

Vực.— đầm, 147 ; Quán —, 88.

Vực Du-du, 140.

Vực Độn, 84.

Vực Tiên-tiên, 143.

Vựng (Ngả ба), 19.

Vườn chổi, 135.

Vườn đào, 136.

Vương-phủ, 8.

VƯƠNG-SUNG, 57.

X

Xa-lý (sông), 59.

Xà-chung, 171.

Xà-dắt, 171.

Xà-mao (Mang), 171.

Xà-vị-lữ, 171.

Xá .— hải-môn, 83 ; — môn, 16, 83.

Xích-lam hải-môn, 164.

Xích-thâm (Vạn), 75.

Xích-thủy (Sông), 66.

Xích-xí miền, 124.

Xuân-dài, 96, 99 ; — giang, 96 ; — hải-môn,

156 ; — môn, 100.

Xuân-kỳ tòng, 120.

Xuân-lao tòng, 123.

Xuân-liêu (Thác), 119, 120.

Xuân-lộc (quận), 224 ; (tỉnh), 224.

Xuân-lôi tòng, 120.

Xuân-trường (phủ), 212.

Xuất-lực thanh tự, 151.

Xuyên-mộc (quận), 215.

Xước. Cửa - , 80 ; — thi- 144.

Xương.— giang, 4, 27, 50, 58 ; sông —, 61.

Xương-định sơn, 156.

Y

Ý-an huyện, 19, 21, 50.

Ý-ýen (huyện), 190, 207, 212.

Ý-cống tòng, 176.

Ý-lan, 88.

Ý-en (ct.âu), 212.

Ý-en-bắc châu, 42, 191.

Ý-en-bái (tỉnh), 213.

Ý-en-bình (phủ), 191, 212.

Ý-en-dũng .— huyện, 27, 29, 50, 60, 64, 191, 206, 211 ; — sơn, 131.

Ý-en [an] định huyện, 13, 208, 214.

Ý-en-hóa huyện, 11, 13, 208.

Ý-en-hưng (huyện), 191, 212.

Ý-en-khang huyện, 11, 13, 76, 190, 199.

Ý-en-khérh (huyện), 199, 218 ; (phủ), 199, 212

Ý-en-lạc (huyện), 206, 213.

Ý-en-làng (phủ), 212.

Ý-en-lập (phủ), 191, 212.

Ý-en-mã sơn, 19.

Ý-en-mô.— huyện, 13, 190, 212 ; — mén, 11.

Ý-en-mỹ (huyện), 211.

Ý-en-nhân (phủ), 202.

Ý-en-phong (huyện), 191, 206, 211.

Ý-en-phụ sơn, 4, 32.

Ý-en-phúc (huyện), 191.

Ý-en-quảng, 194.

Ý-en-sơn (phủ), 212.

Ý-en-tây (phủ), 191.

Ý-en [an] üz sơn, 4, 32, 65, 108.

Ý-en-thành (huyện), 213.

Ý-en-thể huyện, 27, 29, 50, 60, 131, 191, 206 ; (phủ), 211.

Ý-en-trường (phủ), 208.

Ý-en-việt (huyện), 191.

Ý-en-lương lũy, 91.

Ýeu hải-môn, 88, 92.

Yue kiao chou, 259. X. Việt-kiều thư.

BÀNG ĐÍNH CHÁNH
ERRATA

| Trang Page | Ô Carreau | HÀNG THỨ LIGNE | | In sai là Au lieu de | Xin chưa là Lire |
|---------------|--------------|-------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
| | | Bên tâ Gauche | Bên hữu Droite | | |
| 8 | 8-D | | | Đông doanh | Đông cung |
| 8 | 12-A | | | Tày | Tay |
| 13 | 11-3 | | | Huyện Na-sơn | Huyện Nga-sơn |
| 16 | 6-H | | | Cường giáng mòn | Cương-giản mòn |
| 16 | 13-F | | | Giáp Thành hóa | Giáp Thenh-hoa |
| 42 | | | 5 | Tùng lộc hạ lai | Tùng Lộc hạ lai |
| 42 | | | 11 | Tùng lộc bình-châu | Tùng Lộc-bình châu |
| 47 | | | | Địa-dồ Quảng-nam | Xin đè qua trang 48 |
| 48 | | | | Địa-dồ Thuận-hóa | Xin đè qua trang 47 |
| 50 | 2-K | | | Lạc-thồ | Lạc-thđ |
| 50 | 6-G | | | G | C |
| 53 | 5-G | | | Hợp-ph | Hợp-phì |
| 53 | 8-G | | | Tàn-thủy | Tan-thùy |
| 53 | 10-D | | | Phù-khan | Phù-khang |
| 53 | | | 14 | Sơn-nam | Sơn-nam |
| 55 | | 4 | | Văn-hến | Văn-hiến |
| 59 | | | 2 | Tư-Minh | Tư-minh |
| 62 | | 11 | | Đôn tốt | Đôn Tốt |
| 63 | | 7 | | ... mà đí, | ... mà đì, |
| 63 | | | 2 | Đôn-tốt | Đôn Tốt |
| 65 | | 9 | | khoái-châu | Khoái-châu |
| 68 | | | 1 | Đèo-Khéo | Đèo Khéo |
| 68 | | | 15 | Đỗ-bá-thị | Đỗ-bá thị |
| 72 | | 13 | | quán cót | quán Cót |
| 79 | | 1 | | Tử-Thức động nhị; xú | Tử-Thức động, nhị xú |

| Trang Page | 0 Carreau | HÀNG THỨ LIGNE | | In sai là Au lieu de | Xin chép là Lire |
|---------------|--------------|-------------------|-------------------|-------------------------|---------------------|
| | | Bên tâ Gauche | Bên hữu Droite | | |
| 80 | 1-E | | | Cầu câu | Cầu Câu |
| 80 | 1-E | | | Vạn phần | Vạn Phần |
| 84 | 7-C | | | Cần Ngạn | Cần Ngạn |
| 88 | 3-E | | | Niều-doanh | Niều doanh |
| 88 | 4-F | | | An-niều xã | An-niều xã |
| 88 | 12-D | | | khe mua | Khe Mưa |
| 91 | | 12 | | Tàu. Voi | Tàu-voi, |
| 92 | | 13 | | thả «thâm, | thả thâm, |
| 92 | | 14 | | : Nhất... | : «Nhất.. |
| 92 | | 20 | | bạch trú thủ | bạc trú thủ |
| 95 | | 16 | | Túc Lô-phiêu | Túc Lô-phiêu |
| 96 | | 17 | | Bồn-thảo | Rản-thảo |
| 99 | | 5 | | Ghềng | Ghềnh |
| 99 | | 26 | | Gènh | Gènh |
| 99 | | 30 | | Hô-dương | Hô-dương |
| 100 | | 17 | | quyền. Bô (?)... | quyền (?). Bô... |
| 100 | | 21 | | Đồng-phạm | Đồng Phạm |
| 100 | | | 1 | Kả | Kẻ |
| 100 | | | 6 | dễn | dễn |
| 120 | | 5 | | ì | ì |
| 123 | 8. | | | 8. — Thác trầm-kỳ | 8 — B- Thác Trầm-kỳ |
| 139 | | | 4 | Tuốc của Ng. -Hoàng | Tuốc của Ng. Hoàng |
| 140 | 7-B | | | Ông Hồi lũy; | Ông Hồi lũy; C — |
| 143 | 6-D | | | Cửa huyện Tam-kỳ | Cửa huyện Tam-kỳ |
| 156 | 7-A | | | Giá Sơn | Giá-sơn |
| 159 | 1-B | | | Kiều-thị | Kiều — Thị |
| 160 | 1-C | | | Chúa Ngọc-tháp | Chúa Ngọc tháp |

| Trang Page | Ô <i>Carreau</i> | HÀNG THÚ <i>LIGNE</i> | | In sai là : <i>Au lieu de :</i> | Xin chữa là <i>Lire</i> |
|---------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|--|--|
| | | Bên tả <i>Gauche</i> | Bên hữu <i>Droite</i> | | |
| 172 | Chú 2 | | | Thành-Châu: có lẽ là Chân lạp , gọi là... Thời lê | Thành-châu: là Vientiane , lại gọi là Thời Lê |
| 193 | | 1 | | Tuyên-quang | Tuyên-quang |
| 194 | | 22 | | Sóc-trăng | Sóc-trăng |
| 197 | | 6 | | Sóc-trăng | Sóc-trăng |
| 210 | | | 19 | Cầu-ngan | Cầu-ngang |
| 215 | | | 19 | ... hải chữ | ... hải chữ. |
| 216 | | 9 thuộc | Phản hạt | Châu thành (quận) th. t. Sóc-trăng | ... |
| 239 | | 7 | | Kim-giang, 38 đến L | ... Sóc-trăng |
| 247 | | | | | Xoa bò |
| 255 | | | | | |

MỤC - LỤC

Table des matières

| | |
|--|-------------|
| <i>Lời giới thiệu</i> | VII — XII |
| <i>Quelques mots en guise d'introduction</i> | XXIII — XXX |
| <i>Hồng-đức bản đồ</i> 洪 德 版 圖 | 2 - 53 |
| Tổng kết | 2 - 3 |
| Bản đồ toàn-thể lanh-thổ | 4 - 5 |
| An-nam đồ thuyết 安 南 圖 說 | 6 - 7 |
| Trung-đô 中 都 | 8 - 9 |
| Thanh-hoa thửa tuyên 清 華 承 宜 | 10 - 13 |
| Nghệ-an乂安 | 14 - 17 |
| Sơn-nam 山 南 | 18 - 21 |
| Sơn-tây 山 西 | 22 - 25 |
| Kinh-bắc 京 北 | 26 - 29 |
| Hải-dương 海 陽 | 30 - 33 |
| Thái-nguyên 太 原 | 34 - 37 |
| Tuyên-quang 宣 光 | 38 - 39 |
| Hưng-hóa 興 化 | 40 - 41 |
| Lạng-sơn 諒 山 | 42 - 43 |
| An-quảng 安 廣 | 44 - 45 |
| Thuận-hóa 順 化 | 46 - 47 |
| Quảng-nam 廣 南 | 48 - 49 |

| | |
|------------------------------------|-----------|
| Mục-lục tóm-quát | 50 - 53 |
| Giao-châu chí 交 州 志 | 54 - 55 |
| Chí lược 志 略 | 56 - 57 |
| Giao-chí đạo tam 交 趾 道 三 | 58 - 65 |
| Thiên-nam tú-chí lộ đồ thư dǎn | 66 - 69 |
| 天 南 四 至 路 圖 書 引 | |
| Thiên-nam tú chí lộ đồ thư | 70 - 137 |
| 天 南 四 至 路 圖 書 | |
| Quyền thứ nhất 卷 之 一 | 70 - 103 |
| Quyền thứ nhì 卷 之 二 | 102 - 113 |
| Quyền thứ ba 卷 之 三 | 114 - 125 |
| Quyền thứ tư 卷 之 四 | 126 - 137 |
| Giáp-ngoạ niên bình Nam đồ | 38 - 167 |
| 甲 午 年 平 南 圖 | |
| Cánh-thịnh tân đồ Đại Man quốc | 68 - 173 |
| 景 盛 新 圖 大 豊 國 | |
| Cao-bằng phủ toàn đồ 高 平 府 全 圖 | 174 - 179 |
| Mục-má trấn doanh đồ 牧 鎮 营 圖 | 178 - 185 |
| Phụ-lục — Appendices | 189 - 240 |
| Bản trích dịch phần Việt-sử địa-lý | 189 - 202 |

| | | | |
|--|------------------|--|-----------|
| Biểu nhất - lâm về việc phân chia địa-hạt | 203 - 237 | | |
| Năm 1428 | 203 | Năm 1820 - 1840, 1848 - 1883 | 205 - 210 |
| Năm 1466 | 203 | Năm 1806 | 210 |
| Năm 1469 ? | 203 | Trước 1945 - 1954 | 211 - 215 |
| Năm 1490 | 204 | Tồ-chức hiện thời | 215 - 237 |
| Năm 1509 - 1516 | 204 | <i>Tổng quát về Việt-sử địa-lý</i> | 238 - 240 |
| Năm 1723 và chúa Nguyễn | 204 | <i>Mục-lục tên riêng — Table onomastique</i> | 241 - 271 |
| Năm 1802 - 1819 | 205 | <i>Bảng đính-chánh — Errata</i> | 272 - 274 |
| | | <i>Mục-lục — Table des matières</i> | 275 - 276 |

Từ nhà kho Quán Ven Đường

Giấy phép 2938/XB ngày 10 tháng 12 năm 1962
tại Nhà Thông-tin Saigon

188558
In tại Án-quán HỘP - HUNG
349, Nguyễn-thiện-Thuật — Saigon